

THÍCH THẮNG HOAN

 khảo nghiệm
Duy Thức Học

TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM

Phật lịch 2542 - 1998

Mục Lục

Lời Nói Đầu

CHƯƠNG I

Ý NGHĨA VÀ SỰ HÌNH THÀNH DUY THỨC HỌC

- A. Định Nghĩa Duy Thức Học
- B. Mục Đích Của Duy Thức Học
- C. Lợi Ích Của Duy Thức Học
- D. Sự Hình Thành Duy Thức Học

CHƯƠNG II

KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA CON NGƯỜI

- A. Những Yếu Tố Cấu Tạo Con Người Và Vạn Pháp
- B. Nhận Định Sự Có Mặt Của Con Người Và Vũ Trụ
- C. Thành Phần Xây Dựng Con Người

CHƯƠNG III

KHẢO SÁT SỰ SINH HOẠT CỦA TÁM TÂM THỨC

- A. Khảo Sát Năm Tâm Thức Ở Trước
- B. Khảo Sát Sự Có Mặt Của Ý Thức
- C. Khảo Sát Sự Có Mặt Của Thức Mạt na
- D. Khảo Sát Sự Có Mặt Của Thức Alaya

CHƯƠNG IV

KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA CÁC TÂM SỞ

- A. Định Nghĩa Tâm Sở
- B. Sự Quan Hệ Giữa Tâm Vương Và Tâm Sở
- C. Số Lượng Các Tâm Sở
 - 1) Biến Hành Tâm Sở
 - 2) Biệt Cảnh Tâm Sở
 - 3) Thiện Tâm Sở
 - 4) Căn Bản Phiền Não Tâm Sở
 - 5) Tùy Phiền Não Tâm Sở
 - 6) Bất Định Tâm Sở

CHƯƠNG V

KHẢO SÁT TÍNH CHẤT VÀ GIÁ TRỊ NHỮNG YẾU TỐ TẠO THÀNH VẠN PHÁP

- A. Thành Phần Của Tâm Thức
- B. Vấn Đề Ngã Tướng Và Pháp Tướng
- C. Vấn Đề Thức Dị Thục
- D. Ba Tánh Chất (Tam Tánh)
- E. Chung Quanh Vấn Đề Nghiệp Và Hành
- F. Nguyên Lý Tứ Đại

CHƯƠNG VI

NHỮNG NGUYÊN LÝ QUAN HỆ VÀ SỰ HÌNH THÀNH VẠN PHÁP

- A. Minh Định Vấn Đề Thức Và Tâm
- B. Tánh Chất Chủng Tử
- C. Vấn Đề Tự Biến Và Cộng Biến
- D. Vấn Đề Lượng Và Cảnh
- E. Ba Loại Không Có Thật Tánh (Tâm Vô Tánh)
- F. Vấn Đề Có Và Không, Đầu Tiên Và Cuối Cùng
- G. Quan Niệm Về Thế Giới Của Phật Giáo

CHƯƠNG VII

- * Kết Luận
- * Những Sách Tham Khảo

LỜI NÓI ĐẦU

Duy Thức Học, người nào nếu như nghiên cứu đến cũng phải công nhận là một môn học rất thực tế, rất sống động, có giá trị thời gian và không gian trong mọi lãnh vực xây dựng con người tiến bộ cũng như kiến tạo xã hội văn minh theo chiều hướng tâm linh. Ngoài sự thỏa mãn phần nào vấn đề thắc mắc của lý trí. Duy Thức Học nhằm mục đích hướng dẫn con người cải tạo bản thân và biến đổi hoàn cảnh theo nhu cầu của Duy Thức để họ sống được hạnh phúc an vui chân thật.

Duy Thức Học dựa trên tâm lý để khai triển tận cùng về nguyên lý cấu tạo vũ trụ và nhân sinh theo chủ thuyết Nhân Duyên của đức Phật Thích Ca chủ trương. Chủ thuyết Nhân Duyên chính đức Phật Thích Ca đã tuyên ngôn đầu tiên nơi vườn Lộc Uyển để độ năm anh em ông Kiều Trần Như sau khi thành đạo nơi cội Bồ Đề. Căn cứ theo chủ thuyết Nhân Duyên, Duy Thức Học phân tích tính chất, giá trị, ý nghĩa và vai trò của mỗi Tâm Thức, cũng như tìm hiểu thấu đáo sự quan hệ lẫn nhau giữa các Biểu Thức (sáu Tâm Thức ở trước), Tiềm Thức (Thức Mạt Na thứ bảy) và Siêu Thức (Thức Alaya thứ tám) trong mọi lãnh vực sinh hoạt, hỗ trợ nhận thức cũng như sự sáng tạo vũ trụ và nhân sinh. Tư tưởng này, đức Phật Thích Ca đặc biệt chỉ truyền lại cho Bồ Tát Di Lặc (Maitreya), biệt hiệu A Dật Đa (Ajita), là bậc đại trí thức đương thời. Khoảng 900 năm sau Phật nhập diệt, có hai bậc đại luận sư là Ngài Vô Trước (Asanga) và Ngài Thế Thân (Vasubandhu) kế thừa Bồ Tát Di Lặc phát huy Duy Thức Học thành một hệ thống triết học siêu đẳng, vượt hẳn tất cả triết học cổ kim, đông tây, có khả năng định hướng đích thực cho tư tưởng

con người và cũng là ý sống thiết yếu của con người trên lãnh vực thăng hoa. Do đó, Duy Thức Học được gọi là Tâm Lý Học Thực Nghiệm.

Ở vào thế kỷ 20 này, Duy Thức Học cũng có thể là nền tảng căn bản cho Nguyên Tử Học, nếu như các nhà Nguyên Tử không có thái độ thành kiến và quan tâm nghiên cứu đến một cách vô tư. Bởi vì Chủng Tử Học của Duy Thức Học cũng giống như Nguyên Tử Học của Khoa Học hiện đại.

Đến thế kỷ thứ VII Tây Lịch, Ngài Huyền Trang đời Đường, sau khi tốt nghiệp tại Viện Đại Học Nalanda ở Ấn Độ, trở về nước cổ võ Duy Thức Học, gây ảnh hưởng rất lớn trong giới Trí Thức khắp Trung Hoa. Tư tưởng Duy Thức Học do Ngài chủ trương tạo tiếng vang một thời ở Trung Hoa và lập thành một tông phái lớn trong mười tông phái, gọi là Pháp Tướng Tông. Về sau, tư tưởng môn học này được tràn lan trên thế giới.

Riêng ở Việt Nam, Duy Thức Học cũng được phổ biến từ lâu trong hàng ngũ Phật Giáo và giáo sư dạy về môn học này cũng rất nhiều, nhưng hầu như các vị ấy chưa tạo được cho Tư Tưởng Duy Thức có một thế đứng khả dĩ vững vàng trong hàng ngũ Trí Thức Việt Nam, nghĩa là những giáo sư dạy về môn học này không lột trần được ý sống của Duy Thức trong con người và trong vũ trụ của loài người, mặc dù Duy Thức Học lấy con người và vũ trụ của loài người làm trung tâm khảo sát. Dầu rằng có một vài minh sư như: Thiện Hoa, Thạc Đức, Nhất Hạnh, Tuệ Nhuận v.v... đã làm sống dậy một thời Duy Thức Học trong giới trí thức Việt Nam bằng phương pháp nhận thức khoa học thực nghiệm. Rất tiếc một vài con én không đem lại mùa xuân như Ngài Huyền Trang đời Đường.

Ngày nay, Phật Tử Việt Nam hầu như bị giao động đức tin bởi một luồng tư tưởng mới của nền văn minh khoa học cơ giới cực thịnh. Nhất là thế hệ Thanh Niên Phật Tử, lớp trẻ trí thức này rất ngỡ ngàng trước vấn đề giữa Khoa Học và Phật Giáo, giữa học thuyết Duy Vật và Duy Tâm mà trên thực tế, lớp trẻ này rất cần có một học thuyết chân thật để làm phương châm lý tưởng cho cuộc sống chân chính, làm cảm nang cho việc xây dựng một xã hội hòa bình an lạc.

Để minh định tư tưởng Phật Giáo đối với cao trào văn minh khoa học cơ giới đang lên, tôi cấp tốc mở khóa Duy Thức Học hy vọng định hướng đức tin cho Phật Tử Việt Nam, nhất là Sinh Viên Phật Tử hiện đang đứng trước ống kính muôn hoa tư tưởng xuất hiện. Tôi không dám cao vọng lột trần được tinh thần Phật Giáo qua Duy Thức Học mà ở đây, điều duy nhất tôi chỉ hy vọng là củng cố đức tin trong hàng ngũ trí thức Phật Tử đối với Phật Giáo hiện đại. Sau những khóa học Duy Thức, hơn 200 sinh viên trí thức tham dự, trong đó đa số yêu cầu tôi phổ biến tài liệu khóa học này để anh chị em nương theo đó nghiên cứu Phật Giáo. Tôi đồng ý góp nhặt lại đóng thành sách với nhan đề là "KHẢO NGHIỆM DUY THỨC HỌC". Nội dung thiên khảo luận này dựa theo sự phân loại của Duy Thức Phương Tiện Đàm do Đường Đại Viên Cư Sĩ sáng tác và có thêm bớt đôi mục, nhưng trong nội dung này, tôi chia làm hai phần:

1. PHẦN PHÂN TÍCH: là phần mở xẻ chi ly từng loại một của các pháp để nghiên cứu về tính chất, giá trị và ý nghĩa của môn Duy Thức Học.

2. PHẦN TỔNG HỢP: là phần giải thích sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các loại, giữa các yếu tố trong cộng đồng duyên sanh của vạn pháp hiện khởi.

Biên soạn nội dung quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học này, tôi căn cứ theo quyển "Duy Thức Học" của Thạc Đức và quyển "Nhận Thức Duy Thức Học" của Nhất Hạnh để diễn giải.

Ngoài ra, tôi còn nương theo tinh thần của Ni Sư Phật Oánh trong quyển "Bát Thức Quy Củ Tụng" và quyển "Duy Thức Tam Thập Tụng" của Tuệ Nhuận để phát huy tư tưởng theo đường hướng nhận thức mới. Với tính cách khoa học, tôi chỉ ghi lại đại cương những gì đã khảo nghiệm về Duy Thức Học mà ở đây tôi không thể nào trình bày một cách tường tận toàn bộ những kiểm chứng môn học này trên quyển sách hạn cuộc. Như vậy quyển "Khảo Nghiệm Duy Thức Học" đòi hỏi những đọc giả khi nghiên cứu đến cần phải theo đường lối nói trên phát huy thêm để cụ thể hóa nhận thức.

Phương thức diễn dịch của Duy Thức Học là phương pháp quy nạp, nghĩa là phương pháp trở về nguồn, tức là từ khảo nghiệm về hiện tượng (hiện tượng luận) cho đến khảo nghiệm về siêu nhiên (siêu nhiên luận), từ phân tích sự tướng để hiển bày lý tánh, từ căn cứ nơi vọng tâm để tìm về chân tâm bằng phương pháp kiểm chứng: "Nhứt Thiết Duy Tâm Tạo hay là Vạn Pháp Duy-Thức Biến". Sự cấu tạo vạn pháp trong vũ trụ đã là phức tạp thì tất nhiên sự phân tích vạn pháp của Duy Thức Học nhất định phải chi ly. Duy Thức Học phân tích vạn pháp không thể đơn giản mà có thể hiểu được nghĩa là thâm sâu của chúng. Duy Thức Học khởi đầu từ con người đơn giản làm trung tâm khảo sát để chứng nghiệm cho sự phân tích về nguyên lý cấu tạo vạn pháp trong vũ trụ. Chúng ta hiểu thấu được nguyên lý cấu tạo con người và những gì quan hệ sanh ra con người là quán thông được vạn pháp trong vũ trụ. Duy Thức Học chỉ đòi hỏi nơi đọc giả một sự kiên nhẫn lâu bền.

Nhằm mục đích củng cố đức tin của người Phật Tử Việt Nam trước thời đại mới là thời đại khoa học cơ giới cực thịnh, việc làm đây của tôi nhất định có nhiều khuyết điểm và thiếu sót rất lớn đối với nền tư tưởng cao siêu của Duy Thức Học. Tôi ước mong và chân thành tiếp nhận được nhiều ý kiến của các bậc cao minh chỉ giáo những lỗi lầm mà quyển sách này thiếu sót để tu chỉnh lại cho hoàn bị hơn, ngõ hầu gieo vào Tâm Trí các bạn đọc một niềm tin yêu Đạo Pháp không mờ phai.

**Cẩn Bút
THÍCH THẮNG HOAN**

CHƯƠNG I

Ý NGHĨA VÀ SỰ HÌNH THÀNH DUY THỨC HỌC

1/- DUY THỨC:

DUY: tiếng Pali gọi là Mātratā, nghĩa là CHỈ CÓ.

THỨC: tiếng Pali gọi là Vijnāna (Consciousness), nghĩa là HIỂU BIẾT.

THỨC, ở đây tức là chỉ cho sự HIỂU BIẾT. Sự hiểu biết này chính là một năng lực có khả năng phân biệt và hiểu biết vạn pháp sai khác qua các cơ quan cảm giác. Thức (Sự hiểu biết) còn là một năng lực có khả năng xây dựng và biến hiện vạn pháp thành nhiều hình tướng không giống nhau với hình thức Nhân Duyên Sanh.

DUY THỨC: (Vijnānamātratā) nghĩa là chỉ có sự hiểu biết trên hết và ngoài sự hiểu biết ra không còn sự vật nào khác có thể thay thế được, nên gọi sự hiểu biết là DUY THỨC. Theo Duy Thức, vạn pháp trong vũ trụ gồm cả tâm lý và vật lý đều là hình tướng giả tạo, không có thể chân thật và chúng nó luôn luôn bị sanh diệt để biến hoại. Sự có mặt của vạn pháp chính là do THỨC kết hợp các yếu tố về vật chất như là: Đất, Nước, Gió, Lửa để tạo nên và sự sanh diệt của vạn pháp cũng là do THỨC tác dụng không ngừng. Chỉ có THỨC mới đủ khả năng tạo dựng và duy trì sự sống còn của vạn pháp, nên gọi vạn pháp đều do DUY THỨC BIẾN.

Chi tiết hơn, phạm bất cứ sự vật nào mỗi khi dùng làm đối tượng (Object) với mắt, tai, mũi, miệng, lưỡi và toàn bộ thân thể của con người thì ngay lúc đó, một năng lực hiểu biết phát xuất từ phía trong con người đó tác dụng để tiếp xúc với sự vật đối tượng trên liền phát sanh cảm giác và phân biệt. Cũng do từ sự phân biệt này, những tư tưởng của hiểu biết mới nối tiếp hiện khởi và sáng tạo thêm nhiều sự vật khác không cùng bản chất và không cùng hình tướng. Những sự vật khác không cùng bản chất và không cùng hình tướng được sáng tạo thêm đều do tư tưởng của hiểu biết xây dựng nên để được góp mặt trong vũ trụ cũng gọi là do DUY THỨC BIẾN. Nói cách khác, những sự vật không có thể chất, nghĩa là những sự vật không có sức sống ở trong, do Ý Thức thứ sáu tương tượng xây dựng thì cũng thuộc loại giả tạo và cũng không thực thể, đều cũng được gọi là do DUY THỨC BIẾN.

Có thể nói, THỨC là nguồn gốc, là bản thể của tất cả pháp trong vũ trụ. Vạn pháp trong vũ trụ, nếu như không có THỨC này làm điểm tựa căn bản thì nhất định không thể sanh thành và cũng không thể tồn tại một cách độc lập. Minh định rõ hơn, ngoài THỨC ra, không có một sự vật nào tự nó có thể thành hình và tự nó có thể tồn tại một cách độc lập trong thế gian mà không cần đến THỨC. Từ đó cho thấy, sự thành hình, sự sống còn và sự tồn tại sanh mạng của vạn pháp đều do THỨC quyết định, nên gọi là DUY THỨC.

2/- DUY THỨC HỌC (Logic of Knowledge):

Duy Thức Học là một khoa học không ngoài mục đích khảo sát, tìm hiểu vạn pháp trong vũ trụ về phương diện tên gọi (danh xưng), tính chất, thực thể và những hình tướng không giống nhau của những pháp đó để chứng minh rằng, tất cả đều là giả tạo, đều là duyên sanh, đều không thực thể mà trong đó chỉ do Duy Thức làm chủ biến hiện. Nói cách khác, vạn pháp trong vũ trụ đều do Thức đứng ra kết hợp các yếu tố quan hệ, cần thiết để xây dựng và chuyên hóa thành hình tướng. Duy Thức nếu như rút lui và không còn sinh hoạt nữa thì vạn pháp sẽ bị hoại diệt theo. Tâm Thức không có hình tướng, chỉ căn cứ nơi các sự vật có hình sắc trong vũ trụ do Tâm Thức kết hợp và biến hiện để xác định thực thể của Tâm Thức. Nhằm kết luận quy về Tâm Thức làm căn bản cho chúng sanh hiện có mặt trong vũ trụ. Duy Thức Học chú trọng đến giá trị tâm linh làm nền tảng để mở bày nguyên lý của vạn pháp.

B.- MỤC ĐÍCH CỦA DUY THỨC HỌC:

Duy Thức Học là một môn học về Tâm, bắt đầu từ nơi Thức để tìm hiểu nguồn gốc của Tâm, nguyên do Tâm chính là thể (Static State) của Thức mà Thức lại là tác dụng (Activity) của Tâm Thể. Tâm Thể nếu như không có thì không có Thức tác dụng. Thế nên các nhà Duy Thức căn cứ trên sự tác dụng của Tâm Thể mà đặt tên cho nó là Thức, nhưng Thức ở đây chính là Thức Tạng (Thức Alaya dịch là Thức Tạng, nghĩa là Thức Chứa). Thức Tạng là một loại Tâm Thức có giá trị làm căn bản cho sự sanh khởi vũ trụ và nhân sanh, nghĩa là vạn pháp và loài người trong vũ trụ đều phát sanh từ nơi Tâm Thức này. Đó là lời khẳng định của các nhà Duy Thức.

Duy Thức Học còn nhiệm vụ nữa là tìm hiểu vạn pháp và loài người trong vũ trụ từ đâu sanh, ai sanh ra chúng và sanh bằng cách nào? Các nhà Duy Thức đi đến kết luận rằng: "VẠN PHÁP ĐỀU DO THỨC BIẾN HOẶC TẤT CẢ ĐỀU DO TÂM TẠO". Để minh chứng cho những lời kết luận trên, chúng ta nên dựa theo ba tiêu chuẩn của các nhà Duy Thức đã quy định để khảo sát. Ba tiêu chuẩn đó là:

1.- THỂ (Dynamic State): nghĩa là thể tánh hay bản thể của vạn pháp và loài người, tức là nguồn gốc phát sanh ra vạn pháp và loài người. Đứng trên lập trường Nhân quả mà nhận xét thì Thể ở đây là chỉ cho Nguyên Nhân (Cause), nghĩa là nguồn gốc để phát sanh ra vạn pháp và loài người.

2.- TƯỚNG (Form): nghĩa là hình tướng, tướng trạng của vạn pháp và loài người. Vạn pháp và loài người có nhiều hình tướng khác nhau thì nơi thể tánh nhất định cũng có nhiều nguyên nhân và chủng loại không giống nhau. Hình tướng của mỗi pháp khác nhau như thế nào thì nơi thể tánh, mỗi chủng loại cũng riêng biệt nhau và không giống nhau như thế đó. Nguyên do hình tướng của vạn pháp và loài người thay đều phát sanh từ nơi thể tánh của mỗi chủng loại. Cũng như cây mít phát sanh từ nơi hạt mít và hạt mít chỉ sanh ra cây mít mà không thể sanh ra cây cam. Tướng ở đây là chỉ cho Quả Tướng, nghĩa là hình tướng thuộc loại kết quả của những nguyên nhân.

3.- DỤNG (Action): nghĩa là phần tác dụng của những nguyên nhân đã được phát sanh từ nơi thể tánh. Vạn pháp trong vũ trụ, có loại hiện ra hình tướng nhìn thấy được, có loại không hiện ra hình tướng mà người khảo sát chỉ biết qua sự tác dụng của chúng. Thí dụ như Tâm Lý của con người và năng lượng của điện không gian, chúng ta chỉ có thể hiểu biết qua sự tác dụng của chúng, mà không thể nhìn thấy được hình tướng thật của chúng. Dụng ở đây cũng là chỉ cho Quả Tướng, nghĩa là hình tướng thuộc loại kết quả của những nguyên nhân.

Các nhà Duy Thức căn cứ nơi TƯỚNG và DỤNG của vạn pháp và loài người, nghĩa là căn cứ nơi sự kết quả của vạn pháp và loài người đã được thành hình mà khảo sát bằng cách quán chiếu theo phương pháp Thiền Quán và nhờ đó tìm ra bản thể của chúng, đồng thời biết được chúng từ đâu sanh ra một cách chính xác.

Duy Thức Học dựa trên Thức Chi, một chi trong mười hai Nhân Duyên của đức Phật chỉ dạy làm trung tâm khảo sát, nhằm mục đích biện minh cho nguyên lý "VẠN PHÁP TRONG VŨ

TRỤ ĐỀU DO NHÂN DUYÊN SANH " của đức Phật chủ trương qua trạng thái DUY THỨC BIẾN.

C.- LỢI ÍCH CỦA DUY THỨC HỌC:

Như trước đã trình bày, Duy Thức Học là một môn học nhằm mục đích nghiên cứu những hình tướng giả tạo do Nhân Duyên Sanh của các sự vật để tìm hiểu nguồn gốc sanh khởi vạn pháp. Từ đó, những học giả nào nếu như đã hiểu rõ Duy Thức thì lẽ đương nhiên những người đó đã giác ngộ được sự thật của vạn pháp, nhận thức đúng nguyên lý, phân biệt một cách rõ ràng lẽ chánh tà, chân vọng và họ không còn bị mê hoặc, không còn bị lầm lẫn bởi những chủ thuyết ảo tưởng, những chủ nghĩa giả tạo. Đồng thời họ cũng tẩy trừ được bệnh chấp trước (chấp ngã, chấp pháp) và giải thoát khỏi nguồn gốc sinh tử luân hồi trong ba cõi. Thế là những học giả nói trên đã chứng được trạng thái Niết Bàn Tịch Tĩnh Hữu Dư (Nghĩa là tâm người đó đã đạt được trạng thái Niết Bàn, nhưng thân thể của họ còn bị ô nhiễm khổ đau nên gọi là Hữu Dư Niết Bàn).

Duy Thức Học lại còn mục đích nữa là liên kết mọi yếu tố cần thiết trong chiều hướng trở về nguồn tâm trí căn bản của chúng sanh để làm nền tảng cho sự chứng ngộ mà những học giả có thể nhận thức được rằng: Ngoài những hiện tượng giả tạo đã được kết hợp bởi hình thức duyên sanh, con người còn có Tâm Trí ở trong và Tâm Trí đó đã được chuyển hóa từ Tâm Thức. Tâm Trí này là tâm chân thật không sanh diệt, không nhơ sạch, không tăng giảm và nó chính là yếu tố vô cùng trọng đại trong mọi lãnh vực sanh tồn của chúng sanh.

Vì chú trọng giá trị tinh thần của Tâm Trí nói trên, những học giả Duy Thức Học sẽ cố gắng gia công cải tiến Tâm Trí của mình để được tốt đẹp, để được thuần lương và để làm môi trường cho sự tiến tu đạo nghiệp, ngộ hầu sớm ra khỏi vòng đai sinh tử luân hồi trong ba cõi (trong Tam Giới), đồng thời đạt thành chánh giác qua phương pháp tu Duy Thức Quán.

Ngoài ra, với tính cách mổ xẻ, phân tích chi ly các sự vật phức tạp hiện có mặt trong thế gian này để nhận thức về tính chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp, Duy Thức Học còn làm thỏa mãn một phần nào những dữ kiện mà các nhà Khoa Học cần đến, đồng thời Duy Thức Học cũng là kim chỉ nam, cũng là chìa khóa giúp cho các nhà nghiên cứu Phật Học đi vào kho tàng Giáo Lý Đại Thừa.

D.- SỰ HÌNH THÀNH DUY THỨC HỌC:

(Phần lịch sử của Duy Thức Học):

Duy Thức Học là một trong những môn học về Tạng Luận, bắt đầu bằng sự hiểu biết nên gọi là Thức. Người sáng lập ra môn học này phần đông là các vị Bồ Tát.

Đầu tiên đức Phật Thích Ca khi còn tại thế thường giảng Duy Thức trong nhiều bộ Kinh như: Kinh Lăng Già, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Giải Thâm Mật, Kinh Mật Nghiêm, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Công Đức Trang Nghiêm v.v... cho các hàng đại Bồ Tát. Trong các đệ tử của đức Phật, Ngài Di Lặc (Maitreya) là một vị Bồ Tát đã đặc đạo về môn học này.

Khoảng 900 năm sau Phật nhập diệt, Ngài Vô Trước (Asanga) cũng là vị Bồ Tát ra đời, thọ giáo với Bồ Tát Di Lặc tại cung trời Đâu Xuất về môn học Duy Thức này. Sau khi đắc pháp, Bồ Tát Vô Trước đứng ra khởi xướng và phát huy môn học Duy Thức tại Ấn Độ. Em Ngài Vô Trước là Ngài Thế Thân (Vasubandhu) theo anh học Đạo. Đầu tiên Ngài Thế Thân sáng tác quyển "DUY THỨC TAM THẬP TỤNG" và quyển này được truyền bá khắp nơi trong nước Ấn Độ. Hệ phái tư tưởng Duy Thức được thành lập từ đây.

Đến thế kỷ thứ VI Tây Lịch, có nhiều đại Luận Sư rất lỗi lạc, nổi tiếng về môn học Duy Thức đã được xuất hiện tại Ấn Độ như: Thân Thắng, Hòa Biện, Đức Tuệ, Trần Na, An Tuệ, Nan Đà, Tịnh Nguyệt, Hộ Nguyệt, Hộ Pháp, Giới Hiền, mỗi vị đều có sáng tác và chú thích nhiều bộ Luận để phát huy Duy Thức Học.

Đến đời nhà Đường bên Trung Hoa, niên hiệu Trinh Quán năm thứ 3 (636TL) có ngài Pháp Sư Huyền Trang du học ở Ấn Độ. Tại Đại học Nalanda, Ngài thọ giáo với Luận Sư Giới Hiền về môn học Duy Thức hơn mười năm.

Sau khi về nước, Ngài Huyền Trang đứng ra phát huy tư tưởng Duy Thức khắp Trung Hoa với tác phẩm: "THÀNH DUY THỨC LUẬN" do Ngài sáng tác. Ngoài ra Ngài Huyền Trang còn dịch nhiều bộ luận rất liên hệ về môn học Duy Thức, chuyên ngữ từ chữ Phạn ra chữ Hán. Đệ tử Ngài Huyền Trang, có các ngài như: Khuy Cơ, Tuệ Chiếu, Trí Châu v.v... thay nhau truyền bá môn học này.

Đến cuối đời nhà Nguyên (1279TL), môn học Duy Thức không người kế thừa nên bị mất tích tại Trung Hoa.

Mãi đến Dân Quốc năm 1912, có cư sĩ Dương Nhơn Sơn ở Nhật Bản, mang môn học Duy Thức về Trung Hoa phát huy trở lại và thành lập "NỘI HỌC VIỆN CHI NA" để làm cơ sở nghiên cứu môn học Duy Thức cho những học giả trí thức trong nước. Nhờ đó môn học Duy Thức tại Trung Hoa được phục hưng trở lại và mở rộng sang Việt Nam.

Riêng ở Việt Nam, môn học Duy Thức cũng được phổ biến từ lâu và những Luận Sư nổi tiếng về môn học này như: Thiện Hoa, Tuệ Nhuận, Thạc Đứ, Nhất Hạnh v.v... Đây là sự tiến trình môn học Duy Thức thành một hệ thống tư tưởng siêu đẳng và đã được lan tràn khắp nơi trên thế giới.

CHƯƠNG II

KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA CON NGƯỜI

A.- NHỮNG YẾU TỐ CẤU TẠO CON NGƯỜI VÀ VẠN PHÁP:

Theo Duy Thức Học, vạn pháp và loài người trong vũ trụ tất cả đều do bảy yếu tố cấu tạo bằng lối kết hợp lẫn nhau để thành hình. Thiếu một trong bảy yếu tố này, vạn pháp và loài người không thể sanh trưởng và tồn tại. Bảy yếu tố này gọi là bảy nguyên nhân rất cần thiết để xây dựng vạn pháp và loài người. Theo Phật Giáo, con số "7" là một "BIỂU PHÁP" nghĩa là nguyên lý của vạn pháp tiêu biểu bởi bảy yếu tố và nó vô cùng quan hệ, vô cùng cần thiết trong việc xây dựng vạn pháp và loài người. Cho nên số "7" được gọi là Biểu Pháp. Bảy yếu tố nói trên một khi hợp tác với nhau để sáng tạo vạn pháp và loài người thì tác dụng theo công thức mười hai nhân duyên, thường gọi là Nhân Duyên Sanh. Đức Phật Thích Ca khi mới sanh ra đi bảy bước trên bảy hoa sen cũng là hình thức biểu tượng cho nguyên lý số "7" nói trên. Bảy yếu tố là: Đất, Nước, Gió, Lửa, Nghiệp, Ngã Pháp (tức là Ngã Tướng và Pháp Tướng) và Thức.

1/- ĐẤT: là năng lực chướng ngại, có tánh chất ngăn ngại khiến cho vạn vật bị ngăn cách và không được lưu thông với nhau, như xương thịt con người, xương thịt cây cỏ v.v...

2/- NƯỚC: là năng lực lưu nhuận, có tánh chất tươi nhuận và dung hóa các chất ngại để thành nhiều nguyên chất khác nhau, như máu huyết con người lưu thông, thấm nhuận và dung hóa thành tươi nhuận.

3/- GIÓ: là năng lực phiêu động, có tánh chất chuyển động và biến đổi, khiến cho các hiện tượng luôn luôn sanh diệt biến hóa không ngừng, như gió, như hơi thở của con người.

4/- LỬA: là năng lực viêm nhiệt, tức là sức nóng hàm chứa trong vạn vật, như nhiệt lượng trong con người.

5/- NGHIỆP: là một năng lực được kết thành hạt giống bởi hành động, bởi nói năng và bởi ý tưởng của chúng sanh. Năng lực nghiệp hội tụ lại thành tiềm năng trong Tâm Thức Alaya. Năng lực này là một trong những nguyên nhân thúc đẩy vạn pháp sanh khởi và lớn lên theo chiều hướng quả báo thiện ác.

6/- NGÃ PHÁP (Forms): gọi đủ là Ngã Tướng và Pháp Tướng. Ngã Tướng là chỉ cho hình tướng của những chúng sanh thuộc loại động vật, trong đó gồm có con người. Pháp Tướng là chỉ cho hình tướng của những chúng sanh thuộc loại Thực Vật và Khoáng Vật. Ngã Tướng và Pháp Tướng được gọi chung là Ngã Pháp. Ngã Pháp là hình tướng sai khác của các chúng sanh được Ý Thức thứ sáu kết hợp và cô đọng lại thành hạt giống (Chủng Tử) nằm trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống này chính là những mô hình (Forms) để làm nhân tố cho sự sanh khởi vạn pháp không giống nhau. Thí dụ như, hai người sanh đôi, một trai, một gái không giống nhau, nguyên vì chúng có hai Ngã Tướng nam và nữ khác nhau, Do hai Ngã Tướng nam và nữ khác nhau cho nên chúng được xây dựng thành hai hình tướng trai và gái không giống nhau.

7/- THỨC TẠNG (Thức Alaya): là một Tâm Thức có khả năng duy nhất về việc xây dựng hệ thống sanh mạng cho tất cả chúng sanh, cũng như xây dựng hệ thống sinh lý cho con người qua sự thúc đẩy bởi Nghiệp Lực.

Trong bảy yếu tố trên, Thức Tạng (Thức Alaya) mới chính là yếu tố quan trọng nhất, đóng vai ông chủ (chủ thể) đứng ra trực tiếp trong các công việc tàng trữ tất cả hạt giống vạn pháp,

xây dựng cũng như bảo trì sinh mệnh của vạn pháp và loài người. Thức Tạng (Thức Alaya) nếu như không chịu góp mặt trong các công việc trên thì hệ thống sinh mệnh của vạn pháp và loài người nhất định không còn ai đủ khả năng thay thế để xây dựng nên. Sáu yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa, Nghiệp Lực và Ngã Pháp, chúng nó không thể tự động sinh khởi vạn pháp và loài người, nếu như không có Thức Tạng góp mặt vào, mặc dù sự xây dựng cũng như phát triển vạn pháp và loài người của Thức Tạng cũng phải nhờ đến Nghiệp Lực thúc đẩy để làm động cơ trợ duyên, vì thế các nhà Duy thức mới xác định và quả quyết rằng: Vạn pháp và loài người đều do Thức Biến, nên gọi là DUY THỨC.

Muốn biết Thức Tạng (Thức Alaya) làm chủ xây dựng vạn pháp và loài người như thế nào, chúng ta trước hết hãy tìm hiểu con người gồm có những yếu tố gì và sự quan hệ lẫn nhau như thế nào giữa các yếu tố trên. Có như vậy chúng ta mới nhận thức được vạn pháp trong vũ trụ một cách cụ thể hơn.

B.- NHẬN ĐỊNH SỰ CÓ MẶT CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ:

Mỗi con người là điểm trung tâm của vũ trụ loài người. Sự có mặt của vũ trụ là tùy thuộc sự có mặt của con người, cũng tương tự như một bóng đèn điện là điểm trung tâm của vũ trụ ánh sáng điện và vũ trụ của ánh sáng điện chính là phát sinh từ nơi bóng đèn điện. Sự có mặt của ánh sáng điện lại cũng tùy thuộc và sự có mặt của bóng đèn điện. Bởi thế vũ trụ nhất định không thể có mặt trước khi con người chưa xuất hiện và ngược lại, con người cũng không thể có mặt trước khi vũ trụ chưa thành hình, nghĩa là đứng về phía nguồn gốc của bản thể mà nhận xét, vũ trụ và loài người cả hai có mặt cùng một lúc, khác nào con người đang mộng (Dream) và thế giới trong mộng cả hai hiện khởi cùng một lúc. Để có một số khái niệm rõ ràng hơn về vấn đề nêu trên, chúng ta thử đặt một giả thuyết:

Giả sử quả địa cầu mà chúng ta đang nương tựa được thí dụ như thân thể con người đối với những loài vi trùng hiện đang sống trong đó. Chúng ta bám vào quả Địa Cầu này để sinh trưởng cũng không khác nào những loài vi trùng bám vào trong thân thể của con người để phát triển. Như vậy, thử đặt vấn đề, con người có mặt trước khi những loài vi trùng xuất hiện hay là những loài vi trùng có mặt trước khi con người sinh ra?

Chúng ta đặt câu hỏi là đã gián tiếp trả lời rằng, vũ trụ và loài người cả hai xuất hiện cùng một lúc, nguyên vì chúng ta đều hiện khởi từ Tiềm Năng (Memories) trong Tâm Thức Alaya, Theo Đại Thừa Khởi Tín của ngài Mã Minh, địa cầu và con người đều là Hiện Tượng (đều là Activities) của Nghiệp Tướng (của Memories) được chuyển biến từ trong Thức Tạng (Thức Alaya). Khi chuyển biến, địa cầu và con người được chuyển cùng một lúc theo tinh thần Chánh Báo và Y Báo của chúng. Chánh Báo nghĩa là các hiện tượng sinh ra theo nghiệp báo chánh thức của quá khứ quyết định. Nghiệp báo chánh thức của quá khứ thì thuộc về nghiệp nhân và quả báo ở hiện tại thì thuộc về nghiệp quả. Chánh Báo ở đây là chỉ cho các loài động vật, trong đó gồm có loài người nhằm để thọ nhận những quả báo khổ vui trong thế gian, còn Y Báo nghĩa là quả báo có tánh cách phụ thuộc đã được kết thành với hình thức để làm chỗ nương tựa cho chúng sanh thuộc Chánh báo hưởng thụ. Y Báo có tánh cách phụ thuộc ở đây nghĩa là những sự vật được xây dựng nhằm mục đích để làm chỗ nương tựa cho những chúng sanh thuộc loại Chánh

Báo sanh trường và hưởng thụ. Cũng như quả địa cầu và không khí đều là Y Báo để làm chỗ nương tựa cho vạn vật sanh sống.

Trường hợp này cũng giống như những hình ảnh trên màn ảnh (Screen Font) được xuất hiện (hiện tượng) cùng một lúc từ nơi Tiềm Năng (Memories) trong Harddisk của Computer. Con người (chánh báo) đầu tiên xuất hiện trên quả địa cầu (y báo) bằng cách hóa sanh, nghĩa là con người sanh ra đầu tiên bằng cách chuyển hóa từ hình tướng này sang hình tướng khác (transform). Cho đến các loài động vật khác đầu tiên cũng chuyển hóa theo hình thức hóa sanh. Rồi từ đó loại nào sanh trường và phát triển theo loại đó, nghĩa là loài người thì phát triển theo phương pháp sanh ra bằng thai v.v... gọi là thai sanh. Loài động vật khác, có loại phát triển theo phương pháp sanh ra bằng trứng, gọi là noãn sanh và có loại phát triển theo phương pháp sanh ra nơi chỗ ẩm thấp, gọi là thấp sanh. Con người cứ tiếp tục sanh ra rồi lại chết đi và chết đi để rồi sanh ra nữa và liên tục mãi như thế trong thời gian quả địa cầu đang ở thời kỳ tăng trưởng để lớn lên. Cũng như khi con người được đậu thai vào bụng mẹ, máu huyết của mẹ đã chứa sẵn một số vi trùng chờ đợi, đồng thời những vi trùng đó cũng cứ tiếp tục sống rồi chết và chết rồi sống trong thân thể con người đang ở thời kỳ nảy nở và lớn lên.

Theo quan niệm của Phật Giáo, quả địa cầu cũng có sự sống, cũng ăn uống hít thở như con người. Lông tóc mọc lên từ nơi thân thể con người cũng giống như cây cỏ mọc lên từ nơi thân thể quả địa cầu. Quả địa cầu được chuyển hóa từ nơi nguồn khí quyển (Whirl-Atmosphere) trong không gian cô đọng lại thành khối và tượng hình theo Pháp Tướng (form) của trái đất. Địa cầu từ khi tượng hình cho đến khi hoại diệt, nghĩa là cho đến khi tan rã thành tro bụi phải trải qua hàng tỷ năm. Điều này cũng giống như trái cam từ khi kết nụ cho đến khi già chín để rồi hư hoại cũng phải trải qua một thời gian theo giá trị sự sống của nó.

Sự sanh diệt của quả địa cầu, theo Câu Xá Luận quyển 12, Du Già Sư Địa Luận quyển 2 và Lập Thế A Tỳ Đàm Luận quyển 9 giải thích, địa cầu từ khi tượng hình cho đến khi hoại diệt trải qua bốn thời kỳ: Thành, Trụ, Hoại và Không mới tượng hình thành quả địa cầu khác. Bốn thời kỳ Thành, Trụ, Hoại, Không gọi là bốn Kiếp.

1/- KIẾP THÀNH: (Vivarta-Kalpa) nghĩa là thời kỳ thành lập sơn hà đại địa (Khí Thế Gian. Sơn hà đại địa thức là chỉ cho địa cầu này. Trải qua 20 Tiểu Kiếp xây dựng, địa cầu này mới hoàn thành nên gọi là Kiếp Thành.

2/- KIẾP TRỤ: (Vivarta-Sthâyin-Kalpa) nghĩa là thời kỳ địa cầu đã hoàn thành, chúng sanh hữu tình có thể sanh khởi và an trụ. Thời kỳ Trụ của địa cầu trải qua 20 Tiểu Kiếp.

3/- KIẾP HOẠI: (Samvarta-Kalpa) nghĩa là Kiếp Trụ đã mãn, địa cầu và vạn vật thay đều hoại diệt. Sự hoại diệt của địa cầu và vạn vật phải trải qua 20 Tiểu Kiếp mới hoàn toàn dứt sạch.

4/- KIẾP KHÔNG: (Samvarta-Sthâyin-Kalpa) nghĩa là trời đất và vạn vật đều vô hình, chỉ còn một khoảng trống rỗng rỗng mênh mông. Khoảng trống rỗng mênh mông trải qua 20 Tiểu Kiếp mới thành lập lại Kiếp Thành.

Nhị Khóa Hiệp Giải của ngài Quán Nguyệt biên soạn và Hòa Thượng Khánh Anh dịch, trang 319 và 320 giải thích: "Mỗi một đại kiếp nào, cũng đều đủ có bốn trung kiếp là: thành, trụ, hoại và không; mỗi một trung kiếp cũng đều đủ có hai mươi tiểu kiếp; mỗi một tiểu kiếp nào cũng có đủ hai thời kỳ tăng và giảm".

Như thế một Tiểu Kiếp thì gồm có kiếp tăng và kiếp giảm cộng lại. Kiếp Tăng là căn cứ tuổi thọ thấp nhất của loài người, bắt đầu từ mười tuổi (10 tuổi), cách một trăm năm (100 năm) tăng lên mười một tuổi, cách một trăm năm tăng lên mười hai tuổi, các một trăm năm tăng lên mười ba tuổi và cứ như thế tăng lên đến tột đỉnh của tám mươi bốn ngàn tuổi (84,000 tuổi) gọi là Kiếp Tăng.

Kiếp Giảm là căn cứ tuổi thọ cao nhất của loài người, bắt đầu từ tám mươi bốn ngàn tuổi (84,000 tuổi), cách một trăm năm (100 năm) giảm xuống một tuổi, chỉ còn tám mươi ba ngàn chín trăm chín mươi chín tuổi (83,999 tuổi), cách một trăm năm giảm xuống một tuổi, chỉ còn tám mươi ba ngàn chín trăm chín mươi tám tuổi (83,998 tuổi), cách một trăm năm giảm xuống một tuổi, chỉ còn tám mươi ba ngàn chín trăm chín mươi bảy tuổi (83,997 tuổi) và cứ như thế giảm xuống cho đến thấp nhất của mười tuổi gọi là Kiếp Giảm.

Như vậy, theo Nhị Khóa Hiệp Giải của ngài Quán Nguyệt do Hòa Thượng Thích Khánh Anh dịch, trang 321 giải thích, tuổi thọ của quả địa cầu gồm ba Trung Kiếp của Kiếp Thành, Kiếp Trụ và Kiếp Hoại hợp lại, nghĩa là quả địa cầu sống lâu đến 960,000,000 năm (960 triệu năm).

Qua sự trình bày trên, chúng ta nhận thấy rằng, so với quả địa cầu kể từ khi mới tượng hình cho đến khi bị hoại diệt, tuổi thọ của loài người phải trải qua hơn cả trăm triệu lần chết đi sống lại mới bằng tuổi thọ của quả địa cầu trong một Kiếp. Chẳng những thế, tuổi thọ của con người còn thua xa so với tuổi thọ của cây Xương Rồng (Old-Cactus) bên Tiểu Bang Arizona. Tuổi thọ của cây Xương Rồng già sống lâu gần ba ngàn năm. Chúng ta ngày nay so với quả địa cầu đây chỉ là cháu chắt gần một tỷ đời của tổ tiên loài người cùng sanh ra một thời với quả địa cầu mà chính họ lúc đó đang bám vào trái đất để sống còn.

Cũng từ ý niệm này, chúng ta có thể xác định được một điều là muốn tìm hiểu nguồn gốc của vũ trụ vạn vật, trước hết chúng ta phải tìm hiểu tường tận về con người gồm có những thứ gì, chúng từ đâu đâu sanh ra và sanh bằng cách nào, nguyên vì theo Phật, vũ trụ là chỗ nương tựa (Y báo) của loài người (Chánh báo) sanh trưởng. Chúng ta một khi hiểu được con người một cách chính xác thì tất nhiên sẽ hiểu được tường tận nguồn gốc của vũ trụ.

C.- THÀNH PHẦN XÂY DỰNG CON NGƯỜI:

Con người qua sự khảo sát (Examination) là một trong những hiện tượng bao gồm nhiều yếu tố kết hợp nhau lại để tạo thành hình tướng, nhưng nhận xét tổng quát chúng ta có thể chia con người thành hai phần khác nhau để tìm hiểu. Hai phần khác nhau là: phần vật chất và phần tâm linh.

1.- PHẦN VẬT CHẤT:

Thân thể con người mà ai cũng đều biết là thuộc về vật chất. Thân thể con người được bốn yếu tố vật lý kết hợp nhau lại để tạo thành hình tướng. Bốn yếu tố này theo ngôn ngữ Phật Giáo gọi là Tứ Đại (bốn yếu tố). Thành phần của bốn yếu tố nói trên gồm có: Đất, Nước, Gió và Lửa.

a) ĐẤT : là chỉ cho xương thịt của con người.

b) NƯỚC : là chỉ cho máu huyết của con người.

c) GIÓ : là chỉ cho hơi thở của con người.

d) LỬA : là chỉ cho sức ấm của con người.

Bốn yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa nơi thân thể con người chính là hiện tượng đã tác dụng và chúng nó được phát sanh từ nơi bốn nguồn năng lượng nguyên thể (Energies) của mỗi loại trong không gian. Bốn nguồn năng lượng nguyên thể của mỗi loại trong không gian thì hoàn toàn không có hình tướng và bốn nguồn năng lượng này cũng là nguyên nhân quan trọng trong việc kết hợp để sanh khởi vạn pháp về vật chất, trong đó có con người. Bốn nguồn năng lượng nguyên thể thuộc vật chất đây mỗi khi bị biến động thì liền kết hợp lẫn nhau và cùng nhau sanh khởi vạn pháp cũng như sanh khởi con người qua hình thức ăn uống, hít thở. Bốn yếu tố Đất, Nước, Gió, Lửa trong thể vạn pháp và trong thân thể con người chính là thành quả của bốn nguồn năng lượng nguyên thể trong không gian. Bốn nguồn năng lượng nguyên thể này đều là nguyên nhân và những nguyên nhân đó tác dụng từ nơi thể tánh của mỗi loại để hiện tượng.

Thí dụ, chúng ta ăn uống lương thực với mục đích là lấy bốn nguồn năng lượng của Đất, Nước, Gió, Lửa trong đồ ăn để nuôi sống thân thể, còn thể xác của chúng trong đồ ăn thì bị chúng ta đào thải ra ngoài bằng cách đi tiểu và đi tiêu.

Đứng trên vị trí nguyên thể, bốn nguồn năng lượng của Đất, Nước, Gió, Lửa chỉ là bốn khối năng lực riêng biệt và bốn khối này không có hình tướng. Khi bị kích động để tác dụng, bốn khối năng lực này, mỗi loại từ nguồn năng lượng riêng biệt của chính nó tự động chuyển biến để trở nên để cùng kết hợp và cùng hiện thành hình tướng về vật chất nơi thân thể của mỗi pháp, của mỗi con người. Nói cách khác, con người cũng như vạn pháp đều là một trong những bộ máy đã được bốn nguồn năng lượng trong không gian biến thể và kết hợp từ không hình tướng, chuyển thành hình tướng (Không tức thị sắc của Kinh Bát Nhã).

Bốn yếu tố Đất, Nước, Gió, Lửa khi ở trạng thái nguồn năng lượng nguyên thể thì không có hình tướng và bao trùm khắp vũ trụ ba cõi (tam giới), cũng giống như điện thể thuộc về thể tĩnh (Static State) trong không gian mà Phật Giáo gọi là lửa, một trong bốn yếu tố, thì tràn khắp vũ trụ và điện thể này mỗi khi bị kích động thì chỉ xuất hiện ở một vị trí thu hẹp trong không gian với hình thức điện động thuộc về điện tác dụng (Activity) mà không phải là điện tĩnh.

Vạn pháp và loài người, tất cả đều là hiện tượng và được phát sanh ở phía bên trong của bốn nguồn năng lượng nguyên thể trong không gian. Điều này không khác nào điện sấm chớp hiện hình ở phía bên trong của điện thể trong không gian. Vạn pháp và loài người không thể sanh khởi ở phía bên ngoài, ở phía bên trên hoặc ở phía bên dưới của bốn nguồn năng lượng nguyên

thể trong không gian. Bốn yếu tố Đất, Nước, Gió, Lửa trong thân thể vạn pháp và trong thân thể con người đều là hình tướng luôn luôn bị biến động và bị chuyển dịch theo nguyên tắc sanh diệt và biến hóa không ngừng, cho nên chúng khác xa với bốn nguồn năng lượng nguyên thể trong không gian. Nguyên do, bốn nguồn năng lượng nguyên thể trong không gian chính là những nguyên nhân, là những thể động (Dynamic States) không bị biến đổi bản chất của bốn yếu tố trên, cho nên chúng vẫn thường còn mãi mãi và không bao giờ bị hoại diệt. Bốn nguồn năng lượng nguyên thể Đất, Nước, Gió, Lửa trong không gian chỉ bị biến thể là khi nào Thức Thể Alaya được chuyển thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh.

Thế nên vạn pháp và loài người nhờ nương tựa nơi bốn nguồn năng lượng nguyên thể không bị biến đổi bản chất để làm nền tảng cho việc sanh khởi và nhờ đó mới có thể góp mặt trong thế gian về phương diện vật chất. Bằng ngược lại, vạn pháp và loài người nếu như không có bốn nguồn năng lượng nguyên thể này làm nền tảng để sanh khởi thì nhất định không bao giờ có mặt trong thế gian và cho đến cả thế gian cũng không bao giờ có mặt.

2.- PHẦN TÂM LINH:

Ngoài tứ đại thuộc về vật chất nơi thân thể ra, con người còn có tám loại hiểu biết thuộc về Tâm Linh. Tám loại hiểu biết này, nhà Duy Thức gọi là tám Tâm Thức. Tánh chất căn bản của tám loại hiểu biết (tám Tâm Thức) nói trên thì hoàn toàn không phải vật lý, cho nên chúng không thể phát sanh từ nơi vật chất. Tám loại hiểu biết (tám tâm thức) tự chúng nó nhất định có nguyên thể riêng biệt và chúng nó không bao giờ quan hệ với chúng nó một cách sâu nặng. Cũng giống như tứ đại, đất không thể sanh ra nước, nguyên vì bản chất của đất không phải là nước và ngược lại, nước cũng không thể sanh ra đất. Gió và lửa cũng thế, mỗi đại tự nó có nguyên thể riêng biệt và không bao giờ loại này có thể sanh ra được loại kia, nguyên vì chúng hoàn toàn khác nhau tánh chất.

Còn não bộ (Brain) của con người thì thuộc về vật chất, đều do tứ đại: Đất, Nước, Gió, Lửa cùng nhau tạo thành và Não Bộ cũng không cùng một bản chất với tâm linh, cho nên não bộ cũng không thể có khả năng sanh ra hiểu biết (tâm thức). Nếu như không có não bộ, tâm linh con người cũng không thể tác dụng để hiểu biết vạn pháp. Nói cách khác, vật chất không thể sanh ra tâm linh, nguyên vì vật chất không cùng một bản chất với tâm linh. Điều này cũng giống như bóng đèn điện không thể sanh ra ánh sáng điện, mặc dù không có bóng đèn điện thì nhất định điện lực không thể phát sanh ra ánh sáng. Não bộ của con người chỉ làm chỗ trợ duyên cần thiết để tâm linh nương nơi đó phát sanh hiểu biết. Cũng như bóng đèn điện chỉ làm hỗ trợ duyên cho dòng điện nương nơi đó phát sanh ánh sáng. Khi con người bị chết đi, não bộ của họ đã hư hoại và sự hiểu biết của họ không còn phát sanh, nhưng tâm linh của họ chưa hẳn bị tiêu diệt. Tâm linh của họ lúc đó chỉ ẩn núp trong tiềm năng (trong Memories) để chờ đợi điều kiện thuận lợi (nhân duyên hội đủ) liền tiếp tục phát sanh hiểu biết kế tiếp. Trường hợp này cũng không khác nào bóng đèn điện bị bể, lúc đó điện lực mặc dù không còn tác dụng để cháy sáng, nhưng dòng điện chưa hẳn hoàn toàn đã mất. Dòng điện chỉ ẩn núp một nơi nào đó, chờ điều kiện thuận lợi liền phát sanh ánh sáng qua bóng đèn vừa mới được thay thế. Nói cách khác, con người chỉ chết cái thân thể nhưng Tâm Linh của họ không bao giờ chết. Họ chết đi là chỉ thay đổi cái ngã tướng (cái form) này chuyển sang cái tướng khác do bởi nghiệp lực của họ lồi cuốn (transform), nhưng tâm linh của họ thật ra không bao giờ chết.

Trên thực tế, thân thể con người thì hoàn toàn lệ thuộc vào sự điều khiển của tâm linh trong sự sinh hoạt thường ngày. Khi tôi muốn, thân thể vật chất của tôi lúc đó trở thành kẻ nô lệ và hành động một cách ngoan ngoãn theo ý tôi muốn, ngược lại, không ai có quyền điều khiển tôi mỗi khi ý tôi không muốn.

Với dữ kiện trên, chúng ta có thể xác định rằng, tâm linh không phải do vật chất sanh ra, mà ở đây tâm linh chính tự nó đã có sẵn nguyên thể riêng biệt và nguyên thể của tâm linh thì hoàn toàn không chút nào quan hệ với vật chất. Đời sống con người có được văn minh tiến bộ hoặc không được văn minh tiến bộ là đều do sự quyết định sáng tạo của tâm linh con người làm chủ. Có một điều, tâm linh của con người thì lại rất trừu tượng và phức tạp, thành thử các nhà khảo sát về tâm lý đã gặp không biết bao nhiêu vấn đề nan giải cho sự nghiên cứu và học hỏi mỗi khi họ muốn tìm hiểu về nguồn gốc của tâm linh trên lãnh vực khoa học. Nguyên do các nhà khảo sát tâm lý luôn luôn bị lầm lẫn bởi quan niệm cho rằng, não bộ mới là nơi chính yếu để sanh ra tâm linh. Thế nên gặp phải thất vọng với những sự việc nêu trên ở nơi bình diện khoa học vật lý. Ngoài trừ những bậc siêu nhân, các vị ấy đã thực nghiệm, thực tu, thực chứng, nên mới có thể giải thích một cách minh bạch và đúng với chân lý qua những vấn đề khó khăn nêu trên.

Bởi lẽ đó, xưa nay các triết gia cổ kim tây cổ gắng thi đua khai tác tận cùng tâm linh trừu tượng này và mang theo chỗ nhận thức không giống nhau, đưa ra nhiều luận thuyết về triết học khác nhau. Những luận thuyết mà họ quan niệm như: Atman, Brahman, Thượng Đế, Chúa, Tâm, Vật Chất v.v... và họ hệ thống hóa lại những luận thuyết trên để hoàn thành tôn giáo hay triết học theo sự kiến giải của họ.

Ngược lại, không giống như các tôn giáo và các triết họ quan niệm, Phật Giáo cho rằng, vạn pháp, tất cả đều do "NHÂN DUYÊN SANH" mà trong đó tâm linh của con người đóng vai làm chủ tất cả để tự xây dựng vũ trụ và nhân sanh cho chính con người đó. Nguồn gốc của tâm linh đích thực là tâm thức, nguyên vì tâm linh sinh hoạt trong thân thể con người liền phát sanh ra hiểu biết, cho nên tâm linh gọi là tâm thức.

3.- SỰ TÁC DỤNG CỦA TÂM LINH:

Tâm linh là danh từ chung, dùng để diễn tả tâm thức của loài người và danh từ này sở dĩ được thành lập là do căn cứ nơi vật chất mà đặt tên, nguyên vì tâm linh là đối lập với vật chất về phương diện tánh chất, giá trị và ý nghĩa. Thật sự tâm linh là tên khác của tâm thức. Lý do, trong thân thể con người, tâm linh mỗi khi sinh hoạt liền phát sanh ra hiểu biết (Tâm Thức), nhưng sự hiểu biết (Tâm Thức) trong con người mỗi khi sinh hoạt được minh định thành tám loại khác nhau. Tám loại hiểu biết khác biệt được liệt kê như sau:

- a1)- Hiểu biết qua con mắt gọi là Nhãn Thức.
- b2)- Hiểu biết qua lỗ tai gọi là Nhĩ Thức.
- c3)- Hiểu biết qua lỗ mũi gọi là Tỷ Thức.
- d4)- Hiểu biết qua miệng lưỡi gọi là Thiệt Thức.

e5)- Hiểu biết qua toàn bộ thân thể gọi là Thân Thức.

g6)- Hiểu biết qua Ý Căn (Manas) gọi là Ý Thức.

h7)- Hiểu biết qua sự so đo chấp trước gọi là Mạt Na Thức.

k8)- Hiểu biết qua sự tàng trữ, bảo trì và xây dựng nên gọi là Tạng Thức (Thức Alaya).

Trong tám loại Tâm Thức vừa trình bày, sáu loại Tâm Thức trên, từ Nhân Thức cho đến Ý Thức khi sinh hoạt thường biểu lộ ra ngoài nơi thân thể khiến mọi người nhận định dễ dàng, nên gọi chung là Biểu Thức, nghĩa là sáu Tâm Thức thường biểu hiện ra bên ngoài dễ cảm nhận. Mạt Na Thức (Manas) là một loại Tâm Thức chuyên môn đóng vai trung gian giữa Ý Thức và Tạng Thức (Thức Alaya) trong sự sinh hoạt thân nhận những hạt giống (chủng tử) của vạn pháp, nên gọi là Tiềm Thức, nghĩa là loại Tâm Thức thường sinh hoạt tiềm ẩn bên trong nội tâm. Riêng Tạng Thức (Thức Alaya) là một loại Tâm Thức cao siêu mầu nhiệm, có khả năng tàng trữ, xây dựng, bảo vệ và duy trì sức sống của vạn pháp, nên gọi là Siêu Thức.

Giờ đây chúng ta thử tìm hiểu tánh chất, giá trị và ý nghĩa khác nhau như thế nào của mỗi Tâm Thức khi chúng sinh hoạt trong thân thể con người.

CHƯƠNG III

KHẢO SÁT SỰ SINH HOẠT CỦA TÁM TÂM THỨC

A.- KHẢO SÁT NĂM TÂM THỨC Ở TRƯỚC:

Năm sự hiểu biết hiện bày ra ngoài nơi thân thể con người gọi là năm Thức ở trước (Tiền ngũ Thức). Muốn tìm hiểu nguồn gốc của tám Tâm Thức, trước hết chúng ta phải khảo sát trong thân thể con người để hiểu biết giá trị sự có mặt cũng như giá trị sự sinh hoạt nơi mỗi Tâm Thức. Người khảo sát muốn nhận diện một cách trực tiếp về hình tướng của tám Tâm Thức thì thật là vô cùng khó khăn. Nguyên do khả năng nhận thức của con người lại bị giới hạn bởi hệ thống thần kinh và hơn nữa tám Tâm Thức sinh hoạt thì không bao giờ hiện lộ hình tướng ra ngoài giống như sự hiện lộ hình tướng của vật chất. Người khảo sát chỉ có thể hiểu biết tám Tâm Thức một cách gián tiếp qua sự sinh hoạt của chúng và không thể nào nhìn thấy rõ hình tướng của tám Tâm Thức nói trên. Tám Tâm Thức cũng không có tên gọi và để cho dễ phân biệt, nhà Duy Thức mượn các hiện tượng và ý nghĩa của những sự vật bên ngoài do chúng sinh hoạt để đặt tên. Các hiện tượng và ý nghĩa của những sự vật bên ngoài đều là đối tượng của tám Tâm Thức. Đầu tiên, nhà Duy Thức mượn các giác quan (các Căn) nơi thân thể con người để đặt tên cho năm Tâm Thức ở trước. Năm giác quan là những hiện tượng bên ngoài mà năm Tâm Thức ở trước nương tựa để sinh hoạt. Giờ đây chúng ta hãy tìm hiểu giá trị năm giác quan (năm Căn) trước khi tìm hiểu năm Tâm Thức ở trước (năm sự Hiểu Biết).

1.- NĂM GIÁC QUAN CỦA HIỂU BIẾT:

(Năm Căn: five senses)

CĂN: là giác quan. Năm Căn nghĩa là năm giác quan của sự hiểu biết.

CĂN: có hai tên: Phù Trần Căn và Tịnh Sắc Căn.

PHÙ TRẦN CĂN: là những giác quan hiện bày ra ngoài nơi thân thể khiến cho mọi người có thể nhìn thấy được một cách dễ dàng. Những giác quan này như: Mắt, Tai, Mũi, Miệng. Lưỡi, toàn bộ Thân Thể và chúng đều được gọi là Phù Trần Căn.

TỊNH SẮC CĂN: là những giác quan rất tinh tế và nhạy bén nằm ở phía bên trong thân thể của con người. Tịnh Sắc Căn ở đây tức là chỉ cho các hệ thống Thần Kinh (Nervous-System) của: Mắt, Tai, Mũi, Miệng Lưỡi và toàn bộ thân thể của con người.

Mỗi con người đều gồm có: Mắt, Tai, Mũi, Miệng Lưỡi và toàn bộ Thân Thể. Năm giác quan này rất cần thiết cho mỗi con người để thu nhận những hình ảnh của những sự vật bên ngoài và mang những hình ảnh đó vào bên trong não bộ để giúp cho năm Tâm Thức ở trước (Five Consciousnesses) của họ hiểu biết. Năm giác quan này, nhà Duy Thức gọi là năm Phù Trần Căn (năm giác quan hiện bày ra ngoài). Trong năm giác quan Phù Trần ở trên, giác quan thứ năm thuộc Thân Căn (Thân thể: Body sense power) mới là quan trọng, vì nó bảo vệ bốn giác quan còn lại. Khi con người vừa được thụ thai, Thân Căn (Thân thể) thuộc giác quan thứ năm của họ chưa được tượng hình, nghĩa là lúc đó thân thể của họ chưa được xây dựng. Sau chính tháng và mười ngày, thân thể của họ mới được thiết lập thành hệ thống một bé sơ sinh.

Ngoài năm Phù Trần Căn bao che, tức là ngoài Mắt, Tai, Mũi, Miệng Lưỡi và Thân Thể ra, con người còn được xây dựng thêm năm hệ thống giác quan rất tinh tế hơn ở phía bên trong thân thể được mang tên là Tịnh Sắc Căn (Giác quan tinh tế và nhạy bén). Năm hệ thống giác quan tinh tế được xây dựng với mục đích để làm môi trường, để làm trợ duyên cho năm Tâm Thức ở trước sinh hoạt. Các nhà khoa học gọi năm Tâm Thức Tịnh Sắc Căn của Duy Thức là năm hệ thống thần kinh (Five Nervous Systems). Năm hệ thống thần kinh gồm có: Thần Kinh Thị Giác (The Nervous Vision), Thần Kinh Thính Giác (The Nervous Sense of Hearing), Thần Kinh Khứu Giác (The Nervous Sense of Smell), Thần Kinh Vị Giác (The Nervous Sense of Taste) và Thần Kinh Xúc Giác (The Nervous Tactile Sensation). Năm Phù Trần Căn và năm Tịnh Sắc Căn, theo nhà Duy Thức đều do những vật lý kết thành, nguyên vì chúng nó thuộc về vật chất.

Năm hệ thống giác quan (năm hệ thống Tịnh Sắc Căn), tức là năm hệ thống thần kinh vừa trình bày, được sanh trưởng nơi trong não bộ (Brain) và được bảo vệ bởi lớp vỏ não. Đầu của những thần kinh thuộc năm hệ thống giác quan (năm Tịnh Sắc Căn) lại được thả rêu phía trong chất óc não như mỡ đặc và cũng được sắp xếp theo từng trung tâm của mỗi loại giác quan (của mỗi loại Căn). Nhờ sự thả rêu phía trong não bộ của những thần kinh nói trên, năm Tâm Thức ở trước mới dễ dàng sinh hoạt để hiểu biết những hình ảnh của các sự vật bên ngoài. Đầu của những thần kinh thả rêu phía trong não bộ cũng tương tự như chân của mỗi sợi tóc đều mềm mại và được thả rêu phía dưới lớp da để lấy dinh dưỡng nuôi sống.

Theo tinh thần Kinh Báo Phụ Mẫu Ân, khi người mẹ thụ thai, Thức Tạng (Thức Alaya) đầu tiên xây dựng não bộ và não bộ này được bao bọc bởi lớp vỏ não và kế tiếp xây dựng thân thể (Thân Căn) con người. Sau hai tháng, bốn giác quan kia (bốn Căn còn lại) cũng được tiếp tục xây dựng. Cho đến tám tháng sanh, năm hệ thống giác quan (năm Tịnh Sắc Căn) mới được hoàn thành. Hệ thống tổ chức của năm giác quan thì khác nhau hoàn toàn, cho nên chúng sinh hoạt không quan hệ với nhau và cũng không thể giúp đỡ cho nhau về phương diện nhận thức. Não bộ không phải là trung tâm phân phối sự hiểu biết, mà ở đây não bộ chỉ là trung tâm (Center) sinh hoạt chung của năm hệ thống thần kinh (năm hệ thống Tịnh Sắc Căn) khác nhau. Nơi trung tâm sinh hoạt não bộ có năm khu vực sinh hoạt riêng của mỗi hệ thống thần kinh là nơi mà Tâm Thức đó nương tựa để hiểu biết vạn pháp theo khả năng và giá trị nhận thức. Nghĩa là Nhân Thức thì chỉ có khả năng và giá trị nhìn thấy hình ảnh của sự vật mà không thể nghe được tiếng nói của sự vật. Ngược lại, Nhĩ Thức thì chỉ có khả năng và giá trị nghe được tiếng nói của sự vật mà không thể nhìn thấy hình ảnh của sự vật. Các Tâm Thức khác cũng giống như thế.

Ngoài năm hệ thống giác quan (năm Căn) thuộc vật chất, con người còn có một sức sống vô cùng quan trọng không thể thiếu mặt ở bất cứ lúc nào và trong bất cứ nơi đâu. Sức sống đó chính là Tâm Thức, thường gọi tắt là THỨC.

2.- DANH NGHĨA NĂM THỨC TRƯỚC:

THỨC, theo định nghĩa ở trước là một năng lực hiểu biết và phân biệt các sự vật sai khác. Thức thì thuộc về Tâm Linh và Tâm Linh này rất trừu tượng, không thể dùng phương pháp khoa học để trải nghiệm được nó. Nguồn gốc phát sanh ra Thức là vấn đề nan giải cho những nhà khảo cứu muốn đưa nó lên bình diện khoa học. Các nhà khoa học duy vật thường giải thích lầm lẫn cho Tâm Thức hay Tư Tưởng của con người được phát sanh từ nơi hệ thống thần kinh (Nervous-System) và trung tâm não bộ (Brain-Center). Theo họ, ngoài hệ thống thần kinh hay trung tâm não bộ, Tâm Thức hay Tư Tưởng không thể độc lập sanh khởi. Nhưng trên thực tế, chúng ta nhận thấy sự giải thích sai lầm này của các nhà khoa học duy vật được xét nghiệm với những hiện tượng sau đây:

1/- Khi con người ngủ mê, những hệ thống thần kinh của họ chưa bị đứt đoạn và trung tâm não bộ của họ chưa bị hư hoại, tất cả đều rung động liên tục không ngừng theo trái tim nhịp thở. Thế mà lúc đó Tâm Thức hay Tư Tưởng của họ tại sao không hiểu biết?

2/- Trong lúc họ đang ngủ say, chúng ta cầm cành hoa lan rất thơm đưa kề bên lỗ mũi của họ, nhưng tại sao không thấy thần kinh họ thường thức mùi thơm hoa lan, mặc dù lỗ mũi của họ vẫn thở đều đều?

3/- Miệng họ vẫn chép khi chúng ta câu muối vào và da mặt của họ vẫn cử động hoặc lúc đó họ lấy tay phủi chỗ ngứa mỗi khi chúng ta cầm lông gà xe vào. Thế mà tại sao họ vẫn ngủ mê không hay biết chi?

4/- Có người bảo rằng, những hành động trên của người ngủ mê chính là tác dụng bản năng tự vệ theo những cơ năng trong bắp thịt của họ. Chúng ta đặt câu hỏi, những hành động bản năng tự vệ trên nếu như cho là tác dụng của những cơ năng trong bắp thịt thì tại sao trong lúc ngủ mê,

họ lại biết rõ mục tiêu để sinh hoạt, nghĩa là họ đưa tay lên gãi đúng chỗ ngứa và phủi đúng chỗ nhột mỗi khi chúng ta se lông gà vào mặt của họ?

5/- Hơn nữa, những hành động gọi là bản năng tự vệ ở trên, nếu như bảo rằng, chúng phát sanh từ nơi các cơ năng trong bắp thịt thì tại sao, người bất tỉnh (Lose Consciousness) không thấy họ sinh hoạt bản năng tự vệ trong lúc chúng ta se lông gà vào mặt của họ, cũng như chúng ta đã hành động ở trước, mặc dù những cơ năng trong bắp thịt và những hệ thống thần kinh trong cơ thể của họ vẫn còn nguyên vẹn như khi còn tỉnh thức, nghĩa là những cơ năng ấy, những hệ thống thần kinh ấy của họ lúc đó không bị hư hoại một bộ phận nào cả?

6/- Trường hợp người lái xe bị ngủ gục. Trong khi lái xe, họ không muốn ngủ vì sợ tai nạn lưu thông nguy hiểm, nhưng Tâm Thức của họ đã rút lui lúc nào không biết. Trong lúc ngủ gục, não bộ của họ vẫn còn nguyên và đôi mắt của họ vẫn mở, nhưng trong lúc đó họ không nhìn thấy chi cả.

Những kiểm chứng trên cho chúng ta nhận định rằng, hệ thống thần kinh hay trung tâm não bộ không phải là nơi phát sanh ra Tâm Thức hay Tư Tưởng. Theo Duy Thức Học, hệ thống thần kinh hay trung tâm não bộ chỉ là môi trường trợ duyên giúp cho Tâm Thức nương tựa để hiểu biết vạn pháp và chúng nhất định không phải sanh ra Tâm Thức. Ngoài hệ thống thần kinh hay trung tâm não bộ, con người còn có Tâm Thức riêng biệt và Tâm Thức này lẽ dĩ nhiên phải có gốc rễ của nó để sinh hoạt. Tâm Thức thì thuộc về Tâm Linh và nó không phải thuộc về vật chất. Tâm Thức luôn luôn có mặt với tánh cách biệt lập với vật lý và độc lập để đóng vai làm chủ cho sự hiểu biết, nguyên vì Tâm Thức không cùng một bản chất với vật lý.

Tâm Thức thì không có hình tướng. Chúng ta chỉ nhận biết được Tâm Thức là khi nào chúng sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp. Tâm Thức cũng không có tên để gọi và chúng ta chỉ căn cứ nơi giác quan mà Tâm Thức sinh hoạt để đặt tên cho chúng. Tên gọi của mỗi Tâm Thức được liệt kê sau đây:

- 1)- **NHÂN THỨC**: hiểu biết qua con mắt gọi là Nhân Thức (Eye Consciousness).
- 2)- **NHĨ THỨC**: hiểu biết qua lỗ tai gọi là Nhĩ Thức (Ear Consciousness).
- 3)- **TỶ THỨC**: hiểu biết qua lỗ mũi gọi là Tỷ Thức (Nose Consciousness).
- 4)- **THIỆT THỨC**: hiểu biết qua miệng lưỡi gọi là Thiệt Thức (Tongue Consciousness).
- 5)- **THÂN THỨC**: hiểu biết qua toàn bộ thân thể gọi là Thân Thức (Body Consciousness).

Năm Tâm Thức này, mỗi Tâm Thức tự nó đã có sẵn hạt giống (Chủng tử) riêng biệt nơi Thức Tạng (Thức Alaya) và chúng hoàn toàn không liên hệ với nhau về mặt tánh chất cũng như về mặt hiểu biết, nghĩa là Tâm Thức nào cũng chỉ hiểu biết được một khía cạnh của một sự vật theo khả năng mà Tâm Thức đó có thể nhận thức. Các Tâm Thức khác cũng không thể thay thế hiểu biết cho nhau được.

Bất cứ sự vật nào dù lớn hay nhỏ, lớn như thế giới và nhỏ như vi trần một khi làm đối tượng (Object) cho năm Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết thì sự vật đó đều thể hiện năm khía cạnh khác nhau. Năm khía cạnh này gọi là năm Trần Cảnh (Five Objects). Năm Trần Cảnh (năm khía cạnh) của một sự vật gồm có: Hình sắc (Sắc Trần: Visible Form), Âm thanh (Thính Trần: Sound), Hương thơm (Hương Trần: Odor), Mùi vị (Vị Trần: Taste) và Xúc chạm (Xúc Trần: Tangible Object). Trong năm Trần Cảnh (năm khía cạnh), mỗi loại chỉ làm đối tượng cho mỗi Tâm Thức và mỗi Tâm Thức nương nơi đối tượng đó để hiểu biết sự vật theo khả năng nhận thức của mình.

Như vậy, nơi năm Căn (năm giác quan) và năm Trần Cảnh, bản chất của chúng thì hoàn toàn vật chất và chúng được tạo thành bởi bốn nguyên lý gọi là Tứ Đại (Đất, Nước, Gió, Lửa). Cho nên năm Căn và năm Trần Cảnh gọi chung là Sắc Pháp (Form). Sắc Pháp là những pháp thuộc về hình sắc của vật chất. Ngược lại, năm Tâm Thức ở trước thì thuộc về Tâm Linh và chúng được phát sanh từ nơi hạt giống riêng biệt của mỗi loại trong Thức Tạng. Cho nên năm Tâm Thức này được gọi chung là Tâm Pháp (Consciousnesses). Tổng cộng: năm Căn, năm Trần Cảnh và năm Tâm Thức đáp số thành ra mười lăm giới (15 Constituents). Mười lăm giới nghĩa là mười lăm lãnh vực khác nhau.

3.- GIÁ TRỊ VÀ SỰ SINH HOẠT CỦA NĂM THỨC:

Giá trị sự hiểu biết như thế nào của mỗi Tâm Thức, cũng như mỗi Tâm Thức sinh hoạt trên lãnh vực nào của một sự vật để có hiểu biết? Tất cả đều được trình bày cụ thể sau đây:

A/- SỰ HIỂU BIẾT CỦA NHÃN THỨC:

(Understanding of Eyes)

1)- PHẦN HÌNH VẼ:

(Hình vẽ)

2)- PHẦN GIẢI THÍCH:

a)- *NHÃN THỨC* (Eye Consciousness): Nhãn là con mắt. Thức là hiểu biết. Hiểu biết qua con mắt gọi là Nhãn Thức.

b)- *NHÃN CĂN* (Eye): Căn là giác quan. Nhãn Căn là giác quan của hai con mắt. Nhãn Căn là chỗ nương tựa của Nhãn Thức để sinh hoạt. Nhãn Thức nhờ Nhãn Căn mới hiểu biết được hình sắc (Sắc Trần: Visible Form) của một sự vật.

c)- "**A**" **SẮC TRẦN** (Visible form): là hân hình sắc (phần hình tướng) của một sự vật, của thân thể anh "**A**" đã được hiện bày ra ngoài một cách cụ thể. Đây là phần đối tượng (Objects) thuộc về hình sắc của sự hiểu biết nơi con mắt.

d)- "**AA**" **TƯỚNG PHẦN** (Images): là phần hình tướng, tức là phần hình ảnh thuộc về Sắc Trần của một sự vật, tức là hình ảnh của anh "**A**".

e)- "**A**" **ẢNH TỬ** (Cause of Illusion): nghĩa là hạt giống ảo giác. Ảnh là hình ảnh và Tử là hạt giống. Ảnh Tử nghĩa là hạt giống ảo giác của hình tướng (Tướng Phần) nơi một sự vật, nơi anh "**A**" được hội tụ (Focus) vào một điểm trong não bộ (Brain). Ảnh Tử này thuộc về ảo ảnh (Illusion) của một sự vật, của anh "**A**" với hình thức ngược đầu trở lộn xuống.

g)- **KIỆN PHẦN**: là phần tác dụng (Activities) của Tâm Thức để nhìn thấy hình tướng của một sự vật qua con mắt.

h)- **CHUNG TỬ NHÃN THỨC** (Cause of Eye Consciousness): nghĩa là hạt giống của Tâm Thức hiểu biết về con mắt.

i)- **TÂM SỞ HUỆ** (Knowledge): là ánh sáng (Nhãn quang: Lens light) của hai con mắt đang chiếu soi. Nó thuộc về dụng (Activity) của trí tuệ theo chiều hướng mê. Tâm Sở Huệ nương nơi trí tuệ làm thể tánh để tác dụng chiếu soi. Tâm Sở Huệ tác dụng qua hệ thống thần kinh (Nervous System) của hai con mắt để soi sáng và thâm ảnh vào não bộ (Brain) giúp cho Nhãn Thức hiểu biết về phương diện nhìn thấy.

k)- **KHÔNG**: nghĩa là khoảng cách. Nhãn Thức muốn thấy được sự vật bên ngoài phải nhờ có khoảng cách. Nghĩa là sự vật làm đối tượng (Object) phải cách xa hai con mắt chừng một khoảng không gian vừa tầm nhìn thì lúc đó Nhãn Thức mới có thể nhìn thấy sự vật rõ ràng. Ngược lại, Nhãn Thức không thể nhìn thấy được sự vật nếu như sự vật đó trực tiếp duyên thẳng và đụng phải hai con mắt mà không cần đến khoảng cách.

l)- **MINH**: là ánh sáng. Nghĩa là Nhãn Thức muốn nhìn thấy được sự vật phải nhờ đến ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng đèn trợ giúp. Tùy theo Nghiệp của mỗi chúng sanh, ánh sáng có khác nhau và ánh sáng đó giúp họ nhìn thấy sự vật theo từng giống loại. Như đối với loài Dơi, loài chim Quóc, loài Cú Mèo v.v... thì bóng tối về đêm chính là ánh sáng giúp cho chúng nhìn thấy mọi vật v.v...

Đầu tiên, khi hình sắc (Sắc Trần) của một sự vật nhờ ánh sáng ban ngày (Minh) và khoảng cách (Không) kích thích vào hai con mắt ở hai vị trí khác nhau, Kiến Phần Nhãn Thức (Phần tác dụng của Tâm Thức về con mắt) liền phát xuất từ nơi hạt giống của nó trong Thức Tạng (Thức thể Alaya) chạy vào não bộ để tiếp xúc với hệ thống thần kinh con mắt (The Nervous-System of Eyes). Hệ thống thần kinh này gọi là hệ thống Tịnh Sắc Căn (hệ thống giác quan tinh tế nhạy bén) của con mắt. Tức thì hai luồng nhãn quang (Lens light) của Tâm Sở Huệ trực tiếp soi sáng và thâm ảnh của hình sắc (Sắc Trần) vào hai con ngươi nơi hai tròng con mắt. Hình sắc trong hai con ngươi nơi hai tròng con mắt gọi là Tướng Phần (Images). Hai Tướng Phần này được Tâm Sở Xúc mang vào trong não bộ (Brain) với hình tướng là Ảo Ảnh (Illusion) ngược đầu. Hai Ảo Ảnh

ngược đầu này hội tụ lại (Focus) thành Ảnh Tử chung (Cause of Illusions) để làm đối tượng (Object) trực tiếp trong não bộ hầu giúp cho Kiến Phần Nhãn Thức (Phần tác dụng của Nhãn Thức) hiểu biết sự vật qua Ảo Ảnh (Illusions).

Như vậy, Kiến Phần Nhãn Thức chỉ hiểu biết gián tiếp hình sắc (Sắc Trần) của một sự vật qua trung gian Ảnh Tử phía trong não bộ và ngược lại, Kiến Phần Nhãn Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến hình sắc của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử làm trung gian để hiểu biết sự vật đó một cách chân chính.

B/- SỰ HIỂU BIẾT CỦA NHĨ THỨC:

(Understanding of Ears)

1)- PHẦN HÌNH VẼ:

(Hình vẽ)

2)- PHẦN GIẢI THÍCH:

a)- *NHĨ THỨC* (Ear Consciousness): Nhĩ là lỗ tai. Thức là hiểu biết. Hiểu biết qua lỗ tai gọi là Nhĩ Thức.

b)- *NHĨ CĂN* (Ear): Căn là giác quan. Nhĩ căn là giác quan của hai lỗ tai. Nhĩ Căn là chỗ nương tựa của Nhĩ Thức để sinh hoạt. Nhĩ Thức nhờ Nhĩ Căn mới hiểu biết được âm thanh (Thinh Trần: Sound) của một sự vật.

c)- *THINH TRẦN* (Sound): là phần âm thanh của một sự vật, tức là phần tiếng nói của anh "A" đã được hiện bày ra ngoài thành những luồng âm thanh vang động một cách cụ thể. Đây là phần đối tượng (Object) thuộc về âm thanh của sự hiểu biết nơi lỗ tai.

d)- *DỊCH THỦY*: là một loại chất nhờn như mỡ lỏng ở bên trong hai lỗ tai dùng để gạt lọc chất bụi bặm trong âm thanh, tạo cho âm thanh trở nên trong trẻo và sau đó âm thanh được đưa vào trong, cũng vì chất nhờn này gạt lọc bụi bặm trong âm thanh, cho nên hai lỗ tai thường tiết ra cút ráy (Ear-Wax).

e)- *MÀNG NHĨ*: là màng lưới ở bên trong lỗ tai dùng để phát ra hai luồng âm thanh thứ hai (Tướng Phần) sau khi những luồng âm thanh thứ nhất (Thinh Trần) đã được chất nhờn gạt lọc và kích động vào Màng Nhĩ.

g)- *KIẾN PHẦN*: là phần tác dụng (Activity) của Tâm Thức để nghe biết âm thanh (Thinh Trần) của một sự vật qua lỗ tai.

h)- *TƯỚNG PHẦN* (Images): là phần hình tượng thuộc về âm thanh thứ hai của một sự vật, của anh "A" được phát ra từ hai màng nhĩ ở hai bên lỗ tai.

i)- *ẢNH TỬ* (Cause of Illusions): là hạt giống ảo giác của hình tượng (Tượng Phần) thuộc về âm thanh thứ hai nơi một sự vật, nơi anh "A" đã được hội tụ (Focus) vào một điểm trong não bộ.

k)- *CHUNG TỬ NHĨ THỨC*: nghĩa là hạt giống Tâm Thức của hiểu biết về lỗ tai.

l)- *KHÔNG*: nghĩa là khoảng cách. Nhĩ Thức muốn nghe được âm thanh của một sự vật bên ngoài phải nhờ có khoảng cách. Nghĩa là sự vật làm đối tượng phải cách xa hai lỗ tai chừng một khoảng không gian vừa tầm nghe và nhờ khoảng cách đây những luồng âm thanh của sự vật thuộc đối tượng dễ dàng đi vào hai lỗ tai của người nghe. Nhĩ Thức của người nghe lúc đó mới nhận diện được âm thanh một cách rõ ràng. Ngược lại, Nhĩ Thức không thể nào nghe được âm thanh của một sự vật nếu như sự vật đó trực tiếp duyên thẳng và đụng phải hai lỗ tai của người nghe mà không cần đến khoảng cách.

Nhờ có khoảng cách (Không), âm thanh của một sự vật liền kích thích vào hai lỗ tai. Lúc đó, Kiến Phần Nhĩ Thức (Phần tác dụng của Tâm Thức về lỗ tai) phát xuất từ nơi hạt giống của nó trong Thức Tạng chạy vào não bộ để tiếp xúc với hệ thống thần kinh lỗ tai (The Nervous-Systems of Ears). Hệ thống thần kinh này gọi là hệ thống Tĩnh Sắc Căn (hệ thống giác quan tinh tế nhạy bén) của lỗ tai. Tức thì những làn sóng âm thanh ở hai bên lỗ tai sau khi được Dịch Thủy gạt lọc cường độ và bụi bặm trong âm thanh, lại kích động Màng Nhĩ và khiến Màng Nhĩ phát ra âm thanh thứ hai. Âm thanh thứ hai này gọi là Tượng Phần (Images). Hai Tượng Phần của âm thanh thứ hai từ hai vị trí khác nhau nơi hai lỗ tai được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong não bộ và hai Tượng Phần này hội tụ nhau lại thành Ảnh Tử chung (Cause of Illusions) để làm đối tượng trực tiếp trong não bộ giúp cho Kiến Phần Nhĩ Thức hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của âm thanh.

Như vậy, Kiến Phần Nhĩ Thức chỉ hiểu biết gián tiếp âm thanh của một sự vật qua trung gian Ảnh Tử phía trong não bộ và ngược lại, Kiến Phần Nhĩ Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến âm thanh của một sự vật mà không cần qua ảnh tử làm trung gian để nghe biết sự vật đó một cách chân chánh.

C/- SỰ HIỂU BIẾT CỦA TỶ THỨC:

(Understanding of Nose)

1)- *PHẦN HÌNH VẼ:*

(Hình vẽ)

2)- *PHẦN GIẢI THÍCH:*

a)- *TỶ THỨC* (Nose Consciousness): Tỷ là lỗ mũi. Thức là hiểu biết. Hiểu biết qua lỗ mũi gọi là Tỷ Thức.

b)- *TỶ CĂN* (Nose): Căn là giác quan. Tỷ Căn là giác quan của lỗ mũi. Tỷ Căn là chỗ nương tựa của Tỷ Thức để sinh hoạt. Tỷ Thức nhờ Tỷ Căn mới hiểu biết được hương thơm (Hương Trần) Của một sự vật.

c)- *HƯƠNG TRẦN* (Odor): là phần hương thơm của một sự vật đã được hiện bày ra ngoài một cách cụ thể. Đây là phần đối tượng thuộc về hương thơm của sự hiểu biết nơi lỗ mũi.

d)- *KIỆN PHẦN*: là phần tác dụng của Tâm Thức để ngửi biết hương thơm của một sự vật qua lỗ mũi.

e)- *TƯỚNG PHẦN*: (Images) là phần hình tướng thuộc về hương thơm (Hương Trần) của một sự vật. Tướng Phần này đã được chất nhờn (Dịch Thủy) ở hai bên lỗ mũi tiết giảm cường độ và lọc sạch chất bụi nơi hương thơm, đồng thời được đưa vào trong hai lỗ mũi.

g)- *DỊCH THỦY*: là một loại chất nhờn như mỡ lỏng ở hai bên lỗ mũi để gạn lọc cường độ và bụi bặm trong hương thơm và khiến cho hương thơm trở nên tinh khiết, cũng vì chất nhờn gạn lọc bụi bặm trong hương thơm này, thành thử hai lỗ mũi thường tiết ra cút mũi (Nose Wax).

h)- *ẢNH TỬ*: (Cause of Illusions) là hạt giống ảo giác của hình tướng (Tướng Phần) nơi hương thơm đã được hội tụ vào một điểm trong não bộ.

i)- *CHUNG TỬ TỶ THỨC*: nghĩa là hạt giống Tâm Thức của hiểu biết về lỗ mũi.

Khi hương thơm của một sự vật kích thích vào hai lỗ mũi, Kiến Phần Tỷ Thức (Phần tác dụng của Tâm Thức về lỗ mũi) phát xuất từ nơi hạt giống của nó trong Thức Tạng (Thức Thể Alaya) chạy vào não bộ để tiếp xúc với hệ thống thần kinh lỗ mũi (The Nervous-System of Nose). Hệ thống thần kinh này gọi là hệ thống Tịnh Sắc Căn của lỗ mũi. Tức thì, những làn sóng hương thơm ở hai bên lỗ mũi sau khi được Dịch Thủy gạn lọc cường độ và bụi bặm liền biến thành hai Tướng Phần. Hai Tướng Phần này của hương thơm từ hai vị trí khác nhau ở hai bên lỗ mũi được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong não bộ và hai Tướng Phần đó hội tụ nhau lại thành Ảnh Tử chung (Cause of Illusions) để làm đối tượng trực tiếp trong não bộ giúp cho Kiến Phần Tỷ Thức hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của hương thơm.

Như vậy, Kiến Phần Tỷ Thức chỉ hiểu biết gián tiếp hương thơm của một sự vật qua trung gian Ảnh Tử phía trong não bộ và ngược lại. Kiến Phần Tỷ Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến hương thơm của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử làm trung gian để ngửi biết sự vật đó một cách chân chánh.

D/- SỰ HIỂU BIẾT CỦA THIỆT THỨC:

(Understanding of Tongue)

1)- PHẦN HÌNH VẼ:

(Hình vẽ)

2) PHẦN GIẢI THÍCH:

a)- *THIỆT THỨC* (Tongue Consciousness): Thiệt là lưỡi. Thức là hiểu biết. Hiểu biết qua miệng lưỡi gọi là Thiệt Thức.

b)- *THIỆT CĂN* (Tongue Sense): Căn là giác quan. Thiệt Căn là giác quan của miệng lưỡi. Thiệt Căn là chỗ nương tựa của Thiệt Thức để sinh hoạt. Thiệt Thức nhờ Thiệt Căn mới hiểu biết được mùi vị (Vị Trần) của một sự vật.

c)- *VỊ TRẦN* (Taste): là phần mùi vị của một sự vật đã được hiện bày ra ngoài một cách cụ thể. Đây là phần đối tượng (Object) thuộc về mùi vị của sự hiểu biết nơi miệng lưỡi.

d)- *DỊCH THỦY*: là nước miếng trong miệng dùng để gạn lọc cường độ mùi vị (Vị Trần) nơi đồ ăn uống. Mùi vị nơi đồ ăn uống sau khi được nước miếng gạn lọc cường độ liền biến thành Tướng Phần. Tướng Phần của mùi vị được nước miếng pha loãng đưa vào bảy Vị Lôi trong cuống lưỡi.

e)- *BẢY VỊ LÔI*: là bảy lỗ trong cuống lưỡi. Bảy lỗ này là nơi để tiếp nhận Tướng Phần của mùi vị (Vị Trần) sau khi Tướng Phần được nước miếng làm giảm bớt cường độ mùi vị nguyên chất của đồ ăn uống.

g)- *KIỆN PHẦN*: là phần tác dụng của Tâm Thức để nắm biết mùi vị của một sự vật qua miệng lưỡi.

h)- *TƯỚNG PHẦN* (Images): là phần hình tướng thuộc về mùi vị của một sự vật. Tướng Phần này đã được nước miếng làm giảm cường độ mùi vị nguyên chất trong đồ ăn uống và được chuyển vào trong não bộ.

i)- *ẢNH TỬ*: là hạt giống ảo giác của hình tướng (Tướng Phần) nơi bảy Vị Lôi. Bảy hình tướng nơi bảy Vị Lôi này được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong não bộ và chúng hội tụ nhau lại một điểm thành Ảnh Tử.

k)- *CHỪNG TỬ THIỆT THỨC*: nghĩa là hạt giống Tâm Thức của hiểu biết về miệng lưỡi.

Khi mùi vị của một sự vật kích thích vào miệng lưỡi, Kiến Phần Thiệt Thức (Phần tác dụng của ta về miệng lưỡi) phát xuất từ nơi hạt giống của nó trong Thức Tạng chạy vào não bộ để tiếp xúc với hệ thống thần kinh miệng lưỡi (The Nervous-Systems of Tongue). Hệ thống thần kinh

này gọi là hệ thống Tinh Sắc Căn của miệng lưỡi. Tức thì nước miếng từ trong Hạch Lưỡi (Ganglion-Tongue) tuôn ra để gạn lọc cường độ và pha loãng mùi vị của đồ ăn uống và khiến mùi vị này biến thành Tướng Phần. Tướng Phần mùi vị của đồ ăn uống được Tâm Sở Xúc chuyển vào bảy Vị Lôi (bảy lỗ mùi vị) trong cuống lưỡi và chúng hội tụ nhau lại nơi não bộ thành Ảnh Tử chung để làm đối tượng trực tiếp trong não bộ giúp cho Kiến Phần Thiệt Thức hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của mùi vị.

Như vậy, Kiến Phần Thiệt Thức chỉ hiểu biết gián tiếp mùi vị của một sự vật qua trung gian Ảnh Tử phía trong não bộ và ngược lại, Kiến Phần Thiệt Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến mùi vị của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử làm trung gian để nắm biết sự vật đó một cách chân chánh.

E/. SỰ HIỂU BIẾT CỦA THÂN THỨC:

(Understanding of Body)

1)- PHẦN HÌNH VẼ:

(Hình vẽ)

2)- PHẦN GIẢI THÍCH:

a)- *THÂN THỨC* (Body Consciousness): Thân là thân thể, Thức là hiểu biết. Hiểu biết qua toàn bộ thân thể gọi là Thân Thức.

b)- *THÂN CĂN* (Body): Căn là giác quan. Thân Căn là giác quan của thân thể. Thân Căn là chỗ nương tựa của Thân Thức để sinh hoạt. Thân Thức nhờ Thân Căn mới hiểu biết được sự xúc chạm (Xúc Trần) của một sự vật.

c)- *XÚC TRẦN* (Tangible object): là phần vật thể của một sự vật đã được hiện bày hình tướng ra ngoài qua hình thức xúc chạm nơi thân thể đưa đến sự cảm giác về vật chất. Đây là phần đối tượng của sự hiểu biết về xúc chạm nơi thân thể.

d)- *TÍCH CHÙY NHỤC*: là loại thịt ở phía dưới lớp da mỡ. Loại thịt này trải rải rác khắp các hệ thống thần kinh cảm giác (Nervous-System of Sense) trong toàn bộ thân thể con người cũng như trong toàn bộ thân thể của các chúng sanh. Tích Chùy Nhục chính là bộ phận có nhiệm vụ gạn lọc, điều chỉnh và tiết chế phần xúc chạm, đồng thời khiến cho phần xúc chạm này chuyển biến thành Tướng Phần. Sau đó Tâm Sở Xúc chuyển Tướng Phần trên đây vào trong não bộ. Trường hợp phần xúc chạm của một sự vật, thí dụ như thùng nước đá đem tưới vào chân chúng ta. Chát lạnh của thùng nước đá chạy rần rần kên khắp thân thể. Trong lúc đó Tích Chùy Nhục

gạn lọc không kịp, tiết chế không nổi và điều chỉnh không xong cường độ chất lạnh của nước đá, khiến cho con người phát run cảm lên vì bị tê buốt.

e)- **KIẾN PHẦN**: (Activity) là phần tác dụng của Tâm Thức để cảm biết về sự xúc chạm của một sự vật qua thân thể.

g)- **TƯỚNG PHẦN**: (Images) là phần hình tượng của sự xúc chạm nơi một sự vật sau khi được Tích Chùy Nhục gạn lọc, tiết chế và điều chỉnh. Tượng Phần này được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong não bộ để làm đối tượng cho Kiến Phần Thân Thức nương tựa để hiểu biết sự vật.

h)- **ẢNH TỬ**: là hạt giống ảo giác của hình tượng qua sự xúc chạm nơi một sự vật đã được hội tụ nhau lại thành một điểm thành Ảnh Tử trong não bộ.

i)- **CHUNG TỬ THÂN THỨC**: nghĩa là hạt giống Tâm Thức của hiểu biết về thân thể (Thân Căn).

Trần Cảnh bên ngoài của một sự vật khi tiếp xúc với thân thể của con người cũng như thân thể của các chúng sanh, liền kích thích các tế bào trong thớ thịt (Cơ nhục) nơi con người đó, nơi các chúng sanh đó. Lập tức Kiến Phần Thân Thức (Phần tác dụng của Tâm Thức về Thân Thể) liền phát xuất từ nơi hạt giống của chính nó trong Thức Tạng chạy vào não bộ để tiếp xúc với hệ thống thần kinh thân thể (Nervous-System of Body) trong não bộ. Hệ thống thần kinh này gọi là hệ thống Tịnh Sắc Căn của thân thể. Khi Kiến Phần Thân Thức tiếp xúc với hệ thống thần kinh thân thể trong não bộ, sự xúc chạm từ bên ngoài bị gạn lọc bởi lớp da và lớp mỡ phía trong Thân Thể, đồng thời sự xúc chạm này cũng bị tiết chế và bị điều chỉnh cường độ bởi những Tích Chùy Nhục khắp các thần kinh. Nhờ đó sự xúc chạm liền biến thành Tượng Phần. Những Tượng Phần của sự xúc chạm được Tâm Sở Xúc chuyển vào trong não bộ và hội tụ nhau lại thành Ảnh Tử chung. Ảnh Tử chung này làm đối tượng trực tiếp trong não bộ giúp cho Kiến Phần Thân Thức hiểu biết sự vật qua Ảnh Tử của sự xúc chạm.

Như vậy, Kiến Phần Thân Thức chỉ hiểu biết gián tiếp sự xúc chạm của một sự vật qua trung gian Ảnh Tử phía trong não bộ và ngược lại, Kiến Phần Thân Thức không thể nào tiếp xúc thẳng đến sự xúc chạm của một sự vật mà không cần qua Ảnh Tử làm trung gian để cảm biết sự vật đó một cách chân chánh.

B.- KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA Ý THỨC:

(Mental Consciousness)

Như chúng ta đã biết, năm Tâm Thức vừa được giải thích ở trước chỉ khả năng hiểu biết được những hình ảnh của những sự vật đối tượng có chất lượng duyên sanh, có hình tướng hiện hữu bên ngoài và chúng không thể hiểu biết những sự vật không có chất lượng, không có hiện tướng, mặc dù những sự vật đó vẫn hiện hữu phía bên trong nội Tâm với danh nghĩa Tiềm Năng (Memories). Ngoài ra, con người cũng như chúng sanh hữu tình khác (chúng sanh có tình cảm và hiểu biết) lại còn thêm một Tâm Thức nữa và Tâm Thức này có khả năng hiểu biết khá sâu rộng,

khá tinh vi hơn so với năm Tâm Thức ở trước. Tâm Thức đây có khả năng hiểu biết cả hai phương diện: khả năng hiểu biết những sự vật có chất lượng duyên sanh, có hiện tượng bên ngoài và lại còn khả năng hiểu biết những sự vật không chất lượng duyên sanh, không hiện tượng bên ngoài mà chúng vẫn có mặt và đang nằm yên phía bên trong nội Tâm. Nhà Duy Thức gọi Tâm Thức nói trên là Ý Thức thứ sáu (Mental Consciousness). Ý Thức thứ sáu của con người, của chúng sanh hữu tình chẳng những có thể hiểu biết và lại còn có thể ghi nhớ một cách rõ ràng về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật mà năm Tâm Thức ở trước hoàn toàn bất lực trong việc hiểu biết giống như sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu. Để làm sáng tỏ giá trị của Ý Thức thứ sáu, nhà Duy Thức đã khảo sát Tâm Thức này qua những khía cạnh sau đây:

1/- Nhãn Thức thì chỉ có khả năng nhìn thấy hình sắc của một sự vật mà không thể nghe được âm thanh của sự vật đó. Ngược lại, Nhĩ Thức thì chỉ có khả năng nghe được âm của một sự vật mà không thể nhìn thấy hình sắc của sự vật đó. Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức đều cũng giống như thế cả.

2/- Năm Tâm Thức ở trước chỉ có khả năng hiểu biết về hình tướng một sự vật qua năm khía cạnh khác nhau của mỗi loại (sắc, thính, hương, vị, xúc) và không thể nhận biết được chiều sâu về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của sự vật đó. Sau khi năm Tâm Thức ở trước ngưng sinh hoạt, những hình ảnh của một sự vật vừa nêu trên nếu như không được Ý Thức thứ sáu nhận thức thì liền bị mờ đi và bị biến dạng mất. Chúng ta không thể nhớ lại những hình ảnh đó một cách rõ ràng nơi Ý Thức thứ sáu.

THÍ DỤ: Tôi đang đọc sách. Mắt tôi vẫn nhìn chữ để đọc, nhưng lúc đó tôi không để ý vào sách, nghĩa là trong lúc tôi đọc sách, Ý Thức thứ sáu của tôi không chịu hợp tác để nhận thức. Thành thử tôi không hiểu biết chút nào về ý nghĩa và giá trị của quyển sách ấy nói chi, đồng thời tôi cũng không thể tường thuật lại được những gì mà quyển sách ấy trình bày.

3/- Ý Thức thứ sáu nếu như hợp tác với năm Tâm Thức ở trước để cùng nhau nhận thức một sự vật nào thì khả năng tánh chất, giá trị và ý nghĩa của sự vật đó được hiển lộ một cách tinh tường mặc dù Ý Thức thứ sáu chỉ hiểu biết qua Ánh Tử do năm Tâm Thức ở trước cung cấp. Đã vậy Ý Thức thứ sáu còn có thể ghi nhớ lại một cách rõ ràng những hình ảnh nêu trên đã được nhận thức sau khi sự vật đó không còn hiện diện trước Ý Thức.

THÍ DỤ: Những hình vẽ và những chữ viết trên bảng đen chưa nói lên được nguyên lý của Duy Thức nếu giảng viên chưa trình bày, nhưng Ý Thức thứ sáu của những học viên nhờ những hình vẽ và những chữ viết ở trên, cộng với sự giải thích của giảng viên mới hiểu biết được nguyên lý của Duy Thức. Nhãn Thức của học viên chỉ có khả năng hiểu biết tổng quát về những hình vẽ và những chữ mà thôi, chứ không thể biết được nguyên lý Duy Thức của nó.

4/- Con người cũng như các chúng sanh hữu tình nhất định phải có Ý Thức thứ sáu hiện diện. Nguyên vì Tâm Thức này mới đủ khả năng nhận thức toàn diện về các mặt của một sự vật, như: hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm và còn có khả năng tổng hợp các yếu tố trên thành một đối tượng chung để nhận thức. Trái lại, trong năm Tâm Thức ở trước, mỗi Tâm Thức chỉ có thể hiểu biết một khía cạnh của một sự vật mà chính khả năng của nó tiếp nhận và

nó hoàn toàn không thể hiểu biết các yếu tố tổng hợp (hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, sự xúc chạm) của một sự vật ngoài khả năng giống như như sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu.

5/- Trong trường hợp năm Tâm Thức ở trước vắng mặt và không hợp tác, Ý Thức thứ sáu vẫn tiếp tục sinh hoạt để hiểu biết những ảnh tượng không thể chất của những sự vật nằm phía trong nội Tâm với hình thức hồi tưởng. Ngay lúc đó, năm Tâm Thức ở trước thì hoàn toàn thiếu khả năng tiếp xúc đến và cũng như không thể nào hiểu biết được những ảnh tượng không thể chất của những sự vật nói trên, mặc dù những sự vật không thể chất đó vẫn hiện hữu phía bên trong nội Tâm. Nguyên do, những ảnh tượng không thể chất của những sự vật vừa kể chỉ làm đối diện cho Ý Thức thứ sáu và chúng chẳng bao giờ làm đối diện cho năm Tâm Thức ở trước. Thành thử năm Tâm Thức ở trước không thể nào hiểu biết sự có mặt của những sự vật không thể chất này trong nội tâm.

Thí dụ, tôi hiện đang ở nước Mỹ chỉ dùng Ý Thức thứ sáu của tôi để nhớ lại (hồi tưởng lại) những hình ảnh thành phố Sài Gòn, thành phố Mỹ Tho, thành phố Cần Thơ, thành phố Nha Trang, thành phố Huế v.v... và lúc đó tôi không cần đến sự trợ giúp của năm Tâm Thức ở trước.

Đây là những yếu tố để xác định rằng, ngoài năm Tâm Thức ở trước, con người cũng như các chúng sanh hữu tình còn có thêm một Tâm Thức nữa gọi là Ý Thức. Ý Thức lại đứng hàng thứ sáu nên gọi là Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu trong con người cũng như trong các chúng sanh hữu tình là một loại Tâm Thức vô cùng quan trọng, không thể thiếu mặt ở bất cứ sự sinh hoạt nào cho lẽ sống của con người, của chúng sanh hữu tình. Con người nếu như không có Ý Thức thứ sáu thì nhất định không có giá trị trong sự tiến bộ của loài người. Con người có được thăng hoa để trở thành đức Phật, cũng như xã hội loài người có được hòa bình an lạc thật sự hay không là do Ý Thức thứ sáu của họ tự quyết định lấy trong việc xây dựng cho chính họ.

Ngày nay, bao sự văn minh của nhân loại qua các lãnh vực như: khoa học, chánh trị, văn hóa, tư tưởng v.v... đều là sản phẩm thành quả của Ý Thức thứ sáu con người sáng tạo. Các Triết Gia đông tây, cổ kim đều cho Ý Thức thứ sáu là Linh Hồn của con người.

Theo Phật Giáo quan niệm, Ý Thức thứ sáu không phải là Linh Hồn của con người. Nguyên vì Ý Thức thứ sáu có mặt trong con người sau khi con người đó đã được xây dựng xong cơ thể sinh lý. Cũng theo Thuyết 12 Nhân Duyên của đức Phật chỉ dạy. Ý Thức thứ sáu và năm Tâm Thức ở trước bắt đầu sinh hoạt sau khi con người hoàn thành hệ thống Lục Nhập (sáu giác quan thâm nhận những hình ảnh bên ngoài vào). Hơn nữa sáu Tâm Thức chỉ sinh hoạt theo các hệ thống thần kinh của cơ thể con người. Sáu Tâm Thức nói trên cũng gọi là Biểu Thức, nghĩa là sáu Tâm Thức sinh hoạt thường biểu lộ một cách rõ rệt nơi thân thể và sự biểu lộ của sáu Tâm Thức khiến cho mọi người nhận biết dễ dàng.

Theo thống kê của nhà Duy Thức, sáu Tâm Thức nương nói sáu giác quan để hiểu biết sáu Trần Cảnh bên ngoài, cộng chung là $(6 + 6 + 6 = 18)$ Giới) mười tám Giới riêng biệt nhau. Như vậy, con người, ngoài năm Tâm Thức này ra, nhất định phải có Tâm Thức thứ sáu để nhận thức. Tâm Thức thứ sáu được gọi là Ý Thức.

a/- PHÂN HÌNH VẼ CỦA Ý THỨC SINH HOẠT:

(Hình vẽ)

b/- PHÂN GIẢI THÍCH:

Não bộ của con người chính là trung tâm sinh hoạt của năm Tâm Thức ở trước. Trong não bộ có năm khu vực riêng biệt của năm Tâm Thức sinh hoạt. Mỗi khu vực đều được thiết lập hệ thống thần kinh riêng biệt cho mỗi Tâm Thức và mỗi Tâm Thức chỉ có khả năng hiểu biết một khía cạnh nào trong năm khía cạnh của một sự vật đã được chuyển vận qua hệ thống thần kinh riêng biệt mà Tâm Thức đó điều khiển. Trong năm Tâm Thức ở trước, Tâm Thức này không thể nào thay thế cho Tâm Thức kia để hiểu biết sự vật ngoài khả năng của mình. Nói cách khác, nhiệm vụ của Tâm Thức nào thì Tâm Thức đó tự lo sinh hoạt theo khả năng hiểu biết của mình và chúng hoàn toàn không thể thay thế cho nhau ngoài khả năng hiểu biết qua những khía cạnh khác của một sự vật.

Hình ảnh làm đối tượng hiểu biết cho mỗi Tâm Thức đều là Ảnh Tử của một sự vật bên ngoài. Ảnh Tử của một sự vật bên ngoài chỉ là hình ảnh mỗi khía cạnh trong năm khía cạnh nơi sự vật đã được hội tụ thành một điểm trong não bộ. Một sự vật bên ngoài được biểu hiện năm khía cạnh khác nhau để làm đối tượng cho năm Tâm Thức ở trước hiểu biết. Năm khía cạnh đối tượng đó gồm có: hình sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị và xúc chạm. Mỗi hình ảnh là mỗi đối tượng hiểu biết của mỗi Tâm Thức. Hình Sắc thì chỉ làm đối tượng cho Nhãn Thức, Âm Thanh thì chỉ làm đối tượng cho Nhĩ Thức, Hương Thơm thì chỉ làm đối tượng cho Tỷ Thức, Mùi Vị thì chỉ làm đối tượng cho Thiệt Thức và Xúc Chạm thì chỉ làm đối tượng cho Thân Thức. Mỗi Tâm Thức thì cũng chỉ có khả năng hiểu biết được đối tượng của mình và không thể hiểu biết qua các đối tượng khác.

Hơn nữa, trong năm Tâm Thức ở trước, mỗi Tâm Thức chỉ hiểu biết tổng quát về hình ảnh của một sự vật qua Ảnh Tử mà không thể hiểu biết được nội dung của sự vật đó, nghĩa là mỗi Tâm Thức không thể hiểu biết được tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật. Ngoài năm Tâm Thức nói trên, con người còn có một Tâm Thức thuộc hạng thứ sáu, gọi là Ý Thức mới đủ khả năng hiểu biết nội dung về phương diện tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật vừa kể mà năm Tâm Thức ở trước không đủ khả năng hiểu biết. Ý Thức thứ sáu thì được phát sanh từ nơi hạt giống riêng biệt của nó nằm phía bên ngoài con người và Tâm Thức này khi sinh hoạt thì nương theo hệ thống Tâm Thức Mạt Na (Manas-System) thuộc hạng thứ bảy để chạy vào trong não bộ của con người, của chúng sanh hữu tình để tiếp xúc với năm Ảnh Tử (Five causes of illusions) do năm Tâm Thức ở trước cung cấp. Nhờ năm Tâm Thức ở trước cung cấp những Ảnh Tử vừa đề cập, Ý Thức thứ sáu mới có thể nhận biết được tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật mà nó muốn biết. Nói cách khác, Ý Thức thứ sáu của con người, của chúng sanh hữu tình muốn hiểu biết về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật nào ở bên ngoài thì nhất định phải nhờ đến năm Tâm Thức ở trước cung cấp những Ảnh Tử của sự vật đó để có hiểu biết. Cho nên Ý Thức thứ sáu mỗi khi sinh hoạt thế giới bên ngoài không thể thiếu mặt năm Tâm Thức ở trước giúp đỡ và Ý Thức thứ sáu thường liên lạc với năm Tâm Thức ở trước trong não bộ để hiểu biết

vạn pháp, nhưng sự nhận thức của Ý Thức thứ sáu thì luôn luôn bị Tâm Thức Mạt Na thứ bảy trực tiếp chi phối và điều khiển (Control). Thành thử sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu thường bị lệch lạc và nhận định méo mó về vạn pháp.

Giả sử khi một Tâm Thức nào đó trong năm Tâm Thức ở trước gặp phải hệ thống thần kinh của mình bị hư hoại và không còn sinh hoạt được nữa để tiếp nhận Ảnh Tử của một sự vật từ bên ngoài vào thì lúc đó Ý Thức thứ sáu bị mất đi một hình ảnh, một dữ kiện trong năm dữ kiện của một sự vật đối tượng để có hiểu biết. Nghĩa là giả sử Nhãn Thức khi gặp phải hệ thống thần kinh của con mắt bị hư hoại và Nhãn Thức không còn sinh hoạt nữa thì lúc đó Ý Thức thứ sáu đã mất đi một hình ảnh trong năm hình ảnh của một sự vật để có hiểu biết về Hình Sắc. Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức đều cũng giống như thế. Từ đó, Ý Thức thứ sáu đành phải dồn hết toàn lực tiếp xúc với bốn Tâm Thức hoặc ba Tâm Thức còn lại để hiểu biết được sự vật do những Tâm Thức này cung cấp Ảnh Tử. Cũng vì mất đi sự yểm trợ của một Tâm Thức hoặc hai Tâm Thức trong năm Tâm Thức sinh hoạt, cho nên Ý Thức thứ sáu từ đây hiểu biết sự vật bên ngoài đã bị giảm bớt hiệu năng chính xác, nghĩa là Ý Thức thứ sáu hiểu biết sự vật không còn rõ ràng như xưa nữa.

C.- KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA THỨC MẠT NA (Manas):

(Afflicted Consciousness)

Năm Tâm Thức ở trước như đã trình bày chỉ có khả năng hiểu biết những sự vật có thể chất bên ngoài và chúng hoàn toàn không thể hiểu biết những sự vật không có thể chất ở bên trong nội Tâm. Những sự vật không có thể chất ở bên trong nội Tâm với tánh cách hạt giống thuộc trạng thái Tiềm Năng đều vẫn có mặt với hình thức trạng thái Không (không hiển lộ) và nằm yên trong Thức Tạng (Thức Thể Alaya). Những sự vật không có thể chất với tánh cách hạt giống bên trong nội tâm giống như những hiện tượng trong mộng mà chúng ta thường mơ thấy. Hạt giống của những sự vật không thể chất nằm yên trong Thức Tạng thì cũng không khác nào những sự vật đang nằm yên trong Hardisk của Computer. Riêng Ý Thức thứ sáu như trước đã trình bày thì có khả năng hiểu biết cả hai mặt: chẳng những hiểu biết được những sự vật có thể chất bên ngoài và còn hiểu biết được những sự vật không có thể chất được tàng trữ bên trong nội Tâm.

Trái lại, Tâm Thức Mạt Na và Tâm Thức Alaya thì luôn luôn sinh hoạt tiềm ẩn phía bên trong thế giới nội tâm. Chúng ít khi biểu lộ hình tướng ra ngoài giống như sáu Tâm Thức nói trên. Do đó chúng ta thật khó phân biệt được sự có mặt của hai Tâm Thức Mạt Na và Alaya trên bình diện thân thể của con người. Tâm Thức Mạt Na và Tâm Thức Alaya sinh hoạt nơi thân thể con người thiếu cường độ biểu lộ giống như sự hiện diện của sáu Tâm Thức ở trước. Chúng ta chỉ ý niệm được hai Tâm Thức này qua một vài hành động mà chúng sinh hoạt nơi thân thể con người trong lúc thiếu mặt Ý Thức thứ sáu. Trước hết, chúng ta hãy tìm hiểu Tâm Thức Mạt Na qua một vài sinh hoạt sau đây nơi thân thể con người.

1/- Ý Thức thứ sáu cũng như năm Tâm Thức ở trước nhất định phải có giác quan để làm chỗ nương tựa cho sự hiểu biết. Sự kiện trên cũng giống như dòng điện trong bình Battery. Dòng điện trong bình Battery nhất định phải có bóng đèn làm nơi nương tựa mới phát sanh được ánh sáng. Ý Thức thứ sáu thiếu giác quan để hiểu biết thì không khác nào Nhãn Thức thiếu đi cặp

mắt để nhìn thấy những sự vật đang đối diện, nhưng sau khi khảo sát, chúng ta hoàn toàn không thấy được giác quan của Ý Thức thứ sáu trên phương diện vật chất được xây dựng như thế nào nơi thân thể con người, cũng giống như các giác quan của năm Tâm Thức ở trước. Thế thì, giác quan của Ý Thức thứ sáu nương tựa để sinh hoạt không phải thuộc loại vật chất. Ở đây giác quan của Ý Thức thứ sáu nương tựa để sinh hoạt nhất định thuộc loại Tâm Thức. Theo nhà Duy Thức, giác quan của Ý Thức thứ sáu nương tựa để hiểu biết vạn pháp chính là Tâm Thức Mạt Na thứ bảy. Chữ Mạt Na, theo tiếng Phạn gọi là Manas, nghĩa là Ý. Sự hiểu biết qua Ý gọi là Ý Thức. Ý Thức lại đứng hàng thứ sáu trong năm Tâm Thức ở trước, nên gọi là Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu nếu như không có Tâm Thức Mạt Na thứ bảy làm giác quan (làm Căn) để trợ duyên thì không thể hiểu biết vạn pháp. Khác nào Nhãn Thức nếu như không có con mắt làm giác quan để trợ duyên thì không thể nhìn thấy được sự vật trong thế gian.

2/- Khi con người đang trong cơn ngủ mê, sáu Tâm Thức của họ, nghĩa là từ Nhãn Thức cho đến Ý Thức thứ sáu đều trở về hạt giống của chúng trong Thức Tạng để an nghỉ. Lúc đó, thân thể của họ nằm trơ ra giống như một cây thịt sống, không có chút tri giác nào cả. Bất chợt, chúng ta đưa ngón tay chọt vào hông của họ thì nhận thấy thân thể họ lăn qua một bên để tránh né. Chúng ta đưa tay gãi vào bàn chân của họ thì nhận thấy họ lấy chân đá để tự vệ. Chúng ta lấy lông gà dúi vào mặt của họ thì nhận thấy họ đưa tay lên gãi chỗ ngứa, nhưng trong khi đó, họ hoàn toàn ngủ mê một cách say sưa và cũng không biết ai giỡn chơi. Theo nhà Duy Thức, những hành động của con người ngủ mê có tánh cách tự vệ và tự vệ có chủ đích, có mục tiêu, gãi đúng vị trí chỗ ngứa, chỗ bị kích động chính là sự sinh hoạt của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy trong lúc không có mặt của sáu Tâm Thức ở trước. Các nhà khoa học cho những phản ứng nơi con người ngủ mê ở trên là tác dụng bản năng tự vệ của các cơ năng trong thân thể. Chúng ta có thể cả quyết rằng, những phản ứng nơi con người ngủ mê vừa nêu trên nhất định thuộc về hành động của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy sinh hoạt mà ở đây không phải do các cơ năng bấp thịt kích động. Nguyên vì họ biết chỗ ngứa để gãi và gãi đúng vị trí chỗ bị kích động trong lúc không có Ý Thức thứ sáu hiện diện. Điều này cũng giống như trường hợp con người bị ngất xỉu (unconscious), các cơ năng bấp thịt và những hệ thống thần kinh của họ vẫn còn nguyên vẹn và không có chỗ nào bị hư hoại, nhưng tại sao họ không thấy sinh hoạt bản năng tự vệ một khi chúng ta hành động như trước, nghĩa là cũng đưa ngón tay chọt vào hông, cũng đưa tay gãi vào bàn chân v.v... Trường hợp thứ hai, một người đang lái xe hơi trên xa lộ, họ không muông ngủ trong khi lái xe, nhưng lúc đó Ý Thức của họ rút lui tự bao giờ và đôi mắt của họ vẫn mở ra tự nhiên thế mà họ không nhìn thấy chút nào cả.

3/- Trên thực tế như chúng ta đã biết, con người thường mang trong mình một con bệnh "CHẤP NGÃ" truyền kiếp khó chữa trị. Người ta thường chấp: "nào là thân của ta, nhà của ta, danh dự của ta, quyền lợi của ta v.v... và chỉ có 'CỬA TA' mới là quý trọng hơn hết". Họ chấp một cách đăm mê mà không cần phân biệt sự chấp ngã đó là phải hay quấy, đúng hay sai. Sự chấp ngã của con người thường được biểu lộ nơi hành động của Ý Thức thứ sáu, nhưng chúng ta nhận thấy, Ý Thức thứ sáu không phải là kẻ chấp ngã. Thật sự Kẻ chấp ngã ở đây là Thức Mạt Na thứ bảy, Thức Mạt Na thứ bảy núp phía sau giựt dây Ý Thức thứ sáu chấp ngã. Sự kiện này được nhận xét như sau:

a)- Tánh chất của Ý Thức thứ sáu thì chỉ phân biệt để hiểu biết sự sai khác của các pháp. Ý Thức thứ sáu không bao giờ so đo chấp trước và cũng không bao giờ quản lý một hình ảnh nào

của các pháp trong Thức Tạng cả. Cho nên, Ý Thức thứ sáu mỗi khi muốn nhớ lại một hình ảnh nào mang tánh chất tiềm năng từ trong Thức Tạng đều phải nhờ đến Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp tài liệu đó. Tâm Thức Mạt Na thứ bảy nếu như không muốn cung cấp hình ảnh nói trên thì Ý Thức thứ sáu phải đành chịu quên và không thể nào nhớ lại được. Sự kiện đó cho thấy, Ý Thức thứ sáu không bao giờ có bệnh chấp trước và cũng như không bao giờ quản lý bất cứ hình ảnh nào của các pháp với hình thức hạt giống trong Thức Tạng cả.

b)- Ý Thức thứ sáu nhiều khi giác ngộ và có lúc hiểu rõ tai họa tánh chất ích kỷ của sự chấp trước. Cho nên Ý Thức thứ sáu lắm lúc ăn năn, muốn thoát khỏi vòng đọa của bệnh chấp trước vị kỷ trói buộc để cho cuộc sống được hạnh phúc an vui chân thật, nhưng đến khi sinh hoạt, Ý Thức thứ sáu không còn tự chủ để bảo vệ lập trường chánh đáng của mình và bị sự chấp ngã lái sang chiều hướng vị kỷ kiên cố. Từ đó Ý Thức thứ sáu làm cho mất đi ý niệm cao đẹp ban đầu. Sự kiện này cho thấy, bản chất của Ý Thức thứ sáu thì hoàn toàn không có bệnh chấp ngã một cách ích kỷ, nguyên vì chính Ý Thức có lúc đã tỉnh thức và ăn năn sự tai họa của bệnh chấp ngã. Thật sự Ý thức thứ sáu có bản chất chấp ngã ích kỷ thì không bao giờ tỉnh ngộ và ăn năn.

c)- Theo Duy Thức Học, Thức Mạt Na thứ bảy là một loại Tâm Thức có bản chất so đo thương ghét, tính toán thiệt hơn, chấp trước và quản lý vạn pháp một cách kiên cố, vì chấp ngã một cách ích kỷ, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy không bao giờ thức tỉnh trước sự hành động so đo và chấp trước của nó. Cũng nhờ chấp trước và quản lý vạn pháp rất kiên cố, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy mới có thể cung cấp bất cứ hình ảnh nào mang tánh chất tiềm năng từ trong Thức Tạng mỗi khi Ý Thức thứ sáu muốn nhớ lại. Ngoài bốn phận làm giác quan cho Ý Thức thứ sáu nương tựa để sinh hoạt. Thức Mạt Na thứ bảy lại còn có khả năng hiểu biết tinh vi và hiểu biết chính xác những hình ảnh của vạn pháp mang tánh chất tiềm năng vô cùng phức tạp trong kho tàng Thức Tạng. Nhờ khả năng hiểu biết tinh vi, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy chọn lựa không làm lẫn và cung cấp rất chính xác những hình ảnh cho Ý Thức thứ sáu nhớ lại không sai. Do bản chất so đo và chấp trước này, bệnh đăm mê chấp trước kiên cố của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy khó có thể hóa giải. Cũng vì làm giác quan cho Ý Thức thứ sáu nương tựa để sinh hoạt, thành thử Thức Mạt Na thứ bảy thường không chế và điều khiển Ý Thức thứ sáu hành động theo sự chấp ngã vị kỷ của nó. Như thế, sự chấp ngã vị kỷ là căn bệnh của Ý Thức thứ sáu, mặc dù Ý Thức thứ sáu vẫn có mặt trong lúc Tâm Thức Mạt Na thứ bảy sinh hoạt chấp trước.

Nhìn vào khía cạnh khác, chúng ta nhận thấy, một cô M đúng tuổi xuân xanh, được năm chàng thanh niên tên A,B,C,D và E đến xem mắt. Cô M tận dụng Ý Thức thứ sáu của cô để nhận xét về tánh tình và tư cách của năm chàng thanh niên vừa kể trên, nhưng cô M vẫn không thương anh nào cả. Điều đó chứng tỏ, bản chất Ý Thức thứ sáu của cô M không có căn bệnh chấp trước (chấp ngã) đối với năm chàng thanh niên kia, nhưng đến khi anh cuối cùng là G đến xem mắt, lúc đó cô M lại tỏ tình thương yêu anh chàng này một cách tha thiết mặc dù cha mẹ của cô không đồng ý cho lắm về tánh tình của anh chàng ta. Sự thương yêu của cô vừa kể chính là hành động chấp trước nơi Thức Mạt Na thứ bảy của cô sau khi được Ý Thức thứ sáu nơi cô nhận xét tư cách của anh chàng G. Từ đó về sau, cô M và anh G luôn luôn bị sự chấp trước về thương yêu của Thức Mạt Na thứ bảy trói buộc một cách kiên cố và cũng bị ràng buộc bởi sự chấp trước của Thức Mạt Na thứ bảy, cô M và anh G mỗi lần gặp nhau tự nhiên mất đi vẻ hồn nhiên vô tư thuở ban đầu.

Những điều nhận xét vừa trình bày cũng đủ nói lên được một cách cụ thể về giá trị của Thức Mạt Na thứ bảy. Có thể xác định, Thức Mạt Na thứ bảy là một loại Tâm Thức mang bản chất chấp trước (chấp ngã) kiên cố. Ngoài Thức Mạt Na thứ bảy này ra, sự chấp trước không thể có ở nơi các Tâm Thức khác. Tánh chất của Thức Mạt Na thứ bảy là luôn luôn so đo và tính toán. Tướng trạng của Thức Mạt Na thứ bảy là mãi mãi xét nghiệm và suy lường. Sự sinh hoạt của Thức Mạt Na thứ bảy là luôn luôn đắm mê chấp ngã và chấp pháp kiên cố. Cũng vì chấp ngã và chấp pháp kiên cố của Thức Mạt Na thứ bảy, thành thử bao nhiêu ý tưởng nào ích kỷ, tham lam, tự ái, kiêu mạn, ảo tưởng và si mê cùng nhau thi đua xuất hiện, xui khiến con người mất đi nhân tánh và Phật tánh đã có sẵn từ lâu.

Thức Mạt Na thứ bảy còn có tên là "THỨC TRUYỀN TỔNG", nghĩa là một loại Tâm Thức có nhiệm vụ thu nhận những ảnh tượng có tánh chất Ảnh Tử của thế giới vật chất bên ngoài mang vào trong nội tâm để cất giữ nơi Thức Tạng sau khi được Ý Thức thứ sáu nhận thức. Đồng thời Thức Mạt Na thứ bảy còn mang những ảnh tượng nói trên từ trong kho tàng thế giới nội tâm của Thức Tạng đưa lên trình diện cho Ý Thức thứ sáu để nhớ lại. Chẳng những thế. Thức Mạt Na thứ bảy còn nhiệm vụ nữa là quản lý những ảnh tượng ấy trong thế giới nội tâm của Thức Tạng với tánh chất tiềm năng để làm hồ sơ lưu trữ và cũng để làm nhân duyên cho sự thành hình thế giới kiếp sau. Vì lý do đó nhà Duy Thức đặt thêm cho Thức Mạt Na thứ bảy một tên nữa là "THỨC TRUYỀN TỔNG".

Điều nên chú Ý, vạn vật trong vũ trụ được thành lập trên sự phân biệt và chấp trước của Thức Mạt Na thứ bảy và của Ý Thức thứ sáu hợp tác được nhà Duy Thức gọi là "PHÂN BIỆT NGÃ CHẤP", còn hiện tượng vạn pháp trong thế gian được hiện khởi từ những hạt giống ảnh tử Ngã Tướng và Pháp Tướng trong nội tâm do Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và Tâm Thức Alaya thứ tám hợp tác xây dựng thành thế giới được nhà Duy Thức gọi là "CÂU SANH NGÃ CHẤP". Ngoài ra Tâm Thức Mạt Na thứ bảy còn đóng vai trung gian để làm gạch nối giữa Ý Thức thứ sáu và Tâm Thức Alaya thứ tám trong sự quan hệ nơi thế nội tâm và nơi thế giới ngoại cảnh. Cho nên Thức Mạt Na thứ bảy này còn được gọi thêm một tên nữa là "TIỀM THỨC".

D.- KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA THỨC ALAYA (THỨC TẠNG):

(Foundation Consciousness)

Thức Alaya thuộc hạng thứ tám, như trước đã trình bày, là một loại Tâm Thức sinh hoạt hoàn toàn rất sâu thẳm và rất tinh tế trong phạm vi nội tâm. Chúng ta rất khó phân biệt sự sinh hoạt của Tâm Thức Alaya một cách rõ ràng. Hình tướng của Tâm Thức Alaya không hiện lộ ra bên ngoài vật chất giống như sự biểu lộ của các Tâm Thức khác. Tâm Thức Alaya chỉ sinh hoạt tiềm ẩn bên trong thân thể con người và bên trong thân thể của vạn pháp. Cho nên người khảo sát khó nhận diện được Tâm Thức Alaya trên bình diện khoa học. Thân thể con người và thân thể vạn pháp nếu như không có Tâm Thức này kết hợp, xây dựng và phát triển thì nhất định không thể có mặt và cũng không thể sống còn trong thế gian. Các nhà khảo sát nếu như tách rời hay giải phẫu riêng rẽ thân thể con người và thân thể vạn pháp trên lãnh vực khoa học để chứng nghiệm sự có mặt của Tâm Thức Alaya thì chắc chắn họ sẽ bị thất vọng hoàn toàn. Chúng ta nêu như dựa theo lãnh vực khoa học để chứng nghiệm sự có mặt của Tâm Thức Alaya thì không những sẽ bị rơi vào bệnh hý luận, thiếu thực tế và còn phát sanh ra những tư tưởng quái dị.

Sự thành hình vạn pháp về phương diện vật chất đều do Tâm Thức Alaya góp mặt xây dựng để hiện tướng. Tướng trạng của vạn pháp không phải là tướng trạng của Tâm Thức Alaya và ngoài tướng trạng của vạn pháp không thể tìm thấy sự có mặt của Tâm Thức Alaya. Từ nguyên lý đó, nhà khảo sát muốn thể nghiệm sự có mặt của Tâm Thức Alaya thì không gì hơn nên căn cứ vào một vài yếu tố sinh hoạt sau đây của con người và vạn pháp để nhận thức:

1/- Trường hợp một người bị chụp thuốc mê hoặc bị ngắt xiu bất tỉnh (Lose Consiousness). Lúc đó bảy Tâm Thức ở trước của họ (Nhân Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức và Mạt Na Thức) đều hoàn toàn ngưng sinh hoạt. Họ không còn chút cảm giác nào cả, nhưng thật ra người đó vẫn chưa chết, nghĩa là thân thể của họ chỉ còn lại duy nhất một Tâm Thức để giữ gìn sức sống và để phân phối máu huyết trong thân thể cho chạy đều. Tâm Thức còn lại cuối cùng trong thân thể con người bất tỉnh trên, nhà Duy Thức gọi là Tâm Thức Alaya. Thêm nữa sau khi chụp thuốc mê, bác sĩ cũng nhờ chặn đứng được sự sinh hoạt của bảy Tâm Thức ở trước và cũng nhờ còn lại Tâm Thức Alaya hợp tác cho nên mới có thể mổ xẻ thân thể người bất tỉnh một cách dễ dàng. Tâm Thức Alaya nếu như lúc đó cũng rút lui theo bảy Tâm Thức ở trước thì con người bị bất tỉnh nói trên cũng sẽ bị chết theo và bác sĩ sẽ bó tay trong việc cứu họ sống trở lại, mặc dù bác sĩ vẫn đầy đủ những dụng cụ khoa học tối tân.

2/- Mặt khác, khi người mẹ thọ thai, cái thai đó theo nhà Duy Thức là nhờ Tâm Thức Alaya trước tiên chun vào để xây dựng hệ thống sinh lý nơi thân thể theo nghiệp tướng của đứa con trong bụng. Cho nên đứa con trong bụng người mẹ nhờ đó được tượng hình từ một hòn máu nhỏ vô tri giác trở thành một đứa bé sơ sanh. Ngược lại, Tâm Thức Alaya nếu như không chịu xây dựng hoặc xây dựng nửa chừng rồi lại bỏ rơi thì cái bào thai của đứa con trong bụng người mẹ tức khắc bị hư hoại, nguyên vì cái thai nói trên không có mặt của Tâm Thức Alaya ở trong. Tình trạng này gọi là hư thai. Trường hợp khác, một trứng gà có trống, trong đó chỉ có tròng đỏ và tròng trắng. Một gà mẹ ấp trứng không ngoài mục đích làm trợ duyên cho gà con trong trứng được thành hình. Trong lúc gà mẹ đang ấp, Tâm Thức Alaya chạy vào trong trứng để xây dựng thành hệ thống sinh lý cho gà con. Nhờ Tâm Thức Alaya xây dựng, gà con từ tròng đỏ và tròng trắng trong trứng được nảy nở. Những dữ kiện trên cho thấy, không ai có khả năng làm công việc đó, ngoại trừ Thức Alaya. Các nhà khoa học dù cho tiến bộ hơn gấp trăm lần, gấp ngàn lần đi chăng nữa cũng không thể nào so sánh kịp hoặc thay thế được khả năng phi thường và màu nhiệm của Tâm Thức Alaya trong công trình xây dựng con người, cũng như xây dựng các chủng sanh khác. Tâm Thức Alaya chính là ông thợ kiến trúc, một ông thợ tài ba và không ai có thể thay thế chức năng của ông trong công việc xây dựng con người, xây dựng vạn pháp bắt đầu từ một hòn máu, từ con số không, thiết lập thành hệ thống sinh lý vô cùng phức tạp, vô cùng tinh vi và vô cùng khó khăn của một sanh vật. Cũng vì khả năng phi thường và màu nhiệm đó, Tâm Thức Alaya được mệnh danh là "THỨC CHỦ TÊ" hoặc gọi là "THỨC CĂN BẢN". Mỗi con người, mỗi chủng sanh dù lớn hay nhỏ, nhỏ như vi trùng, theo nhà Duy Thức đều do Thức Chủ Tê này xây dựng, con người cho đến vạn pháp mới có thể sanh thành, mới có thể tăng trưởng và tồn tại theo những nghiệp tướng (Forms) sẵn có trong thế gian.

Để chứng minh cho vấn đề trên, chúng ta hãy cùng nhau nghiên cứu trường hợp một em bé mới sanh ra. Em bé mới sanh thì chưa có mọc răng. Tâm Thức Alaya của em lấy nguyên liệu trong sữa em bé bú để xây dựng hệ thống thần kinh và bộ răng cho em. Khi lớn lên người chê bộ răng của em xấu. Cho nên em liền đến nha sĩ để nhổ bộ răng bỏ đi. Khi nhổ xong, nha sĩ không

đủ khả năng thay thế Tâm Thức Alaya làm công việc xây dựng lại bộ răng thiệt như xưa cho em bé. Ở đây nha sĩ chỉ có khả năng làm lại bộ răng giả cho em bằng phương pháp khoa học tân tiến thế thôi.

Có kẻ cho rằng, em bé nhờ những chất dinh dưỡng trong sữa và nhờ những hệ thống Gene di truyền đã có sẵn trong con người của em cùng hợp tác lẫn nhau để mọc lên thành bộ răng cho em. Điều kiện này cũng chưa hoàn toàn đúng hẳn. Nguyên vì khi nha sĩ nhổ bỏ đi bộ răng xấu của em, trong lúc đó em vẫn còn nguyên những hệ thống Gene di truyền trong người em, đồng thời em vẫn tiếp tục bú sữa vào, nhưng tại sao em chờ mãi mà chẳng thấy răng tiếp tục mọc ra. Cho nên em đành phải làm lại bộ răng giả để lấp vào chỗ trống. Như vậy, những nguyên liệu vật chất không phải là yếu tố chính để tự động thành bộ răng và cũng như tinh cha huyết mẹ không phải là điều kiện căn bản để tự động tạo thành hệ thống sinh lý cho con người, nếu như không có Tâm Thức Alaya đóng góp vào, mặc dù những nguyên liệu vật chất trên cũng rất cần thiết cho việc xây dựng bộ răng, cũng như xây dựng bộ máy sinh lý của con người.

3/- Giả sử, chúng ta hồi tưởng một người bạn cố tri hoặc một người thân thương nào đã chết cách đây hai mươi năm, cũng như chúng ta ngắm ngủ mộng thấy thành phố Sài Gòn và thấy những bà con bên quê nhà. Ảnh tượng người bạn xưa đó vẫn hiện rõ nét trước Ý Thức thứ sáu để chúng ta nhận thức, cũng như những ảnh tượng mộng mê kia vẫn tồn tại mãi mãi với hình thức Tiềm Năng để cho chúng ta vào mộng thăm viếng và sinh hoạt. Thế thì những ảnh tượng đó từ đâu xuất hiện và chúng ta được tàng trữ ở chỗ nào?

Có kẻ trả lời rằng, những ảnh tượng nói trên xuất hiện từ nơi trung tâm não bộ và cũng chính nơi đây tích trữ. Như vậy, chúng ta thử khảo sát giá trị của trung tâm não bộ để khái niệm về khả năng của nó trong sự tàng trữ những hình ảnh của vạn pháp vừa trình bày. Giá trị của trung tâm não bộ đã được xét nghiệm qua những khía cạnh sau đây:

a)- Tánh chất trung tâm não bộ của con người đều thuộc về vật chất đã được kết hợp một cách rời rạc từ những tế bào li ti (Small cell) chứa đầy máu mủ giống như sữa đặc (gồm 75% nước) và những tế bào này luôn luôn bị sanh diệt, luôn luôn bị biến đổi trạng thái một cách liên tục từng phút từng giây (từng sát na) không ngừng, vì tách sanh diệt và biến đổi liên tục của tế bào, thế nên trung tâm não bộ con người cũng bị chuyển hóa theo, chuyển hóa trạng thái từ giai đoạn hiểu biết non nớt, hiểu biết yếu kém cho đến giai đoạn thông minh già dặn, sung túc kinh nghiệm. Sự chuyển hóa này của trung tâm não bộ được chia làm hai chiều hướng: chiều hướng tăng trưởng để lớn lên và chiều hướng suy tàn để già yếu.

Trung tâm não bộ của một con người cách đây hai mươi năm về trước không phải là trung tâm não bộ của họ hiện tại. Nguyên vì những tế bào trong trung tâm não bộ của họ hiện tại đã được đổi mới hoàn toàn. Những ảnh tượng của hai mươi năm qua, nếu như được cất giữ trong trung tâm não bộ của họ lúc còn nhỏ thì ngày nay cũng đã bị biến hoại theo thời gian do những tế bào xưa kia đã chết và đã xóa đi. Những ảnh tượng đó lẽ dĩ nhiên không còn một chút dấu tích nào lưu lại cả. Hơn nữa, trong cả triệu tế bào, vậy tế bào nào là chủ yếu để thâm nhận cũng như quản lý những ảnh tượng vừa nêu ở trên. Thực tế đã chứng minh cho chúng ta thấy một cách rõ ràng nhất và ai trong chúng ta cũng phải công nhận là ảnh tượng của người bạn cố tri hoặc người yêu năm xưa vẫn còn hiện rõ nơi trí nhớ và hình ảnh đó không phai mờ trong bất cứ lúc nào mỗi

khi chúng ta hồi tưởng. Qua những sự kiện nêu trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, ảnh tượng của người bạn cố tri hoặc người thân thương v.v... đã chết cách đây hai mươi năm thì nhất định không phải được cất giữ trong trung tâm não bộ. Những hình ảnh đó đã được cất giữ vào một nơi kín đáo và nơi đó không bao giờ bị thay đổi, đó là nơi Thức Thể Alaya thứ tám.

b)- Mặt khác, trung tâm não bộ giới hạn trong phạm vi nhỏ hẹp của cái đầu con người thì không thể và cũng như không có đủ chỗ để dung chứa những ảnh tượng của muôn pháp trong thế giới có tánh cách vô cùng. Đồng thời nó cũng không có khả năng để quản lý và sắp xếp một cách ngăn nắp những ảnh tượng của muôn pháp không cùng một hình tướng, không cùng một vị trí, không cùng một chủng loại và không cùng một thời gian. Nhưng ở đây, chúng ta mỗi khi muốn nhớ lại một người nào thì hình ảnh nguyên đó hiện ra ngay lập tức và không bao giờ hiện lộn một người khác. Cũng như chúng ta mơ thấy một người nào thì hình ảnh người đó hiện ra ngay tức khắc và hiện ra một cách rõ ràng, hiện ra không có chút lảm lẩn, để sinh hoạt cùng với chúng ta. Những hiện tượng vừa trình bày cũng cho chúng ta nhận thấy, trung tâm não bộ của con người không đủ khả năng thay thế để sinh hoạt một cách linh hoạt và nhạy bén trước vô số hình ảnh của muôn pháp có tánh cách phức tạp và tinh vi mỗi khi Ý Thức thứ sáu của người đó muốn nhớ lại quá trình kinh nghiệm sống.

Thí dụ, chúng ta hồi tưởng thầy Thích Thiện Hoa thì hình tướng của thầy Thích Thiện Hoa hiện ra ngay lập tức và hiện ra không lảm lẩn qua hình tướng của thầy Thích Thiện Hoa. Chúng ta nhớ lại thành phố Sài Gòn thì hình tướng thành phố Sài Gòn hiện ra ngay lập tức và hiện ra không lảm lẩn qua hình tướng thành phố Huế v.v... và chúng ta nhớ lại bất cứ điều chi thì cũng giống như thế cả.

c)- Hơn nữa, chúng ta phóng đại trung tâm não bộ anh A bằng phương pháp khoa học và vạch từng tế bào một (Cell) để tìm hình ảnh người bạn chí thân năm xưa của anh, nhưng chúng ta cứ tìm mãi mà không nhìn thấy một hình ảnh nào cả. Sau khi trở lại bình thường, anh A vẫn nhớ rất rõ hình ảnh của người bạn chí thân và nhớ mãi không bao giờ quên, nghĩa là hình ảnh người bạn chí thân đó của anh vẫn hiện rõ nét trước Ý Thức thứ sáu mỗi khi anh A nhớ lại.

d)- Một sự kiện khác, thần đồng PASCAL mới lên bảy tuổi đã giải đáp nổi bài toán Kỳ Hà Học khó nhất của các nhà bác học. Những định lý và những phương trình để giải bài toán khó này nhất định không có chút hình ảnh nào được ghi lại trong trung tâm não bộ non kém của ông, nguyên vì ông chưa bao giờ học đến những định lý và những phương trình đó. Sự thông minh đây của ông Pascal chắc chắn phải được học từ kiếp trước. Những hình ảnh định lý cũng như những phương trình của bài toán Kỳ Hà Học vừa nêu ở trên cũng phải được tàng trữ và được bảo trì trong Thức Thể Alaya thứ tám của ông Pascal. Nhờ thế, khi chuyển sang kiếp này ông mới nhớ lại được và chính ông sử dụng những định lý cũng như những phương trình nói trên một cách dễ dàng, mặc dù ông chỉ có bảy tuổi mà thôi.

Thêm một sự kiện nữa, mới đây tại thành phố Santa Cruz, một em bé tên là Adragon de Mello, con của ông Augustin de Mello mới 11 tuổi đã đậu Cử nhân toán vào tháng 6/1988 tại Đại Học Đường Santa Cruz, thuộc Tiểu Bang California. Từ năm 8 tuổi em đã tốt nghiệp hạng ưu bậc Trung Học. Với số điểm trung bình là 3.75. Lên 9 tuổi, em được vào Đại Học Cộng Đồng Cabrillo College ở Aptos, thuộc Tiểu Bang California. Năm 10 tuổi em đã tốt nghiệp 2 năm Đại

Học ở trường này Đến năm 1987, em vào Đại Học Santa Cruz và năm 1988, em tốt nghiệp Cử nhân toán tại đây.

Sự thông minh này của em bé Adragon de Mello, theo nhà Duy Thức Học cũng không khác với Thần ĐỒNG PASCAL nói trên, nghĩa là sự thông minh đó của em phải được học và phải được tích trữ nơi kiếp trước, còn sự học ngày hôm nay của em ở kiếp này chỉ là để làm môi trường trợ duyên giúp cho sự thông minh đã có sẵn nơi Tâm Thức của em sớm được phát triển đầy thôi. Khác nào hai người A và B cùng học Anh Văn, anh A thì đã học Anh Văn trước đây hơn 30 năm. Anh A vì không thường sử dụng đến ngôn ngữ này cho nên không còn nhớ chữ nào cả. Ngày nay anh được sang nước Mỹ và bắt đầu học lại Anh Văn để đi kiếm việc làm. Anh học đến đâu là nhớ rõ đến đó, nhớ một cách dễ dàng và nhanh chóng. Cho nên đối với sinh ngữ Anh, anh A không thấy khó khăn chi và lại còn học mau thuộc lòng. Ngược lại, anh B thì mới bắt đầu Anh Văn lần thứ nhất khi được sang nước Mỹ. Vì chưa quen thuộc ngôn ngữ Anh, cho nên anh B gặp nhiều khó khăn, học trước thì lại quên sau và nói năng không đúng giọng. Bởi thế anh B cần phải cố gắng lắm mới được.

Qua những sự việc này, chúng ta có thể nhận thức được rằng, trung tâm não bộ nhất định không phải là nơi tàng trữ tất cả hạt giống của vạn pháp. Nguyên vì bản chất của trung tâm não bộ luôn luôn bị sanh diệt, bị biến động không ngừng. Ngoài trung tâm não bộ ra, con người nhất định phải có một Tâm Thức gọi là Thức Alaya thứ tám mang tánh chất thường hằng, không bị biến đổi, không bị vấn đề sanh diệt chi phối, nhờ đó mới có thể tàng trữ và bảo trì tất cả hạt giống của vạn pháp được tồn tại mãi ở vị trí tiềm năng. Tâm Thức Alaya thứ tám có quyền năng phi thường trong công việc tàng trữ, bảo tồn những hạt giống của vạn pháp vô cùng phức tạp đã được thu nhận từ lâu đời lâu kiếp và sắp xếp những hạt giống đó một cách trật tự, sắp xếp có thứ lớp, có trước sau để khỏi bị thất thoát. Với quyền năng phi thường của Tâm Thức Alaya thứ tám, không ai trên thế gian này có đủ tầm vóc để thay thế chức năng của nó trong công việc hy hữu vừa kể trên. Nhằm mục đích làm sáng tỏ giá trị của Tâm Thức Alaya thứ tám, chúng ta có thể quan sát sự quan hệ giữa Thức Mạt Na thứ bảy và Tâm Thức Alaya thứ tám như sau:

4/- Thức Mạt Na thứ bảy bản tánh luôn luôn chấp ngã liên tục không ngừng và cái ngã để cho Thức Mạt Na thứ bảy chấp trước nhất định phải là một pháp. Một pháp được làm ngã cũng phải có tánh cách hiện diện liên tục, hiện diện không bị gián đoạn, không bị biến đổi để làm đối tượng lâu dài cho sự chấp trước của Thức Mạt Na thứ bảy. Theo nhà Duy Thức, một pháp được làm Ngã để cho Thức Mạt Na chấp trước không phải là thân thể và cũng không phải là sáu Tâm Thức ở trước của con người. Nguyên do:

a) Trước hết, thân thể con người chính là khối vật chất đã được kết hợp bởi bốn yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa. Bốn yếu tố này cùng nhau hình thành thân thể con người qua hình thức sanh diệt không ngừng. Thân thể con người nhờ sự sanh diệt không ngừng của bốn yếu tố nói trên mới được nảy nở và lớn lên. Cũng vì sự sanh diệt không ngừng, bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa luôn luôn bị chuyển hóa, bị thay đổi từ hình tướng này đến hình tướng khác để tồn tại trong thân thể con người qua sự ăn uống hít thở. Trong thân thể con người, bốn yếu tố Đất, Nước, Gió, Lửa không có yếu tố nào làm chủ trên hết để cho Thức Mạt Na thứ bảy chấp làm Ngã. Nguyên vì yếu tố nào cũng quan trọng cả. Con người nếu như thiếu một trong bốn yếu tố vừa kể thì sẽ bị chết ngay và những yếu tố còn lại cũng sẽ bị tan rã theo.

b)- Còn sáu Tâm Thức ở trước của con người, từ Nhân Thức cho đến Ý Thức thứ sáu thì sinh hoạt gián đoạn, nghĩa là sáu Tâm Thức này có lúc Soh và có lúc nằm yên. Trường hợp khi con người ngủ nghỉ, sáu Tâm Thức của họ không còn hiện diện trong thân thể và lúc đó sáu Tâm Thức nói trên đã trở về hạt giống của chúng để an trụ. Vì lý do vắng mặt thường xuyên trong thân thể con người, sáu Tâm Thức ở trước không thể làm Ngã một cách liên tục cho Thức Mạt Na thứ bảy chấp trước.

Như thế, ngoài sáu Tâm Thức ở trước và ngoài thân thể thuộc vật chất này ra, con người nhất định phải có cái Ngã làm chủ để cho Thức Mạt Na thứ bảy chấp trước. Cái Ngã làm chủ mà Thức Mạt Na thứ bảy chấp trước, chính là Tâm Thức Alaya thứ tám.

5/- Bốn yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa trong thân thể con người, nếu như không được Thức Alaya thứ tám duy trì sức sống thì chúng không đủ khả năng tự kết hợp với nhau để tồn tại và lớn lên. Chúng sẽ bị hoại diệt từ từ trong trạng thái hao mòn dần dần theo thời gian, mặc dù chúng ta lúc đó vẫn tiếp tục bồi dưỡng cho chúng qua nhiều hình thức chăm sóc. Bốn yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa và Tâm Thức Alaya thứ tám trong thân thể con người đều là thành quả đã được xây dựng từ những nguyên nhân trong Tâm Thức và cũng đã được phát sanh từ nơi những nguồn năng lượng nguyên thể của chúng ở trong không gian, được gọi là Thể Không do Thức Thể Alaya thứ tám tàng trữ.

Riêng đứng về vị trí nguồn năng lượng của vạn pháp mà nhận xét, chúng ta thấy rằng, hạt giống bốn yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa ở trạng thái nguồn năng lượng trong không gian, nếu như không có Thức Thể Alaya tàng trữ và giữ gìn thì sẽ bị tan biến mất đi bản chất và chúng không còn nguyên thể với hình thức hạt giống như xưa nữa để góp mặt trong thân thể con người và cũng như góp mặt trong vạn pháp về phương diện vật chất. Một khi Thức Thể Alaya không còn bảo tồn bản chất năng lượng, sự biến thể của bốn hạt giống: Đất, Nước, Gió, Lửa trong không gian nếu như so sánh thì cũng không khác nào sự tan rã của bốn yếu tố: Đất, Nước, Gió, Lửa nơi thân thể con người và thân thể vạn pháp khi Kiến Phần Thức Alaya không còn giữ gìn sức sống cho chúng. Chẳng những thế, hạt giống của bảy Tâm Thức ở trước, nếu như không nương nơi Thức Thể Alaya làm chỗ cư trú căn bản thì không thể tồn tại và cũng không thể phát sanh tác dụng để nhận thức vạn pháp. Thế nên, Thức Thể Alaya này ngoài nhiệm vụ làm miếng đất (Consciousness-Field) phì nhiêu cho tất cả hạt giống vạn pháp nương tựa để sanh khởi, lại còn một nhiệm vụ nữa là làm nền tảng căn bản cho Thức Mạt Na thứ bảy nương tựa để sanh ra sự chấp trước và quản lý vạn pháp. Những hiện tượng trên đây đều thuộc về trạng thái trừu tượng, sâu thẳm, vô cùng tinh tế và phức tạp rất khó nhận thức. Chúng ta chỉ có thể dùng trí tuệ quán chiếu thì mới đủ khả năng nhận biết được trạng thái của chúng bằng phương pháp Thiền Quán. Nếu như không áp dụng phương pháp quán chiếu trên, chúng ta thật khó có thể lãnh hội được chỗ rốt ráo tột cùng của nguyên lý này.

Tóm lại, bao nhiêu dữ kiện đã trình bày qua cũng đủ chứng minh rằng, ngoài bảy Tâm Thức vừa được kiểm nghiệm, con người nhất định phải có một Tâm Thức thứ tám gọi là Alaya và Tâm Thức này vô cùng quan yếu trong công việc làm chủ xây dựng, phát triển và duy trì sự sống còn cho chính họ. Chẳng những trọng yếu đối với loài người, Tâm Thức hiện tại lại còn rất cần thiết trong việc xây dựng, phát triển và duy trì sanh mạng cho các loài động vật (gọi là chúng sanh hữu tình), cũng như cho các chúng sanh thuộc thực vật và cho các chúng sanh thuộc khoáng vật

(gọi chung là chúng sanh vô tình) v.v... Nguyên vì những chúng sanh đó đều có mạng sống giống như loài người. Thế nên Kinh Phật có câu: "Hữu tình dữ vô tình đồng viên chủng trí", nghĩa là những loài có tình cảm và hiểu biết cùng với những loài không có tình cảm và hiểu biết, tất cả đều tròn đầy giống như Trí Tuệ sáng suốt. Chủng Trí ở đây có gọi là tên riêng của Thức Thể Alaya thứ tám khi Tâm Thức này được chuyển hóa thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh.

Alaya là tiếng Phạn, nghĩa là tàng trữ, chính là một loại Tâm Thức có khả năng dung chứa, duy trì và bảo vệ tất cả hạt giống của vạn pháp được tồn tại ở trạng thái tiềm năng nguyên thể. Cho nên Tâm Thức Alaya này được gọi là Tàng Thức (Thức chứa). Tàng Thức có ba nghĩa:

1)- NĂNG TÀNG: nghĩa là Tâm Thức Alaya thứ tám có khả năng tàng trữ hết thảy hạt giống thiện ác nguyên thể của vạn pháp trong thế gian để chờ đợi đầy đủ nhân duyên sanh ra các kết quả về sau.

2)- SỞ TÀNG: nghĩa là Thức Alaya thứ tám chính là nơi chốn dùng để chứa đựng hết thảy hạt giống thiện ác của muôn pháp trong thế gian và cũng là vị trí để cho những thật giống hiện ác ở trên được nảy mầm và sanh ra. Nói cách khác, những hạt giống thiện ác của vạn pháp trong thế gian phải nương vào Tâm Thức Alaya thứ tám làm Tâm Địa để sanh khởi.

3)- NGÃ ÁI CHẤP TÀNG: nghĩa là Tâm Thức Alaya thứ tám bị Thức Mạt Na thứ bảy chấp làm Ngã một cách luyến ái. Thức Mạt Na thứ bảy đam mê chấp trước Tâm Thức Alaya làm ngã không chịu buông tha. Nguyên vì Thức Mạt Na thứ bảy mỗi khi sinh hoạt phải nhờ Tâm Thức Alaya thứ tám làm giác quan để hiểu biết và chấp trước. Do bởi lẽ trên, Thức Mạt Na thứ bảy nhất định phải chấp Tâm Thức Alaya thứ tám làm Ngã.

Từ những nghĩa này, Tâm Thức Alaya thứ tám thật sự là nền tảng căn bản không thể thiếu để cho vạn pháp sanh trưởng và tồn tại. tất cả mọi hiện tượng đều có hạt giống riêng của chúng. Những hạt giống này đều gọi là ảnh tử và nghiệp tập khí với hình thức tiềm năng được ẩn chứa trong Thức Thể Alaya thứ tám và cũng từ Thức Thể này, những hạt giống ảnh tử và những hạt giống nghiệp tập khí mới cơ duyên để nảy mầm và để hoàn thành kết quả về sau.

Nói cách khác Tâm Thức Alaya thứ tám chính là sức sống tươi mát của vạn pháp và cũng là môi trường cho tất cả mọi loài chúng sanh nảy nở và tồn tại. Tâm Thức Alaya sinh hoạt hai chiều hướng: chiều hướng thứ nhất là duy trì thân mạng của chúng sanh (duy trì Thân Căn) cũng như duy trì sanh mạng của vũ trụ (duy trì sanh mạng Khí Thế Gian) và chiều hướng thứ hai là phát sanh mọi hiện tượng từ nơi những hạt giống của chúng trong bản thể. Sự chuyển hóa của những hạt giống nói trên trong giai đoạn sanh khởi đều phải tuân theo nguyên tắc nhân duyên sanh và nhân quả nghiệp báo để tạo thành nhiều hiện tượng khác nhau. Sức sống tươi mát và môi trường của sức sống tươi mát nơi vạn pháp là do sự hiện diện của Tâm Thức Alaya thứ tám ở trong với hình thức biên tướng theo những giá trị của nhân quả nghiệp báo nơi quá khứ.

Qua sự nhận xét trên, chúng ta có thể xác định là vạn pháp trong thế gian nếu như không có Tâm Thức Alaya thứ tám hiện diện để xây dựng và bảo trì thì nhất định không thể sanh trưởng và tồn tại. Do đó, nhà Duy Thức định mức giá trị của Tâm Thức Alaya thứ tám là loại Thức Căn Bản

CHƯƠNG IV

KHẢO SÁT SỰ CÓ MẶT CỦA CÁC TÂM SỞ

Đề cập đến học thuyết Duy Thức, chúng ta nghĩ ngay đến TÂM VƯƠNG và TÂM SỞ. Tâm Vương là chỉ cho những Tâm Thức mà chúng ta đã khảo sát và giải thích rõ ràng ở phần trước gồm có tám loại khác nhau. Tám Tâm Vương ở đây thường làm chủ cho sự hiểu biết, nên gọi là tám ÔNG VUA NHẬN THỨC (tám Tâm Vương nhận thức).

Ngoài tám loại Tâm Vương ra, con người còn có thêm một lô tâm lý khác và những tâm lý này vẫn hiện có mặt ở phía bên trong thân thể nơi mỗi con người với mục đích giúp đỡ cho tám Thức Tâm Vương sinh hoạt để hiểu biết (tám Ông Vua nhận thức). Những tâm lý vừa đề cập ở trên không được gọi là Tâm Thức. Nguyên vì bản chất của những tâm lý này không phải và cũng không có khả năng làm chủ cho sự hiểu biết, nhưng chúng không thể thiếu mặt trong khi các Tâm Vương sinh hoạt để hiểu biết. Vì thế, nhà Duy Thức gọi những tâm lý này một danh từ chung là TÂM SỞ.

A.- ĐỊNH NGHĨA: sao gọi là Tâm Vương và Tâm Sở?

1/- TÂM VƯƠNG: là những tâm thức, như trên đã trình bày luôn luôn làm chủ tất cả mọi sự hiểu biết về vạn pháp, nên gọi là TÂM VƯƠNG. Đầu tiên năm tâm thức ở trước như là: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức chuyên làm chủ hiểu biết năm khía cạnh khác nhau của một pháp. Năm khía cạnh khác nhau của một pháp mà năm tâm thức ở trước hiểu biết chính là: Hình Sắc (Visible Form), Âm Thanh (Sound), Hương Thơm (Odor), Mùi Vị (Taste) và Xúc Chạm (Tangible Object). Năm khía cạnh nơi một pháp thường làm đối tượng cho sự hiểu biết của năm Thức Tâm Vương. Mỗi Thức Tâm Vương chỉ có khả năng hiểu biết mỗi khía cạnh nói trên và không thể hiểu biết toàn diện năm khía cạnh của một pháp. Kế đến Ý Thức thứ sáu thì làm chủ cho sự hiểu biết về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp. Riêng Thức Mạt Na thứ bảy thì chuyên làm chủ về sự lựa chọn, suy tính so lường và chấp trước vạn pháp. Đặc biệt nhất là Thức Alaya thứ tám thì luôn luôn làm chủ về sự tàng trữ, bảo tồn và xây dựng vạn pháp.

2/- TÂM SỞ (Mental Factor): là những hiện tượng tâm lý phụ thuộc nơi Tâm Vương, chỉ yểm trợ và giúp đỡ các Tâm Vương trong sự hiểu biết vạn pháp. Nói cách khác, Tâm Sở theo nghĩa Duy Thức là những tâm lý lệ thuộc Tâm Vương, thừa hành và yểm trợ cho các Tâm Vương trong mọi lãnh vực hiểu biết vạn pháp, nên gọi là TÂM SỞ.

Thí dụ, Nhãn Thức thì làm chủ nhìn thấy vạn pháp và ngoài Nhãn Thức đây ra không tâm thức nào có thể thay thế để hiểu biết về sự nhìn thấy, nhưng Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nhìn thì cũng không thể thấy được vạn pháp.

B.- SỰ QUAN HỆ GIỮA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:

Qua định nghĩa trên, các Tâm Vương tuy làm chủ tất cả mọi sự hiểu biết, nhưng phải nhờ đến các Tâm Sở giúp đỡ thì mới có thể sinh hoạt với vạn pháp. Các Tâm Vương không thể tự động sinh hoạt để có nhận thức và tạo nghiệp, nếu như các Tâm Sở không chịu hướng dẫn và chỉ đạo. Đối với vạn pháp, các Tâm Sở thường xuyên ràng buộc, điều khiển tất cả mọi sự sinh hoạt của các Tâm Vương. Các Tâm Sở không cho các Tâm Vương sinh hoạt trực tiếp và hiểu biết đúng nghĩa và lý về vạn pháp.

Thí dụ, Ý Thức Tâm Vương tuy đã hiểu biết sự sân hận là điều tội lỗi, nhưng luôn luôn bị Tâm Sở Sân điều khiển không thể tự chủ và cũng không thể tự xóa bỏ hết sự trói buộc của Tâm Sở Sân mỗi khi gặp phải những điều ngang trái.

Vì liên hệ quá nhiều với các Tâm Sở, thành thử các Tâm Vương hình như không còn trung thực trong mọi sự nhận thức về vạn pháp. Các tất cả hầu hết bị các Tâm Sở lôi cuốn và xúi giục, thường xuyên gây tạo những nghiệp nhân thiện ác để rồi tự mình chuốc lấy biết bao quả báo khổ vui bất an trong thế gian. Các Tâm Sở thì điều khiển gây nhân và các Tâm Vương thì lại thọ hưởng quả báo. Sự liên hệ giữa các Tâm Vương và các Tâm Sở được ghi nhận qua hai đặc điểm sau đây:

1/- Các Tâm Vương như trước đã nói làm chủ sự hiểu biết về vạn pháp. Nếu như không có các Tâm Vương sinh hoạt, sự hiểu biết về vạn pháp không có ai thay thế được, nhưng các Tâm Vương mỗi khi sinh hoạt thì không còn tự chủ để lãnh đạo trong việc hiểu biết. Các Tâm Vương thường xuyên bị các Tâm Sở như là: Tham Lam, Sân Hận, Si Mê, Kiêu Mạn, Nghi Ky, Ác Kiến v.v... thay nhau xúi giục gây tạo các nghiệp dữ như là: sát hại, trộm cướp, tà dâm vọng ngữ v.v... Những nghiệp dữ này trở lại lôi kéo các Tâm Vương sa đọa vào những con đường tội ác như là: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh v.v...

2/- Ngược lại, các Tâm Vương nếu như lãnh đạo sáng suốt và tự chủ trong mọi sự sinh hoạt để hiểu biết về vạn pháp, đồng thời lại còn được các Tâm Sở Thiện như là: Tín, Tâm, Quý, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si v.v... ra tay giúp đỡ thì nhất định sẽ phát sanh trí tuệ và cũng sẽ giải thoát mọi khổ đau sinh tử trong thế gian.

C.- SỐ LƯỢNG CÁC TÂM SỞ:

Vì tánh chất và giá trị khác nhau của các Tâm Sở, nhà Duy Thức chia những tâm lý này thành 51 loại và trong đó phân làm sáu nhóm như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---------|
| 1/- Biến Hành Tâm Sở gồm có | 5 loại |
| 2/- Biệt Cảnh Tâm Sở gồm có | 5 loại |
| 3/- Thiện Tâm Sở gồm có | 11 loại |
| 4/- Căn Bản Phiền Não Tâm Sở gồm có | 6 loại |
| 5/- Tùy Phiền Não Tâm Sở gồm có | 20 loại |

6/- Bất Định Tâm Sở gồm có

4 loại

Cộng chung là:

51 loại

1.- BIẾN HÀNH TÂM SỞ: (Omnipresent Mental Factors)

Biến Hành Tâm Sở tức là Tâm Sở Biến Hành (giải thích ở đoạn dưới) gồm có năm loại. Năm loại Tâm Sở Biến Hành đối với tám Thức Tâm Vương là những tâm lý vô cùng quan hệ và cần thiết một cách trọng yếu trong việc sinh hoạt nhận thức vạn pháp. Năm tâm lý này được nhà Duy Thức so sánh như những Trung Thần bên cạnh ông vua. Những Tâm Sở Trung Thần này thường sát cánh với ông vua Tâm Vương trong mọi lãnh vực sinh hoạt để hiểu biết và tạo nghiệp. Sự quan hệ mật thiết giữa năm Tâm Sở Biến Hành và tám Thức Tâm Vương được nhà Duy Thức so sánh như sau:

Tâm Vương là ông vua và Tâm Sở Biến Hành là Thừa Tướng luôn luôn hầu cận bên Vua. Thừa Tướng này có nhiệm vụ thay mặt Vua điều hành quốc gia, ban lệnh của Vua xuống các cấp, bắt buộc thần dân phải chấp hành. Tâm Vương sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp không thể thiếu mặt Tâm Sở Biến Hành cũng như ông Vua điều hành quốc gia không thể thiếu người Thừa Tướng hầu cận, thế thì giá trị của Tâm Sở Biến Hành như thế nào?

BIẾN: nghĩa là cùng khắp.

HÀNH: nghĩa là đi, là di chuyển, là có mặt.

BIẾN HÀNH TÂM SỞ: nghĩa là năm tâm lý này đều có mặt khắp bốn vị trí như sau:

a)- **KHẮP TẤT CẢ THỜI GIAN:** Thời gian là quá khứ, hiện tại và vị lai. Khắp tất cả thời gian là năm Tâm Sở này luôn luôn có mặt cùng khắp tất cả thời gian từ vô lượng kiếp về trước và có mặt mãi mãi cho đến vô lượng kiếp về sau.

b)- **KHẮP TẤT KHÔNG GIAN:** Không gian ở đây là chỉ cho ba cõi (1) và chín địa (2). Khắp tất cả không gian nghĩa là năm Tâm Sở này đều có mặt cùng khắp tất cả mọi nơi và khắp tất cả ba cõi (Tam giới).

c)- **KHẮP TẤT CẢ THỨC:** Năm Tâm Sở này đều yểm trợ trực tiếp cho cả tám Thức Tâm Vương trong tất cả sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp và để tạo lấy nghiệp báo.

d)- **KHẮP TẤT CẢ ĐỊA VỊ:** Năm Tâm Sở này đều có mặt cùng khắp mọi loài, chẳng những có mặt nơi chúng sanh ở địa vị phàm phu trần tục mà còn có mặt ở nơi các bậc Thánh Chúng, nghĩa là các bậc Thánh Chúng cũng cần đến năm Tâm Sở này yểm trợ để có hiểu biết.

Năm Tâm Sở Biến Hành gồm có:

1/ Xúc (Contac): là cảm xúc, nghĩa là cảm giác qua sự tiếp xúc giữa Căn (thần kinh), Cảnh (sự vật) và Tâm Thức. Đây là trạng thái tâm lý sanh khởi để kích thích con người xúc cảm sau khi thân kinh, cảnh vật và Tâm Thức tác duyên với nhau đưa đến sự tri giác.

Thí dụ, chúng ta xem diễn kịch, diễn viên đóng kịch cười khúc khích chúng ta cười theo. Diễn viên đóng kịch khóc thút thít chúng ta khóc theo, đó là trạng thái cảm xúc của Tâm Sở Xúc tác dụng để kích thích.

2/- Tác Ý (Mental engagement): nghĩa là sự móng tâm chú ý. Trạng thái tâm lý này có hai công dụng:

a)- Các Tâm Vương và những Tâm Sở khác nếu như muốn sanh khởi sự tác dụng để sinh hoạt thì phải nhờ Tâm Sở này đứng ra kích động, đánh thức, khiến cho sanh khởi.

b)- Các Tâm Vương và những Tâm Sở khác nếu như đã sanh khởi sự tác dụng thì phải nhờ Tâm Sở này đứng ra hướng dẫn để chuyên chú vào việc duyên đến những bối cảnh để có hiểu biết.

Thí dụ 1: khi con người ngủ mê, sáu Tâm Thức ở trước đã trở về hạt giống nguyên thể của chúng để an trú. Bất chợt, một tiếng động bên ngoài kích động vào lỗ tai, liền lúc đó trước hết Tâm Sở Tác Ý đánh thức hạt giống Nhĩ Thức để nghe và kế tiếp đánh thức các Tâm Thức khác cũng sanh khởi để chú ý nghe.

Thí dụ 2: người nào đó bất chợt nghe không rõ một điều gì. Khi hỏi lại, Tâm Sở Tác Ý người đó hướng dẫn Nhĩ Thức của họ lắng nghe, hướng dẫn Nhãn Thức của họ chú mục nhìn và hướng dẫn Ý Thức chăm chú nhớ nghĩ người ta thuật lại.

3/- Thọ (Feeling) là cảm thọ, thọ nhận, nghĩa là cảm nhận, nhận lấy những ảnh tượng do cảm giác cung cấp. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người hay cảm nhận những hoàn cảnh thuận lợi (những hoàn cảnh an vui, những hoàn cảnh trái nghịch (những hoàn cảnh khổ đau) và những hoàn cảnh bình thường hàng ngày (trạng thái không khổ cũng không vui).

Thí dụ, chị A, chị B và chị C là bạn thân cùng xóm. Một hôm, có người báo tin là mẹ chị A chết vì tai nạn xe. Nghe tin ấy, chị A bị xúc động ngất xỉu (đó là trạng thái Tâm Sở Xúc hoạt động). Sau đó chị A bị ray rứt trong lòng, đau khổ vì đã mất người mẹ thương yêu xem như mất cả cuộc đời (đó là trạng thái Khổ Thọ của Tâm Sở Thọ hoạt động). Chị B là bạn tri kỷ của chị A, nghe tin ấy cũng xúc động khóc theo chị A (đó là trạng thái Tâm Sở Xúc hoạt động). Sau đó chị B về nhà vẫn bình thường như mọi khi, không có gì khiến chị bị ray rứt đau khổ như chị A (đó là trạng thái Xả Thọ của Tâm Sở Thọ hoạt động), còn chị C thì rất ghét mẹ chị A, nguyên vì mẹ chị A thường ngày khó dễ chị C mỗi khi đến nhà chơi. Nghe tin đột ngột ấy, chị C cũng xúc động buồn năm phút (đó là trạng thái Tâm Sở Xúc hoạt động). Sau đó chị C rất vui mừng vì từ đây không còn gặp khó khăn mỗi khi đến nhà chị A chơi nữa (đó là trạng thái Lạc Thọ của Tâm Sở Thọ hoạt động).

4/- Tưởng (Discrimination) là suy tưởng, tưởng tượng. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người hay tưởng tượng về tên gọi (danh xưng), về ý nghĩa và hình tướng của một sự vật nào đó đã được thấu nhận hoặc đã nhìn thấy, liền đặt cho chúng nó những danh từ xung hô để phân biệt dễ dàng.

Thí dụ, cha mẹ sau khi đã sanh con, liền tưởng tượng một danh xưng thật đẹp để đặt tên cho nó. Các nhà văn thường tưởng tượng những nhân vật ly kỳ, rất tình tứ rồi tạo thành cốt truyện hoặc tiểu thuyết theo sự tưởng tượng trên và đặt tên cho nó một nhãn hiệu thật hấp dẫn.

5/- Tư (Intention) là nhận xét (thâm định), quyết định (ý chí) và hành động (phát động). Đặc tánh của tâm lý này là một năng lực của ý chí tác dụng thuận theo sự cảm tình và cảm giác, nghĩa là cảm tình và cảm giác khởi lên một năng lực tác dụng gọi là ý chí. Ý chí này thúc đẩy Tâm Thức con người hành động theo sự điều khiển của cảm tình và cảm giác gọi là Tư. Trạng thái tâm lý này thường sai khiến các Tâm Vương cùng các Tâm Sở khác đặt kế hoạch để hỗ trợ cho hành động của nó, đồng thời nó cũng thúc đẩy thân thể và miệng lưỡi con người gây tạo những việc lành, những việc ác, cùng với những việc không lành và cũng không ác (những việc thuộc vô ký) theo sự điều khiển của nó.

Thí dụ, tôi đã hiểu lý Duy Thức một cách thấu đáo. Tôi muốn trình bày cho mọi người đều hiểu lý Duy Thức như tôi. Trước hết, Tâm Sở Tư sai khiến Ý Thức của tôi tìm những ngôn từ, những thí dụ cụ thể cho lý Duy Thức. Tiếp đến, Tâm Sở Tư thúc đẩy miệng của tôi giải thích nguyên lý Duy Thức qua những ngôn từ, những thí dụ mà Ý Thức đã tìm ra để chứng minh. Cùng lúc đó, Tâm Sở Tư cũng thúc đẩy tay của tôi trình bày lên bảng bằng những chữ, những hình ảnh để gợi ý cho những học viên trực tiếp nhận biết được lý Duy Thức. Bao nhiêu hiện tượng nêu trên đều là do Tâm Sở Tư điều khiển. Ngay cả sự đi đứng của con người và của các loài động vật khác cũng đều do Tâm Sở Tư hoạt động cả.

2.- BIẾT CẢNH TÂM SỞ: (Determining mental factors)

Biết Cảnh là những cảnh giới riêng biệt, những hình ảnh khác nhau từng loại một của tất cả pháp. Năm Tâm Sở Biết Cảnh, mỗi loại sinh hoạt duyên lấy mỗi giới riêng biệt nhau và tạo nghiệp không giống nhau. Năm Tâm Sở này mỗi loại sinh hoạt không quan hệ với nhau và cũng không thể giúp đỡ lẫn nhau chung một hoàn cảnh. Năm Tâm Sở Biết Cảnh gồm có:

1/- DỤC (Aspiration): là hy vọng, mong muốn. Trạng thái tâm lý này thường thúc dục con giác ngộ mong muốn được hưởng thụ những cảnh vui thích và mong muốn xa lìa những cảnh khổ đau. Đặc tánh của Tâm Sở Dục, ngoài sự ước ao và mong muốn ra, còn là những động cơ để yểm trợ tâm lý Tinh Tấn phát sanh.

Thí dụ, anh A muốn có một chiếc xe đạp để làm chân đi đây đi đó cho tiện. Khi có được chiếc xe đạp, anh lại ước muốn có một chiếc xe hơi để đi cho sang trọng v.v... Anh được voi thì đòi tiên.

2/- THẮNG GIẢI (Belief): là phân giải sự việc một cách chính xác bằng phương thức nhận định rõ ràng và đánh giá vững chắc. Sự nhận định cũng như đánh giá sự việc của Tâm Sở Thắng

Giải không thể làm lẫn và cũng không thay đổi ý chí. Trạng thái tâm lý Thắng Giải là hiểu biết sự việc rõ ràng, thấu triệt tường tận và minh bạch mọi vấn đề, minh xác một cách cụ thể những đối tượng không còn chút nghi ngờ chen vào tâm ý. Đặc tánh Tâm Sở này thúc dục con người tận dụng khả năng phân tích, tuyên chọn mọi sự việc, quyết định tiếp nhận lấy những vấn đề mà nó đã minh xác, chọn lọc một cách chắc chắn không làm lẫn và không chuyển đổi lập trường.

Thí dụ, giảng sư dẫn chứng nhiều thí dụ cụ thể để biện minh cho lý Duy Thức, còn hiểu được lý Duy Thức chính là Ý Thức, nhưng Ý Thức phải nhờ những thí dụ chứng minh về mặt pháp lý thì mới nhận thức rõ lý Duy Thức. Ý Thức trước khi hiểu lý Duy Thức phải nhờ Tâm Sở Thắng Giải chọn lựa những nét độc đáo đã được hợp pháp của những thí dụ trên trao cho Ý Thức để hiểu thấu ý nghĩa của lý Duy Thức. Ngược lại, một người khác cũng với những thí dụ trên, Tâm Sở Thắng Giải của họ hoạt động yếu kém hơn, không chọn lọc được nét độc đáo để cung cấp cho Ý Thức. Thành thử Ý thức của anh ta không hiểu thấu được lý Duy Thức, mặc dù Ý Thức của anh ấy vẫn tận dụng tối đa, chăm chú theo dõi sự trình bày của giảng sư. Giảng sư trình bày đến đâu và thính giả nghe đều gật đầu đến đó thì chứng tỏ Tâm Sở Thắng Giải người nghe hoạt động có hiệu lực.

3/- NIỆM (Mindfulness): là nhớ nghĩ, hồi tưởng. Trạng thái tâm lý này thường xúi giục con người nhớ tưởng những hình ảnh thuộc về dĩ vãng, những kỷ niệm của quá trình sinh hoạt sống, ta đều được lưu trữ và bảo tồn trong Thức Thể Alaya. Đặc tánh của Tâm Sở này ngoài sự điều khiển con người nhớ lại (hồi tưởng lại) những sức thuộc về dĩ vãng và còn là động cơ thúc đẩy tâm lý Định phát sanh.

Thí dụ, tôi nhớ rõ hình ảnh người tri kỷ đã chết cách đây hơn hai mươi năm và nhớ rõ ông bà chết bằng cách nào. Tôi cũng nhớ rõ hình ảnh của cha mẹ tôi lúc tôi mới lên mười tám tuổi và nhớ rõ những điều ông bà dạy dỗ mỗi khi tôi tinh nghịch. Những hình ảnh đó tôi không bao giờ quên được.

4/- ĐỊNH (Stabilization): là chuyên chú, tập trung ý. Trạng thái tâm lý này thường điều khiển con người tập trung ý chuyên chú vào một đối tượng hoặc một vấn đề nào mà người đó muốn nhận thức về chiều sâu của nó. Ngoài ra Tâm Sở Định còn tập trung tâm ý của con người không cho tán loạn để quan sát một vấn đề hoặc ghi nhớ sự vật một cách rõ ràng và chính xác. Đặc tánh của Tâm Sở này ngoài sự điều khiển tâm ý tập trung và còn là động cơ thúc đẩy trí tuệ phát sanh.

Thí dụ, người tu Thiên Định, họ tập trung tâm thức chuyên chú vào những câu Thoại Đầu là những câu ngắn gọn có tánh cách ẩn số mà các Thiền Sư đề ra nhằm mục đích giúp các Thiền Sinh dựa theo đó mà quán chiếu để tìm ra nguyên lý ẩn chứa bên trong.

5/- HUỆ (Knowledge): là hiểu biết một cách sáng suốt qua sự quán sát. Trạng thái tâm lý này mỗi khi đối diện với một sự vật nào hoặc vấn đề gì thì luôn luôn quán sát kỹ càng, phân tích tỉ mỉ và chính xác, soi sáng những nét độc đáo của những sự vật, của những vấn đề nêu trên, khiến cho chúng hiện bày ra ngoài một cách tinh tường, hiện bày không mâu thuẫn và không trái nghịch với nhau. Nhờ soi sáng và thâm ảnh của Tâm Sở Huệ, Tâm Sở Thắng Giải dễ dàng xác định, dễ dàng chọn lấy một trong những nét độc đáo nào đó rất cần thiết, rất quan hệ để chuyển

qua cho Tâm Sở Xúc. Đồng thời Tâm Sở Xúc mang những hình ảnh của Tâm Sở Thắng Giải đã trao đem vào cho Ý Thức thứ sáu nhận thức. Đặc tánh của Tâm Sở Huệ ngoài sự soi sáng và thấu ảnh những sự vật một cách minh bạch, một cách rõ ràng, đồng thời còn có khả năng chặn đứng không cho tâm lý Nghi Ngờ phát sanh.

Thí dụ, chị A có duyên ngầm và duyên đó được ẩn náu trong con người của chị. Tâm Sở Huệ nương nơi Nhân quan của chị B, tức là nương nơi hệ thống Thần Kinh con mắt để soi sáng và khiến cho duyên ngầm hiện rõ nét khắp thân thể của chị A. Tâm Sở Thắng Giải của chị B mới chọn lấy điểm duyên ngầm nào độc đáo nhất chuyển sang Tâm Sở Xúc và nhờ Tâm Sở Xúc mang vào cho Ý Thức chị B để nhận thức. Tâm Sở Thắng Giải của chị B thì chọn duyên ngầm nơi đôi mắt của chị A. Trái lại, Tâm Sở Thắng Giải của chị C thì chọn duyên ngầm nơi cái miệng của chị A. Thành thử Ý Thức thứ sáu của chị B và của chị C hiểu biết duyên ngầm của chị không giống nhau về mặt nhận thức.

3.- THIỆN TÂM SỞ: (Virtuous mental factors)

Thiện là lương thiện, là hiền lành, hoàn toàn tốt đẹp. Điều thiện ở đây là trái ngược với những điều tội ác. Tâm Sở Thiện có mười một loại. Bản tánh của mười một Tâm Sở Thiện là thường ưa thích và chuyên cần làm những việc lợi ích cho chúng sanh, nên gọi là Thiện Tâm Sở. Tất cả muôn pháp lành của thế gian đều nương nhờ nơi mười một Tâm Sở Thiện này để sanh trưởng. Tâm Sở Thiện cũng là nền tảng căn bản cho sự giác ngộ và giải thoát của những bậc xuất thế gian (của những bậc đã giải thoát ra khỏi thế gian). Tâm Sở Thiện gồm có:

1/- TÍN (Faith): là tin tưởng, là đức tin. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người luôn luôn tin tưởng một cách chân chánh vào những điều mà người đó đã chọn lựa kỹ càng qua sự phán xét của lý trí. Khác với mê tín và khác với tà tín, Tâm Sở Tín là một loại tâm lý hoàn toàn thanh tịnh, không si mê lầm lạc không tà ngụy xấu xa. Tâm Sở này có ba tánh chất:

a). THẬT: nghĩa là chân thật. Thật đây gồm có hai loại:

SỰ THẬT: nghĩa là chân thật về mặt sự tướng, về mặt hiện tượng trong thế gian. Chân thật về mặt sự tướng như là tin tưởng luật Nhân Quả là một điều thật hiển nhiên trong thế gian. Luật Nhân Quả này vẫn có mặt thường xuyên trong thế gian và có khả năng quyết định toàn diện mọi vấn đề thiện ác cũng như tội phước của tất cả chúng sanh trong thế gian, cho nên gọi luật Nhân Quả là một Sự Thật. Tin tưởng điều đó một cách chân thành nên gọi là Tín Thật về mặt Sự Tướng.

LÝ THẬT: nghĩa là chân thật về mặt lý tánh (về mặt chân lý). Chân thật về mặt lý tánh như là tin tưởng lý Duy Thức có khả năng cải tạo con người trở thành bậc A La Hán, Bồ Tát và chư Phật ngay trong thế gian này. Tin tưởng điều đó một cách chân chánh nên gọi là Tín thật về mặt Lý Tánh.

b). ĐỨC: là đức tánh, là giá trị của sự thật và lý thật đã được nêu ở phần trên đều hoàn toàn thanh tịnh và chân chánh nên gọi là Đức. Đức tánh này không bao giờ mê hoặc con người chạy theo những con đường lầm lạc và tội lỗi.

c). **NĂNG:** (công dụng chuyên nghiệp) là năng lực của sự thật và lý thật vừa trình bày trên có khả năng chuyển hóa con người từ kẻ thấp hèn trở nên bậc thánh nhân và biến đổi cả vũ trụ ác trước tội lỗi của thế gian này để trở thành thế giới an lạc và thanh tịnh thật sự.

Công dụng của Tâm Sở Tín là nhằm mục đích đối trị tâm lý Bất Tín (tâm lý không tin tưởng) và khiến con người luôn luôn say mê làm việc lành một cách thích thú.

Thí dụ, học thuyết Duy Thức nhằm đào luyện con người có đức tin chân chánh và đức tin đó được thể hiện một cách kiên cố qua bốn phương diện sau đây:

Phương diện sự thật: Duy Thức Học trình bày hiện tượng tâm lý và vật lý của con người, của vạn pháp trong thế giới một cách cụ thể, trình bày có tánh cách khoa học và thực tế. Duy Thức Học giải thích nguyên lý vạn pháp một cách tinh tường, rõ ràng, sâu sắc, không mơ hồ, khiến cho người nghiên cứu dễ dàng tiếp thu và dễ dàng nhận thức.

Phương diện lý thật: Duy Thức Học hướng dẫn con người nhận chân được thể tánh của vạn pháp và nguồn gốc phát sanh ra thân thể cũng như tâm linh của chúng sanh qua ngưỡng cửa Duy Thức. Duy Thức Học trình bày những nguyên lý trên rất có phương pháp, có nghệ thuật, bắt đầu khởi điểm từ nơi sự tướng (từ nơi hình thức) để hiện bày được lý tánh của vạn pháp, dẫn dụ một cách khéo léo tế nhị khiến cho người nghiên cứu dễ dàng, không bị lẫn lộn và không bị lầm lạc về sự tướng cũng như về lý tánh.

Phương diện đức tánh: Duy Thức Học nhằm mục đích đào luyện con người trở nên chánh tín và giúp đỡ con người khỏi bị lầm lạc bởi những tà thuyết, bởi những tà giáo mê hoặc, lôi kéo, dụ dỗ. Người nào hiểu thấu được lý Duy Thức một cách tường tận thì người đó nhất định sẽ có tầm nhìn rất xa, có chánh tri kiến thật thông suốt.

Phương diện công năng: Chúng ta tin tưởng rằng, phương pháp tu tập quán chiếu của Duy Thức có khả năng chuyển hóa con người trở thành đức Phật và kiến tạo xã hội con người trở thành thế giới thanh tịnh an lạc. Người có Tâm Sở này không bao giờ thiếu đức tin.

2/- TINH TẤN (Cần) (Effort): là Tinh Tấn là siêng năng, hăng hái tiến tới mãi không ngừng. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người siêng năng, chuyên cần đoạn trừ các việc ác và thực hành các việc lành, nghĩa là những điều tội ác chưa sanh khởi thì cương quyết ngăn ngừa không cho chúng nó sanh khởi, còn những điều tội ác đã sanh khởi thì cố gắng tiêu diệt cho tuyệt gốc. Ngược lại, những điều thiện chưa sanh khởi, người tinh tấn quyết định thực hiện cho kỳ được, bằng cách tạo dựng những duyên thuận lợi khiến cho chúng nó sanh khởi, còn những điều thiện đã sanh khởi thì cố gắng thúc đẩy giúp cho chúng nó được tăng trưởng và lớn mạnh thêm. Tâm Sở này có năm tánh chất:

a)- BỊ GIÁP TINH TẤN: nghĩa là tiến tới mãi không bao giờ sợ chết, cũng giống như chiến sĩ mặc áo giáp ra trận.

Thí dụ, khi có đức tin chánh pháp, Hòa Thượng Thích Quảng Đức can đảm tự thiêu thân vào năm 1963 để bảo vệ lý tưởng Phật Giáo hiện đang bị một chế độ hà khắc kỳ thị.

b)- GIA HẠNH TINH TẤN: nghĩa là siêng năng gia công cố sức thực hiện cho kỳ được những điều mà mình đã tin tưởng, dù cho gặp phải bao khó khăn gian khổ đến mức nào đi chăng nữa cũng không nản chí.

Thí dụ, người tu hành, khi chọn một pháp môn nào thích hợp, họ tận tâm gia công tu luyện, thực tập mãi không bao giờ nản chí và ngã lòng. Họ tu mãi con đường khi công thành quả mãn, đạt đến mục đích cuối cùng những điều mà họ đã chọn. Trên con đường tu tập, dù cho gặp phải những trở ngại và những khó khăn, họ cũng không ngã lòng.

c)- VÔ HẠ TINH TẤN: nghĩa là tiến mãi không chịu dừng bước. Người tu tập hạnh Vô Hạ Tinh Tấn thì cương quyết tiến lên mãi không chịu dừng bước, cố đạt đến mục đích cuối cùng những điều mà họ mong muốn.

Thí dụ, người tu Thiền Định, khi chứng được bậc Sơ Thiền thì lại không chịu dừng chân tại đó. Họ vẫn tiếp tục chuẩn bị tu tập tiến lên thêm nữa con đường khi nào đạt được bậc cuối cùng là Tứ Thiền, một trong bốn bậc Thiền Định mà họ đã chọn. Trong lúc tu tập, họ không chịu dừng chân để an trụ vào bậc Thiền Định nào cả, nếu như chưa đạt được mục đích mà họ đã chọn.

d)- VÔ THOẠI TINH TẤN: nghĩa là tiến tới mãi không bao giờ thối chí và ngã lòng dù cho phải trả với giá rất đắt.

Thí dụ, trên con đường tu học, người tu Thiền nếu như bị thất bại trận này thì tiếp tục gầy trận khác. Họ tu tập không bao giờ nản chí, không bao giờ ngã lòng và bỏ cuộc giữa đường những công trình tu học mà họ đã đi qua.

e)- VÔ TỨC TINH TẤN: nghĩa là hăng hái tiến lên mãi, tiến lên không bao giờ biết đủ hoặc dừng bước để an phận.

Thí dụ, trên con đường tu học, người tu Thiền đã trải qua nhiều cấp bậc, nhiều địa vị của sự chứng đắc. Tuy mỗi cấp bậc, mỗi địa vị có đôi chút phước báo riêng, danh vọng riêng, nhưng họ không cho là đầy đủ và không chịu dừng chân để thụ hưởng. Họ cứ nhẫn nại tiến lên mãi cho đến khi nào đạt được mục đích cuối cùng là thành Phật thì họ mới mãn nguyện.

Đặc tánh của Tâm Sở Tinh Tấn là đối trị tâm lý Giải Đãi để cho việc lành được hoàn thành một cách viên mãn.

3/ TÂM (Shame): là tự xấu hổ riêng mình. Trạng thái tâm lý này thường tôn trọng danh dự cá nhân, cho nên khiến con người không làm những điều tội ác để có thể tổn hại đến thanh danh. Nếu như người nào lỡ làm đã làm những điều tội lỗi, mặc dù người khác chưa hay biết, nhưng Tâm Sở Tàm khiến họ riêng tự cảm thấy xấu hổ, cảm thấy lương tâm bị cắn rứt không sao chịu được. Cho nên người đó âm thầm tự sửa chữa lấy những lỗi lầm mà họ đã lỡ gây nên và họ không còn tiếp tục hành động phạm pháp nữa. Đặc tánh của Tâm Sở Tàm là đối trị tâm lý Vô Tàm để ngăn ngừa việc ác không cho phát sanh.

Thí dụ, đạo hữu A là người tiêu biểu cho đạo đức duy nhất trong xóm, nguyên vì đạo hữu đã thọ giới Bồ Tát. Đứng trước bao nhiêu sắc đẹp cám dỗ, đạo hữu khéo léo tránh né, bởi vì đạo hữu sợ mất danh giá của mình mà lối xóm ai cũng tin tưởng và kính trọng. Một hôm, đạo hữu lại xiêu lòng bởi một cô M dùng sắp đẹp quyến rũ mọi cách, nhưng khi đã lỡ phạm giới, mặc dù lối xóm chưa ai biết đến, đạo hữu tự mình cảm thấy xấu hổ, cắn rứt lương tâm không sao chịu được, liền âm thầm sám hối và phát nguyện từ đây chừa bỏ hẳn, không cho tái phạm.

4/- QUÝ (Embarrasment): là thẹn với người. Trạng thái tâm lý này thường tôn trọng dư luận xã hội, cho nên khiến con người không dám làm những điều tội ác. Mỗi khi làm lỡ hành động những điều tội ác, họ liền cảm thấy e thẹn trước quần chúng và vô cùng lo sợ không chịu nổi sự dư luận của xã hội. Đặc tánh của Tâm Sở Quý là đối trị tâm lý Vô Quý để ngăn ngừa những việc ác không cho phát sanh.

Thí dụ, anh B cũng là một đạo hữu trong xóm và cũng đã thọ Giới Bồ Tát giống như anh A, nhưng anh ta thường lén lút đi đêm với cô M. Bà con lối xóm nghe thấy cùng nhau bàn tán về anh, anh B nghe được liền cảm thấy thẹn thò với mọi người, rồi tự động bỏ hẳn, không còn tái phạm bởi bệnh tà tâm nữa.

5/- VÔ THAM (Non- Attachment): là không tham lam. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người không tham đắm những cảnh dục lạc giả tạo trong thế gian cũng như những cảm tâm thường trong ba cõi. Họ nếu như có thừa của cải thì thích bố thí cho những kẻ thiếu thốn. Họ bố thí một cách vui vẻ và không tỏ thái độ hối tiếc trong khi cho. Họ nếu như không có thừa của cải thì cũng không tham cầu những gì quá khả năng. Đặc tánh của Tâm Sở Vô Tham là đối trị tâm lý Tham và khiến cho con người say mê và thích thú trong việc làm lành.

Thí dụ, một bác sĩ C cư ngụ tại Chợ Lớn thuộc miền nam Việt Nam, vào năm 1950, bác sĩ là một người tham lam nhất trong vùng, kẻ ăn lối lộ số một nơi khu vực Chợ Lớn. Mọi người ai cũng phải nể mặt và sợ uy quyền của bác sĩ với chức vụ là Giám Đốc Sở Vệ Sinh. Về sau khi được đạo được giáo dục, bác sĩ hồi tâm hướng thiện liền trở thành một Phật tử chân chánh của chùa Ân Quang. Từ đó bác sĩ đã không tham cầu tiền tài và danh vọng nơi thế gian, lại còn phát tâm Bồ Đề dũng mãnh tinh tấn bố thí cho những người nghèo khó đói và lúc bấy giờ được lòng dân chúng Sài Gòn, Chợ Lớn ủng hộ.

6/- VÔ SÂN (Non-Hatred): là không sân hận, nghĩa là không nóng giận và cũng không hận thù. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người khi đối diện trước những nghịch cảnh ngang trái luôn luôn vẫn giữ thái độ bình tĩnh, an nhiên tự tại. Con người có tánh vô sân thì không bao giờ tỏ ra nóng giận hay thù hận với những ai đã từng cố ý gây đau khổ cho họ. Nếu như gặp phải những hoàn cảnh phũ phàng, đen tối, họ chẳng những cam tâm nhận chịu, không chút than thở trách móc số phận. Nếu ai làm cho họ đau khổ, gây cho họ oan khiên, họ cũng không thù hận, cũng không trách cứ, lại còn thương hại, lại còn khoan dung và tha thứ cho những kẻ đã làm lỡ. Đặc tánh của Tâm Sở Vô Sân là đối trị tâm lý Sân và chặn đứng không cho nó phát sanh.

Thí dụ, chị K trước đây thường hay sân hận, ưa gây gổ, ưa nói xóc óc, gặp ai thì gây nấy. Câu chuyện thì ít nhưng chị lại xích ra cho thêm nhiều, thêm lớn. Câu chuyện thì quá bé nhỏ, nhưng chị lại xé ra cho to lớn. Chị tạo nhiều thù oán với những người chung quanh. Ngày nay

nhờ đạo đức giáo dục, chị trở thành người hiền lương, ít nói. Nhiều người khiêu khích chị, hại chị, nhưng chị đã không bực tức, không thù oán họ mà lại còn thương hại và giúp đỡ mỗi khi họ gặp phải những tai nạn khô đau. Người đời thường cho chị là kẻ hiền như ông Phật.

7/- VÔ SI (Non-Ignorance): nghĩa là không ngu si và mê muội. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người khi đối diện với vạn pháp về mặt sự tướng cũng như về mặt lý tánh đều sáng suốt, đều hiểu biết thông minh, phân biệt rõ ràng lẽ chánh tà, chân vọng, không còn chút mờ ám, mê muội và lầm lẫn. Đặc tánh của Tâm Sở Vô Si là đối trị tâm lý Si Mê không cho phát sanh.

Thí dụ, chúng ta mỗi khi đã hiểu được lý Duy Thức một cách tường tận và rõ ràng thì đối với những chủ trương có chân chánh hay sai lầm của bao nhiêu học thuyết hay của bao nhiêu tôn giáo đều nhận định rất sáng suốt, không còn bị si mê lầm lạc và cũng không còn bị ai dụ dỗ hay lôi cuốn nữa.

8/- KHINH AN (Pliancy): là nhẹ nhàng và an định. Trạng thái tâm lý này khiến cho thân tâm con người trở nên nhẹ nhàng, thư thái an nhiên tự tại và điềm tĩnh trước những vấn đề, trước những biến cố tai họa khiêu khích.

Thân tâm của kẻ khinh an thì không bao giờ chao động mỗi khi đối diện với bất cứ vấn đề khổ vui nào của cuộc đời. Người khinh an thì cũng không mừng trước những điều may mắn mang đến cho họ và cũng không lo sợ một khi rủi ro dồn dập xảy ra cho họ. Những lo âu, buồn khổ và hối tiếc không bao giờ khuấy động tâm thần của kẻ khinh an. Đặc tánh của Tâm Sở này là đối trị tâm lý Hôn Trầm.

Thí dụ 1, anh B lãnh một trọng trách nặng nề với ông chủ là phải hoàn tất công việc trong thời gian sớm nhất mà ông chủ đã giao phó. Anh lập tức chuyên cần dùi mài với công việc đó để sớm được hoàn thành. Khi hoàn tất công việc đúng kỳ hạn mà ông chủ quy định, anh liền thở một hơi dài thoải mái, cảm thấy nhẹ nhàng, thư thái như vừa trút cuống một gánh nặng trên vai. Đó là trạng thái khinh an mà anh B đã được thụ hưởng trong giờ phút an lạc trên.

Thí dụ 2, anh A nhờ tu hành chính chắn lâu năm, nên không còn mang bệnh chấp trước nữa. Môi của anh luôn luôn nở nụ cười hỷ xả. Bao nhiêu phiền não không còn khuấy đục trong tâm hồn của anh. Bởi thế anh cảm thấy trong người của mình nhẹ nhàng, thư thái, dù cho ở bất kỳ hoàn cảnh nào. Tâm hồn nhẹ nhàng, thư thái thường được biểu lộ lên nơi con người của anh qua phong cách đi đứng, nói năng, giao thiệp và cư xử với mọi người chung quanh. Đối với họ, anh A không bao giờ tỏ thái độ bực tức, khổ sở, hoặc bần trí trước mọi hoàn cảnh đau thương thử thách.

9/- BÁT PHÓNG DẬT (Conscientiousness): là không buông lung, không phóng túng. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người mỗi khi sinh hoạt thì luôn luôn kèm chế thân và tâm trong khuôn khổ đạo đức. Người có tánh không buông lung và người rất mực tận tụy và chuyên cần trong những công việc thực hiện các điều thiện. Bất cứ giờ phút nào, họ cũng quan tâm ngăn ngừa những việc ác một cách thận trọng không cho chúng phát sanh. Người không buông lung thì thường siêng năng thúc liễm thân tâm không cho tự do phóng túng, thường gìn

giữ phong cách trong những cử chỉ đi đứng, nằm ngồi, ý nghĩ, nói năng, hành động, làm thế nào biểu lộ được đạo đức thuần lương. Đặc tánh của Tâm Sở này là đối trị tâm lý Phóng Dật.

Thí dụ, anh X tu hành tinh tấn, siêng năng gìn giữ giới luật thật rất nghiêm minh. Anh đi đứng nằm ngồi đều không bao giờ trái phạm quy cũ và luật pháp của Thiên Môn.

10/- HÀNH XẢ (Equanimity): Hành là hành động tạo tác, Xả là buông bỏ. Hành Xả nghĩa là hành động tạo tác mà không chấp trước. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người không bao giờ chấp trước hay khoe khoang với bất cứ ai những thành quả mà họ đã đạt được hoặc đã chứng đắc một cách vẻ vang. Người hành xả thì không quan tâm đến những lời khen chê, không tự hào, không kể công với mọi người về những việc làm của họ khi họ thi ân bố đức cho chúng sanh. Những việc phước thiện, những điều tu chứng đối với người hành xả chỉ là phương tiện, chỉ là chiếc thuyền dùng để đi đến mục đích giác ngộ và giải thoát, mục đích chứng thành Phật quả. Khi chứng quả Phật, người hành xả cũng bỏ luôn phương tiện, cũng bỏ luôn chiếc thuyền mà không còn chấp trước, nghĩa là những phương pháp thực hành, những pháp môn tu học, những địa vị tu chứng, mặc dù đó là những pháp lành, nhưng tất cả chỉ là phương tiện đối với người hành xả trên đường tu tập. Người Hành Xả không cho những thứ đó là cứu cánh, cho nên họ không cần phải cố chấp và bảo thủ. Nhờ buông bỏ tất cả, thân tâm của người hành xả trở nên an lạc, thanh tịnh và giải thoát thật sự. Đặc tánh của Tâm Sở Hành Xả là đối trị tâm lý Trạo Cử không cho phát sanh.

Thí dụ, người tu tập hạnh Hành Xả thường sống an lạc, tự tại và giải thoát. Họ không chấp trước, không kiêu cách, không háo danh, không khoe khoang, không lập vị, không làm tướng, không tỏ ra cho mọi người biết mình là kẻ lãnh đạo, không tỏ ra mình là bậc chân tu để được tôn kính. Con người thanh thoát thường an tịnh, thường thân nhiên, không cảm thấy phiền não sân si nổi lên làm bản đục Tâm Trí mỗi khi mình đối diện với những kẻ thiếu lễ độ, thiếu cung cách trong lúc xử sự với nhau.

11/- BÁT HẠI (Non-Harmfulness): là không làm tổn hại, Trạng thái tâm lý này thường hay thương xót, chia sẻ và ra tay hào hiệp cứu giúp chúng sanh. Người có tâm bất hại thì không ưa thích sự chém giết và cũng không bao giờ cố tâm giết hại một ai hoặc làm tổn thương đến sanh mạng của một sinh vật dưới bất cứ hình thức nào, dù đó là một sinh vật quá nhỏ bé. Người bất hại thường trải rộng tâm từ bi, tôn trọng, bảo vệ sự sống và hạnh phúc của chúng sanh. Đặc tánh của Tâm Sở này là đối trị tâm lý Tồn Hại và không cho nó phát sanh.

Thí dụ, anh D trước kia là người dao búa, chuyên sống nghề đánh thuê chém mướn, giết người không gớm tay. Ngày nay anh trở nên kẻ tu hành. Tình thương của anh mở rộng. Anh chẳng những không giết người và lại còn không nở giết hại sanh mạng của những loài vật. Anh thường tổ chức phóng sanh và cứu sống các loài vật mỗi khi thấy chúng bị tai nạn.

4.- CĂN BẢN PHIÊN NÃO TÂM SỞ: (Root afflictions)

Căn bản phiền não Tâm Sở là những tâm lý thuộc loại phiền não căn bản. Những Tâm Sở này gồm có sáu loại. Sáu loại Tâm Sở Phiền Não căn bản chính là gốc rễ của vô minh, là nguyên nhân của sinh tử luân hồi. Chúng luôn luôn mê lầm chấp trước và bám lấy những ngã tướng giả

đổi cũng như những pháp tướng không chân thật cho là thật thể. Những Tâm Sở này thường hay quấy nhiễu, thường làm não loạn tâm trí của con người, khiến cho con người cũng như các chúng sanh hữu tình khác quên mất đi bản tánh chân thật sáng suốt của mình, còn người bị những Tâm Sở Phiền Não căn bản lôi kéo, điều khiển, sai xử thì cứ mãi chạy theo để đuổi bắt những ảo ảnh vọng tưởng điên đảo của cuộc đời mà chính chúng nó vốn đã giả tạo. Những Tâm Sở phiền não căn bản này còn có thêm một tên nữa là "Câu Sanh Phiền Não". Câu Sanh Phiền Não nghĩa là những phiền não cùng sanh ra một lúc với con người. Những Tâm Sở đây cũng là nguồn gốc sanh ra các Tâm Sở Phiền Não chi nhánh khác (Chi Mạt Vô Minh). Cho nên chúng được gọi là Phiền Não Căn Bản. Sáu Tâm Sở Phiền Não căn bản gồm có:

1/- THAM (Desire): là tham lam và đắm nhiễm. Trạng thái tâm lý này thường tham đắm, nhiễm trước những pháp mà nó ham thích và tâm lý này sai khiến con người đắm mê chạy theo năm dục lạc của thế gian như là: tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ, nghỉ và nó tham đắm, nhiễm trước không bao giờ biết đủ. Con người có tâm tham lam thì ham thích gây tạo một cách say mê những điều tội lỗi sanh tử luân hồi trong ba cõi không bao giờ tỉnh ngộ. Đặc tánh Tâm Sở Tham thường chặn đứng không cho tâm lý Vô Tham phát sanh.

Thí dụ, vấn đề ăn, mặc và ở là ba yếu tố rất cần thiết cho con người để sống còn trong xã hội. Nhưng con người trong khi ăn uống cộng thêm tâm lý Tham vào thì liền biến thành chứng bệnh tham ăn khó trị. Chùng đó vấn đề ăn uống trở nên xấu xa vô nghĩa. Cho đến vấn đề mặc và ở đều cũng như thế.

2/- SÂN (Anger): là nổi nóng, giận dữ. Trạng thái tâm lý này thường phát sanh sự tức giận, sự thù ghét, khiến cho con người trở nên bức dọc và làm cho họ cảm thấy khó chịu trong lòng mỗi khi họ gặp phải những hoàn cảnh trái nghịch khổ đau dồn dập mang đến. Những người có tâm sân hận thì lại ham thích gây tạo nhiều tội ác trong xã hội. Đặc tánh của Tâm Sở Sân luôn luôn bức bách thâm tâm con người, thúc dục khiến họ có cuộc sống không được bình yên và khiến tâm của họ mãi bị xáo trộn trước mọi hoàn cảnh ngang trái đưa đến không được an nhiên tự tại. Tâm Sở Sân thường tác dụng để chặn đứng không cho tâm lý Vô Sân phát sanh.

Thí dụ, anh A và anh B là hai người bạn chí thân với nhau từ lâu. Một hôm vì lời khiêu khích của anh C, hai anh A và B trở nên thù nghịch với nhau, hai bên đều nổi sân hận lên, miệng thì chưởi, tay thì đánh, đấm đá lẫn nhau toại bời. Họ chửi nhau và đánh nhau, không cần biết ai phải, ai quấy và nếu như lúc đó có người đứng ra hòa giải, hai anh cũng không chịu nghe.

3/- SI MÊ (Ignorance): là nguỵen si, mê muội, không sáng suốt (Vô minh thuộc chi nhánh). Trạng thái tâm lý này thường khiến cho con người trở nên ngu si, mê muội, tối tăm, không sáng suốt trước mọi vấn đề thiện ác, tốt xấu, đúng sai của thế gian. Người si mê thì không thể phân biệt được những lẽ phải quấy, chánh tà, chân vọng của mọi pháp trong thế gian để khỏi bị lầm lạc. Tâm Sở Si Mê khuấy đục tâm trí sáng suốt của con người, lôi cuốn biến họ thành đắm mê, cuồng tín, cứ mãi chạy theo những pháp bất chánh, hành động theo những tà giáo của ngoại đạo dụ dỗ. Những người si mê đều là thuộc hạng mê tín dị đoan. Si Mê có hai loại:

Lý si: là si mê về mặt chân lý, nghĩa là không thông suốt bản tâm chân thật thanh tịnh của mình ở đâu và cũng không nhận chân được bản thể của vạn pháp ở chốn nào. Con người si mê về

mặt chân lý thì thường mê vọng chấp trước Ngã Tướng và Pháp Tướng giả tạo của vạn pháp, lầm tưởng cho là chân thật, rồi cứ mãi chạy theo đua bắt để bám lấy chúng nó một cách điên đảo say mê mà không biết buông xả. Đây là thuộc về loại Căn Bản Vô Minh.

Sự si: là si mê về mặt sự tướng của vạn pháp, nghĩa là không hiểu biết tinh tường về mặt thật của những sự vật trong thế gian. Con người si mê về mặt sự tướng thì hoàn toàn không nhận thức được rằng, giá trị của những sự vật ở trong vũ trụ đều là do nhân quả nghiệp báo quyết định cả. Họ lại tưởng vạn pháp trong vũ trụ đều là hoàn toàn thực tại, thường còn, không bao giờ bị sanh diệt biến hoại và cũng vì sự mê lầm đó họ lại tạo tác ra rất nhiều pháp tạp nhiễm khác do bởi sự tà kiến và ác kiến của họ ô nhiễm. Đặc tánh của Tâm Sở Si Mê là nhằm tác dụng để chặn đứng không cho tâm lý Vô Si phát sanh.

Ba Tâm Sở Tham, Sân và Si Mê đều là những tâm lý chuyên môn làm chướng ngại cho sự tu tập của chúng sanh và chặn đứng không để cho ba môn học giải thoát. Giới. Định và Huệ được tự do phát triển.

Thí dụ, Tôn giáo Ấn Độ là đạo thờ con bò. Họ thần thánh con bò như thần thánh Trời Phạm Thiên. Họ quý trọng con bò hơn tánh mạng con người. Họ si mê cuồng tín, không biết đâu là chân vọng và đúng sai. Người nào khởi tâm thương hại nếu như đứng ra giải thích rõ ràng về sự lý của vạn pháp với mục đích họ sớm giác ngộ được mặt thật của sự việc thì lúc đó họ đã không chịu nghe theo mà lại còn bào chữa một cách gượng ép để biện hộ cho những điều mê tín mà họ đang tôn thờ. Đạo thờ con Heo v.v... đều cũng giống như thế cả.

4/- MẠN (Pride): là khinh mạn, ngạo mạn. Trạng thái tâm lý này thường tỏ thái độ cao ngạo, khinh khi và hống hách với mọi người chung quanh. Con người khinh mạn thường đề cao cá nhân trên hết và cho mọi người chung quanh là thuộc hạng thấp hèn. Họ ý mình có tài đôi chút hoặc cậy thế lực sẵn có hơn người xem ai không ra chi. Họ thường biểu lộ những cử chỉ, bày tỏ những thái độ qua những trường hợp như là: có khi hành động lộ vẻ ra ngoài và cũng có lúc đối xử ngấm ngấm bên trong thân tâm. Về phía đối xử ngấm ngấm bên trong thân tâm, chúng ta chỉ để ý đến thì mới nhận biết được sự ngạo mạn của họ. Tâm Sở này được phân làm sáu loại như sau:

Mạn: nghĩa là mình có đôi chút tài năng hoặc quyền thế nào đó thì tự hào, hãnh diện, lên mặt với mọi người chung quanh bằng cách tỏ thái độ hiu hiu tự đắc, chỉ thấy mình là trên hết, xem mình là quan trọng hơn cả và coi ai không ra chi. Người khinh mạn thường biểu lộ cử chỉ cao ngạo, hống hách và bắt buộc mọi người chung quanh phải quan tâm đến mình, còn đối với những kẻ tài năng và quyền thế ngang hàng với mình, người ngạo mạn thì ý lại tự xem mình có vai vẻ tương đương với họ, cho nên đối xử với họ thiếu phong cách và thiếu lễ độ trong khi giao tiếp trước công chúng.

Thí dụ 1, ông thầy T.Q được đôi chút tài năng là người du học ngoại quốc và có đôi chút quyền thế là đương kim Tổng Vụ Trưởng H.P nào đó, rồi ra mặt cao ngạo, nhìn mọi người không ra chi, nhưng thật ra, họ chỉ có tiếng mà không có miếng, nghĩa là họ không có tài năng tương xứng với địa vị đương kim mặc dù họ là người du học.

Thí dụ 2, ông T và ông H là người bạn thân với nhau và tài năng của hai người đều tương đương nhau. Ông T thì may mắn hơn được phong chức là Giám Đốc của một Xí Nghiệp P.B. Một hôm, ông H muốn cần gặp ông T để thăm, nên từ Cần Thơ lên thành phố Sài Gòn. Ông T đã không tiếp lại sai nhân viên ra tiếp. Trong khi tiếp chuyện, người nhân viên tỏ thái độ bất cần trước mặt ông H. Ông H bất mãn ra về.

Quá mạn: nghĩa là đối với những người tài năng và địa vị ngang hàng với mình, người Quá Mạn thường lên mặt tỏ thái độ kiêu cách, tự cho mình hơn họ, còn đối với những người tài năng và địa vị hơn mình, người quá mạn lại lên mặt khoe khoang, tự cho rằng mình bằng họ.

Thí dụ 1, cùng một địa vị ngang nhau, trước mặt công chúng, anh X có bệnh quá mạn thích ra mặt thầy đời, tỏ ra mình là người lãnh đạo, tự cho mình là kẻ chỉ huy, đi cất đặt người này, sai bảo người kia và bắt mọi người phải theo sự điều khiển của mình mà thật ra anh X không có nhiệm vụ chi cả.

Thí dụ 2, thấy người ta có địa vị cao sang hơn mình, người có bệnh quá mạn thì lại ưa khoác lác, ưa khoe khoang với mọi người rằng: Tài năng ông đó đâu có hơn tôi, tại ông ấy gặp thời nên mới được địa vị như thế. Tôi nếu như ra lãnh đạo thì đâu có thua ông ấy.

Mạn quá mạn: nghĩa là tranh lấy phần hơn. Theo nguyên tắc, người ta thật sự đã hơn mình về khả năng cũng như đức độ. Thế mà mình lại lên mặt để tranh lấy phần hơn với họ và quả quyết rằng mình nhất định không thua họ. Ai khuyên can mình cũng không chịu nghe.

Thí dụ, anh và anh B tranh tài với nhau. Kết quả Ban Giám Khảo chấm anh A thua anh B, nhưng anh A không chịu thua. Anh viện đủ lý do phản đối Ban Giám Khảo cho là bất công, thiên vị. Anh cương quyết đấu tranh đòi hỏi anh B phải thi lại. Ai có khuyên anh thì anh cũng không nghe.

Ngã mạn: nghĩa là ý lại vào đời chút tài năng và quyền thế đã có, con người có bệnh ngã mạn thường đề cao cá nhân, tự cho mình là kẻ đáng quý trọng hơn hết và khi giao tiếp với bất cứ ai họ thường tỏ thái độ tự cao, khinh khi và lấn áp mọi người chung quanh.

Thí dụ, anh K là một nhà chánh trị có tài năng và có địa vị trong xã hội, đương kim là một Nghị Sĩ trong Quốc Hội. Anh K thường tỏ thái độ cao ngạo, tự tôn vinh mình và tự cho mình là nhân vật quan trọng trong xã hội. Cho nên anh nhìn mọi người dưới cặp mắt thấp hèn và cho họ không xứng đáng để anh ta làm quen. Người nào nếu như có tài năng bằng anh ta hoặc vượt bực hơn anh ta thì người đó bị anh ta tìm mọi cách chèn ép, lấn áp và đè đầu họ xuống không cho ngược lên.

Tăng thượng mạn: nghĩa là những kẻ chưa chứng ngộ đến chỗ chân lý tuyệt đối, chưa đạt được chánh đạo mà lại đi quảng cáo, đi khoe khoang làm ra vẻ mình đã chứng đắc với mục đích làm mờ mắt mọi người.

Thí dụ, một vị tu pháp môn nào đó có chuyên nghiệp đôi chút, rồi lập vị, làm tướng, khoe khoang, dùng mọi kỹ thuật quảng cáo cho mọi người biết mình là kẻ đã chứng đắc nhằm để mê

hoặc chúng sanh. Đồng thời họ đi chê bai các pháp khác của Phật đều là sai lầm, chỉ có Pháp của họ mới đúng chân lý v.v...

Ty liệt mạn: nghĩa là mình biết mình kém tài, kém đức hơn người ta mà lại vẫn khoe khoang với mọi người rằng: mình có nhiều tài, nhiều đức hơn họ và đi kích bác người này, chê bai người nọ, cho tất cả không ai bằng mình.

Thí dụ, anh G thì học lem nhem không có bằng cấp chi cả, nhưng anh ta vẫn khoe khoang và khoác lác với mọi người rằng, anh ta nào có là có chứng chỉ này, có bằng cấp nọ, rồi anh ta mượn áo cử nhân, mượn áo tiến sĩ chụp hình để lòe đời, nhưng khi vào thực tế, anh ta chẳng làm được trò chi, bởi lẽ anh chẳng có khả năng và trình độ chút nào cả.

Đặc tánh của Tâm Sở Mạn là nguyên nhân để sanh ra các tội lỗi và ngăn chặn không cho tâm lý Khinh An phát sanh.

5/- NGHI (Doubt): là nghi ngờ và do dự, nghĩa là không tin tưởng vào những điều mà trước kia họ đã tin. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người hay nghi ngờ giá trị những pháp chân chánh, nghi ngờ cả về phương diện sự tướng cũng như phương diện lý tánh. Có sáu lý do sanh nghi:

- a) Nghe phải những pháp không chân chánh.
- b) Thấy một số sư hành trì những pháp thuộc về tà giáo và chấp trước cũng như bảo thủ những điều hiểu biết sai lầm của họ.
- c) Thấy những người tin tưởng và thọ trì cũng như thực tập Phật Pháp có nhiều cách khác nhau và giải thích giáo lý của Phật có nhiều chỗ chối ngược nhau.
- d) Vì căn tánh ngu độn, không sáng suốt và thông minh.
- e) Vì giáo pháp của Phật quá cao siêu.
- g) Vì giáo lý của Phật quá rộng lớn.

Đặc tánh Tâm Sở Nghi thường làm trở ngại sự phát triển của những việc lành và cũng thường chặn đứng không cho tâm lý Tín của Tâm Sở Thiện phát sanh.

Thí dụ, chị M được nghe thầy bốn sư giảng giải về pháp môn tu Tịnh Độ. Thầy trình bày rất hay cho nên chị tin theo. Đến khi thực hành, chị tu mãi mà không thấy kết quả chút nào như ý muốn. Chị bắt đầu nghi ngờ cho rằng: Cảnh Cực Lạc Tây Phương thật sự không có, đây chỉ là do mấy ông thầy bịa ra đây thôi. Từ đó chị bỏ đạo Phật, không còn theo nữa.

6/- ÁC KIẾN (Afflicted View): Ác là những điều xấu xa tội lỗi chẳng những có hại cho mình mà còn có hại cho mọi người chung quanh, có hại cả đời này và có hại dẫn đến cả đời sau. Kiến là thấy, là nhận thấy, là hiểu biết, là quan niệm và chấp trước. Ác Kiến là nhận biết một

cách sai lầm về sự việc và chấp trước những điều sai lầm đó một cách kiên cố. Người ác kiến chẳng những gây tai hại cho họ và lại còn ảnh hưởng đến những kẻ chung quanh, ảnh hưởng ngay cả đời này cũng như đời sau. Trạng thái tâm lý Ác Kiến đối với vạn pháp đều hiểu biết điên đảo, vọng tưởng, hiểu biết sai lệch và nhận thức không đúng chân thật về phương diện sự tướng cũng như về phương diện lý tánh. Sự nhận thức sai lầm và điên đảo của Tâm Sở Ác Kiến được phân làm năm loại khác nhau như sau:

Thân kiến: (View of the transitory collection) [as real mine]: là chấp ngã, tức là chấp trước cho rằng, thân thể thuộc năm Uẩn này chính là cái Ta chân thật. Người bị bệnh thân kiến thường nghĩ đến mình, thường nghĩ đến quyền lợi của mình trước hết, không cần biết sự quan hệ giữa mình và mọi người như thế nào. Họ luôn luôn đề cao cá nhân, tha hồ sử dụng mọi thủ đoạn tàn ác để phục vụ cho cá nhân, bất chấp dư luận của thế gian, miễn sao được hưởng thụ theo ý mình muốn là toại nguyện, chẳng quan tâm chút nào đến hậu quả.

Thí dụ, trường hợp thành phố Sài Gòn sắp mất vào tay của Cộng Sản, thế mà một số Sinh Viên Việt Nam được gọi là Trí Thức lúc đó cứ tha hồ ăn chơi, trụy lạc, không cần biết đến hậu quả sẽ ra sao cho đất nước và cho cả đời sống của mình, cả gia đình của mình mỗi khi bị Cộng Sản vào cai trị.

Biên kiến: (View of holding to an extreme): là chấp trước một bên, chấp trước một chiều. Biên Kiến được phân làm hai loại: thứ nhất là chấp thường và thứ hai là chấp đoạn.

+ *Chấp thường*: nghĩa là chấp rằng, linh hồn của con người sau khi chết vẫn còn là con người mãi mãi, nghĩa là dù cho lên Thiên Đường hay xuống Địa Ngục đi chẳng nữa, linh hồn cũng vẫn là hình dáng của con người, không bao giờ thay đổi tướng trạng. Hơn nữa con người lại chấp rằng, trên họ có một Đấng tối thượng luôn luôn không chế và quản lý con người cả mọi mặt từ sự sống chết cho đến sự tội phước. Tất cả, từ sự đi đứng nói năng cho đến sự ăn uống hít thở v.v... của con người đều do quyền năng của Đấng tối thượng tạo thành, ban rải cho hay trừng phạt đến.

Thí dụ, Ấn Độ giáo và Hồi giáo v.v... đều tôn thờ một vị Thần Linh tối cao và họ cũng chủ trương cho quyền năng của Đấng Chí Tôn là trên hết. Đó là những phái Chấp Thường, gọi là Thường Kiến Ngoại Đạo.

+ *Chấp đoạn*: là chấp trước cho rằng, linh hồn của con người là do vật chất sanh ra. Sau khi con người chết, vật chất trong thân thể của họ đều bị tan rã và linh hồn của họ cũng không còn tồn tại.

Thí dụ, Duy Vật chủ nghĩa chính là phái chủ trương chấp đoạn, họ cho rằng, chỉ có quốc hồn mà không có linh hồn. Quốc hồn hay linh hồn cũng đều do vật chất sanh ra chúng không có thật thể riêng. Đó là phái chấp đoạn gọi là Đoạn Kiến Ngoại Đạo.

Tà kiến: (Perverse view): là chấp theo tà thuyết của ngoại đạo, mê tín dị đoan, chạy theo chủ nghĩa bất chánh của thế gian, tạo nhiều sự tổn hại cho chúng sanh.

Thí dụ, Đạo ông lên bà xuống, đồng bóng, xuất hồn, cầu cơ, thờ ông Táo, ông Địa, Thần Tài v.v...

Kiến thủ: (Conception of a [bad] view as supreme): là chấp trước và bảo thủ, tức là cố chấp và bảo thủ những ý kiến sai lầm, những quan niệm không đúng. Người kiến thủ thường cố chấp và bảo thủ những điều sai lầm của mình mặc dù ai khuyên giải hoặc chỉ bảo cũng không chịu nghe theo.

Thí dụ, cùng sinh hoạt chung một đoàn thể, anh A và anh B đều phát biểu ý kiến. Ý kiến của anh A bị đa số không công nhận, cho là sai lầm. Thế mà anh A đã không tự giác, không chịu sửa sai, lại còn tự ái, bảo thủ, tìm mọi cách chống đối lại đoàn thể, không chịu chấp hành ý kiến chung.

Giới cấm thủ: (Conception of [bad] ethics and modes of conduct as supreme): nghĩa là chấp hành và gìn giữ những giới cấm không chân chánh của tà giáo ngoại đạo. Kẻ mê tín thường mù quáng cho những giới cấm đó đều là chân lý, là sự thật, có khả năng giúp con người sẽ được làm Thánh, làm Thần, làm Trời, sẽ được lên Thiên Đàng v.v...

Thí dụ, chàng Vô Nã tu theo giáo pháp của Bà La Môn. Tôn giáo này dạy chàng Vô Nã rằng: muốn trở thành bậc Phạm Thiên, phải đi giết một ngàn mạng người, chặt lấy một ngón tay út đem đi xỏ xâu và dâng nạp lên cấp trên thì sẽ được chứng quả. Chàng ta nghe theo và đã giết được 999 mạng người, còn thiếu một người nữa, chàng định về nhà giết mẹ mình cho đủ túc số để kịp thời nạp lên cấp trên.

Đây là năm loại tâm lý thuộc về tội lỗi và sai lầm. Năm tâm lý này có hại không nhỏ cho chúng sanh nên được gọi chung là Ác Kiến. Đặc tánh của Ác Kiến đều là tội lỗi xấu xa ác độc, chính là nguyên nhân của khổ đau, của sinh tử luân hồi trong ba cõi và luôn luôn ngăn ngại sự hiểu biết chân chánh.

5.- TÙY PHIÊN NÃO TÂM SỞ: (Secondary afflictions)

Tùy Phiền Não là những tâm lý luôn luôn tùy thuộc vào sáu Phiền Não căn bản để tác dụng và chúng cũng được sanh ra từ nơi sáu Phiền Não căn bản để tác dụng trên. Những Tâm Sở Tùy Phiền Não nếu như không có sáu Phiền Não Căn Bản làm nền tảng thì nhất định không thể phát sanh, nhưng nhà Duy Thức căn cứ vào đặc tánh cũng như căn cứ trên lãnh vực sinh hoạt của các Tâm Sở trên đây liền kết luận rằng: những Tâm Sở Tùy Phiền Não đều hoàn toàn khác nhau với sáu Phiền Não Căn Bản. Do đó, họ tách rời những tâm lý này ra khỏi sáu Phiền Não Căn Bản và lập thành những đề mục riêng biệt được gọi là Tùy Phiền Não. Phạm vi sinh hoạt của những Tâm Sở Tùy Phiền Não không giống nhau, cho nên nhà Duy Thức lại cũng phân chia những tâm lý này ra thành ba nhóm khác nhau: Tiểu Tùy, Trung Tùy và Đại Tùy.

a)- TIỂU TÙY PHIÊN NÃO: là những tâm lý mà trong đó mỗi loại riêng mình tự sinh hoạt một cách độc lập và không liên hệ với các Tâm Sở khác trong cùng một nhóm. Đồng thời mỗi loại chỉ hoạt động trong phạm vi nhỏ hẹp của chính nó, nghĩa là mỗi Tâm Sở chỉ hoạt động riêng rẽ trong phạm vi khả năng của từng loại và không liên hệ cũng như không ảnh hưởng chút

nào với các Tâm Sở khác. Nói rõ hơn, chúng không thể hợp tác với hai hoặc ba hay nhiều hơn nữa nơi các Tâm Sở sinh hoạt khác để sinh hoạt chung và sinh hoạt cùng một lúc. Do đó, chúng được gọi là Tiểu. Và lại, chúng phải tùy thuộc vào sáu Phiền Não căn bản để sanh khởi, nên được gọi là Tùy, vì sinh hoạt riêng biệt từng cá nhân, những Tâm Sở này gọi chung là Tiểu Tùy. Tiểu Tùy Phiền Não gồm có mười loại khác nhau được liệt kê sau đây:

Phẫn (Belligerence): là phẫn nộ, bực tức, tức giận. Trạng thái tâm lý này thường thể hiện thái độ bực tức, phẫn uất và khó chịu mỗi khi gặp phải những hoàn cảnh trái nghịch. Đặc tánh Tâm Sở Phẫn thúc dục thân thể cũng như Tâm Thức con người ở tình trạng bất an, bị chao động luôn. Con người lúc đó không được bình tĩnh và sáng suốt mỗi khi đối diện với sự việc không tốt. Con người bị Tâm Sở Phẫn điều khiển, cho nên chuyên gây tổn hại đến mạng sống của chúng sanh. Tâm Sở Phẫn ở đây là thuộc loại Sân và phát sanh từ nơi tâm lý Sân. Tâm Sở này cũng là một trong những động lực nhằm ngăn chặn không cho tâm lý Vô Sân phát sanh.

Thí dụ, anh T nghe đồn rằng, anh C vu khống và bêu xấu đời tư của anh với mọi người. Ngay lúc đó, anh T liền phẫn nộ và tức giận nổi lên khiến cho anh trở nên bất an giống như những đang ngồi trên đồng lửa. Anh ăn không ngon, ngủ không yên giấc và bằng mọi cách tìm gặp được anh C để đối chất cho ra sự thật. Đây là những động tác của kẻ bị Tâm Sở Phẫn điều khiển. Tâm Sở Phẫn luôn luôn sinh hoạt trong trường hợp không có đối tượng hiện diện. Khi có đối tượng hiện diện, Tâm Sở Phẫn bị chuyển hóa thành Tâm Sở Sân và không còn nguyên bản chất nữa.

Hận (Resentment): là hờn ghét, thù hận. Trạng thái tâm lý này thường khiến cho con người mãi ôm ấp mọi hờn oán trong tâm khảm không thể tha thứ và tìm đủ mọi cách báo thù cho voi con tức. Tâm lý này sanh khởi sau khi nóng giận. Đặc tánh của Tâm Sở Hận thích xúi dục kẻ có tâm thù hận gây sóng gió oán hờn đến với mọi người và cản trở không cho tâm lý Vô Sân phát sanh.

Thí dụ, anh G và anh H có mối hận thù truyền kiếp giữa hai dòng họ đôi bên. Khi đối diện với anh H, anh G không bao giờ tỏ thái độ giận dữ, sỉ vả, mắng chửi, nguyên rủa hoặc la lối giống như những người có trạng thái tâm lý Sân thúc giục và anh cũng không lộ vẻ phẫn nộ, hay giận tức giống như những người bị tâm lý Phẫn Uất nổi lên lôi cuốn. Ở đây anh G lúc đó trước mặt anh H vẫn điềm tĩnh, lạnh lùng và trầm lặng xem như không có chuyện gì xảy ra, nhưng trên thực tế anh đang ngầm ngầm tìm mọi cách để trả thù anh H cho bằng được.

Não (Spite): là buồn phiền, buồn mâu nhiệm mác. Trạng thái tâm lý này thường khiến cho con người nhớ lại những hoàn cảnh trái ngang, những cuộc đời bất hạnh, những cuộc sống phũ phàng đã trải qua và tâm tư họ luôn luôn nằm trong trạng thái bất an. Người bị Tâm Sở Não điều khiển cứ mãi thở than, sầu khổ, phiền muộn, buồn trách và sống ray rứt trong lòng. Tâm Sở Não cũng phát sanh từ nơi tâm lý Sân và đặc tánh của nó khiến cho con người không còn hồn nhiên, vô tư như thuở nào.

Thí dụ, chị E và chị N là hai bạn thân với nhau. Một hôm hai chị đụng chạm nhau vì quyền lợi thương mại, nguyên do hai người cạnh tranh thị trường với nhau. Từ đây hai chị buồn nhau

không muốn gặp mặt và hai người nếu như lỡ gặp mặt nhau thì tìm mọi cách tránh né. Từ đó hai người không còn vui vẻ tự nhiên như thời chưa ra làm ăn buôn bán.

Phú (Concealment): là che dấu tội lỗi không cho người khác biết. Trạng thái tâm lý này khiến con người thường biểu lộ cử chỉ sợ mất danh giá và sợ mất quyền lợi riêng tư đang có. Cho nên con người có bệnh Tâm Sở Phú hay che dấu những tội lỗi mà họ đã phạm phải và họ không thành thật ăn năn, không tự thú nhận những lỗi lầm sai trái đã tạo nên. Tâm Sở Phú được phát sanh từ nơi tâm lý Si Mê và đặc tánh của nó cản trở không cho tâm chân thật phát sanh.

Thí dụ, anh P đi trộm đồ của người ta. Nhà chức trách tình nghi nên điều tra anh. Anh cứ chối quanh. Đến khi nhà chức trách đưa ra nhiều chứng cứ cụ thể thì chùng đó anh mới chịu nhận tội.

Tật (Jealousy): là tật đố, nghĩa là ganh ghét, ganh tỵ, hiềm khích. Trạng thái tâm lý này khiến con người thường ganh ghét và đố kỵ những người có tài năng và địa vị hơn họ. Theo tinh thần tiến bộ, chúng ta nên ủng hộ những người có tài năng, có địa vị trong xã hội và nên khuyến khích những người đó ra làm việc để đem lại những lợi ích chung cho chúng sanh. Thế mà người tật đố đã không ủng hộ những kẻ có tài mà trái lại còn tìm đủ mọi cách để bêu xấu họ trước quần chúng và hạ bệ họ xuống để đưa mình lên bằng những hành động không chân chánh. Đặc tánh của Tâm Sở này hay biểu lộ sự ích kỷ, chỉ nghĩ đến mình trên hết và ngoài ra không còn biết đến ai. Con người tật đố luôn luôn cho mình là kẻ quan trọng hơn cả và tìm đủ mọi cách, dùng mọi thủ đoạn để đưa mình lên cho hơn mọi người với những hành động không chân chánh. Tâm Sở Tật thuộc loại tâm lý Sân và chặn đứng không cho tâm lý không bòn xén phát sanh.

Thí dụ, chị K lúc còn nghèo khổ thường nương cậy và nhờ chị B giúp đỡ làm ăn sanh sống. Không bao lâu, chị K dành dụm dần hồi trở nên giàu có và tiền vô như nước, nhưng chị K lại rất keo kiệt, không dám ăn xài. Mỗi khi gặp chị B, chị K cứ than thở rằng mình làm ăn lỗ lã. Chị K than thở trước mặt chị B là nguyên vì sợ chị B nhờ cậy. Đến khi Cộng Sản chiếm được miền Nam Việt Nam liền ra lệnh kiểm kê tài sản dân chúng vào năm 1976, ai nấy không thể ngờ rằng chị K là người tỷ phú. Chị gởi tiền vào Ngân Hàng nhiều nơi. Đợt kiểm kê tài sản kỳ này của Cộng Sản tổ chức, chị K mất hết sự nghiệp rồi tự tử chết một cách đau đớn.

Cuống (Deceit): là dối trá, xảo quyệt. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người nói năng và hành động một cách khôn khéo nhằm để dối gạt và qua mặt mọi người với mục đích khiếm chác chút danh vọng, quyền lợi. Đặc tánh của Tâm Sở này là luôn luôn điều khiển con người chạy theo những việc bất chánh. Con người mang bệnh cuống không từ chối bất cứ việc bất thiện nào và miễn sao việc đó có lợi cho họ là được. Tâm Sở này thuộc loại tâm lý Tham Lam và Si Mê, đồng thời ngăn chặn không cho tâm lý không dối gạt phát sanh.

Thí dụ, ở Việt Nam, có một số tổ chức vượt biên rẻ tiền, nhằm mục đích dối gạt người để đoạt vàng. Khi lấy được vàng xong, họ cho hành khách ra khơi rồi xô hết xuống biển để phi tang. Họ là những kẻ dối trá, xảo quyệt, không còn chút lương tâm, dám làm tất cả sự tàn ác để cướp của người ta mà không chút nói tay.

Xiêm (Dissimulation): là bợ đỡ, nịnh hót. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người hành động nịnh hót, bợ đỡ những kẻ có thế lực, những kẻ có địa vị trong xã hội với mục đích cầu cạnh tiền tài và danh vọng. Đặc tánh của Tâm Sở Xiêm là xúi dục con người ham mê chạy theo thời cuộc, cứ mãi a dua theo thế lực để trục lợi, mua danh và làm những việc bất chánh. Những người có tánh nịnh bợ không biết lễ nghĩa, liêm sỉ và miễn sao đạt được mục đích riêng tư, ích kỷ cho họ là được. Những người mang bệnh xiêm không bao giờ chịu nghe những lời khuyên giải chân chánh của thầy, của bạn và ngược lại, họ còn chỉ trích, còn phê bình cho rằng, những kẻ khuyên giải là hạng người ngu dốt, sống không biết thích nghi với hoàn cảnh. Tâm Sở này cũng làm trở ngại tâm lý không dua nịnh phát sanh và nó thuộc về tâm lý Tham và Si Mê.

Thí dụ, anh A muốn làm Quận Trưởng để trục lợi mua danh, nhưng anh không có khả năng và cũng không có trình độ tương xứng. Anh ta khéo léo lòn cúi, bợ đỡ, nịnh hót với cấp trên, nào là hòa theo, nào là tăng bốc, lo lót, lập công v.v... Nhờ đó anh mua được lòng của ông Tỉnh Trưởng và anh cũng được cấp trên nâng đỡ cho làm Quận Trưởng theo như ý anh muốn. Khi ông Tỉnh Trưởng này bị đổi đi nơi khác, anh lại chạy theo ông Tỉnh Trưởng mới. Anh cũng dỏ trò hòa theo, tăng bốc, lập công, lại đi bêu xấu ông Tỉnh Trưởng trước để giữ vững ghế Quận Trưởng muôn năm với ý đồ tha hồ trục lợi cho anh hưởng thụ.

Hại (Harmfulness): là làm tổn hại. Trạng thái tâm lý này thường biểu hiện hành động giết hại chúng sanh mà không có chút thương xót. Đặc tánh của Tâm Sở hại thúc đẩy con người ham thích chém giết, ham thích hành hạ và bức nã chúng sanh bằng mọi hình thức. Người có tâm lý hại hay tỏ ra an nhiên, vui cười một cách thỏa thích mỗi khi nhìn thấy kẻ khác đang oằn oại, đang dẫy dụa và đang đau khổ dưới sự ức chế của họ. Tâm Sở Hại luôn luôn làm chướng ngại và ngăn chặn không cho tâm lý không tổn hại phát sanh. Tâm Sở này cũng thuộc về loại tâm lý sân.

Thí dụ, những người được đặng, những kẻ dao búa thường chuyên nghề đánh thuê, giết mướn. Họ có tánh hung bạo, thích chém giết và giết người không gớm tay.

Kiêu (Haughtiness): là kiêu căng, ngạo mạn. Trạng thái tâm lý này thường xúi dục con người hay kiêu cách, ngạo ngễ, nhìn quần chúng dưới đôi mắt thấp hèn. Người kiêu cách khi thấy mình giàu sang, có quyền tước, có tài năng, có sắc đẹp v.v... vượt trội hơn tất cả thì coi ai không ra chi. Tất cả có sáu loại Kiêu được phân định như sau:

- 1)- Không bệnh tật kiêu.
- 2)- Trẻ tuổi hơn người kiêu.
- 3)- Sắc đẹp kiêu.
- 4)- Quý phái kiêu.
- 5)- Giàu sang kiêu.
- 6) - Học nhiều, biết nhiều kiêu.

Đặc tính của Tâm Sở này khiến con người thường khinh khi kẻ khác và tự đề cao cá nhân, cho họ là nhân vật quan trọng hơn cả. Đối xử với quần chúng, người kiêu cách luôn luôn thiếu sự nhún nhường, thiếu sự khiêm cung và lễ độ. Đây cũng là nguyên nhân sanh ra các tội lỗi. Tâm Sở Khiêu cũng làm chướng ngại và ngăn cản không cho tâm lý không kiêu căng phát sanh.

Thí dụ, ông A và B trước kia là bạn chí thân ở cùng quê. Lúc còn nhỏ, ông A nghèo hơn ông B và đến tá túc nhà của ông B tại tỉnh thành để đi học. Gia đình ông B đối xử với ông A rất đẹp. Đến khi tốt nghiệp, ông A khéo nịnh hót nên được cấp trên cân nhắc lên Sài Gòn làm quan to, có nh àầu xe hơi, có cổng kín tường cao. Một hôm ông B nhơn dịp lên Sài Gòn chơi, nghỉ đến tỉnh xưa bạn cũ, nên ghé thăm ông A. Ông A đã không tiếp và lại còn bảo người ở ra trả lời rằng: "Quan lớn không có quen biết với kẻ ăn xin, đừng thấy sang bắt quàng làm họ. Ông nên về đi". Đây là giọng nói của kẻ kiêu cách, của kẻ thiếu lịch sự và thiếu khiêm cung.

b)- TRUNG TÙY:

Trung Tùy nghĩa là những Tùy Phiền Não sinh hoạt thường hiển lộ ra bên ngoài rất dễ nhận biết. Phạm vi hoạt động của chúng rất rộng lớn. Những Tâm Sở Trung Tùy mỗi khi sinh hoạt thường hợp tác với Tâm Sở cùng loại và đồng thời kết hợp (trương ung) thêm một vài Tâm Sở bất thiện khác để tạo thêm thế lực. Do đó, những Tâm Sở này su gọi là Trung Tùy. Trung Tùy gồm có hai loại:

1/- VÔ TÂM (Non-Shame): nghĩa là không tự biết xấu hổ. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người không biết thẹn với lương tâm, không biết tôn trọng nhân cách và không biết giữ gìn phẩm giá của chính mình. Người vô tâm làm những việc tội lỗi hoặc hành động những điều sai quấy không tha thiết sửa đổi và không quan tâm cải thiện. Đặc tính của Tâm Sở Vô Tâm thì chỉ biết làm thế nào để được thỏa mãn những đòi hỏi của tham dục cho riêng cá nhân và không cần biết đến lẽ phải trái cũng như giá trị của con người. Tâm Sở này là nguyên nhân khiến cho những việc xấu ác mỗi ngày càng thêm nảy nở và lớn mạnh, đồng thời lại ngăn ngại và chặn đứng tâm lý Tam phát sanh.

Thí dụ, anh A có những hành động bất chánh với của anh B mà anh B lại là bạn thân của anh A. Đã vậy, mỗi khi đối diện với anh B, anh A không bao giờ cảm thấy xấu hổ trong lương tâm, lại còn tỏ vẻ vồn vã thân mật với anh B và xem như không có chuyện gì xảy ra. Anh A tỏ vẻ thân mật với anh B như thế nhằm mục đích để đi lại dễ dàng với vợ của bạn mình, mặc dù anh B chưa hề hay biết chuyện tở tệ xảy ra trong gia đình của anh.

2/- VÔ QUÝ (Non-Embarrassment): nghĩa là không biết thẹn với người. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người hiện bày thái độ không biết hổ thẹn mỗi khi làm những việc tội lỗi hoặc hành động những điều sai quấy. Người vô quý không sợ ai chê trách, không cần biết đến nhân phẩm hay thể diện, vẫn cứ mặt tở mày đá, miễn làm thế nào để thỏa mãn được tham dục của mình mặc dù người đời bình phẩm, phê phán và khinh khi. Đặc tính của Tâm Sở này là ham thích làm những việc xấu ác và bất chấp dư luận của thế gian. Người vô quý chẳng những không biết xấu hổ về những hành động tội lỗi của họ và ngược lại, còn hãnh diện, còn tự hào cho những hành động của họ được mọi người quan tâm, được mọi người chú ý và được mọi người

bình phẩm đến. Tâm Sở này cũng là nguyên nhân khiến cho những việc xấu ác mỗi ngày càng thêm nảy nở, càng thêm lớn mạnh và chặn đứng không cho tâm lý Quý phát sanh.

Thí dụ, anh T là người chuyên sống nghề trộm cướp. Ai khuyên giải anh cũng không nghe và còn trả lời rằng: Thấy kệ tôi, chuyện tôi làm tôi chịu, không can hệ đến mấy người.

c)- ĐẠI TÙY:

Đại Tù là những Tù Phiền Não hoạt động trong phạm vi rộng lớn và quan hệ khắp các Tâm Sở bất thiện khác để cùng sinh hoạt. Khi khởi tác dụng, chúng có thể hợp tác với các Tâm Sở đồng loại cùng nhau sinh hoạt, đồng thời chúng cũng hưởng ứng và trợ lực cho các Tâm Sở bất thiện và các Tâm Sở vô ký khác (Những Tâm Sở thuộc loại không phải hiền và cũng không phải dữ) để cùng nhau bành trướng thế lực và mở rộng môi trường hoạt động càng thêm lớn mạnh hơn lên, cho nên gọi là Đại Tù. Đại Tù gồm có tám loại được liệt như sau:

1/- **TRẠO CỬ** (Excitement): là lao chao, không điềm tĩnh. Trạng thái tâm lý này khiến thân thể và tâm linh của con người luôn luôn chao động và không yên tịnh như:

- a) Về thân thể, cử chỉ lăng xăng, đi đứng không đầm thắm.
- b) Về miệng lưỡi, nói năng bậy bạ, tục tũ.
- c) Về tâm ý, tư tưởng nhảm nhí, vẩn vơ.

Đặc tánh của Tâm Sở này là phá hoại phong cách của con người, thúc đẩy thân thể và tâm linh của con người không được an tịnh, chặn đứng tâm lý Định và Hành Xả không cho hoạt động.

Thí dụ:

- a) Về thân thể, ngồi ưa rung đùi, đi đứng hấp tấp, lao chao, làm việc giục chặt, tay chân mó máy, cử chỉ thiếu phong độ đứng đắn của bậc trượng phu.
- b) Về miệng lưỡi, nói năng lập bấp không ra đề, thích nói tục tũ, quàng xiên v.v...
- c) Về tâm ý, tư tưởng xằng bậy, méo mó, lệch lạc.

2/- **HÔN TRẦM** (Slow Lethargy): là tối tăm trầm trệ. Trạng thái tâm lý này thường khiến cho tâm trí con người mờ mịt và đần độn, nghĩa là tâm trí không thông minh sáng suốt, không nhạy bén lanh lợi mỗi khi quán sát ngoại cảnh. Đặc tánh của Tâm Sở này ngăn che sự hiểu biết của con người khiến cho con người hiểu biết chậm chạp và hiểu biết cạn phợt, không được sâu sắc và linh hoạt, phản ứng một cách chậm chạp trước bất cứ sự việc gì đưa đến. Tâm Sở này còn chặn đứng không cho tâm lý Huệ và Khinh An phát sanh.

Thí dụ, trò A và trò B học cùng một lớp với nhau. Khi thầy giáo giảng bài, trò A nghe đến đâu liền hiểu đến đó, hiểu một cách rõ ràng. Trái lại trò B tận dụng Ý Thức tối đa, nhưng trò không hiểu chi cả, hoặc hiểu một cách mập mờ, hiểu không rõ ràng, hiểu chậm chạp. Khi về đến nhà, trò B suy nghĩ lại rồi sau đó mới hiểu thấu. Đó là Trạng thái Hôn Trầm sinh hoạt.

3/- BẤT TÍN (Non-Faith): là không tin tưởng. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người không tin tưởng vào các pháp lành, không tin tưởng những điều chân thật, không tin tưởng những giá trị, những lợi ích chưa từng có của chân thật về mặt sự tướng cũng như về mặt nguyên lý. Đặc tánh của Tâm Sở này hay nghi ngờ, hay thắc mắc, thiếu chuyên cần tiến tu đạo Giác Ngộ để được an lạc, thanh tịnh và giải thoát.

Thí dụ, có nhiều người tưởng đạo Phật cũng giống như các đạo khác, rồi vội khép tội cho đạo Phật là đạo mê tín, dị đoan, đạo theo thần quyền và chuyên môn ru ngủ xã hội.

4/- GIẢI ĐÃI (Laziness): là lười biếng, trễ nãi. Trạng thái tâm lý này thường khiến con người sanh tâm lười biếng trong việc tu học, không chuyên cần, không tinh tấn trong việc hóa giải các điều ác và trễ nãi tu tập cùng phát triển các việc lành. Tâm trí người giải đãi không được thanh tịnh sáng suốt. Đặc tánh Tâm Sở này là cản trở việc tu học và chận đứng không cho tâm lý Tinh Tấn phát sanh.

Thí dụ, người tu hành, ban đầu lúc nào cũng chuyên cần tụng niệm, ngồi thiền ngày đêm sáu thời không bao giờ thiếu mặt, nhưng họ tu lâu ngày thì sanh bệnh lười biếng, không thấy thấy tụng kinh một thời nào cả và ngồi thiền sơ sơ vài phút cho có lệ mà thôi.

5/- PHÓNG DẬT (Non-Conscientiousness): là buông lung, phóng túng. Trạng thái tâm lý này khiến con người thường buông lung vọng niệm và thích cuộc sống buông thả tự do cá nhân, phóng túng chạy theo các cuộc vui thú giả tạo của thế gian. Đặc tánh của Tâm Sở này là không thích bị ràng buộc, bị cột trói trong bất cứ khuôn khổ luật lệ nào và cũng không thích ai điều khiển hay chỉ huy mình. Người phóng dật thích sống tự do cá nhân và không chịu ai kèm chế vào khuôn khổ đạo đức hay luật lệ học đường. Người phóng dật chỉ biết sống hiện tại mà chẳng cần nghĩ đến tương lai, chẳng cần diệt trừ các điều ác hay phát triển các việc lành. Tâm Sở này luôn luôn chận đứng không cho tâm lý Tinh Tấn phát sanh.

Thí dụ, một đứa trẻ đi hoang, thiếu sự giáo dục của cha mẹ, sống cuộc sống ăn xin lang thang, ngủ đầu đình xó chợ, chuyên phá làng xóm, khác chi người tu hành không chịu kèm thúc thân tâm, không giữ gìn giới luật của Phật chỉ dạy.

6/- THẤT NIỆM (Forgetfulness): là mất chánh niệm, nghĩa là hay quên lãng. Trạng thái tâm lý này là thường khiến con người hay quên lãng những sự việc đã qua mà chính họ hiện đang quản lý, đang bảo trì. Người thất niệm không ghi nhớ những gì cần phải nhớ để phối kiểm cho chính xác trước khi đem ra sử dụng. Đặc tánh của Tâm Sở này là phân tâm con người trở nên tán loạn và ngăn chận không cho tâm lý Chánh Niệm phát sanh.

Thí dụ, anh A là một học sinh lại bị bệnh hay quên lãng. Cho nên, anh học trước lại quên sau, học đâu quên đó, học mãi không thông. Khác nào người đang cầm trong tay cây viết nguyên tử mà không hay biết, lại chạy đi tìm cây viết nguyên tử khắp nơi.

7/- TÁN LOẠN ((Distraction): là rối loạn, nghĩa là tâm trí không an định một chỗ. Trạng thái tâm lý này là thường khiến con người phân tán tư tưởng, suy nghĩ lung tung, nhớ nghĩ điều này chưa dứt khoát, chưa kết thúc, lại nhớ sang điều khác. Đặc tánh của Tâm Sở này là điều khiến tâm trí con người trở nên rối loạn, hiểu biết sai lầm về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp, đồng thời Tâm Sở này ngăn chặn không cho tâm lý Chánh Định phát sanh.

Thí dụ, khi người ngồi thiền, tâm họ hoạt động, tưởng nhớ chuyện này chưa dứt khoát thì lại nhớ sang chuyện khác. Họ chính vì bị phân tâm như thế suốt thời gian tu tập, cho nên không thể tự kiểm chế và điều khiển tâm trí để tập trung vào hơi thở cho được an định, cũng như không thể chuyên chú vào một vấn đề duy nhất để quán chiếu. Bởi thế họ thường sanh ra loạn tưởng (những ý tưởng điên cuồng) trong suốt thời gian hành trì.

8/- BÁT CHÁNH TRI (Non-Introspection): là không hiểu biết chân chánh. Trạng thái tâm lý này khiến con người hiểu biết mập mờ, nhận thức sai lầm về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp. Người bất chánh tri là người không nhận thức được vạn pháp một cách rõ ràng và chính xác về mặt sự tướng cũng như về mặt nguyên lý. Cho nên họ thường hay lầm lạc và tin tưởng một cách mù quáng, điên cuồng những pháp bất thiện. Đặc tánh của Tâm Sở này là thúc đẩy con người chạy theo những tà thuyết mê tín dị đoan và chặn đứng không cho hiểu biết chân chánh phát sanh.

Thí dụ, vấn đề tội phước của con người, theo giáo lý đạo Phật, đều do luật nhân quả nghiệp báo quyết định cả, nghĩa là người nào gieo nhân xấu thì nhất định phải gánh lấy quả báo khổ đau do chính họ gây nên. Thế mà người ngoại đạo không nhận thức được điều đó, lại mê chấp cho rằng: vấn đề tội phước nêu trên chính là do quyền năng của Thượng Đế ban xuống để thưởng phạt loài người.

6.- BÁT ĐỊNH TÂM SỞ: (Changeable mental factors)

Bất định nghĩa là những Tâm Sở thuộc loại không nhất định là thiện hay ác. Những Tâm Sở này chỉ khi nào liên kết với các Tâm Sở Thiện để chặn đứng những điều tội ác không cho phát sanh thì được gọi là Thiện và ngược lại, chúng liên kết với các Tâm Sở Ác để ngăn chặn những điều Thiện không cho phát sanh thì lại gọi là Ác. Đặc tánh của các Tâm Sở Bất Định là không phải Thiện và cũng không phải Ác, nên gọi là Bất Định Tâm Sở. Bất Định Tâm Sở gồm có bốn loại:

1/- HỐI (Contrition): nghĩa là hối hận, ăn năn. Trạng thái tâm lý này là thường khiến con người sanh tâm hối hận, ăn năn những việc đã làm. Hối có hai phần:

a)- Ăn năn, hối tiếc những việc thiện, những việc lợi ích đáng nên làm mà đã bỏ qua cơ hội tốt không chịu thực hiện, hối tiếc những may mắn đưa đến mà không chịu tiếp nhận.

b)- Ăn năn hối hận những việc xấu ác, đáng lẽ không nên thực hành mà trót đã lỡ gây ra.

Hối đây có khi thiện và cũng có khi ác, nghĩa là tùy theo trường hợp mà định mức giá trị của Hối. Hối được ghi nhận như sau:

Hối thiện: nghĩa là những việc đã lỡ gây tạo và giờ đây biết tỉnh ngộ, biết hối hận, đó là Hối Thiện.

Hối ác: nghĩa là những việc lành, những việc lợi ích đã thực hiện và giờ đây lại ăn năn, lại hối tiếc cho việc làm của mình lãng phí, đó là Hối Ác.

Thí dụ, anh Ta là người ham danh vọng. Trước công chúng, trước đồng bào, anh tỏ thái độ nghĩa hiệp, đứng ra giúp đỡ một người bất hạnh nào đó. Khi về đến nhà, anh lại hối tiếc việc làm của mình.

2/- MIÊN (Sleep): là ngủ nghỉ. Trạng thái tâm lý này thường khiến cho thân thể và tâm thần con người trở nên mệt mỏi, mê muội, không tự chủ, uể oải, thích ngủ nghỉ. Đặc tánh của Tâm Sở này là thường gây chướng ngại cho sự tu tập quán tưởng. Miên đây cũng có hai loại: một loại Thiện và một loại ác.

Miên thiện: nghĩa là con người khi nghe đến những điều ác, những tà thuyết không chân chánh của ngoại đạo hay bị buồn ngủ và hay ngủ gục, đó là Miên Thiện.

Miên ác: nghĩa là con người không nghe những điều thiện, nghe giảng chánh pháp hay bị buồn ngủ và hay ngủ gục, đó là Miên ác.

Thí dụ, người tu hành, khi nghe thuyết pháp, nghe giảng kinh, hoặc ngồi Thiền, thường hay bị ngủ gục. Trái lại họ đi xem hát, coi chường thì sáng đem không thấy buồn ngủ chút nào cả.

3/- TÂM (Investigation): là tìm cầu. Trạng thái tâm lý này là thường khiến con người bận tâm lo nghĩ hay tìm tòi những hình ảnh, những dữ kiện, những chứng tích thô thiển bên ngoài có liên quan đến tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vấn đề, của mục đích mà họ trình bày hay khảo cứu, cần phải biện minh để làm sáng tỏ lập trường trước quần chúng. Tâm Sở Tâm không nhất định thiện hay ác, tùy theo trường hợp của sự việc. Tâm Sở này được gọi là thiện khi nó sinh hoạt với những điều thiện và Tâm Sở này được gọi là ác khi nó sinh hoạt với những điều ác. Đặc tánh của Tâm Sở Tâm là khiến cho thân tâm con người không được an định.

Thí dụ, thầy A muốn giảng ý nghĩa Kim Cang bảo Tháp trong Kinh Pháp Hoa thì liền khi đó thầy tận tụy dốc tâm tìm đọc những kinh sách, tìm kiếm những dữ kiện, những chứng tích nào có liên quan đến ý nghĩa Kim Cang Bảo Tháp đem ra trình bày trước quần chúng Phật Tử.

4/- TU (Analysis): là chín chắn xét đoán. Trạng thái tâm lý này là thường khiến con người bận tâm xét đoán, phân tích tỉ mỉ những ý nghĩa, những giá trị và những tánh chất của sự việc đã được ẩn chứa trong các hình ảnh, các sách vở, các chứng tích, các dữ kiện để cho Ý Thức nhận định một cách chính xác, nhận định không lầm lẫn. Tâm Sở cũng không nhất định thiện hay ác,

tùy theo trường hợp của sự việc Tâm Sở này được gọi là thiện khi nó sinh hoạt với những điều thiện và Tâm Sở này được gọi là ác khi nó sinh hoạt với những điều ác. Đặc tánh của Tâm Sở Tu là khiến cho thân tâm con người được an định, được thỏa mãn.

Thí dụ, nhờ các hình ảnh, các dữ kiện, các chứng tích cụ thể có liên quan đến môn học Duy Thức, những học giả khi nghiên cứu đến Duy Thức Học có thể nương nơi đó xét đoán một cách chín chắn để nhận thức chiều sâu của lý Duy Thức không sai lầm.

Các nhà Khoa Học, các Triết Gia đã phát minh nhiều chủ thuyết, nhiều cơ giới tinh vi v.v... đều do khả năng của hai tâm lý TÂM và TU trong Bất Định Tâm Sở.

Tóm lại, 51 Tâm Sở đã được trình bày xong. Với 51 Tâm Sở, chúng ta nếu cộng chung với 8 Thức Tâm Vương thì chúng thành ra 59 thứ tâm lý. Trong 59 thứ tâm lý này, nhà Duy Thức căn cứ nơi tánh chất của chúng phân làm hai nhóm khác nhau: 51 Tâm Sở là hoàn toàn thuộc về loại tâm lý, còn 8 Thức Tâm Vương thì lại thuộc về loại Tâm Thức, và 8 Thức đây không thể gọi là tâm lý, nguyên vì chúng không quan hệ với sinh lý giống như 51 Tâm Sở. Hơn nữa, 8 Thức Tâm Vương là Tâm Thức làm chủ nhận thức. Trong 59 thứ tâm lý trên, chỉ có Thức Thể Alaya là nền tảng căn bản và làm chủ trong công việc bảo trì, cũng như phát sanh 58 thứ tâm lý khác. Cũng chỉ có Thức Thể Alaya là một loại Tâm Thức mang tánh chất không phải thiện và cũng không phải ác, nghĩa là Thức thuộc loại Vô Phú Vô Ký. Thức Thể Alaya thì hoàn toàn không bị ngăn che (Vô Phú) và cũng không phải thiện, không phải ác (Vô Ký). Có thể nói, Thức Thể Alaya không bị ngăn che bởi các Tâm Sở Phiền Não. Ngoài ra các tâm lý khác, có loại thuộc về thiện, có loại thuộc về ác và có loại thuộc về Vô Ký. Như thế, mỗi Tâm Thức đều có một hạt giống riêng biệt và mỗi hạt giống vẫn sống tồn tại mãi trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống Tâm Lý thì có thể bị tiêu diệt mỗi khi chúng ta tu tập để hóa giải chúng. Trái lại những hạt giống Tâm Thức thì không bao giờ bị tiêu diệt. Chúng ta chỉ chuyển hóa chúng thành Trí Tuệ sau khi tu tập. Nếu như muốn diệt được những Tâm Lý cũng như muốn chuyển hóa được những Tâm Thức nói trên thành trí tuệ, hành giả phải tu luyện đến trình độ khá cao mới có thể hóa giải. Tất cả chúng sanh thường ngày gây tạo những nghiệp lành hay nghiệp dữ và hưởng thụ những quả báo khổ đau hoặc an vui v.v... đều không thoát khỏi sự quyết định của 8 Thức Tâm Vương và 51 thứ Tâm Sở.

CHƯƠNG V

KHẢO SÁT TÍNH CHẤT VÀ GIÁ TRỊ NHỮNG

YẾU TỐ CẤU TẠO THÀNH VẠN PHÁP

A.- THÀNH PHẦN CỦA TÂM THỨC:

Căn cứ trên sự sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp, nhà Duy Thức phân loại mỗi Tâm Thức thành bốn phần khác nhau để khảo sát. Bốn phần của mỗi Tâm Thức là: Kiến Phần, Tướng Phần, Tự Chứng Phần và Chứng Tự Chứng Phần.

I.- ĐỊNH NGHĨA: Tên gọi và ý nghĩa của bốn phần được giải thích như sau:

1/- KIẾN PHẦN: là phần chủ thể của sự hiểu biết (Subject of Understanding) hoặc gọi là phần hiểu biết (năng tri) của Tâm Thức và cũng gọi là phần tác dụng (Activity) của Tâm Thức tiếp xúc (năng duyên) với sự vật để có hiểu biết. Năng tri nghĩa là Tâm Thức có khả năng hiểu biết vạn pháp và ngoài Tâm Thức này, không còn ai có khả năng hiểu biết được vạn pháp. Năng Duyên nghĩa là Tâm Thức tiếp xúc với sự vật đối tượng (Object) để hiểu biết.

2/- TƯỚNG PHẦN: là phần đối tượng để hiểu biết (Object for Understanding) hoặc gọi là nơi chốn của sự hiểu biết (sở tri) và cũng gọi là sự vật đối tượng khiến cho Tâm Thức tiếp xúc (sở duyên) để hiểu biết. Đây là phần hình tướng (Images) của vạn pháp làm đối tượng cho Tâm Thức hiểu biết. Sở Tri nghĩa là nơi chốn, vị trí đối tượng của sự hiểu biết. Sở Duyên nghĩa là đối tượng giúp cho Tâm Thức tiếp xúc để hiểu biết.

3/- TỰ CHỨNG PHẦN: là phần thể chất của Tâm Thức. Phần này có khả năng kiểm soát và chứng thực sự hiểu biết vạn pháp hoặc đúng hoặc sai của Kiến Phần nói trên. Đây là chỉ cho khối năng lượng nguyên thể của Tâm Thức ở trạng thái hạt giống.

4/- CHỨNG TỰ CHỨNG PHẦN: là phần tướng trạng (Form) của mỗi Tâm Thức. Phần này có khả năng xác định sau cùng cho sự kiểm soát và chứng thực đúng hoặc sai của Tự Chứng Phần, đồng thời bảo vệ và duy trì phần thể chất của mỗi Tâm Thức được tồn tại mãi với hình thức là Tự Chứng Phần không bị biến thể. Phần này cũng thuộc về Căn Thức (tánh chất) của mỗi Tâm Thức có nhiệm vụ bảo trì hạt giống Tâm Thức và hỗ trợ Tự Chứng Phần làm nền tảng (Foundation) cho Kiến Phần nương tựa để sinh hoạt.

Thí dụ 1: Bông hoa Hồng là thuộc về Sắc Trần, Hình tướng màu sắc của bông hoa Hồng là thuộc về Tướng Phần. Nhãn Thức thấy bông hoa Hồng là thuộc về Kiến Phần. Kế tiếp Tâm Thức khởi lên một niệm nhận định để nhìn thấy kỹ cái đẹp của bông hoa Hồng này khác với cái đẹp của bông hoa Hồng kia là thuộc về Tự Chứng Phần của Nhãn Thức, và sau cùng Chứng Tự Chứng Phần của Nhãn Thức mới xác định giá trị sự nhìn thấy khác biệt cái đẹp kia của bông hoa Hồng này so với bông hoa Hồng kia mà Tự Chứng Phần Nhãn Thức nhận định.

Thí dụ 2: Ruột hạt đậu xanh tương tự như Tự Chứng Phần của Tâm Thức. Vỏ đậu xanh tương bảo vệ hạt đậu xanh không hư tương tự như Chứng Tự Chứng Phần của Tâm Thức bảo trì Tự Chứng Phần không cho biến thể. Hạt đậu xanh này nảy mầm tương tự như Kiến Phần của Tâm Thức tác dụng từ nơi Tự Chứng Phần. Hạt đậu xanh thành hình cây đậu xanh cũng tương tự như Tướng Phần của các pháp do Kiến Phần của mỗi Tâm Thức tác dụng sanh khởi.

Trong tám Thức Tâm Vương, mỗi Tâm Thức tự nó có thể chất riêng biệt với hình thức là hạt giống. Thể chất của Tâm Thức này không giống thể chất của Tâm Thức kia và hạt giống của Tâm Thức này cũng không liên hệ với hạt giống của Tâm Thức kia, nghĩa là mỗi Tâm Thức đều

có thể chất và hạt giống khác nhau và chúng không quan hệ với nhau trong sự hiểu biết vạn pháp. Thể chất của Nhân Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện nhìn thấy và hoàn toàn không thể hiểu biết sự vật về phương diện lắng nghe. Thể chất của Nhĩ Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện lắng nghe và hoàn toàn không thể hiểu biết về phương diện nhìn thấy. Các Tâm Thức khác đều cũng giống như thế, nghĩa là Tâm Thức này không thể thay thế cho Tâm Thức kia trong sự hiểu biết vạn pháp ngoài khả năng của mình. Hạt giống của Tâm Thức này chỉ sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp trong khả năng nhận thức của mình và không thể hiểu biết những gì ngoài khả năng nhận thức mà mình có thể. Hạt giống Nhân Thức chỉ có khả năng nhìn thấy hình sắc của sự vật và không thể nghe được âm thanh của sự vật đó. Hạt giống Nhĩ Thức chỉ có khả năng lắng nghe âm thanh của sự vật và không thể nhìn thấy được hình sắc của sự vật đó. Hạt giống của các Tâm Thức khác đều cũng giống như thế.

Hạt giống là phần thể chất của mỗi Tâm Thức được đặt tên là Tự Chứng Phần. Tự Chứng Phần nghĩa là phần tự thể của mỗi Tâm Thức có khả năng chứng thực riêng biệt vạn pháp và nhận thức riêng biệt vạn pháp. Thể tánh của Phần Tự Chứng (thể chất) nơi mỗi Tâm Thức đã sẵn có bản tánh giác ngộ hồn nhiên và sáng suốt tự bao giờ. Thể tánh của Phần Tự Chứng này không có vấn đề so đo phân biệt và cũng gọi là khối năng lượng của Trí Tuệ ở vị trí nguyên thể. Phần Tự Chứng này không có vấn đề chủ thể (Subject) và đối tượng (Object). Chỉ khi nào Phần Tự Chứng này tác dụng (Activity) thì mới có hai phần: Kiến Phần (Subject) và Tướng Phần (Object). Kiến Phần là phần hiểu biết và Tướng Phần là phần đối tượng để hiểu biết.

Phần Tự Chứng của mỗi Tâm Thức khi phát sanh tác dụng để duyên cảnh đều hiểu biết sự vật theo tánh chất, theo khả năng của mỗi loại và chỉ có thể hiểu biết sự vật trong phạm vi ảnh tượng (Cause's Image) do mỗi Tâm Thức tự tạo ra. Phần tác dụng của Tự Chứng Phần để hiểu biết sự vật chính là Kiến Phần, còn phần ảnh tượng của sự vật do Kiến Phần của mỗi Tâm Thức căn cứ nơi sự vật đó tạo ra để hiểu biết chính là Tướng Phần. Kiến Phần mỗi khi tác dụng để làm chủ cho sự hiểu biết thì mới có Tướng Phần của sự vật làm đối tượng để hiểu biết. Ngược lại, Kiến Phần nếu như không tác dụng để làm chủ cho sự hiểu biết thì nhất định không có Tướng Phần của sự vật làm đối tượng để hiểu biết.

Tóm lại, Kiến Phần là chủ thể hay Tướng Phần là đối tượng, tất cả đều do Tự Chứng Phần của mỗi Tâm Thức sanh ra. Riêng Chứng Tự Chứng Phần với mục đích là chứng nhận và minh định sự kiểm soát của Tự Chứng Phần trên lãnh vực nhận thức, đồng thời bảo vệ lấy Tự Chứng Phần của mỗi Tâm Thức được tồn tại ở vị trí hạt giống riêng biệt không cho biến thể.

Thí dụ, hạt mít là Tự Chứng Phần. Vỏ hạt mít để bọc lấy và bảo vệ hạt mít không bị hư hoại là Chứng Tự Chứng Phần. Mầm mít mọc lên từ nơi hạt mít là Kiến Phần. Mô hình (Form) tức là Pháp Tướng của cây mít để mầm mít nương nơi đó lớn lên và thành hình cây mít chính là Tướng Phần.

II.- KHẢO SÁT KIẾN PHẦN VÀ TƯỚNG PHẦN QUA MỖI TÂM THỨC:

Như đã trình bày ở trên, mỗi Tâm Thức đều có Tự Chứng Phần riêng biệt nhau với danh nghĩa hạt giống và những Tự Chứng Phần này hoàn toàn không quan hệ với nhau. Tự Chứng

Phần của mỗi Tâm Thức được Chứng Tụ Chứng Phần của Tâm Thức đó duy trì nguyên thể không cho biến hoại trong tư thể hạt giống độc lập.

Còn căn cứ trên lãnh vực tác dụng để sinh hoạt, Hạt giống Tụ Chứng Phần của mỗi Tâm Thức thể hiện thành Kiến Phần (Phần Activities) để tiếp xúc với Tượng Phần (Images) của mỗi sự vật mà chính Kiến Phần của Tâm Thức đó tạo ra. Tượng Phần chính là hình ảnh của trần cảnh từ nơi một sự vật bên ngoài phản ảnh vào để làm đối tượng cho Kiến Phần của Tâm Thức hiểu biết. Sự sinh hoạt của Tụ Chứng Phần với hình thức Kiến Phần để tiếp xúc với Tượng Phần của một sự vật bên ngoài được ghi nhận như sau:

1/- VỚI NHẬN THỨC (Eye Consciousness):

Đầu tiên, Tụ Chứng Phần (phần hạt giống) của Nhãn Thức từ trong Thức Thể Alaya liền phát sanh Kiến Phần (Phần tác dụng) và Kiến Phần này chạy vào trong não bộ để tiếp xúc với trung tâm thần kinh con mắt (The Nervous center of Eye). Kiến Phần Nhãn Thức khi tiếp xúc với trung tâm thần kinh con mắt liền phát sanh hai luồng nhãn quang (Tâm Sở Huệ) qua hai con mắt (Lens Lights). Hai luồng nhãn quang này chạy xuyên qua hai con mắt (hai Phù Trần Căn) ở hai vị trí khác nhau nơi trên đầu để soi sáng và thu ảnh trần cảnh của một sự vật bên ngoài vào trong hai con ngươi (Pupils).

Hình sắc của trần cảnh do hai luồng nhãn quang của Tâm Sở Huệ mang vào xuyên qua hai con ngươi của hai con mắt liền biến thành hai Tượng Phần. Hai Tượng Phần này được Tâm Sở Xúc chuyển vào phía trong Vồng Mô (Lens) biến thành hai ảnh nghịch dấu gọi là Ảo Ảnh (Illusions). Đồng thời Tâm Sở Xúc lại mang hai Ảo Ảnh này vào trong não bộ hội tụ (Focus) lại trở thành Tượng Phần chung gọi là Ảnh Tử (Cause of Illusions). Ảnh Tử đây được Kiến Phần Nhãn Thức tiếp xúc và Kiến Phần Nhãn Thức nương nơi Ảnh Tử đó để hiểu biết trần cảnh của một sự vật bên ngoài qua hình sắc (Sắc Trần). Nói cách khác, Kiến Phần Nhãn Thức nếu như không sinh hoạt thì Tâm Sở Huệ không thu ảnh và Tâm Sở Xúc cũng không mang những ảnh này vào trong não bộ, thì lúc đó, Nhãn Thức nhất định sẽ không có Tượng Phần làm đối tượng để hiểu biết. Trường hợp này cũng giống như người bị ngất xỉu (Lose Consciousness) hoặc người bị chụp thuốc mê, chúng ta vạch đôi mắt của họ vẫn thấy con ngươi còn trong như gương và chúng ta cũng vẫn nhìn thấy hình ảnh của mình hiện rõ trong con ngươi, nhưng lúc đó Nhãn Thức của họ không nhìn thấy chúng ta qua hình ảnh này. Nguyên vì Tụ Chứng Phần Nhãn Thức của người bị ngất xỉu hoặc của người bị chụp thuốc mê không phát sanh Kiến Phần để tiếp xúc với trung tâm thần kinh thị giác (Nervous Center of Vision). Thế nên Tâm Sở Huệ không thu ảnh vào trong vồng mô và Tâm Sở Huệ không mang hình ảnh đó vào trong não bộ để làm đối tượng cho Nhãn Thức hiểu biết. Thành thử Nhãn Thức của người bị ngất xỉu hoặc của người bị chụp thuốc mê không nhìn thấy chúng ta. Như vậy, Tượng Phần của hình sắc (của Sắc Trần) là do Kiến Phần Nhãn Thức dựa theo hình ảnh của trần cảnh nơi một sự vật bên ngoài tạo ra để cho Nhãn Thức hiểu biết.

2/- VỚI NHĨ THỨC (Ear Consciousness):

Khi những làn sóng âm thanh của trần cảnh tràn vào hai lỗ tai (Phù trần Căn) làm chấn động hai màng nhĩ, liền khi đó Tụ Chứng Phần (Phần hạt giống) của Nhĩ Thức từ trong Thức Thể

Alaya phát sanh Kiến Phần (phần tác dụng) và Kiến Phần này chạy vào trong não bộ để tiếp xúc với trung tâm thần kinh lỗ tai. Kiến Phần Nhĩ Thức khi tiếp xúc với trung tâm thần kinh lỗ tai (Tĩnh Sắc Căn) tức thì Tâm Sở Xúc chạy ra kích động hai màng nhĩ của hai lỗ tai. Hai màng nhĩ này sau khi bị Tâm Sở Xúc kích động liền tác dụng để phát sanh hai Tướng Phần từ hai hệ thống âm thanh của Thính Trần bên ngoài rung động ở hai vị trí khác nhau nơi hai lỗ tai và đồng thời Tâm Sở Xúc lại mang những Âm Sắc (Timbers), Âm Điều (Pitches) và Âm Độ (Loudness) từ những làn sóng âm thanh của Tướng Phần thứ hai ở hai bên màng nhĩ đưa vào trong não bộ để hội tụ lại thành Tướng Phần chung gọi là Ảnh Tử. Ảnh Tử này tiếp xúc với Kiến Phần Nhĩ Thức và Kiến Phần Nhĩ Thức nương nơi Ảnh Tử đó hiểu biết trần cảnh của một sự vật bên ngoài qua hệ thống Âm Thanh. Nói cách khác, Kiến Phần Nhĩ Thức nếu như không sinh hoạt thì Tâm Sở Xúc không chịu kích động hai màng nhĩ để phát ra những làn sóng âm thanh thứ hai và cũng không mang những ảnh này vào trong não bộ, thì lúc đó Nhĩ Thức nhất định sẽ không có Tướng Phần làm đối tượng để hiểu biết. Trường hợp này cũng giống như kẻ đang trong cơn ngủ mê, mọi người chung quanh nói chuyện với nhau phát ra âm thanh vang dội, thế mà người ngủ mê kia vẫn không nghe biết chi cả, nghĩa là những làn sóng âm thanh của mọi người nói chuyện vẫn vang dội vào hai lỗ tai của người ngủ mê, nhưng trong lúc đó, Tự Chứng Phần Nhĩ Thức của người ngủ mê không chịu phát sanh Kiến Phần để tiếp xúc với trung tâm thần kinh thính giác (The Nervous Center of Hearing). Cho nên Tâm Sở Xúc của người ngủ mê không chịu kích động hai màng nhĩ nơi bên ngoài lỗ tai và cũng không mang những Tướng Phần của âm thanh này vào trong não bộ để làm đối tượng cho sự hiểu biết. Vì thế Nhĩ Thức người ngủ mê không nghe được âm thanh của những người nói chuyện vừa kể. Như vậy, Tướng Phần của Thính Trần là do Kiến Phần Nhĩ Thức dựa theo Âm Thanh nơi trần cảnh bên ngoài tạo ra để cho Nhĩ Thức hiểu biết.

3/- VỚI TỶ THỨC (Nose Consciousness):

Hương thơm của trần cảnh tràn vào hai lỗ mũi (Phù Trần Căn) tác dụng với hạch ngửi và bị dịch thủy (Chất nhờn) nơi phía trong ở hai bên lỗ mũi gạn lọc bụi bặm, tiết chế cường độ và khiến cho hương thơm biến thể thành chất nước thơm. Liền khi đó Tự Chứng Phần của Tỷ Thức từ trong thức thể Alaya phát sanh Kiến Phần và Kiến Phần này chạy vào trong não bộ để tiếp xúc với trung tâm thần kinh lỗ mũi. Khi Kiến Phần Tỷ Thức tiếp xúc với trung tâm thần kinh lỗ mũi tức thì Tâm Sở Xúc chạy ra kích động hương thơm trong chất nước thơm và hương thơm này chui qua rây mỏng của Lô Nội Khứu Câu (Buibus Olfactorius) để biến thành ra Tướng Phần. Đồng thời Tâm Sở Xúc lại mang những Tướng Phần của hương thơm này trong não bộ hội tụ nhau lại thành Tướng Phần chung gọi là Ảnh Tử (Cause of Illusions). Ảnh Tử này tiếp xúc với Kiến Phần Tỷ Thức và Kiến Phần Tỷ Thức nương nơi Ảnh Tử đó để hiểu biết trần cảnh của một sự vật bên ngoài qua hệ thống hương thơm. Nói cách khác, Kiến Phần Tỷ Thức nếu như không sinh hoạt thì Tâm Sở Xúc không chịu kích động hương thơm trong chất nước thơm nơi hai lỗ mũi để biến thành Tướng Phần và cũng không mang những Tướng Phần này vào trong não bộ, thì lúc đó, Tỷ Thức nhất định sẽ không có Tướng Phần làm đối tượng để hiểu biết. Trường hợp này cũng giống như người đang ngủ mê, ta lấy hoa lan rất thơm đưa kề bên hai lỗ mũi của họ. Trong lúc đó hai lỗ mũi của họ vẫn thở đều và hương thơm của hoa lan vẫn tràn vào hai lỗ mũi một cách tự nhiên, thế mà người ngủ mê kia vẫn không ngửi biết chi cả. Nguyên vì Tự Chứng Phần Tỷ Thức của người ngủ mê không phát sanh Kiến Phần để tiếp xúc với trung tâm thần kinh khứu giác (The Nervous Center of Smell). Thế nên Tâm Sở Xúc của người ngủ mê không chịu kích động hương thơm trong chất nước thơm nơi hai lỗ mũi để biến thành Tướng Phần và cũng

không mang những Tượng Phần hương thơm này trong trong não bộ để làm đối tượng cho sự hiểu biết. Thành thử Tỷ Thức của người ngu mê không người biết được hương thơm hoa lan vừa thí nghiệm. Như vậy, Phần Tỷ Thức dựa theo chất thơm nơi trần cảnh của một sự vật bên ngoài tạo ra để cho Tỷ Thức hiểu biết.

4/- VỚI THIỆT THỨC (Tongue Consciousness):

Mùi vị của trần cảnh đưa vào miệng lưỡi thì kích thích đầu các thần kinh trên lưỡi (Palilae). Liên khi đó Tự Chứng Phần của Thiệt Thức từ trong Thức Thể Alaya phát sanh Kiến Phần và Kiến Phần Thiệt Thức này chạy vào trong não bộ để tiếp xúc với trung tâm thần kinh miệng lưỡi (Nervous Center of Tongue). Khi Kiến Phần Thiệt Thức tiếp xúc với trung tâm thần kinh miệng lưỡi tức thì Tâm Sở Xúc chạy ra khiến các đầu thần kinh trên lưỡi mở cửa những Lỗ Vị (Taste-Pores) và khiến nước miếng từ trong những Lỗ Vị tuôn ra để phân loãng cường độ mùi vị đồ ăn uống (Vị Trần), đồng thời biến những mùi vị này thành Tượng Phần. Kế đến Tâm Sở Xúc mang nước Tượng Phần của mùi vị đồ ăn uống nói trên vào bảy chỗ thu nhận gọi là bảy Vị Lôi (7 Tasate-Buds). Từ bảy Vị Lôi đây, Tượng Phần của mùi vị được Tâm Sở Xúc chuyển đến trong não bộ để hội tụ nhau lại thành Tượng Phần chung gọi là Ảnh Tử. Ảnh Tử này tiếp xúc với Kiến Phần Thiệt Thức và Kiến Phần Thiệt Thức nương nơi Ảnh Tử đó để hiểu biết Trần Cảnh của một sự vật bên ngoài qua hệ thống mùi vị của đồ ăn uống. Nói cách khác, Kiến Phần Thiệt Thức nếu như không sinh hoạt thì Tâm Sở Xúc không chịu kích động các đầu thần kinh trên lưỡi để mở cửa ra, không khiến cho nước miếng từ trong các Lỗ Vị tuôn ra phân loãng mùi vị đồ ăn uống để biến thành Tượng Phần và cũng không mang nước Tượng Phần của mùi vị nói trên vào trong não bộ, thì lúc đó Thiệt Thức nhất định sẽ không có Tượng Phần làm đối tượng để hiểu biết. Trường hợp này cũng giống như người bị ngất xỉu, bất tỉnh (unconscious). Trong lúc họ bất tỉnh, chúng ta đổ thuốc vào miệng vẫn không thấy miệng của họ nuốt nước thuốc vào trong bụng.

Nguyên do, Tự Chứng Phần Thiệt Thức của người ngất xỉu không phát sanh ra Kiến Phần để tiếp xúc với trung tâm thần kinh vị giác (The Nervous Center of Taste). Thế nên Tâm Sở Xúc của họ không chịu kích động các đầu thần kinh trên lưỡi mở cửa những Lỗ Vị, không khiến cho nước miếng tuôn ra phân loãng chất thuốc trong nước để biến thành Tượng Phần và cũng không mang nước Tượng Phần của thuốc vào trong não bộ để làm đối tượng cho sự hiểu biết. Thành thử Thiệt Thức của người ngất xỉu không nắm được chất thuốc trong nước vừa cho vào miệng. Như vậy, Tượng Phần của mùi vị là do Kiến Phần Thiệt Thức dựa theo chất vị nơi trần cảnh của một sự vật bên ngoài tạo ra để cho Thiệt Thức hiểu biết.

5/- VỚI THÂN THỨC (Body Consciousness):

Toàn bộ thân thể của con người và của các loài động vật đều gọi là Phù Trần Căn. Phía dưới lớp da của thân thể, thần kinh cảm giác (Sensory Nervous Fibres) trải khắp trong châu thân và khắc các tạng phủ. Khi các loại xúc chạm (Xúc Trần) tiếp xúc với lớp da nơi thân thể, tức thì Tự Chứng Phần của Thân Thức từ trong Thức Thể Alaya phát sanh Kiến Phần và Kiến Phần Thân Thức này chạy vào trong não bộ để tiếp xúc với trung tâm thần kinh thân thể (Nervous Center of Body). Khi Kiến Phần Thân Thức tiếp xúc với trung tâm thần kinh thân thể, tức thì Tâm Sở Xúc mang những Tượng Phần của xúc chạm này được gạt lọc cường độ và được kích động bởi lớp mỡ trong thân thể; những Tượng Phần đó được điều chỉnh tốc độ cũng như điều chỉnh hình ảnh

bởi những Tích Chùy Nhục nằm rải rác khắp các hệ thống thần kinh. Tiếp theo Tâm Sở Xúc tổng hợp những Tướng Phần nơi trong châu thân hội tụ nhau lại thành Tướng Phần chung gọi là Ảnh Tử. Ảnh Tử này tiếp xúc với Kiến Phần Thân Thức và Kiến Phần Thân Thức nương nơi Ảnh Tử đó để hiểu biết trần cảnh của một sự vật bên ngoài qua hệ thống xúc chạm (Xúc trần). Nói cách khác, Kiến Phần Thân Thức nếu như không sinh hoạt thì Tâm Sở Xúc không chịu mang những Tướng Phần của xúc chạm này vào trong não bộ, thì lúc đó, Thân Thức nhất định sẽ không có Tướng Phần làm đối tượng để hiểu biết. Trường hợp này cũng giống như chúng ta cho người đang bị ngất xỉu cầm lấy đồ vật vào tay của họ và cũng tương tự như một người đang cầm cây viết nguyên tử trong tay mà không hay biết chi cả. Họ chạy khắp nơi để tìm cây viết. Nguyên do, Tự Chứng Phần Thân Thức của người cầm cây viết nguyên tử không phát sanh Tướng Phần để tiếp xúc với trung tâm thần kinh xúc giác (Nervous Center of Tactile Sensation) hoặc Kiến Phần Thân Thức đang chờ đợi trong não bộ, nhưng ngay lúc đó Tâm Sở Xúc không chịu mang Tướng Phần của cây viết nguyên tử nơi bàn tay người hay lãng quên đem lên trình diện với Kiến Phần Thân Thức trong não bộ để làm đối tượng cho sự hiểu biết. Bởi thế, Thân Thức của người hay lãng quên không biết được mình hiện đang cầm cây viết nguyên tử trong tay. Cho nên người hay lãng quên mới chạy đi tìm cây viết nguyên tử khắp nơi. Như vậy, Tướng Phần của xúc chạm là do Kiến Phần Thân Thức dựa theo chất trơn hay nhám, chất ẩm hay mát của trần cảnh nơi một sự vật bên ngoài tạo ra để cho Thân Thức hiểu biết.

6/- VỚI Ý THỨC (Mental Consciousness):

Như trước đã trình bày, Kiến Phần của năm Tâm Thức (từ Nhân Thức cho đến Thân Thức) không thể tiếp xúc thẳng (duyên thẳng) nơi năm trần cảnh của một sự vật bên ngoài để hiểu biết sự vật đó một cách trực tiếp mà không cần qua trung gian, nhưng ở đây, Kiến Phần của năm Tâm Thức nói trên chỉ có khả năng hiểu biết gián tiếp một sự vật nào bên ngoài qua năm Tướng Phần (Five Images) của sự vật đó. Năm Tướng Phần riêng biệt này là do năm Kiến Phần của năm Tâm Thức dựa theo năm trần cảnh bên ngoài của sự vật đó tạo ra để làm đối tượng cho sự hiểu biết. Ý Thức thứ sáu thì cũng giống như thế, nghĩa là Ý Thức này cũng chỉ có khả năng hiểu biết gián tiếp một sự vật bên ngoài qua Tướng Phần riêng biệt do chính Ý Thức tạo ra. Sự tạo dựng Tướng Phần của Ý Thức thứ sáu được nhận định như sau:

Muốn hiểu biết về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật thì trước hết, Tự Chứng Phần của Ý Thức thứ sáu từ trong Thức Thể Alaya phát sanh Kiến Phần và Kiến Phần này chạy vào trong não bộ để liên lạc với Kiến Phần của năm Tâm Thức. Sau khi liên lạc được Kiến Phần của năm Tâm Thức, Kiến Phần Ý Thức thứ sáu liền sử dụng Tướng Phần của năm Tâm Thức cung cấp để nhận thức về sự vật, đồng thời nhờ Tâm Sở Thắng Giải chạy ra ngoài chọn lấy tánh chất, giá trị và ý nghĩa nào độc đáo nhất của sự vật đó mang vào trình diện trước Ý Thức. Tâm Sở Thắng Giải mang những tánh chất, giá trị và ý nghĩa độc đáo nhất của một sự vật bên ngoài đem vào hiện bày phía bên ngoài trong Tướng Phần của năm Tâm Thức để chuyển hóa thành Tướng Phần riêng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức. Nói cách khác, Tướng Phần riêng của Ý Thức thứ sáu chính là tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật bên ngoài được hiện bày qua Tướng Phần trợ duyên của năm Tâm Thức. Tướng Phần của tánh chất, giá trị và ý nghĩa nơi một sự vật bên ngoài chỉ làm đối tượng riêng biệt cho Ý Thức thứ sáu nhận thức mà trong lúc đó Kiến Phần của năm Tâm Thức ở trước không thể nào hiểu biết đến.

Trường hợp này cũng giống như người đọc sách mà không để ý vào, nghĩa là không có Ý Thức thứ sáu hợp tác để hiểu biết trong lúc đọc sách. Kiến Phần Nhân Thức của họ chỉ có khả năng nhìn thấy chữ để đọc cho khỏi bị sai lầm, nhưng không thể hiểu được ý nghĩa trong quyển sách đó nói chi, nguyên vì trong lúc Kiến Phần Nhân Thức nhìn chữ để đọc mà Kiến Phần Ý Thức thứ sáu của họ không chịu hợp tác để nhận định. Thành thử họ đọc sách mà không hiểu ý nghĩa của quyển sách đó nói chi.

Nên biết rằng, Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần Ý Thức thứ sáu không phải là Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần năm Tâm Thức. Nguyên do, Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần năm Tâm Thức là ảnh tượng (hình bóng) của năm trần cảnh phát sanh từ nơi một sự vật bên ngoài, còn Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần Ý Thức thứ sáu chính là ảnh tượng của tánh chất, của giá trị và của ý nghĩa nơi một sự vật được hiện bày bên trong Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần năm Tâm Thức. Tuy khác nhau về Tướng Phần đối tượng, vừa trình bày trên, nhưng Kiến Phần Ý Thức thứ sáu, nếu như không có Tướng Phần đối tượng của năm Tâm Thức làm trợ duyên chuyển tướng thì nhất định không có Tướng Phần riêng cho mình để nhận thức.

Thí dụ, cái duyên ngầm nơi cô M được biểu lộ qua hình tướng của cô, nhưng anh A không nhìn thấy cái duyên ngầm đó. Khi anh B trình bày cái duyên ngầm của cô M, thì chừng đó anh A mới nhìn thấy được. Anh A sở dĩ không nhìn thấy được duyên ngầm của cô M là do anh không để ý đến, nghĩa là anh A chỉ xem thấy hình tướng cô M qua Kiến Phần Nhân Thức của anh mà trong lúc đó Kiến Phần Ý Thức thứ sáu của anh không chịu hợp tác để nhận định. Thành thử anh A không nhìn thấy duyên ngầm của cô M. Nhờ anh B nhắc nhở, Kiến Phần Ý Thức thứ sáu của anh A mới để ý vào và chừng đó nhìn thấy duyên ngầm hiện bày ra ngoài nơi hình tướng của cô M. Kiến Phần Nhân Thức anh A nương nơi hình sắc của cô M để tạo dựng ra Tướng Phần riêng cho anh xem thấy, còn Kiến Phần Ý Thức thứ sáu lại nương nơi Tướng Phần của Nhân Thức anh A để thể hiện cái duyên ngầm của cô M được chuyển hóa thành Tướng Phần riêng cho Ý Thức anh A nhận thức. Cái duyên ngầm của cô M, nếu như không có Tướng Phần của Nhân Thức anh làm trợ duyên để chuyển hóa thì nhất định không thể hiện được Tướng Phần riêng cho Ý Thức thứ sáu của anh A nhận thức.

Ngược lại, Kiến Phần Ý Thức thứ sáu nếu như không sinh hoạt thì không có Tướng Phần riêng cho mình nhận thức, nguyên vì Tâm Sở Thắng Giải không được lệnh đi góp nhặt những ảnh tượng thuộc tánh chất, thuộc giá trị và thuộc ý nghĩa của một sự vật bên ngoài mang vào để làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức. Mặc dù trong lúc đó, Kiến Phần của năm Tâm Thức vẫn sinh hoạt để hiểu biết sự vật đó trên bình diện hình tướng.

Thí dụ, một cháu gái tên Loan chuẩn bị đi xem phim hay, nhưng bà Nội của cháu bắt cháu phải đọc xong chuyện Tấm Cám cho bà nghe mới được đi. Cháu cố đọc nhanh cho mau hết để đến nơi kịp giờ. Khi đọc xong câu chuyện trên, cháu bỏ chạy cho mau đến rạp chiếu phim, nhưng khi cháu bước ra khỏi nhà, tôi liền chặn lại hỏi:

*- Tôi liền hỏi: Cháu ạ, câu chuyện đó nói chi?

- Cháu trả lời: Dạ Thầy, con không biết.

*- Tôi hỏi tiếp: Cháu đọc có trật không?

- Cháu trả lời: Con đọc không trật chữ nào cả.

*- Tôi hỏi tiếp: Cháu đọc không trật! Tại sao cháu không biết trong đó nói chi?

- Cháu trả lời: Tại con không để ý.

Câu chuyện trên cho chúng ta một nhận thức. Cháu Loan kia đọc chuyện Tấm Cám chỉ hiểu biết những chữ trong đó để đọc cho khỏi bị sai trật đây thôi. Trong lúc đọc chuyện Tấm Cám, Ý Thức thứ sáu của cháu không hợp tác với Nhân Thức để nhận thức, nghĩa là cháu không để ý vào trong lúc đọc sách. Cho nên cháu không thể nào biết được và cũng không thể nào kể lại được về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của câu chuyện Tấm Cám một cách rõ ràng. Như vậy, tánh chất, giá trị và ý nghĩa câu chuyện Tấm Cám chỉ riêng Ý Thức thứ sáu của cháu Loan mới có khả năng nhận thức được và ngoài Ý Thức thứ sáu ra, không có Tâm Thức nào đủ khả năng thay thế để nhận thức.

Từ đó chúng ta có thể xác định và kết luận rằng: Tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật, như câu chuyện Tấm Cám vừa kể, chỉ là Tướng Phần riêng của Ý Thức thứ sáu nhận thức. Tướng Phần riêng của Ý Thức thứ sáu thì hoàn toàn không phải Tướng Phần của năm Tâm Thức và Kiến Phần của năm Tâm Thức không thể nào hiểu biết đến tướng Phần nói trên của Ý Thức thứ sáu, nhưng có một điều Tướng Phần tánh chất, về giá trị và ý nghĩa này tự nó không thể sanh khởi một cách độc lập, nếu như Kiến Phần Ý Thức thứ sáu không sinh hoạt để sáng tạo. Hơn nữa Tướng Phần này nếu như không có Tướng Phần của năm Tâm Thức làm trợ duyên thì cũng không thể hiện khởi để làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu để nhận thức. Nguyên vì Tướng Phần của Ý Thức thứ sáu khác nhau với Tướng Phần của năm Tâm Thức về phương diện giá trị cũng như về phương diện công dụng, cho nên đức Phật mới phân loại Tướng Phần của Ý Thức thứ sáu thành một danh xưng riêng gọi là Pháp Trần. Pháp Trần này chính là Ảnh Tử (Cause of Illusions) của Sắc, Thinh, Hương, Vị và Xúc nơi một sự vật bên ngoài làm đối tượng riêng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức.

Ý Thức thứ sáu nương nơi Pháp Trần thuộc về Tướng Phần đó để phân biệt nhận thức về phương diện tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật nơi trong thể gian.

7/- VỚI THỨC MẠT NA (Mind afflicted with egoism):

Tướng Phần đối tượng của Ý Thức thứ sáu cũng là Tướng Phần đối tượng của Thức Mạt Na thứ bảy, sau khi Tướng Phần này được Thức Mạt Na thứ bảy chứng nhận và kết hợp. Nói các khác, Tướng Phần đối tượng của Thức Mạt Na thứ bảy gọi là hình tướng chung (Tổng tướng) thuộc Tướng Phần năm Tâm Thức đã được Ý Thức thứ sáu kết thành. Nói rõ hơn Tướng Phần đối tượng của Thức Mạt Na thứ bảy chính là cuốn Films đã được kết hợp bởi những ảnh tượng tánh chất, giá trị và ý nghĩa của hình sắc, của âm thanh, của hương thơm, của mùi vị và của sự xúc chạm nơi một sự vật bên ngoài, sau khi được Kiến Phần Ý Thức thứ sáu phân biệt nhận thức. Cuốn phim Tướng Phần trên trở thành đối tượng của Thức Mạt Na thứ bảy và Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy nương nơi Tướng Phần đó để phân biệt chấp trước. Kể đứng ra kết hợp những

Tướng Phần riêng biệt của Ý Thức thứ sáu để trở thành Tướng Phần chung (Tổng Tướng) ở đây chính là Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy. Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy dùng Tướng Phần chung này làm đối tượng cho mình phân biệt và chấp trước. Cuốn phim Tướng Phần đối tượng của Thức Mạt Na thứ bảy cũng gọi là Lạc Tạ Ảnh Tử (Cause of Illusions). Lạc Tạ Ảnh Tử nghĩa là hạt giống ảnh tượng với hình thức cuốn phim được tàng trữ trong Thức Thể Alaya thành Tiềm Năng (Memories). Hạt giống ảnh tượng này là một hình tướng gồm có Ngã Tướng (Form of Subject). Pháp Tướng (Form of Object) và cả Nghiệp Lực (Power of action) trong đó và cộng thêm nhãn hiệu tên gọi (danh xưng) liền trở thành cuốn phim Lạc Tạ Ảnh Tử. Cuốn phim Lạc Tạ Ảnh Tử hay là Tướng Phần chung của một sự vật bên ngoài đều do Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy kết hợp và quản lý. Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy nếu như không chịu sinh hoạt kết hợp những Tướng Phần riêng biệt của Ý Thức thứ sáu để trở nên Tướng Phần chung thì cuốn phim Lạc Tạ Ảnh Tử nhất định không thể thành hình để làm đối tượng cho Thức Mạt Na thứ bảy chấp trước và quản lý. Trường hợp này cũng giống như anh A đã học tiếng Pháp từ lúc mười tuổi và anh đã thi đậu bằng cấp Sơ học. Anh A ngày nay đã quên hết tiếng Pháp nguyên vì anh hơn bốn mươi năm không dùng đến nó. Giờ đây Ý Thức thứ sáu của anh muốn nhớ lại tiếng Pháp mà anh đã học năm xưa, nhưng Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy của anh không chịu cung cấp những cuốn phim Lạc Tạ Ảnh Tử tiếng Pháp này trong Tiềm Năng cho Ý Thức thứ sáu ôn lại. Do đó Ý Thức thứ sáu của anh A đành phải chịu quên. Như vậy, Tướng Phần chung của cuốn phim Lạc Tạ Ảnh Tử chính là do Kiến Phần Thức Mạt Na thứ bảy kết hợp từ những Tướng Phần riêng biệt của Ý Thức thứ sáu để làm đối tượng cho Tâm Thức này chấp trước và quản lý.

8/- VỚI THỨC TẠNG (Foundation Consciousness):

Những Lạc Tạ Ảnh Tử của vạn pháp đã được Thức Mạt Na thứ bảy tiếp nhận và quản lý trong Thức Thể Alaya cũng là Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần Thức Alaya thứ tám phân biệt nhận thức. Vạn pháp hiện diện trong thế gian có bao nhiêu hình tướng khác nhau, thì hạt giống nguyên thể (chủng tử nguyên thể) của vạn pháp trong Thức Thể Alaya cũng có bấy nhiêu Lạc Tạ Ảnh Tử không giống nhau, để làm Tướng Phần đối tượng cho Kiến Phần Thức Alaya thứ tám nhận thức và Kiến Phần Thức Alaya thứ tám nương nơi Tướng Phần Tướng Phần đối tượng Lạc Tạ Ảnh Tử đó, để xây dựng hiện tượng vạn pháp hoàn thành khác nhau về hình tướng. Chẳng những thế, những hạt giống của bảy Tâm Thức ở trước với tên gọi là Tự Chứng Phần và những hạt giống của năm mươi một Tâm Sở đã trình bày qua cũng đều là Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần Thức Alaya thứ tám tiếp xúc và tàng trữ.

Còn về phương diện sanh khởi. Tướng Phần đối tượng của Kiến Phần Thức Alaya chính là hiện tượng vạn pháp trong thế gian đã được Kiến Phần Thức Alaya xây dựng và bảo tồn. Hiện tượng vạn pháp trong thế gian đều là Tướng Phần của tất cả hạt giống trong Thức Thể Alaya do Kiến Phần Thức Alaya thứ tám xây dựng để làm đối tượng cho bảy Tâm Thức ở trên hiểu biết và chấp trước. Sự sống còn của vạn pháp là do sự sinh hoạt có tánh chất liên tục không ngừng của Kiến Phần Thức Alaya nhằm để duy trì sanh mạng chúng sanh được tồn tại trong thế gian và sự hoại diệt của vạn pháp cũng là do Kiến Phần Thức Alaya thứ tám đã rút lui sức sống, không chịu tiếp tục sinh hoạt nữa. Có thể nói, con người và vạn pháp đều là Tướng Phần của tất cả hạt giống trong Thức Thể Alaya do Kiến Phần Thức Alaya thứ tám xây dựng. Cho đến sự sống chết của con người cũng như sự sanh diệt của vạn pháp đều là do sự quyết định trên hết của Kiến Phần Thức Alaya thứ tám. Như vậy, Kiến Phần Thức Alaya thứ tám nếu như không chịu sinh hoạt để

xây dựng và bảo trì mạng sống của chúng sanh thì vạn pháp nhất định không bao giờ sanh khởi và tồn tại trong thế gian.

B.- VẤN ĐỀ NGÃ TUỞNG VÀ PHÁP TUỞNG:

Người đời mỗi khi quan sát đến vấn đề nào, chẳng hạn như quan sát nhà cửa, phần đông thông thường có thói quen là chỉ nhìn đến những dụng cụ trang bị và những vật liệu xây cất hơn là chú ý đến hai yếu tố quan trọng không thể thiếu mặt trong việc xây dựng nên ngôi nhà. Hai yếu tố quan trọng đó là ông thợ xây cất và sơ đồ mô hình kiểu nhà.

Cũng thế, những nhà nghiên cứu, mỗi khi quan sát con người hoặc quan sát vạn pháp trong vũ trụ, phần đông cũng chỉ biết nghĩ đến những thành phần thuộc vật liệu như: đất, nước, gió, lửa và nghiệp lực, là những nguyên nhân tạo nên chúng sanh hơn là quan tâm lưu ý đến hai yếu tố vô cùng quan trọng không thể thiếu mặt trong công việc xây dựng nên con người và vạn pháp, hai yếu tố đó là Thức Alaya và Ngã Tướng cũng như Pháp Tướng. Thức Alaya là ông thợ xây cất, còn Ngã Tướng hay Pháp Tướng chính là sơ đồ mô hình kiểu mẫu dùng để tạo dựng thành con người hoặc xây dựng thành vạn pháp trong vũ trụ. Riêng về Ngã Tướng và Pháp Tướng, Phật Giáo thường gọi tắt là Ngã Pháp.

I.- ĐỊNH NGHĨA:

1)- NGÃ: nghĩa là TA, là TÔI, tức là chỉ cho cá nhân của một con người, của một chúng sanh hữu tình (chúng sanh có tình cảm và hiểu biết) có đặc tính tự tại, tự chủ trong mọi hành động và có khả năng phân biệt để hiểu biết vạn pháp, nên gọi là NGÃ.

2)- PHÁP: nghĩa là phép tắc, luật tắc, tức là chỉ cho những sự vật tự nó duy trì được đặc tánh, duy trì được khuôn khổ riêng biệt của chúng nó để cho Ý Thức của con người, của chúng sanh hữu tình có thể nhận biết được nó là vật gì, nên gọi là PHÁP (Nhậm trì tự tánh quỹ sanh vật giải).

3)- TUỞNG (FORM): nghĩa là hình tướng, là tướng trạng sai biệt của vạn pháp, nên gọi là TUỞNG.

4)- NGÃ TUỞNG (FORM OF SUBJECT): nghĩa là hình tướng riêng biệt của mỗi con người, của mỗi loại chúng sanh hữu tình đứng vào địa vị làm chủ về phương diện phân biệt hiểu biết và cũng như làm chủ về phương diện hành động sáng tạo những nhu cầu cần thiết cho sự sống còn của mọi loài chúng sanh nói chung và của mỗi cá nhân nói riêng.

5)- PHÁP TUỞNG (FORM OF OBJECT): nghĩa là hình tướng khác biệt của mỗi pháp trong thế gian chỉ đứng vào địa vị làm đối tượng (Object) cho sự phân biệt hiểu biết của con người hay là của chúng sanh hữu tình. Pháp Tướng đây tức là chỉ vào các sự vật hiện có mặt trong thế gian đang bị quan sát (khách quan), đang bị sử dụng để làm bối cảnh trang trí cho con người và cho các chúng sanh hữu tình nương tựa để sinh hoạt.

Vạn vật trong vũ trụ, mỗi Pháp đều có một hình tướng riêng biệt, đều có một cái Form riêng biệt, không có pháp nào giống nhau hoàn toàn với pháp nào. Nhờ hình tướng khác biệt này, người ta không bị lầm lẫn mỗi khi nhận thức một hiện tượng nào. Trường hợp hai người sanh đôi cùng phái với nhau gọi là đồng tính, nghĩa là hai đứa bé sanh đôi đều cùng giống nhau là nam hoặc cùng giống nhau là nữ, nhưng chúng ta nhìn cho kỹ vẫn thấy hai đứa bé có một hình tướng khác biệt, không giống nhau hoàn toàn, mặc dù chúng nó được sanh ra một một loại máu huyết của cha mẹ. Hình tướng của các pháp thuộc loại chúng sanh có tình cảm và có hiểu biết (chúng sanh hữu tình) thì gọi là NGÃ TUỞNG, còn hình tướng của các pháp thuộc loại chúng sanh không có tình cảm và không có hiểu biết (chúng sanh vô tình) thì gọi là PHÁP TUỞNG.

II.- PHÂN LOẠI NGÃ TUỞNG VÀ PHÁP TUỞNG:

Sở dĩ vấn đề Ngã Tướng và Pháp Tướng được đặt tên, là căn cứ nơi chúng sanh hữu tình và chúng sanh vô tình mà thiết lập, nhưng trên thực tế, vạn pháp trong vũ trụ chỉ có một tên gọi chung là PHÁP, gồm một trăm pháp và được chia thành năm nhóm như: Tâm Pháp, Tâm Sở Hữu Pháp, Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi Pháp. Thế nào là tánh chất của chúng sanh hữu tình và chúng sanh vô tình?

a)- **Chúng Sanh Hữu Tình**: nghĩa là những loại chúng sanh sống có tình cảm thương ghét và có phân biệt hiểu biết, chẳng hạn như các loài động vật. Những loài động vật thuộc chúng sanh hữu tình đều biết ham sống, biết sợ chết, biết thương yêu thù ghét v.v... trong đây hẳn nhiên gồm có loài người. Những chúng sanh hữu tình chính là những kẻ thọ nhận trực tiếp và chịu ảnh hưởng những quả báo thiện ác mang đến, nên họ được xếp hạng thuộc loại Chánh Báo. Chánh Báo nghĩa là các chúng sanh tự thọ hưởng lấy những quả báo trực tiếp mà chính họ tạo nên và ở đây quả báo này không phải thuộc loại gián tiếp, nên gọi là Chánh Báo. Phật Giáo xếp loại cho những chúng sanh thuộc chánh báo với danh xưng là chúng sanh hữu tình, còn những hình tướng (những cái Forms) để xây dựng các loại chúng sanh hữu tình riêng biệt nói trên thì được Phật Giáo đặt tên là Ngã Tướng.

b)- **Chúng sanh Vô tình**: nghĩa là những chúng sanh sống không có tình cảm thương ghét và không có phân biệt hiểu biết như các loài động vật, mặc dù chúng vẫn nảy nở và vẫn sinh hoạt trong thế gian. Những chúng sanh thuộc loại vô tình ở đây tức là chỉ cho những cỏ cây, sông núi, nhà cửa, thành phố, địa cầu, hành tinh v.v... Những chúng sanh vô tình sanh ra để thọ nhận quả báo qua hình thức gián tiếp so với chánh báo của các chúng sanh hữu tình và chúng nó hiện hữu với tánh chất trang tri để làm điểm tựa cho các chúng sanh hữu tình thọ hưởng, nghĩa là những chúng sanh vô tình ở trên được xây dựng nên không ngoài mục đích làm bối cảnh cần thiết và làm chỗ nương tựa cho những chúng sanh thuộc loại hữu tình sanh trưởng và tồn tại, thế nên chúng được gọi là Y Báo. Phật Giáo xếp loại cho những chúng sanh mang tánh chất y báo với danh xưng là chúng sanh vô tình, còn những hình tướng dùng để xây dựng các loại chúng sanh vô tình riêng biệt nói trên đã được Phật Giáo đặt tên là Pháp Tướng.

Ngã Tướng và Pháp Tướng vừa giải thích là căn cứ nơi nguyên lý cấu tạo vạn pháp mà thành lập và chúng nó không phải căn cứ nơi triết học suy luận để định danh, còn đứng về khía cạnh khác mà nhận xét, nếu như căn cứ trên quan niệm về chủ thể và khách thể để định danh, vạn pháp trong vũ trụ về phương diện danh xưng thì luôn luôn không cố định, có khi gọi là Ngã

Tướng, có khi gọi là Nhân Tướng, là Chúng Sanh Tướng, là Thọ Giả Tướng và có khi gọi là Pháp Tướng. Vạn pháp sở dĩ có những danh xưng khác nhau vừa kể trên được thành lập là do căn cứ trên triết học suy luận để phân loại, nghĩa là triết học suy luận dựa trên quan niệm chủ thể và khách thể để nhận thức và chấp trước vạn pháp của chúng sanh hữu tình mà qui định danh xưng. Trường hợp này được nhận thức như sau:

1/- TRƯỜNG HỢP NHÂN TƯỚNG LÀ NGÃ TƯỚNG:

Mọi người đều có sẵn một hình tướng riêng biệt được nhìn thấy rõ ràng qua vật chất. Hình tướng này thể hiện bắt đầu từ khi con người mới sanh ra cho đến khi con người đó già và chết. Hình tướng của con người còn trẻ thơ so với hình tướng của con người trở nên già còm có những nét chính vẫn giống nhau không bao giờ thay đổi, mặc dù những tế bào trong thân thể của con người đó luôn luôn bị biến đổi liên tục trong thời gian nảy nở để lớn lên cũng như trong thời gian teo lại để già yếu qua sự ăn uống hít thở. Hình tướng không thay đổi của con người vừa nói trên được gọi là Nhân Tướng. Con người chấp lấy Nhân Tướng của chính họ cho là trọng yếu và trên hết. Bất cứ giá nào Nhân Tướng ở đây của họ phải được bảo vệ đến mức tối đa và cũng phải được phục vụ vô điều kiện. Sự chấp trước Nhân Tướng ở trên của con người được gọi là Chấp Ngã. Ngã Tướng mà họ chấp trước thường đóng vai trò làm chủ cho sự quan sát vạn pháp, nên gọi là Chủ Quan (Subject). Ngoài Ngã tướng chủ quan này ra, tất cả pháp khác đều trở thành đối tượng bị quan sát, nên gọi là Khách Quan (Object).

Thí dụ, mọi người nếu như cho anh A là người trọng yếu trên hết cần phải bảo vệ; anh A lúc bấy giờ chính là Ngã Tướng đang làm chủ cho sự quan tâm của mọi người, nên gọi anh A là Ngã Tướng Chủ Quan, còn ngoài anh A ra, tất cả các pháp khác đều làm đối tượng giống như người khách để anh A quan sát nên gọi họ Pháp Tướng Khách Quan.

2/- TRƯỜNG HỢP NHÂN TƯỚNG LÀ PHÁP TƯỚNG:

Giả sử Ngã Tướng của một con người nào đó được đứng vào vị trí làm chủ để quan sát, thì tất cả Nhân Tướng khác của mọi người chung quanh đều trở thành đối tượng bị quan sát. Những Nhân Tướng đối tượng của mọi người chung quanh bị quan sát được gọi chung là Pháp Tướng.

Thí dụ, như thí dụ trên, ngoài Ngã Tướng anh A làm chủ quan sát, tất cả anh B, C, D, E v.v... đều trở thành Pháp Tướng có tánh cách khách quan làm đối tượng để cho anh A quan sát.

3/- TRƯỜNG HỢP CHÚNG SANH TƯỚNG LÀ NGÃ TƯỚNG:

Cũng giống như loài người, mỗi chúng sanh hữu tình đều có một hình tướng riêng biệt để sống còn và lớn lên. Hình tướng riêng biệt của mỗi chúng sanh hữu tình được gọi là Chúng Sanh Tướng. Mỗi chúng sanh hữu tình tự chấp lấy Chúng Sanh Tướng của mình cho là trọng yếu và trên hết. Bất cứ giá nào Chúng Sanh Tướng của họ cũng phải được bảo vệ tối đa và cũng phải được phục vụ vô điều kiện. Sự chấp trước Chúng Sanh Tướng ở trên của các chúng sanh hữu tình được gọi là Chấp Ngã. Chúng Sanh Tướng mà họ chấp trước được đứng vào vị trí làm chủ để quan sát vạn pháp thì gọi là chủ quan. Chúng Sanh Tướng chủ quan đó của mỗi loại đều trở

thành Ngã Tướng. Ngoài Ngã Tướng chủ quan trên của một chúng sanh hữu tình nào, tất cả pháp khác đều trở thành đối tượng khách quan bị quan sát.

Thí dụ, một con cọp tự nó có một hình tướng riêng biệt và nó chấp trước lấy Ngã Tướng chủ quan con cọp của nó cần phải được bảo vệ tối đa và cần phải được phục vụ vô điều kiện để sống còn với đời. Cho nên nó nhìn thấy tất cả chúng sanh khác đều là đối tượng khách quan cần phải ăn tươi nuốt sống cho qua cơn đói khát.

4/- TRƯỜNG HỢP CHÚNG SANH TƯỚNG LÀ PHÁP TƯỚNG:

Một chúng sanh hữu tình nào đó nếu như chấp ngã cho Chúng Sanh Tướng của mình là chủ quan rất trọng yếu cần phải được phục vụ thì ngoài Ngã Tướng chủ quan này ra, tất cả chúng sanh khác đều trở thành Pháp Tướng khách quan để làm đối tượng bị quan sát.

Thí dụ, nếu như bảo con cọp nào là Ngã Tướng làm chủ cho sự quan sát thì ngoài con cọp này ra, tất cả chúng sanh khác đều là Pháp Tướng để làm đối tượng cho con cọp quan sát.

5/- TRƯỜNG HỢP THỌ GIẢ TƯỚNG:

Ngã Tướng của một con người hay của một chúng sanh hữu tình nào đó đều phát sanh từ nơi hạt giống (chủng tử) nguyên thể gọi là Ảnh Tử. Ảnh Tử này đã được tàng trữ

trong thức thể Alaya với trạng thái tiềm năng (Memories). Ngã Tướng nguyên thể của một con người hay của một chúng sanh hữu tình nào mỗi khi phát sanh liền cảm thọ với các hình tướng liên hệ khác để cùng nhau kết hợp và chuyển hoá tạo thành hình tướng chung gọi là Tổng Tướng. Tướng chung đây có một phần ảnh hưởng giống theo dáng đặc biệt của Ngã Tướng liên hệ mà nó cảm thọ. Sự ảnh hưởng hình tướng liên hệ vừa kể trên được gọi là Thọ Giả Tướng. Đây là chỉ cho hình tướng của một con người hay của một chúng sanh hữu tình có phần ảnh hưởng (phần hơi giống) với các hình tướng liên hệ nơi cha mẹ. Nói rõ hơn, Thọ Giả Tướng nghĩa là Ngã Tướng của một con người hay của một chúng sanh hữu tình nào mỗi khi sanh ra đều có ảnh hưởng, đều có nét hơi giống một phần Ngã Tướng của cha mẹ liên hệ. Nói cách khác, Thọ Giả Tướng này sở dĩ được thành hình là do các Ngã Tướng của cha mẹ hòa hợp một cách mật thiết với Ngã Tướng của chính mình để tạo nên qua hình thức cảm thọ. Các chúng sanh vô tình khác cũng thế, nghĩa là cũng có một phần ảnh hưởng giống hình tướng của những chúng sanh liên hệ đồng loại.

Thí dụ, một em bé sanh ra, hình tướng của em có một phần giống hình tướng của cha mẹ, nghĩa là hình tướng của cha mẹ kết hợp với hình tướng của em để tạo thành hình tướng chung cho em, gọi là Thọ Giả Tướng qua sự luyến ái giữa cá nhân của em và cha mẹ em cùng nhau mật thiết xây dựng nên.

III.- NGUỒN GỐC SANH RA NGÃ TƯỚNG VÀ PHÁP TƯỚNG:

Vạn pháp trong vũ trụ mỗi khi sanh khởi đều bắt nguồn từ nơi hạt giống trong Thức Thể Alaya. Không có một pháp nào sanh khởi mà không qua trạng thái hạt giống làm căn bản. Những

hạt giống đây có một danh từ khác gọi là nguyên nhân. Không có nguyên nhân thì nhất định không có kết quả và chúng ta mỗi khi nhìn thấy kết quả như thế nào thì sẽ biết được nguyên nhân của chúng như thế đó.

Thí dụ, một hạt mít (nguyên nhân) không phải là cây mít (kết quả) nhưng nếu như không có hạt mít thì nhất định không có cây mít và hạt mít thì mọc lên cây mít mà không thể mọc lên cây xoài để thành trái xoài. Nhân nào thì nhất định sẽ thành quả nấy không thể sai lầm.

Hạt giống của các pháp khi còn ở trạng thái nguyên thể có hai loại, một loại thuộc về nghiệp tướng và một loại thuộc về nghiệp lực. Một loại thuộc về nghiệp tướng chỉ là mô hình (Form) Ngũ Tướng hoặc mô hình Pháp Tướng. Những hạt giống mô hình này mỗi khi sanh khởi phải nhờ đến Kiến Phần Thức Alaya xây dựng thành hình vạn pháp. Kiến Phần Thức Alaya trước hết chun vô mô hình hạt giống Ngũ Tướng hoặc Pháp Tướng của những chúng sanh hữu tình hoặc của những chúng sanh vô tình để xây dựng vạn pháp trong thế gian. Sự xây dựng của Kiến Phần Thức Alaya bằng cách phát động những hạt giống đó chuyển biến để sanh khởi và nảy nở. Những hạt giống nói trên chuyển biến một cách liên tục từng phút từng giây (từng sát na) và chuyển biến không cho gián đoạn (hằng chuyển) để giúp những chúng sanh hữu tình hoặc những chúng sanh vô tình kia sớm được góp mặt trong thế gian. Tất cả yếu tố kết hợp và xây dựng nên thân thể của chúng sanh vô tình đều bị biến đổi liên tục, bị di động không ngừng trong cái Ngũ Tướng cũng như trong cái Pháp Tướng không thay đổi.

Thí dụ, anh A lúc mới sanh ra cho đến khi 80 tuổi, Tứ Đại (đất, nước, gió và lửa) trong con người của anh đều bị chuyển biến một cách liên tục không bao giờ ngừng nghỉ, chuyển biến liên tục qua sự ăn uống và hít thở trong cái Ngũ Tướng của anh không thay đổi. Cái Ngũ Tướng can anh A chỉ nảy nở để lớn lên theo mô hình (Form) không thay đổi. Nhờ vậy, chúng ta mỗi khi nhìn đến anh A, nhìn bất cứ lúc nào, lúc trẻ lên mười hay lúc già 80 tuổi đều biết mặt ngay và biết không lầm lẫn.

Nguồn gốc phát sanh ra hạt giống Ngũ Tướng và Pháp Tướng chính là Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu còn là nguyên nhân để phát sanh ra hạt giống Nghiệp Lực từ nơi hành động (thân nghiệp), từ nơi lời nói (khẩu nghiệp) và từ nơi ý tưởng (ý nghiệp). Nghiệp Lực này sau khi được Ý Thức thứ sáu tạo nên liền cô đọng lại thành tiềm năng với hình thức hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Ý Thức thứ sáu của chúng sanh hữu tình căn cứ theo hình ảnh nơi những sự vật bên ngoài liên biến hiện ra ảnh tử có nội dung. Ảnh Tử có nội dung nghĩa là ảnh tử được thể hiện bao gồm năm năm Tướng Phần (Images) của năm Tâm Thức phía bên trong. Những ảnh tử đây sau khi được Thức Mạt Na thứ bảy tổng hợp nhau lại thành hình tướng chung gọi là Lạc Tạ Ảnh Tử. Lạc Tạ Ảnh Tử chính là một lô Ngũ Tướng và một lô Pháp Tướng của vạn pháp trong thế gian với hình thức tiềm năng và chúng nó được Thức Mạt Na thứ bảy mang vào cất giữ trong Thức Thể Alaya thứ tám. Những Lạc Tạ Ảnh Tử được cất giữ trong Thức Thể Alaya thứ tám gọi là hạt giống Ngũ Tướng và hạt giống Pháp Tướng. Những hạt giống Ngũ Tướng và Pháp Tướng là một trong những nguyên nhân để sanh ra vạn pháp với vô số hình tướng khác nhau nơi thế gian.

Theo Duy Thức Học, hạt mít không phải là nguyên nhân để sanh ra cây mít. Nguyên nhân sanh ra hình tướng cây mít chính là cái Pháp Tướng của cây mít. Còn hạt mít chỉ đóng vai trò làm trợ duyên (Assistant Cause) đầu tiên cho cái Pháp Tướng cây mít tượng hình về phần vật chất gọi là Thuận Duyên. Thuận Duyên nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc chỉ đóng vai yểm trợ, giúp đỡ cho nguyên nhân chính được nảy nở và phát triển một cách thuận lợi, gọi là Thuận Duyên. Trong hạt mít đã có chứa sẵn cái Pháp Tướng cây mít và cái Pháp Tướng này muốn hoàn thành cây mít phải nhờ quá trình ăn uống hít thở của Kiến Phần Thức Alaya nơi trong cây mít sinh hoạt. Kiến Phần Thức Alaya nơi trong cây mít liền khởi công lấy những nguyên liệu vật chất như là: đất, nước, gió, lửa từ nơi phân bón và từ nơi không khí ở bên ngoài mang vào để nuôi sống cây mít. Các loài thực vật khác cũng được xây dựng theo kiểu như thế.

Cho đến Con người hiện thành hình tướng cũng được xây dựng tương tự như xây dựng cây mít. Tinh cha huyết mẹ không phải là nguyên nhân chính để sanh ra con người. Nguyên nhân để sanh ra hình tướng con người chính là cái Ngã Tướng của con người. Còn tinh cha huyết mẹ chỉ làm trợ duyên (Assistant-cause) đầu tiên cho cái Ngã Tướng con người được tượng hình về phần vật chất gọi là Thuận Duyên. Trong tinh cha huyết mẹ đã chứa sẵn cái Ngã Tướng của con người và cái Ngã Tướng này muốn hoàn thành con người phải nhờ quá trình ăn uống hít thở của Kiến Phần Thức Alaya nơi trong con người sinh hoạt. Kiến Phần Thức Alaya nơi trong con người liền khởi công lấy những nguyên liệu vật chất như là: đất, nước, gió, lửa từ nơi đồ ăn uống và từ nơi không khí ở bên ngoài mang vào để nuôi sống con người bằng mọi hình thức. Các pháp khác thành hình cũng đều được xây dựng tương tự như thế.

Thí dụ, một noãn châu của người mẹ khi thọ thai, nếu như trong đó có hai cái Ngã Tướng, một nam và một nữ dùng làm mô hình kiểu mẫu thì Kiến Phần Thức Alaya y cứ theo hai mô hình trên đây liền xây dựng thành hai đứa trẻ sanh đôi, một trai và một gái. Cũng như trong một hạt lúa, có mười cái Pháp Tướng cây lúa thì Kiến Phần Thức Alaya y cứ theo những mô hình cây lúa ở trên xây dựng thành mười bông lúa riêng biệt nhau.

Tóm lại, Ngã Tướng và Pháp Tướng là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng không thể thiếu mặt cho việc xây dựng vạn pháp và loài người. Ngã Tướng và Pháp Tướng nếu như không có với hình thức hạt giống để làm nhân chánh thì nhất định vạn pháp và loài người không thể thành hình trong vũ trụ. Vạn pháp và loài người có bao nhiêu hình tướng khác nhau thì ở vị trí trạng thái hạt giống nguyên thể trong Thức Thể Alaya lại có bấy nhiêu Ngã Tướng và Pháp Tướng không giống nhau. Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp được thành lập là căn cứ trên hai phương diện:

1/- Phương Diện Sáng Tạo và Xây Dựng:

Ngã Tướng và Pháp Tướng, những mô hình được thành lập là căn cứ nơi chúng sanh hữu tình và chúng sanh vô tình mà đặt tên. Ngã Tướng là chỉ cho những mô hình của các chúng sanh thuộc loại hữu tình và Pháp Tướng là chỉ cho những mô hình của các chúng sanh thuộc loại vô tình. Thực thụ Ngã Tướng và Pháp Tướng, tất cả đều gọi chung là Nghiệp Tướng. Nghiệp Tướng của Ngã Tướng và Pháp Tướng này đều do ý Thức thứ sáu vọng tưởng sáng tạo nên để làm hạt giống, và cũng do Thức Alaya thứ tám sử dụng hạt giống Nghiệp Tướng nói trên làm kiểu mẫu để xây dựng vạn pháp. Vạn pháp nhờ Nghiệp Tướng này mới thành hình trong thế gian và ý

Thứ thứ sáu lại nương theo Nghiệp Tướng của vạn pháp đã thành hình liền vọng tưởng tạo ra những hạt giống Nghiệp Tướng khác kế tiếp cho kiếp sau.

2/- Phương Diện Quan Sát và Nhân Thức:

Tuỳ theo quan niệm của mỗi người, chúng sanh hữu tình có khi đứng vào địa vị làm chủ để nhận thức vạn pháp thì gọi là Ngã Tướng. Ngược lại chúng sanh hữu tình có khi đứng vào địa vị đối tượng để cho chủ thể nhận thức thì gọi là Pháp Tướng. Không nhất định, những chúng sanh hữu tình nào khi hoàn toàn đứng vào địa vị bị quan sát thì gọi là Chúng Sanh Tướng. Còn riêng những chúng sanh vô tình thì nhất định phải gọi là Pháp Tướng mà không thể gọi là Ngã Tướng giống như những chúng sanh hữu tình nêu trên. Về sau Ngã Tướng và Pháp Tướng được rút gọn lại thành một danh từ chung cho dễ nhớ gọi là Ngã Pháp. Như vậy Ngã Pháp là danh từ chung của hai danh từ Ngã Tướng và Pháp Tướng tổng hợp thành. Đề cập đến danh từ Ngã Pháp trong các kinh điển của Phật Giáo, chúng ta liền hiểu ngay đó chính là chỉ cho Ngã Tướng và Pháp Tướng.

Dù cho thuộc về bất cứ phương diện nào đi chăng nữa, Ngã Tướng và Pháp Tướng cũng vẫn là Ảnh Tử không có thể chất chân thật và chúng nó đều do ý Thức thứ sáu dựa theo hình ảnh của những trần cảnh nơi các sự vật bên ngoài để sáng tạo. Ý Thức thứ sáu sáng tạo Ngã Tướng và Pháp Tướng với mục đích dùng làm mô hình kiểu mẫu cho chúng sanh kiếp sau sanh khởi. Chúng sanh chấp ngã hay chấp pháp đều là vọng chấp những mô hình thuộc ảnh tử này cho là thực thể. Những chúng sanh chấp trước đây đều là vọng tưởng điên đảo vậy.

C.- VẤN ĐỀ THỨC DỊ THỰC:

Thức Dị Thục là một loại tâm thức được căn cứ nơi hình tướng quả báo mà định danh, nghĩa là nhà Duy Thức căn cứ nơi hình tướng quả báo của tâm thức mà đặt tên là Thức Dị Thục. Thật ra Thức Dị Thục hay là Thức Nhứt Thiết Chung đều là tên riêng của Tâm Thức Alaya thứ tám. Thức Dị Thục chính là Tâm Thức Alaya đã bị biến tướng và bị an trụ vào các hạt giống thuộc loại Ngã Tướng hay thuộc loại Pháp Tướng để biến thành hình tướng quả báo (kết quả) cho kiếp sau. Nhưng để cho sự khảo nghiệm được dễ dàng hơn, các nhà Duy Thức căn cứ nơi tánh chất, nơi nguyên nhân và nơi sự kết quả của tâm thức liền phân ra làm ba loại: Tự Tướng, Nhân Tướng và Quả Tướng.

Tự Tướng: là chỉ cho Thức Thể Alaya. Tự Tướng nghĩa là hình tướng riêng biệt của Thức Thể Alaya mà các tâm thức khác không thể giống và cũng không có khả năng như tâm thức này, nên gọi là Tự Tướng. Đây là căn cứ nơi tánh chất của Thức Thể Alaya mà định giá trị. Tánh chất của Thức Thể Alaya có khả năng tàng trữ, bảo tồn và xây dựng vạn pháp nên gọi là Tự Tướng. Nói cách khác, Tự Tướng của Thức Thể Alaya chính là cái kho tàng trữ tất cả hạt giống của vạn pháp.

Nhân Tướng: là chỉ cho Thức Nhứt Thiết Chung. Nhứt Thiết Chung nghĩa là hạt giống của tất cả vạn pháp. Thức Nhứt Thiết Chung nghĩa là tất cả hạt giống của vạn pháp đều được Thức Thể Alaya dung chứa để làm nguyên nhân cho sự sanh khởi về sau. Thế nên căn cứ nơi hạt giống của vạn pháp mà đặt tên cho Thức Thể Alaya này là Thức Nhứt Thiết Chung. Nhân Tướng nghĩa

là hình tướng của tất cả hạt giống vạn pháp ở trạng thái nguyên nhân nên gọi là Nhân Tướng. Thức Thể Alaya được gọi là Thức Nhứt Thiết Chung là căn cứ nơi hình tướng nguyên nhân của tất cả hạt giống vạn pháp đã được tàng trữ nơi Thức Thể Alaya mà đặt tên. Khi quán chiếu, người ta biết được Tâm Thức Alaya qua hình tướng các hạt giống của vạn pháp. Ngoài hình tướng hạt giống của vạn pháp, người ta không có thể nhận biết được Tâm Thức Alaya một cách rõ ràng, cho nên Tâm Thức Alaya được gọi là Thức Nhứt Thiết Chung.

Quả Tướng: là hình tướng đã được kết thành quả báo. Quả Tướng ở đây là căn cứ nơi nguyên lý nhân quả can những hạt giống vạn pháp mà thành lập. Tất cả hạt giống của vạn pháp đều gọi là nguyên nhân và những hạt giống đó mỗi khi nảy mầm để hiện thành hình tướng quả báo thì gọi là Quả Tướng. Kiến Phần Thức Alaya khi chun vào biến những hạt giống đó nảy mầm để sanh khởi thì gọi là Thức Dị Thục. Thức Dị Thục là tên riêng của Kiến Phần Thức Alaya trên lãnh vực tác dụng (Activities). Thế nào là Thức Dị Thục?

I.- ĐỊNH NGHĨA :

1/ **Dị:** là khác biệt, đối khác, nghĩa là không còn trạng thái nguyên thể giống như lúc ban đầu, hoàn toàn đổi mới và khác hẳn từ hình thức cho đến nội dung, nên gọi là DỊ.

2/- **Thục:** là chín mùi, nghĩa là từ lúc nảy mầm còn xanh tươi cho đến khi kết quả chín mùi để rồi trở nên hư hoại, nên gọi là THỤC.

3/- **Dị Thục:** nghĩa là từ nguyên nhân cho đến kết quả, những hạt giống đó đều bị biến đổi ra hình tướng khác, không còn giống hình tướng như lúc ban đầu nữa. Hạt mít cũng thế, từ khi nảy mầm cho đến lúc thành cây kết trái, luôn luôn bị biến đổi từ hình tướng này sang hình tướng khác và cây mít hoàn toàn không còn lưu lại một chút gì hình thể ban đầu của hạt mít cả. Sự biến đổi của Thức Dị Thục là biến đổi liên tục không ngừng, biến đổi từ hình thức cho đến nội dung của một sự vật, nghĩa là Thức Dị Thục biến đổi liên tục như thác nước đổ xuống dốc và lúc đó, các yếu tố vật chất trong thân thể của hạt giống cũng bị biến đổi theo Thức Dị Thục cho đến khi chấm dứt kết quả. Sự biến đổi này của Thức Dị Thục phải trải qua một thời gian mới kết thành quả chín mùi. Thời gian biến đổi lâu hay mau của Thức Dị Thục là còn tùy thuộc theo từng chủng loại theo từng hạt giống.

Vạn vật trong vũ trụ cũng như mỗi con người, mỗi chúng sanh, mỗi cỏ cây mỗi sông núi, mỗi hành tinh, mỗi trái đất v.v... hiện có mặt trong ba cõi (trong tam giới) đều được gọi là Quả Dị Thục. Quả Dị Thục ở đây là do Thức Nhứt Thiết Chung biến hiện ra. Trong quá trình xây dựng, phát triển và duy trì sinh mạng của vạn pháp bắt đầu từ Nhân Dị Thục cho đến lúc kết thành Quả Dị Thục, Kiến Phần Thức Alaya của Thức Nhứt Thiết Chung mới là yếu tố vô cùng quan trọng việc kiến tạo này. Thế nên Kiến Phần Thức Alaya của Thức Nhứt Thiết Chung ở đây được gọi là Thức Dị Thục.

II.- SỰ KHÁC BIỆT GIỮA HẠT GIỐNG VÀ NHÂN DỊ THỤC:

Dị Thục có hai loại, Nhân Dị Thục và Quả Dị Thục. Quả Dị Thục như trên đã giải thích, chính là kết quả của những nguyên nhân đã được thành hình mang tánh chất có khi thuộc về

thiện nghiệp, có khi thuộc về ác nghiệp và có khi thuộc về vô ký nghiệp. Những nguyên nhân của thiện nghiệp, của ác nghiệp, của vô ký nghiệp cũng chính là những hạt giống của Nhứt Thiết Chủng và những hạt giống này đều được gọi là Nhân Dị Thục. Nhưng ở đây chúng ta chỉ bàn đến khác nhau giữa hạt giống và Nhân Dị Thục mà thôi. Sự khác nhau giữa những hạt giống và Nhân Dị Thục được phân định như sau:

1/- Những hạt giống của Nhứt Thiết Chủng là kết quả của những nguyên nhân đã được nội kết thành tiềm năng nằm yên trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống này đều mang tánh chất Lạc Tạ Ảnh Tử cho nên không có sức sống ở trong, nghĩa là không có Kiến Phần Thức Alaya chun vào sinh hoạt để xây dựng, mặc dù chúng vẫn giữ nguyên bản chất là hạt giống. Những Lạc Tạ Ảnh Tử với danh nghĩa hạt giống nói trên chỉ là mô hình Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp không di động trong Thức Thể Alaya. Chúng nó chờ đợi cho đến khi nào gặp được đủ duyên thuận lợi thì sẽ nảy mầm để hình thành kết quả. Sự kết quả của những hạt giống thuộc Nhứt Thiết Chủng được gọi là Quả Dị Thục. Quả Dị Thục ở đây được thành hình nhằm mục đích thọ nhận những quả báo khổ đau hoặc an vui trong thế gian.

2/- Nhân Dị Thục nghĩa là một trong những hạt giống nào đó đã hội đủ điều kiện thuận lợi (đủ duyên) và đã được Kiến Phần Thức Alaya chun vào để hình thành. Một hạt giống được gọi là Nhân Dị Thục là khi nào hàm chứa mầm sống của Kiến Phần Thức Alaya ở trong. Nhân Dị Thục khi có Kiến Phần Thức Alaya ở trong làm mầm sống thì bắt đầu biến tướng bằng cách nảy mầm theo chiều hướng tăng trưởng để sau này kết thành Quả Dị Thục. Điều cần chú ý, hạt giống một khi trở thành Nhân Dị Thục thì nhất định phải nảy mầm để biến tướng và không còn giữ nguyên trạng thái Nhứt Thiết Chủng như thuở ban đầu. Nhân Dị Thục trong lúc nảy mầm, nếu như gặp phải những duyên trái nghịch (nghịch duyên) ngăn chận không cho sanh trưởng để thành Quả Dị Thục thì liền bị hủy diệt toàn diện của một hạt giống trong Thức Thể Alaya. Thế là cái Form Ngã Tướng hay Pháp Tướng của hạt giống nói trên cũng bị xoá hẳn dấu vết trong tâm thức.

Thí dụ, hạt đậu xanh (Green Bean) khi chưa nứt mọng thì cũng không khác với những hạt giống nguyên thể của các pháp hiện hành đang nằm yên trong Thức Thể Alaya và hạt đậu xanh này được tàng trữ bao lâu cũng không hư hoại, nếu như chúng ta chăm sóc kỹ lưỡng. Hạt đậu xanh đó một khi nứt mọng chuyển thành giá đậu xanh (Bean Sprout) thì cũng không khác nào hạt giống của các pháp đã bị nảy mầm thành Nhân Dị Thục. Hạt đậu xanh nứt mọng kia nếu không gặp được thuận duyên như những phân đất, nước, sương, không khí...v.v..... để giúp nó lớn lên thành cây đậu xanh thì liền bị hư thối và mất giống luôn. Nó không thể trở lại tư thế của một hạt đậu xanh nguyên thể chưa nứt mọng như thuở ban đầu. Cũng thế, Nhân Dị Thục của hạt giống các pháp trong lúc nảy mầm nếu như không gặp được những duyên thuận lợi để lớn lên thì nhất định liền bị hư thối và bị biến hoại cũng giống như sự hư thối của hạt đậu xanh. Hạt giống bị hư thối kể như đã mất dạng luôn trong Thức Thể Alaya thì cũng không khác nào hạt đậu xanh bị hư thối kia đã bị mất giống gieo không còn mọc lên được lần thứ hai. Có thể xác định rằng, giá trị hạt đậu xanh đã nứt mọng cũng tương tự như hạt giống của vạn pháp đã nảy mầm thành Nhân Dị Thục.

III.- SỰ QUAN HỆ GIỮA THỨC DỊ THỤC VÀ THỨC ALAYA:

Thức Dị Thục tức là Kiến Phần Thức Alaya đã bị quấy đục và bị lôi cuốn bởi nghiệp lực dẫn dắt. Đồng thời Thức Dị Thục này cũng đã bị ô nhiễm bởi những chất liệu của đất nước, gió, lửa (Tứ Đại) trong một Ngũ Tướng hay trong một Pháp Tướng để trở thành Quả Dị Thục. Không tĩnh lặng như Thức Thể Alaya, Thức Dị Thục là một loại tâm thức biến động, luôn luôn chuyển biến liên tục không ngừng như dòng thác nước đổ xuống dốc theo sự thúc đẩy của Nghiệp lực. Thức Dị Thục sở dĩ được tồn tại trong Ngũ Tướng hay trong Pháp Tướng chính là do năng lực thúc đẩy của Nghiệp Nhân để xây dựng vạn pháp thành Nghiệp Quả. Nghiệp Quả đây của vạn pháp được gọi là Quả Dị Thục. Thức Dị Thục nếu như không thành hình thì vạn pháp nhất định sẽ không có mặt trong thế gian. Nhưng Nghiệp lực nếu như không tác dụng để thúc đẩy thì Thức Dị Thục cũng không thể xây dựng và phát triển vạn pháp để góp mặt trong thế gian. Nói tóm lại, Thức Dị Thục là tên riêng của Kiến Phần Thức Alaya và phát sanh từ nơi Thức Thể Alaya. Thức Dị Thục được thành danh là căn cứ nơi nhân quả nghiệp báo của mỗi pháp trong thế gian để đặt tên cho Kiến Phần Thức Alaya.

IV.- ĐẶC TÍNH CỦA THỨC DỊ THỤC:

Đặc tính của Thức Dị Thục, như trên đã trình bày là luôn luôn chuyển biến liên tục theo luật nhân quả nghiệp báo quyết định và hướng dẫn. Bất cứ một pháp nào trong

thế gian, từ Nhân Dị Thục muốn trở thành Quả Dị Thục thì phải trải qua một thời gian biến đổi trạng thái (biến đổi hình tướng) trong sự phát triển và lớn lên. Đặc tính của Thức Dị Thục được phân làm ba loại: Dị Thời Nhi Thục, Dị Loại Nhi Thục và Biến Dị Nhi Thục.

1/- DỊ THỜI NHI THỤC:

Dị: nghĩa là khác.

THỜI: nghĩa là thời gian.

NHI: nghĩa là mà hay là mới.

THỤC: nghĩa là chín mùi.

DỊ THỜI NHI THỤC: nghĩa là khác thời gian mới chín mùi, tức là hạt nhân được gieo ở một thời kỳ trước và hạt nhân đó phải trải qua một thời gian sau này mới kết thành

quả chín mùi. Tùy theo sự khác nhau của từng loại hạt giống, thời gian từ Nhân Dị Thục cho đến khi kết thành Quả Dị Thục của các pháp thì không đồng nhau. Nếu đem so sánh với nhau, thí dụ của loài người kể từ Nhân Dị Thục cho đến khi kết thành Quả Dị Thục, nghĩa là khởi đầu từ nguyên nhân thụ thai cho đến khi kết quả sanh ra thì phải khác hơn thời gian của các loài súc sanh như: heo, gà, chó, bò..v.v.....

Thí dụ, con người sau khi chết, đi đầu thai để thọ thân ở kiếp sau, phải trải qua một thời gian kể từ Nhân Dị Thục cho đến Quả Dị Thục là:

= 49 ngày thọ thân Trung Âm sau khi chết.

= 280 ngày (tức 9 tháng 10 ngày) nằm trong bào thai mẹ.

= 10950 ngày lớn lên (30 năm tăng trưởng), tuổi đến đây thì hình tướng đã trụ lại, không còn lớn thêm nữa.

Tổng cộng là: 11,279 ngày. (Đây là thời gian của loài người).

Như vậy, con người sau khi chết, bắt đầu thọ thân Trung Âm chuyển tiếp chính là Nhân Dị Thục và Nhân Dị Thục này chuyển biến hình tướng để trở thành Quả Dị Thục của kiếp sau thì phải trải qua một thời gian ước lượng là 11,279 ngày mới hoàn tất một con người trọn vẹn của Quả Dị Thục.

2/- DỊ LOẠI NHI THỤC:

Dị Loại Nhi Thục, nghĩa là biến ra thành loại khác rồi sau đó mới chín mùi. Nói một cách khác, bất cứ pháp nào mỗi khi sanh khởi đều bắt đầu từ Nhân Dị Thục để đi đến kết thành Quả Dị Thục, phải biến đổi qua nhiều hình tướng khác nhau, tùy theo nghiệp nhân thuộc về thiện, nghiệp nhân thuộc về ác và nghiệp nhân thuộc về vô ký (nghiệp nhân không phải thiện và cũng không phải ác).

Thí dụ, con người chuyên sống về nghề giết heo. Họ tạo quá nhiều hận thù truyền kiếp về nghiệp sát. Ngoài ra họ còn tạo thêm những nghiệp khác nữa. Do đó, sau khi chết, trước hết, họ đổi qua thân Trung Âm chuyển tiếp (Transform) và thân Trung Âm này cũng còn mang hình tướng con người. Thân Trung Âm ở đây tức là thân bằng

Thức Âm. Thân Thức Âm chính là thân mà trước kia họ thường nằm mơ (Dream). Thân Trung Âm bằng tâm thức chỉ sống có giá trị trong 7 ngày rồi phải chết để chuyển sang thân Trung Âm khác. Thân Trung Âm của họ cứ tiếp tục chết đi sống lại nhiều lần trải qua thời gian 49 ngày. Tuy bị chết đi sống lại 7 lần trong vòng 49 ngày, thân Trung Âm của họ cũng vẫn là hình tướng của con người không thay đổi. Sau 49 ngày, thân Trung Âm của họ bị nghiệp giết heo lôi cuốn liền bỏ hình tướng con người lại chuyển sang hình tướng của một con heo mang tên là DANH. DANH của con heo này được Kiến Phần Thức Alaya kết hợp với tinh cha huyết mẹ của con heo với danh nghĩa là Sắc để tạo thành THÂN THỂ của heo con. Hình tướng heo con lần lần được trở mả và lớn lên biến thành heo mẹ hoặc heo cha của kiếp sau. Như vậy con người sau khi chết, tùy theo nghiệp sát mà phải bị luân hồi chuyển kiếp, bắt đầu từ hình tướng loài người liền đổi sang hình tướng loài heo của kiếp sau để trả Quả Dị Thục.

3/- BIẾN DỊ NHI THỤC:

Biến Dị Nhi Thục, nghĩa là biến khác đi rồi sau mới chín mùi. Ý nghĩa đây nói rằng, vạn pháp khởi đầu từ Nhân Dị Thục cho đến thành Quả Dị Thục đều biến chuyển liên tục không

ngừng, biến chuyển qua nhiều thời gian và cũng như luôn luôn bị luân hồi qua nhiều không gian, bị biến đổi qua nhiều hình tướng, qua nhiều chủng loại khác nhau. Nhân Dị Thục thì bị biến thể để thành Quả Dị Thục, nhưng Quả Dị Thục lại khác hẳn với Nhân Dị Thục, nghĩa là quả báo được kết thành thì lại không giống nguyên nhân và cũng không còn lưu lại một chút nào dấu tích của nguyên nhân. Sự thành hình Quả Dị Thục chính là sự chuyển biến của Nhân Dị Thục qua quá trình ăn uống hít thở của các pháp.

Tóm lại, Thức Dị Thục là tên riêng của Kiến Phần Thức Alaya khi Kiến Phần của Thức này bị nghiệp lực lôi cuốn an trụ vào hạt giống Ngã Tướng và Pháp Tướng để xây dựng thành thể giới nghiệp báo của Quả Dị Thục. Thức Dị Thục tuy không phải là hạt giống, nhưng chúng lại phát xuất từ nơi hạt giống làm căn bản. Thức Dị Thục chuyên biến liên tục không ngừng theo thời gian, chuyển biến qua nhiều hình tướng và nhiều chủng loại khác nhau để thành kết quả. Thức Dị Thục này đã bị quấy đục, đã bị ô nhiễm bởi nghiệp lực, lại sinh hoạt theo nghiệp lực chỉ định và tồn tại do nghiệp lực quyết định số mệnh. Nghiệp lực nếu như không còn tồn tại thì Thức Dị Thục này liền bị biến thể ngay. Nguyên vì căn cứ nơi nhân quả nghiệp báo mà định mức giá trị, Kiến Phần Thức Alaya được nhà Duy Thức gọi là Thức Dị Thục.

D.- BA TÁNH CHẤT:

(Tam Tánh, Three Characteristics)

Trên thực tế, mỗi khi quan sát vạn pháp hiện có mặt trong vũ trụ, chúng ta không một ai lại chẳng nhận thức được rằng, mỗi pháp đều có một hình tướng riêng biệt, không có pháp nào giống hoàn toàn pháp nào. Ngay cả như con cháu trong một gia đình không có đứa nào hoàn toàn giống in như cha mẹ, mặc dù chúng nó đều do cha mẹ sanh ra. Sự khác biệt về hình tướng của vạn pháp đều do Ngã Tướng và Pháp Tướng của những pháp đó làm kiểu mẫu để xây dựng nên. Trường hợp này cũng giống như sơ đồ kiềng nhà dùng làm mô hình để cho ông thợ y cứ theo đó xây dựng thành cái nhà. Còn sự khác nhau về màu da, như da đen, da trắng, da vàng, da đỏ v.v.... là cũng do Nghiệp Tướng (Ngã Tướng và Pháp Tướng) ô nhiễm Tứ Đại thể hiện. Những mô hình Nghiệp Tướng của vạn pháp vốn đã có sẵn từ hạt giống nguyên thể gọi là Lạc Tạ Ảnh Tử. Những Lạc Tạ Ảnh Tử chính là nguyên nhân căn bản để phát sanh hình tướng đặc biệt riêng khác của mỗi pháp và sự thành hình của những Lạc Tạ Ảnh Tử này là do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng nên. Qua những hình tướng đặc biệt không giống nhau của vạn pháp, nhà Duy Thức dựa theo tánh chất của mỗi loại mà chia vạn pháp ra thành ba nhóm khác nhau để khảo sát. Tánh chất khác nhau của ba nhóm vạn pháp được gọi là ba tánh chất. Tên tánh chất của ba nhóm là: Y Tha Khởi Tánh, Biến Kế Sở Chấp Tánh và Viên Thành Thập Tánh.

1 - Y THA KHỞI TÁNH: (Dependent phenomena)

Y: là nương tựa.

THA: nghĩa là khác, tức là chỉ cho nhân vật thuộc loại khác.

Đây là đại danh từ dùng để chỉ cho Thức Alaya.

KHỞI: là sanh khởi, tức là sanh ra và phát khởi để lớn lên.

TÁNH: là tánh chất, là thể tánh.

Y THA KHỞI TÁNH: nghĩa là tất cả sự vật trong thế gian có sức sống đều phải nương tựa vào Kiến Phần Thức Alaya để sanh khởi, để lớn lên và tồn tại nên gọi là Y Tha Khởi Tánh. Đây là tánh chất đặc biệt của vạn pháp. Vạn pháp trong vũ trụ vốn không có pháp nào hiện diện một cách độc lập mà không liên hệ với các vật khác, cũng như không có pháp nào không nương tựa vào Kiến Phần Thức Alaya mà có thể sanh khởi, có thể lớn lên và có thể tồn tại. Kiến Phần Thức Alaya đều quyết định sự sống cũng như sự chết của vạn pháp, nghĩa là Kiến Phần Thức Alaya không có mặt trong vạn pháp thì vạn pháp đó nhất định sẽ bị tiêu diệt và sẽ không còn sanh tồn trong thế gian nữa, mặc dù vạn pháp khi sanh khởi vẫn còn phải liên hệ chặt chẽ với nhiều yếu tố khác trong định luật duyên sanh. Những pháp trong vũ trụ do Kiến Phần Thức Alaya quyết định sự sống và sự chết thì được mệnh danh là: "Hữu Thể Thi Thiết

Pháp", hoặc gọi là "Hữu Thể Chất Pháp". Hữu Thể Thi Thiết Pháp, nghĩa là những pháp hiện có mặt trong thế gian thuộc loại có thể chất chân thật đều do Kiến Phần Thức Alaya thiết lập và xây dựng theo nghiệp lực chỉ định. Các pháp do Kiến Phần Thức Alaya thiết lập và xây dựng đều được nhận thức qua hai lãnh vực như sau:

Giai đoạn sanh khởi:

Thực tại các pháp trong vũ trụ, tất cả đều phát sanh từ nơi hạt giống nguyên thể đã được tàng trữ và tồn tại trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống nguyên thể đến giai đoạn nảy mầm đều nương nơi Thức Thể Alaya làm nền tảng để sanh khởi mỗi khi chúng nó hội đủ những duyên thuận lợi (thuận duyên). Các pháp một khi sanh khởi đều hàm chứa sức sống Kiến Phần Thức Alaya ở trong để tăng trưởng và nhờ Kiến Phần Thức Alaya duy trì sanh mạng cũng như duy trì thế giới của những pháp ấy được tồn tại. Các pháp khi chưa nảy mầm thì đều nằm yên trong Thức Thể Alaya và các pháp một khi nảy mầm thì lại phải nương tựa nơi Kiến Phần Thức Alaya để góp mặt trong thế gian. Các pháp nếu như không có hạt giống thì không thể sanh khởi và nếu như không có Thức Thể Alaya để nương tựa thì nhất định không có miếng đất để phát triển và để sống còn trong thế gian. Điều này cũng tương tự như người làm nghề nông mà không có giống lúa hoặc không có đất ruộng để gieo trồng. Nguyên do tánh chất của các pháp đều phải nương tựa nơi Thức Thể Alaya để sanh khởi và tồn tại, cho nên các pháp đây đều thuộc loại Y Tha Khởi Tánh.

Giai đoạn trưởng thành:

Vạn pháp hiện có mặt trong thế gian đều là kết quả của những nguyên nhân và những nguyên nhân này đã được Kiến Phần Thức Alaya xây dựng thành hình tướng. Sự thành hình tướng của mỗi pháp đều bắt nguồn từ nơi Ngã Tướng hoặc Pháp Tướng riêng biệt của những pháp đó gọi là Lạc Tả Ảnh Tử đã được chứa trong Thức Thể Alaya để sanh khởi. Ngoài ra nó còn phải nhờ đến các pháp liên hệ khác giúp đỡ một cách mật thiết và hỗ trợ một cách phức tạp

với nguyên lý duyên sanh mới có thể phát triển. Thân thể và thế giới của một chúng sanh, mỗi khi sanh khởi thì phải nương tựa trực tiếp vào thân thể và thế giới của những chúng sanh liên hệ để trưởng thành.

Đầu tiên, hạt giống của một chúng sanh, chẳng hạn như một con người, khi còn ở trạng thái Lạc Tạ Ảnh Tử thì chỉ là một lô hình bóng Ngã Tướng của kiếp trước đã được nội kết thành tiềm năng. Một Ngã Tướng nào trong khối Lạc Tạ Ảnh Tử mỗi khi gặp được nghiệp duyên và được Kiến Phần Thức Alaya chun vô làm nhân, đồng thời Kiến Phần Thức Alaya liền kết hợp đất nước, gió, lửa ở trạng thái thanh khí phía bên ngoài gọi là Sắc Âm, một trong năm Âm mang vào Ngã Tướng trên, trước hết tạo thành thân thể gọi là thân Trung Âm của bước khởi đầu. Thân Trung Âm này là một loại thân bằng tâm thức giống như thân thể của con người trong mơ thường thấy. Thân Trung Âm chỉ sống được trong vòng bảy ngày đêm là cùng, rồi phải chết đi và Kiến Phần Thức Alaya lại chun vào thân Trung Âm kế tiếp. Cứ như thế trải qua 49 ngày đêm. Sau đó Kiến Phần Thức Alaya lại chun vào thân Trung Âm cuối cùng đã được định nghiệp, gọi là Danh để để làm nhân cho kiếp sau. Danh của thân Trung Âm cuối cùng cũng gọi là Danh Thân. Danh Thân này được Kiến Phần Thức Alaya kết hợp với Sắc Uẩn, một trong năm Uẩn của tinh cha huyết mẹ, tức là đất, nước, gió, lửa thuộc trực khí (khí huyết ô trực như nhớp tanh hôi) để làm trợ duyên bước đầu quan trọng cho sự sanh thành cái thân xác thịt kiếp sau. Cái thân xác thịt kiếp sau lại được Kiến Phần Thức Alaya xây dựng theo mô hình Ngã Tướng của Danh Thân. Danh Thân đây nếu như không gặp được tinh cha huyết mẹ làm môi trường thuận duyên cho bước đầu thì không đủ yếu tố cần thiết để trưởng thành của kiếp sau. Danh Thân này sẽ bị biến hoại và nó không còn lưu dấu trong Thức Thể Alaya và cũng không thể trở lại trạng thái Lạc Tạ Ảnh Tử nguyên thể nữa như xưa.

Mỗi con người hay mỗi chúng sanh hữu tình đều có thế giới riêng biệt để hưởng thụ, gọi là thế giới ý tưởng. Thế giới này tự họ tạo ấy để dùng làm chỗ nương tựa cho môi trường sống của chính họ. Mỗi con người hay mỗi chúng sanh hữu tình là thứ quả báo thuộc về loại chính yêu (chánh báo) và thế giới ý tưởng của họ tạo ra là thứ quả báo thuộc về loại dùng để nương tựa (y báo). Cũng tương tự như một bóng đèn điện (chánh báo) thì có vũ trụ ánh sáng (y báo) của chính bóng đèn đó chiếu tỏa ra. Thế giới của một con người hay của một chúng sanh hữu tình mỗi khi sanh khởi đều phải quan hệ với những thế giới khác của nhiều người hay của nhiều chúng sanh hữu tình để cùng nhau biến thành thế giới chung (thế giới cộng biến). Cũng như thế giới của đứa bé mới sanh ra liên quan hệ với thế giới của cha mẹ để cùng nhau biến thành thế giới chung của gia đình. Thế giới của cha mẹ cũng thế, nghĩa là cũng quan hệ chung với những thế giới của đồng loại.

Thí dụ, ánh sáng của bóng đèn điện A 100 watt và ánh sáng của bóng đèn điện B cũng 100 watt cùng màu sắc liền hoà hợp với nhau tạo thành thế giới ánh sáng chung của một cái phòng mà trong đó hai ngọn đèn điện riêng biệt nhau tạo nên. Cứ như thế, đèn điện tăng thêm bao nhiêu bóng thì thế giới màu sắc cùng loại cũng tăng thêm bấy nhiêu ánh sáng.

Tóm lại, định luật duyên sanh là điều kiện chính yếu của các pháp sanh khởi. Những luật tắc này là nguyên lý ràng buộc lẫn nhau giữa các pháp sanh diệt để cùng nhau hiện khởi, trưởng thành và tồn tại trong thế gian. Thân thể và thế giới của một con người hay của một chúng sanh hữu tình nào, nếu như không có những yếu tố trợ duyên từ nơi tinh cha huyết mẹ thì không thể

sanh trường trong định luật duyên sanh. Từ đó cho thấy, trong định luật duyên sanh, các pháp luôn luôn bị chi phối lẫn nhau một cách chặt chẽ và sự chi phối này được phân làm hai loại: loại thứ nhất là Nhân Chánh và loại thứ hai là Nhân Phụ. Nhân Chánh nghĩa là nguyên nhân thuộc loại yếu tố chính và Nhân Phụ nghĩa là nguyên nhân thuộc loại yếu tố trợ giúp. Nhân Chánh là chỉ cho Kiến Phần Thức Alaya và Nhân Phụ là chỉ cho các nhân phụ thuộc khác. Các Nhân Phụ chỉ trợ duyên trực tiếp hoặc trợ duyên gián tiếp để giúp cho Nhân Chánh hội đủ điều kiện xây dựng và sanh khởi một pháp. Nhìn sâu thêm nữa, Kiến Phần Thức Alaya mỗi khi muốn làm nhân xây dựng một pháp nào thì đầu tiên phải nương nơi các duyên trước để biến hiện và cũng vừa làm duyên cho những Kiến Phần Thức Alaya kế tiếp sanh khởi một nhân mới. Kiến Phần Thức Alaya cứ vừa làm nhân và làm duyên lẫn nhau mãi để liên tục sanh khởi vạn pháp không bao giờ chấm dứt. Đây thuộc về trạng thái trùng trùng duyên khởi của vạn pháp và tánh chất quan hệ lẫn nhau của mỗi pháp trong việc sanh trường và tồn tại nơi thế gian, nên gọi là Y Tha Khởi Tánh.

2.- BIÊN KẾ SỞ CHẤP TÁNH:

(Imputed phenomena)

BIÊN: nghĩa là phổ biến, là biến hiện khắp tất cả vũ trụ.

KẾ: nghĩa là so đo và xét nghiệm.

SỞ CHẤP: nghĩa là do chỗ chấp trước mà sanh ra.

BIÊN KẾ SỞ CHẤP TÁNH: nghĩa là tự tánh của các pháp trong vũ trụ do bởi ý Thức thứ sáu dựa theo các duyên bên ngoài rồi suy tính và xét nghiệm để sáng tạo hình tướng vạn pháp dưới sự điều khiển của Thức Mạt Na thứ bảy so đo, vọng tưởng và chấp trước, nên gọi là Biên Kế Sở Chấp Tánh. Những nhân tố để tạo thành các pháp thuộc loại Biên Kế Sở Chấp Tánh điều là những nguyên liệu thuộc về vật chất. Những nguyên liệu đó thì hoàn toàn bị động trong mọi lãnh vực sanh hoạt và cũng không có sức sống ở trong, nghĩa là những vật chất này không có mặt hoặc đã bị Kiến Phần Thức Alaya bỏ rơi và chúng nó chỉ còn lại thân xác trong tư thể hao mòn theo mưa nắng phong sương cho đến khi mục nát thành tro bụi. Các pháp thuộc loại Biên Kế Sở

Chấp Tánh cũng không có sức sống trong đó và cũng không nảy nở hoặc lớn lên giống như các pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tánh. Các pháp thuộc loại Biên Kế Sở Chấp Tánh thì cũng không phải và cũng không bao giờ được phát sanh hay được mọc lên từ nơi hạt giống như các pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tánh, mặc dù chúng cũng là một pháp trong các pháp của thế gian.

Vạn pháp trong thế gian thuộc loại Y Tha Khởi Tánh đều là những Tướng Phần do Kiến Phần Thức Alaya căn cứ theo các nghiệp lực để xây dựng nên. Những pháp đây đều có thể chất chân thật và Ý Thức thứ sáu duyên nơi những pháp nói trên để nhận thức. Sau đó Thức Mạt Na thứ bảy thúc đẩy Ý Thức thứ sáu dựa theo những nhân vật có thể chất chân thật vừa trình bày để sáng tạo ra các pháp không có thể chất chân thật bằng những vật liệu của Kiến Phần Thức Alaya bỏ rơi. Các pháp không có thể chất chân thật từ những sự vật thật tại cho đến những sự vật thuộc khái niệm đều do Ý Thức thứ sáu tưởng tượng xây dựng dưới sự chỉ đạo của Thức Mạt Na thứ

bảy so đo chấp trước. Chẳng những không có thể chất chân thật, các pháp này lại cũng không có sức sống ở trong, nghĩa là chúng nó không giống như những pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tánh. Chúng nó chỉ có mặt trong thế gian với tánh cách giả tạo theo nhu cầu cần

thiết của con người hoặc của chúng sanh hữu tình sử dụng. Cho nên những pháp vô thể chất do Ý Thức thứ sáu sáng tạo đều được gọi là Biến Kế Sở Chấp Tánh. Những pháp thuộc Biến Kế Sở Chấp Tánh và còn được mang tên khác nữa là "VÔ THỂ TÙY TÌNH PHÁP". Vô Thể Tùy Tình Pháp nghĩa là những pháp được thành hình tướng hoàn toàn không có thể chất chân thật (vô thể) và chúng chỉ do tình cảm mê vọng (tùy tình) của Ý Thức thứ sáu phân biệt xây dựng. Các hiện tượng như: lâu đài, thành phố, máy bay, xe hơi, tàu lặn, phi thuyền, tiểu thuyết, sách báo, truyện ngắn, hình tượng, bông ni lông, người máy v.v... đều thuộc loại Biến Kế Sở Chấp Tánh. Những Pháp đây thì hoàn toàn không có thể chất chân thật và chúng được góp mặt trong thế gian ở tư thế bị động. Tự chúng không có tri giác, không tự phân biệt hiểu biết như con người, như chúng sanh hữu tình có sức sống. Mặc dù không thể chết chân thật, những pháp trên vẫn hiện có mặt trong thế gian một cách thực tại khách quan và chúng nó trở lại làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu lần thứ hai phân biệt để sáng tạo thêm vô số các pháp khác cũng không có thể chất chân thật như nhau. Thế giới của Biến Kế Sở Chấp Tánh là những hình ảnh méo mó của thế giới Y Tha Khởi Tánh và cũng là những kết quả của Ý Thức thứ sáu vọng tưởng tạo thành. Cho nên thế giới của ý Thức thứ sáu sáng tạo được gọi là Biến Kế Sở Chấp Tánh.

3- VIÊN THÀNH THẬT TÁNH:

(Ultimate phenomena)

VIÊN: nghĩa là viên mãn là tròn đầy.

THÀNH: nghĩa là thành tựu, là thành công.

THẬT: nghĩa là chân thật về mặt sự tướng cũng như chân thật về mặt thể tánh.

VIÊN THÀNH THẬT TÁNH: nghĩa là tự tánh của tất cả pháp về mặt chân lý chính là thể tánh chân thật đã thành tựu một cách viên mãn tròn sáng. Tự tánh này nguyên thể vốn là thể tánh chân thật, là nguồn năng lực không biến hoại, không sanh diệt, không tăng giảm, không dơ sạch. Nguồn năng lực đây cũng là nền tảng căn bản để cho vạn pháp sanh trưởng theo chiều hướng duyên sanh, nên gọi là Viên Thành Thật Tánh. Tự Tánh Viên Thành Thật của các pháp không phải là Tự Tánh của Y Tha Khởi và cũng không phải là Tự Tánh của Biến Kế Sở Chấp vọng tưởng phân biệt. Các pháp thuộc loại Tự Tánh Y Tha Khởi chính là những pháp mang tánh chất duyên sanh và những pháp này sở dĩ được tạo thành hình trong thế gian là do các hạt giống nguyên thể cùng nhau kết hợp, cùng nhau chuyển biến để cùng xây dựng cho nhau theo mô thức Ngã Tướng và Pháp Tướng của những pháp đó qua sự thúc đẩy của nghiệp lực. Sự chuyển biến để thành hình tướng của các pháp thuộc loại Y Tha Khởi thì bao hàm cả sự chuyển biến của Kiến Phần Thức Alaya nhằm mục đích xây dựng và duy trì vạn pháp được tồn tại trong thế gian. Riêng các pháp thuộc loại Tự Tánh Biến Kế Sở Chấp thì hoàn toàn không có chút gì đặc tánh của Viên Thành Thật cả. Nguyên do, các pháp thuộc loại Tự Tánh Biến Kế Sở Chấp này được thành lập là do Ý Thức thứ sáu vọng tưởng tạo nên.

Khác hơn, Tự Tánh Viên Thành Thật là thể tánh chân thật của các pháp ở trạng thái tĩnh lặng. Thể tánh chân thật của các pháp chính là thể giới chân như của chư Phật an trụ. Thể giới này thì hoàn toàn bình đẳng và thanh tịnh do Chân Tâm xây dựng nên để làm nền tảng căn bản bước đầu cho thể giới vọng hiện cũng như thể giới nghiệp duyên của các chúng sanh nương tựa xuất hiện. Thể giới chân như trên không phải là thể giới vọng hiện và cũng không phải là thể giới nghiệp duyên của Tự Tánh Y Tha Khởi. Thể giới Tự Tánh Viên Thành Thật của chân như thì thuộc về thể tĩnh (Static State) và thể giới Tự Tánh Y Tha Khởi của vọng hiện hay của nghiệp duyên thì thuộc về thể động (Dynamic States). Vạn pháp thuộc về thể động thì luôn luôn bị lưu chuyển liên tục trong trạng thái tác dụng (Activities) và chúng không còn đơn thuần cũng như không còn tĩnh lặng giống như ở trạng thái nguyên thể. Hai tự tánh của các pháp thuộc loại Y Tha Khởi và thuộc loại Biến Kế Sở Chấp nếu như không có Tự Tánh Viên Thành Thật thì nhất định không có chỗ nương tựa để sanh khởi, nhưng Tự Tánh Viên Thành Thật thì hoàn toàn không phải hai loại tự tánh vừa kể trên, còn nếu như tách rời hai Tự Tánh Y Tha Khởi và Biến Kế Sở Chấp này ra ngoài, chúng ta cũng không thể tìm thấy Tự Tánh Viên Thành Thật.

Trường hợp này cũng tương tự như không gian của cái phòng là chỗ nương tựa cho không gian của hai hệ thống ánh sáng ngọn đèn điện A không màu sắc và ngọn đèn điện B có màu sắc cùng nhau chiếu tỏa. Không gian của hệ thống ánh sáng ngọn đèn điện A không màu sắc thí dụ như thể giới Tự Tánh Y Tha Khởi và không gian của hệ thống ánh sáng ngọn đèn điện B có màu sắc thí dụ như thể giới Tự Tánh Biến Kế Sở Chấp, nhưng không gian của cái phòng thật sự không phải là không gian của hai hệ thống ánh sáng ngọn đèn điện A và ngọn đèn điện B vừa kể trên. Ngược lại, hai ngọn đèn điện A không màu sắc và B có màu sắc nói trên, nếu như không có không gian của cái phòng làm chỗ nương tựa thì không thể chiếu tỏa không gian ánh sáng riêng cho mình, nguyên vì chúng không có khoảng cách để soi sáng.

Còn đứng về phương diện nhận thức mà xét nghiệm, người khảo sát muốn hiểu biết Tự Tánh Viên Thành Thật của thể giới Chân Như thì phải có trí tuệ để quán sát trực tiếp (Trực Quán Trí) bằng phương pháp quán chiếu. Trí tuệ dùng để quán sát trực tiếp không phải Ý Thức thứ sáu thuộc loại vọng tưởng phân biệt dưới sự ràng buộc của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy điều khiển và chấp trước. Trí tuệ này được mang tên là "TRÍ DIỆU QUAN SÁT". Trí Diệu Quan Sát là trí tuệ được chuyển từ ý Thức thứ sáu sau nhiều năm tu tập. Trí Diệu Quan Sát quán chiếu vạn pháp một cách mẫu nhiệm, một cách độc lập để hiểu biết. Trí Diệu Quan Sát quán chiếu vạn pháp không còn bị ngăn cách bởi vật chất, không còn bị chi phối cũng như không còn bị ràng buộc bởi sự điều khiển của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy kiểm soát nữa. Người khảo sát nhận thức Tự Tánh Y Tha Khởi của vạn pháp bằng Trí Diệu Quan Sát quán chiếu, thì cũng tương tự như ý Thức thứ sáu nhận thức sự vật bằng Quang Tuyến X (X Ray) xuyên qua thân thể con người. Trí Diệu Quan Sát quán chiếu Tự Tánh Y Tha Khởi để nhận thức trực tiếp Tự Tánh Viên Thành Thật nơi bản tánh nguyên thể chưa bị biến tướng của các pháp, đồng thời cũng nhận thức trực tiếp nơi thể tánh chân như của Thức Thể Alaya khi Thức này chưa bị biến thể vào các pháp với hình thức Tự Tánh Y Tha Khởi. Trí Diệu Quan Sát có khả năng nhận thức thể tánh vạn pháp một cách trực tiếp không qua ảnh tượng ảo giác và cũng không bị giới hạn bởi thân thể (Thân Căn) thuộc vật chất của con người. Người nào nhận thức được thể tánh của vạn pháp bằng Trí Diệu Quan Sát quán chiếu tức là người đó đã giác ngộ được Tự Tánh Viên Thành Thật của thể giới chân như.

Tóm lại, trong ba tánh, Y Tha Khởi Tánh là chỉ cho vạn pháp có thể chất, có sức sống, có sự sanh trưởng theo hình thức nhân duyên hoà hợp qua sự xây dựng của Kiến Phần Thức Alaya, còn Biến Kế Sở Chấp Tánh là chỉ cho vạn pháp không có thể chất chân thật, tuy cũng được xây dựng theo hình thức nhân duyên hoà hợp trên, nhưng các pháp này không có sức sống và cũng không có sự sanh trưởng như các pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tánh. Những pháp thuộc loại Biến Kế Sở Chấp nói trên chính là do Ý Thức thứ sáu vọng tưởng phân biệt để sáng tạo dưới sự điều khiển của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy.

Riêng Viên Thành Thật Tánh là chỉ cho thể tánh chân như của vạn pháp trong trạng thái tinh lặng, thường trú, không sanh diệt, không tăng giảm, không dơ sạch và nó hoàn toàn không bị chi phối bởi nguyên lý nhân duyên sanh diệt. Tự Tánh Viên Thành Thật chính là Pháp Tánh chân như thuộc trạng thái nguyên thể, luôn luôn đơn thuần và không bị biến động. Riêng vạn pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tánh là hình ảnh ảo giác của thế giới Pháp Tánh chân như được lưu xuất trong tư thế vọng hiện. Thế giới Pháp Tánh chân như nếu như không có thật thể thì thế giới Y Tha Khởi Tánh quyết định không có mặt trong thế gian. Cho nên thế giới Pháp Tánh chân như này được gọi là thế giới Viên Thành Thật Tánh. Đây là giá trị của ba Tánh để làm phương thức cho sự khảo sát vạn pháp trong thế gian.

E.- CHUNG QUANH VẤN ĐỀ NGHIỆP VÀ HÀNH:

Vấn đề Nghiệp và Hành đã được nhiều sách vở định nghĩa và giải thích tường tận không kém phần sắc xảo và tinh vi. Nhưng ở đây, chúng tôi có cái nhìn hơi khác đôi chút về vấn đề Nghiệp và Hành xuyên qua các yếu tố cũng như xuyên qua các nguyên nhân tạo nên vạn pháp.

Theo Phật Học Tự Điển cũng như theo các sách vở đã giải thích, Nghiệp và Hành tuy là khác nhau về danh từ, nhưng chúng rất giống nhau về tánh chất và ý nghĩa. Nghiệp là năng lực, là hành động tạo tác và Hành cũng là năng lực, cũng là hành động tạo tác, vì thế Nghiệp tức là Hành và Hành cũng tức là Nghiệp không khác nhau. Xét về mặt tánh chất, danh từ Nghiệp và Hành được giải thích như thế rất hợp lý. Nhưng xét về mặt giá trị, Nghiệp và Hành thì lại không hẳn như thế, tuy chúng đồng một tánh chất, nhưng khác nhau về giá trị. Nhà bác học thường đeo kính trắng, nhưng những người mang kính trắng chưa hẳn là nhà bác học. Nghiệp và Hành cũng thế, chúng đã được định danh khác nhau thì nhất định không giống nhau về giá trị qua sự tác dụng. Phật Giáo sử dụng danh từ chuyên môn rất nhiều và những danh từ chuyên môn này nhằm đề trình bày những nguyên lý phức tạp của vạn pháp. Do đó, mỗi danh từ đều có một giá trị đặc biệt dùng để diễn tả chính xác một khía cạnh, một vị trí không giống nhau của những pháp đó trong lãnh vực sanh khởi. Vạn pháp có bao nhiêu hình tướng thì Phật Giáo có bấy nhiêu danh từ và vạn pháp vô cùng phức tạp thì danh từ của Phật Giáo diễn tả những phức tạp đó thì cũng tinh vi không kém. Thế nên, người nghiên cứu Phật Giáo mỗi khi gặp những danh từ chuyên môn nói trên thì cần phải cẩn thận trong việc nhận xét.

Sự khác Biệt Giữa Nghiệp và Hành:

Nghiệp là danh từ chung, nhằm diễn tả sự kết quả về những hành động của một chúng sanh, của một con người qua Thân Nghiệp (nghiệp do bản thân tạo nên), Khẩu Nghiệp (nghiệp do miệng lưỡi tạo nên) và Ý Nghiệp (nghiệp do ý tưởng tạo nên). Ngược lại, Hành là danh từ riêng nhằm diễn tả năng lực tác dụng của Vô Minh trong ba cõi (trong tam giới) và cũng là động lực thúc đẩy chẳng những Thức Thể Alaya bị biến động mà lại còn thúc đẩy những hạt giống nghiệp lực sanh khởi để lôi cuốn Kiến

Phản Thức Alaya trong việc ra tay xây dựng mỗi chúng sanh, xây dựng mỗi con người sớm kết thành nghiệp quả. Nghiệp là một năng lực bao gồm cả Thiện Nghiệp (nghiệp lành), ác Nghiệp (nghiệp xấu ác) và Vô Ký Nghiệp (nghiệp thuộc loại không phải thiện và cũng không phải ác), nhưng Hành ở đây bản chất thì hoàn toàn xấu ác, không có một chút thiện nào trong đó cả. Nguồn gốc phát sanh ra nghiệp chính là Ý Thức thứ sáu. Ý thức thứ sáu của một chúng sanh, của một con người mỗi khi sinh hoạt xã hội, đều làm chủ trong việc tạo nghiệp lành nếu như họ đi theo con đường thánh thiện và cũng làm chủ trong việc tạo nghiệp ác nếu như họ đi theo con đường sa đọa.

Riêng về chiều hướng sa đọa, si mê lầm lạc, Chi Mạt Vô Minh, (loại vô minh thuộc chi nhánh của Căn Bản Vô minh) chi phối và điều khiển Ý Thức thứ sáu của một chúng sanh, của một con người gây tạo ác nghiệp ác. Cũng chính các nghiệp ác này lại trở thành nguyên nhân khiến cho chúng sanh, khiến cho con người phải bị sanh tử luân hồi trong ba cõi (trong tam giới). Chúng ta nên hiểu rằng, tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến là những tâm lý thuộc loại Căn Bản Phiền Não và chúng không phải thuộc loại Căn Bản Vô Minh. Căn Bản Phiền Não chỉ là loại Chi Mạt Vô Minh, nghĩa là chúng nó được sanh ra từ nơi Căn Bản Vô Minh. Căn Bản Phiền Não sở dĩ được sanh khởi là do Tâm Thức tác dụng với sinh lý của chúng sanh, của con người qua sự ảnh hưởng và chi phối của Căn Bản Vô Minh. Cũng như ánh sáng điện phát sanh từ nơi dòng điện, nhưng nó bị chi phối bởi giây tóc đèn (Filament) và màu sắc của bóng đèn, thành thử ánh sáng điện tỏa ra nhiều hình tướng khác nhau, còn nguồn gốc phát sanh ra Hành chính là Căn Bản Vô Minh mà trong đó hoàn toàn không có chút nào thiện nghiệp cả.

Những điều nhận xét trên cũng đủ minh định được giá trị khác nhau giữa Nghiệp và Hành, tuy rằng chúng nó đều là trạng thái năng lực cả.

Sự Tác Dụng Của Nghiệp và Hành:

1.- SỰ TÁC DỤNG CỦA NGHIỆP:

a]- ĐỊNH NGHĨA:

Theo Duy Thức Học, Nghiệp (Karma hay Kamma) là một loại Tập Khí (Fetter), nghĩa là một tiềm năng (Memories) đã được kết quả của những hành động (Effect of Actions). Tiềm năng là một khối năng lực được nội kết và ẩn chứa trong Thức Thể Alaya, gọi là Tập Khí. Nghiệp Tập Khí là khối năng lực thuộc loại biến động và chúng một khi biến động thì khiến cho vạn pháp bị sanh diệt biến hoá liên tục trong ba cõi. Sự có mặt của vạn pháp là do sự thúc đẩy của nghiệp lực và các nhân tố khác cũng vì bị ảnh hưởng bởi nghiệp này nên mới kết hợp lẫn nhau để hiện thành hình tướng trong thế gian. Nghiệp lực nếu như không thúc đẩy thì các nhân tố

khác nhất là nhân tố Kiến Phần Thức Alaya thiếu điều kiện sinh hoạt và chúng nó cũng không thể tự động kết hợp với nhau để cùng hiện khởi. Đứng trên lập trường Duy Nghiệp mà nhận xét, muôn pháp hiện có mặt trong thế gian đều phát xuất từ nơi Nghiệp Nhân và bị biến thành Nghiệp Quả để hưởng thọ quả báo khổ hoặc vui trong thế gian.

b]- GIAI ĐOẠN TÁC DỤNG:

Cũng theo Duy Thức Học, những Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp trong vũ trụ đều là ảnh tử do ý Thức thứ sáu sáng tạo, nhưng các Ngã Tướng và Pháp Tướng đó của vạn pháp lại bị nghiệp lực lôi cuốn liền hiện khởi từ nơi hạt giống trong Thức Thể Alaya và cùng nhau kết hợp để hiện thành hình tướng sai biệt trong thế gian. Cho nên, nghiệp là một trong những năng lực với trách vụ hướng dẫn và thúc đẩy những Ngã Tướng và pháp Tướng của vạn pháp sanh khởi từ trong tiềm năng. Những Ngã Tướng và Pháp Tướng và Pháp Tướng này sau khi được nghiệp lực kích động và hướng dẫn liền chuyển biến theo sự xây dựng của Kiến Phần Thức Alaya để hiện thành hình tướng. Nghiệp lực nếu như không chịu thúc đẩy và hướng dẫn thì Kiến Phần Thức Alaya cũng không chịu xây dựng vạn pháp theo mô hình Ngã Tướng và Pháp Tướng nói trên. Lúc đó nghiệp lực sẽ bị hủy diệt bản chất một khi Thức Thể Alaya được chuyển thành Trí Đại Viên Cảnh. Cho nên nghiệp lực mới chính là nguyên nhân để tạo thành nghiệp quả trong thế giới nghiệp tướng.

Nghiệp đây có hai loại: Biệt Nghiệp và Cộng Nghiệp.

BIỆT NGHIỆP:

Vạn pháp trong vũ trụ đều do nhân duyên Sanh, nhưng trong đó các hai loại: một loại do Thức Alaya xây dựng thì gọi là Y Tha Khởi và một loại do Ý Thức xây dựng thì gọi là Biến Kế Sở Chấp. Riêng về loại Y Tha Khởi, mỗi pháp đều có một mạng sống (sanh mạng) riêng biệt hiện đang sanh trưởng và tồn tại trong thời gian nhất định. Mạng sống giới hạn của một pháp là do nghiệp lực quyết định. Có loại sống một trăm năm, có loại sống một ngàn năm, có loại sống ít hơn hoặc có loại sống nhiều hơn v.v... Mỗi sanh mạng của một pháp đều nhờ Kiến Phần Thức Alaya xây dựng theo mô hình Ngã Tướng hay Pháp Tướng để cho pháp đó hiện thành hình tướng, nhưng động lực thúc đẩy Kiến Phần Thức Alaya xây dựng hệ thống thân thể (hệ thống Thân Căn) và thế giới (Khí Thế Gian) của mỗi pháp chính là do Nghiệp Tập Khí (Fetter of Karma) thúc đẩy. Nghiệp Tập Khí mới là nguyên nhân để quy định sự sống chết của vạn pháp theo hệ thống nghiệp báo.

Thí dụ, nước biển ví như Thức Thể Alaya, các lượn sóng ví như những chúng sanh, Nghiệp Tập Khí ví như luồng gió thổi. Nước biển chuyển biến để tạo thành những lượn sóng to nhỏ khác nhau, nguyên vì trong những lượn sóng đều có mặt nước biển thể hiện, nhưng gió Nghiệp mới chính là động lực thúc đẩy nước biển Thức Thể Alaya chuyển biến hiện thành những lượn sóng chúng sanh khác nhau.

Vạn pháp có sức sống trong thế gian cũng đều sanh khởi giống như thế, nghĩa là cũng do Thức Thể Alaya chuyển biến để hiện bày. Thế nên nơi mỗi chúng sanh đã có mặt Kiến Phần

Thức Alaya tham dự trong đó. Kiến Phần Thức Alaya có nhiệm vụ duy trì và bảo vệ sự sống của vạn pháp, còn nghiệp lực lại có nhiệm vụ thúc đẩy Thức Thể

Alaya phát sanh Kiến Phần để xây dựng và nuôi dưỡng sanh mạng của vạn pháp.

Mỗi chúng sanh đều có nghiệp riêng để tự hưởng thụ, gọi là Biệt Nghiệp. Nghiệp lực nơi mỗi chúng sanh thúc đẩy và lôi cuốn hạt giống Ngã Tướng hay Pháp Tướng của

chúng sanh đó phát khởi từ trong Thức Thể Alaya để hiện thành hình tướng, gọi là Sanh Nghiệp. Nghiệp lực dẫn dắt khiến cho Ngã Tướng hay Pháp Tướng đó lớn lên, gọi là Tăng Nghiệp. Nghiệp lực bị giảm xuống dần khiến cho Ngã Tướng hay Pháp Tướng ở tư thế hao mòn, già héo, gọi là Giảm Nghiệp. Nghiệp lực không còn tồn tại khiến cho Ngã Tướng hay Pháp Tướng bị hoại diệt (bị chết đi), gọi là Mãn Nghiệp. Nghiệp nhân tốt thì tạo thành sanh mạng tốt để hưởng thọ quả báo an lành và ngược lại, nghiệp nhân xấu ác thì tạo thành sanh mạng không tốt đẹp để hưởng thọ quả báo tội lỗi khổ đau.

Những Biệt Nghiệp này là do mỗi chúng sanh tự mình tạo lấy từ nơi hành động (Thân Nghiệp), từ nơi lời nói (Khẩu Nghiệp) và từ nơi ý tưởng (Ý Nghiệp) để rồi sau đó chúng được nội kết thành tiềm năng nằm trong Thức Thể Alaya, gọi là Nghiệp Chủng Tử (Nghiệp Nhân). Nghiệp Chủng Tử đây cũng chỉ là một Tập Khí (Fetter of Kanna) và chúng hoàn toàn không có thể chất chân thật giống như các Chủng Tử khác ở trạng thái nguyên thể. Nghiệp Chủng Tử sẽ bị hoại diệt một khi dòng sanh mạng của kiếp hiện tại mà Nghiệp Chủng Tử đó tạo nên đã chấm dứt, nghĩa là nó đã chết và nhường lại cho những nghiệp nhân khác nối tiếp trưởng thành để chuyển sang dòng sanh mạng của kiếp vị lai.

CỘNG NGHIỆP:

Cộng Nghiệp là sự kết hợp các đơn vị Biệt Nghiệp cô đọng thành một khối tiềm năng được ẩn chứa trong Thức Thể Alaya. Cộng Nghiệp, nếu như không có các đơn vị Biệt

Nghiệp cô đọng lại thì không thể thành hình và nếu như không có Cộng Nghiệp thì các đơn vị Biệt Nghiệp sẽ không đả phát khởi. Như đã trình bày ở trước, Biệt Nghiệp là nghiệp riêng của mỗi loại chúng sanh trong ba cõi do chính họ tự gây tạo nên bởi hành động, bởi lời nói và bởi ý tưởng. Mỗi loại chúng sanh trong ba cõi sở dĩ thành hình tướng không giống nhau, chính là do họ tạo nghiệp riêng hoàn toàn khác nhau về tánh chất. Cho nên họ cảm thọ những quả báo đều sai khác nhau. Động lực thúc đẩy sự kết hợp các đơn vị Biệt Nghiệp không giống nhau để tạo thành một khối Cộng Nghiệp trong ba cõi chính là năng lực thu hút của Căn Bản Vô Minh. Các hạt giống Biệt Nghiệp sau khi rơi vào trong Thức Thể Alaya liền bị năng lực thu hút của Căn Bản Vô Minh, nội kết thành một khối, gọi là Cộng Nghiệp. Cộng Nghiệp bám lấy Căn Bản Vô Minh làm nghiệp nhân cho thể chung của vũ trụ ba cõi.

Thí dụ, dòng nước chính là do những hạt nước liên kết tạo thành và ngoài những hạt nước ra, dòng nước quyết định không thể có mặt một cách riêng biệt. Năng lực của những đơn vị hạt nước tác dụng lẫn nhau và cùng nhau tạo thành một dòng nước chảy. Cũng chính nhờ sự thúc đẩy của năng lực chung dòng nước chảy, năng lực riêng của những hạt nước mới phát khởi và

tồn tại. Dòng nước nếu như không chảy thì những hạt nước trong đó sẽ chết và tạo nên dòng nước thúi.

Khối Cộng Nghiệp của vũ trụ thuộc thể chung trong ba cõi được phân làm hai loại: một loại tánh chung (Đồng Tánh) và một loại tánh riêng (Biệt Tánh).

Những loại thuộc về tánh chung, nghĩa là những loại đều mang tánh chất giống nhau về ái dục ô trược và thô tục để làm nguyên nhân cho việc tạo thành thế giới ái dục, gọi là Dục Giới. Thế giới ái dục là thế giới mà những chúng sanh sống trong đó được xây dựng bởi tánh chất ái dục thô tục nặng nề và nhơ nhớp. Trong Dục Giới, những loài thuộc tánh chung đồng loại với người là nguyên nhân để tạo thành thế giới loài Người. Những loài thuộc tánh chung đồng loại với Địa Ngục, với Ngạ Quỷ, với Súc Sanh v.v... là nguyên nhân để tạo thành những thế giới Địa Ngục, những thế giới Súc Sanh v.v... Những loài thuộc tánh chung đồng loại với tính ái, nghĩa là những loại đều mang tánh chất giống nhau về ái dục thanh lịch là nguyên nhân tạo thành những thế giới thuần sắc tinh tế, gọi là Sắc Giới. Sắc Giới là những thế giới mà những chúng sanh sống trong đó đều được kết tinh bởi vật chất thuộc thể chất thuần nhất tinh tế, nhẹ nhàng như sương khói và trong suốt, thanh khiết như pha lê, thường gọi là Sắc Âm, một trong năm Âm.

Những loài thuộc về tánh chung Vọng Thức, nghĩa là những loại đều mang tánh chất thuần nhất tâm Thức mê vọng là nguyên nhân tạo thành những thế giới thuần túy Thức Tâm, gọi là Vô Sắc Giới. Những thế giới này do Tâm Thức kết hợp tạo thành và trong đó hoàn toàn không có vật chất, nên gọi là Vô Sắc.

Còn những loài thuộc về tánh riêng, nghĩa là mang tánh chất nghiệp lực khác nhau là nguyên nhân tạo thành những cá thể của mỗi loại chúng sanh khắp trong ba cõi.

Có thể nói, Biệt Nghiệp là nguyên nhân để phát khởi sanh mạng của mỗi loài chúng sanh. Riêng Cộng Nghiệp là nguyên nhân phát khởi dòng sanh mạng thể chung của vũ trụ ba cõi. Biệt Nghiệp nếu như không thành thì sanh mạng của mỗi loài chúng sanh kể như không có hiện diện và Cộng Nghiệp nếu như không có động thì vạn hữu có thể nhất định sẽ không bao giờ hiện khởi.

2.- SỰ TÁC DỤNG CỦA HÀNH:

Hành là một danh từ mà không phải là một động từ. Hành ở đây là chỉ cho một năng lực có tánh cách giống như nghiệp, nhưng nó không phải là nghiệp và nó cũng không phải là hành động của một năng lực nào mỗi khi năng lực đó sinh hoạt. Cũng như chữ Hữu trong hai chữ Vạn Hữu có nghĩa là cõi, bờ cõi, là thế giới và ở đây nó không phải là nghĩa có mặt. Hành nghĩa là một năng lực và Hành nghĩa là hành động tạo tác, tên chúng nó tuy là giống nhau, nhưng nghĩa lý của chúng nó thì hoàn toàn khác nhau. Hành một bên là chỉ cho khối năng lực và một bên là chỉ cho sự tác dụng của khối năng lực đó. Thế nên đức Phật mới đặt tên là Hành cho một pháp số trong mười hai Nhân Duyên, như: Vô Minh, Hành, Thức v.v... Như vậy, Hành là một năng lực và năng lực này từ đâu phát sanh?

Vô Minh Nghiệp Tướng gọi là Căn Bản Vô Minh, tự nó có một năng lực gọi là Hành, cũng như Nghiệp là một tập khí tự nó có một năng lực gọi là Nghiệp lực. Chẳng hạn như tâm lý Sân Hận tự nó có một năng lực khiến cho Tâm Thức con người không làm chủ lấy mình mỗi khi nó sinh hoạt. Riêng Nghiệp Lực thì có loại thuộc thiện nghiệp, có loại thuộc ác nghiệp và có loại thuộc vô ký nghiệp. Ngược lại Hành thì bản chất hoàn toàn thuộc về xấu ác mà nó không bao giờ có chút thiện nào trong đó cả. Nghiệp Lực thì chỉ sinh hoạt theo từng cá thể của mỗi chúng sanh hoặc sinh hoạt theo tập thể của từng nhóm, của từng chủng loại riêng biệt nhau. Trái lại, Hành ở đây chỉ sinh hoạt chung cho cả ba cõi, không phân biệt riêng từng cõi, từng chủng loại chúng sanh giống như nghiệp lực, mặc dù Hành nguyên là động lực của nghiệp lực, kích động để khiến cho nghiệp lực tự động phát khởi tác dụng. Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng tác dụng hai chiều: chiều dẫn nạp và chiều dẫn phát.

CHIỀU DẪN NẠP (Attractive-force):

Hành tác dụng theo chiều dẫn nạp là thu hút, kết hợp tất cả hạt giống Biệt Nghiệp quy tụ vào trong Vô Minh Nghiệp Tướng thành một khối Cộng Nghiệp, còn Hành tác dụng theo chiều dẫn phát là kích động, hướng dẫn Cộng Nghiệp phát khởi dòng sanh mạng thể chung của vũ trụ ba cõi. Cộng Nghiệp được thành lập là do các năng lực Biệt Nghiệp quy tụ tạo nên qua sự thu hút và kết nạp của năng lực Hành. Năng lực của Hành càng tăng trưởng thêm lên và tầm hoạt động của Hành càng lan rộng thêm xa là khi nào khối Cộng Nghiệp càng thêm to lớn. Ngược lại, năng lực của Hành càng giảm thiểu ít hơn và tầm hoạt động của Hành càng thu hẹp nhỏ lại là khi nào khối Cộng Nghiệp càng bị huỷ diệt bớt dần.

Thí dụ, điện lượng chứa trong bình điện (bình Battery) có năng lực tác dụng hai chiều: chiều dẫn nạp là Trừ (-) và chiều dẫn phát là Cộng (+). Chiều hướng dẫn phát là năng lực của khối điện lượng chứa trong bình điện tác dụng để phát khởi điện lực và điện lực này chạy ra sinh hoạt với những cơ giới như bóng đèn thì cháy sáng, Ti Vi thì phát hình, Radio thì phát thanh v.v... Còn chiều hướng dẫn nạp là số năng lực của điện còn lại sau khi bị hao mòn bởi sinh hoạt liên tục nạp vào trong bình điện. Năng lực tác dụng của điện càng tăng lên là khi nào điện lượng chứa trong bình điện càng nhiều và năng lực tác dụng của điện càng yếu kém dần là khi nào điện lượng chứa trong bình điện càng bị tiêu thụ.

CHIỀU DẪN PHÁT (Repulsive-force):

Riêng chiều hướng dẫn phát, Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng tác dụng, trước hết kích động năng lực Thức Thể Alaya trở nên biến động để quây đực khắp ba cõi và kế tiếp thúc đẩy dòng sanh mạng thể chung của vũ trụ Cộng Nghiệp phát khởi đề cùng nhau biến hiện thành những thể giới chung một loại Tướng (chung một loại Forms), như là những thể giới cùng loại ái dục, những thể giới cùng loại thanh sắc, những thể giới cùng loại vô sắc v.v... Ngoài ra, Hành còn kích động để thúc đẩy những năng lực tự phát của các hạt giống Biệt Nghiệp trong khối Cộng Nghiệp nương nơi đà dòng sanh mạng của các thể giới chung một loại Tướng để thúc đẩy, để lôi cuốn Kiến Phần Thức Alaya xây dựng và biến hiện sanh mạng cá thể của mỗi chúng sanh theo kiểu mẫu Ngã Tướng và Pháp Tướng. Do đó, sanh mạng cá thể của mỗi chúng sanh cứ mãi tiếp tục sống chết và chết sống trong dòng sanh mạng thể chung của vũ trụ ba cõi liên tục chuyển biến không bao giờ chấm dứt.

Thí dụ, những lượn sóng chúng sanh của nước biển Thức Thê Alaya bị luồng gió Nghiệp thổi mạnh cứ trôi lên rồi lặn xuống, cứ sanh ra rồi lại chết đi trong dòng nước biển chuyển liên tục mãi không chấm dứt.

Như vậy, Hành là một năng lực tác dụng khắp mọi chiều của vòng tròn bánh xe luân hồi và phát xuất từ tâm điểm "O" của Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng. Tâm hoạt động của Hành chiếm một khoảng không gian ba cõi và tất cả muôn pháp đều bị lôi cuốn theo vòng sanh tử luân hồi do năng lực của Hành tác dụng. Đức Phật biểu thị (Symbol) sự tác dụng của năng lực Hành khắp vòng tròn ba cõi bằng dấu hiệu "Bánh Xe Luân Hồi" mà tâm điểm "O" của bánh xe ấy chính là trục Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng. Các điểm sanh mạng cá thể của mỗi chúng sanh cứ liên tục sống chết và chết sống trong cái vòng tròn bánh xe luân hồi nơi dòng sanh mạng thể chung của vũ trụ ba cõi do năng lực Hành quay mãi không ngừng và tác dụng mãi không chấm dứt.

Tóm lại, Nghiệp chỉ có khả năng hướng dẫn Kiến Phần Thức Alaya xây dựng hệ thống bộ máy cho mỗi loại chúng sanh trong ba cõi theo mô hình Ngã Tướng hay Pháp Tướng để thành hình tướng ai khác. Nghiệp ở đây chính là chỉ cho Biệt Nghiệp. Biệt Nghiệp của mỗi chúng sanh thúc đẩy Kiến Phần Thức Alaya sanh khởi chúng sanh đó bắt nguồn từ nghiệp nhân của họ để chuyển thành nghiệp quả về sau. Mỗi khi kết thành nghiệp quả, chính họ sẽ tự hưởng lấy những quả báo thiện ác hoặc vô ký tùy theo tánh chất của Biệt Nghiệp quyết định.

Riêng Hành lại có khả năng chẳng những thúc đẩy Thức Thê Alaya bị biến động để trở thành những Kiến Phần Thức Alaya cho việc xây dựng vạn pháp mà Biệt Nghiệp không thể quan hệ đến. Ngoài ra, Hành còn có khả năng thúc đẩy Cộng Nghiệp tác dụng để làm trợ duyên cho Kiến Phần Thức Alaya trong việc kiến tạo thể chung của vũ trụ ba cõi. Nói cách khác, Hành có khả năng duyên đến Thức Thê Alaya một cách trực tiếp và thúc đẩy Thức Thê này biến thành Thức Tác Dụng, còn Biệt Nghiệp thì chỉ có khả năng duyên trực tiếp đến Thức Tác Dụng, nghĩa là Biệt Nghiệp chỉ duyên được nơi Kiến Phần Thức Alaya đã tác dụng và không thể trực tiếp nơi Thức Thê ALaya. Nghiệp sẽ bị hóa giải khi một cá thể, một chúng sanh của nghiệp đó bị tiêu diệt. Trái lại, Hành một khi bị hoá giải thì tất cả vạn pháp trong vũ trụ ba cõi đều bị tiêu diệt toàn bộ.

Vì giá trị khác biệt giữa Nghiệp và Hành trên lãnh vực nguồn gốc sanh khởi cũng như trên lãnh vực tác dụng, Nghiệp thì phát sanh từ nơi Ý Thức và Hành thì lại phát sanh từ nơi Căn Bản Vô Minh, cho nên Phật Giáo mới dùng danh từ khác nhau để biểu thị giá trị sai biệt của mỗi loại, ngõ hầu giúp cho người nghiên cứu dễ dàng nhận thức. Xuyên qua những yếu tố sai biệt giữa Nghiệp và Hành đã được trình bày trên, chúng ta có thể xác định rằng, Nghiệp không phải là Hành.

F.- NGUYÊN LÝ TỨ ĐẠI:

Hiện tượng vật chất trong vũ trụ là sự thành quả can bốn nguyên lý kết hợp, theo thuật ngữ Phật Giáo gọi là Tứ Đại. Bốn nguyên lý này sở dĩ được gọi là Đại, nguyên vì chúng nó khi còn ở trạng thái năng lực thì có tánh cách phổ biến, nghĩa là khi ở trạng thái nguyên thể, bốn nguyên lý này biến khắp không gian, bao trùm cả ba cõi (tam giới) và chúng nó không thể thiếu mặt trong

bất cứ sự hiện hữu nào của những vật chất. Theo quyển Duy Thức Học của Thạc Đức giải thích, bốn nguyên lý này gồm có: năng lực chướng ngại, năng lực lưu nhuận, năng lực phiêu động và năng lực viêm nhiệt.

I ĐỊNH NGHĨA:

TỨ: nghĩa là bốn. Đây là số thứ tự dùng để chỉ cho số lượng của bốn nguyên lý: đất, nước, gió và lửa.

ĐẠI: nghĩa là lớn. Chữ Đại ở đây, theo nghĩa triết học là biến khắp, nghĩa là biến khắp không gian và thời gian. Đây là chỉ cho giá trị năng lực của bốn nguyên lý: Năng lực của bốn nguyên lý này biến thể khắp cả ba cõi, chín địa và tồn tại muôn đời với trần gian, tồn tại kể từ quá khứ thuộc vô lượng kiếp về trước cho đến vị lai không cùng tận. Cũng theo Duy Thức Học của Thạc Đức, Tứ Đại được định nghĩa như sau:

1)- ĐẤT: là năng lực chướng ngại, nghĩa là năng lực thuộc loại cứng rắn, có tánh cách ngăn ngại, khiến cho phát sanh chất ngại và rắn chắc như đất, nên gọi là Địa Đại.

2)- NƯỚC: là năng lực lưu nhuận, nghĩa là năng lực kết hợp dung hóa những chất ngại của năng lực chướng ngại không đồng đều nhau tạo thành ra nhiều nguyên chất khác nhau, như nước dung hoá trong mọi sự vật, nên gọi là Thủy Đại.

3)- GIÓ: là năng lực phiêu động, nghĩa là năng lực di động biến dịch khiến cho các hiện tượng sanh diệt biến hoá như gió, nên gọi là Phong Đại.

4)- LỬA: là năng lực viêm nhiệt, nghĩa là sức nóng hàm tàng trong vạn vật như lửa, nên gọi là Hoả Đại.

Bốn năng lực này là bốn nguyên nhân sanh trưởng tất cả các hiện tượng trong thế gian. Thiếu một trong bốn năng lực này, thế gian không có hiện tượng.

II.- GIÁ TRỊ CỦA TỨ ĐẠI:

Tứ Đại, như trên đã trình bày, là bốn nguyên lý của vật chất và nhờ sự kết hợp lẫn nhau của bốn nguyên lý này mà có vật chất. Hiện tượng vật chất chính là hình tướng chung của bốn nguyên lý này kết hợp để tạo thành. Đây là kết quả sự tác dụng của Tứ Đại về phương diện vật chất và chúng ta cũng nhờ từ nơi sự kết quả này của vật chất mà có thể tìm được nguyên lý sanh ra chúng.

Xét trên lãnh vực tánh chất của vũ trụ, Tứ Đại chính là bốn nguồn năng lượng nguyên thể của đất, nước, gió và lửa khi chúng chưa tác dụng. Bốn nguồn năng lượng nguyên thể này luôn luôn ở trạng thái vô tướng (trạng thái không có hình tướng) và thể của mỗi năng lượng thì bao trùm khắp không gian ba cõi. Mặc dù bao trùm khắp không gian ba cõi, bốn nguồn năng lượng nguyên thể của đất, nước, gió, lửa vẫn biệt lập với nhau. Chúng vẫn giữ được tánh cách độc lập, tánh cách riêng biệt từng loại một và biệt lập trong phạm vi của mỗi Đại để tự bảo tồn lấy bản

chất nguyên thể. Trường hợp này cũng giống như ánh sáng của bốn ngọn đèn điện màu sắc xanh, đỏ, vàng và trắng chiếu toả khắp không gian của cái phòng, nhưng ánh sáng của bốn ngọn đèn điện vẫn giữ được tánh chất độc lập riêng biệt từng loại màu sắc của mình trong việc hoà hợp chiếu toả. Nhờ giữ được bản tánh độc lập nơi mình, bốn nguồn năng lượng nguyên thể mới đủ chất liệu thiết yếu để cung ứng cho sự sanh khởi vạn pháp về vật chất. Bốn nguồn năng lượng này được gọi là Tánh của Tứ Đại.

Còn Thể của bốn nguồn năng lượng chính là năng lực (Power), tức là sức tác dụng của Tứ Đại. Năng lực của bốn nguồn năng lượng là bản thể của đất, nước, gió, lửa đã được thể hiện bên trong phạm vi nơi mỗi năng lượng để duy trì bản chất riêng biệt của mỗi Đại ở trạng thái hạt giống không bị biến hoại, gọi là Tự Thể Chung Tử. Nói cách khác, khối năng lực tức là thể của nguồn năng lượng và ngoài nguồn năng lượng ra, không có khối năng lực riêng biệt. Sự thể hiện năng lực trong năng lượng của mỗi Đại được trình bày sau đây:

a/- Năng lực đất hiện có mặt và tồn tại trong phạm vi nguồn năng lượng Địa Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất rắn chắc của đất không bị biến hoại để ngăn ngại vạn vật.

b/- Năng lực nước hiện có mặt và tồn tại trong phạm vi nguồn năng lượng Thủy Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất ướt của nước không bị biến hoại để dung hoá và tưới nhuận vạn vật.

c/- Năng lực gió hiện có mặt và tồn tại trong phạm vi nguồn năng lượng Phong Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất phiêu động của gió không bị biến hoại để chuyển hoá vạn vật.

d/- Năng lực lửa hiện có mặt và tồn tại trong phạm vi nguồn năng lượng Hoả Đại ở trạng thái vô tướng nhằm duy trì tánh chất viêm nhiệt của lửa không bị biến hoại để dưỡng sinh vạn vật.

Nói cách khác, khối năng lực tức là nguồn năng lượng của mỗi Đại ở vi trí nguyên thể thì hoàn toàn không có hình tướng và khối năng lực này không thể tìm thấy ngoài nguồn năng lượng của chúng.

III.- SỰ TÁC DỤNG CỦA TỨ ĐẠI:

Mỗi năng lực của nguồn năng lượng Tứ Đại, tự nó không thể sinh hoạt một cách độc lập mà không cần đến các năng lực khác hỗ trợ. Nếu như bị kích động để tác dụng, mỗi năng lực tự động sinh hoạt thì luôn luôn bị động ở bất cứ hình thức nào và phải dưới sự điều khiển của kẻ khác. Giả sử mỗi năng lực một khi tự mình tác dụng độc lập thì sinh hoạt không có chủ đích và không có phương hướng nhất định. Điều này cũng được nhận xét như sau:

1/- KHÔNG CHỦ ĐÍCH VÀ KHÔNG PHƯƠNG HƯỚNG NHẤT ĐỊNH:

Sự tác dụng không chủ đích và không phương hướng nhất định là hiện tượng được nhìn thấy qua điện sấm chớp. Điện sấm chớp là hiện tượng vật lý mà danh từ Phật Giáo gọi là Hoả

Đại (tức là lửa), một trong Tứ Đại. Điện sấm chớp là điện tác dụng, phát sanh từ điện thể không hình tướng (vô tướng) trong không gian. Điều mà ai cũng biết, những tia sấm chớp tác dụng chạy quanh co theo sự kích động của năng lực âm dương và áp suất của không khí. Cho nên, những đường đi của những tia sáng sấm chớp thì hoàn toàn không có chủ đích và không có phương hướng nhất định. Sự tác dụng của những tia sấm chớp thì ở trạng thái bị động và tự nó không mang đến những lợi ích gì cho ai mà ngược lại, còn gây nên những sự tổn hại cho vạn vật. Năng lực tác dụng của điện sấm chớp chính tự nó không thể nào tạo nên những công dụng cho chúng sanh, nếu như không được con người sử dụng và điều khiển bằng cách chuyển hoá nó vào trong các cơ giới để sinh hoạt. Đây là trường hợp thứ nhất.

Trường hợp thứ hai, hiện tượng lửa cháy là hiện tượng viêm nhiệt được phát sanh từ nơi lửa, nghĩa là viêm nhiệt tức là sức nóng và chính lửa phát sanh ra sức nóng, nhưng lửa lại phát sanh từ nơi nguồn năng lực của Lửa. Nguồn năng lực của lửa tức là nguồn điện lực bị biến thể mà trong đó không có ánh sáng và sức nóng. Nó chỉ là một sức hút bị tác dụng và biến động. Trái lại, lửa cháy thì chỉ phát sanh ra ánh sáng và sức nóng mà không phát sanh ra sức hút như năng lực của Điện. Trường hợp này chúng ta quán sát năng lực của điện trong bình điện (trong bình Battery) thì dễ hiểu hơn.

Điện lượng trong bình điện thì còn ở trạng thái chưa tác dụng. Cho nên nó chưa phát hiện năng lực. Chúng ta giả sử đưa tay vào trong bình điện hoặc đưa hai tay cầm vào hai đầu trụ âm (-) và trụ Dương (+) của bình điện, thì vẫn không cảm thấy điện giật. Đến khi năng lực điện tác dụng, chạy qua hai đầu trụ Âm và trụ Dương thì liền phát sanh sức hút. Trong lúc đó, chúng ta nếu như đưa hai tay chạm vào hai đầu trụ âm Dương của bình điện tức thì bị điện giật ngay. Năng lực của điện chỉ tác dụng phát sanh sức hút mà nó không phát sanh ánh sáng và sức nóng. Năng lực này mỗi khi chạy vào bóng đèn v.v... gặp phải vật cản của giấy tóc (Filament) v.v... thì mới phát sanh ra ánh sáng và sức nóng. Năng lực này mỗi khi chạy vào bóng đèn v.v... thì mới phát sanh ra ánh sáng và sức nóng. Ánh sáng và sức nóng của điện chiếu soi và của lửa cháy lên thì không có sức hút như năng lực của điện biến thể, mặc dù chúng nó đều phát sanh từ năng lực của điện chứa trong bình điện. Cũng từ hiện tượng này, chúng ta có một nhận định khác như sau:

Nguồn năng lực của năng lượng điện không gian nằm trong trạng thái tĩnh lặng thì không có ánh sáng và sức nóng, nguyên vì năng lực này thiếu pháp tướng Âm Dương, cũng như thiếu pháp tướng mặt trời để an trụ. Năng lực điện không gian mỗi khi tác dụng và an trụ nơi hai pháp tướng Âm Dương liền phát sanh ra sấm chớp, cũng như năng lực điện không gian nếu như an trụ vào pháp tướng mặt trời thì liền phát sanh ra ánh sáng để soi sáng trần gian và phát sanh ra sức nóng để nuôi sống vạn vật. Ánh sáng và sức nóng từ mặt trời tỏa ra thì không có sức hút giống như năng lực của điện sấm chớp v.v... mặc dù chúng nó đều phát sanh từ năng lực của điện thể trong không gian. Hơn nữa, năng lực của điện thể trong không gian, nếu như không có pháp tướng mặt trời để an trụ vào thì nhất định khó phát sanh ra ánh sáng và sức nóng. Điều này cũng giống như năng lực của điện trong bình điện, nếu như không có pháp tướng bóng đèn và giấy tóc đèn (Filament) thì không thể phát sanh ra ánh sáng để chiếu soi và cũng không thể phát sanh ra sức nóng để sưởi ấm cho người.

Dù bất cứ trường hợp nào, hiện tượng lửa cháy, nếu như không được loài người xử dụng và điều khiển thì sẽ thiếu đất tàn rụi vạn vật. Khác nào sức nóng của mặt trời, nếu như không có sức

uớt của chất nước dung hoá để giảm bớt cường độ nóng trong không gian thì chúng sanh trong vũ trụ nhất định sẽ bị tiêu diệt.

2/- TRẠNG THÁI BỊ ĐỘNG CỦA NĂNG LỰC TỨ ĐẠI:

Sự tác dụng của năng lực Tứ Đại dù ở trạng thái tĩnh hay trạng thái động cũng vẫn là bị động trong mọi sự sinh hoạt. Để khái niệm được vấn đề này, chúng ta thử quan sát người máy (Robot) sau đây:

Người máy, như chúng ta đã biết, tự nó không thể sinh hoạt như một con người. Nó không thể tự ăn uống, ngủ nghỉ, không thể tự thiết kế cho mình những chương trình (những Programs) sinh hoạt và cũng không thể tự kiểm soát (Control) lấy mình trong sự sống. Người máy sinh hoạt đều đặt dưới sự điều khiển và kiểm soát của con người, nghĩa là con người nếu như không thiết kế sẵn chương trình, không điều khiển thì Người máy không thể tự động sinh hoạt như một con người. Trái lại với loài người thật, Tâm Linh của họ tự động điều khiển, tự động kiểm soát và tự động thiết kế những chương trình cho chính họ sinh hoạt để được thăng tiến trong mọi lãnh vực xã hội mà người máy không thể thực hiện. Như vậy, ở trạng thái nguyên thể hoặc ở trạng thái tác dụng, năng lực của điện và năng lực của Tâm Linh thì hoàn toàn khác nhau. Năng lực của điện một khi sinh hoạt vẫn ở tư thế bị động và năng lực của Tâm Linh một khi sinh hoạt vẫn ở tư thế làm chủ trong mọi lãnh vực xã hội, mặc dù chúng nó đều là trạng thái năng lực cả.

3/- SỰ QUAN HỆ GIỮA CÁC NĂNG LỰC TỨ ĐẠI:

Năng lực của Tứ Đại ở trạng thái nguyên thể vẫn là yếu tố thực tại với hình thức vô tướng, nghĩa là trạng thái này thì hoàn toàn không có hình tướng. Mỗi khi tác dụng, năng lực Tứ Đại lập tức biến động, trước hết liền phát sanh nguồn năng lượng của mỗi Đại và kế tiếp kết hợp lẫn nhau nhằm hỗ trợ cho nhau để cùng hiện tượng trong thế gian. Nếu như không có hỗ trợ lẫn nhau trong sự kết hợp, năng lực của mỗi Đại vẫn nằm yên trong tư thế tĩnh lặng nơi nguồn năng lượng nguyên thể, nghĩa là chúng nó không thể tự động phát sanh tác dụng riêng rẽ mà không cần đến những năng lực khác hỗ trợ. Nói cách khác, năng lực này kích động năng lực kia để cùng nhau kết hợp và cùng nhau tạo thành hiện tượng vật chất trong thế gian. Sự quan hệ này của Tứ

Đại được nhận định như sau:

Mỗi hiện tượng của vật chất là thể chung của nhiều nguyên chất, nghĩa là một sự vật nào trong thế gian, dù lớn hay nhỏ, đều bao hàm nhiều nguyên chất kết hợp. Nhưng mỗi nguyên chất lại cũng hàm chứa bốn năng lực của Tứ Đại đã dung hoá trong đó. Sự dung hoá của bốn năng lực trên không đồng đều nhau, cho nên chúng tạo thành nhiều nguyên chất khác nhau. Những nguyên chất khác nhau này lại bị nghiệp lực của mỗi chúng sanh khuấy động, khiến cho chúng nó tác dụng không đồng nhất liền trở thành nhiều chất liệu sai biệt và những chất liệu sai biệt trên lại bị nhiễm thể bởi nghiệp lực làm cho ô nhiễm. Kiến Phần Thức Alaya lấy từ những chất liệu sai biệt và ô nhiễm sẵn có ở trên làm nguyên liệu cho việc xây dựng của vạn pháp theo nghiệp lực thúc đẩy. Do đó, vạn pháp được tạo thành nhiều hình tướng khác nhau về vật chất. Những chất liệu Tứ Đại khác nhau như: đất, nước, gió, lửa của quả địa cầu, của hành tinh của núi sông, của cỏ cây v.v... đều không giống nhau, còn các chúng sanh có những giống da riêng biệt nhau

như: giống da vàng, giống da trắng, giống da đỏ, giống da đen ... hiện có mặt trong thế gian là do ô nhiễm bởi nghiệp tướng và do nghiệp lực làm nhiễm thể các chất liệu Tứ Đại mà tạo thành. Có thể nói, sự khác nhau của vạn pháp hiện có mặt trong thế gian là do Ngũ Tướng và Pháp Tướng cũng như do những chất liệu bị dung hoá không đồng đều của năng lực Tứ Đại, đồng thời bị ô nhiễm và biến thể của nghiệp lực tạo thành.

Những nguyên chất của vật chất, nếu như mỗi Đại bị tách rời năng lực riêng rẽ từng loại một, không cho quan hệ với nhau thì chúng nó không thể tồn tại trong trạng thái nguyên liệu và các hiện tượng vật chất cũng sẽ vì đó mà bị hoại diệt. Nói cách khác, năng lực của Tứ Đại giả sử không cho kết hợp lẫn nhau thì hiện tượng vật chất sẽ không được thành hình và năng lực của mỗi Đại nếu như bị tách rời với nhau thì hiện tượng vật chất cũng sẽ bị tan rã trong tư thế hao mòn cũng giống như sự hao mòn của một cây đã chết khô.

Để có một ý niệm rõ ràng hơn về vấn đề trên, chúng ta thử khảo sát một vài hiện tượng vật chất sau đây qua sự tác dụng của bốn năng lực Tứ Đại và sự quan hệ của bốn năng lực này trong việc sanh khởi vạn pháp về vật chất:

a)- Chúng ta thử khảo sát một lon xi măng bột nguyên chất. Mỗi hạt xi măng đều ẩn chứa một năng lực cứng rắn của đất ở vị trí chưa tác dụng, nghĩa là năng lực cứng rắn của đất vẫn còn nằm yên trong tư thế tĩnh lặng, nguyên vì năng lực này chưa có chất nước vào để dung hoá. Khi có chất nước vào dung hoá, năng lực của hạt xi măng bắt đầu tác dụng và nó tự kết hợp với năng lực của những hạt xi măng khác cũng đã bị chất nước dung hoá cùng nhau hoà hợp để tạo thành một khối xi măng mang tánh chất mềm dẻo. Tầm hoạt động của mỗi đơn vị năng lực hạt xi măng đều do sự dung hoá của những năng lực nước. Năng lực nước tác dụng đến đâu thì năng lực hạt xi măng tác dụng đến đó. Trong lúc năng lực của hạt xi măng bị nước dung hoá, nếu như không có không khí (hơi gió) tác dụng vào thì, khối xi măng đây vẫn mềm dẻo mãi và nó có thể kết hợp thêm với những hạt xi măng khác cũng đã bị nước tác dụng. Một khi có hơi gió vào, khối xi măng mềm dẻo đây bị năng lực gió tác dụng liền biến thành rắn chắc như đá, gọi là xi măng chết. Khối xi măng một khi đã chết thì không còn tác dụng để kết hợp thêm với các khối xi măng khác cũng đã chết.

Qua sự khảo sát trên, chúng ta nhận thấy rằng, năng lực phiêu động của gió mang một ít năng lực viêm nhiệt của lửa trong không khí hoà hợp với những năng lực viêm nhiệt của lửa trong nước và trong đất để cùng nhau phát nhiệt, đồng thời thúc đẩy năng lực cứng rắn của đất trở thành khối xi măng chết và rắn chắc như đá. Nguyên vì chúng ta lấy khối xi măng đã chết cơ sát với nhau liền phát sanh ra nhiệt (phát sanh ra sức nóng).

Như vậy khối xi măng đá này là một hiện tượng vật chất bao hàm nhiều nguyên chất của những đơn vị hạt xi măng đã kết thành và trong đó, dĩ nhiên có bốn năng lực của Tứ Đại cùng nhau dung hoá.

b)- Đi sâu thêm nữa, mỗi vi trần, mỗi hạt bụi, mỗi hạt nước v.v... đều ẩn chứa bốn năng lực của đất, nước, gió và lửa. Nhờ bốn năng lực này, những vi trần kể trên mới có khả năng tự bảo tồn được tánh chất nguyên thể của một đơn vị nguyên chất và cũng nhờ vậy, chúng nó mới dung hoá được các nguyên chất khác để cùng nhau tạo thành hiện tượng vật chất.

Thí dụ như, một đơn vị nước nguyên chất gồm có hai nguyên tố là Hydro và Oxy hòa hợp với nhau. Nhưng nguyên tố Hydro và Oxy đều là thể khí đất cháy được. Như vậy chúng tỏ, đơn vị nước nguyên chất đã bao hàm năng lực của lửa trong đó. Ngoài ra đơn vị nước nguyên chất lại còn có tánh ướt. Tánh ướt này khiến cho chúng ta có cảm giác thấm mát và chúng ta biết ngay nó chính là nước, mặc dù nó ở trạng thái hơi, trạng thái sương, trạng thái mây, trạng thái không khí v.v... Nước có biến tướng, nhưng tánh ướt của nước dù ở trạng thái nào cũng không bao giờ bị biến tướng, vì nó là nguồn thể của nước. Tánh ướt này chính là khối năng lực của nước tạo thành. Tánh ướt cùng nguyên tố Hydro và Oxy trong không gian bị năng lực gió tác dụng, kích động năng lực ướt của nước kết hợp $2H+O$ dung hoá thành nước nguyên chất, còn năng lực ướt của nước lại kết hợp $C+2O$ (CO_2) dung hoá thành chất Carbonic v.v... Như vậy, đơn vị nước nguyên chất là một khối lượng có hình tướng được biểu hiện bởi chất ngăn ngại của năng lực đất tác dụng với ba năng lực kia để tạo thành hiện tượng nước nhìn thấy được.

Đưa đến nhận thức, mỗi nguyên chất về vật chất bao hàm rất nhiều năng lực của Tứ Đại để làm thể tánh cho vật chất đó. Năng lực của Tứ Đại ở trạng thái nguyên thể thì đơn thuần và đứng riêng biệt từng loại một mà không có sự hoà hợp lẫn nhau, còn khi tác dụng, năng lực của mỗi Đại tự động phát khởi từ trạng thái không có hình tướng đến trạng thái có hình tướng và đồng thời kết hợp lẫn nhau với năng lực của các Đại khác để cùng thành hình vạn pháp thuộc về vật chất. Bởi thế, vật chất không có thực thể, mà chúng nó chỉ là những năng lực kết hợp để tạo thành những hình tướng khác biệt nhau qua sự tác dụng của mỗi loại. Cho nên, chúng nó có thể bị phân tán hoặc bị hoại diệt để trở về trạng thái năng lực nguyên thể lúc ban đầu, nêu như không bị sức hấp dẫn khác lôi cuốn.

IV. - NGUỒN GỐC PHÁT SANH TỨ ĐẠI:

Theo nhà Duy Thức, nguồn gốc phát sanh ra Tứ Đại chính là Thức Alaya, nguyên vì Thức này cũng là một năng lực. Thức Alaya nếu như không góp mặt thì năng lực Tứ

Đại không thể nương tựa vào đâu để phát sanh. Sự phát sanh năng lực Tứ Đại của Thức Alaya được nhận định qua những trường hợp như sau:

Thức Alaya trước hết bị hành nghiệp thúc đẩy và kích động liền biến tướng để tạo thành dòng sanh mạng thể chung của vũ trụ. Khi biến tướng, năng lực tác dụng của

Thức Alaya lại gặp phải những chướng ngại bởi vô số Nghiệp Tập Khí (Fetter of Karmas) của Cộng Nghiệp là những phiền não có mặt khắp không gian làm ngăn ngại. Thế nên năng lực Thức Alaya tác dụng hấp dẫn Nghiệp Tập Khí của khối Cộng Nghiệp cô đọng thành năng lực chướng ngại của đất.

Đồng thời, Nhiệt Lực của Thức Alaya toả ra sau khi bị vật cản của Nghiệp Tập Khí liền biến thành năng lực viem nhiệt của lửa. Trường hợp này cũng giống như những tia sáng mặt trời bị vật cản của kính lúp xem chữ, liền hội tụ và cô đọng thành khối nhiệt lượng có thể đốt cháy sự vật.

Trong lúc đó, Nhuận Lực của Thức Alaya (sức hấp dẫn) tỏa ra biến thành năng lực lưu nhuận và tươi mát của nước. Nhuận lực ở đây tức là chỉ cho sức sống của Thức

Alaya. Thức Alaya có mặt trong vạn vật thì vạn vật có sức sống tỏa ra trở nên tươi nhuận.

Và Hành Nghiệp kích động và dẫn phát (hướng dẫn để phát khởi), nguồn năng lực của Thức Alaya chuyển biến để tạo thành năng lực phiêu động của gió.

Đây là nguyên nhân tạo thành bốn nguyên lý của vật chất, gọi là Tứ Đại. Tứ Đại ở vị trí năng lực thì luôn luôn bị Hành Nghiệp khuấy động liên tục không ngừng, bị khuấy động với phương pháp áp suất ly tâm liên tác dụng và kết hợp với nhau không đồng đều để tạo thành nhiều nguyên chất khác nhau mà các nhà Khoa Học thường gọi là Nguyên Tố Hoá Học. Nhiều nguyên chất khác nhau này chính là những nguyên liệu cần thiết để giúp cho Kiến Phần Thức Alaya lấy đó xây dựng vạn pháp trên lãnh vực vật chất. Cũng giống như Tứ Đại trong tinh cha huyết mẹ bị Nghiệp Lực khuấy động liên tục không ngừng để tạo thành nhiều nguyên tố khác nhau giúp cho Kiến Phần Thức Alaya lấy đó làm nguyên liệu cho việc xây dựng con người qua những bộ phận riêng biệt như: bộ phận tim, gan, tỳ, phế, thận v.v... không giống nhau trên hình thái vật chất.

CHƯƠNG VI

NHỮNG NGUYÊN LÝ QUAN HỆ VÀ SỰ HÌNH THÀNH VẠN PHÁP

A.- MINH ĐỊNH VẤN ĐỀ THỨC VÀ TÂM

Vấn đề THỨC và TÂM sở dĩ được phân định khác nhau là căn cứ nơi sự khảo luận về hiện tượng vạn pháp và về bản thể của các pháp mà thành lập danh nghĩa. Khảo luận về hiện tượng vạn pháp nghĩa là khai thác về hiện tượng vạn pháp trong thế gian để xác định nghĩa lý. Khảo luận về bản thể của các pháp nghĩa là quán chiếu về nguồn gốc phát sanh ra hiện tượng vạn pháp trong thế gian để xác định giá trị. Đứng về phương diện hiện tượng mà nhận xét, THỨC thì thuộc về dụng của TÂM, nghĩa là TÂM tác dụng biến thành ra THỨC, nguyên do THỨC có hình tướng và đã được thể hiện qua hình tướng của các pháp. Hơn nữa THỨC mới có sự hiểu biết và đã được thể hiện qua sự hiểu biết của chúng sanh. THỨC nếu như không có sinh hoạt thì chúng sanh không có hiểu biết, còn đứng về phương diện bản thể mà nhận xét, TÂM thì thuộc về thể tánh căn bản của THỨC, nguyên do TÂM không có hình tướng và cũng không có hiểu biết như THỨC. THỨC chính là biệt danh của TÂM, phát sanh từ nơi TÂM và nương tựa nơi TÂM để làm bản thể, nên gọi là Tâm Thể. THỨC thì không thể phát sanh ngoài TÂM và cũng như vạn pháp không thể phát sanh ngoài THỨC, nên gọi là Thức Dụng. Sự tác dụng của TÂM THỂ để phát sanh ra THỨC DỤNG đã được minh định như sau:

I.- THỂ VÀ DỤNG CỦA TÂM:

Theo luận Đại Thừa Khởi Tín của ngài Mã Minh, TÂM ở đây là chỉ cho Chân Tâm, tức là Tâm chân như bình đẳng, thanh tịnh sáng suốt. Chân Tâm này không có vấn đề sanh hay diệt, đến hay đi, tăng hay giảm, ô nhiễm hay trong sạch. Chân Tâm chính thuộc về thể tĩnh (Static State), nghĩa là thể của Chân Tâm thì ở trạng thái tĩnh lặng, hoàn toàn không có chút gì hình tướng của thế giới Mê Vọng ở trong, cho đến cũng không có hình tướng của thế giới Chân Như lưu tồn. Chân Tâm này là thể chung (tổng thể) của tất cả chư Phật trong mười phương và cũng là thể chung của tất cả chúng sanh trong ba cõi. Ba cõi là, cõi Dục (Dục Giới), cõi Sắc (Sắc Giới) và cõi Vô Sắc (Vô Sắc Giới). Thể của Chân Tâm thì bao trùm cả muôn pháp trong thế giới Chân Như và cũng bao trùm cả muôn pháp trong thế giới Mê Vọng. Hình tướng của Chân Tâm là Tạng Như Lai, một loại Trí Tuệ thuộc về thể động (Dynamic State) của Chân Tâm. Cho nên Tạng Như Lai được gọi là Tâm Như Lai Tạng. Tâm Như Lai Tạng có khả năng tàng trữ vô lượng tánh công đức của chư Phật trong mười phương, cho nên Tâm Như Lai được gọi là Tạng. Tâm Như Lai Tạng này cũng gọi là Tâm Địa (Tâm là miếng đất hay là nơi chốn), nguyên vì Tâm này là nền tảng căn bản để phát sanh tất cả thế giới Chân Như của chư Phật. Diệu dụng của Tâm Như Lai Tạng luôn luôn hoá hiện thế giới y báo trang nghiêm thanh tịnh của chư Phật trong mười phương và cũng như luôn luôn thể hiện Pháp Thân chánh báo hào tướng quang minh của các đức Phật một cách mẫu nhiệm trong mười pháp giới. Những thế giới y báo trang nghiêm thanh tịnh của chư Phật trong mười pháp giới như, thế giới Cực Lạc, thế giới Hoa Nghiêm, thế giới Pháp Hoa, thế giới Tịnh Lưu Ly của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Như Lai..v..v...

Thí dụ, Chân Tâm cũng như tấm gương soi mặt. Tạng Như Lai của Chân Tâm cũng như ánh sáng trong suốt của tấm gương và diệu dụng của Tạng Như Lai, cũng như sự trong sáng của ánh gương có công dụng là thấu nhận muôn pháp ảnh hiện trong tấm gương. Muôn pháp chỉ ảnh hiện ở phía trong tấm gương và không thể ảnh hiện ở phía ngoài tấm gương. Ánh sáng trong suốt thấu nhận muôn pháp vào tấm gương một cách bình đẳng không phân biệt.

Nói cách khác, Chân Tâm thì thuộc về thể tĩnh của thế giới Chân Như, còn Tạng Như Lai của Chân Tâm thì thuộc về thể động của thế giới Chân Như. Tạng Như Lai chính là hình tướng trí tuệ của Chân Tâm, thường gọi Tạng Như Lai là Trí Tướng. Trí Tướng nghĩa là trí tuệ sáng suốt của Tạng Như Lai. Người tu tập thiền quán sơ dĩ biết được hình tướng của Chân Tâm là nhờ quán chiếu nhìn thấy hình tướng trí tuệ sáng suốt của Tạng Như Lai thể hiện. Cũng từ đó hình tướng của Chân Tâm được gọi là Tạng Như Lai. Tạng Như Lai thuộc về thể động của Chân Tâm cho nên có khả năng thân nhận, tàng trữ và phát sanh muôn pháp của thế giới chân như nên gọi là Tâm Như Lai Tạng. Muôn pháp của thế giới chân như được phát sanh và tồn tại từ Tạng Như Lai nên gọi là Chân Như Duyên Khởi.

1). Tánh chất của chân tâm:

Chân Tâm là thể tánh chân thật rốt ráo của vạn pháp ở trạng thái tĩnh lặng Chân Tâm không có hình tướng, không bị biến thể và cũng không bị thời gian chi phối, nghĩa là không bị sanh tử lưu chuyển theo dòng thời gian, tức là không bị trôi lăn từ quá khứ vô lượng kiếp về trước cho đến vị lai muôn đời về sau. Thế nên Tâm này được gọi là Tâm Chân Như. Thể tánh của Chân Tâm thì cũng không có không gian và chính Chân Tâm này là không gian của tất cả thế giới

Chân Như và cũng là không gian của tất cả thế giới Mê Vọng. Không gian của thế giới Chân Như cho đến không gian của thế giới Mê Vọng đều hiện hữu ở phía trong thể tánh của Chân Tâm và chọn lấy Chân Tâm làm không gian cho chính mình. Điều này cũng giống như không gian của ngọn đèn xanh, không gian của ngọn đèn đỏ, không gian của ngọn đèn trắng, không gian của ngọn đèn vàng v.v... đều hiện hữu phía bên trong không gian của căn phòng và các ngọn đèn đều chọn lấy không gian của căn phòng làm không gian chiếu tỏa cho mình. Chân Tâm nếu như không có thực thể thì thế giới của mười phương chư Phật và thế giới của muôn loài chúng sanh không thể nào hiện khởi. Trường hợp đây cũng tương tự như không gian của một căn phòng và ánh sáng của các ngọn đèn điện. Giả sử căn phòng nếu như không có không gian thì các ngọn đèn không thể chiếu tỏa để thể hiện không gian cho chính mình. Cũng vì lý do trên, Chân Tâm được mệnh danh là thể chung (tổng thể) cho các thế giới của chư Phật và cho các thế giới của muôn loài chúng sanh. Thế nên Chân Tâm bao trùm cả muôn pháp của chân như và bao trùm cả vạn pháp của mê vọng.

Tóm lại, Chân Tâm là loại Tâm Thể thuộc tính lặng, không hình tướng, không sanh diệt, không dơ sạch, không tăng giảm và không biến đổi bản chất. Nhờ tính lặng, thanh tịnh và thường hằng, Chân Tâm đây tồn tại muôn đời để làm nền tảng căn bản cho muôn pháp của chân như và kể cả cho vạn pháp của mê vọng cùng nhau nương tựa hiện khởi. Thế nên Chân Tâm này được liệt vào hạng thuộc loại "Chân Thật Không".

2). Tánh chất của thế giới chân như:

CHÂN: là chân thật, không hư giả, không mê vọng và không sanh diệt.

NHU: là bình đẳng không sai biệt, không chênh lệch về hình thức lớn nhỏ thấp cao, sang hèn, quý tiện..v.v...

CHÂN NHU: là thể tánh và hình tướng của vạn pháp nơi thế giới chân như đều chân thật, bình đẳng, tồn tại và bất diệt.

THẾ GIỚI CHÂN NHU: là thế giới y báo (cảnh giới để nương tựa) và pháp thân chánh báo (thân Phật) của chư Phật trong mười phương đều chân thật, bình đẳng, thanh tịnh, sáng suốt, không sai biệt, không hư vọng và không sanh diệt. Thế giới Chân Như được thành lập là do diệu dụng của Chân Tâm thể hiện. Diệu dụng của Chân Tâm tùy theo duyên thể hiện thế giới Chân Như một cách huyền diệu để hoá độ chúng sanh, nên gọi thế giới này là Chân Như Thật Tướng. Chân Như Thật Tướng nghĩa là hình tướng của thế giới Chân Như thì chân thật, thanh tịnh, không ô nhiễm, không huyền vọng và không biến dị. Thế giới Chân Như luôn luôn hiện hữu một cách vi diệu trong thể tánh chân không của Chân Tâm (trung không diệu hữu).

Chánh Báo của mười phương chư Phật gọi là Phật Thân, tức là chỉ cho Pháp Thân của chư Phật. Chư Phật đều có thân thể riêng của các ngài để sinh hoạt. Thân thể riêng đó được kết hợp bằng chất liệu trí tuệ giác ngộ nên gọi là Phật Thân và cũng gọi là Pháp Thân chánh báo. Trái lại, thân thể của chúng sanh phàm phu được kết hợp bằng xác thịt ô trược nên gọi là Nhục Thân hoặc gọi là Nghiệp Thân, còn cảnh giới của chư Phật an trụ có tên là Pháp Giới Tánh. Điều đáng chú ý là Pháp Thân chánh báo của chư Phật và Pháp Giới Tánh y báo của chư Phật an trụ được gọi

chung là Thế Giới Chân Như. Thế Giới Chân Như lại lấy Chân Tâm làm thể và lấy Tạng Như Lai làm tâm địa để sanh khởi. Tạng Như Lai làm chất liệu để xây dựng và hình thành Pháp Thân và Pháp Giới Tánh (Dharmadhātu).

Chân Tâm thanh tịnh và sáng suốt thì thế giới Chân Như thanh tịnh và sáng suốt, nên gọi là Thế Giới Chân Tịnh. Chân Tâm tồn tại và bất diệt thì thế giới Chân Như thường còn và không hoại, nên gọi là Thế Giới Chân Thường. Hình tướng của Chân Tâm bản chất vô lậu (không bị sa rớt trong vòng sanh tử) và không giả huyễn thì thế giới Chân Như thuộc loại thật ngã và giá trị thuộc loại chân thể, nên gọi là Thế Giới Chân Ngã. Diệu dụng của Chân Tâm không phải vọng niệm và cũng không phân biệt thì thế giới Chân Như thể hiện tự tại và không bị chấp trước, nên gọi là Thế Giới Chân Lạc.

Sự biến hiện thế giới Chân Như của Chân Tâm trong các học thuyết Phật Giáo gọi là Chân Như Duyên Khởi. Thế giới Chân Như luôn luôn hiện hữu ở phía bên trong (nội tại) của Chân Tâm và nương tựa nơi không gian của Chân Tâm làm không gian cho mình. Ngoài không gian của Chân Tâm, thế giới Chân Như không thể hiện hữu và không có Tạng Như Lai làm chất liệu cho việc hiện hữu.

Thế giới Chân Như cũng là nguyên nhân chính yếu để phát sanh ra thế giới hiện tượng đầu tiên trong ba cõi. Từ nơi thế giới Chân Như, đầu tiên thế giới hiện tượng trong ba cõi sở dĩ được thể hiện là do các Thánh Chúng động niệm phân biệt tạo nên. Thế giới hiện tượng trong ba cõi là thuộc về thế giới ảnh tử mang tánh chất đại mộng (Great Dream) của thế giới Chân Như biến hiện. Trường hợp này cũng giống như thế giới mộng mơ (Dream) trong Trung Giới. Thế giới mộng mơ là thuộc về ảnh tử, mang tánh chất tiểu mộng (Little Dream) của thế giới hiện tượng lưu xuất (lưu lại và xuất hiện). Thế giới Chân Như giả sử không hiển lộ ảnh tượng thì thế giới hiện tượng trong ba cõi nhất định không thể thành hình, cũng như thế giới hiện tượng nếu như không lưu ảnh thì thế giới mộng mơ trong Trung Giới nhất định không thể phát sanh. Con người khi thức giấc thì mới biết mình đang nằm mơ trong giấc mộng con, cũng như con người khi giác ngộ thành Phật thì mới biết mình đang chìm đắm trong giấc mộng lớn sanh tử lưu chuyển của khổ đau.

II - NGUYÊN NHÂN HIỆN KHỞI VÔ MINH NGHIỆP TƯỚNG:

Từ vô lượng kiếp về trước, những hàng Thánh Chúng ở các cõi trong thế giới Chân Như gồm có, thế giới Hoa Nghiêm, thế giới Pháp Hoa, thế giới Cực Lạc..v.v..... đều là những vị chưa chứng được quả Phật, chưa được lên ngôi Chánh Giác để được diện kiến trực tiếp nơi Chân Tâm, nghĩa là họ chưa trực nhận được Phật Tánh. Bởi họ chưa thành Phật, cho nên các Thánh Chúng trong các cõi trên liền khởi Tâm động niệm và mong muốn sớm thành chánh quả như các đức Phật. Do bởi Tâm bị động, các vị Thánh Chúng kia liền sanh khởi niệm niệm phân biệt trong khi tu tập. Nguyên vì sử dụng tâm niệm niệm phân biệt để tu tập thiền quán, cho nên các vị Thánh Chúng nói trên hành trì không đúng phương pháp thực tập để rồi đi đến kết quả tâm họ bị động niệm bất an và cũng từ đó họ bị sa rớt vào vọng tưởng điên đảo của thế giới vọng hiện. Sự động niệm bất an ở đây là nguyên nhân tạo nên sự bất giác đầu tiên (sự hôn mê đầu tiên) và cũng vì sự bất giác đầu tiên này khuấy động thêm, các vị Thánh Chúng trở nên bị loạn niệm mê vọng lôi cuốn sa rớt từ thế giới Chân Như liền vào thế giới vọng hiện để sinh hoạt. Sự bất giác nêu trên

chính là chất liệu của vô minh căn bản hiện khởi, nghĩa là cội gốc của sự không sáng suốt thành hình.

Thí dụ, con người, khi đối diện trước vấn đề khủng khiếp đưa đến một cách bất ngờ. Lúc đó tâm trí của họ liền bị loạn động bất an và họ trở thành con người mất bình tĩnh trong sự xét đoán. Sự kiện trên khiến cho họ sinh hoạt không bình thường. Vì họ sinh hoạt không bình thường, tâm trí của họ càng bị tăng thêm sự loạn động cực độ. Tâm trí của họ lúc bấy giờ không còn thông minh sáng suốt để giải quyết những vấn đề khó khăn trước mắt nữa. Trường hợp này gọi là vô minh hiện khởi để chân đứng trí tuệ không cho phát sanh. Tâm trí họ bị loạn động và mất bình tĩnh là nguyên nhân chính sanh ra sự bất giác (không giác ngộ). Sự bất giác này gọi là Chi Mạt Vô Minh, nghĩa là sự không sáng suốt này đối với Căn Bản Vô Minh thuộc về ngôn ngành.

Do sự bất giác nổi lên, các vị Thánh Chúng nói trên đã bị mê hoặc che lấp tâm trí của mình, liền khởi vọng tưởng phân biệt điên đảo về Phật tánh của Chân Tâm, nghĩa là phân biệt Phật tánh của Chân Tâm bằng sự tưởng tượng mê tâm và nhận định không đúng như thật. Sự phân biệt vọng tưởng điên đảo về Phật tánh của Chân Tâm nên gọi là Lâm Tưởng. Sự lầm tưởng về Phật tánh của chân tâm ở đây chính là nguyên nhân khiến cho hình tướng vô minh hiện khởi.

Thí dụ, người Việt Nam chưa từng đến nước Mỹ lần nào. Họ chỉ biết qua sách báo giới thiệu tổng quát về nước Mỹ hoặc họ được nghe những người đã đến nước Mỹ nhiều lần kể lại những kỳ quan, những thắng cảnh tốt đẹp của nước này. Họ liền khởi tâm động niệm, tưởng tượng những cái đẹp cái hay của nước Mỹ và cho rằng, người dân sống tại nước này thật sung sướng, thật hạnh phúc. Rồi họ ước mơ vượt biên để được sang nước Mỹ. Khi đến được nước Mỹ, họ nhiều dân trực tiếp nhìn thấy được tình trạng sự thật của người dân sống tại đây. Họ mới vỡ lẽ và tự hối tiếc rằng: Trước kia mình đã lầm tưởng về nước Mỹ. Đó là hiện tượng nói lên sự phân biệt vọng tưởng (tưởng tượng sai lầm không đúng sự thật) của tâm.

Các vị Thánh Chúng nói trên, nguyên vì sự bất giác (không giác ngộ) mê hoặc (mê lầm) nên phút giây hành động theo vọng tưởng và tạo thành nghiệp lực mang tánh chất vô minh. Nghiệp lực của vô minh này được cô đọng lại thành hạt giống (chủng tử) và hạt giống đó lại rơi vào trong Tạng Như Lai làm ô nhiễm tâm trí. Hạt giống nghiệp lực của vô minh trong Tạng Như Lai chính là Vô Minh Nghiệp Tướng (Nghiệp Lực hiện thành hình tướng mang tánh chất vô minh). Đây là nguyên nhân đầu tiên hiện khởi Vô Minh Nghiệp Tướng do các Thánh Chúng trong thế giới Chân Như tạo nên. Các vị Thánh Chúng chỉ mê lầm vọng tưởng trong phút giây nào đó nơi thế giới Chân Như, thôi thì khiến cho thế giới hiện tượng ba cõi bị vọng hiện, bị sanh diệt và bị lưu chuyển bất an suốt cả hằng tỷ tỷ năm.

Trường hợp này cũng giống như con người vì mê vọng quá nhiều cho nên đem đến nằm mơ lúc nào không biết (bất giác). Trong lúc nằm mơ, con người lại gây nghiệp trong mộng. Khi tỉnh thức, mặc dù những cảnh trong mơ không còn hiện khởi, nhưng nghiệp lực mà con người đã gây trong mộng không mất, lại nội kết thành hạt giống trong Tâm Thức của con người nằm mơ nói trên. Hạt giống nghiệp lực nội kết này chính là nguyên nhân khiến cho con người nằm mơ, sau khi chết bị luân hồi sanh tử ở kiếp sau. Trái lại con người nằm mơ kia, nếu như không gây nghiệp trong mộng thì không ảnh hưởng chút nào ở kiếp sau cả.

III.- NGUYÊN NHÂN SANH RA TÂM THỨC:

Nơi thế giới Chân Như, Thức ở đây chính là trí tuệ, thuộc diệu dụng của Chân Tâm và nương vào Chân Tâm làm thể để sanh khởi sự hiểu biết. Danh từ Thức được thành lập là căn cứ nơi chiều hướng mê vọng của trí tuệ để đặt tên và thường gọi là Tâm Thức, còn Trí Tuệ là danh từ căn cứ nơi chiều hướng giác ngộ để định danh và thường gọi là Tâm Trí. Từ đó, bản chất của Tâm Thức không khác gì trí tuệ và được phát sanh từ trí tuệ, nguyên vì trí tuệ được chuyển từ Tâm Thức. Theo nhà Duy Thức trong mỗi con người, Tâm Thức có tám loại sinh hoạt khác nhau, cho nên khi được chuyển thành trí tuệ có nhiều loại không cùng tên với nhau. Những Trí Tuệ được chuyển từ nơi Tâm Thức tổng quát gồm có bốn loại khác tên nhau:

1 - Năm Tâm Thức ở trước như là: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức được chuyển thành trí tuệ gọi là Trí Thành Sở Tác. Trí Thành Sở Tác thuộc loại trí tuệ chỉ dùng vào việc làm nơi chốn, làm thành trì, làm cơ sở cho Tạng Như Lai của Chân Tâm nương tựa để thể hiện Pháp Thân Phương Tiện với danh nghĩa Ứng Thân hay Hoá Thân. Ứng Thân và Hoá Thân thể hiện với mục đích cứu độ chúng sanh trong mười phương. Trong khi cứu độ chúng sanh trong mười phương, Ứng Thân hay Hoá Thân thường hoá hiện vào các quốc độ tùy theo hạnh nguyện của từng người để hoá độ. Phật nghĩa là giác ngộ, như vậy thân thể của chư Phật đích thực là thân giác ngộ. Thân Giác Ngộ của chư Phật lại lấy Trí Thành Sở Tác làm Pháp Thân Phương Tiện và Pháp Thân Phương Tiện này chỉ hoá hiện vào việc hoá độ chúng sanh. Nói cách khác, chư Phật lấy Trí Tuệ giác ngộ làm Pháp Thân Phương Tiện để hoá độ chúng sanh trong mười phương, cho nên Trí Tuệ giác ngộ thuộc loại Pháp Thân Phương Tiện này được gọi là Trí Thành Sở Tác.

2.- Ý Thức thứ sáu được chuyển biến thành trí tuệ gọi là Trí Diệu Quan Sát của chư Phật trong Pháp Thân thanh tịnh. Trí Diệu Quan Sát có khả năng quán chiếu căn cơ của tất cả chúng sanh trong mười pháp giới để tùy duyên hoá độ.

3.- Thức Mạt Na (Manas) thứ bảy được chuyển biến thành trí tuệ gọi là Trí Tánh Bình Đẳng không phân biệt của Pháp Thân chư Phật. Trí Tánh Bình Đẳng này đối với các pháp trong thế giới Chân Như không có vấn đề chấp trước hoặc xả bỏ, nghĩa là Trí Tánh Bình Đẳng của Pháp Thân chư Phật không bao giờ phân biệt chấp trước các pháp của thế giới Chân Như, mỗi khi các pháp này ảnh hiện trong Tạng Như Lai và cũng không lưu lại trong Tạng Như Lai một chút dấu tích nào, mỗi khi các pháp đó đến đi tự do.

Thí dụ, trường hợp trên cũng giống như tấm gương soi mặt. Một khi các hình ảnh hiện vào, tấm gương đây cũng không phân biệt tốt xấu, phải quấy..v..v... và một khi các hình ảnh đó không còn hiện lên nữa, tấm gương đây cũng không lưu luyến chút nào dấu tích. Các cảnh bên ngoài hiện ảnh vào tấm gương cũng như biến dạng ra khỏi tấm gương đều là tự tại và bình đẳng. Các cảnh đó đến và đi không bị tấm gương soi mặt phân biệt khen chê. Trí Tánh Bình Đẳng của chư Phật đối với các cảnh giới lưu xuất trong thế giới Chân Như cũng không khác tấm gương soi mặt vừa kể trên.

4.- Thức Alaya thứ tám (Thức Tạng) được chuyển biến thành trí tuệ gọi là Trí Đại Viên Cảnh, tức là Trí Tướng của Tạng Như Lai. Trí Đại Viên Cảnh hay Trí Tướng đều là tên khác của

Tạng Như Lai và Tạng Như Lai tức là tướng trí của Chân Tâm. Trí Đại Viên Cảnh của Tạng Như Lai khi an trụ vào Chân Ngã Phật Tánh gọi là Pháp Thân chánh báo của chư Phật. Pháp Thân chánh báo là báo thân chân thật của chư Phật trong mười Pháp Giới. Pháp Thân này luôn luôn hiện hữu thường trụ và thanh tịnh. Các đức Phật trong mười pháp giới một khi đã chứng ngộ đều có thân thể riêng, có cảnh giới riêng của mỗi vị an trụ. Các đức Phật khi chứng quả không phải thành một khối năng lượng hỗn hợp không hình tướng, không tri giác như mọi người lầm tưởng. Thân thể riêng của mỗi vị Phật chứng ngộ thường gọi là Chân Ngã Phật Tánh. Chân Ngã Phật Tướng là một loại ngã tướng chân thật của chư Phật và ngã tướng này chọn lấy thể tánh của trí tuệ nơi Tạng Như Lai làm bản ngã chân thật. Chân Ngã Phật Tánh của chư Phật đều giống nhau một loại hình tướng pháp Thân và nó không phải là nghiệp tướng sai biệt của chúng sanh. Nghiệp Tướng của chúng sanh thì có nhiều loại ngã tướng hay pháp tướng không giống nhau. Pháp Thân chánh báo thường trụ của chư Phật chính là Trí Đại Viên Cảnh của Tạng Như Lai đã an trụ vào Chân Ngã Phật Tánh. Từ đó cho thấy, Tạng Như Lai là nền tảng, là Tâm Địa để phát sanh Pháp Thân chánh báo và phát sanh cảnh giới y báo Chân Như của chư Phật trong mười phương an trụ, nên gọi là Chân Như Duyên Khởi.

I). NGUYÊN NHÂN SANH KHỞI THỨC TẠNG (THỨC ALAYA):

Thức Tạng là một loại Tâm Thức có khả năng tàng trữ tất cả hạt giống của muôn pháp trong thế gian. Danh từ Thức Tạng được dịch từ Thức Alaya. Thức Alaya nghĩa là Thức Tạng. Theo Luận Đại Thừa Khởi Tín của Ngài Mã Minh, Thức Tạng ở đây là chỉ cho Tâm Sanh Diệt. Thức Tạng thì được sanh ra từ nơi Như Lai Tạng. Bản chất của Thức Tạng có một phần chân và có một phần vọng, nghĩa là Tạng Như Lai hay là Như Lai Tạng có một phần mê và một phần giác hoà hợp lẫn nhau. Một phần mê gọi là Thức Tạng (Thức Alaya) và một phần giác gọi là Như Lai Tạng. Nguyên nhân nào Tạng Như Lai sanh ra Thức Tạng?

Như trước đã trình bày, hạt giống Vô Minh Nghiệp Tướng đầu tiên được thành hình là do bởi phút giây động niệm của các vị Thánh Chúng nơi thế giới Chân Như. Các vị Thánh Chúng động niệm theo vọng tưởng phân biệt về Phật Tánh của Chân Tâm là nguyên nhân tạo nên sự bất giác đầu tiên (Vô Minh đầu tiên hiện khởi). Sự Bất Giác khiến cho các Thánh Chúng hành động tâm lạc theo vọng tưởng phân biệt liền nội kết trong Tạng Như Lai thành một tiềm năng với hình tướng hạt giống. Hạt giống Vô Minh Nghiệp Tướng tự nó có năng lực gọi là Hành, tức là một loại nghiệp lực mang tánh chất vô minh. Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng khiến cho Tạng Như Lai bị vẩn đục và bị ô nhiễm bởi chất liệu vô minh liền biến thành Thức Tạng (Thức Alaya). Thức Tạng là nền tảng để tạo thành thế giới sanh diệt trong ba cõi. Hành Nghiệp của Vô Minh cũng giống như Nghiệp Lực của Si Mê. Nghiệp Lực của Si Mê mỗi khi tác dụng khiến cho ý Thức con người không sáng suốt trong sự hành động. Ý Thức bị Nghiệp Lực của Si Mê thúc đẩy, khiến cho con người không sáng suốt trong việc hành động tạo Nghiệp. Nghiệp Lực của Si Mê gọi là Chi Mạt Vô Minh, nghĩa là một loại vô minh thuộc về chi nhánh của Vô Minh Nghiệp Tướng căn bản.

Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng tác dụng hai chiều hướng: chiều hướng dẫn phát (Repulsive-force) và chiều hướng dẫn nạp (Attractive-force).

CHIỀU HƯỚNG DẪN PHÁT (REPULSIVE FORCE):

Chiều hướng dẫn phát (sức đẩy), Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng đầu tiên thúc đẩy Tạng Như Lai biến động liên tục không ngừng và khuấy đục Tạng Như Lai ô nhiễm bởi chất liệu vô minh. Vì bị kích động bởi Hành Nghiệp và bị ô nhiễm bởi chất liệu vô minh, Tạng Như Lai không được an trú nơi tự tánh của mình (bất thủ tự tánh), liền trở thành Thức Năng Lượng (Energy) đầu tiên. Thức Năng Lượng này, Lăng Già Tâm Ấn gọi là Thức Lưu Trú, nghĩa là loại Tâm Thức an trú lưu trữ trong trạng thái Thức Tướng.

Thí dụ, một ngọn lửa nhỏ phát cháy ở một vị trí nào đó, liền bị gió động thổi mạnh. Khi bị gió động thổi mạnh, một ngọn lửa nhỏ không thể an trú được nơi tự tánh của mình (bất thủ tự tánh) lên bùng cháy thành một ngọn lửa cao vút. Một ngọn lửa cao vút này không còn trở lại được nơi tự thể của nó (bất hoàn tự thể) và bị gió kích động thêm mạnh lên, đồng thời kết hợp được những bụi nhụi khác liền phát cháy thành nhiều đám lửa mới và lan tràn khắp vùng. Những đám lửa cháy lan tràn này đều phát nguồn từ một đóm lửa ban đầu không giữ được tự tánh của mình (bất thủ tự tánh) mà sanh khởi.

CHIỀU HƯỚNG DẪN NẠP (ATTRACTIVE FORCE):

Theo chiều hướng dẫn nạp (sức hút), Hành của Vô Minh Nghiệp Tướng cùng lúc khi Tạng Như Lai bị biến động liền thu hút Thức Lưu Trú (Năng Lượng) an trú vào trong Vô Minh Nghiệp Tướng để biến thành Thức Tạng gọi là Thức Alaya. Thức Tạng so với Tạng Như Lai chỉ là một điểm ô nhiễm nhỏ của Vô Minh Nghiệp Tướng. Đây là nguyên nhân sanh ra Thức Tạng gọi là Thức Alaya và Thức Alaya được lưu xuất từ nơi Tạng Như Lai.

Thí dụ, điện thể trong không gian ở trạng thái không hình tướng chỉ là năng lực và năng lực đó biến khắp cả vũ trụ cũng tương tự như Tạng Như Lai. Điện thể này không giữ được tự tánh tĩnh lặng của mình và bị biến động thành năng lượng cũng tương tự như Thức Lưu Trú. Năng lượng của điện thể trong không gian không trở về được nguyên thể tĩnh lặng của mình, lại tác dụng ở hai vị trí khác nhau tạo thành hai tướng Âm và Dương. Điện âm và Điện Dương trong không gian tiếp tục bị biến động liền tác dụng lẫn nhau để phát sanh điện sấm chớp, ánh sáng và nhiệt lượng v.v...

Thức Tạng (Thức Alaya) là thể động của Chân Tâm trên lãnh vực mê vọng và Tạng Như Lai cũng thuộc về thể động của Chân Tâm trên lãnh vực chân giác. Thức Tạng là biến tướng của Tạng Như Lai. Cũng như điện sấm chớp, điện đèn.. v.v.... đều phát sanh từ nơi điện thể trong không gian và nương nơi điện thể trong không gian làm thể tánh của mình. Thức Tạng gồm có một phần chân (giác) và một phần vọng (mê) hoà hợp nhau. Vì thế, Thức Tạng có hai tướng: chân tướng và vọng tướng. Chân tướng của Thức Tạng chính là Tạng Như Lai và Vọng Tướng của Thức Tạng tức là Vô Minh Nghiệp Tướng.

Thí dụ, Chân Tướng cũng như bình pha lê trong suốt và Vọng Tướng cũng như bình pha lê đó bị đổ nước màu vào liền biến thành cái bình màu sắc.

2). NGUYÊN NHÂN SANH KHỞI BẢY THỨC:

Khi Tạng Như Lai biến thành Thức Tạng và nằm trong Vô Minh Nghiệp Tướng, Năng lực dẫn phát của Hành (sức đẩy) liền thúc đẩy năng lực Thức Tạng chuyển biến thành năng lực phân biệt và năng lực phân biệt đây là chỉ cho Kiến Phần Thức Alaya (phần tác dụng của Thức Tạng). Năng lực phân biệt của Thức Tạng (Kiến Phần Thức Alaya) liền kết duyên với căn tánh (tánh chất giác quan căn bản) của bảy Trí từ nơi Pháp Thân chư Phật trong thế giới Chân Như và khiến cho căn tánh của bảy Trí này vọng hiện thành bảy Căn Thức (bảy hình tướng của Tâm Thức), tức là bảy cái nghiệp tướng Chứng Tụ Chứng Phần của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và mạng na. Năng lực phân biệt của Thức Tạng lại chun vào hình tướng của bảy Căn Thức trên (Chứng Tụ Chứng Phần) liền biến thành hạt giống bảy Thức gọi là Tụ Chứng Phần. Hạt giống bảy Thức này luôn luôn an trú trong Thức Tạng và nương tựa nơi Thức Tạng làm thể của mình. Riêng Thức Mạng Na thì có năng lực chấp trước và quản lý tất cả hạt giống muôn pháp thiện ác của chúng sanh từ vô lượng kiếp về trước không cho hoại diệt.

Nhờ năng lực chấp trước và quản lý của Thức Mạng Na, những hạt giống thiện ác nói trên mới có cơ duyên để kết thành những quả báo khổ vui cho chúng sanh hưởng thụ ở kiếp sau. Còn sáu Thức trước thì có năng lực phân biệt những cảnh giới thuộc sáu trần bên ngoài nên gọi là Phân Biệt Sự Thức, nghĩa là những loại Tâm Thức chỉ có khả năng phân biệt các sự vật đối tượng bên ngoài như, sắc, thanh, hương, vị xúc và pháp. Sáu Tâm Thức này còn có tên là Phân Ly Thức, nghĩa là những loại Tâm Thức chuyên nghiệp phân biệt vạn pháp một cách chi ly để hiểu biết.

3). NGUYÊN NHÂN SANH RA HIỆN TƯỢNG BA CỠ:

Kiến Phần Thức Alaya (Thức Năng Phân Biệt) có khả năng sinh hoạt trên hai lãnh vực: Lãnh vực chân như và lãnh vực hiện tượng.

Lãnh vực chân như:

Trước hết, Kiến Phần Thức Alaya có khả năng kết duyên với các Pháp Thân chánh báo và những Cảnh Giới y báo của chư Phật nơi thế giới Chân Như. Khi sinh hoạt kết duyên, Kiến Phần Thức Alaya khiến cho Pháp Thân và Cảnh Giới của chư Phật nơi thế giới Chân Như ảnh hiện qua lớp màng Vô Minh Nghiệp Tướng để nội kết thành những hạt giống ảnh tử của thân thể (thân căn) và của cảnh giới hiện tượng trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống ảnh tử của thân thể và của cảnh giới hiện tượng trong Thức Thể Alaya chính là nguyên nhân đầu tiên cho việc sanh khởi vạn pháp của Thế Giới Vọng Hiện và cũng là nguyên nhân đầu tiên cho việc sanh khởi vạn pháp của Thế Giới Nghiệp Duyên về sau. Tánh chất những hạt giống ảnh tử của thân thể và của cảnh giới hiện tượng được nội kết trong Thức Thể Alaya đều mang tánh chất nghiệp tướng và những nghiệp tướng này hoàn toàn không có thể chất chân thật, cho nên nhà Duy Thức cho thế giới hạt giống này thuộc về thế giới Vô Chất Tánh Cảnh. Vô Chất Tánh Cảnh nghĩa là tánh chất của những cảnh giới thuộc hạt giống đều không có thể chất chân thật.

Thí dụ, dòng điện Kiến Phần Thức Alaya tác dụng qua bóng đèn màu Vô Minh Nghiệp Tướng liền hiện thành thế giới màu sắc. Thế giới màu sắc này là hình tướng ảo vọng của thế giới chân thật bên ngoài được xuất hiện qua bóng đèn màu.

Thế giới màu sắc thể hiện bên trong nội Tâm là hình bóng của thế giới Chân Như được phát xuất từ tâm điểm (O) của bóng đèn Vô Minh Nghiệp Tướng. Ánh sáng Kiến Phần Thức Alaya liền chun vào và an trú trong vô số ảnh tử hình màu (sắc tướng) của thế giới màu sắc. Những ảnh tử hình màu ở đây đều xuất hiện từ bóng đèn màu Vô Minh Nghiệp Tướng chiếu tỏa và tràn khắp cả vũ trụ màu sắc. Vũ trụ màu sắc đều hiện bày trong tầm tay của dòng điện Kiến Phần Thức Alaya sinh hoạt, nghĩa là ánh sáng Kiến Phần Thức Alaya sinh hoạt đến đâu thì thế giới màu sắc hiện bày đến đó.

Lãnh vực hiện tượng:

Những hạt giống ảnh tử của thân thể và của cảnh giới hiện tượng nói trên đầu tiên sở dĩ được lưu Xuất trong Thức Thể Alaya là do Kiến Phần Thức Alaya mê vọng Pháp Thân chánh báo và Cảnh Giới y báo nơi thế giới Chân Như hiện bày để làm đối tượng cho bảy Tâm Thức ở trước (Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, Thân Thức, Ý Thức, Mạt Na Thức) phân biệt và chấp trước. Nguyên do bảy Tâm Thức này không có khả năng duyên trực tiếp đến Pháp Thân chánh báo và Cảnh Giới y báo nơi thế giới Chân Như. Những hạt giống ảnh tử của thân thể và của cảnh giới hiện tượng trong Thức Thể Alaya như đã giải thích ở trên đều thuộc về loại Nghiệp Tướng và cũng thuộc về loại Vô Chất Tánh Cảnh. Những hạt giống thế giới Nghiệp Tướng thuộc Vô Chất Tánh Cảnh trong Thức Thể Alaya vừa mới trình bày chính là nguyên nhân đầu tiên tạo thành Thế Giới Vọng Hiện. Những chúng sanh hữu tình cũng như những cảnh giới hiện tượng trong thế giới Vọng Hiện đều thuộc về hình ảnh và được phát sanh từ Pháp Thân chánh báo và Cảnh Giới y báo nơi thế giới Chân Như qua hình thức hạt giống trong Thức Thể Alaya.

Bảy Tâm Thức của các chúng sanh hữu tình trong thế giới Vọng Hiện nhân vì sinh hoạt theo sự phân biệt và chấp trước những cảnh giới mê vọng nói trên, gây tạo vô số nghiệp nhân sanh tử cho sự lưu chuyển ở kiếp sau. Cũng vì bảy Tâm Thức của các chúng sanh hữu tình nơi thế giới Vọng Hiện phân biệt và chấp trước, thành thử những hạt giống nghiệp duyên (nghiệp tướng) hữu lậu đầu tiên lại được xuất hiện và được nội kết lần thứ hai trong Thức Thể Alaya. Những cảnh giới hạt giống Nghiệp Duyên hữu lậu được nội kết lần thứ hai trong Thức Thể Alaya cũng thuộc loại Nghiệp Tướng và cũng thuộc về loại Vô Chất Tánh Cảnh. Những cảnh giới hạt giống nghiệp duyên hữu lậu này là nguyên nhân cho những thế giới Nghiệp Duyên thực chất sau này hiện khởi. Hữu Lậu nghĩa là những hạt giống nghiệp duyên bị sa rớt trong vòng sanh tử luân hồi. Kiến Phần Thức Alaya lại nương nơi những cảnh giới hạt giống nghiệp duyên hữu lậu đã được nội kết lần thứ hai trong Thức Thể Alaya xây dựng thành thế giới Nghiệp Duyên có thực chất bằng cách chuyển biến nghiệp tướng (chuyển tướng) trong hạt giống nghiệp duyên để tạo thành thế giới Hiện Tướng thuộc Nghiệp Báo. Thế giới Hiện Tướng thuộc Nghiệp Báo này được gọi là Hữu Chất Tánh Cảnh. Hữu chất Tánh Cảnh nghĩa là những cảnh giới có tánh chất chân thật, tức là có sức sống ở trong. Kiến Phần Thức Alaya đứng ra xây dựng thế giới Hiện Tướng thuộc Nghiệp Báo nói trên được gọi là Alaya Duyên Khởi.

Tóm lại, Thức là chỉ cho dụng của Tâm, phát sanh từ nơi Chân Tâm và nhơn nơi Chân Tâm làm thể của mình. Thức có tám loại, gọi là tám Thức Tâm Vương. Bảy Thức kia đều được phát sanh từ nơi Thức Alaya thứ tám. Kiến Phần Thức lại an trú vào bảy cái nghiệp tướng Chứng Tự

Chứng Phần của bảy Căn Thức (bảy hình tướng của Tâm Thức) để biến thành bảy Thức Thể khác biệt nhau. Bảy Thức Thể này được gọi là Tự Chứng Phần.

Riêng Thức Thể Alaya lại phát sanh từ nơi Tạng Như Lai. Tạng Như Lai là loại trí tuệ thuộc về hình tướng của Chân Tâm và nương nơi Chân Tâm làm thể của mình. Tạng Như Lai bị hành nghiệp làm biến động và an trụ vào Vô Minh Nghiệp Tướng để trở thành Thức Thể Alaya.

Nguyên nhân sanh ra Vô Minh Nghiệp Tướng chính là do một số các vị Thánh Chứng nơi thế giới Chân Như trong phút giây động niệm Phật Tánh của Chân Tâm tạo nên. Vô Minh Nghiệp Tướng từ đó ô nhiễm và khiến cho Tạng Như Lai biến thành Thức Tạng, gọi là Thức Alaya.

Thức Thể Alaya làm nền tảng căn bản để phát sanh ra thế giới hiện tượng trong ba cõi. Thế giới hiện tượng trong ba cõi đều do Thức Thể Alaya làm trợ duyên để sanh ra nên gọi là Alaya Duyên Khởi. Thế giới Chân Như đều do Tạng Như Lai làm duyên để sanh ra nên gọi là Chân Như Duyên Khởi. Tạng Như Lai và Thức Tạng đều thuộc về thể động, được phát sanh từ nơi Chân Tâm và nương nơi Chân Tâm làm thể của mình, còn Chân Tâm thì thuộc về thể tĩnh. Bản chất của Chân Tâm luôn luôn bao trùm và che chở cho cả thế giới Chân Như cùng với thế giới Hiện Tượng Mê Vọng nương tựa để sanh khởi.

Như vậy thế giới Hiện Tượng Mê Vọng đầu tiên được phát sanh từ nơi thế giới Chân Như và bị cuốn trôi theo dòng sanh tử lưu chuyển qua lăng kính Vô Minh Nghiệp Tướng, còn người tu tập thì lại bắt đầu khởi hành từ nơi cõi sanh tử lưu chuyển, trở về thế giới Chân Như để được giác ngộ và giải thoát. Người tu tập nào hồi đầu tỉnh ngộ để quay về là người đó thật sự đã quy y Phật xong.

B.- TÁNH CHẤT CHUNG TỬ:

Chủng Tử nghĩa là hạt giống. Vạn pháp hiện có mặt trong vũ trụ với nhiều hình tướng khác nhau thì nguồn gốc phát sanh ra những hình tướng đó cũng có vô số hạt giống không giống nhau. Những hạt giống đó đều được tàng trữ và bảo trì trong Thức Thể Alaya. Hơn nữa những hạt giống đây lại còn nương tựa và chôn rễ nơi Thức Thể Alaya để sanh khởi vạn pháp. Xét về mặt tánh chất của mỗi loại hạt giống, nhà Duy Thức tóm lược phân làm hai loại: loại thứ nhất là Bản Hữu Chủng Tử và loại thứ hai là Thi Khởi Chủng Tử.

I.- ĐỊNH NGHĨA:

1/ BẢN HỮU CHUNG TỬ:

BẢN nghĩa là nguồn gốc.

HỮU nghĩa là có.

BẢN HỮU nghĩa là có nguồn gốc, có căn nguyên và căn nguyên đó vốn sẵn từ bao giờ.

CHUNG Tử nghĩa là hạt giống nguyên thể. Danh từ chủng tử cũng giống như danh từ nguyên tử của các nhà Khoa Học thường dùng. NGUYÊN Tử là nghĩa hạt giống nguyên thể.

BẢN HỮU CHUNG Tử nghĩa là những hạt giống có nguồn gốc, có năng lực nguyên thể và những hạt giống này vốn sẵn từ vô thi. Những hạt giống có nguồn gốc nói trên đều được phát sanh từ nơi Tâm Trí và cũng là nguyên liệu thiết yếu cho sự sanh khởi vạn pháp. Bản Hữu Chủng Tử còn có thêm một tên nữa là BẢN TÁNH TRỤ CHUNG. BẢN TÁNH TRỤ CHUNG nghĩa là bản tánh của những hạt giống có nguồn gốc đều an trụ nơi Chân Tâm để thành hình.

2/- THỈ KHỞI CHUNG TỬ:

THỈ nghĩa là đầu mới, mới đây, mới có đây, mới bắt đầu có.

KHỞI nghĩa là nổi dậy, mọc lên, mới có mặt, mới sanh sau này, mới nội kết (huân tập) thành hình tướng.

HUÂN TẬP nghĩa là xông ướp, chứa nhóm, như trà xông ướp hương sen, gọi là trà sen.

THỈ KHỞI CHUNG TỬ nghĩa là những hạt giống mới bắt đầu sanh khởi về sau, mới nội kết thành hình tướng sau này. Những hạt giống mới sanh này lẽ tất nhiên không có thật thể và cũng không được phát sanh từ nơi Tâm Trí giống như Bản Hữu Chủng Tử đã được trình bày ở trên. Thi Khởi Chủng Tử cũng còn có thêm một tên nữa là TẬP SỞ THÀNH CHUNG TỬ. TẬP SỞ THÀNH CHUNG TỬ nghĩa là những hạt giống do huân tập kết thành. Những hạt giống do huân tập kết thành đều là những nghiệp duyên được nội kết từ nơi hình tướng của các pháp bên ngoài. Những hạt giống đó được tàng trữ và tồn tại ở bên trong Thức Thể Alaya.

II.- TÁNH CHẤT:

Như trên đã trình bày, Chủng Tử có hai loại: một loại là Bản Hữu Chủng Tử và một loại là Thi Khởi Chủng Tử. Tánh chất của Bản Hữu Chủng Tử cũng như tánh chất của Thi Khởi Chủng Tử khi ở trạng thái nguyên thể chỉ là những loại hạt giống riêng biệt, thuần chất, không ảnh hưởng với nhau và không bị các hạt giống liên hệ khác làm biến chất. Bản chất của những hạt giống Bản Hữu thì hoàn toàn thuộc về năng lực của Trí Tuệ, mặc dù những năng lực đó đã bị ô nhiễm bởi chất liệu vô minh, còn bản chất của những hạt giống Thi Khởi thì có hai loại: một loại thuộc về Nghiệp Lực và một loại thuộc về Nghiệp Tướng. Hai loại hạt giống thi khởi này đều được nội kết từ nơi thế giới nghiệp duyên trong thế gian. Tất cả hạt giống Bản Hữu và Thi Khởi đều được tàng trữ và nằm yên một cách độc lập trong Thức Thể Alaya, mong chờ thuận duyên để được sanh khởi. Những nguyên nhân rất quan yếu cho việc sanh khởi vạn pháp trong thế gian chính là những hạt giống Bản Hữu và Thi Khởi nói trên. Chúng nó không thể thiếu mặt ở bất cứ trường hợp nào trong việc kiến tạo thế giới nghiệp duyên sau này.

Còn đứng trên lãnh vực sanh khởi mà nhận xét, những hạt giống nguyên thể của Bản Hữu và của Thi Khởi một khi tác dụng liền bị biến chất, cũng như bị biến tướng do bởi các hạt giống liên hệ khác chuyển hóa để cùng nhau hình thành vạn pháp. Thật ra hiện tượng vạn pháp trong thế gian chỉ là hình tướng tổng hợp của nhiều hạt giống nguyên thể hoà hợp lẫn nhau trong sự tác

dụng. Hình tướng tổng hợp của vạn pháp vừa kể ở trên được gọi là Tổng Tướng của các hạt giống nguyên thể đã được chuyển tướng trong sự hoà hợp lẫn nhau. Riêng tánh chất thuần nhất của những hạt Bản Hữu và Thi Khởi khi chúng chưa bị tác dụng đã được trình bày sau đây:

1.- BẢN HỮU CHUNG TỬ:

Tánh chất của Bản Hữu Chung Tử ở trạng thái nguyên thể khi chưa bị tác dụng được nhận định trên hai dạng thức: một loại thuộc về vật lý và một loại thuộc về tâm lý.

a/. Dạng thức vật lý:

Dạng thức vật lý nghĩa là hình thức về nguyên lý của vật chất. Nguyên lý của vật chất ở đây là chỉ cho bốn nguyên lý đất, nước, gió và lửa, gọi là nguyên lý Tứ Đại. Bốn nguyên lý hạt giống này khi chưa bị tác dụng vẫn còn ở vị trí năng lực đơn thuần của đất, nước, gió và lửa. Bốn nguyên lý Tứ Đại ở trạng thái năng lực đều thuộc về bản thể của vật chất và cũng là nguyên nhân để sanh ra vật chất.

Nguồn gốc phát sanh ra bốn nguyên lý Tứ Đại chính là Thức Alaya, nguyên vì thể tánh của Thức này cũng là năng lực. Thức Alaya nếu như không chịu sinh hoạt thì bốn nguyên lý Tứ Đại không thể góp mặt để làm nguyên liệu cần thiết cho việc sanh khởi vạn pháp về vật chất. Thức Alaya nương nơi các duyên của vô minh phiền não để tạo nên bốn năng lực của nguyên lý Tứ Đại. Thức Alaya là một thực thể, cho nên bốn năng lực của nguyên lý Tứ Đại được phát sanh từ nơi Thức Alaya cũng thuộc về loại hạt giống thực thể. Bốn năng lực của nguyên lý Tứ Đại chỉ thực thể nơi thế gian có vật chất và không thực thể nơi thế giới Chân Như không vật chất, nguyên vì chúng nó đã biến thể trong thế giới Chân Như. Nơi thế giới hiện tượng, bốn năng lực của nguyên lý Tứ Đại được gọi là Pháp Tánh. Pháp Tánh nghĩa là thể tánh của vạn pháp về vật chất và chúng nó không phải là thể tánh của Chân Tâm. Bốn năng lực của Tứ Đại chính là bốn loại hạt giống thực thể của thế gian để làm nguyên lý cho việc sanh ra vạn pháp về vật chất trong thế gian. Thế nên bốn năng lực của nguyên lý Tứ Đại này được ghép vào loại Bản Hữu Chung Tử của thế giới hiện tượng.

b/. Dạng thức tâm lý:

Dạng thức tâm lý nghĩa là hình thức thuộc về nguyên lý của Tâm Thức. Nguyên lý của Tâm Thức ở đây là chỉ cho tánh chất nguyên thể của hạt giống tám Thức Tâm Vương. Tánh chất nguyên thể của hạt giống tám Thức Tâm Vương chính là chỉ cho tánh chất Trí Tuệ của Tạng Như Lai. Tánh chất Trí Tuệ của Tạng Như Lai an trụ trong Pháp Tướng của mỗi Tâm Thức để biến thành hạt giống tám Thức Tâm Vương. Pháp Tướng của tám Thức Tâm Vương là hình tướng của Pháp Tánh được ảnh hiện từ nơi Pháp Thân chư Phật để làm chỗ nương tựa cho trí tuệ an trụ. Trí tuệ sau khi an trụ vào Pháp Tướng của tám thức Tâm Vương liền biến thành Tự Chứng Phần cho mỗi Tâm Thức. Do đó Pháp Tướng của tám Tâm Thức, nhà Duy Thức gọi là Chứng Tự Chứng Phần. Đối với Pháp Thân chư Phật, Pháp Tướng này chỉ là những hình tướng. chân thật của Phật Thân lưu ảnh và bản chất của Pháp Tướng thì thanh tịnh, nguyên vì Pháp Thân của chư Phật đều hoàn toàn thanh tịnh. Pháp Tướng khi bị ô nhiễm bởi Vô Minh Nghiệp Tướng liền trở thành Chứng Tự Chứng phần. Ngay lúc đó Trí Tuệ của Tạng Như Lai an trú trong

những pháp Tướng ô nhiễm trên liền biến thành hạt giống của tám Thức Tâm Vương. Hạt giống của tám Thức Tâm vương thường gọi là Chủng Tử Thức.

Trường hợp này cũng giống như điện tử trong Television. Bản chất của Điện tử thì không có màu sắc. Trái lại những hình ảnh (Forms) trong Video-tape thì có màu sắc. Vô số điện tử khi an trú trong những hình ảnh màu sắc lên biến thành ánh sáng màu sắc.

Cũng thế, Trí Tuệ khi an trú vào những pháp Tướng đã bị ô nhiễm liền biến thành những hạt giống Tâm Thức ô nhiễm. Hạt giống Tâm Thức trong những pháp Tướng ô nhiễm trên, nhà Duy Thức gọi là Tụ Chứng Phần.

Bản tánh trí tuệ nguyên thể của tám Thức Tâm Vương điều thuộc về thể tánh giác ngộ hồn nhiên và sáng suốt. Thể tánh giác ngộ này không có vấn đề so đo và chấp trước, không có quan niệm chủ thể (Subject) hay đối tượng (Object). Thế nên, dù cho chúng sanh bị biến tướng ở bất cứ hình thức nào và cũng như dù cho chúng sanh bị lưu chuyển ở bất cứ nơi chốn nào, bản tánh trí tuệ nguyên thể của tám Thức Tâm Vương vẫn nhất định là thanh tịnh sáng suốt và trong đó không có vấn đề sanh diệt hay tăng giảm. Riêng đứng về phương diện sanh khởi, Trí tuệ này mỗi khi tác dụng để sinh hoạt thì mới có sự sai khác về hình tướng, hoặc gọi là bốn Trí hay gọi là tám Thức Tâm Vương.

Bốn Trí là Trí Thành Sở Tác, Trí Diệu Quan Sát, Trí Bình Đẳng Tánh và Trí Đại Viên Cảnh. Bốn trí này sở dĩ được thiết lập là đứng về phương diện giác ngộ để định Danh, còn đứng về phương diện mê hoặc vọng động để nhận xét, bốn Trí này sở dĩ được phân thành tám Thức Tâm Vương là căn cứ theo tánh chất và giá trị của mỗi loại để minh định. Bản tánh hạt giống của tám Thức Tâm Vương như đã xác định ở trên đều thuộc về loại trí tuệ đã được cô đọng và an trú trong Pháp Tướng Chứng Tụ Chứng Phần, cho nên nhà Duy Thức gọi tám hạt giống này là Bản Hữu Chủng Tử.

Đã là trí tuệ cô đọng và an trú, đặc tánh của Bản Hữu Chủng Tử lẽ tất nhiên đều thuần chất, thanh tịnh và sáng suốt không bị sanh diệt hay tăng giảm và cũng không bị chi phối bởi thiện ác của thế gian. Cho nên Bản Hữu Chủng Tử của tám Thức Tâm Vương cũng gọi là Chủng Tử Vô Lậu. Chủng Tử Vô Lậu nghĩa là những hạt giống không bị sa rớt trong ba cõi sanh tử. Bản Hữu Chủng Tử của tám Thức Tâm Vương chỉ khi nào phát sanh tác dụng với hình thức Kiến Phần để sinh hoạt thì mới bị chi phối bởi vấn đề sanh diệt và mới bị ô nhiễm bởi vấn đề thiện ác trong thế gian. Kiến Phần của tám Thức Tâm Vương một khi sinh hoạt liền bị ô nhiễm bởi vấn đề thiện ác trong thế gian, gây tạo vô số nghiệp nhân sanh tử hữu lậu. Những nghiệp nhân sanh tử hữu lậu do Kiến Phần của tám Thức Tâm Vương gây tạo được nội kết trong Thức Thể Alaya liền trở thành hạt giống nghiệp duyên sanh tử. Những hạt giống nghiệp duyên sanh tử này, nhà Duy Thức gọi là Chủng Tử Hữu Lậu. Chủng Tử Hữu Lậu nghĩa là những hạt giống bị sa rớt trong ba cõi sanh tử. Để xác định rõ hơn, hạt giống của tám Thức Tâm Vương thì thanh tịnh và vô lậu, chỉ có Kiến Phần của tám Thức Tâm Vương thì mới bị ô nhiễm và hữu lậu.

Thí dụ bản tánh của điện thể trong không gian thì không có vấn đề sanh hay diệt. Chỉ khi nào tác dụng, điện thể hiện khởi thì gọi là sanh và điện thể không hiện khởi thì gọi là diệt. Ánh sáng của điện không có vấn đề tăng hay giảm. Chỉ khi nào tác dụng, điện chun vào vị trí khác

nhau của các bóng đèn 15w, 20w, 100w v.v... thì phát sanh ra ánh sáng có tăng và có giảm không đồng nhau. Ánh sáng của điện đều thuần nhất là một tánh chất nghĩa là không có màu sắc, chỉ khi nào điện tác dụng xuyên qua bóng đèn màu sắc thì ánh sáng mới phát sanh ra màu sắc khác nhau nào là màu xanh, màu vàng, màu trắng, màu đỏ v.v... Thế nên, ánh sáng trí tuệ không bị chi phối bởi màu sắc, chỉ vì chúng sanh chuyên sống trong màu sắc xanh đỏ v.v... cho nên ánh sáng trí tuệ mới bị ảnh hưởng bởi chúng nó.

Trên lãnh vực tu tập, các chúng sanh thường áp dụng nhiều pháp môn hành trì của Phật chỉ dạy, nhằm mục đích phát huy những bản tánh hạt giống nguyên thể thanh tịnh vô lậu kia để được giác ngộ và giải thoát. Họ tu tập bằng cách chuyển tâm thức biến thành trí tuệ bát nhã. Nguyên vì trình độ của chúng sanh không đồng nhau, cho nên giáo pháp của Phật chỉ dạy cho chúng sanh tu tập có nhiều pháp môn cao thấp khác nhau. Vì tu tập theo các pháp môn khác nhau, những người chứng ngộ có nhiều đẳng cấp không giống nhau. Những bậc đạt đạo qua các pháp môn sai biệt này, nhà Duy Thức xếp họ vào hai hạng: một hạng gọi là Nhị Thừa Chung Tánh và một hạng gọi là Đại Thừa Chung Tánh.

a) Nhị thừa chung tánh:

Nhị Thừa Chung Tánh nghĩa là những hạt giống mang tánh chất Nhị Thừa. Nhị Thừa ở đây thường được chỉ cho các bậc Thỉnh Văn và Duyên Giác. Các bậc Thỉnh Văn và Duyên Giác do chuyên tâm tu tập các pháp môn Nhị Thừa nên được giác ngộ thành hạt giống. Những người tu tập các pháp môn Nhị Thừa thì chỉ đoạn trừ được chứng bệnh Ngã Chấp; nhưng họ vẫn chưa tiêu diệt được chứng bệnh Pháp Chấp. Nguyên vì còn chứng bệnh Pháp Chấp, cho nên họ chưa thấu triệt được nguyên lý của vạn pháp đều do Tâm sanh. Hay nói cách khác, họ chưa nhận chân được nguyên lý của vạn pháp luôn luôn hiện hữu, luôn luôn biệt lập và đối lập của Tâm Thức. Những chứng bệnh cố chấp của họ không thể hoá giải và trí tuệ của họ chỉ có khả năng hiểu biết đến mức độ đó mà không thể hiểu biết thêm được nữa. Cũng vì chứng bệnh cố chấp này của hạng Thỉnh Văn và Duyên Giác, cho nên đức Phật mới xếp họ vào hạng Nhị Thừa Chung Tánh. Nhị Thừa Chung Tánh gồm có hai bậc:

1).- Thỉnh văn chung tánh:

Thỉnh Văn Chung Tánh nghĩa là những hạt giống mang tánh chất thuộc hạng Thỉnh Văn. Hạng Thỉnh Văn gồm có bốn bậc: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán. Những bậc thuộc hạng Thỉnh Văn nhờ công phu tu tập pháp Tứ Đế nên được giác ngộ, gọi là Thỉnh Văn Chung Tánh. Những người tu tập pháp môn này chỉ phát sanh được tánh chất hạt giống của bậc Thỉnh Văn và họ cũng chỉ có khả năng giác ngộ được lý pháp thể hiện trong phạm vi của bậc Thỉnh Văn mà thôi.

2).- Duyên giác chung tánh:

Duyên Giác Chung Tánh nghĩa là những hạt giống mang tánh chất thuộc hạng Duyên Giác. Những bậc thuộc hạng Duyên Giác là nhờ công phu tu tập quán chiếu, giác ngộ được nguyên lý Duyên Sanh của vạn pháp, nên gọi là Duyên Giác Chung Tánh. Duyên Giác Chung Tánh còn có

tên nữa là Độc Giác Chung Tánh. Độc Giác Chung Tánh nghĩa là những hạt giống mang tánh chất tự giác ngộ độc lập không nhờ vả người khác điễm đạo, nên gọi là Độc Giác Chung Tánh. Những người đã giác ngộ đến bậc Duyên Giác hay Độc Giác Chung Tánh thì cao hơn Thinh Văn Chung Tánh một cấp. Nhưng họ cũng chỉ giác ngộ được "LÝ DUYÊN SANH" của vạn pháp, còn vấn đề "NGUYÊN LÝ CỦA DUYÊN SANH VẠN PHÁP" thì họ chưa thấu triệt được, nghĩa là những hạng này chỉ biết rằng, vạn pháp bị sanh diệt theo nguyên lý Duyên Sanh, còn nguyên lý của vạn pháp từ đâu sanh ra và tại sao sanh ra phải theo luật tắc mười hai Nhân Duyên thì họ hoàn toàn chưa thông suốt. Do đó họ còn bị bệnh chấp trước chưa diệt.

b].- Đại thừa chủng tánh:

Đại Thừa Chung Tánh nghĩa là những hạt giống mang tánh chất của các bậc Đại Thừa Bồ Tát. Hạng Đại Thừa Bồ Tát nhờ công phu tu tập pháp Lục Độ vạn hạnh của bậc Bồ Tát nên được giác ngộ thành hạt giống. Hạng Đại Thừa Bồ Tát đã dứt trừ hẳn bệnh chấp ngã và chấp pháp của chúng sanh cũng như của Nhị Thừa. Nhờ đó họ chứng được Nhứt Thiết Chung Trí, nghĩa là họ đã thành Phật. Cho nên họ được gọi là bậc Đại Thừa Chung Tánh.

Ngoài ra còn một loại Chung Tánh nữa không liên hệ đến hai loại Chung Tánh trên gọi là Bất Định Chung Tánh. Bất Định là không nhất định. Chung Tánh là tánh chất của những hạt giống. Bất Định Chung Tánh nghĩa là tánh chất hạt giống sẵn có của các chúng sanh không nhất định thuộc về hạng Nhị Thừa hay hạng Đại Thừa Bồ Tát. Thật sự tánh chất hạt giống của các chúng sanh không có vấn đề cấp bậc Thinh Văn, cấp bậc Duyên Giác hay cấp bậc Bồ Tát. Sở dĩ cấp bậc Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được thành lập là căn cứ nơi trình độ đạt đạo của mỗi chúng sanh để định mức giá trị giác ngộ. Những chúng sanh mang tánh chất hạt giống Bất Định thì không bao giờ bị bệnh cố chấp và bị đóng khung trong sự kiến giải của bậc Nhị Thừa hay của bậc Đại Thừa, nghĩa là họ không nhất định an trú và chấp trước vào Thừa nào cả. Họ tuy là hạng Nhị Thừa, nhưng có thể tăng tiến để trở thành Đại Thừa và họ tuy là hạng Đại Thừa, nhưng có thể tiến tu đạo nghiệp để trở thành Phật Thừa. Cho nên họ được gọi là Bất Định Chung Tánh. Ngược lại, những bậc Nhị Thừa Chung Tánh thường bị bệnh cố chấp cho rằng: "Chỉ có pháp môn thuộc bậc Thinh Văn hay bậc Duyên Giác của mình đã chứng được thì mới đúng với chánh pháp. Ngoài ra các pháp môn khác đều

thuộc về tà pháp". Cũng vì bị bệnh cố chấp nói trên, chỗ giác ngộ của bậc Nhị Thừa còn bị hạn hẹp và không được dung thông giống như sự sự giác ngộ của bậc Đại Thừa Bồ Tát.

2.- THỈ KHỞI CHUNG TỬ:

Thỉ Khởi là mới phát khởi, mới phát sanh. Thỉ Khởi Chung Tử nghĩa là những hạt giống mới phát sanh sau này. Những hạt giống mới phát sanh chỉ là những nghiệp tướng và những nghiệp lực được nội kết thành hạt giống. Tự thể của những hạt giống mới phát sanh thì không có bản chất chân thật và chúng nó không phải được xuất thân từ nơi thể tánh Chân Tâm, cho nên những hạt giống này được gọi là Thỉ Khởi Chung Tử. Ngoài những hạt giống của tám Thức Tâm Vương, của Tứ Đại thuộc Bản Hữu Chung Tử, tất cả hạt giống khác đều thuộc Thỉ Khởi Chung Tử. Tất cả hạt giống thuộc Thỉ Khởi Chung Tử thì hoàn toàn hữu lậu, không thật thể và bị sanh tử lưu chuyển trong ba cõi.

Trước hết, những hạt giống thuộc loại Nghiệp Tướng đều là những ảnh tử ảo vọng nằm trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống này có loại được phát sanh từ nơi thế giới vọng hiện và có loại được phát sanh từ nơi thế giới nghiệp duyên. Đã là do mê vọng hiện bày hay là do nghiệp duyên nội kết, những hạt giống Nghiệp Tướng nói trên hoàn toàn thuộc về hữu lậu và không có thể chất chân thật, nghĩa là chúng nó không bao giờ có mặt trong thế giới Chân Như. Nhà Duy Thức cho những hạt giống Nghiệp Tướng đây là Vô Chất Tánh Cảnh. Những hạt giống Vô Chất Tánh Cảnh trên cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử.

Thí dụ, hình ảnh của thành phố Sài Gòn, chùa thành phố Washington D.C., hay của thành phố Paris v.v... không thể có mặt trong thế giới Chân Như, nhưng chúng vẫn có mặt trong thế giới nội tâm của Thức Thể Alaya với hình thức hạt giống, nguyên vì những hình ảnh thành phố Sài Gòn, thành phố Washington D.C., thành phố Paris v.v... có khi xuất hiện trong mơ. Những hình ảnh thế giới trong mơ là những cảnh giới không có thể chất chân thật nên gọi là Vô Chất Tánh Cảnh và cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử.

Còn những hạt giống thuộc loại Nghiệp Lực đều là những năng lực của thiện, ác và vô ký nghiệp đã được nội kết thành tập khí (Fetters), nằm trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống Nghiệp Lực này, có loại được phát sanh từ nơi Vô Minh Nghiệp Tướng và có loại được phát sanh từ nơi Vô Minh Chi Mạt (vô minh thuộc ngọn ngành của Tham, Sân, Si tạo nên). Những hạt giống này cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử.

Thí dụ, nghiệp lực Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến..v.v... tất cả đều không thể có mặt trong thế giới Chân Như, nhưng chúng vẫn có mặt trong thế giới nội Tâm của Thức Thể Alaya với hình thức hạt giống, nguyên vì những hạt giống tham, sân, si ... thường xuất hiện trong hành động. Những nghiệp lực Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến v.v... sở dĩ được thành hình là do Thân Nghiệp, Khẩu Nghiệp và Ý Nghiệp của chúng sanh hữu tình tạo thành hạt giống qua hành động, lời nói và ý tưởng. Những hạt giống Tham, Sân, Si..v.v... cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử, mặc dù chúng nó mang tính chất phiền não căn bản.

Riêng thế giới Vọng Hiện, những cảnh giới này đều là hình tướng của thế giới Chân Như đã được ảnh hiện qua lớp màn Vô Minh Nghiệp Tướng để hiện hữu trong Thức Thể Alaya. Hình ảnh của những cảnh giới Vọng Hiện cũng giống như hình ảnh của những cảnh giới mộng mơ. Nguồn gốc phát sanh ra hình ảnh của những cảnh giới Vọng Hiện chính là Kiến Phần Thức Alaya. Đầu tiên, Kiến Phần Thức Alaya nương theo những hình ảnh của những cảnh giới Chân Như biến hiện qua lớp màn Vô Minh Nghiệp Tướng lưu ảnh thành thế giới Vọng Hiện trong Thức Thể Alaya. Những cảnh giới trong thế giới Vọng Hiện là những hình ảnh ở trạng thái không có thể chất chân thật. Vì thế nhà Duy Thức cho những cảnh giới này là Vô Chất Tánh Cảnh và cũng gọi là Thi Khởi Chung Tử.

Thí dụ, cảnh trí núi rừng trên đất liền do ánh sáng mặt trời ảnh hiện dưới đáy sông hồ. Sông hồ là biểu tượng cho Thức Thể Alaya. Ánh sáng mặt trời là biểu tượng cho Kiến Phần Thức Alaya. Cảnh trí dưới đáy sông hồ đều là hình ảnh của cảnh trí núi rừng chân thật trên đất liền. Cảnh trí núi rừng dưới đáy sông hồ đều thuộc về thế giới Vô Chất Tánh Cảnh.

Kiến Phần Thức Alaya khi bị Hành Nghiệp của Vô Minh Nghiệp Tướng kích động và lôi cuốn liền nương nơi hình ảnh của những cảnh giới Vọng Hiện trong Thức Thể Alaya xây dựng thành những cảnh giới sống động trong thế giới Vọng Hiện để cho bảy Tâm Thức của các chúng sanh hữu tình sinh hoạt. Những cảnh giới sống động này cũng thuộc về loại thế giới Vọng Hiện. Nhà Duy Thức cho những cảnh giới sống động trên là Hữu Chất Tánh Cảnh. Hình tướng của những cảnh giới sống động chính là hình ảnh thật sự chưa bị biến tướng của thế giới Chân Như, mặc dù những hình ảnh đó đều là ảnh tử của thế giới Chân Như lưu xuất. Những cảnh giới sống động đây cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử.

Trường hợp như thế giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ là một trong bốn cõi của Vô Sắc Giới. Thế giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ là những cảnh giới Vọng Hiện của thế giới Chân Như lưu xuất qua bức màn Vô Minh Nghiệp Tướng và được Kiến Phần Thức Alaya xây dựng thành thế giới sống động để cho bảy Tâm Thức của các chúng sanh hữu tình trong thế giới đó sinh hoạt. Thế giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ giao thoa với thế giới Chân Như. Thế giới này cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử.

Xác định một lần nữa, tất cả hạt giống thuộc loại ảnh tử trong Thức Thể Alaya, mặc dù là hình ảnh vọng hiện của thế giới Chân Như, nhưng chúng đều thuộc về loại Vô Chất Tánh Cảnh và chúng hoàn toàn không có thể chất chân thật, nhưng tất cả hạt giống thuộc loại ảnh tử nói trên đích thực là những nguyên nhân rất cần thiết cho việc sanh khởi những cảnh giới vọng hiện sống động thuộc Hữu Chất Tánh Cảnh trong thế gian. Tất cả hạt giống ảnh tử trong Thức Thể Alaya đều thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử.

Đặc biệt hơn, những hạt giống thuộc Nghiệp Duyên trong Thức Thể Alaya đều được ghép vào loại Thi Khởi Chung Tử. Trong Thức Thể Alaya, những hạt giống Nghiệp Duyên cũng có hai loại, một loại thuộc về Ảnh Tử Lạc Tạ và một loại thuộc về Chung Tử Nghiệp Lực. Hai loại hạt giống thuộc Vô Chất Tánh Cảnh này là nguyên nhân sanh thành những cảnh giới Nguyệt Duyên thuộc Hữu Chất Tánh Cảnh trong thế gian.

Điều cần biết, những hạt giống Ảnh Tử Lạc Tạ trong Thức Thể Alaya là do Kiến Phần sáu Tâm Thức (từ Nhân Thức cho đến Ý Thức) của các chúng sanh hữu tình thuộc kiếp trước tạo nên. Kiến Phần sáu Tâm Thức nương nơi những cảnh giới nghiệp duyên thuộc Hữu Chất Tánh Cảnh của kiếp trước phân biệt và chấp trước thành hạt giống Ảnh Tử Lạc Tạ nằm trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống này đều thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử. Những hạt giống Ảnh Tử Lạc Tạ là nguyên nhân để tạo thành những cảnh giới thực chất nơi thế giới Nghiệp Duyên trong thế gian.

Ngoài ra, Kiến Phần sáu Tâm Thức còn nương theo những cảnh giới nghiệp duyên thuộc Hữu Chất Tánh Cảnh nói trên phân biệt và chấp trước qua sự điều khiển của Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến ... tạo thành hạt giống mang danh nghĩa Chung Tử Nghiệp Lực. Chung Tử Nghiệp Lực là những hạt giống thuộc loại tập khí cũng được nội kết trong Thức Thể Alaya giống như các hạt giống khác. Các hạt giống nghiệp lực này cũng thuộc về loại Thi Khởi Chung Tử. Các hạt giống Nghiệp Lực là nguyên nhân thúc đẩy Kiến Phần Thức Alaya xây dựng thành thế giới Nghiệp Duyên thuộc Hữu Chất Tánh Cảnh trong thế gian và còn khiến cho các chúng sanh hữu tình nơi thế giới Nghiệp Duyên nói trên hưởng thọ quả báo khổ vui trong thế gian.

Kiến Phần sáu Tâm Thức của các chúng sanh hữu tình ngay từ bây giờ chẳng những mang vào hai loại hạt giống, một loại thuộc Chủng Tử Nghiệp Lực và một loại thuộc Ảnh Tử Lạc Tà từ nơi những cảnh giới nghiệp duyên Hữu Chất Tánh Cảnh hiện tại để cất giữ trong Thức Thể Alaya. Kiến Phần sáu Tâm Thức này vẫn còn tiếp tục mang vào hai loại hạt giống nói trên từ vô lượng kiếp về trước cho đến muôn đời về sau, qua các thế hệ chúng sanh hữu tình nhiều kiếp, luôn luôn tàng trữ nơi Thức Thể Alaya để làm nhân duyên cho việc sanh khởi những thế giới sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Từ đó có thể nhận thấy, tất cả hạt giống Ảnh Tử Lạc Tà và Chủng Tử Nghiệp Lực trong Thức Thể Alaya do Kiến Phần sáu Tâm Thức của các chúng sanh hữu tình tạo nên đều hoàn toàn không có thể chất chân thật, nghĩa là chúng nó không bao giờ có mặt trong thế giới Chân Như. Cho nên chúng nó được gọi là Thi Khởi Chủng Tử hoặc gọi là Tập Sở Thành Chủng Tử.

III.- GIÁ TRỊ:

Những hạt giống thuộc thế giới vọng hiện cho đến những hạt giống thuộc thế giới nghiệp duyên từ vô lượng kiếp về trước cho đến ngày nay đã được tàng trữ quá nhiều trong Thức Thể Alaya không thể nghĩ bàn. Nhà Duy Thức cho vô số hạt giống không thể nghĩ bàn với danh nghĩa là Nhứt Thiết Chủng Tử. Thức Thể Alaya tàng trữ vô số hạt giống này được nhà Duy Thức đặt cho một danh hiệu là Nhứt Thiết Chủng Thức. Mặc dù hạt giống chứa trong Thức Thể Alaya nhiều vô số, nhưng giá trị của chúng có thể phân ra ba loại khác nhau: một loại Thiện, một loại Ác và một loại Vô ký.

1/- MỘT LOẠI THIỆN:

Thiện nghĩa là những điều lành có lợi ích cho chúng sanh về phương diện phước nghiệp hữu lậu trong thế giới sanh tử. Những điều thiện của phước nghiệp như là những công hạnh thuộc công tác bắt cầu, đắp đường, bố thí v.v... Những thiện nghiệp này cũng được nội kết trong Thức Thể Alaya để thành hạt giống. Những pháp thiện trên đây mặc dù đã được thành nghiệp, nhưng vẫn còn thuộc về loại tạp nhiễm, chỉ có giá trị trong thế giới sanh tử và chúng nó hoàn toàn không có giá trị trong thế giới Chân Như thanh tịnh. Tất cả hạt giống thiện nghiệp nói trên đều thuộc về loại Hữu Lậu Thiện.

Thí dụ, những điều thiện của đạo thờ Bò không thể có trong đạo thờ Heo, cũng như những điều thiện theo quan niệm tập quán của quốc gia này, của thế giới này không thể có trong quốc gia khác hay trong thế giới khác.

2/- MỘT LOẠI ÁC:

Ác nghĩa là những điều trái ngược với pháp thiện ở trên. Những điều ác thường gây tổn hại cho chúng sanh chẳng những ở đời này, cho đến muôn đời về sau. Những điều ác được thành hình là do bởi hành động, lời nói và ý tưởng của các chúng sanh hữu tình tạo nên. Những điều ác được minh định như sau:

a/- VỀ HÀNH ĐỘNG:

Ba điều ác do hành động của chúng sanh hữu tình gây nên chính là sát hại, trộm cướp và dâm dục. Tánh chất của ba điều ác được xây dựng từ nơi thân nghiệp tạo nên. Ba điều ác này được nội kết thành nghiệp lực trong Thức Thể Alaya với dạng thức hạt giống. Hành động của ba điều ác được trình bày như sau:

Sát Hại: nghĩa là hành động chém giết, đánh đập và hành hạ các loài hữu tình (những loài có tình cảm và hiểu biết), trong đó chủ yếu là giết người. Những người có nghiệp háo sát thường ham thích chém giết làm nghề thú vui. Họ chẳng những tự mình hại chúng sanh và còn khuyến khích kẻ khác đi chém giết hoặc tán thành sự chém giết của kẻ khác. Nghiệp sát hại cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Trộm Cướp: nghĩa là hành động trộm cắp, hoặc dùng bạo lực tước đoạt của cải, quyền lợi của chúng sanh hữu tình bằng mọi thủ đoạn không chân chánh, nên gọi là trộm cướp. Những người có nghiệp trộm cướp thường ham thích đi cướp đoạt những vật sở hữu của kẻ khác bằng mọi cách và khiến cho họ trở nên đau khổ, nghèo đói và bệnh tật. Nghiệp trộm cướp cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Dâm Dục: nghĩa là hành động háo sắc bất chánh, say đắm dục lạc quá độ, không biết chừng mực trong sự tiết dục. Những người có nghiệp dâm dục thường ham thích say đắm dục lạc với những người khác phái, hay phá hoại hạnh phúc gia đình của chúng sanh và khiến cho thân thể của họ trở nên bệnh tật, yếu đuối và mất dần trí tuệ. Nghiệp dâm dục cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

b/. VỀ LỜI NÓI:

Bốn điều ác do miệng lưỡi của chúng sanh hữu tình gây nên từ lời nói không chân chánh. Bốn điều ác này được nội kết thành nghiệp lực trong thức thể Alaya. Bốn điều ác như là:

Vọng Ngôn: nghĩa là nói dối, nói không thật, vu khống, chụm mũ. Chuyện không có tội lại ghép cho là có tội và chuyện có tội lại che chở cho là không tội. Chuyện phải lại cho là quấy và chuyện quấy lại cho là phải. Người vọng ngữ là kẻ thường hay nói những điều không đúng sự thật. Lời nói vọng ngôn cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Ý Ngữ: nghĩa là nói quanh co, nói dua nịnh, nói dụ dỗ, nói lường gạt qua những lời đường mật nhằm mục đích lợi dụng lòng tin của mọi người. Người ý ngữ là kẻ thường hay nói những lời không đúng đắn, không chân chánh. Lời nói ý ngữ cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Lưỡng Thiệt: nghĩa là nói hai lưỡi, tức là đến người này nói chuyện xấu của người kia và đến người kia lại nói chuyện xấu của người này, khiến cho hai bên thù nghịch lẫn nhau. Người lưỡng thiệt là kẻ thường hay gây sự bất hoà giữa người này với người khác. Lời nói lưỡng thiệt cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Ác Khẩu: nghĩa là lời nói hung dữ, độc ác. Những lời nói ác khẩu như là, chửi mắng, nguyền rủa, dọa nạt, thề thốt v.v... khiến cho người nghe bị đau khổ bứt rứt tâm can. Lời nói ác khẩu cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

c/- VỀ Ý TƯỞNG:

Ba điều ác do ý tưởng của chúng sanh hữu tình gây nên. ý tưởng của chúng sanh hữu tình thường hay thúc đẩy miệng lưỡi và thân thể gây nên ba điều ác qua nói năng và hành động. Ba điều ác sau khi được ý tưởng chỉ huy tạo nghiệp liền nội kết trong Thức Thể Alaya thành hạt giống nghiệp lực. Ba điều ác này cũng là nguyên nhân khiến cho chúng sanh hữu tình bị luân hồi sanh tử lưu chuyển mãi trong ba cõi. Ba điều ác như là:

Tham Lam: nghĩa là ham muốn, tham đắm, nhiễm trước những điều mà mình ưa thích và say mê chạy theo năm dục lạc của thế gian, như là: tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ, vì lòng ham muốn không đáy, chúng sanh hữu tình luôn luôn tự gây tạo không biết bao nhiêu tội lỗi sinh tử trong ba cõi. Người hành động tham lam theo ý tưởng chỉ đạo cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong thức Thể Alaya.

Sân Hận: nghĩa là giận ghét, thù hận mỗi khi gặp phải những hoàn cảnh trái nghịch, khổ đau, thất vọng. Người sân hận thường hay thù ghét, tức giận những ai cản trở sự tham muốn của mình và luôn luôn đối nghịch với những kẻ phá hoại công trình mà mình đang xây dựng theo chiều dục vọng lôi cuốn. Người sân hận thường tìm cách hãm hại những kẻ mà họ đã thù ghét. Người hành động sân hận theo ý tưởng chỉ đạo cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Si Mê: nghĩa là ngu si, mê muội, không sáng suốt, không minh định được rõ ràng những vấn đề phải quấy, chánh tà, chân vọng của vạn pháp. Người si mê là người không tin nhân quả, không tin chánh pháp, thường hay cuồng tín, mù quáng chạy tin theo những pháp bất chánh và hành động theo những tà giáo có tánh cách mê tín dị đoan. Người hành động si mê theo ý tưởng chỉ đạo cũng được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya.

Mười điều ác vừa kể trên sở dĩ được tạo thành hạt giống và được dung chứa trong Thức Thể Alaya là do hành động gây nên bởi thân thể, là do phát ngôn bất chánh bởi miệng lưỡi và cũng là do kế hoạch chỉ đạo bởi ý tưởng. Tánh chất của những hạt giống nghiệp lực này đều thuộc về loại Chủng Tử Hữu Lộ.

3/- MỘT LOẠI VÔ KÝ:

Vô nghĩa là không.

Ký nghĩa là ghi nhận, nhất định.

Vô Ký nghĩa là không nhất định thiện hay ác. Có những sự việc do chúng sanh hữu tình gây tạo không thể xác định giá trị là thiện và cũng không thể xác định giá trị là ác, nghĩa là những sự việc đó có mang một phần tánh chất của thiện và cũng có mang một phần tánh chất của

ác, nên gọi là Vô Ký. Một số hành động của các chúng sanh hữu tình ở thời gian quá khứ cũng như một số hành động của các chúng sanh hữu tình ở thời gian hiện tại nếu cho là thiện thì cũng không thể được, nguyên vì những hành động đó thuộc loại bất thiện. Ngược lại, một số hành động của các chúng sanh hữu tình vừa kể trên nếu cho là ác thì cũng không thể được, nguyên vì những kẻ gây nên nghiệp nhân đó lại hoàn toàn không có tâm chủ mưu, cho nên những hành động này được gọi chung là Vô Ký. Những hành động không phải thiện và những hành động không phải ác vừa mới trình bày đều được nội kết thành một loại hạt giống mệnh danh là Ký Nghiệp Nhân. Hạt giống Vô Ký Nhân là nguồn gốc để đi đến kết quả phải trả ở kiếp sau cho được tương xứng, nên gọi là Vô Ký Quả. Quả vô Ký ở đây mà chúng sanh hữu tình phải hưởng thọ lấy chính là sự kết quả đưa đến cho họ trong tình trạng bất ngờ, như là sự kiện chết bất đắc kỳ tử. Sự kiện chết bất đắc kỳ tử nghĩa là những kẻ bị chết bởi tai nạn bất ngờ hiện đến. Những kẻ bị chết đi trong tình trạng bất ngờ do bởi những hành động tạo nên không có tâm chủ mưu của họ nên gọi là chết bất đắc kỳ tử thuộc Quả Vô Ký.

Thí dụ, một thanh niên bị động viên đi lính. Anh thanh niên này cố nhiên không muốn giết người, nhưng hoàn cảnh bắt buộc anh phải giết kẻ địch. Anh nếu như không giết kẻ địch thì kẻ địch trở lại giết anh. Vì lý do tự vệ, anh đành phải thi hành nghĩa vụ giết người. Sự hành động giết người của anh, nếu cho là thiện thì cũng không thể được, nguyên vì anh đang thi hành chém giết. Ngược lại, hành động đó của anh nếu cho là ác thì lại cũng không thể được, nguyên vì tâm của anh không muốn đi lính. Sự hành động của anh ở đây được gọi là Vô Ký Nghiệp Nhân. Đã tạo nên Vô Ký Nghiệp Nhân thì anh thanh niên kia nhất định phải trả quả ở kiếp sau bằng cách bị chết trong tình trạng bất đắc kỳ tử của Vô Ký Nghiệp Quả.

Tóm lại, về phương diện Bản Hữu Chung Tử, hạt giống Tự Chứng Phần của tám Thức Tâm Vương chính là trí tánh của Tạng Như Lai. Trí tánh của Tạng Như Lai đã tác dụng và lưu trú trong cái vỏ (Form) Chứng Tự Chứng Phần để hiện thành hình tướng hạt giống. Do đó bản tánh của tám Thức Tâm Vương thì vốn sẵn có từ vô thủy và không có vấn đề sanh diệt, tăng giảm hay như sạch. Cho nên bản tánh của tám Thức này thuộc về loại Bản Hữu Chung Tử thuần thiện vô lậu (hạt giống hoàn toàn thuần thiện, đã có bản chất từ vô thủy và không bị sa rớt vào vòng sanh tử lưu chuyển trong ba cõi).

Còn bản tánh của Tứ Đại là chỉ cho bốn năng lực thực thể của đất, nước, gió và lửa. Bốn năng lực này đều phát sanh từ nơi Thức Thể Alaya để làm yếu tố cần thiết cho sự sanh khởi vạn pháp về vật chất. Vì phát sanh từ Thức Thể Alaya, cho nên bốn năng lực Tứ Đại cũng thuộc về loại Bản Hữu Chung Tử. Bản Hữu Chung Tử của bốn năng lực Tứ Đại thì vốn sẵn có từ vô thủy và cũng không có vấn đề như sạch hay tăng giảm, nhưng chúng thuộc về thuần thiện nhưng có một điều là hữu lậu, vì chúng bị biến thể.

Riêng về phương diện tu chứng để phát huy Chứng Tánh (tánh chất hạt giống) của tám Thức Tâm Vương, nhà Duy Thức căn cứ theo trình độ tu tập của mỗi chúng sanh hữu tình chia thành bốn hạng: Thịnh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Bất Định. Hạng Thịnh Văn Chứng Tánh và Duyên Giác Chứng Tánh tuy là đã phá được bệnh chấp ngã, nhưng họ vẫn còn bị bệnh chấp pháp kiên cố không thể hoá giải, còn hạng thuộc Bất Định Chứng Tánh thì không cố chấp và cũng không an trú một cách cố định vào những địa vị tu chứng nào của những hạng nêu trên. Hạng Bất Định Chứng Tánh chỉ mong cầu thành Phật làm mục đích cuối cùng.

Đặc biệt hạng Bồ Tát Đại Thừa Chúng Tánh thì đã hoàn toàn phá được sự chấp ngã, sự chấp pháp và chứng đến bậc Nhất Thiết Chúng Trí, tức là đã thành Phật, thuộc ngôi vị tột cùng của đạo giải thoát.

Trái lại, tất cả hạt giống thuộc loại Thi Khởi Chúng Tử, từ thế giới Vọng Hiện cho đến thế giới Nghiệp Duyên đã mang tánh chất thiện, ác và vô ký thì hoàn toàn hữu lậu, nghĩa là chúng nó đều thuộc về những loại hạt giống giả tạo của sanh tử luân hồi. Những hạt giống Thi Khởi Chúng Tử đã được nội kết một cách liên tục, từ lâu đời và cũng đã được nội kết thành tiềm năng do sự phân biệt, do sự chấp trước cố định của các chúng sanh hữu tình trong vô lượng kiếp về trước. Những hạt giống này đã được nội kết từ nơi sáu Tâm Thức ở trước mê hoặc vọng hiện tạo nên và chúng nó hoàn toàn không có thể tánh chân thật trong Tâm Chân Như cho nên những hạt giống thuộc loại Thi Khởi Chúng Tử ở đây cũng gọi là Vô Chúng Tánh (hạt giống không có thể tánh chân thật).

C.- VẤN ĐỀ TỰ BIẾN VÀ CỘNG BIẾN:

Vấn đề tự biến và cộng biến được thành lập là căn cứ nơi tánh chất của vạn pháp để phân loại, nhằm mục đích làm sáng tỏ lập trường "VẠN PHÁP ĐỀU DO DUY THỨC BIẾN HIỆN". Vạn pháp trong vũ trụ, có loại hiện ra hình tướng nhìn thấy được như là hiện tượng vật chất, có loại chỉ biết qua sự tác dụng của chúng như là hiện tượng tâm linh, tất cả đều mang tánh chất nghiệp báo để hiện tướng, mặc dù chúng nó vẫn do Duy Thức biến hiện. Nguyên vì mang tánh chất nghiệp báo, vạn pháp do Duy Thức biến hiện đều phát khởi từ nghiệp nhân và bị chuyển thành nghiệp quả để cảm thọ những điều khổ đau hoặc những điều vui sướng không giống nhau. Riêng vấn đề nghiệp báo, có loại thuộc về cộng nghiệp (nghiệp chung) và có loại thuộc về biệt người (nghiệp riêng). Cho nên vạn pháp do Duy Thức biến hiện cũng có hai loại: một loại thuộc về Cộng Biến và một loại thuộc về Tự Biến.

I.- ĐỊNH NGHĨA:

TỰ: là mình, riêng mình, chính mình, nghĩa là chỉ có riêng mình sinh hoạt một cách độc lập và sự sinh hoạt của riêng mình hoàn toàn không liên hệ chút nào đến kẻ khác trong mọi công việc.

CỘNG: là chung, cùng nhau, nghĩa là sự sinh hoạt của từng cá nhân rất quan hệ chặt chẽ với nhiều người chung quanh trong mọi công việc.

BIẾN: là biến đổi, chuyển biến để hiện ra, nghĩa là trạng thái này biến đổi ra trạng thái khác, biến đổi từ hình tướng này sang hình tướng khác. Những trạng thái hay những hình tướng của vạn pháp đã có sẵn gốc rễ trong Thức Thể Alaya và chúng phải nhờ đến Kiến Phần Thức Alaya giúp đỡ để hiện ra hình tướng, nên gọi là biến.

TỰ BIẾN: nghĩa là những pháp chi do Kiến Phần Thức Alaya riêng mỗi cá nhân của chúng sanh hữu tình tự biến hiện ra để tự hưởng thụ. Những pháp do Kiến Phần Thức Alaya riêng mỗi cá nhân tự biến bằng cách xây dựng hệ thống sinh lý riêng biệt cho những pháp đó để tự sử dụng

và không quan hệ với nhiều Kiến Phần Thức Alaya khác của nhiều chúng sanh hữu tình chung nhau đóng góp trong sự hợp tác, nên gọi là Tự Biến.

CỘNG BIẾN: nghĩa là những pháp được thành hình phải nhờ đến nhiều Kiến Phần Thức Alaya của các chúng sanh hữu tình liên hệ cùng nhau biến hiện. Nhiều Kiến Phần Thức Alaya liên hệ biến hiện bằng cách, trước hết kết hợp các yếu tố cần thiết để cùng nhau xây dựng cho những pháp hội đủ điều kiện nhân duyên. Những pháp do nhiều Kiến Phần Thức Alaya liên hệ hợp tác xây dựng được gọi là Cộng Biến. Các chúng sanh hữu tình nhờ những pháp thuộc loại cộng biến mới có chỗ sinh hoạt và hưởng thụ. Nếu như không có sự đóng góp chung của nhiều Kiến Phần Thức Alaya liên hệ, những pháp thuộc loại cộng biến nhất định không thể hiện hữu một cách độc lập. Hơn nữa một Kiến Phần Thức Alaya của riêng từng chúng sanh hữu tình cũng không thể tự động xây dựng thành những pháp thuộc loại cộng biến nêu trên. Cho nên những pháp hiện hữu được nhiều Kiến Phần Thức Alaya liên hệ chung nhau xây dựng đều gọi là Cộng Biến.

II.- TÁNH CHẤT VẠN PHÁP:

Đứng trên lập trường nghiệp báo để khảo sát, chúng ta nhận thấy vạn pháp hiện có mặt trong vũ trụ, mặc dù có hình tướng hay không có hình tướng, mặc dù là sự vật nhỏ nhoi như vi trần, như cát bụi v.v...cho đến sự vật lớn như sông núi, địa cầu, hành tinh v.v... đều là kết quả của những nghiệp tướng do Duy Thức biến hiện. Sự kết quả về nghiệp tướng của vạn pháp nêu trên được gọi là nghiệp báo. Nghiệp báo nghĩa là những nghiệp nhân đã được kết thành quả báo. Vạn pháp thuộc nghiệp báo có hai loại, một loại thuộc chánh báo và một loại thuộc y báo. Những loại thuộc chánh báo là những loại chịu ảnh hưởng trực tiếp của nghiệp nhân, còn những loại thuộc y báo là những loại chịu ảnh hưởng gián tiếp của nghiệp nhân.

Thí dụ, anh A là người thuộc về chánh báo và nhà cửa, cơm ăn, áo mặc v.v... là những sự vật thuộc về y báo để anh A sử dụng. Những sự vật thuộc về y báo chính là những sản phẩm của anh A biến hiện. Anh A tận dụng mọi khả năng biến hiện những sản phẩm trên bằng cách sáng tạo thành vật dụng theo nhu cầu hưởng thụ.

1/- THUỘC VỀ CHÁNH BÁO:

Những chúng sanh thuộc về chánh báo là những loại hữu tình có thể chất chân thực, nghĩa là những loại có Kiến Phần Thức Alaya ở trong. Kiến Phần Thức Alaya ở trong những chúng sanh hữu tình anh nói trên bằng cách thể hiện sức sống để duy trì sự có mặt của chúng tồn tại trong thế gian. Quả báo của mỗi chúng sanh hữu tình được gọi là Chánh Báo. Tất cả chúng sanh hữu tình hiện có mặt trong thế gian đều thuộc về chánh báo. Chúng sanh hữu tình là chỉ cho những chúng sanh có tình cảm, có hiểu biết, trong đó gồm có các loài động vật và hẳn nhiên kể cả loài người. Trong tất cả chúng sanh hữu tình, mỗi cá thể đều được xây dựng theo biệt nghiệp để họ tự hưởng thụ quả báo. Tất cả chúng sanh hữu tình thuộc chánh báo đều làm chủ trong mọi sự sinh hoạt và cảm thọ quả báo. Những chúng sanh hữu tình này, nếu như Kiến Phần Thức Alaya của mỗi loại không chịu xây dựng và không chịu duy trì sanh mạng thì nhất định không thể nào góp mặt trong thế gian. Nói cách khác, sự có mặt của họ trong thế gian chính là nhờ sự góp phần xây dựng của

mỗi Kiến Phần Thức Alaya để duy trì sanh mạng được tồn tại. Nhà Duy Thức cho tất cả chúng sanh hữu tình hiện có mặt trong thế gian đều là thành quả của Duy Thức Biến.

2/- THUỘC VỀ Y BÁO:

Chúng sanh chánh báo thuộc hữu tình đã được xây dựng thì nhất định thế giới y báo thuộc vô tình cũng phải được thành lập để họ nương tựa và sanh trưởng. Những thế giới y báo thuộc vô tình đều là thế giới đối tượng nhằm mục đích làm chỗ nương tựa cho chúng sanh chánh báo thuộc hữu tình sinh hoạt (sở duyên). Từ đó cho thấy, những thế giới y báo đều thuộc về công nghiệp của tất cả chúng sanh chánh báo sinh hoạt. Những thế giới công nghiệp được thành lập là do biệt nghiệp của tất cả chúng sanh hữu tình hợp tác xây dựng để cùng nhau nương tựa. Sự xây dựng những thế giới y báo thuộc công nghiệp được phân làm hai loại:

a/- Loại thứ nhất là do Ý Thức thứ sáu tạo thành. Ý Thức thứ sáu căn cứ theo các duyên hiện có mặt trong thế gian xây dựng thành những hiện tượng hoàn toàn vật chất để làm bối cảnh cần thiết cho những nhu cầu của các chúng sanh hữu ảnh hưởng thụ. Những bối cảnh y báo cần thiết do Thức thứ sáu xây dựng như là, quốc gia, xã hội, chủng tộc luân lý, đạo đức v.v... Những bối cảnh y báo này đều mang tánh chất Biến Kế Sở Chấp Pháp.

b/- Loại thứ hai là do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng. Kiến Phần Thức Alaya y cứ theo thế giới hạt giống nghiệp nhân trong Thức Thể Alaya tạo thành hiện tượng y báo.

Hiện tượng y báo đây được xây dựng nhằm mục đích để làm cơ sở nương tựa (sở y) cho việc sinh trưởng và để làm bối cảnh cần thiết cho việc nhận thức (sở duyên) của các chúng sanh chánh báo thuộc hữu tình sinh hoạt. Những hiện tượng y báo do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng như là, vũ trụ, núi sông, địa cầu, hành tinh, mặt trời, mặt trăng v.v... Những hiện tượng này chính là những thế giới mang tánh chất Y Tha Khởi pháp.

Sự có mặt của những thế giới y báo vừa giải thích đều tùy thuộc vào sự có mặt của các chúng sanh chánh báo liên hệ thuộc hữu tình làm chủ yếu. Các chúng sanh chánh báo khác nhau hình tướng thì nhất định thế giới y báo của họ những tùy theo đó hình thành những hiện tượng không giống nhau.

Thí dụ 1, bóng đèn điện chánh báo thuộc màu xanh thì hiện tượng y báo của bóng đèn chiếu tỏa đều là vũ trụ ánh sáng hoàn toàn màu xanh. Bóng đèn điện chánh báo thuộc màu đỏ thì hiện tượng y báo của bóng đèn chiếu tỏa đều là vũ trụ ánh sáng hoàn toàn màu đỏ và không thể nào màu xanh được. Bóng đèn điện chánh báo 15wtt thì hiện tượng y báo của bóng đèn chỉ chiếu tỏa vũ trụ ánh sáng 15wtt và không thể 20wtt được. Đây là giải thích về sự có mặt của hiện tượng y báo quan hệ với sự có mặt chúng sanh chánh báo thuộc hữu tình.

Thí dụ 2, vấn đề khối nước là y báo chung của loài người và loài cá cùng nhau hưởng thụ, nhưng loài người khác với loài cá về chánh báo. Cho nên đối với loài người, khối nước chỉ là nhu cầu cho họ sử dụng vào những việc như, ăn uống, tắm giặt..v.v... Trái lại đối với loài cá, khối nước chính là lâu đài, nhà cửa, không khí v.v... để cho chúng nó sanh tồn. Loài cá cần nước để sống cũng như loài người cần không khí để thở. Đây cũng là trình bày về hiện tượng y báo

quan hệ với chúng sanh chánh báo. Chúng sanh chánh báo khác nhau thì thế giới y báo của họ nương tựa cũng không giống nhau về phương diện đời sống cũng như về phương diện công dụng.

III.- ĐẶC TÍNH BIẾN HIỆN CỦA TÂM THỨC:

Đặc tính biến hiện của Tâm Thức được nhận định qua hiện tượng của sự vật mà nó sanh khởi. Trong thế giới tánh cảnh (thế giới có tánh chất thực) thuộc y báo do Kiến Phần Thức Alaya biến hiện, một số hiện tượng thì thuần nhất Tự Biến, một số hiện tượng thì hoàn toàn Cộng Biến và một số hiện tượng vừa là Tự Biến mà cũng vừa là Cộng Biến. Thế giới hiện tượng thực tại này, nếu như chỉ có riêng Kiến Phần Thức Alaya của một chúng sanh nào đó tự biến hiện và không quan hệ đến nhiều Kiến Phần Thức Alaya của các chúng sanh khác hỗ trợ thì nhất định sẽ không tồn tại một khi sanh mạng chúng sanh đó bị hoại diệt. Hơn nữa, thế giới hiện tượng thực tại trên giả sử không phải do Kiến Phần Thức Alaya của nhiều chúng sanh chung nhau biến hiện thì ngoài những Thức Alaya này, nhất định phải có thế giới khách quan tồn tại và biệt lập giúp cho Tâm Thức nương tựa để sanh khởi. Nhưng trên thực tế, thế giới tánh cảnh thuộc y báo thì luôn luôn sanh diệt và biến hoại. Điều đó chứng tỏ, thế giới tánh cảnh này nhất định phải do Kiến Phần Thức Alaya của nhiều chúng sanh hữu tình chung nhau xây dựng. Riêng vấn đề vạn pháp trong thế giới tánh cảnh thì được nhận thức trên hai phương diện, một phương diện Tự Biến và một phương diện Cộng Biến. Phương diện Tự Biến và phương diện Cộng Biến của vạn pháp được phân loại như sau:

1/- TỰ BIẾN (BIẾN RIÊNG):

Trên lãnh vực Tự Biến (biến riêng), vạn pháp cũng được phân làm hai hình thức, một hình thức thuộc về loại hoàn toàn Tự Biến và một hình thức thuộc về loại một phần Cộng Biến trong Tự Biến.

a)- Hoàn toàn tự biến:

Những hiện tượng hoàn toàn tự biến là những hệ thống bộ máy sinh lý nằm phía bên trong thân thể nơi mỗi con người, nơi mỗi chúng sanh hữu tình. Những hệ thống bộ máy sinh lý này gồm có năm hệ thống Tinh Sắc Căn, nghĩa là năm hệ thống thần kinh (Five Nervous Systems) của Mắt, Tai, Mũi, Miệng Lưỡi và toàn bộ Thân Thể hiện đang được an bày nơi phía bên trong thân thể của mỗi cá nhân. Theo nhà Duy Thức, những hệ thống bộ máy sinh lý nói trên sở dĩ được thành lập là do Kiến Phần Thức Alaya của mỗi con người, của mỗi chúng sanh hữu tình tự động xây dựng theo nghiệp riêng để họ sinh hoạt mà không có sự hợp tác của các chúng sanh hữu tình khác. Nguyên vì hệ thống bộ máy sinh lý này chỉ ảnh hưởng riêng cho Kiến Phần Thức Alaya của mỗi con người, của mỗi chúng sanh hữu tình và không ảnh hưởng chút nào đến nhiều Kiến Phần Thức Alaya của các chúng sanh hữu tình khác. Nói rõ hơn, mỗi con người đều có một Kiến Phần Thức Alaya riêng và Kiến Phần Thức Alaya của người nào thì chỉ sinh hoạt trong

thân thể của người đó và không thể sinh hoạt trong thân thể của người khác ngoài sự liên hệ với nó. Các chúng sanh hữu tình khác cũng thế. Đây là hiện tượng hoàn toàn tự biến của một pháp trong vạn pháp. Những hiện tượng nào nhận thấy không quan hệ đến và không ảnh hưởng đến nhiều chúng sanh hữu tình thì những hiện tượng đó đều nằm trong lãnh vực hoàn toàn tự biến cả.

b)- Một phần cộng biến trong tự biến:

Những hiện tượng có một phần cộng biến trong tự biến là những hiện tượng có những nét giống nhau về hình tướng. Chúng sanh trong vũ trụ có vô số hình tướng khác nhau. Hiện tượng khác nhau về hình tướng của các chúng sanh là do mỗi Tâm Thức của chúng sanh đó tự động biến hiện (tự biến) để hưởng thụ. Nhưng hình tướng trên của mỗi chúng sanh thì lại có một phần ảnh hưởng nghĩa là có một phần nét giống nhau với hình tướng của nhiều chúng sanh. Những nét giống nhau của các hiện tượng vừa trình bày chính là những hình ảnh đã được nhiều Tâm Thức của nhiều chúng sanh chung nhau biến hiện (cộng biến). Hình tướng giống nhau của các chúng sanh được gọi là Thọ Giả Tướng. Thọ Giả Tướng nghĩa là hình tướng có những nét giống nhau vừa kể là do ảnh hưởng đến hình tướng của nhiều chúng sanh đồng loại chung nhau biến hiện qua hình thức cảm thọ tạo nên. Đây là trường hợp chỉ cho sự giống nhau về Ngũ Tướng và Pháp Tướng của tất cả chúng sanh.

Mỗi con người, mỗi chúng sanh hữu tình đều có một tướng trạng riêng biệt gọi là Ngũ Tướng. Tướng trạng riêng biệt của ngũ tướng thì được biểu hiện qua năm giác quan thô thiển bên ngoài (năm Phù Trần Căn) như là, mắt, tai, mũi, miệng lưỡi và toàn bộ thân thể của mỗi con người, của mỗi chúng sanh hữu tình. Năm giác quan của Ngũ Tướng được thiết lập không ngoài mục đích là giúp cho sáu Tâm Thức của chính họ nương tựa để nhận thức vạn pháp. Nguồn gốc phát sanh ra Ngũ Tướng được nhận định như sau:

a/- Ngũ Tướng của một con người, của một chúng sanh hữu tình sở dĩ được phát sanh là do Ý Thức thứ sáu của con người đó, của chúng sanh hữu tình đó tự tạo nên. Ý Thức thứ sáu của họ nương theo Ngũ Tướng nơi chúng sanh hữu tình ở kiếp trước chụp lại cho kiếp này. Ngũ Tướng của kiếp trước do ý Thức thứ sáu chụp lại đều được tàng trữ trong Thức Thể Alaya với hình thức Lạc Tạ Ảnh Tử. Lạc Tạ Ảnh Tử chỉ là một cuốn films gốc gồm có rất nhiều hình ảnh Ngũ Tướng (Forms) của một chúng sanh hữu tình ở kiếp trước nội kết thành hạt giống. Có bao nhiêu chúng sanh hữu tình ở kiếp trước thì có bấy nhiêu Ngũ Tướng của kiếp này trong Thức Thể Alaya. Tất cả Ngũ Tướng trong Thức Thể Alaya đều được Thức Mạt Na thứ bảy quản lý. Nhà Duy Thức định mức giá trị những cuốn Films Ngũ Tướng thuộc Lạc Tạ Ảnh Tử trong Thức Thể Alaya với danh nghĩa là Chủng Tử Căn Bản (hạt giống căn bản). Đơn cử con người, một trong tất cả chúng sanh hữu tình làm thí dụ. Giả sử có một người bị chết, Kiến Phần Thức Alaya của họ được sự hướng dẫn bởi Thức Mạt Na thứ bảy riêng họ, trước hết chọn một Ngũ Tướng nào trong cuốn Films gốc nơi Thức Thể Alaya xây dựng thành hình tướng con người cho kiếp sau. Hình tướng con người của kiếp sau được tạo dựng với mục đích làm chỗ nương tựa (sở y) cho sáu Tâm Thức của chúng sanh hữu tình ở kiếp trước tiếp tục sinh hoạt. Ngũ Tướng con người của kiếp sau nói trên, nhà Duy Thức cho là Tướng Phần (Image) của Ngũ Tướng con người ở kiếp trước. Ngũ Tướng kiếp sau này được thành hình con người là nhờ Kiến Phần Thức Alaya xây dựng từ nơi cuốn Films gốc Lạc Tạ Ảnh Tử trong Thức Thể Alaya. Cho đến Ngũ Tướng

kiếp sau đó lại cũng là hình bóng (Image) được chiếu soi từ nơi cuốn Films gốc Lạc Tà ảnh Tử trong Thức Thể Alaya. Ngã Tướng kiếp sau vừa kể được gọi là hiện tượng của Films gốc Lạc Tà Ảnh Tử.

Trường hợp đây cũng giống như những hình ảnh nơi màn ảnh (Cinema Screen) trong Television. Những hình ảnh nơi màn ảnh trong Television chính là những cái Forms được thể hiện từ nơi cuốn Films gốc Video Tape qua ánh sáng điện chiếu soi. Những hình ảnh nơi màn ảnh nếu như bị mất đi là khi nào điện không còn chiếu soi nữa. Nhưng cuốn Films gốc Video Tape đó vẫn còn y nguyên và được cất giữ trong kho. Cũng thế con người, một trong những chúng sanh hữu tình, trên sân khấu trần gian nếu như bị hoại diệt là khi nào Kiến Phần Thức Alaya của họ không còn chiếu soi và không còn duy trì sức sống nữa. Ngã Tướng của họ lúc đó đã bị tan biến. Nhưng cuốn Films gốc Ngã Tướng Lạc Tà Ảnh Tử của họ vẫn còn y nguyên và vẫn được cất giữ trong kho Thức Thể Alaya. Ánh sáng điện nếu không có cuốn Films gốc Video Tape thì không thể hiện lên được hình ảnh trên màn ảnh của Television và ngược lại, cuốn Films gốc Video Tape đó nếu như không có ánh sáng điện chiếu soi thì cũng không thể nào tự động hiện lên được những hình ảnh trên màn ảnh nơi Television. Hơn nữa những hình ảnh trên màn ảnh nơi Television không phải là cuốn Films gốc Video Tape và những hình ảnh đó chỉ là hình bóng của cuốn Films gốc hiện ra mà thôi.

Tương tự như thế, Kiến Phần Thức Alaya nếu như không có cuốn Films gốc Lạc Tà Ảnh Tử Ngã Pháp (Ngã Tướng và Pháp Tướng) thì không thể tạo thành vạn pháp trên sân khấu trần gian và ngược lại, cuốn Films gốc Lạc Tà Ảnh Tử Ngã Pháp đó nếu như không có Kiến Phần Thức Alaya chiếu soi và xây dựng thì cũng không thể tự động thành hình vạn pháp trên sân khấu trần gian. Hơn nữa những hình tướng Ngã Pháp của hiện tượng vạn pháp nơi sân khấu trần gian không phải là cuốn Films gốc Lạc Tà Ảnh Tử Ngã Pháp trong Thức Thể Alaya và những hình tướng Ngã Pháp đó chỉ là hình bóng của cuốn Films gốc Ngã Pháp hiện ra mà thôi.

Có thể xác định rằng, hiện tượng cuốn Films gốc Ngã Pháp thuộc Lạc Tà Ảnh Tử trong Thức Thể Alaya chính là sản phẩm đã được sáng tạo từ nơi ý Thức thứ sáu của mỗi con người, của mỗi chúng sanh hữu tình tự động biến hiện để làm nền tảng cho kiếp sau. Đây là hiện tượng hoàn toàn rự Biến với hình thức tánh cảnh.

b/- Riêng con người, đã sẵn có cuốn Films gốc Ngã Tướng thuộc Lạc Tà Ảnh Tử trong Thức Thể Alaya và cũng đã sẵn có hạt giống Nghiệp Lực thúc đẩy, Kiến Phần Thức Alaya của họ đầu tiên chọn một Ngã Tướng nào trong tất cả ngã tướng để sinh hoạt và cùng lúc biến Ngã Tướng đó thành Thân Trung Âm qua sự hướng dẫn của Thức Mạt Na thứ bảy. Thân Trung Âm này gọi là Nhân Dị Thục và Kiến Phần Thức Alaya trong Thân Trung Âm được gọi là Thức Dị Thục. Ngã Tướng sở dĩ được thành Thân Trung Âm là do Kiến Phần Thức Alaya của chính con người đó riêng biệt tự biến một cách độc lập và không liên hệ chút nào đến nhiều Kiến Phần Thức Alaya của các chúng sanh hữu tình khác. Hình tướng Thân Trung Âm chỉ sống có giá trị trong bảy ngày và phải trải qua bảy lần biến đổi hình tướng trong thời gian 49 ngày. Trong thời gian 49 ngày, hình tướng Thân Trung Âm sở dĩ bị biến đổi bảy lần là do sự tranh giành và lôi kéo của các nghiệp lực khác nhau. Nghiệp lực nào mạnh nhất đã chiến thắng những nghiệp lực khác liền lôi kéo hình tướng Thân Trung Âm cuối cùng an trụ vào nghiệp nhân và thúc đẩy nghiệp nhân đó chuyển sang kiếp sau để biến thành nghiệp quả. Ngã Tướng của Thân Trung Âm

cuối cùng vừa kể trên trong mười hai nhân duyên gọi là DANH. DANH là một hình tướng của thân Trung Âm cuối cùng được thành lập không ngoài mục đích làm Nhân Dị Thục cho kiếp sau. Để hoàn thành Ngã Tướng của thân thể kiếp sau, Kiến Phần Thức Alaya của riêng người đó trước hết nhờ đến Kiến Phần Thức Alaya của cha mẹ liên hệ tiếp tay hỗ trợ trong sự kiến tạo con người. Kiến Phần Thức Alaya của cha mẹ tiếp tay bằng cách cung cấp nguyên liệu Tứ Đại để giúp cho Kiến Phần Thức Alaya trong Thân Trung Âm cuối cùng của Danh tiếp tục xây dựng Ngã Tướng thuộc Nhân Dị Thục sớm hoàn thành thân thể con

người của Quả Dị Thục. Nhờ Kiến Phần Thức Alaya của cha mẹ liên tục yểm trợ suốt thời gian 280 ngày (tức là 9 tháng và 10 ngày), Kiến Phần Thức Alaya trong Thân Trung Âm cuối cùng mới hoàn thành bộ máy sinh lý của một con người ở kiếp sau. Do nhờ một phần đóng góp của cha mẹ, thành thử Ngã Tướng của con người có một phần giống Ngã Tướng của cha mẹ. Sự giống nhau Ngã Tướng cha mẹ, nhà Duy Thức gọi là Thọ Giả Tướng. Thọ Giả Tướng nghĩa là hình tướng giống nhau được tạo nên là do sự cảm thọ từ nơi Ngã Tướng của cha mẹ. Trường hợp này đã cho chúng ta thấy rằng, tại sao người giống người, voi giống voi, cá giống cá v.v... Sự giống nhau về Ngã Tướng vừa kể trên được gọi là một phần Cộng Biến nơi Tâm Thức của cha mẹ trong sự Tự Biến nơi Tâm Thức của riêng họ.

c/- Còn vấn đề nguyên liệu đầu tiên do cha mẹ cung cấp trong bào thai chính là tinh cha huyết mẹ. Tinh cha huyết mẹ thuộc phần vật chất chỉ trợ duyên cho Kiến Phần Thức Alaya của con người trong thân Trung âm cuối cùng xây dựng ngã tướng sớm được hoàn thành. Tinh cha huyết mẹ nơi mười hai nhân duyên gọi là Sắc Uẩn, một trong năm Uẩn. Tinh cha huyết mẹ theo nhà Duy Thức cho là Thuận Duyên, gọi cho đủ là Sở Duyên Duyên (huyết mẹ) và Tăng Thượng Duyên (Tinh cha) trong việc xây dựng con người. Sở Duyên Duyên nghĩa là cơ sở hay yếu tố thuộc loại trợ duyên để cho nguyên nhân nương tựa sanh khởi. Còn Tăng Thượng Duyên nghĩa là những nguyên liệu chỉ làm trợ duyên thuận lợi cho việc sanh trưởng của nguyên nhân.

Cũng nhờ thuận duyên, Thân Trung Âm cuối cùng sớm được hoàn thành thân thể con người ở kiếp sau. Thế nên tinh cha huyết mẹ thực sự không phải là chánh nhân (nguyên nhân chính yếu) trong việc sanh ra con người. Vấn đề này chúng ta có thể nhận định một cách tinh tường qua sự trình bày sau đây:

1) Nguyên nhân để thành hình tướng con người cho kiếp sau như trước đã trình bày chính là Ngã Tướng và Ngã Tướng đó được phát hiện từ nơi cuốn Films gốc Lạc Tạ Ảnh Tử với hình thức hạt giống trong Thức Thể Alaya, còn tinh cha huyết mẹ chỉ là nguyên liệu để làm trợ duyên cho Kiến Phần Thức Alaya trong việc xây dựng con người theo Ngã Tướng đã có sẵn với hình thức Thân Trung Âm. Giản dị hơn, chúng ta có thể quán sát trường hợp xây dựng một ngôi nhà. Các vật liệu như gỗ, đá, xi măng..v.v.. không phải là nguyên nhân chính cho việc thành hình một ngôi nhà.

Nguyên nhân để thành hình một ngôi nhà thực sự là họa đồ kiểu nhà. Còn những vật liệu xây cất thì chỉ làm trợ duyên để giúp cho ông thợ sớm hoàn thành ngôi nhà theo họa đồ đã quy định. Ở đây, chúng ta đồng ý với nhau rằng, bức họa đồ nếu như không có những vật liệu xây cất thì không thể nào hoàn thành ngôi nhà. Trường hợp này cũng giống như Ngã Tướng nếu như không có nguyên liệu tinh cha huyết mẹ làm trợ duyên thì không thể thành hình con người.

Nhưng dưới cặp mắt của nhà Duy Thức, tinh cha huyết mẹ chỉ là duyên phụ và không phải là nhân chính. Ngã Tướng mới thực sự là nhân chính trong việc hoàn thành hình tướng con người trong thế gian.

Rõ ràng hơn, chúng ta có thể quán sát những hình ảnh trên màn ảnh của Television. Những hình ảnh này theo thông thường là do cả hằng triệu điện tử cùng nhau liên kết để hiện lên. Nhưng chúng ta nhìn kỹ sẽ nhận thấy, hằng triệu điện tử kia nếu như không có những cái Forms nhân vật trong cuốn Film Video Tape để làm mô hình thì nhất định không biết nương tựa vào đâu để phát hiện những hình ảnh con người cũng như những hình ảnh cảnh vật trên màn ảnh. Những hình ảnh con người và những hình ảnh cảnh vật trên màn ảnh Television đều không phải là điện tử liên kết tạo thành, mặc dù không có điện tử thì những hình ảnh đó hoàn toàn không thể tự động hiện lên được trên màn ảnh. Thế nên những ngã tướng hay những pháp tướng trên màn ảnh Television mới thực sự là nhân chính để hiện thành hình tướng con người và hình tướng cảnh vật, còn cả hằng triệu điện tử kia chỉ làm duyên phụ để giúp cho những ngã tướng con người và những pháp tướng cảnh vật được hiện lên hình tướng trên màn ảnh mà thôi.

Qua những dữ kiện trên, chúng ta nhận thấy rằng, nguyên nhân để tạo nên con người chính là ngã tướng và những nguyên liệu như tinh cha huyết mẹ v.v... chỉ là duyên phụ trong việc kiến tạo con người theo hình thức nhân duyên. Nhưng trong quá trình nhân duyên của tương duyên tương tức (cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không), nhân chính và duyên phụ đều rất cần thiết cho việc kết hợp tạo hình. Mặc dù phân tích để tìm ra chân giá trị của sự vật, nhưng không có nghĩa là so sánh cho cái này quan trọng hơn cái kia hoặc cái kia quan trọng hơn cái này, nguyên vì cái này không thể hiện thì cái kia cũng không khả năng sanh trưởng. Do đó trong tiến trình khảo nghiệm, chúng ta không thể không nghiệm xét về nguồn gốc sanh ra vạn pháp của các nhân chính và duyên phụ qua nguyên lý mười hai Nhân Duyên. Nguồn gốc sanh ra vạn pháp của các nhân chính và duyên phụ qua nguyên lý mười hai Nhân Duyên được nhận xét như sau:

2)- Noãn Châu của người mẹ sau khi rụng khỏi buồng trứng và rơi vào trong tử cung, nếu như không gặp được duyên để đậu thai thì sẽ bị hư hoại và trở thành kinh nguyệt, nguyên vì Noãn Châu này không còn sức sống ở trong, nghĩa là nó không còn Kiến Phần Thức Alaya của người mẹ nuôi dưỡng nữa. Khác nào quả cam trên cành đã rụng xuống đất thì không còn sức sống ở trong và quả cam đó sẽ bị hư thối, nguyên vì nó không còn Kiến Phần Thức Alaya của cây cam nuôi dưỡng nữa.

Tinh trùng của người cha cũng thế, nếu như bị xuất ra khỏi Dịch Hoàn thì không còn sức sống ở trong và sẽ bị hư thối, nếu như không gặp được duyên để kết thành thai. Tinh cha sở dĩ bị hư thối là nguyên do không còn được sự nuôi dưỡng của Kiến Phần Thức Alaya nơi người cha.

Trong lúc cha mẹ giao hợp, tinh trùng của người cha rơi vào tử cung của người mẹ để kết hợp với noãn châu khi lửa ái dục lóe ra. Tinh trùng của người cha và noãn châu của người mẹ kết hợp lẫn nhau để làm môi trường cho Thân Trung Âm cuối cùng được gọi là DANH chun vào nương tựa. Thân Trung Âm là một loại thân bằng Thức Âm, trong đó có SẮC ẤM, một trong năm âm thể hiện. SẮC ẤM chính là tứ đại ở trạng thái thanh khí và được kết hợp vào Thức Thân liền hiện thành Thân Trung Âm. Thân Trung Âm là một loại thân ở trạng thái mờ ảo giống như

sương khói. Thân Trung Âm được thành hình là do Thức Âm hiện thân và Thức Âm đây lại nương tựa vào ngã tướng để hiện thành hình tướng. Cho nên trong Thân Trung Âm, sáu Tâm Thức đã được thể hiện với danh nghĩa là LỤC NHẬP để tiếp nhận những cảm giác từ bên ngoài vào, nguyên vì Thân Trung Âm này không có Nhục Thân (Thân bằng xác thịt). Thân Trung Âm (Danh) chun vào và tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ sau khi lừ đừ ra nên gọi là XÚC. Thân Trung Âm tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ bằng sự luyến ái của lục nhập nên gọi là ÁI hay là ÁI DỤC. Thân Trung Âm nếu như thuộc nam tính thì luyến ái với người mẹ, còn Thân Trung Âm nếu như thuộc nữ tính thì lại luyến ái với người cha. Vì sự luyến ái nổi lên, Thân Trung Âm không còn sáng suốt để phân biệt, liền bị mê vọng và chấp nhận tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm chỗ nương tựa để sanh tồn lâu dài, nên gọi là THỌ hoặc gọi cho đủ là THỌ THAI. Tinh cha huyết mẹ trong tử cung chính là Sắc Uẩn, một trong năm Uẩn. Sắc Uẩn này tức là tứ đại ở trạng thái trước khi để tạo thành thân ô trược, nên được gọi là Trược Thân. Trược Thân là thân thể nhơ nhớp và tanh hôi. Sau khi chấp nhận tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm nơi nương tựa, Kiến Phần Thức Alaya của Nhân Dị Thục y cứ

theo ngã tướng của Thân Trung Âm cuối cùng đã có sẵn bắt đầu xây dựng chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là THỦ (Thủ nghĩa là xây dựng). Trước hết, Kiến Phần Thức Alaya của Thân Trung Âm cuối cùng liền sử dụng tinh cha huyết mẹ trong tử cung xây dựng hệ thống tiếp liệu với hình thức nhào bào thai. Nhào bào thai này được Kiến Phần Thức Alaya nối liền từ nơi Huyết Thân Khuyết (Lỗ rốn) của ngã tướng nơi Thân Trung Âm đưa bé đến các mạch máu trong tử cung của người mẹ. Kiến Phần Thức Alaya của người mẹ nhờ đó mới có thể hỗ trợ đưa con trong bụng bằng cách tiếp tế nguyên liệu liên tục qua hệ thống nhào bào thai với hình thức ăn uống và hít thở. Nhờ người mẹ tiếp tế liên tục, Kiến Phần Thức Alaya của đứa bé mới hội đủ điều kiện cho việc xây dựng bộ máy sinh lý con người theo ngã tướng của Thân Trung Âm cuối cùng đã được đậu thai. Người mẹ tiếp tế nguyên liệu cho đứa con trong bụng qua sự ăn uống hít thở được trải dài suốt thời gian chín tháng và mười ngày. Nhờ sự gián tiếp ủng hộ của người cha và nhờ sự trực tiếp cung cấp nguyên liệu của người mẹ qua nhào bào thai, Kiến Phần Thức Alaya của đứa bé trong bụng cứ tiếp tục xây dựng để thành hình con người nên gọi là HỮU. Khi đến chín tháng và mười ngày, đứa bé trong bụng người mẹ liền được sanh ra nên gọi là SANH. Sau khi sanh ra, đứa bé không còn thân nhận nguyên liệu trực tiếp nơi người mẹ cung cấp qua nhào bào thai và nó phải tự ăn uống với hình thức bú sữa để cung cấp nguyên liệu cho Kiến Phần Thức Alaya của chính nó tiếp tục xây dựng để hoàn thành bộ máy sinh lý con người. Kiến Phần Thức Alaya cứ liên tiếp xây dựng con người đứa bé cho đến khi nào thân thể của nó lớn lên đến tột cùng của ngã tướng. Thân thể đứa bé khi lớn lên đến tột cùng của ngã tướng liền đứng trụ lại gọi là Trụ Tướng. Sau khi hình tướng trụ lại, thân thể đứa bé bắt đầu già dần để rồi chết đi gọi là LÃO TỬ.

Điều đặc biệt, trong suốt thời gian thọ thai cho đến khi sanh ra, đứa bé nhờ một phần đóng góp trực tiếp của người mẹ và một phần đóng góp gián tiếp của người cha qua sự yểm trợ nuôi dưỡng, mới hoàn thành được một con người ở kiếp sau. Trường hợp này gọi là Một Phần Cộng Biến Trong Tự Biến.

2/- CÔNG BIẾN (CÙNG NHAU BIẾN HIỆN):

Còn trên lãnh vực Cộng Biến, vạn pháp cũng được phân làm hai hình thức, một hình thức hoàn toàn thuộc Cộng Biến và một hình thức có một phần Tự Biến trong Cộng Biến.

a)- Hoàn Toàn Cộng Biến:

Vạn pháp hoàn toàn thuộc loại cộng biến là chỉ cho những hiện tượng như, vũ trụ, trời đất, núi sông, thời gian, không gian, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, gió, lửa v.v... Những pháp này đều do Kiến Phần Thức Alaya của tất cả chúng sanh hữu tình cùng nhau biến hiện nên gọi là Cộng Biến. Đây là những thế giới y báo của tất cả chúng sanh hữu tình thuộc chánh báo hợp tác xây dựng để sinh hoạt. Những chúng sanh hữu tình có nhiều tánh chất cộng nghiệp và có những ảnh hưởng giống nhau là điều kiện tất yếu cho việc xây dựng thế giới y báo có tánh cách cộng biến, để họ chung nhau hưởng thụ. Trường hợp một con người khi được tiếp nối sanh ra đều chịu ảnh hưởng qua dòng sanh mạng của cha mẹ, của dòng họ, của đồng loại v.v... Những sự kiện ảnh hưởng đó chứng tỏ Kiến Phần Thức Alaya của con người mới sanh, ngoài sự tự biến ngã tướng chánh báo theo biệt nghiệp riêng họ, còn có bốn phận hợp tác với Kiến Phần Thức Alaya của cha mẹ, của dòng họ, của đồng loại v.v... trong việc cộng biến thế giới pháp tướng y báo có tánh cách cộng nghiệp để cùng nhau sinh hoạt. Thế giới pháp tướng y báo ở đây là thế giới có tánh cách cộng đồng qua hình thức phát triển và nảy nở để lớn lên trong lãnh vực cộng biến.

Có thể xác định, chánh báo có tánh cách cá nhân của từng chúng sanh hữu tình thì thuộc về loại tự biến và chánh báo này không có tánh cách hoà hợp trong tư thế cộng biến. Riêng thế giới y báo như quả địa cầu chẳng hạn thì có tánh cách hoà hợp trong tư thế cộng biến và thế giới này không thể có trong tư thế tự biến. Giả sử một người nào khi đã chấm dứt dòng sanh mạng, nghĩa là họ đã bị chết thì lúc đó thế giới y báo riêng cá nhân họ cũng bị tan biến theo một phần hình tướng và mất đi một phần sức sống trong thế giới y báo cộng đồng có tánh cách cộng biến của tất cả chúng sanh. Nói cách khác, khi một người nào đã chết, thế giới y báo cộng đồng của tất cả chúng sanh cộng biến liền bị hao mòn sức sống và bị giảm bớt một phần hình tướng tự biến của riêng người đó. Nhưng thế giới y báo cộng đồng còn lại thì vẫn tồn tại với những chúng sanh chánh báo đang còn hiện hữu. Nếu như tất cả chúng sanh hữu tình chánh báo đều bị hoại diệt toàn bộ thì thế giới y báo như quả địa cầu của họ nương tựa cũng bị tan rã theo. Trường hợp này gọi là tận thế. Khác nào trong một căn phòng, chúng ta thắp lên năm ngọn đèn điện, mỗi ngọn đèn điện đều có một hệ thống ánh sáng tự biến đang chiếu soi. Năm ngọn đèn điện thì có năm hệ thống ánh sáng tự biến riêng biệt nhau. Nhưng hệ thống ánh sáng của năm ngọn đèn điện lại hoà hợp với nhau để cộng biến thành vũ trụ ánh sáng chung, làm sáng cả cái phòng. Lúc đó, chúng ta nếu như thắp thêm một ngọn đèn điện nữa thì nhận thấy căn phòng đây lại càng sáng tỏ hơn trong sự hoà hợp ánh sáng cộng biến của các hệ thống ngọn đèn điện. Ngược lại, chúng ta nếu như tắt bớt đi một ngọn đèn điện thì nhận thấy căn phòng đó bị giảm bớt đi một phần ánh sáng tự biến trong vũ trụ ánh sáng cộng biến. Từ đó cho thấy, mỗi người, mỗi chúng sanh hữu tình đều có vũ trụ riêng do chính họ tạo nên bằng cách tự biến và họ một khi bị chết đi liền mang vũ trụ tự biến của họ cũng chết theo. Như vậy, thế giới y báo một khi tăng trưởng là lúc đó có một chúng sanh hữu tình chánh báo sanh ra và thế giới y báo một khi bị giảm thiểu là lúc đó có một chúng sanh hữu tình chánh báo bị hoại diệt.

b)- Một phần tự biến trong cộng biến:

Một phần Tự Biến trong Cộng Biến nghĩa là những hiện tượng mặc dù do Kiến Phần Thức Alaya của tất cả chúng sanh hữu tình chung nhau biến hiện, nhưng trong đó lại có một phần hiện tượng do mỗi Kiến Phần Thức Alaya của mỗi loại chúng sanh hữu tình tự biến tướng riêng theo nghiệp lực từng cá nhân để họ hưởng thụ. Nói cách khác, thế giới y báo, thí dụ như quả địa cầu của chúng ta đang nương tựa là hiện tượng được xây dựng từ nơi Kiến Phần Thức Alaya của tất cả chúng sanh hữu tình chung nhau biến hiện, nhưng trong đó vẫn có một phần hiện tượng thuộc y báo riêng do mỗi Kiến Phần Thức Alaya của họ tự biến theo chánh báo để họ sinh hoạt.

Thí dụ, hiện tượng nước sông vẫn là y báo chung tất cả loài người và loài cá chung nhau biến hiện. Nhưng trong đó, Kiến Phần Thức Alaya của loài người biến ra nước để họ sử dụng vào việc ăn uống, tắm rửa v.v... Trái lại, Kiến Phần Thức Alaya của loài cá biến ra nước để làm chỗ ở, làm môi trường sống cho chúng sinh hoạt. Loài cá cần nước để sống cũng như loài người cần không khí để thở.

Quả địa cầu là thế giới y báo của tất cả loài người và loài động vật nương tựa để sinh hoạt và sống còn trên đó. Quả địa cầu cũng có sức sống, nghĩa là nó cũng được sanh ra, nảy nở, lớn lên và già chết giống như một con người. Quả địa cầu đã có sức sống nghĩa là nó đã có mặt Kiến Phần Thức Alaya trong đó để duy trì sanh mạng trái đất.

Quả địa cầu này nhất định sẽ bị tan rã để biến thành tro bụi nếu như không có Kiến Phần Thức Alaya hiện diện trong đó cũng như con người nhất định sẽ bị chết mất một khi Kiến Phần Thức Alaya rút lui ra khỏi thân thể của họ. Kiến Phần Thức Alaya của tất cả loài người, của tất cả loài động vật cùng nhau kết hợp nguyên liệu tứ đại trong không gian với hình thức Khí Quyển (Whirl-atmosphere) để xây dựng quả địa cầu thành hình theo Pháp Tướng của trái đất. Quả địa cầu được Kiến Phần Thức Alaya của tất cả chúng sanh chung nhau xây dựng nhằm mục đích làm chỗ nương tựa chung cho mọi loài sanh trưởng và hưởng thụ. Kiến Phần Thức Alaya sanh thêm một con người thuộc loại biệt nghiệp thì quả địa cầu lại cộng thêm một phần cộng nghiệp và tăng thêm một phần sức sống cộng biến ở trong. Nghĩa là quả địa cầu ấy có thêm Kiến Phần Thức Alaya của một con người thể hiện trong đó. Quả địa cầu nếu như có thêm một Kiến Phần Thức Alaya của người nào thể hiện ở trong thì tăng thêm sức bồi dưỡng và sanh mạng được bảo trì bền lâu. Một con người khi đã bị chết thì ngay lúc đó, Kiến Phần Thức Alaya của họ liền rút ra khỏi quả địa cầu một phần sức sống y báo. Hiện tượng quả địa cầu khi bớt đi một phần sức sống y báo của Kiến Phần Thức Alaya ở trong thì tự nó bị hao mòn một phần chất liệu dinh dưỡng. Vì thế hình tướng quả địa cầu trở nên gò lại trong sự hao mòn. Một người khác nếu như được sanh ra thì quả địa cầu tăng thêm một phần sức sống trở lại để quân bình chất liệu dinh dưỡng cho trái đất. Hiện tượng này được thấy, lớp đất bao bọc chung quanh quả địa cầu đã trở thành cát bụi, điều đó chứng tỏ sức sống của trái đất do Kiến Phần Thức Alaya bảo trì đã bị giảm dần và thành thử quả địa cầu hiện nay đang ở trong tư thế già yếu. Sự già yếu của quả địa cầu, Phật Giáo gọi là Dị, một trong bốn nghĩa Sanh, Trụ, Dị và Diệt.

Thí dụ, trong một ngôi nhà, chúng ta thắp 100 ngọn đèn điện. Hệ thống ánh sáng của 100 ngọn đèn điện chung nhau hòa hợp chiếu tỏa sáng rực cả nhà. Nhưng xét cho kỹ trong đó, mỗi bóng đèn điện đều có hệ thống ánh sáng riêng do chính bóng đèn đó tự biến ra. Nếu như chúng ta tắt đi một ngọn đèn điện, ánh sáng trong ngôi nhà chỉ bớt đi một phần sự chiếu tỏa của điện,

nhưng ngôi nhà không phải bị khuyết đi một phần ánh sáng hoặc ánh sáng toàn bộ bị tắt hẳn. Hiện tượng quả địa cầu cũng giống như thế.

Hiện tượng quả địa cầu như trên trình bày đã có sức sống thì nhất định phải có sự ăn uống và hít thở cũng giống như loài người. Do nhờ sức sống nuôi dưỡng cho nên núi non cây cỏ mới có thể mọc lên được từ nơi quả địa cầu. Loài người cũng thế, nghĩa là cũng nhờ sức sống nuôi dưỡng cho nên râu tóc mới mọc lên được từ nơi thân thể con người. Hơn nữa, núi non cũng có sức sống ở trong, nguyên vì đá non nằm phía bên trong chân núi vẫn còn ở trạng thái mềm dẻo để làm chất liệu dinh dưỡng cho núi non. Đá non sờ dĩ chưa trở thành rắn chắc như núi là do chúng nó chưa lên khỏi mặt đất. Hiện tượng râu tóc nơi con người thì cũng không khác. Râu tóc cũng có sức sống ở trong, nguyên vì chân của râu tóc ở phía dưới lớp da vẫn còn mềm dẻo để làm chất liệu nuôi dưỡng cho râu tóc. Chân của râu tóc sờ dĩ vẫn còn mềm dẻo là do bởi chúng nó chưa ra khỏi lớp da. Núi non cây cỏ đã có sức sống thì nhất định phải có sự ăn uống và hít thở. Sự ăn uống và hít thở của núi non, của cây cỏ cũng giống như sự ăn uống và hít thở của quả địa cầu. Núi non, cây cỏ ăn uống và hít thở bằng cách, bên ngoài hít tinh khí tứ đại từ nơi không gian mang vào và bên trong lấy tinh khí tứ đại từ nơi dung nham trong lòng trái đất để nuôi sống. Sự ăn uống và hít thở của râu tóc thì cũng không khác. Râu tóc ăn uống và hít thở bằng cách, bên ngoài hít tinh khí tứ đại từ nơi không gian mang vào và bên trong cũng lấy tinh khí tứ đại từ nơi tế bào trong thân thể con người để nuôi sống. Điều đặc biệt sự ăn uống và hít thở của quả địa cầu thì có hơi khác đôi chút. Quả địa cầu ăn uống và hít thở bằng cách, bên ngoài hít vào tinh khí tứ đại từ nơi các loài động vật, từ nơi các loại cỏ cây hoa lá nhả ra và bên trong Kiến Phần Thức Alaya, lại lấy tinh khí tứ đại từ nơi không gian với hình thức Khí Quyển (Whirl Atmosphere) mang vào để nuôi sống, nhưng phải qua hệ thống Kiến Phần Thức Alaya của tất cả chúng sanh hữu tình. Nguyên do quả địa cầu cũng có không gian riêng của nó (Magnetic Field) và không gian đó do chính quả địa cầu toả ra qua sự bao bọc và che chở bởi Kiến Phần Thức Alaya của tất cả chúng sanh hữu tình.

Mỗi con người, mỗi chúng sanh hữu tình đều có một tiểu vũ trụ riêng biệt (Magnetic Field) do chính người đó, do chính chúng sanh hữu tình đó tự biến ra. Tiểu vũ trụ của tất cả chúng sanh hữu tình cùng nhau hoà hợp để tạo thành đại vũ trụ một thể cộng biến theo công thức nghiệp báo. Đại vũ trụ cộng biến này là nền tảng căn bản cho muôn loài sanh sống. Mặc dù tất cả chúng sanh hữu tình cùng nhau sống chung trong đại vũ trụ cộng biến, nhưng trong đó mỗi cá nhân đều có một sống riêng biệt, có một hoàn cảnh khác nhau tùy theo biệt nghiệp của mỗi loại.

Thí dụ, mặc dù sống chung trong một quốc gia chiến tranh nghèo đói, mỗi người vẫn có một hoàn cảnh sướng khổ hoặc may rủi khác nhau trong cuộc đời hoạn nạn.

Tóm lại, vạn pháp trong vũ trụ sờ dĩ được tạo thành hình tướng là hoàn toàn do Duy Thức biến hiện theo mô hình ngã tướng và pháp tướng của mỗi loại. Vạn pháp do Duy Thức biến hiện gồm có hai loại: một loại do ý Thức biến hiện và một loại do Thức Alaya biến hiện. Những pháp do ý Thức biến hiện thì không có sức sống ở trong, còn những pháp do Thức Alaya biến hiện thì trong đó có sức sống và có sự tăng trưởng.

Vạn pháp do Thức Alaya biến hiện thì cũng có hai loại: một loại thuộc về Tự Biến trong Cộng Biến và một loại thuộc về Cộng Biến trong Tự Biến.

Một loại thuộc về Tự Biến trong Cộng Biến nghĩa là những pháp do mỗi Tâm Thức của cá nhân tự biến ra, nhưng trong đó cũng có một phần đóng góp của các Tâm Thức liên hệ chung nhau biến hiện, còn một loại thuộc về Cộng Biến trong Tự Biến nghĩa là những pháp được thành hình đều do nhiều Tâm Thức của tất cả chúng sanh chung nhau biến hiện, nhưng trong đó cũng có một phần riêng biệt của mỗi Tâm Thức tự biến để họ tự hưởng thụ. Mặc dù Cộng Biến hay Tự Biến của các Tâm Thức, vạn pháp vẫn được xây dựng theo tình tự Cộng Nghiệp và Biệt Nghiệp của chúng sanh. Cộng Nghiệp là nguyên nhân khiến cho các Tâm Thức Alaya cộng biến những thế giới y báo có tánh cách cộng đồng để cho tất cả chúng sanh cùng nhau sinh hoạt và hưởng thụ. Biệt Nghiệp là nguyên nhân khiến cho mỗi Tâm Thức Alaya tự biến từng chúng sanh chánh báo để họ tự sinh hoạt riêng. Như vậy, mỗi chúng sanh hữu tình đều có một vũ trụ riêng biệt thuộc Tự Biến nằm trong vũ trụ chung thuộc Cộng Biến. Thế nên mới có câu Ca Dao:

"Người vui thấy cảnh cũng vui, người buồn thấy cảnh cũng xuôi lòng buồn "

D.- VẤN ĐỀ LƯỢNG VÀ CẢNH:

Vấn đề Lượng và Cảnh được thành lập là căn cứ nơi vấn đề Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt của Tâm Thức mà định danh. Năng Phân Biệt của Tâm Thức nghĩa là Tâm Thức có khả năng phân biệt vạn pháp để hiểu biết. Sở Phân Biệt của Tâm Thức nghĩa là nơi chốn để cho Tâm Thức phân biệt.

LƯỢNG: là lượng tính, là tính toán và so lường. Sự phân biệt vạn pháp của Tâm Thức có tánh cách so lường, cân nhắc, tính toán để hiểu biết. Đây là chỉ cho Tâm Thức có khả năng phân biệt để hiểu biết. Lượng còn được gọi là Năng Phân Biệt. Năng Phân Biệt nghĩa là Tâm Thức có khả năng phân biệt vạn pháp.

CẢNH: là bối cảnh, là nơi chốn, là vị trí, là cơ sở để cho Tâm Thức phân biệt. Tâm Thức phân biệt bối cảnh đây để hiểu biết. Bối cảnh còn được gọi là Sở Phân Biệt. Sở Phân Biệt nghĩa là nơi chốn là vạn pháp để cho Tâm Thức phân biệt.

Nói cách khác, Lượng (năng phân biệt) ở đây tức là chỉ cho Tâm Thức thuộc về chủ thể (Subject), có khả năng phân biệt vạn pháp và Tâm Thức phân biệt có tánh cách so lường thiệt hơn, cân nhắc lợi hại, phân tích đúng sai để chọn lựa tình huống, sâu sắc cho sự hiểu biết. Tâm Thức nhờ phân biệt mới có thể hiểu biết rõ tánh chất, giá trị và ý nghĩa của mọi sự vật nên gọi là Lượng, còn Cảnh (sở phân biệt) ở đây tức là chỉ cho vạn vật trong thế gian và vạn vật trong thế gian luôn luôn làm bối cảnh (Object) giao duyên để cho Tâm Thức phân biệt. Nhờ nương tựa các bối cảnh, Tâm Thức mới có thể phân biệt để hiểu biết vạn pháp. Sự phân biệt về lượng tính của Tâm Thức thì có nhiều trạng thái khác nhau. Trạng thái khác nhau về lượng tính của Tâm Thức, nhà Duy Thức phân làm ba loại, gọi là ba Lượng (Tam Lượng). Ba Lượng gồm có: Hiện Lượng, Tỷ Lượng và Phi Lượng.

Còn bối cảnh (sở phân biệt) nơi vạn pháp thì cũng có nhiều tánh chất khác nhau. Cho nên Tâm Thức nương tựa theo những bối cảnh đó để hiểu biết thì cũng có nhiều hình thái không giống nhau. Nơi vạn pháp, sự khác nhau về bối cảnh nhà Duy Thức cũng phân làm ba loại, gọi là

ba Cảnh (Tam Cảnh). Ba Cảnh gồm có: Tánh Cảnh, Đối Chất Cảnh và Độc Ảnh Cảnh. Tánh chất khác nhau của ba Lượng và của ba Cảnh được nhận định như sau:

I.- BA LƯỢNG (TAM LƯỢNG):

Lượng nghĩa là sự hiểu biết của Tâm Thức có tánh cách cân nhắc, so lường và tính toán. Nói cách khác, Tâm Thức hiểu biết vạn pháp với tánh cách phân tích để cân nhắc, so sánh để chọn lựa qua hình thức gián tiếp hoặc hình thức trực tiếp để cho sự nhận định đạt được chân giá trị của mọi sự vật nên gọi là Lượng. Tâm Thức phân biệt vạn pháp với tánh cách lượng tính thì hiểu biết không được đồng nhất về phương diện nhận định. Sự sai khác về lượng tính của Tâm Thức gồm có ba loại, gọi là ba Lượng: Hiện Lượng, Tỷ Lượng và Phi Lượng.

A.- HIỆN LƯỢNG (TRỰC GIÁC):

Hiện Lượng nghĩa là hiểu biết trực tiếp những cảnh vật đối tượng đã được hiện bày đầu tiên và sự hiểu biết hiện lượng hoàn toàn không có ý niệm diễn dịch và suy luận.

Năm Tâm Thức và Tâm Thức Alaya thứ tám là hai loại tâm thức luôn luôn hiểu biết bằng hiện lượng. Sự hiểu biết của năm Tâm Thức và của Tâm Thức Alaya thứ tám được phân định như sau:

1/- Năm tâm thức hiểu biết hiện lượng:

Năm Tâm Thức gồm có: Nhân thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức Thiệt Thức và Thân Thức. Năm Tâm Thức hiểu biết hiện lượng nghĩa là khả năng của năm Tâm Thức chỉ hiểu biết được những cảnh vật có thể chất và những cảnh vật không có thể chất đang hiện hữu trong thế gian. Trái lại năm Tâm Thức không thể hiểu biết những cảnh vật thuộc tiềm năng (Memories) với hình thức hạt giống nằm phía bên trong Thức Thê Alaya. Năm Tâm Thức hiểu biết hiện lượng có tánh cách độc lập, nghĩa là không có sự cộng tác của Ý Thức thứ sáu và cũng như không có sự so đo chấp trước của Thức Mạt Na thứ bảy điều khiển. Năm Tâm Thức thường hiểu biết trực tiếp nơi cảnh vật đối tượng không có sự suy luận và diễn dịch. Trong lúc hiểu biết vạn pháp, năm Tâm Thức không có phân biệt và chấp trước về danh xưng về ý nghĩa và về tướng trạng của mỗi pháp. Nói cách khác, đối với vạn pháp, năm Tâm Thức hiểu biết không có so lường thiệt hơn, không có phân biệt phải quấy, tốt xấu, không có căn nhắc đúng sai v.v... Sự hiểu biết này của năm Tâm Thức là sự hiểu biết thuộc loại Hiện Lượng.

Thí dụ, mẹ của cháu Chương bắt buộc cháu đọc truyện cổ tích cho bà nghe. Cháu không thích đọc vì có hẹn đi chơi với người bạn. Nhưng mẹ của cháu ra lệnh bắt cháu phải đọc. Cháu cố đọc cho mau hết câu truyện để kịp giờ đi chơi. Trong lúc đọc truyện, Nhân Thức của cháu vẫn thấy chữ để đọc và cháu đọc một cách tự nhiên, rõ ràng không chút sai lầm. Khi đọc xong, cháu Chương hoàn toàn không biết trong sách đó nói chi và nếu như có ai hỏi, cháu cũng không thể thuật lại cho người khác nghe những gì trong sách đó nói. Nguyên do trong lúc đọc truyện cổ tích, cháu không để ý vào để nhận định, mặc dù cháu quả quyết đọc không sai một chữ nào của câu truyện. Đây là hiện tượng Nhân Thức của cháu Chương hiểu biết trực tiếp những hàng chữ trong câu truyện để đọc cho đúng và ngay lúc đó Ý Thức thứ sáu của cháu không có hợp tác để

phân biệt tánh chất, giá trị và ý nghĩa của cốt truyện. Cho nên cháu không thể nào tường thuật lại được câu truyện cổ tích nói trên cho người khác nghe.

Sự hiểu biết trực tiếp của năm Tâm Thức cũng được gọi là Tụ Tánh Phân Biệt. Tụ Tánh Phân Biệt nghĩa là trong năm Tâm Thức nói trên, mỗi Tâm Thức đều có sẵn bản tánh phân biệt riêng và nhờ bản tánh phân biệt riêng đó mỗi Tâm Thức mới có thể hiểu biết sự vật một cách tự nhiên, vô tư và hiểu biết không có vấn đề so sánh hay cân nhắc giống như sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu. Có thể nói, năm Tâm Thức này hiểu biết vạn pháp không phải thuộc loại Tùy Niệm Phân Biệt và cũng không phải thuộc loại Kế Đạt Phân Biệt. Tùy Niệm Phân Biệt nghĩa là sự hiểu biết vạn pháp luôn luôn đặt trên quan niệm thương ghét, khen chê và chấp trước về vấn đề tốt xấu, phải quấy, thiệt hơn, lợi hại của sự việc. Tùy Niệm Phân Biệt là chỉ cho sự hiểu biết của Thức Mạt Na thứ bảy. Năm Tâm Thức hiểu biết vạn pháp thì không nằm trong lãnh vực Tùy Niệm Phân Biệt của Thức Mạt Na thứ bảy chấp trước, còn Kế Đạt Phân Biệt nghĩa là sự hiểu biết vạn pháp mang tánh chất phân biệt phải quấy, tính toán thiệt hơn, cân nhắc lợi hại để nhận thức. Đây là sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu. Năm Tâm Thức hiểu biết vạn pháp không nằm trong lãnh vực Kế Đạt Phân Biệt của Ý Thức thứ sáu nhận thức. Sự hiểu biết của năm Tâm Thức đối với vạn pháp chính là sự cảm giác trực

tiếp bằng Hiện Lượng.

2/ Thức Alaya hiểu biết hiện lượng:

Hiện tượng vạn pháp trong thế gian đều là tướng phần của Kiến Phần Thức Alaya xây dựng, mặc dù hiện tượng đó đang đứng địa vị đối tượng cần thiết cho sáu Tâm Thức hiểu biết. Tướng phần của hiện tượng vạn pháp đã được phát sanh từ nơi thế giới hạt giống trong Thức Thể Alaya, nhưng bản chất của thế giới hạt giống thì thuộc loại nghiệp lực và nghiệp tướng kết thành. Cho nên hiện tượng vạn pháp trong thế gian cũng được thể hiện tướng phần của nghiệp tướng mang tánh chất nghiệp báo của nghiệp lực, nguyên vì vạn pháp nói trên tất cả đều là thành quả của thế giới hạt giống do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng. Điều đáng chú ý, thế giới hạt giống nghiệp lực và nghiệp tướng trong Thức Thể Alaya chỉ làm kiểu mẫu căn bản để cho Kiến Phần Thức Alaya xây dựng vạn pháp. Trong giai đoạn xây dựng vạn pháp, Kiến Phần Thức Alaya tự mình trực tiếp lấy kiểu mẫu nơi thế giới hạt giống không qua trung gian của các Tâm Thức khác, nghĩa là Kiến Phần Thức Alaya không nhờ đến các Tâm Thức khác tiếp tay hỗ trợ. Như vậy, hiện tượng vạn pháp trong thế gian chính là Hiện Lượng của Kiến Phần Thức Alaya xây dựng và bảo trì. Hơn nữa, Kiến Phần Thức Alaya hoàn toàn vô tư trong việc chọn lựa những hạt giống thiện ác để xây dựng. Kiến Phần Thức Alaya y cứ nơi luật nhân quả thiện ác để xây dựng vạn pháp một cách công bằng và vô tư. Kiến Phần Thức Alaya xây dựng vạn pháp không có thái độ phân biệt, khen chê hoặc chọn lựa những hạt giống tốt xấu theo sở thích của mình. Chẳng những thế, sự hiểu biết của Kiến Phần Thức Alaya rất chính xác, không sai lầm những hạt giống thiện ác để xây dựng đúng theo nghiệp lực quy định. Vì lý do đó, nhà Duy Thức cho sự hiểu biết của Kiến Phần Thức Alaya có tánh cách vô ký, nghĩa là sự hiểu biết này không phải thiện và cũng không phải ác. Nói cách khác, Kiến Phần Thức Alaya luôn luôn chọn đúng những hạt giống thiện ác hội đủ điều kiện để xây dựng và không loại bỏ bất cứ hạt giống nào. Đây là sự hiểu biết trực tiếp của Kiến Phần Thức Alaya nơi thế giới hạt giống trong Thức Thể Alaya. Nhà Duy Thức cho sự hiểu biết của Kiến Phần Thức Alaya là thuộc về Hiện Lượng.

B.- TỶ LƯỢNG (SO SÁNH PHÂN BIỆT):

Tỷ Lượng nghĩa là xét đoán, tính toán theo sự so sánh đúng sai, cân nhắc lợi hại, phân biệt phải quấy, chọn lựa hơn kém V.v... của Tâm Thức để hiểu biết, nên gọi là Tỷ Lượng. Đây là sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu hiểu biết vạn pháp qua ảnh tử do năm Tâm Thức cung cấp. Không giống như sự hiểu biết của năm Tâm Thức ở trước Ý Thức thứ sáu hiểu biết vạn pháp qua sự suy luận và diễn dịch, nghĩa là Ý Thức thứ sáu luôn luôn phân biệt danh xưng, ý nghĩa và tướng trạng từng sự vật một để nhận thức tánh chất cũng như giá trị của mỗi loại.

Thí dụ, chúng ta nhìn thấy đám khói ở xa bay lên từng cuộn, liền khởi lên Ý Thức so sánh cho đám khói đó thuộc loại gì và hiểu biết ngay là khói của lửa cháy. Người học Duy Thức nhờ Ý Thức so sánh những lời thí dụ, liền hiểu biết được nghĩa lý một cách rõ ràng. Ông quan toà cũng nhờ Ý Thức so sánh những nhân chứng và những dữ kiện, liền hiểu biết được người bị càn có tội hay là không có tội.

Vì mang tánh chất suy luận và diễn dịch, Ý Thức thứ sáu luôn luôn sinh hoạt trên hai lãnh vực Tỷ Lượng để hiểu biết vạn pháp. Hai lãnh vực Tỷ Lượng của Ý Thức thứ sáu hiểu biết gồm có, Chân Tỷ Lượng và Tợ Tỷ Lượng.

1/- Chân tỷ lượng:

Ý Thức thứ sáu hiểu biết chính xác về tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp hiện có mặt trong thế gian bằng sự suy luận và diễn dịch, nghĩa là Ý Thức thứ sáu phân biệt danh .xưng, nghĩa lý và tướng trạng của mỗi pháp để hiểu biết. Sự hiểu biết này của Ý Thức thứ sáu được gọi là Chân Tỷ Lượng, mặc dù những hiện tượng đó đều thuộc về ảnh tử do năm Tâm Thức cung cấp. Những hiện tượng ảnh tử nói trên đều phát sanh từ nơi những sự vật có thực chất trong thế gian, nên gọi là Chân và Ý Thức thứ sáu hiểu biết đúng những hiện tượng ảnh tử đó bằng sự suy luận và diễn dịch nên gọi là Tỷ Lượng. Nói cách khác, Ý Thức thứ sáu lựa theo những hiện tượng ảnh tử do năm Tâm Thức cung cấp để hiểu biết vạn pháp trong thế gian qua hình thức suy luận và diễn dịch, nên gọi là Chân Tỷ Lượng.

Thí dụ, con người khi muốn muốn hiểu một vấn đề nào thường hay lấy những kinh nghiệm của nhà tư tưởng này đem so sánh những kinh nghiệm của nhà tư tưởng kia, nhằm mục đích làm sáng tỏ những gì mà mình muốn hiểu biết. Trường hợp khác, con người khi muốn trình bày một vấn đề gì thường hay mượn những thí dụ này hoặc những thí dụ khác để làm sáng tỏ lập trường mà mình muốn nói lên cho người khác hiểu biết sự thật.

2/- Tợ tỷ lượng:

Ý Thức thứ sáu nhớ lại (hồi tưởng) và so sánh những quá trình kinh nghiệm sống của mình để hiểu biết tánh chất, ý nghĩa và giá trị từng loại một trong cuộc đời. Những quá trình kinh nghiệm sống nói trên đã được đúc kết thành những hạt giống và cũng đã được tàng trữ trong Thức Thể Alaya. Khi muốn nhớ lại, Ý Thức thứ sáu phải nhờ đến Thức Mạt Na thứ bảy mang hình ảnh của những hạt giống này từ trong Thức Thể Alaya đưa lên trình diện cho Ý Thức thứ sáu so sánh. Sự so sánh của Ý Thức thứ sáu để hiểu biết được gọi là Tợ Tỷ Lượng. Nguyên vì

những quá trình kinh nghiệm sống mà Ý Thức thứ sáu hiểu biết đều là hình ảnh tương tự của những hạt giống trong Thức Thể Alaya. Những hình ảnh tương tự này hoàn toàn không thực chất và cũng không giống những sự vật hiện có mặt trong thế gian. Ý Thức thứ sáu nhớ lại những hình ảnh năm xưa của quá trình kinh nghiệm sống nhằm mục đích rút ưu khuyết điểm cho việc xây dựng cuộc sống sớm đạt được nhiều thuận lợi hơn, mặc dù những hình ảnh đó thực sự là Tợ Tỷ Lượng.

Thí dụ, khi bước chân vào đời, anh A liền áp dụng số vốn đã học được ở nhà trường suốt thời gian mười năm đèn sách. Khi còn là sinh viên, anh A chỉ học mớ lý thuyết trong cuộc sống của các bậc tiền nhân đã trải qua nhiều giai đoạn kinh nghiệm. Mớ lý thuyết này đều là những hình ảnh có tánh cách tương tự của các sự việc trong quá trình kinh nghiệm sống. Chúng hoàn toàn không thực tế và đã được tàng trữ trong Thức Thể Alaya. Giờ đây anh A mang chúng nó ra sử dụng để so sánh với cuộc đời. Nhờ đó anh rút tĩa được nhiều kinh nghiệm mới hơn. Những mớ lý thuyết này cũng gọi là Tợ Tỷ Lượng của Ý Thức thứ sáu và anh A lấy chúng nó từ trong hạt giống nơi Thức Thể Alaya mang ra so sánh.

C.- PHI LƯỢNG (SO SÁNH SAI LẦM):

Phi Lượng nghĩa là sự xét đoán của Tỷ Lượng đã nêu ở trên hoàn toàn sai lầm và xét đoán không đúng với sự thật, nên gọi là Phi Lượng. Đây là sự hiểu biết của Thức Mạt Na thứ bảy. Thức Mạt Na thứ bảy thì thường hiểu biết sự vật bằng cách tương tượng, hiểu biết mang tánh chất so đo chấp trước. Nói rõ hơn, Thức Mạt Na thứ bảy phải nhờ những dữ kiện của ý Thức thứ sáu cung cấp mới có thể xét đoán và so lường sự vật trên quan niệm thương ghét, khen chê. Sự xét đoán so lường của Thức Mạt Na thứ bảy thường hay sai lầm, chấp trước những điều không đúng chân giá trị của hiện tượng thực tại nên gọi là Phi Lượng. Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn không chế và điều khiển Ý Thức thứ sáu nhận xét mọi việc thường hay bóp méo sự thật. Thế nên sự hiểu biết vạn pháp của Thức Mạt Na thứ bảy không được vô tư trong sự nhận thức nên gọi là Phi Lượng.

Thí dụ, những người ở Việt Nam chưa từng đến nước Hoa Kỳ lần nào. Họ chỉ dựa theo các dữ kiện, nào phim ảnh nào tin tức và các thư từ của thân nhân tại hải ngoại gửi về v.v... rồi xét đoán theo quan niệm của mình, tưởng tượng sai lầm cho rằng, những người sống trong nước Hoa Kỳ vô cùng sung sướng. Một vấn đề khác, con người mỗi khi thương ai thì thương cả đường đi nước bước và mỗi khi ghét ai thì ghét cả tông chi họ hàng. Đây là hiện tượng so lường của Thức Mạt Na thứ bảy qua Ý Thức thứ sáu phân biệt.

D.- THÁNH NGÔN LƯỢNG:

Ngoài ba Lượng vừa nêu ở trên, chúng ta còn có một loại lượng tính nữa là Thánh Ngôn Lượng. Thánh Ngôn Lượng nghĩa là chỉ cho những lời dạy của các đức Phật. Những lời của các đức Phật dạy đều là những lượng xét về chân lý và những lượng xét này có công năng giúp cho chúng sanh tin tưởng để tu hành, nên gọi là Thánh Ngôn Lượng. Thánh Ngôn Lượng của các đức Phật chỉ dạy có tánh cách phương tiện trong việc tu tập để đạt đạo cho chúng sanh. Thánh Ngôn Lượng đối với bản thể Chân Như mới là ngón tay chỉ mặt trăng, là chiếc thuyền qua bể khổ và nó

thực sự không phải nguyên lý cứu cánh. Thánh Ngôn Lượng chỉ trợ duyên cho chúng sanh nương tựa để được giác ngộ và giải thoát, nên gọi là Thánh Ngôn Lượng.

Tóm lại, năm Tâm Thức hiểu biết vạn pháp bằng lối trực giác, nghĩa là hiểu biết trực tiếp vấn đề, hiểu biết sự việc không qua sự so sánh, sự phân biệt lớn nhỏ, dài ngắn, vuông tròn và cũng không phân biệt rằng, cái này hay cái kia dở v.v... Hơn nữa năm Tâm Thức chỉ duyên thẳng nơi cảnh vật đối tượng hiện có mặt trong thế gian để hiểu biết, nên gọi là Hiện Lượng.

Ý Thức thứ sáu thì luôn luôn hiểu biết vạn pháp qua sự diễn dịch và suy luận. Nhờ bản chất diễn dịch và suy luận của Ý Thức thứ sáu, tánh chất, giá trị và ý nghĩa của mỗi sự vật mới được hiện bày cụ thể ra ngoài. Vì có tánh cách phân biệt và so sánh các sự việc, cho nên sự hiểu biết vạn pháp của Ý Thức thứ sáu được gọi là Tỷ Lượng.

Bản tánh của Thức Mạt Na thứ bảy thì so đo và chấp trước Thức Mạt Na Thứ bảy có nhiệm vụ quản lý tất cả hạt giống của vạn pháp, nhưng Thức Mạt Na thứ bảy khi hiểu biết vạn pháp thì thường đặt trên quan niệm tính toán thiệt hơn, thường ý niệm méo mó sự việc và thường nhận định lệch lạc vấn đề. Cho nên sự hiểu biết vạn pháp của Thức Mạt Na thứ bảy được gọi là Phi Lượng.

Các chúng sanh hữu tình, vì mãi sống trong Tỷ Lượng và Phi Lượng cho nên cứ chuốc lấy đau khổ triền miên và cứ làm lỡ gây tạo lắm điều tội ác để rồi phải bị thảm cảnh luân hồi muôn kiếp trong sáu nẻo. Ngược lại, các bậc Thánh Nhân luôn luôn an trú trong Hiện Lượng và nhờ đó cuộc sống của họ được tự tại, an lạc và giải thoát mọi đau khổ trầm luân.

II.- BA CẢNH (TAM CẢNH):

Cảnh, gọi cho đủ là cảnh giới, thuộc đối diện của giác quan (căn) và cũng thuộc đối tượng của Tâm Thức. Tâm Thức thường duyên nơi những cảnh giới nói trên để hiểu biết vạn pháp. Tâm Thức nếu như không có những cảnh giới làm đối tượng thì không biết nương vào đâu để sinh hoạt. Vì thế nhà Duy Thức gọi những cảnh giới nói trên là Cảnh Sở Duyên, còn Kiến Phần là phần sinh hoạt của Tâm Thức. Kiến Phần chỉ có khả năng duyên đến phần hình tướng của cảnh giới để hiểu biết vạn pháp. Thế nên nhà Duy Thức đặt cho Kiến Phần một danh nghĩa là Kiến Phần Năng Duyên của Tâm Thức. Riêng phần hình tướng của cảnh giới được gọi là Tướng Phần Sở Duyên. Kiến Phần Năng Duyên của Tâm Thức có nhiều loại khác nhau thì Tướng Phần Sở Duyên của cảnh giới cũng có nhiều thứ không giống nhau. Sự khác nhau về Tướng Phần Sở Duyên của cảnh giới tổng quát được phân làm ba loại, gọi là ba Cảnh (Tam Cảnh). Ba Cảnh gồm có:

A/- TÁNH CẢNH :

Tánh là thể tánh hay tánh chất chân thật của sự vật. Cảnh là cảnh giới, là phần hình tướng của sự vật. Tánh Cảnh nghĩa là cảnh giới có tánh chất chân thật do Duy Thức biến hiện và trong những cảnh giới đó có sự góp mặt của Duy Thức, nên gọi là Tánh Cảnh. Vị trí của Tánh Cảnh thì thuộc về Tướng Phần Sở Duyên (phần hình tướng để duyên) của Tâm Thức và hình tướng của

Tánh Cảnh do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng. Tánh Cảnh gồm có hai loại: Vô Chất Tánh Cảnh và Hữu Chất Tánh Cảnh.

1/- Vô chất tánh cảnh:

Vô Chất Tánh Cảnh nghĩa là những cảnh giới không có tánh chất chân thật. Những cảnh giới này chỉ toàn là ảnh tử và tập khí của tất cả pháp ở trạng thái hạt giống trong Thức Thể Alaya. Chúng nó hoàn toàn không có tánh chất chân thật nên gọi là Vô Chất Tánh Cảnh. Những hạt giống cảnh giới không tánh chất chân thật (Vô Chất Tánh Cảnh) trong Thức Thể Alaya thấy đều bình đẳng và vắng lặng, thường gọi là Nhứt Thiết Chủng Tử. Nhứt Thiết Chủng Tử nghĩa là tất cả hạt giống cảnh giới không có tánh chất chân thật đều được tàng trữ trong Thức Thể Alaya. Trong tất cả hạt giống nói trên, có hai loại tập khí, một loại thuộc Danh Xung (thuộc tên gọi) và một loại thuộc Ngã Pháp (thuộc Ngã Tướng và Pháp Tướng). Hai loại tập khí này được gọi chung là Nhị Thủ Tập Khí (hai loại Tập Khí). Nhị Thủ Tập Khí cũng đã được nội kết thành hạt giống nằm trong Thức Thể Alaya. Khi gặp đủ duyên, tất cả hạt giống cảnh giới không có tánh chất chân thật liền bị chuyển biến để trở thành Nhân Dị Thục. Nhân Dị Thục là hạt giống đã có tánh chất chân thật, đã có mầm sống làm nhân ở trong. Nhân Dị Thục thuộc về nhân tố sanh khởi để thành hình những cảnh giới thuộc Quả Dị Thục trong thế gian. Những cảnh giới thuộc Quả Dị Thục chính là tên khác của những cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) vừa trình bày trên.

Tất cả hạt giống (Nhứt Thiết Chủng Tử) khi chưa tác dụng thì vẫn tồn tại trong Thức Thể Alaya với trạng thái tiềm năng không có hình tướng. Trạng thái tiềm năng của hạt giống thường gọi là trạng thái Như Như. Nguyên vì chưa tác dụng để hiện khởi, tất cả hạt giống ở trạng thái như như trong Thức Thể Alaya thì đều hoàn toàn bình đẳng, không có tướng sai biệt. Chúng nó vẫn nằm yên một chỗ tĩnh lặng (tịch tĩnh) trong Thức Thể Alaya. Nói cách khác, tất cả hạt giống nằm yên trong Thức Thể Alaya với hình thức tiềm năng đều thuộc về Vô Chất Tánh Cảnh (cảnh giới không có tánh chất chân thật) ở trạng thái như như, bình đẳng và tịch tĩnh. Mặc dù không có tánh chất chân thật, tất cả hạt giống cảnh giới nói trên cũng vẫn đứng địa vị nguồn gốc không thể thiếu mặt trong việc phát sanh ra cảnh giới có tánh chất chân thật về sau trong thế gian. Có thể nói, tất cả hạt giống cảnh giới với hình thức tiềm năng trong Thức Thể Alaya đều được gọi là Vô Chất Tánh Cảnh.

2/- Hữu chất tánh cảnh:

Hữu Chất Tánh Cảnh là những cảnh giới có tánh chất chân thật, nghĩa là có sức sống ở trong do Kiến Phần Thức Alaya nương theo các duyên xây dựng nên. Nhưng trong thế giới Hữu Chất Tánh Cảnh, pháp nào cũng đều an trụ nơi tướng riêng (tự tướng) của pháp ấy và chúng hoàn toàn không có sự phân biệt và chấp trước. Những pháp có tánh chất chân thật gồm có: sắc, thanh, hương, vị và xúc, gọi chung là Hữu Chất Tánh Cảnh. Nói rõ hơn, vạn pháp có sức sống trong thế gian đều thuộc về Hữu Chất Tánh Cảnh và chúng nó luôn luôn đứng địa vị đối tượng cần thiết để cho sáu Tâm Thức nương tựa và sinh hoạt. Sáu Tâm Thức nhờ nương nơi vạn pháp Hữu Chất Tánh Cảnh nói trên mới có hiểu biết.

B/- ĐỐI CHẤT CẢNH:

Đói là nương theo.

Chất là có thể chất chân thật.

Đối Chất Cảnh nghĩa là những hiện tượng được xây dựng từ nơi cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) trong thế gian. Nói cách khác, những hiện tượng do Tâm Thức mê vọng nương theo hình tướng của cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) trong thế gian xây dựng nên, gọi là Đối Chất Cảnh. Hình tướng của những hiện tượng đối chất cảnh đều thuộc về loại ảo ảnh (Illusions) và chúng nó chỉ giống tương tự hình tướng của những cảnh giới có tánh chất chân thật nói trên. Hiện tượng đối chất cảnh gồm có hai loại: Chân Đối Chất Cảnh và Tợ Đối Chất Cảnh.

1/- Chân Đối Chất cảnh:

Chân Đối Chất Cảnh nghĩa là những hiện tượng do Tâm Thức nương theo các cảnh giới hiện có mặt trong thế gian xây dựng thành hình tướng. Những hiện tượng này so với các cảnh giới hiện có mặt trong thế gian rất giống nhau hình tướng, nên gọi là Chân Đối Chất Cảnh.

Sự xây dựng những hiện tượng Chân Đối Chất Cảnh của Tâm Thức được phân thành ba lãnh vực sau đây:

1)- Kiến Phần của năm Tâm Thức nương nơi các cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) hiện có mặt trong thế gian, trước hết biến ra tướng phần (Images) và sau đó duyên trở lại tướng phần trên để hiểu biết vạn pháp. Tướng Phần là phần hình tướng của các cảnh giới có tánh chất chân thật do Kiến Phần của năm Tâm Thức hiện ra. Tướng phần vừa trình bày thì rất giống hình tướng của các cảnh giới có tánh chất chân thật. Tướng phần này được gọi là Chân Đối Chất Cảnh.

2)- Kiến Phần Ý Thức thứ sáu nương nơi các cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) hiện có mặt trong thế gian xây dựng thành những sự vật thuộc Chân Đối Chất Cảnh. Những sự vật chân đối chất cảnh do Ý Thức thứ sáu xây dựng thì hoàn toàn không có sinh động, không có sức sống ở trong và chúng được gọi là Vô Thể Chất Pháp (những pháp không có tánh chất chân thật). Những sự vật chân đối chất cảnh vừa trình bày còn có tên là Biến Kế Sở Chấp Pháp. Biến Kế Sở Chấp Pháp là những pháp do sự chấp trước của Ý Thức tính toán biến hiện nên. Bất cứ sự vật nào nếu do Kiến Phần Ý Thức thứ sáu căn cứ theo những cảnh giới có tánh chất chân thật trong thế gian tạo nên đều thuộc về Chân Đối Chất Cảnh.

Thí dụ, hoa hồng thiệt thì có sức sống ở trong và nó thuộc về loại cảnh giới có tánh chất chân thật, còn hoa hồng giả bằng chất Ni Lông (bằng chất hoá học) thì không có sức sống ở trong và nó đều do Ý Thức thứ sáu mượn các duyên của hoa hồng thiệt tạo nên, được gọi là Chân Đối Chất Cảnh.

3)- Kiến Phần Thức Alaya thứ tám nương nơi hạt giống của những cảnh giới không có tánh chất chân thật (vô chất tánh cảnh) trong Thức Thể Alaya để xây dựng thành những cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) trong thế gian. Những cảnh giới có tánh chất chân thật

trong thế gian do Kiến Phần Thức Alaya thứ tám xây dựng nhằm mục đích làm đối tượng cho sáu Tâm Thức sinh hoạt để có hiểu biết. Cũng vì Kiến Phần Thức Alaya thứ tám xây dựng cho nên tất cả cảnh giới có tánh chất chân thật trong thế gian đều là Chân Đối Chất Cảnh của những hạt giống cảnh giới trong Thức Thể Alaya biến hiện.

2/- Tợ đối chất cảnh:

Tợ Đối Chất Cảnh nghĩa là những cảnh giới do nghiệp duyên mê làm của chúng sanh hữu tình tạo nên. Tợ Đối Chất Cảnh này mới xem thì giống như những cảnh giới có tánh chất chân thật trong thế gian. Nhưng nhìn cho kỹ, chúng nó hoàn toàn không giống như những cảnh giới có tánh chất chân thật nói trên. Tợ Đối Chất Cảnh thể hiện có hai trường hợp:

1)- Kiến Phần Thức thứ sáu liên hệ và nương tựa nơi Tướng Phần riêng của năm Tâm Thức để tạo thành Tướng Phần chung (tổng tướng) cho sự hiểu biết. Tướng Phần riêng của năm Tâm Thức là năm ảnh tử thuộc Sắc, Thinh, Hương, Vị và Xúc và năm ảnh tử này được phát sanh từ nơi năm trần cảnh của một sự vật có thể chất trong thế gian. Do đó Tướng Phần chung được gọi là Pháp Trần và Pháp Trần này thì thuộc về đối tượng của Ý Thức thứ sáu hiểu biết. Ý Thức thứ sáu nương nơi Pháp Trần đó để hiểu biết tánh chất giá trị và ý nghĩa của một pháp trong vạn pháp, nhưng Pháp Trần này lại cũng là hình bóng của năm ảnh tử nơi Sắc, Thinh, Hương, Vị và Xúc. Từ đó cho thấy pháp Trần hay Tướng Phần chung đều thuộc về Tợ Đối Chất Cảnh của năm trần cảnh nơi một sự vật có thể chất trong thế gian. Kiến Phần Ý Thức thứ sáu nương nơi Tợ Đối Chất Cảnh nói trên để hiểu biết vạn pháp.

2)- Ý Thức thứ sáu và năm Tâm Thức lại nương tựa nơi những pháp thuộc biến kế sở chấp (những pháp do sự chấp trước của Ý Thức thứ sáu tính toán biến hiện) không thể chất hiện có mặt trong thế gian cùng nhau sáng tạo vô số những pháp tương tợ theo nhu cầu hưởng thụ của loài người. Những pháp biến kế sở chấp đã không thực thể thì những pháp tương tợ lại càng xa thực thể hơn. Những pháp tương tợ được phát minh nhằm mục đích cung ứng nhu cầu cho đời sống loài người. Những pháp tương tợ này cũng được gọi là Tợ Đối Chất Cảnh.

Thí dụ, Tây Du Ký là một sử liệu có thật trong đời nhà Đường. Tây Du Ký là pháp thuộc loại không có thể chất hiện có mặt trong thế gian nhằm mục đích ghi lại công trình du học của ngài Huyền Trang tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ VII Tây lịch. Các nhà viết truyện của Trung Hoa dựa theo sử liệu Tây Du Ký này viết thành cốt truyện hoang đường gọi là Truyện Tây Du. Truyện Tây Du trong đó có đề cập đến những nhân vật như Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng v.v... bằng sự tưởng tượng phóng đại không thực gọi là Truyện Giả Sử. Truyện Tây Du thì thuộc về loại Tợ Đối Chất Cảnh và được phát xuất từ nơi Tây Du Ký. Nguyên do nội dung của Truyện Tây Du thì tương tợ như Tây Du Ký và được sáng tác từ nơi Tây Du Ký. Cho nên truyện Tây Du được gọi là Tợ Đối Chất Cảnh của Tây Du Ký.

C/- ĐỘC ẢNH CẢNH:

Độc ảnh Cảnh nghĩa là những cảnh tượng chỉ có trong tư tưởng của con người và trên thực tế chúng nó không bao giờ có mặt trong thế gian. Những cảnh tượng này gọi là Độc Ảnh Cảnh. Độc Ảnh Cảnh chính là những hình ảnh tưởng tượng của Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu vọng

tưởng điên đảo tạo nên độc ảnh cảnh. Những hình ảnh đây thì hoàn toàn thuộc Phi Lượng. Chúng nó không có bản chất chân thật nơi chân lý và chỉ có mặt đối với Ý Thức thứ sáu qua sự tưởng tượng mà thôi. Cho nên những hình ảnh tưởng tượng không có bản chất này được gọi là Vô Chất Độc Ảnh Cảnh.

Thí dụ, những cảnh tượng như, thế giới Thiên Đường, thế giới Địa Ngục, Thổ Địa, Táo Quân, câu chuyện Thằng Cuội và Chị Hằng v.v... Những cảnh tượng này chỉ có trong sự tưởng tượng của Ý Thức thứ sáu, nên gọi là Độc Ảnh Cảnh.

Tóm lại, năm Tâm Thức nương tựa nơi những cảnh giới có tánh chất chân thật (hữu chất tánh cảnh) trong thế gian do Thức Alaya thứ tám sáng tạo để hiểu biết. Ý Thức thứ sáu nương nơi những cảnh giới đối chất (đối chất cảnh của năm Tâm Thức biến hiện và nương nơi những cảnh giới đối chất của Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp để hiểu biết. Thức Mạt Na thứ bảy nương nơi những cảnh giới đối chất của Kiến Phần Thức Alaya thứ tám xây dựng và nương nơi những cảnh giới đối chất của Ý Thức thứ sáu phân biệt để hiểu biết, còn Kiến Phần Thức Alaya thứ tám thì lại nương nơi những cảnh giới không có tánh chất chân thật (vô chất tánh cảnh) của tiềm năng được tàng trữ trong Thức Thể Alaya hiểu biết.

E.- BA LOẠI KHÔNG CÓ THẬT TÁNH: (Tam Vô Tánh)

Như trước đã trình bày, nhà Duy Thức dựa theo ba nguyên tắc chính gọi là Tam Tánh (ba tánh chất) để phân vạn pháp thành ba nhóm khác nhau. Sự phân loại vạn pháp theo ba nguyên tắc nói trên của nhà Duy Thức nhằm mục đích giúp cho những người tu theo Duy Thức Quán nhận thức dễ dàng về tánh chất chân thật của hiện tượng trong thế gian qua nguyên lý Duy Thức. Nhưng sợ kẻ phàm phu và hàng nhị thừa lầm tưởng và chấp trước cho ba tánh chất của vạn pháp là nguyên lý chân thật và tồn tại ngoài thế giới Tâm Thức, nhà Duy Thức liền thành lập ba nguyên lý khác gọi là Tam Vô Tánh (ba loại không có thật tánh) để minh định lại giá trị ba tánh chất của vạn pháp ở trên, ngõ hầu giúp cho người khảo sát khỏi bị lầm lạc. Thế nào là ba loại không có thật tánh (Tam Vô Tánh)?

1/ HÌNH TƯỚNG KHÔNG CÓ THẬT TÁNH: (Tướng Vô Tánh)

Tướng Vô Tánh nghĩa là hình tướng của vạn pháp hoàn toàn không có thể tánh chân thật. Hình tướng ở đây tức là chỉ cho Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp. Vạn pháp trong vũ trụ, mỗi sự vật đều có một hình tướng riêng biệt và một ý nghĩa riêng biệt. Một hình tướng riêng biệt của từng cá nhân gọi là Tự Tướng và một ý nghĩa riêng biệt của từng chủng loại gọi là Cộng Tướng. Tự Tướng nghĩa là hình tướng riêng của một sự vật, của một chúng sanh, còn Cộng Tướng nghĩa là hình tướng giống nhau của riêng từng chủng loại, của riêng từng thế giới. Tướng riêng (tự tướng) hay tướng chung (cộng tướng) đều có hai loại: một loại thuộc về chánh báo và một loại thuộc về y báo. Những hình tướng thuộc về chánh báo gọi là Ngã Tướng và những hình tướng thuộc về y báo gọi là Pháp Tướng. Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp nói chung

đều không có thật tánh, chỉ do Tâm Thức của chúng sanh mê vọng và chấp trước sáng tạo. Những chúng sanh mê lầm, thường vọng chấp Ngũ Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp cho là thế giới chân thật rồi lại khởi tâm tham ái, đắm nhiễm và gây tạo biết bao nghiệp báo tội ác. Thật ra những Ngũ Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp đều do nghiệp tướng biên hiện. Ngũ Tướng và Pháp Tướng đây đích thực hoàn toàn không phải hình tướng chân thật và cũng không bao giờ có mặt trong thế giới Chân Như của chư Phật. Nói cách khác, đứng về phương diện thể tánh để nhận xét, vạn pháp chỉ có hình tướng giả tạo (giả tướng) của Ngũ Pháp (Ngũ Tướng và Pháp Tướng) do Ý Thức thứ sáu vọng chấp (biến kế sở chấp) sanh ra trong thế gian. Những hình tướng giả tạo này thì không bao giờ có thể tánh chân thật của thế giới Chân Như nên gọi là Tướng Vô Tánh.

2/- NHÂN DUYÊN SANH KHÔNG CÓ THẬT TÁNH: (Sanh Vô Tánh)

Sanh Vô Tánh nghĩa là vạn pháp đều do nhân duyên ra và chúng nó hoàn toàn không có thể tánh chân thật. Vạn pháp không có tánh tự nhiên sanh ra như thế gian thường chấp trước và chúng nó chỉ do nhiều yếu tố kết hợp tạo thành nên gọi là Nhân Duyên Sanh. Thế gian lầm nhận cho rằng, vạn pháp có một Biệt Tánh Tự Nhiên sanh ra. Biệt Tánh Tự Nhiên nghĩa là thể tánh riêng biệt của vạn pháp đã có sẵn trong trời đất (Tự Nhiên) và Biệt Tánh tự nhiên sanh ra mà thôi. Như Đạo Lão nói: "Muôn vật do lý tánh Vô Cực Tự Nhiên sanh ra Đạo". Nho Giáo nói: "Vạn pháp do Lý Tánh Thái Cực Tự Nhiên sanh ra". Các Luận Sư Ấn Độ nói: "Vạn pháp do Thật Tánh Thần Ngũ Phạm Thiên sanh ra".

Theo nhà Duy Thức, vạn pháp đều do Nhân Duyên sanh. Những nhân Duyên sanh ra vạn pháp gồm bảy yếu tố, gọi là bảy nguyên nhân. Bảy nguyên nhân gồm có: Bốn Đại (Đất, Nước, Gió, Lửa), Nghiệp Lực, Ngũ Pháp (Ngũ và Pháp Tướng) và Thức Alaya. Trong bảy yếu tố này, sáu yếu tố trước đều nương tựa nơi yếu tố thứ bảy là Thức Alaya để sanh ra vạn pháp. Nếu như không có Thức Alaya làm điểm tựa, sáu yếu tố kia cũng không thể tự động kết hợp với nhau để sanh khởi vạn pháp. Tánh chất Nhân Duyên Sanh của vạn pháp đều nương tựa nơi Thức Alaya để sanh khởi và tồn tại, nên gọi là Y Tha Khởi Tánh (tánh chất của vạn pháp đều nương nơi Thức Alaya để sanh ra). Đã là do Nhân Duyên sanh với tánh chất Y Tha Khởi, vạn pháp hoàn toàn không có thể tánh chân thật (Thật Tánh), nên gọi là Sanh Vô Tánh.

3/- THẮNG NGHĨA KHÔNG THẬT TÁNH: (Thắng Nghĩa Vô Tánh)

Thắng Nghĩa là danh nghĩa của vạn pháp đến rốt ráo thì rất thù thắng. Thù Thắng nghĩa là vô cùng đặc biệt và vượt bậc hơn tất cả mọi pháp. Danh Nghĩa Thù Thắng ở đây tức là chỉ cho các nguyên nhân sanh ra vạn pháp. Các nguyên nhân này khi ở trạng thái chưa tác dụng chỉ là những năng lực nguyên thể không có hình tướng. Chúng ta chỉ biết những năng lực nguyên thể đó trên danh nghĩa và không thể thấy chúng nó trên hình tướng. Đối với việc sanh khởi vạn pháp, những năng lực nguyên thể nói trên vô cùng quan yếu vô cùng thù thắng và chúng nó không thể thiếu mặt trong bất cứ nơi nào để xây dựng vạn pháp, nên gọi là Thắng Nghĩa.

Thắng Nghĩa Vô Tánh nghĩa là vạn pháp thuộc danh nghĩa thù thắng cũng không có thể tánh chân thật và chúng nó chỉ có trên giả danh, nên gọi là Vô Tánh. Vạn pháp thuộc danh nghĩa thù thắng là chỉ cho những năng lực nguyên thể sanh ra vạn pháp và những năng lực này chỉ có thù

thắng trên danh nghĩa, không có hình tướng cũng như không mang tánh chất của vạn pháp, nên gọi là Thắng Nghĩa Vô Tánh. Thắng Nghĩa Vô Tánh gồm có hai loại: Thế Gian Thắng Nghĩa Vô Tánh và Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Vô Tánh.

a/- Thế gian thắng nghĩa vô tánh:

Thế Gian Thắng Nghĩa, như trên đã trình bày là những nguyên nhân sanh ra vạn pháp trong thế gian và những nguyên nhân này chỉ có trên danh nghĩa thù thắng mà thôi. Những nguyên nhân thế gian thắng nghĩa chính là nguồn gốc của vạn pháp trong thế gian. Vạn pháp trong thế gian nếu như không có những nguồn gốc này làm căn bản thì nhất định không thể sanh thành trong thế gian. Vạn pháp trong thế gian là kết quả của những nguyên nhân nói trên.

Vạn pháp trong thế gian đều mang tánh chất duyên sanh và mang tánh chất nghiệp báo khổ đau thì những nguyên nhân sanh ra chúng chứng tỏ cũng thuộc loại tánh chất giả danh, biến động và ô nhiễm bởi Vô Minh Nghiệp Tướng. Do đó, những nguyên nhân này thì hoàn toàn không có thể tánh chân thật, nên gọi là Vô Tánh.

Hơn nữa, nguồn gốc sanh ra vạn pháp trong thế gian gồm có bảy yếu tố như là, Đất, Nước, Gió, Lửa, Nghiệp Lực, Ngã Pháp và Thức Alaya. Bảy yếu tố này, mặc dù ở trạng thái năng lực nguyên thể, mỗi loại không phải là vạn pháp, nguyên vì chúng không mang tánh chất của vạn pháp. Bảy yếu tố nói trên khi kết hợp nhau lại thì mới thành hình vạn pháp. Vạn pháp trong thế gian. Bảy yếu tố này nếu như bị tách rời riêng biệt nhau thì mỗi loại cũng không thể tự động thành hình vạn pháp. Bởi thế, đứng về mặt thể tánh để nhận xét, hình tướng của bảy yếu tố đều thuộc về hạt giống giả tướng, biến động, không có thể tánh chân thật trong Thức Thể Alaya. Nhưng ngược lại, những nguyên nhân đó lại rất thù thắng cho việc sanh khởi vạn pháp trong thế gian. Vì lý do trên, bảy yếu tố đây được gọi là Thế Gian Thắng Nghĩa Vô Tánh.

b/- Thắng nghĩa thắng nghĩa vô tánh:

Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Vô Tánh nghĩa là danh nghĩa thù thắng của Thắng Nghĩa Vô Tánh. Danh nghĩa thù thắng của Thắng Nghĩa Vô Tánh ở đây không ngoài Trí Tuệ Đại Viên Cảnh. Trí Tuệ Đại Viên Cảnh là một loại thật thể rất thù thắng và không bao giờ bị biến hoại. Thật thể của Trí Tuệ Đại Viên Cảnh bao trùm cả vạn pháp và nằm trong mỗi loại pháp. Trí Tuệ Đại Viên Cảnh thì thuộc về chất liệu sống của vạn pháp, nhưng trí tuệ này hoàn toàn không phải vạn pháp và nó cũng không phải là những yếu tố (Thắng Nghĩa Vô Tánh) sanh ra vạn pháp. Trí Tuệ Đại Viên Cảnh được chuyển hoá từ nơi Thức Thể Alaya. Thức Thể Alaya muốn chuyển hoá thành Trí Đại Viên Cảnh là khi nào thoát ly hẳn vạn pháp Biến Kế Sở Chấp (vạn pháp do sự chấp trước của Ý Thức thứ sáu tính toán biến hiện) và vạn pháp Y Tha Khởi (vạn pháp nương nơi Thức Thể Alaya sanh khởi): Trí tuệ Đại Viên Cảnh không khác gì tánh Viên Thành Thật của vạn pháp. Nguyên vì Tánh Viên Thành Thật của vạn pháp là biến tướng của Thức Thể Alaya. Tánh Viên Thành Thật đúng ra không đúng ngoài tánh Y Tha Khởi của vạn pháp. Lý do Thức Thể Alaya lại thuộc về tánh Y Tha Khởi của vạn pháp và vạn pháp nương nơi Thức Thể Alaya để sanh khởi: Thức Thể Alaya khi được chuyển thành Trí tuệ Đại Viên Cảnh thì vạn pháp thuộc tánh Y Tha Khởi lên biến thành tánh Viên Thành Thật nên gọi là Thắng Nghĩa Thắng Nghĩa Vô Tánh.

Nói cách khác, tánh Viên Thành Thật tức là tánh Y Tha Khởi, một khi tánh Y Tha Khởi thoát ly hẳn tánh Biến Kế Sở Chấp và được chuyển thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh của Chân Như. Đó là thể tánh của Duy Thức và thể tánh này rất chân thật thù thắng, nên gọi là Thắng Nghĩa Vô Tánh.

Trong ba vô tánh này, riêng vạn pháp thuộc tánh Biến Kế Sở Chấp có thể nói là hoàn toàn không có thật tánh, còn vạn pháp thuộc tánh Y Tha Khởi, một phần có thật tánh và một phần không có thật tánh. Riêng vạn pháp thuộc tánh Viên Thành Thật, vì mục đích phá chấp của chúng sanh nên nói không có thật tánh, nhưng đúng ra, vạn pháp thuộc tánh Viên Thành Thật thì hoàn toàn có thật tánh, nguyên vì nó chính là Phật Tánh của tất cả chúng sanh.

Bởi thế đức Phật nói ra ba loại vô tánh đây (Tam Vô Tánh) có nghĩa là "Chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không, cũng có cũng không và cũng chẳng phải chẳng có chẳng không". Đây là lý Trung Đạo Nhưt Như" của Duy Thức.

F.- VẤN ĐỀ CÓ VÀ KHÔNG, ĐẦU TIÊN VÀ CUỐI CÙNG:

(Hữu Thi, Hữu Chung và Vô Thi, Vô Chung)

Vấn đề có đầu tiên (hữu thi) và có cuối cùng (hữu chung) cũng như không có đầu tiên (Vô thi) và không có cuối cùng (vô chung) được thành lập là bắt đầu từ nơi vấn đề có sống chết (sanh diệt) hay không có sống chết của các pháp trong thế gian. Vấn đề có sống chết hay không có sống chết của vạn pháp đã gây nhiều thắc mắc cho con người, mỗi khi họ muốn tìm hiểu nguồn gốc sanh ra vạn pháp cũng như nhận diện nguyên nhân sau cùng của những pháp ấy hoại diệt.

Xưa kia có người hỏi đức Phật: "con người từ đâu sanh ra và vũ trụ do ai tạo?"

Đức Phật không trả lời, chỉ khuyên họ cố gắng tu hành để cầu giải thoát khổ đau hơn là đi tìm hiểu nguyên nhân đầu tiên của vạn pháp, còn ở mặt khác, đức Phật lại trả lời rằng: "Vạn pháp trong vũ trụ không có nguyên nhân đầu tiên và cũng không có kết thúc cuối cùng (vô thi và vô chung)".

Sự không trả lời cũng như sự trả lời của đức Phật về vấn đề trên, nhà Duy Thức nhận thấy có nhiều nguyên nhân:

I.- ĐỊNH NGHĨA:

Trước hết thế nào là có đầu tiên hay không có đầu tiên và có cuối cùng hay không có cuối cùng?

1/- CÓ ĐẦU TIÊN VÀ CÓ CUỐI CÙNG: (Hữu Thi, Hữu Chung)

Có đầu tiên và có cuối cùng, nghĩa là loài người và vạn pháp trong thế gian phải có nguyên nhân đầu tiên sanh ra dòng thác sanh mạng đã được khởi điểm từ nơi quá khứ và cũng phải có điểm cuối cùng của dòng thác sanh mạng đó sau khi bị hoại diệt để chuyển sang dòng thác sanh

mạng khác trong vị lai. Nói cách khác, vạn pháp trong thế gian kể cả loài người phải có sự giao điểm (điểm tiếp nối) giữa hai dòng thác sanh mạng ở hai vị trí khác nhau trong quá trình biến thiên liên tục không ngừng của muôn vật theo thời gian mà chúng nó đã được bắt nguồn từ quá khứ và tiếp nối chuyển sang mãi cho đến vị lai.

2/- KHÔNG CÓ ĐẦU TIÊN VÀ KHÔNG CÓ CUỐI CÙNG: (Vô Thi và Vô Chung)

Không có đầu tiên và không có cuối cùng, nghĩa là không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra dòng thác sanh mạng của vạn pháp mà trong đó gồm có dòng thác sanh mạng của loài người đã được bắt nguồn từ quá khứ và cũng không có điểm cuối cùng để chấm dứt dòng thác sanh mạng đó trong thời gian vị lai sau khi bị hoại diệt. Nói cách khác, sự sanh mạng của vạn pháp thì có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng như có điểm cuối cùng để chấm dứt sau khi bị hoại diệt, nhưng dòng thác sanh mạng của thế gian thì không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng không có điểm cuối cùng để chấm dứt.

Thí dụ, làn sóng sanh diệt thì có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và có điểm cuối cùng để chấm dứt. Nhưng biển nước mênh mông thì không có vấn đề nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng không có vấn đề điểm cuối cùng của sự sống chết.

II.- GIÁ TRỊ CỦA SỰ NHẬN THỨC:

Trên thực tế, ý Thức thứ sáu của con người chính là nền tảng của sự nhận thức. Không có Ý Thức thứ sáu, con người không có nhận thức. Con người nếu như không có sự nhận thức thì cuộc đời của họ không có giá trị và sự sống của họ không có ý nghĩa. Sự sống của con người nếu như không có Ý Thức thứ sáu hiện hữu thì khác nào như cỏ cây, chỉ sinh hoạt theo bản năng mà không có chút hiểu biết và sự sống của họ cũng không có sự thăng tiến. Ý Thức thứ sáu của con người lại còn là một động lực tất nhiên và rất cần thiết cho sự tạo nghiệp. Ý Thức thứ sáu lại còn có quyền năng chi phối, có hiệu lực điều khiển các Tâm Thức khác (năm Tâm Thức) trong mọi sự sinh hoạt và cũng có khả năng sáng tạo, cũng có thể biến đổi mọi nếp sống cá nhân theo nhu cầu sự sống cho con người hưởng thụ.

Nhưng theo Phật Giáo, sự nhận thức của con người dựa trên Ý Thức thứ sáu để từ hiểu nguyên lý sanh khởi vạn pháp bằng phương pháp luận lý là một điều sai lầm không nhỏ, nguyên vì ý Thức thứ sáu thuộc về phàm trí (trí thức của chúng sanh thuộc hạng phàm phu thế gian). Phàm trí mang theo bản chất vô minh không thể hiểu thấu một cách tận cùng chân lý của vạn pháp trong thế gian qua sự suy luận và diễn dịch. Nhiều khi Ý Thức thứ sáu còn đánh lừa con người một cách dễ dàng. Con người chỉ có phương pháp chuyển hoá Tâm Thức biến thành trí tuệ bằng cách thực nghiệm qua sự tu chứng giống như đức Phật Thích Ca thì mới có khả năng nhận thức được chân lý, mới xác định được một cách cụ thể, thế nào là nguyên nhân đầu tiên sanh ra vạn pháp và loài người trong thế gian. Sự khuyết điểm của sự nhận thức dựa trên Ý Thức thứ sáu được minh định qua những khía cạnh sau đây:

1/- GIỚI HẠN BỞI HỆ THỐNG THẦN KINH:

Môi trường cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt để nhận thức chính là Căn (giác quan). Ý Thức thứ sáu nếu như không có giác quan để trợ duyên cho sự nhận thức thì không thể hiểu biết vạn pháp. Giác quan giúp cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt để nhận thức đích thực là Thức Mạt Na thứ bảy mà nhà Duy Thức gọi là Thắng Nghĩa Căn (giác quan chỉ biết trên danh nghĩa thù thắng của nó mà thôi). Thắng Nghĩa Căn nếu như thanh tịnh sáng suốt thì giúp cho Ý Thức thứ sáu nhận thức vạn pháp được nhạy bén, được linh hoạt và thông minh hơn. Ngược lại, Thắng Nghĩa Căn mang tánh chất ngu si, chấp trước thì khiến cho Ý Thức thứ sáu nhận thức vạn pháp có tánh chất đăm mê, đần độn, tính toán ngạo mạn.

Còn đối tượng của Ý Thức thứ sáu nhận thức đều là những Ảnh Tử của các pháp trong thế gian do năm Tâm Thức cung cấp. Hơn nữa, trong năm Tâm Thức, mỗi Tâm Thức phải có hệ thống thần kinh riêng để làm điểm tựa cho sự hiểu biết vạn pháp trong thế gian. Năm Tâm Thức đó, nếu như không có hệ thống thần kinh riêng của mỗi thức thì không có môi trường hiểu biết vạn pháp, đồng thời không có những dữ kiện cần thiết để cung cấp cho ý Thức thứ sáu nhận thức, mặc dù những dữ kiện đó đều là những ảnh tử của vạn pháp. Ý Thức thứ sáu nhờ nương nơi những dữ kiện vừa kể trên do năm Tâm Thức cung cấp mới có thể nhận thức tánh chất, ý nghĩa và giá trị của vạn pháp trong thế gian.

Hệ thống thần kinh của năm Tâm Thức đều là những giác quan thuộc về vật chất, gọi là Tịnh Sắc Căn (giác quan tinh tế nhạy bén). Những hệ thống thần kinh thuộc vật chất này, nếu như được xây dựng một cách tinh tế sắc xảo thì giúp cho năm Tâm Thức thâm ảnh của một sự vật rất trong sáng và rõ nét. Nhờ những ảnh tượng trong sáng và rõ nét của một sự vật nói trên do năm Tâm Thức cung cấp, Ý Thức thứ sáu mới có thể hiểu biết vạn pháp một cách chính xác và cụ thể. Ngược lại, những hệ thống thần kinh thuộc vật chất này, nếu như được xây dựng một cách thô sơ, không sắc xảo thì khiến cho năm Tâm Thức thâm ảnh của một sự vật trở nên mờ đục, không trong sáng và không rõ nét. Vì ảnh tượng mờ đục, không trong sáng và không rõ nét của một sự vật nói trên do năm Tâm Thức cung cấp, Ý Thức thứ sáu hiểu biết vạn pháp trở nên thiên cận và đần độn, hiểu biết có tánh cách khái lược và không có chiều sâu. Những hệ thống Thần Kinh thuộc vật chất này, nếu như bị bệnh hoạn và bị hư hoại thì khiến cho năm Tâm Thức thâm ảnh của một sự vật trở nên méo mó, mờ ảo. Vì những ảnh tượng méo mó, mờ ảo của một sự vật nói trên do năm Tâm Thức cung cấp, Ý Thức thứ sáu hiểu biết vạn pháp trở nên điên loạn, lệch lạc và điên đảo.

Hơn nữa, tầm nhận thức của ý Thức thứ sáu thì hoàn toàn lệ thuộc vào bộ máy sinh lý nơi thân thể của mỗi loại chúng sanh. Bộ máy sinh lý nơi thân thể của mỗi loại chúng sanh khác nhau thì khiến cho ý Thức thứ sáu của những loại chúng sanh đó nhận thức vạn pháp hoàn toàn không giống nhau.

Thí dụ, như Ý Thức thứ sáu của một con kiến không thể hiểu biết sâu rộng so với sự hiểu biết nơi Ý Thức thứ sáu của một con mèo. Ý Thức thứ sáu của một con cá không thể hiểu biết sâu rộng so với sự hiểu biết nơi Ý Thức thứ sáu của một con người. Cũng thế, con người không thể hiểu biết những gì bao la sâu rộng như vũ trụ quá tầm nhận thức của mình. Tầm soi sáng của dòng điện qua bóng đèn 5 watts không thể so sánh bằng tầm soi sáng của dòng điện qua bóng đèn 100 watts. Vì thế, con người không thể nào hiểu biết được nguồn gốc của thế gian và của loài người thật bao la sâu rộng quá tầm nhận thức của mình.

2/- NGĂN CÁCH BỞI HỆ THỐNG THẦN KINH:

Như trên đã trình bày, ý Thức thứ sáu tự nó không có khả năng tiếp xúc thẳng (Thân duyên, nghĩa là trực tiếp duyên thẳng) nơi vạn pháp có thực chất trong thế gian để hiểu biết mà không cần phải qua trung gian của năm Tâm Thức cung cấp những ảnh tử. Đồng thời ý Thức thứ sáu cũng không thể hiểu biết vạn pháp có thực chất trong thế gian mà không cần đến hệ thống thần kinh năm giác quan thuộc vật chất của thân thể chúng sanh hữu ảnh (của thân thể con người) làm trợ duyên. Nói cách khác, Ý Thức thứ sáu một khi hiểu biết vạn pháp có thực chất trong thế gian thì phải cần đến sự yểm trợ của năm Tâm Thức và ngược lại năm Tâm Thức nếu như không yểm trợ những ảnh tử của những sự vật vừa trình bày thì Ý Thức thứ sáu hoàn toàn bất lực, không hiểu chút gì về vạn pháp trong thế gian. Cho đến năm Tâm Thức mỗi khi sinh hoạt thì cũng phải lệ thuộc một cách mật thiết vào năm hệ thống Thần Kinh thuộc vật chất nơi thân thể của mỗi chúng sanh hữu tình (của mỗi con người) để có hiểu biết.

Thí dụ, ý Thức thứ sáu không thể hiểu biết những sự vật mỗi khi Nhãn Thức ngủ gục và Ý Thức thứ sáu cũng không thể nhìn thấy những sự vật nếu như hệ thống thần kinh con mắt (Nhãn Căn) bị hư hoại, mặc dù trong lúc đó những sự vật vẫn có mặt trong thế gian.

Còn những đối tượng để cho ý Thức thứ sáu hiểu biết đều là ảnh tử của những sự vật có thể chất trong thế gian do năm Tâm Thức cung cấp qua năm hệ thống thần kinh thuộc vật chất chuyên đạt. Những ảnh tử đối tượng này đều là hình bóng của vạn pháp và những ảnh tử này thì hoàn toàn không có thực thể.

Sâu hơn nữa, Ý Thức thứ sáu nếu như không có Tâm Thức Mạt Na thứ bảy làm Căn (giác quan) thì không thể sinh hoạt để có hiểu biết và chẳng những thế Ý Thức thứ sáu nếu như không nhờ đến Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp tài liệu nơi trong Thức Thể Alaya thì cũng không thể hiểu biết hạt giống vạn pháp với hình thức hồi tưởng. Ý Thức thứ sáu thì hoàn toàn lệ thuộc nơi Tâm Thức Mạt Na thứ bảy trong sự hiểu biết hạt giống vạn pháp trong Thức Thể Alaya. Riêng những hạt giống của vạn pháp trong Thức Thể Alaya đều là thế giới nghiệp duyên đã được nội kết từ nơi thế giới hiện tượng có thể chất trong thế gian. Muốn nhớ lại thế giới nghiệp duyên này từ trong Thức Thể Alaya, Ý Thức thứ sáu của con người phải nhờ đến Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp tài liệu. Ý Thức thứ sáu không thể hiểu biết trực tiếp nếu như không được sự yểm trợ của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy và ngược lại, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cứ tiếp tục cung cấp hình ảnh của thế giới nghiệp duyên nói trên thì Ý Thức thứ sáu nhất định phải hiểu biết và không thể từ chối.

Thí dụ, ý Thức thứ sáu muốn nhớ lại hình ảnh của một người thân nào đã hiểu biết trong quá khứ. Hình ảnh người thân ấy vẫn còn có mặt trong Thức Thể Alaya với hình thức hạt giống, nhưng trong lúc đó Tâm Thức Mạt Na thứ bảy không chịu cung cấp và chuyên đạt hình ảnh người thân nói trên đến cho ý Thức thứ sáu hiểu biết. Thành thử ý Thức thứ sáu cố gắng suy nghĩ mãi mà vẫn không nhớ được. Đến khi ý Thức thứ sáu vì lo công việc khác cần thiết hơn nên không quan tâm nữa, nhưng trong lúc đó Tâm Thức Mạt Na thứ bảy vẫn tiếp tục đưa hình ảnh người thân nói trên bắt buộc ý Thức thứ sáu phải nhớ mãi và không thể từ chối.

Thí dụ trên cho chúng ta nhận thức được giá trị của Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu một khi sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp thì gặp phải hai trở ngại lớn nhất ràng buộc, trở ngại thứ nhất là các hệ thống thần kinh thuộc vật chất hạn chế và trở ngại thứ hai là giác quan nhận thức thuộc Tâm Thức Mạt Na thứ bảy ngăn cách. Cho nên ý Thức thứ sáu không thể trực tiếp duyên đến thế giới ngoại giới và cũng không thể trực tiếp duyên đến thế giới nội tâm trong Thức Thể Alaya để hiểu biết chân thật. Ý Thức thứ sáu chỉ có khả năng nhận thức vạn pháp bên ngoài cũng như bên trong qua ảnh tử của hai thế giới nói trên.

3/- XUẤT HIỆN SAU KHI GIÁC QUAN ĐƯỢC THIẾT LẬP:

Sự có mặt của Ý Thức thứ sáu trong thân thể con người cũng như trong thân thể của các loài động vật khác để sinh hoạt sau khi những hệ thống thần kinh nơi thân thể của con người đó cũng như nơi thân thể các loài động vật đó được xây dựng hoàn thành. Riêng về con người, Ý Thức thứ sáu không thể sinh hoạt một khi bộ máy sinh lý nơi thân thể của họ chưa được xây dựng và những hệ thống thần kinh trong thân thể của họ chưa được thiết lập. Hơn nữa, Ý Thức thứ sáu của con người đó sinh hoạt còn bị hạn chế bởi hệ thống thần kinh. Ý Thức thứ sáu của họ hiểu biết còn yếu kém và sinh hoạt chưa được nhạy bén là khi nào hệ thống thần kinh trong thân thể của họ xây dựng chưa được hoàn thành.

Ý Thức thứ sáu bắt đầu xuất hiện sinh hoạt trong thân thể con người kể từ khoảng bốn tháng sau khi dòng sanh mạng của con người đó đã được tượng hình và Ý Thức thứ sáu sẽ bị chấm dứt sinh hoạt trước khi dòng sanh mạng của con người đó sắp chết. Nói cách khác, Ý Thức thứ sáu của con người hoàn toàn bất lực trong sự hiểu biết vạn pháp khi dòng sanh mạng chuyển tiếp của họ ở kiếp vị lai chưa được thành hình hệ thống sinh lý. Bộ máy sinh lý của một con người ở kiếp vị lai khi được xây dựng thành hình thì lúc đó Ý Thức thứ sáu của họ mới bắt đầu xuất hiện sinh hoạt để hiểu biết những gì kế tiếp. Ngoài trừ trường hợp những kẻ tu tập đã chuyển đổi Ý Thức thứ sáu thành Trí Tuệ Diệu Quan Sát thì lúc đó, Ý Thức thứ sáu của họ mới có khả năng hiểu biết những gì chuyển tiếp sanh khởi giữa hai dòng sanh mạng của quá khứ và vị lai.

Thí dụ, sự chuyển tiếp giữa hai dòng sanh mạng của con người hiện thực và của con người trong giấc mơ (Dream), Ý Thức thứ sáu của con người hiện thực thì hoàn toàn bất lực trong sự hiểu biết, nghĩa là Ý Thức thứ sáu của họ không biết mình chun vào trong giấc mơ lúc nào. Cho đến khi con người và thế giới trong giấc mơ đã được phát hiện thì lúc đó, Ý Thức thứ sáu của con người hiện thực mới biết mình hiện có mặt trong mơ để sinh hoạt thế giới mộng mơ.

Những sự kiện trên cũng đủ chứng minh được giá trị về sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu hiểu biết vạn pháp luôn luôn bị giới hạn, bị ràng buộc, bị ngăn cách bởi cái Ngã Tướng. Cho nên chúng sanh hữu tình không thể hiểu biết một cách chân thật những gì về nguyên lý của vũ trụ và nhân sanh quá tầm nhận thức của mình. Bởi thế đức Phật đành phải im lặng, không trả lời trước con người đặt vấn đề mà Ngài biết rằng họ không đủ khả năng nhận thức. Đức Phật nếu như giải đáp thì chỉ gây cho họ thêm nhiều nghi vấn khác và những điều nghi vấn đó không đem lại lợi ích chút nào cho họ trong sự tu tập.

III.- GIÁ TRỊ CỦA CÁC PHÁP:

Thật sự, vạn pháp hiện có mặt trong thế gian thì luôn luôn bị biến động liên tục không ngừng trong vòng sanh diệt và không một pháp nào tồn tại vĩnh viễn ở một vị trí cố định. Vạn pháp do vì biến động liên tục không ngừng cho nên bị lưu chuyển từ trạng thái nguyên thể không có hình tướng bước sang trạng thái tác dụng có hình tướng và cũng vì sự biến động đó, vạn pháp từ nơi trạng thái tác dụng có hình tướng lại bị hoại diệt để trở về trạng thái nguyên thể không có hình tướng. Cứ như thế, vạn pháp cứ bị xoay vần mãi trong vòng sanh tử lưu chuyển không bao giờ chấm dứt. Để định giá trị CÓ và KHÔNG, SANH và DIỆT của vạn pháp, nhà Duy Thức phân loại thành ba nhóm: nhóm thứ nhất: "Có đầu tiên và có cuối cùng" (hữu thi, hữu chung), nhóm thứ hai: "Không có đầu tiên, nhưng có cuối cùng" (vô thi, hữu chung) và nhóm thứ ba: "Không có đầu tiên và cũng không có cuối cùng" (vô thi, vô chung).

1/- CÓ ĐẦU TIÊN VÀ CÓ CUỐI CÙNG: (hữu thi, hữu chung)

Những loại có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và có điểm cuối cùng để chấm dứt, theo nhà Duy Thức gồm có các pháp như: Ngũ Tướng, Pháp Tướng và Nghiệp Lực.

a/- Ngũ tướng và pháp tướng:

Đề cập đến vạn pháp hiện có mặt trong thế gian, chúng ta liền nghĩ ngay đến Ngũ Tướng và Pháp Tướng của những pháp đó. Ngũ Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp như trước đã trình bày, chính là Nghiệp Tướng trong Thức Thể Alaya. Ngũ Tướng và Pháp Tướng là những mô hình cần thiết giúp cho Kiến Phần Thức Alaya xây dựng thành hiện tượng vạn pháp với tánh cách duyên sanh. Như chúng ta đã biết, hiện tượng vạn pháp trong thế gian có nhiều hình tướng khác nhau. Hình tướng khác nhau của vạn pháp thật sự không phải do vật chất (Tứ Đại) và Tâm Thức tạo nên. Những hình tướng khác nhau của vạn pháp chính là do Ngũ Tướng và Pháp Tướng của những pháp đó sanh khởi, mặc dù Ngũ Tướng và Pháp Tướng nói trên nếu như không có các yếu tố vật chất và Tâm Thức thì cũng không thể thành hình.

Thí dụ, đề cập đến kiểu nhà, chúng ta liền nghĩ ngay đến họa đồ mô hình. Họa đồ mô hình chính là nguyên nhân tạo thành hình tướng của cái nhà, còn những vật liệu xây cất chỉ làm trợ duyên giúp cho họa đồ mô hình kiểu nhà được thành hình. Tuy cùng vật liệu xây cất, kiểu nhà này không giống kiểu nhà kia là tại họa đồ mô hình đẹp và xấu khác nhau mà ở đây không phải tại những vật liệu xây cất.

Con người cũng thế, tuy cùng một huyết thống cha mẹ, người này không giống người kia, nam giới không giống nữ giới, anh em không giống nhau, con cái không giống cha mẹ đều là do sự khác biệt Ngũ Tướng và ở đây họ không phải do Tứ Đại hay Kiến Phần Thức Alaya xây dựng không tốt, mặc dù Ngũ Tướng nói trên cũng phải nhờ đến Tứ Đại và Kiến Phần Thức Alaya trợ giúp thì mới thành hình con người.

Thí dụ, Vô Tuyến Truyền Hình có rất nhiều hình ảnh mà chúng ta xem thấy, nào là con người gồm cả nam phái lẫn nữ phái, nào là nhà cửa, xe cộ, thành phố, núi sông, cây cỏ v.v... đều hiện bày một cách linh hoạt và sống động. Những hình ảnh đó, chúng ta nếu như nhìn kỹ thì không phải do điện tử tạo nên, và ở đây chúng nó chính là do những cái Forml Ngũ Tướng và Pháp Tướng tạo thành, mặc dù những cái Forms đó nếu như không có điện tử thì cũng không thể

hiện bày. Điện tử thì không có vấn đề nam nữ, nhà cửa, thành phố v.v... Vấn đề nam nữ, nhà cửa, thành phố v.v... sở dĩ được hiện bày trong vô tuyến truyền hình đều là do những cái Forms Ngã Tướng nam nữ và những cái Forms Pháp Tướng nhà cửa, thành phố v.v... tạo thành.

Như vậy qua những dữ kiện trên, chúng ta nhận thấy rằng, vấn đề "Con người từ đâu sanh ra và vạn vật do ai tạo dựng" là một câu hỏi được đặt ra không đúng cách. Chúng ta nên hỏi như thế này thì phải lẽ hơn: "Ngã Tướng con người từ đâu sanh ra và Pháp Tướng vạn vật do ai tạo dựng" thì đúng cách hơn.

Thật ra, Ngã Tướng và Pháp Tướng mà chúng ta đã biết đều thuộc về ảnh tử của vạn pháp. Những Ngã Tướng và Pháp Tướng này do ý Thức thứ sáu của chúng sanh hữu tình ở kiếp trước tạo nên. Ý Thức thứ sáu căn cứ theo vạn pháp ở kiếp trước tạo thành những hạt giống ảnh tử Ngã Tướng và Pháp Tướng cho thế giới kiếp này và chúng được cất giữ trong Thức Thể Alaya. Những hạt giống ảnh tử Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp nơi kiếp trước trong Thức Thể Alaya chính là nguyên nhân để tạo thành vạn pháp trong thế giới hiện tại của kiếp này. Tánh chất những Ngã Tướng và Pháp Tướng nói trên đều không có thể chất chân thật, nên gọi là Nghiệp Tướng. Những Ngã Tướng và Pháp Tướng với hình thức Nghiệp Tướng sẽ bị hoại diệt theo sau sự hoại diệt của vạn pháp. Vạn pháp một khi bị tiêu diệt thì những Ngã Tướng và Pháp Tướng đó cũng sẽ bị tiêu diệt theo. Chính xác hơn, vạn pháp chỉ bị tiêu diệt cái Ngã Tướng và Pháp Tướng của chúng, nhưng không phải bị tiêu diệt những nguyên liệu vật chất và những yếu tố Tâm Thức xây dựng nên chúng. Cũng vì Ngã Tướng và Pháp Tướng có sanh diệt, có hạn định, nhà Duy Thức xếp chúng vào loại: "Có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng có điểm cuối cùng để chấm dứt" (Đây là thuộc về loại hữu thi và hữu chung).

b/ - Nghiệp Lực:

Như trước đã trình bày, Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp trong thế gian đều do Ý Thức thứ sáu của những chúng sanh hữu tình sáng tạo thành nguyên nhân. Những nguyên nhân Ngã Tướng và Pháp Tướng này muốn thành kết quả phải nhờ đến Kiến Phần Thức Alaya xây dựng. Kiến Phần Thức Alaya muốn xây dựng những Ngã Tướng và Pháp Tướng nói trên để thành vạn pháp thì cũng phải nhờ đến nguyên liệu Tứ Đại cho việc kiến tạo. Ngoài nguyên liệu Tứ Đại ra, Nghiệp Lực cũng là một trong những động lực không kém phần quan trọng cho việc xây dựng vạn pháp trong thế gian. Nhiệm vụ của nghiệp lực là hướng dẫn và bắt buộc Kiến Phần Thức Alaya phải xây dựng những Ngã Tướng cũng như những Pháp Tướng của vạn pháp nói trên đã hội đủ điều kiện. Kiến Phần Thức Alaya theo Nghiệp Lực quyết định xây dựng Ngã Tướng và Pháp Tướng từ trạng thái nhân tướng đi đến trạng thái quả tướng để thành muôn sự muôn vật trong thế gian. Nếu như không có Nghiệp Lực thúc đẩy và dẫn đạo, Kiến Phần Thức Alaya không thể nào xây dựng vạn pháp theo mô hình Ngã Tướng và Pháp Tướng đã có sẵn. Nếu như không gặp được duyên để thành hình vạn pháp, những Ngã Tướng và Pháp Tướng này sẽ bị hủy diệt toàn bộ một khi Thức Thể Alaya được chuyển thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh. Vì thế Nghiệp Lực mới chính là nghiệp nhân quan trọng để chuyển biến những Ngã Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp hiện thành hình tướng nghiệp quả trong thế gian. Nghiệp Lực có hai loại: Biệt Nghiệp (nghiệp riêng) và Cộng Nghiệp (nghiệp chung).

BIỆT NGHIỆP: (nghiệp riêng)

Mỗi chúng sanh hữu tình đều có nghiệp riêng để hưởng thụ gọi là Biệt Nghiệp. Nghiệp riêng của mỗi chúng sanh hữu tình chỉ là một năng lực với nhiệm vụ thúc đẩy Kiến Phần Thức Alaya chun vào Ngũ Tướng hội đủ điều kiện, từ hình thức hạt giống trong Thức Thể Alaya để tạo thành một sanh mạng gọi là Sanh Nghiệp. Nghiệp Lực dẫn đạo Kiến Phần Thức Alaya trong công việc xây dựng, khiến cho Ngũ Tướng của sanh mạng đó mỗi ngày mỗi tăng trưởng để hiện thành hình tướng gọi là Tăng Nghiệp. Nghiệp Lực nếu như bị giảm thiểu (bị hao mòn) liền lôi kéo Kiến Phần Thức Alaya tuân tự rút lui và khiến cho Ngũ Tướng của sanh mạng đó dần dần bị già yếu gọi là Giảm Nghiệp. Nghiệp Lực một khi không còn tồn tại thì lúc đó Kiến Phần Thức Alaya ra đi vĩnh viễn và khiến cho Ngũ Tướng của sanh mạng đó hoàn toàn bị tiêu diệt gọi là Mãn Nghiệp. Nghiệp nhân tốt là yếu tố tạo thành sanh mạng tốt để họ hưởng quả tốt và ngược lại, nghiệp nhân xấu là yếu tố tạo thành sanh mạng xấu để họ hưởng quả xấu.

Động lực của sự tạo nghiệp chính là Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu của một chúng sanh hữu tình làm chủ tạo nghiệp qua hành động gọi là Thân Nghiệp, làm chủ tạo nghiệp qua lời nói gọi là Khẩu Nghiệp và làm chủ tạo nghiệp qua ý tưởng gọi là Ý Nghiệp. Những Nghiệp Lực do Ý Thức thứ sáu tạo nên, được nội kết thành tiềm năng và được tàng trữ trong Thức Thể Alaya gọi là Nghiệp Chủng Tử (hạt giống nghiệp). Nghiệp Chủng Tử thuộc về nghiệp nhân chỉ là một loại tập khí (Fetter of Kanna) nội kết không có thực thể và sẽ bị tiêu diệt khi nghiệp lực đó đã mãn. Sự sanh khởi Nghiệp Lực thì cùng lúc với sự sanh khởi Ngũ Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp. Sự hoại diệt của Nghiệp Lực thì lại cũng cùng chung một thời với sự hoại diệt Ngũ Tướng và Pháp Tướng của vạn pháp. Cho nên nhà Duy Thức xếp Nghiệp Lực này cũng thuộc về loại "Có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng có điểm cuối cùng để chấm dứt" (Đây cũng thuộc về loại hữu thi và hữu chung).

CÔNG NGHIỆP: (nghiệp chung)

Cộng Nghiệp là năng lực của các đơn vị biệt nghiệp được nội kết thành hạt giống. Các đơn vị biệt nghiệp nếu như không có mặt để làm nhân thì Cộng Nghiệp cũng không thể thành lập và các đơn vị biệt nghiệp nếu như bị tiêu diệt toàn bộ thì Cộng Nghiệp cũng sẽ bị tiêu diệt theo. Ngược lại, Cộng Nghiệp nếu như không được thành lập thì các đơn vị biệt nghiệp lại không có môi trường để phát khởi.

Thí dụ, dòng nước chính là do những đơn vị hạt nước liên kết tạo thành và ngoài những đơn vị hạt nước ra, dòng nước không thể có mặt. Năng lực của những đơn vị hạt nước tác dụng lẫn nhau biến thành một dòng nước chảy và cũng chính nhờ năng lực của dòng nước chảy thúc đẩy, những đơn vị hạt nước mới có môi trường sống còn và tồn tại. Dòng nước nếu như không chảy thì khiến cho những đơn vị hạt nước sẽ bị chết đi và tạo thành dòng nước trở nên hư thối.

Môi trường kết hợp các đơn vị biệt nghiệp để tạo thành Cộng Nghiệp chính là Năng Lực Dẫn Nạp (Attractive Force) của căn bản Vô Minh Nghiệp Tướng. Các hạt giống biệt nghiệp sau khi rơi vào trong Thức Thể Alaya liền bị năng lực dẫn nạp của căn bản vô minh kết hợp vào Vô Minh Nghiệp Tướng để trở thành khối Cộng Nghiệp và khối Cộng Nghiệp này bám lấy căn bản Vô Minh Nghiệp Tướng làm nghiệp nhân.

Biệt nghiệp là nguyên nhân cho việc sanh khởi sự sanh mạng của mỗi chúng sanh thuộc loại hữu tình, còn Cộng Nghiệp là nguyên nhân cho việc sanh khởi dòng sanh mạng tập thể của thế giới đồng nghiệp chung sống trong thế gian. Biệt nghiệp nếu như không được thành lập thì sanh mạng của mỗi chúng sanh hữu tình không thể sanh khởi và Cộng Nghiệp nếu như không được kết hợp thì vạn pháp trong thế gian cũng không thể thành hình.

Như vậy Cộng Nghiệp được phát sanh từ nơi các đơn vị biệt nghiệp. Nhưng các đơn vị biệt nghiệp luôn luôn bị sanh diệt biến hoại, do đó Cộng Nghiệp cũng phải bị sanh diệt biến hoại theo. Cộng Nghiệp vì có sự sanh diệt biến hoại giống như biệt nghiệp, cho nên nhà Duy Thức ghép vào loại: "Có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng có điểm cuối cùng để chấm dứt" (Đây cũng thuộc về loại hữu thi và hữu chung).

2/- KHÔNG CÓ ĐẦU TIÊN NHƯNG CÓ ĐIỂM CUỐI CÙNG: (vô thi, hữu chung)

Những pháp không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra nhưng lại có điểm cuối cùng để chấm dứt, theo nhà Duy Thức thì gồm có hai loại: Thứ nhất là Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng và thứ hai là Tứ Đại, tức là chỉ cho Đất, Nước, Gió và Lửa.

a/- Căn bản vô minh nghiệp tướng:

Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng tự nó có một năng lực tác dụng gọi là Hành. Hành của Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng tác dụng hai chiều: Chiều Dẫn Phát (Sức đẩy: Repulsive Force) và Chiều Dẫn Nạp (Sức hút: Attractive Force).

Hành tác dụng theo chiều Dẫn Nạp là kết hợp tất cả hạt giống biệt nghiệp của vô lượng chúng sanh nội kết vào nơi Vô Minh Nghiệp Tướng để biến thành khối cộng nghiệp, còn Hành tác dụng theo chiều Dẫn Phát là thúc đẩy cộng nghiệp phát khởi dòng sanh mạng tập thể của thế giới đồng nghiệp chung sống trong thế gian. Năng lực của Hành càng thêm tăng trưởng và tầm hoạt động của Hành càng thêm rộng lớn là khi nào khối cộng nghiệp càng thêm phát triển. Ngược lại, năng lực của Hành càng bị giảm thiểu và tầm hoạt động của Hành càng bị thu hẹp là khi nào khối cộng nghiệp càng bị hao mòn.

Riêng chiều Dẫn Phát, Hành của Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng thúc đẩy Kiến Phần Thức Alaya sinh hoạt để xây dựng dòng sanh mạng của thế giới cộng nghiệp. Đồng thời Hành còn kích thích năng lực của những hạt giống biệt nghiệp nương nơi đã sống dòng sanh mạng của thế giới cộng nghiệp để tự động phát khởi và thúc đẩy Kiến Phần Thức Alaya xây dựng sanh mạng các chúng sanh hữu tình theo từng loại biệt nghiệp. Do đó, sanh mạng của mỗi chúng sanh hữu tình luôn luôn bị sanh diệt trong dòng thác sanh mạng của thế giới cộng nghiệp đang liên tục biến chuyển không ngừng.

Như trên đã trình bày, năng lực của Hành tác dụng mọi chiều của vòng tròn và phát xuất từ tâm điểm của Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng. Tầm hoạt động của Hành chiếm một khoảng không gian rộng lớn gồm cả ba cõi (tam giới). Đức Phật biểu thị sự tác dụng khắp vòng tròn ba cõi của Hành với hình thức là bánh xe luân hồi mà tâm điểm của bánh xe đó chính là trục Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng. Các điểm sanh mạng từng loại biệt nghiệp của mỗi chúng sanh đều

bị sanh diệt trên cái vòng tròn bánh xe luân hồi của dòng thác sanh mạng thế giới cộng nghiệp do năng của Hành quay lăn mãi vô định. Nhưng điểm khởi đầu của Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng, những kẻ phàm phu và hàng nhị thừa không thể nào biết được. Đối Với những hạng này, đức Phật chỉ trả lời:

"Vô minh có từ vô thi". Theo đức Phật, vấn đề xuất xứ của Căn bản Vô Minh Nghiệp Tướng thì chỉ những bậc đại giác ngộ mới có khả năng hiểu biết, còn điểm cuối cùng của Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng, đức Phật dạy rằng: "Các con đến khi nào giác ngộ thành Phật thì Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng tự động tiêu diệt". Điều này cũng giống như người đang nằm mơ, họ không thể biết được điểm khởi đầu của giấc mơ (Chi Mạt Vô Minh) và giấc mơ đó sẽ chấm dứt khi nào người nằm mơ tỉnh thức giấc mơ (giác ngộ). Theo nhà Duy Thức Căn bản Vô Minh Nghiệp Tướng sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn là khi nào chúng ta chuyển hóa Thức Thể Alaya biến thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh.

Điều này cũng giống như chúng ta đi học để được thông minh. Chúng ta đi học cũng là hình thức chuyển hoá Tâm ngu si dốt nát biến thành trí tuệ thông minh và chúng ta một khi đã có trí tuệ thông minh thì không thể nào ngu si dốt nát trở lại như thuở ban đầu lúc chưa đi học. Vì thế nhà Duy Thức xếp Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng thuộc loại "Không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra, nhưng có điểm cuối cùng để chấm dứt. (Đây là thuộc về loại vô thi nhưng hữu chung).

b/- Tứ đại:

Tứ Đại là bốn nguyên lý kết hợp lẫn nhau để tạo thành hiện tượng vạn pháp thuộc về vật chất. Bốn nguyên lý này khi chưa tác dụng chỉ là bốn năng lực nguyên thể và biến khắp cả không gian ba cõi, nên gọi là bốn Đại. Bốn Đại này gồm có: năng lực chướng ngại, năng lực lưu nhuận, năng lực viêm nhiệt và năng lực phiêu động.

Năng Lực Chướng Ngại:

Năng Lực Chướng Ngại là năng lực cứng rắn có tánh cách ngăn ngại, khiến phát sanh chất ngại và rắn chắc như đất nên gọi là Địa Đại.

Năng Lực Lưu Nhuận:

Năng Lực Lưu Nhuận là năng lực tươi nhuận và kết hợp những chất ngại của năng lực chướng ngại không đồng đều nhau tạo thành nhiều nguyên chất khác nhau, như nước dung hóa và tươi nhuận trong mọi sự vật, nên gọi là Thủy Đại.

Năng Lực Viêm Nhiệt:

Năng Lực Viêm Nhiệt là sức nóng hàm tàng trong vạn vật như lửa nên gọi là Hỏa Đại. Năng lực này khiến cho hiện tượng sanh trưởng trong thế gian.

Năng Lực Phiêu Động:

Năng Lực Phiêu Động là năng lực di động biến dịch, khiến cho các hiện tượng sanh diệt biến hoá như gió, nên gọi là Phong Đại.

Bốn năng lực của đất, nước, gió và lửa nói trên là nguyên nhân của vật chất và nhờ sự kết hợp lẫn nhau của bốn năng lực này mà có vật chất. Thiếu một trong bốn năng lực này, hiện tượng vật chất không thể nào có mặt trong thế gian, Bốn năng lực này thuộc về Thể Động có tánh cách năng lực nằm trong Thức Thể Alaya lấy không gian của Thức Thể Alaya trong ba cõi làm không gian cho chính mình. Không gian ba cõi của Thức Alaya cũng là không gian của năng lực Tứ Đại, nghĩa là Tứ Đại ở trạng thái năng lực thì có mặt khắp ba cõi và an trú trong không gian của Thức Thể Alaya. Không gian của Thức Thể Alaya thì bao trùm lấy không gian của bốn nguyên lý này ở trong.

Các hiện tượng vật chất, những vật lớn như địa cầu, hành tinh v.v... và những vật nhỏ như vi trần, cát bụi v.v... đều là hình tướng tổng hợp của bốn năng lực Tứ Đại thể hiện. Các hiện tượng vật chất đó hiện có mặt thế gian chỉ là một điểm nhỏ nằm phía trong không gian của bốn năng lực Tứ Đại. Trường hợp đây cũng giống như điện sấm chớp phát sanh từ điện thể trong không gian và tác dụng hiện tượng ở phía trong không gian của điện thể.

Nguồn gốc phát sanh ra bốn năng lực Tứ Đại chính là Thức Thể Alaya, nguyên vì Thức Thể Alaya này cũng là một năng lực. Thức Thể Alaya bị hành nghiệp làm biến động, lập tức sinh hoạt và trước hết liên hệ với cộng nghiệp thuộc phiền não khách trần qua lăng kính Vô Minh Nghiệp Tướng, liền biến thành bốn năng lực nguyên thể của Tứ Đại. Trường hợp này cũng giống như dòng điện tác dụng qua bóng đèn màu liền tạo thành ánh sáng màu sắc. Kiến Phần Thức Alaya khi xây dựng vạn pháp liền mang theo bốn năng lực Tứ Đại nguyên thể nói trên để làm nguyên liệu cho việc kiến tạo vạn pháp về vật chất. Thức Thể Alaya nếu như không còn hiện hữu nữa và được chuyển thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh thì lúc đó bốn năng lực Tứ Đại nguyên thể sẽ không còn tồn tại, nghĩa là chúng cũng bị chuyển biến theo để trở về với năng lực của Trí Tuệ.

Còn đứng về phương diện hiện tượng vạn pháp trong thế gian để khảo sát, chúng ta nhận thấy mỗi sanh mạng của một pháp đều bao gồm cả bốn yếu tố Tứ Đại và cả Kiến Phần Thức Alaya sinh hoạt ở trong. Kiến Phần Thức Alaya mỗi khi rút lui ra khỏi sanh mạng của một pháp nào thì bốn yếu tố Tứ Đại nơi trong sanh mạng của pháp đó lần hồi bị tan rã theo và khiến cho những pháp nói trên không thể tồn tại trong thế gian. Trường hợp này cũng giống như một thân cây đã chết, bốn yếu tố Tứ Đại trong đó lần hồi bị hư mục và bị tan rã.

Qua sự trình bày trên, bốn năng lực Tứ Đại rất quan hệ mật thiết với Tâm Thức Alaya, phát sanh từ Tâm Thức Alaya và tăng trưởng để thành hình vạn pháp về vật chất cũng từ Tâm Thức Alaya. Tâm Thức Alaya không còn sinh hoạt thì bốn năng lực Tứ Đại cũng không còn tồn tại. Điểm khởi đầu của bốn năng lực Tứ Đại đều tùy thuộc vào điểm tác dụng của Tâm Thức Alaya, nhưng Tâm Thức Alaya có từ vô thi (không có điểm khởi đầu) cho nên bốn năng lực Tứ Đại cũng phát sanh từ vô thi. Vì lý do đó, nhà Duy Thức xếp bốn năng lực Tứ Đại này thuộc về loại: "Không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra, nhưng có điểm cuối cùng để chấm dứt (Đây cũng thuộc về loại vô thi nhưng hữu chung).

KHÔNG CÓ ĐẦU TIÊN VÀ CŨNG KHÔNG CÓ CUỐI CÙNG: (vô thi, vô chung)

Theo nhà Duy Thức, Tâm Thức Alaya là thể của vạn pháp có khả năng tàng trữ, phát sanh và duy trì sanh của vạn pháp. Tâm Thức Alaya nếu như không có hiện hữu thì vạn pháp không thể góp mặt trong thế gian. Vạn pháp thì bị sanh diệt trong Thức Thể Alaya không bị sanh diệt. Thức Thể Alaya mỗi khi sinh hoạt thì vạn pháp được sanh ra và Thức Thể Alaya nếu như không sinh hoạt thì vạn pháp bị tiêu diệt. Khi vạn pháp bị hoại diệt, Kiến Phần Thức Alaya chỉ thiếu duyên để sinh hoạt đầy thôi và nó không có nghĩa là bị tiêu diệt theo. Lúc đó Kiến Phần Thức Alaya chỉ trở về với thể tĩnh lặng của nó trong Thức Alaya. Do đó, Thức Thể Alaya không có vấn đề tăng hay giảm và chỉ có Kiến Phần Thức Alaya sinh hoạt hay không sinh hoạt mà thôi.

Thí dụ, khi con người ngủ mê, Nhãn Thức của họ không còn nhìn thấy sự vật. Mặc dù không còn nhìn thấy sự vật, Nhãn Thức của họ không có nghĩa là đã bị tiêu diệt. Lúc đó Nhãn Thức người ngủ mê chỉ trở về với thể của nó trong Thức Thể Alaya. Nhãn Thức nếu như bị hoại diệt thì nhất định không còn nhìn thấy được sự vật nữa, một khi con người đó thức giấc. Nhưng khi con người thức giấc, họ vẫn thấy được sự vật như thường, chứng tỏ Nhãn Thức của họ không bao giờ bị hoại diệt. Cái nhìn thấy của Nhãn Thức trước khi đi ngủ và cái nhìn thấy của Nhãn Thức sau khi thức giấc vẫn giống nhau như lúc nào và không cảm thấy có tăng hay giảm, trừ trường hợp hệ thống thần kinh con mắt của người đó bị yếu đi.

Tâm Thức Alaya cũng thế, không có vấn đề sanh diệt tăng giảm và chỉ có vấn đề sinh hoạt để vạn pháp được xây dựng hoặc không sinh hoạt để khiến vạn pháp bị tiêu diệt mà thôi. Tâm Thức Alaya thuộc về thể tánh của vạn pháp thì nhất định không bao giờ bị vấn đề sanh diệt và tăng giảm chi phối. Tâm Thức Alaya nếu như bị vấn đề sanh diệt và tăng giảm chi phối thì vạn pháp không có chỗ nương tựa vững chắc để góp mặt trong thế gian. Tâm Thức Alaya cũng giống như miếng đất phì nhiêu và các hạt giống vạn pháp nương nơi đó để sanh trưởng, nên gọi Tâm Thức Alaya là Tâm Địa. Bởi thế, nhà Duy Thức xếp Tâm Thức Alaya thuộc loại: "Không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng không có điểm cuối cùng để chấm dứt". (Đây thuộc về loại vô thi và vô chung).

Tóm lại, vạn pháp hiện có mặt trong thế gian đều do Tâm Thức sanh ra, cho nên vạn pháp phải bị lưu chuyển trong vòng sanh diệt. Do bị lưu chuyển trong vòng sanh diệt, vạn pháp đều được đặt trong vấn đề: "Có nguyên nhân đầu tiên hay không có nguyên nhân đầu tiên và có điểm cuối cùng hay không có điểm cuối cùng". Trong vạn pháp, những loại như: Ngã Tướng, Pháp Tướng và Nghiệp Lực đều do ý Thức thứ sáu sáng tạo, cho nên chúng thuộc về loại: "Có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và có điểm cuối cùng để chấm dứt" (hữu thi và hữu chung), còn những pháp như, Tứ Đại và Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng, với hai loại này, Ý Thức thứ sáu chỉ có khả năng hiểu biết được chúng trên lãnh vực tác dụng cũng như trên lãnh vực hoại diệt và không thể hiểu biết nguyên nhân đầu tiên sanh ra chúng. Do đó, Tứ Đại và Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng được nhà Duy Thức ghép vào loại: "Không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra, nhưng có điểm cuối cùng để chấm dứt" (vô thi nhưng hữu chung).

Riêng Tâm Thức Alaya là thể chung của vạn pháp trong thế gian và Tâm Thức này không bị vấn đề sanh diệt, có và không chi phối. Vạn pháp sở dĩ được sanh khởi là do Tâm Thức Alaya xây dựng. Vạn pháp chỉ hiện hữu phía bên trong của Tâm Thức này và lấy không gian của Tâm Thức này làm không gian cho chính mình sinh hoạt. Trường hợp đây cũng giống như các loài cá sanh ra phía trong của khối nước và lấy không gian của khối nước làm không gian cho chúng

sinh hoạt. Sự sanh khởi của vạn pháp do Tâm Thức Alaya xây dựng bằng cách khiến cho thể tánh của mỗi pháp từ nơi hạt giống sẵn có trong Thức Thể Alaya tự động thể hiện để thành hình tướng và chúng nó không phải do Tâm Thức Alaya sanh ra trong thế gian. Cho nên các tướng của vạn pháp biến hiện thì có sanh diệt, nhưng thể tánh của mỗi pháp trong vạn pháp thì vẫn tồn tại và không bị sanh diệt biến hoại. Thể tánh mỗi pháp của vạn pháp vẫn được Thức Thể Alaya tàng trữ và bảo trì. Vì thế, Tâm Thức Alaya mới chính là loại: "Không có nguyên nhân đầu tiên sanh ra và cũng không có điểm cuối cùng để chấm dứt" (vô thủy và vô chung).

G.- QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI CỦA PHẬT GIÁO:

Quan niệm về thế giới, Phật Giáo đứng trên lập trường thiên định để quán sát và được phân làm hai loại: thứ nhất là thế giới lý tưởng và thứ hai là thế giới hiện tượng. Đây là kết quả của thiên quán mà Phật Giáo đã thành lập. Như vậy, thế nào là thế giới lý tưởng và thế nào là thế giới hiện tượng?

I- QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI LÝ TƯỞNG: (Lý tưởng thế giới quan)

Thế giới lý tưởng là thế giới thuộc loại chân thật, thường trụ, an lạc, không hư vọng, không sanh diệt và không biến hoại, nên gọi là Thế Giới Chân Như. Thế giới này cũng gọi là Thế Giới Niết Bàn tịch tịnh. Theo Phật Giáo, tất cả chúng sanh cần phải tu tập mong đạt đến cho kỳ được thế giới lý tưởng, để được thoát khỏi vòng đai luân hồi sanh tử trong ba cõi. Thế giới lý tưởng thuộc về thế giới y báo của chư Phật trong mười phương an trụ và sinh hoạt. Thế giới lý tưởng hẳn nhiên không phải thế giới mê vọng và cũng không phải thế giới nghiệp duyên của chúng sanh đang sống. Thế giới mê vọng cũng như thế giới nghiệp duyên trong ba cõi đều thuộc về thế giới đại mộng và những thế giới này đều được phát sanh từ nơi thế giới Chân Như. Vấn đề đây thì cũng giống như thế giới trong mơ. Thế giới trong mơ là thế giới thuộc về tiểu mộng và được phát sanh từ nơi thế giới ta bà của chúng ta đang sống. Thế giới Chân Như giả sử không hiện hữu thì ba cõi đại mộng vừa nêu trên cũng không thể thành lập. Khác nào thế giới ta bà mà chúng ta đang sống nếu như không có mặt trong thế gian thì thế giới tiểu mộng trong mơ nhất định không thể phát sanh. Thế giới Chân Như, Phật Giáo gọi là thế giới Vô Dư Niết Bàn. Vô Dư Niết Bàn nghĩa là thế giới niết bàn hoàn toàn thanh tịnh và an lạc, không còn chút nào nghiệp thừa của thế giới sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Do đó thế giới Chân Như được gọi là thế giới lý tưởng.

II.- QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI HIỆN TƯỢNG: (hiện tượng thế giới quan)

Thế giới hiện tượng là những cảnh giới giả huyền, vô thường sanh diệt và biến hoá liên tục không ngừng nghỉ.

Chúng sanh sống trong thế giới đó đều bị sanh tử lưu chuyển, mê vọng và khổ đau. Theo Phật Giáo, thế giới hiện tượng gồm có hai loại: một loại thuộc về thế giới Vọng và một loại thuộc về thế giới Nghiệp Duyên. Thế giới Vọng Hiện là những cảnh giới thuộc về mê vọng, thuộc về bóng ảo giác và được phát sanh từ nơi thế giới Chân Như, những thế giới Vọng Hiện phần lớn thuộc về thế giới Vô Sắc, một cõi trong ba cõi.

Còn thế giới Nghiệp Duyên là những cảnh giới thuộc loại duyên sanh mà trong đó nghiệp lực quyết định mọi sự cấu tạo vạn pháp. Những cảnh giới Nghiệp Duyên đều được phát sinh từ nơi thế giới Vọng Hiện do chúng sanh gây nghiệp tạo thành. Thế giới Vọng Hiện hay thế giới Nghiệp Duyên đều gọi là thế giới đại mộng đối với thế giới Chân Như. Thế giới Nghiệp Duyên gồm có các cõi thuộc về Sắc Giới và các cõi thuộc về Dục Giới.

Riêng hiện tượng vạn pháp trong thế giới vọng hiện và thế giới nghiệp duyên, Phật Giáo lại còn chia thành hai loại: một loại gọi là Hữu Tình Thế Gian và một loại gọi là Khí Thế Gian.

Hữu Tình Thế Gian:

Hữu Tình Thế Gian nghĩa là chúng sanh hữu tình hiện có mặt trong thế gian. Chúng sanh hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và có hiểu biết, hiện đang cư ngụ và sinh hoạt trong ba cõi. Đứng trên lập trường quả báo để nhận xét, tất cả chúng sanh hữu tình nói trên đều thuộc về chánh báo và được xây dựng từ nơi nghiệp báo. Trong ba cõi, mỗi chúng sanh hữu tình đều có nghiệp riêng của họ tự tạo nên và để cho họ tự hưởng thụ. Thân thể chúng sanh hữu tình trong ba cõi, có loại được xây dựng bởi các chất liệu trực khí của tứ đại (Trước khí là khí huyết như nhớt, nặng nề và ngăn ngại), có loại được xây dựng bởi các chất liệu thanh khí của tứ đại (Thanh Khí là loại khí chất trong sạch của tứ đại) và có loại được xây dựng bằng chất liệu Thức Ấm. Tứ Đại trực khí trong thân thể của các chúng sanh hữu tình được gọi là Sắc Uẩn. Tứ Đại thanh khí trong thân thể của các chúng sanh hữu tình được gọi là Sắc Ấm. Tâm Thức nơi thân thể của các chúng sanh hữu tình được gọi là Thức Ấm. Thân thể trực khí của các chúng sanh hữu tình gọi là Trực Thân, thân thể thanh khí của các chúng sanh hữu tình gọi là Thanh Thân và thân thể bằng tâm thức của các chúng sanh hữu tình gọi là Trung Ấm Thân. Chúng ta có thể nhìn thấy những chúng sanh hữu tình thuộc trực thân. Ngoài ra, chúng ta hoàn toàn bất lực trong việc nhìn thấy hình tướng của các chúng sanh hữu tình thuộc Thanh Thân và Trung Ấm Thân.

Thí dụ, những người trong mơ, chúng ta không thể nhìn thấy hình tướng của họ, nhưng chúng vẫn có mặt trong nội tâm. Chỉ những người đang mơ mới nhìn thấy những chúng sanh sống trong mộng.

Khí Thế Gian (Thế giới):

Khí Thế Gian nghĩa là những thế giới thuộc về y báo của các chúng sanh hữu tình sanh sống. Khí Thế Gian gồm những cõi như, địa cầu, hành tinh v.v... là những nơi để cho các chúng sanh hữu tình cư ngụ và sinh hoạt. Khí thế gian, có loại được xây dựng bằng chất liệu khí quyển (Atmosphere) trong không gian, có loại được xây dựng bằng chất liệu ngũ âm và có loại được xây dựng bằng chất liệu vọng thức.

Khí Thế Gian được xây dựng bằng chất liệu khí quyển. Trước hết, khí quyển trong không gian bị cọ xát (Friction) bởi năng lực chuyển động của Phong Luân (bánh xe gió) quay xoáy ốc (Whirl Atmosphere), đồng thời bị sức hút của Cộng Nghiệp qua hệ thống Kiến Phần Thức Alaya rơi vào trong Pháp Tướng. Ngay lúc đó, Kiến Phần Thức Alaya lấy nguyên liệu khí quyển trên xây dựng thành hình tướng vật chất của Khí Thế Gian. Quả địa cầu của chúng ta đang cư ngụ là một trong những Khí Thế Gian được xây dựng bằng chất liệu Khí Quyển.

Khí Thế Gian được xây dựng bằng chất liệu ngũ âm. Kiến Phần Thức Alaya lấy chất liệu thuộc ngũ âm tạo thành cảnh giới để cho các chúng sanh cư ngụ gồm các cõi như cõi ngạ quỷ và các cõi trời Lục Dục. Theo Câu Xá Luận, quyển 11, Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 134, A Tỳ Đạt Ma Thuậ Chánh Lý Luận, quyển 31, chư Thiên trong các cõi trời Dạ Ma, Đâu Xuất, Hoá Lạc, Tha Hoá Tự Tại trong Dục Giới và các chư Thiên trong Sắc Giới đều cư ngụ trong không giới được xây dựng bằng chất liệu ngũ âm. Phật giáo thường gọi chúng sanh hữu tình sống trong các cõi này là Hữu tình Không Cư.

Khí Thế Gian được xây dựng bằng chất liệu Vọng Hiện gồm có các cõi trong Vô Sắc Giới. Các cõi này do Kiến Phần Thức Alaya vọng hiện thành cảnh giới. Các cảnh giới vọng hiện giống như các cảnh giới vọng hiện trong mộng mơ mà con người thường nằm mơ.

Khí Thế Gian, Phật Giáo dựa trên thiên định và căn cứ nơi trung tâm Hữu Tình Thế Gian, phân chia thành ba cõi: cõi Dục (Dục giới), cõi Sắc (Sắc giới) và cõi Vô Sắc (Vô Sắc giới).

*** CÔI DỤC (Dục giới):**

Cõi Dục là những cõi thuộc ái dục. Những cõi này được xây dựng bằng chất liệu Ái Dục cực thịnh và trong đó có một số cõi được cộng thêm những nguyên liệu vật chất trọng trược tạo nên. Có những cõi lại được xây dựng bởi chất liệu khinh ái (ái dục nhẹ hơn) và nguyên liệu vật chất thuộc thanh khí. Tất cả cảnh giới nói trên đều được gọi chung là Dục Giới.

Những chúng sanh hữu tình trong các cõi Dục, có loại sanh ra từ bào thai gọi là Thai Sanh, có loại sanh ra từ quả trứng gọi là Noãn Sanh, có loại sanh ra từ nơi chỗ ẩm thấp gọi là Thấp Sanh và có loại sanh ra từ hình thức chuyển hoá gọi là Hóa Sanh.

Những chúng sanh hữu tình như, loài người, loài trâu bò, loài chó v.v... đều được sanh ra từ bào thai. Những chúng sanh hữu tình như, loài gà, loài chim v.v... đều được sanh ra từ quả trứng. Những chúng sanh hữu tình như loại Côn Trùng (Insect), Con Rận (Bug), con Bọ Hung (Beetle) v.v... đều được sanh ra từ nơi chỗ ẩm thấp. Những chúng sanh hữu tình như, con Nhộng (Chrysalis) được chuyển hoá thành con Bướm Bướm (Butterfly), con Lăng Quăng (Mosquito Larva) được chuyển hoá thành con Muỗi (Mosquito) v.v... Phật Giáo gọi chung những loại này một danh từ là Tứ Sanh. Tứ Sanh nghĩa là có bốn loài sanh ra bằng thai, bằng trứng, bằng ẩm thấp và bằng sự chuyển hoá.

Dục Giới gồm có:

NGŨ THỨ TẠP CƯ ĐỊA:

Ngũ Thứ: là năm cõi.

Tạp Cư: là ở chung lộn với nhau.

Địa: là nơi chốn, là thế giới.

Ngũ Thú Tạp Cư Địa: nghĩa là năm cõi ái dục gồm có năm loại chúng sanh hữu tình sống chung lộn với nhau. Trong năm loại chúng sanh hữu tình tạp cư, mỗi loại tự sống thế giới riêng theo nghiệp lực của họ. Năm cõi ái dục gồm có: cõi Người, cõi Trời (Atula), cõi Địa Ngục, cõi Nga Quỷ và cõi Súc Sanh.

1)- CÔI ĐỊA NGỤC:

Địa Ngục là cõi tận cùng của Dục Giới và vị trí của cõi Địa Ngục thì ở khắp nơi trong các cõi của Dục Giới. Cõi Địa Ngục thường ở những chỗ không có ánh sáng mặt trời và ánh sáng mặt trăng soi đến. Như Cõi Địa Ngục thì ở rải rác khắp trên mặt đất của chúng ta đang sống. Trong cõi Cõi Địa Ngục, các chúng sanh hữu tình và các cảnh giới đều được xây dựng bởi chất liệu Ngũ âm. Cảnh giới và thân thể của họ giống như sương khói, do ái dục cực thịnh trói buộc. Thân thể của họ cũng được xây dựng theo hệ thống sinh lý nam nữ. Những cõi Cõi Địa Ngục thì không ảnh hưởng đến ánh sáng mặt trời, cũng như không ảnh hưởng đến ánh sáng mặt trăng và nhất là tối kỵ ánh sáng mặt trời. Trường hợp này cũng giống như ánh sáng ban ngày chỉ ảnh hưởng với loài người, nhưng không ảnh hưởng với những loài sống về bóng tối như, loài dơi, loài chim quóc loài cú mèo v.v... Ban ngày của loài người là ban đêm của các loài sống trong bóng tối. Ban ngày của các loài sống trong bóng tối là ban đêm của loài người. Có thể nói, Địa Ngục là những cõi mà các chúng sanh hữu tình sống trong đó đều bị trói buộc bởi si mê, dục vọng cực thịnh tạo nên.

2)- CÔI NGA QUỶ:

Nga Quỷ là những cảnh giới do nghiệp báo tham lam, ích kỷ, bòn xén, keo kiệt cực thịnh trói buộc tạo nên. Vị trí của cảnh giới Nga Quỷ rất rộng lớn trải khắp nhân gian.

Cảnh giới Nga Quỷ và những chúng sanh sống trong đó đều do ngũ âm kết hợp tạo thành. Chúng sanh Nga Quỷ có nhiều loại: Vô Tài, Thiển Tài và Đa Tài.

- Quỷ Vô Tài:

Vô Tài nghĩa là những loài quỷ, có loại miệng đầy lửa, có loại miệng nhỏ như kim và có loại miệng bay ra mùi hôi thúi. Những loại quỷ có miệng lửa thì quá đau khổ vì thường bị lửa đốt cháy nên ăn uống không được. Những loại quỷ có miệng kim, nghĩa là miệng của chúng nhỏ như cây kim nên ăn không được và họ quá đau khổ vì đói khát. Những loại có miệng hôi thì thường bay ra mùi hôi thúi khó chịu.

Quỷ Thiển Tài:

Thiển Tài nghĩa là những loài quỷ có lông kim, lông hôi và lông bệnh trong người. Lông kim nghĩa là lông cứng và nhọn như mũi kim. Những loài quỷ có lông kim thì thường đau khổ vì bị lông này đâm vào thân người và họ cảm thấy nhức nhối khó chịu. Những loài quỷ có lông hôi trong người thì lông này thường tiết ra mùi hôi thúi khó chịu. Những loài quỷ có lông bệnh và lông này thường khiến con người của họ cứ mãi bị bệnh hoạn yếu đuối mà không được chút an lành.

Quý Đa Tài:

Đa Tài nghĩa là những loài quỷ chuyên môn đi góp nhặt và tích lũy tài vật cho nhiều bằng mọi hình thức. Loài Quỷ này cũng chia làm ba loại:

+ Khí Quỷ:

Khí Quỷ nghĩa là những loài quỷ chuyên môn đi nhận tài vật cúng bái của người đời. Những loài quỷ này mà người đời thường gọi là Ma và chúng nó thường thân cận với người đời để kiếm ăn.

+ Thất Quỷ:

Thất Quỷ nghĩa là những loài quỷ chuyên môn đi lấy những tài vật bị thất lạc của loài người bỏ quên và khiến cho loài người không thể tìm lại được.

+ Đại Khí Quỷ:

Đại Khí Quỷ nghĩa là những loài quỷ chuyên môn đi cướp đoạt tài vật của người đời bằng cách giết hại. Những loài quỷ này rất hung bạo có khi đi bắt người chết theo để làm nô lệ và phục dịch cho chúng nó. Những loài Đại Khí Quỷ gồm có: Quỷ Dạ Xoa, Quỷ La Sát, Quỷ Tỳ Xá v.v.v... (theo Thuận Chánh Lý Luận, quyển 21).

3)- SÚC SANH:

Súc Sanh là chỉ cho những loài súc vật, như: heo, gà, chó v.v... Những loài súc sanh khác hơn loài người ở chỗ đi đứng thường đưa lưng lên trời. còn loài người thì đi đứng thường đưa đầu lên trời. Những loài súc sanh cũng có tên khác nữa là loài Bàn Sanh. Bàn Sanh nghĩa là những loài chúng sanh đi đứng thường đưa lưng nằm ngang. Những loài chúng sanh này đều do nghiệp lực sát hại cực thịnh tạo nên và thân thể cũng được xây dựng bằng chất liệu ngũ uẩn.

4)- CÔI NGƯỜI:

Cõi người và những chúng sanh sống trong đó đều do ái dục trọng trực và cực thịnh tạo nên. Cảnh giới và chúng sanh trong cõi người cũng được xây dựng bằng chất liệu ngũ uẩn. Chúng sanh trong cõi này thường say đắm và ham thích chạy theo năm dục lạc giả tạo của thế gian. Do đó họ gây tạo rất nhiều nghiệp tội tử sanh. Loài người thường đi đứng bằng hai chân xuống đất và đưa đầu lên trời. Theo Phật Giáo, cõi người là trung tâm giao điểm giữa hai con đường, con đường giác ngộ đi đến cõi Phật và con đường đọa lạc sanh tử trong ba cõi. Cõi người có đủ điều kiện đi lên để thành Phật và cũng có đủ điều kiện đi xuống tận cùng của khổ đau.

Trong năm cõi nói trên, các chúng sanh hữu tình đều có án uổng, có ngũ nghĩ, có dâm dục. Cho nên chúng có đầy đủ năm Tâm Thức và năm Giác Quan (năm Căn). Hơn nữa, các cõi Dục này cũng có đủ bốn loại sanh sản, như loài sanh ra từ bào thai (thai sanh), loài sanh ra từ quả trứng (noãn sanh), loài sanh ra từ nơi chỗ ẩm thấp (thấp sanh) và loài sanh ra từ hình thức chuyển

hoá (hoá sanh). Những chúng sanh hữu tình trong các cõi Dục đều lấy chất đất làm nơi cư trú để sanh sống nên gọi là "Hữu Tình Địa Cư". Hữu Tình Địa Cư nghĩa là những loài hữu tình đều lấy chất đất để xây dựng nơi cư trú. Năm cõi này thường sống chung lộn với nhau, cụ thể như, heo, gà, ngựa, chó v.v... đều sống chung lộn với loài người, nên gọi là "Ngũ Thú Tạp Cư Địa".

5)- CÔI TRỜI:

Thiên là cõi trời. Đây là danh từ chung dùng để chỉ cho các cõi như: cõi Tứ Thiên Vương, cõi Đao Lợi Thiên (Cõi này gồm có 33 cõi trời phụ bao bọc chung quanh), cõi Dạ Ma Thiên, cõi Đâu Suất Đà Thiên, cõi Hoá Lạc Thiên, cõi Tha Hoá Tự Tại Thiên. Chúng sanh hữu tình trong các cõi này cũng giống như Ngũ Thú Tạp Cư Địa của chúng ta. Họ cũng ăn uống, ngủ nghỉ, ái dục để tồn tại cũng giống như loài người. Họ cũng có nam giới và nữ giới, cũng đầy đủ tâm Thức và năm Giác Quan giống như loài người. Hơn nữa, họ cũng nương tựa nơi vật chất thuộc loại sắc âm làm chỗ cư trú. Cho nên cõi này cũng gọi là Dục Giới.

* CÔI SẮC:

Sắc Giới là những cảnh giới như quốc độ, cung điện thân thể đều được xây dựng bởi những nguyên liệu vật chất có hình sắc rất tinh xảo, rất trong suốt, rất thù thắng. Những nguyên liệu vật chất này đều thuộc về thể tánh của Tứ Đại cho nên không ô trược, không nhơ nhớp, không tanh hôi và tinh sạch như pha lê. Chúng sanh hữu tình sống trong những cõi Sắc Giới vẫn chưa thoát khỏi sự ràng buộc của ái dục, của vật chất. Nhưng sự ái dục của họ không tác dụng mạnh và không thô tục giống như sự ái dục của các chúng sanh trong cõi Dục. Vì chưa lìa khỏi sự ràng buộc của vật chất, chúng sanh hữu tình và những cảnh giới của cõi sắc được gọi là Sắc Giới. Những cõi Sắc gồm có:

1/ SƠ THIÊN LY, SANH HỖ LẠC ĐỊA:

Sơ Thiên nghĩa là bậc thiên định thứ nhất. Ly nghĩa là lìa khỏi sanh tử lưu chuyển. Sanh Hỷ Lạc nghĩa là phát sanh sự vui mừng và sung sướng. Địa nghĩa là cõi, là thể giới.

Sơ Thiên Ly, Sanh Hỷ Lạc Địa nghĩa là cõi Thiên Định thuộc về bậc thứ nhất. Chúng sanh hữu tình sống trong cõi đó thì rất an ổn, sung sướng và vui mừng cho mình đã được lìa khỏi vòng sanh tử lưu chuyển của Dục Giới để sống trong cõi Sắc Giới. Những chúng sanh hữu tình trong cõi này tuy có thân thể, nhưng họ không dâm dục thô tục. Họ được sanh ra bằng cách hoá sanh. Họ luôn luôn sống trong thiên định. Họ không có ăn uống (không đoạn thực), nghĩa là họ không ăn đồ ăn vào bụng như những chúng sanh hữu tình ở các cõi Dục Giới. Cho nên họ chỉ có sáu Tâm Thức sinh hoạt là: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Thân Thức, Ý Thức, Mạt Na Thức và Alaya Thức. Thiệt Thức và Tỷ Thức thì không còn sinh hoạt trong con người họ giống như đã từng sinh hoạt trong chúng sanh hữu tình ở các cõi Dục Giới.

Vì mãi sống trong thiên định, Tâm Thức của những chúng sanh trong cõi này cứ liên tục tìm cầu và suy nghiệm chân lý giác ngộ, còn về phương diện tình cảm, họ cảm thấy vui vẻ, an lạc trong trạng thái bình đẳng và không chấp trước bất cứ cảnh sở quán nào.

2/- NHỊ THIÊN ĐỊNH, SANH HỶ LẠC ĐỊA:

Nhị Thiên nghĩa là bậc thiên định thứ hai. Định nghĩa là tập trung tâm ý chuyên nhất vào một vấn đề không cho loạn động để quán chiếu. Sanh Hỷ Lạc nghĩa là phát sanh sự vui mừng trong trạng thái không chấp trước. Địa nghĩa là cõi, là thế giới.

Nhị Thiên Định, Sanh Hỷ Lạc Địa nghĩa là cõi Thiên định thuộc về bậc thứ hai. Những chúng sanh hữu tình sống trong cõi đó nhờ thiên định mà lìa được trạng thái Tâm Tư, chỉ còn cảm giác về sự vui vẻ và an lạc trong trạng thái không chấp trước (trạng thái xả). Họ xa lìa được trạng thái Tâm Tư, nghĩa là họ tu thiên định đã được thuần thực trong sự quán chiếu, cho nên họ không cần phải chứng minh mới giác ngộ (Tâm) và họ cũng không cần phải dụng tâm phân tích để xét đoán mới trực diện được sự kiện (Tức). Những người tu thiên định ở cõi này mỗi lần quán chiếu vấn đề nào là họ liền giác ngộ ngay và không cần phải sử dụng lý trí để xét đoán.

3/- TAM THIÊN LY HỶ, DIỆU LẠC ĐỊA:

Tam Thiên nghĩa là bậc thiên định thứ ba. Ly Hỷ nghĩa là lìa khỏi sự vui mừng. Diệu Lạc nghĩa là sự an lạc một cách mau nhiệm. Địa nghĩa là cõi, là thế giới.

Tam Thiên Ly Hỷ, Diệu Lạc Địa nghĩa là cõi thiên định thuộc về bậc thứ ba. Những chúng sanh hữu tình sống trong cõi đó nhờ thiên định xa lìa được trạng thái hỷ và chỉ còn cảm giác về sự an lạc một cách mau nhiệm trong trạng thái không chấp trước (trạng thái xả). Người tu thiên định cõi này thì luôn luôn giữ Tâm Thức được tĩnh lặng một cách tự tại, nghĩa là họ không bao giờ bị rung động trước bất cứ sự cảm xúc nào của khổ, vui trong cuộc. đời và trong lúc đó chính họ đã đạt đến một sự an lạc đặc biệt mau nhiệm của bậc thiên định thứ ba này là Thiên Định Ly Hỷ Diệu Lạc Địa.

4/- TỨ THIÊN XẢ NIỆM THANH TỊNH ĐỊA:

Tứ Thiên nghĩa là bậc thiên định thứ tư. Xả nghĩa là bỏ, không chấp trước. Niệm nghĩa là nhớ nghĩ, phân biệt. Xả Niệm nghĩa là không còn nhớ nghĩ, không còn dụng tâm phân biệt để được giác ngộ chân lý. Thanh Tịnh nghĩa là trạng thái trong sạch và tĩnh lặng. Địa nghĩa là cõi, là thế giới.

Tứ Thiên Xả Niệm Thanh Tịnh Địa nghĩa là cõi thiên định thuộc về bậc thứ tư. Những chúng sanh hữu tình sống trong cõi đó nhờ thực tập thiên định đến mức thuần thực đã xa lìa hẳn trạng thái an lạc và khiến cho thân tâm trở nên thanh tịnh trong tĩnh lặng. Lúc đó, họ chỉ còn lại sự cảm giác về trạng thái không chấp trước (trạng thái xả). Người tu thiên định còn cảm giác về sự an lạc tức là người còn dụng tâm để niệm niệm phân biệt, còn chọn lựa những điều an lạc để hưởng thụ và còn phân biệt những điều không an lạc để tránh né, để đào thải, thế là người chưa đạt đến Tứ Thiên Xả Niệm Thanh Tịnh Địa. Người tu thiên định thuộc bậc thứ tư này không phải tìm sự an lạc từ bên ngoài mang vào, mà ở đây họ phát hiện sự an lạc từ trong tâm khơi nguồn tuôn chảy ra. Nguồn an lạc thật sự đó chỉ có thể hiện là khi nào tâm họ hoàn toàn thanh tịnh trong trạng thái tĩnh lặng và ngay lúc đó, tâm họ không còn bận chút nào ô nhiễm bởi niệm niệm

phân biệt chấp trước. Người tu thiền định đạt đến mức độ nói trên tức là người đã chứng được Địa Vị Thiền Định Xả Niệm Thanh Tịnh một cách viên mãn.

Thí dụ, nguồn vui của kẻ vừa mới gặp được người thân từ Việt Nam sang và nguồn vui khi người thân đó đang sống chung với họ trong một nhà đều khác nhau giá trị.

Nguồn vui của kẻ vừa mới gặp được người thân là nguồn vui rung động của Tâm Ý qua sự xúc cảm và được biểu lộ qua hình thức niềm nở. Nguồn vui đó từ bên ngoài do người thân đem đến và sẽ chấm dứt khi Tâm Ý của họ không còn rung động nữa. Trái lại nguồn vui khi được người thân sống chung trong một gia đình chính là nguồn vui trầm lắng, từ nội tâm âm thầm đến với họ hàng ngày trong tư thế không xúc động, không lo lắng, không để ý phân biệt mất hay còn. Nguồn vui đó mới thật sự lâu bền. Người tu thiền định cũng thế. Nguồn vui của kẻ vừa mới đạt đạo, vừa giác ngộ được chân lý thì khác nhau xa so với nguồn vui của kẻ đã sống thật sự trong đạo và đã an trụ một cách tự tại trong chân lý. Nguồn vui của kẻ vừa mới đạt đạo, vừa giác ngộ được chân lý là nguồn vui rung động do bởi tâm ý xúc động. Nguyên do nguồn vui đó đến một cách đột ngột, kích động tâm ý một cách bất ngờ và khiến cho tâm ý bị cảm xúc một cách bất an qua sự niệm niệm phân biệt (Hỷ). Đó là nguồn vui từ bên ngoài mang đến và không phải là nguồn vui thật sự được phát sanh từ trong tâm tuôn chảy, còn nguồn vui của kẻ sống trong đạo, của kẻ đang an trụ trong chân lý thì mới thật sự là nguồn vui chân chánh, thanh tịnh và lâu bền của trạng thái xả niệm.

Những chúng sanh hữu tình trong bốn cõi Thiền Định vừa trình bày vẫn còn mang chút thân thể vật chất của Sắc Ấm và cũng còn bị bản chất ái dục khởi động. Cho nên họ chưa thoát khỏi sự ràng buộc của vật chất và họ chọn lấy thanh khí trong không gian làm cảnh giới để cư trú và sinh hoạt. Do đó bốn cõi Thiền Định đây được gọi là Hữu Tình Không Cư, cũng giống như loài các chọn lấy khối nước sông biển làm cảnh giới để cư trú và sinh hoạt. Đây là hiện tượng bốn cõi Thiền Định của Sắc Giới.

*** CÔI VÔ SẮC:**

Vô Sắc Giới là những cõi hoàn toàn thoát ly hẳn vật chất, chỉ còn lại Tâm Thức tồn tại mà thôi. Những thế giới Vô Sắc phần nhiều là cảnh giới vọng hiện của thế giới Chân Như lưu xuất và cũng là nền tảng của thế giới Nghiệp Duyên sanh khởi. Thế Giới Nghiệp Duyên chính là những thế giới Sắc Giới và nhân thế giới này được phát sanh do chúng sanh hữu tình trong các thế giới Vọng Hiện của Vô Sắc tạo nghiệp kết thành, còn những thế giới Dục Giới cũng là loại thế giới Nghiệp Duyên và những thế giới này được phát sanh là do chúng sanh hữu tình trong các thế giới Sắc Giới tạo nghiệp xây dựng thành. Nghiệp duyên của chúng sanh hữu tình gây tạo từ nơi các cõi Sắc Giới cô đọng Sắc Uẩn, một trong năm Uẩn tạo thành những thế giới của Dục Giới về vật chất. Sắc Uẩn của Dục Giới là những chất liệu trọng trước, cho nên chúng sanh hữu tình và cảnh giới của các cõi Dục Giới đều bị ngăn ngại bởi chất ngại. Riêng Vô Sắc Giới là những thế giới hoàn toàn do Thức Ấm tạo thành, cho nên chúng nó không bị ngăn ngại với nhau bởi vật chất. Vô Sắc Giới gồm có:

1/- KHÔNG VÔ BIÊN XỨ ĐỊA:

Không nghĩa là không tướng, tức là nguồn thể vừa vạn pháp đều ở trạng thái không có hình tướng. Đây là trạng thái thể tánh của vạn pháp. Vô Biên nghĩa là không có biên giới, không có bờ mé. Xứ Địa nghĩa là nơi chốn, bờ cõi có ranh giới.

Không Vô Biên Xứ Địa nghĩa là những chúng sanh hữu tình ở cõi này đã xa lìa phần sắc tướng thô trực tạp nhiễm của nghiệp duyên nơi các cõi Sắc Giới. Sắc tướng Nghiệp Duyên ở đây đều là Nghiệp Tướng thành hình. Nhưng Nghiệp Tướng thì không phải Nghiệp Lực. Sắc Tướng Nghiệp Duyên chỉ có trong Sắc Giới và Dục Giới mà chúng nó không thể có trong Vô Sắc Giới. Những chúng sanh ở cõi không Vô Biên Xứ Địa chỉ do Sắc tướng tinh tế vọng hiện của thể giới Chân Như kết thành. Những chúng sanh hữu tình trong thế giới này đều ở trạng thái không, nghĩa là chúng nó chỉ có Tướng Thể mà không có Tướng Hiện như các cõi Sắc Giới. Tướng Thể là những hình tướng nguyên thể của các pháp chưa bị biến tướng, còn Tướng Hiện là những hình tướng đã bị tác dụng biến thể, đã trở thành hình dạng lớn nhỏ, tốt xấu v.v... khác biệt nhau và chúng nó cũng không còn giữ được trạng thái nguyên thể giống như xưa nữa. Thế giới của họ cư trú là hư không bao la không có biên giới ngăn cách. Những chúng sanh hữu tình ở cõi này nhờ tu Thiền Quán nên giác ngộ được thể tánh của vạn pháp đều nằm trong trạng thái hư không bao la không có bờ mé. Cho nên thế giới đây được gọi là Không Vô Biên Địa.

2/- THỨC VÔ BIÊN XỨ ĐỊA: .

Thức là thức tướng, là hình tướng của thức thể và nó không phải thức tác dụng. Thức Tướng ở đây là chỉ cho Thức Thể Alaya.

Thức Vô Biên Xứ Địa nghĩa là những chúng sanh hữu tình ở cõi này không còn dùng sắc tướng tinh tế của thế giới ngoại cảnh thuộc vọng hiện để làm thân thể, để làm cái giới cho việc an trú của họ giống như Không Vô Biên Xứ Địa nói trên, mặc dù sắc tướng của thế giới ngoại cảnh đều là vọng hiện của thế giới Chân Như. Ở đây, họ chỉ dùng Thức Tướng của cảnh giới nội Tâm làm thân thể và làm cảnh giới để an trụ. Nói cách khác, họ chỉ dùng Thức Thân (thân thể bằng Tâm Thức) trong nội Tâm làm thân thể thay vì sử dụng những Ngã Tướng vọng hiện thuộc ngoại cảnh của thế giới Chân Như làm thân thể. Đồng thời họ chỉ dùng Thức Cảnh (cảnh giới bằng Tâm Thức) trong nội Tâm làm cảnh giới an trụ thay vì sử dụng những Pháp Tướng vọng hiện thuộc ngoại cảnh của thế giới Chân Như làm cảnh giới nương tựa giống như Không Vô Biên Xứ Địa nêu trên. Thức Cảnh của những chúng sanh hữu tình ở cõi này an trụ tức là Thức Thể Alaya bao la không biên giới. Cho nên cảnh giới Thức Thể Alaya này được gọi là Thức Vô Biên Xứ Địa.

3/- VÔ SỞ HỮU XỨ ĐỊA:

Vô nghĩa là không, hoàn toàn không, không còn chi cả. Sở Hữu nghĩa là những gì mình có, tức là những sự vật mà mình đã có bên cạnh để sử dụng.

Vô Sở Hữu Xứ Địa nghĩa là những chúng sanh hữu tình ở cõi này đã lìa được trạng thái Không Quán, tức là họ đang sống trong thế giới Không Tánh (Thể Tánh vạn pháp đều không), cho nên họ không còn sử dụng Thiền Quán để nhận chân Thể Không của vạn pháp thuộc ngoại cảnh. Họ cũng không còn sử dụng Tâm Thức để quán chiếu nữa mà ở đây, họ chỉ sử dụng Trí

Tuệ để trực tiếp giác ngộ Thiền Cảnh không qua Thiền Quán. Họ cũng đã lìa được trạng thái ràng buộc của các Tâm Sở điều khiển, nghĩa là ở đây họ luôn luôn sống trong Thiền Định bằng cách trực giác mà không phải quán chiếu để hiểu biết. Cho nên họ không bị chi phối bởi các Tâm Sở, như là các Tâm Sở Biến Hành cũng như các Tâm Sở Biệt Cảnh. Họ chỉ lìa khỏi sự ràng buộc của các Tâm Sở Biến Hành và các Tâm Sở Biệt Cảnh liên hệ, nhưng họ chưa hóa giải được những hạt giống các Tâm nói trên. Những chúng sanh hữu tình trong cõi này thì không chỉ để sử dụng (vô sở dụng) và cũng không cần chi để hưởng thụ (vô sở hữu). Chẳng những thế, họ cũng không cần đến những pháp môn để chứng đắc (vô sở đắc), nhưng họ còn vướng mắc bởi Tâm Sở Tướng điều khiển, cho nên họ còn bị suy tưởng bởi vọng tưởng về tướng sai không bình đẳng của thế giới Chân Như. Ở đây họ còn tiếp tục sử dụng Trí Tuệ quán chiếu để hoá giải tận gốc rễ Tâm Sở Tướng, không cho nó còn chút nào dấu vết trong Tâm Thức nữa. Nhờ đó họ mới trực diện được thể tánh bình đẳng không sai biệt của thế giới Chân Như.

4/- PHI TƯỚNG PHI PHI TƯỚNG XỨ ĐỊA:

Phi Tướng nghĩa là chẳng phải sống bằng Ý Tướng. Ý Tướng nghĩa là con người luôn luôn sống bằng sự tưởng tượng. Sự tưởng tượng của con người gồm có ba hình thức là hồi tưởng, suy tưởng và mơ tưởng.

Hồi Tưởng nghĩa là luôn luôn tưởng nhớ những quá trình sinh hoạt thăng trầm của mình với sự tiếc nuối nhân danh phận hão huyền hoặc thù ghét cho kiếp sống đau thương của mình trong quá khứ. Suy Tưởng nghĩa là suy luận hay diễn dịch những điều tưởng tượng không đúng sự thật mà những điều đó chưa bao giờ xuất hiện trước mặt để hiểu biết, còn Mơ Tưởng nghĩa là mơ ước những điều mình mong muốn. Minh cứ mãi chạy theo những điều đã ước mơ và hy vọng đạt được mục đích một cách vẻ vang những điều mình mơ tưởng. Hồi Tưởng, Suy Tưởng hay Mơ Tưởng đều là vọng tưởng điên đảo của Ý Tướng. Ý Tướng đây tức là chỉ cho Tâm Thức Mạt Na thứ bảy thường Tâm Sở Tướng trực tiếp sai sử và điều khiển. Những chúng sanh hữu tình nơi các cõi Sắc Giới và Dục Giới đều sống trong vọng tưởng điên đảo của Tâm Sở Tướng. Những chúng sanh hữu tình ở cõi Vô Sở Hữu Xứ Địa mặc dù tẩy sạch các hạt giống của các Tâm Sở Biến Hành và các Tâm Sở Biệt Cảnh khác, nhưng còn bị ràng buộc bởi Tâm Sở Tướng khổng lồ. Ở cõi Vô Sở Hữu Xứ Địa này, họ còn phải tiếp tục tu tập thiền định Vô Tướng để hoá giải tận gốc rễ hạt giống Tâm Sở Tướng trong Tâm Thức của họ. Họ tu tập đến khi nào thoát khỏi sự ràng buộc của Tâm Sở Tướng nên gọi là Phi Tướng.

Phi Phi Tướng nghĩa là chẳng còn trạng thái Phi Tướng trong Tâm Thức. Những chúng sanh tu thiền định Vô Tướng ở cõi Vô Sở Hữu Xứ Địa, tuy đã đạt đến trạng thái Phi Tướng vừa kể, nhưng họ chưa hoá giải hạt giống Tâm Sở Tướng trong Tâm Thức. Bởi thế, ở giai đoạn hai, họ phải tiếp tục tu tập thiền định Vô Tướng cho đến khi hoá giải hết dấu Vết hạt giống Tâm Sở Tướng không còn trong Tâm Thức của họ. Chừng đó họ mới thật sự giải thoát và hoàn toàn sống trọn vẹn trong trạng thái Phi Phi Tướng.

Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Địa, nghĩa là thế giới hoàn toàn không còn trạng thái Phi Phi Tướng. Những chúng sanh hữu tình ở cõi này thì mới thật sự sống trọn vẹn trong thế giới tĩnh lặng, sau khi họ hóa giải xong dấu vết hạt giống Tâm Sở Tướng. Họ sử dụng thiền định Vô Tướng nhằm mục đích hoá giải hạt giống Tâm Sở Tướng và nhờ đó, họ đạt đến trạng thái Phi Phi

Tướng. Sau khi đạt đến trạng thái Phi Phi Tướng, họ không còn sử dụng thiền định Vô Tướng nữa, nguyên vì hạt giống Tâm Sở Tướng không còn dấu vết trong Tâm Thức của họ. Lúc đó họ hoàn toàn sống trọn vẹn trong thế giới tĩnh lặng của Thể Tánh chân thật. Thế giới Thể Tánh chân thật được gọi là thế giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Địa.

Những chúng sanh hữu tình ở thế giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Địa chỉ trực diện được thế giới Chân Như, nhưng họ chưa có thể bước vào thế giới Chân Như, nguyên họ còn bị vướng mắc bởi Vô Minh Nghiệp Tướng mà trong lúc đó họ chưa hóa giải được. Ở đây họ còn phải tiếp tục phát huy Trí Tuệ Diệu Quan Sát và Trí Tuệ Bình Đẳng Tánh để nhờ hai trí tuệ này hoá giải Căn Bản Vô Minh Nghiệp Tướng trong mỗi Tâm Thức của họ. Họ hoá giải đến khi nào ra khỏi vòng đai năng lực Tổng Thể của Vô Minh Nghiệp Tướng. Đồng thời họ chuyển để biến thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh. Trí Tuệ Đại Viên Cảnh lúc đó lại thể nhập vào Tạng Như Lai để an trụ. Thế là họ thật sự bước vào và an trụ nơi thế giới Chân Như một cách tự tại và giải thoát.

Điều đặc biệt, riêng bảy thế giới ở sau, kể từ Sơ Thiên Ly Sanh Hỷ Lạc Địa cho đến Vô Sở Hữu Xứ Địa, những chúng sanh hữu tình trong các cõi đó đều sống trọn vẹn trong cảnh Thiền Định và chọn lấy cảnh Thiền Định làm đối tượng để quán chiếu. Cho nên năm Tâm Thức của họ không còn sinh hoạt nữa và nhất là những chúng sanh hữu tình ở cõi Vô Sở Hữu Xứ Địa nói trên đã chuyển hóa xong năm Tâm Thức này biến thành Trí Tuệ gọi là Trí Thành Sở Tác. Trí Thành Sở Tác để dùng vào Thân Ứng Hoá sau này cho việc hoá độ chúng sanh. Bởi thế, từ cõi Sơ Thiên Ly Sanh Hỷ Lạc Địa trở lên, họ chỉ sống bằng Thiền Duyệt Thực nghĩa là họ luôn luôn lấy sự an vui trong thiền định làm món ăn để sống, nên gọi là Thiền Duyệt Thực. Ở đây, họ không còn dùng phương pháp Đoạn Thực như con người ở cõi Ta Bà, nguyên vì họ không còn năm Tâm Thức sinh hoạt. Riêng bốn Vô Sắc là những thế giới mà người phàm chúng ta không thể thấy, không thể nghe và cũng không thể hiểu biết đến. Nguyên vì người phàm chúng ta chỉ hiểu biết mọi vật bằng Ảnh Tử. Cho nên mình đây không thể nào và cũng không có khả năng nhận biết những gì về các loài hữu tình đang sống tại đó. Chỉ những người tu tập Thiền Quán thuộc hạng siêu đẳng thì mới có khả năng nhìn thấy và hiểu biết được những chúng sanh hữu tình trong các cõi Vô Sắc sinh hoạt.

Tám phương pháp Thiền Định trong các cõi vừa nêu ở trên không ngoài mục đích giải thoát các căn nguyên mê vọng của chúng sanh và giúp cho chúng sanh lìa hẳn quan niệm tương đối về vấn đề có và không, sanh và diệt của thế gian, đồng thời đưa Tâm Thức chúng sanh đạt đến trạng thái tĩnh lặng tột đỉnh của sự an lạc. Ngoài ra Tám phương pháp Thiền Định này còn có khả năng chuyển hóa tám Thức Tâm Vương biến thành bốn Trí tuệ để được chứng ngộ và giải thích sinh tử lưu chuyển trong ba cõi. Lúc đó chúng sanh mới thật sự đã được thành bậc Đại Giác vô thượng.

CHƯƠNG VII

KẾT LUẬN

Duy Thức Học là một môn học về Tâm. Môn học này khởi điểm từ nơi Thức (sự hiểu biết) để tìm hiểu nguồn gốc Tâm. Nguyên vì theo Phật Giáo, Thức chính là sự tác dụng của Tâm và lấy Tâm làm thể cho mình. Người học Duy Thức nếu như hiểu biết được Thức tác dụng thì có thể ngộ được Tâm bản thể. Muốn hiểu Duy Thức, những học giả, trước hết phải hiểu được những Thức căn bản trong nhận thức và xây dựng vạn pháp. Theo Duy Thức Học, người cũng như các loài hữu tình khác đều có hai loại Tâm Thức căn bản là Ý Thức và Tạng Thức (Thức Alaya).

I.- Ý THỨC:

Ý Thức là một loại hiểu biết bằng cách phân biệt. Ý Thức mặc dù đứng về hạng thứ sáu trong tám Tâm Thức nhưng nó đóng vai chính trong sự hiểu biết vạn pháp trong thế gian nên gọi là căn bản. Vạn pháp trong thế gian nếu như không có Ý Thức thứ sáu góp mặt để hiểu biết thì trở nên vô nghĩa, nguyên vì vạn pháp tự nó không thể biểu lộ được giá trị của mình trước mọi người và mọi loài chúng sanh. Chỉ có Ý Thức thứ sáu thì mới có khả năng phân biệt tính chất giá trị và ý nghĩa của vạn pháp để hiểu biết. Ngày nay bao sự văn minh của khoa học cơ giới và sự tiến bộ của loài người trong mọi lãnh vực xã hội, kể từ vật chất cho đến tinh thần v.v... có thể nói đều là thành quả của Ý Thức sáu sáng tạo. Ngoài Ý Thức này ra, không ai có thể thay thế nó trong công việc chỉ đạo phát minh khoa học để cung ứng nhu cầu cho loài người. Sự tiến bộ của khoa học hiện đại chính là nhờ sự đóng góp rất lớn của Ý Thức thứ sáu nên gọi là Duy Thức, nhưng khả năng của Ý Thức thứ sáu được nhận định như sau:

1/- Ý Thức thứ sáu thì chỉ có khả năng sản xuất những sản phẩm hoàn toàn thuộc về vật chất để sử dụng. Những sản phẩm vật chất mà Ý Thức thứ sáu sản xuất thì không có thực thể nghĩa là chúng nó không có sức sống ở trong. Những sản phẩm vật chất không có sức sống ở trong gồm các loại như: người máy (Robot), phi thuyền, nhà lầu xe hơi, hoa ni lông v.v... Nhà Duy Thức gọi những pháp này thuộc về loại Biến Kế Sở Chấp, nghĩa là những pháp do Ý Thức thứ sáu chấp trước và tính toán tạo thành.

Trái lại, Ý Thức thứ sáu thì không có khả năng sáng tạo và xây dựng những pháp có thể chất chân thật, nghĩa là những pháp có sức sống ở trong. Những pháp có sức sống ở trong gồm các loại như: con người, cỏ cây, địa cầu, hành tinh v.v... Đã bất lực trong việc xây dựng những pháp có thể chất chân thật nói trên, Ý Thức thứ sáu lại còn không có khả năng hiểu biết nguồn gốc vạn pháp từ đâu phát sanh. Chẳng những thế Ý Thức thứ sáu lại còn không thể hiểu biết trực tiếp đến các pháp có thể chất chân thật trên đây mà không cần đến sự giúp đỡ của năm Tâm Thức. Ý Thức thứ sáu chỉ hiểu biết gián tiếp đến các pháp có thể chất chân thật trên đây qua ảnh tử do năm Tâm Thức cung cấp.

2/- Ý Thức thứ sáu nếu như muốn sáng tạo những pháp không thể chất nào hoặc muốn hiểu biết những pháp nào hiện có mặt trong thế gian thì nhất định phải nhờ đến năm Tâm Thức tiếp tay yểm trợ. Ý Thức thứ sáu giả sử không được năm Tâm Thức yểm trợ thì tự mình không thể xây dựng lấy những pháp không có thể chất và cũng không có khả năng hiểu biết những sự vật đối tượng vừa trình bày, mặc dù Ý Thức thứ sáu rất muốn xây dựng và muốn hiểu biết.

3/- Về phương diện hồi tưởng, Ý Thức thứ sáu muốn nhớ lại những pháp thuộc hạt giống của quá trình kinh nghiệm sống trong Thức Thể Alaya thì cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thứ

bảy cung cấp. Thức Mạt Na thứ bảy nếu như không chịu cung cấp những dữ kiện trong Thức Thể Alaya thì Ý Thức thứ sáu cũng không thể tự nhớ lại được những điều muốn nhớ.

4/- Điều đáng chú ý, những hình ảnh làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu hiểu biết đều là những thứ ảo giác của vạn pháp hiện có mặt trong thế gian do năm Tâm Thức cung cấp. Nhà Duy Thức gọi những thứ ảo giác đó là Ảnh Tử (Cause of Illusions). Cho đến những hình ảnh thuộc quá trình kinh nghiệm sống mà Ý Thức thứ sáu nhớ lại cũng đều là Tướng Phần (Images) không thực chất của những hạt giống trong Thức Thể Alaya. Những Tướng Phần này được Thức Mạt Na thứ bảy mang ra để trình diện cho Ý Thức phân biệt để hiểu biết.

5/- Một số người hiểu lầm cho Ý Thức thứ sáu được phát sanh từ Trung Tâm Não Bộ (Brain Center) do Hệ Thống Thần Kinh (Nervous systems) tác dụng, nhưng Trung Tâm Não Bộ cũng như Hệ Thống Thần Kinh mà ai cũng biết đều được cấu tạo bởi vật chất. Thế nên họ đi đến kết luận cho là "Vật chất sanh ra tinh thần". Sự lầm tưởng của họ được khảo sát qua những hiện tượng sau đây:

Trường hợp thứ nhất, khi con người đang trong cơn ngủ mê, hệ thống Thần Kinh của họ chưa bị đứt và trung tâm Não Bộ của họ chưa bị hư hoại, nghĩa là tất cả đều rung động theo trái tim nhịp thở. Lúc đó chúng ta câu muối vào miệng vẫn thấy miệng của họ liếm môi và chúng ta đưa lông gà xe vào mặt vẫn thấy họ đưa tay lên phủi chỗ ngứa v.v... Trong lúc đó họ vẫn ngủ mê không hay biết chi.

Trường hợp thứ hai, khi con người bị bất tỉnh (unconscious), những hệ thống Thần Kinh, những bắp thịt và trung tâm Não Bộ của họ vẫn còn nguyên vẹn. Ngay lúc đó chúng ta lại tiếp tục hành động như trên, nghĩa là cũng câu muối vào miệng và cũng xe lông gà vào mặt nhưng không thấy họ sinh hoạt theo bản năng tự vệ, mặc dù người đó vẫn chưa bị chết và vẫn nằm yên trở ra như khúc gỗ.

Trường hợp thứ ba, người lái xe bị ngủ gục bất ngờ không hay biết trong lúc đi đường xa. Nguyên do Ý Thức thứ sáu của họ muốn nghỉ ngơi nhưng họ không chịu đậu xe lại. Ngay lúc đó Ý Thức thứ sáu của họ đã rút ra khỏi đầu óc nên khiến cho họ hoàn toàn không nhìn thấy chi cả, mặc dù não bộ của họ không bị hư và hệ thống Thần Kinh của họ không bị đứt.

Bao nhiêu dữ kiện nêu trên cũng đủ chứng minh cho thấy hệ thống Thần Kinh hay trung tâm Não Bộ không phải là nơi phát sanh ra Ý Thức thứ sáu. Ý Thức thứ sáu có thực thể riêng và thực thể này hoàn toàn không liên hệ chút nào đến vật chất. Thực thể của Ý Thức thứ sáu chính là Tâm Trí và Ý Thức thứ sáu được phát sanh từ nơi Tâm Thể nên gọi là Tâm Thức.

6/- Một số người khác lại quan niệm cho rằng, Ý Thức thứ sáu là trung tâm phân phối ra năm Tâm Thức. Theo họ, Ý Thức thứ sáu chạy vào con mắt thì nhìn thấy, chạy vào lỗ tai thì nghe biết, chạy vào lỗ mũi thì ngửi biết, chạy vào miệng lưỡi thì nếm biết và chạy vào thân thể thì cảm biết. Điều nhận thức trên đây của họ thì hoàn toàn không đúng. Nguyên do có một công nhân thường hay bị bệnh mất ngủ, khi trời tối, Ý Thức thứ sáu của họ muốn ngủ sớm để ngày mai có sức khỏe đi làm việc, nhưng họ bị Nhãn Thức làm reo không chịu nhắm mắt. Vì thế họ đành phải sử dụng đến thuốc ngủ để cho được yên giấc.

Qua những sự kiện trên, chúng ta nhận thấy Ý Thức thứ sáu của con người cũng như của chúng sanh hữu tình chỉ đứng địa vị chỉ đạo (Leadership) cho năm Tâm Thức trong mọi sự sinh hoạt và nó không phải là trung tâm phân phối để sanh ra năm Tâm Thức.

7/- Có người lầm lẫn cho Ý Thức thứ sáu là linh hồn của con người. Theo Duy Thức Học, Ý Thức thứ sáu không phải là linh hồn của con người. Thực tế cho thấy, Ý Thức thứ sáu chỉ có mặt sau bốn tháng khi con người thụ thai trong bụng mẹ. Đã vậy Ý Thức thứ sáu trong con người mỗi khi sinh hoạt lại còn bị lệ thuộc quá nhiều bởi hệ thống Thần Kinh. Hệ thống Thần Kinh của một em bé non kém, khiến cho Ý Thức thứ sáu của em sinh hoạt để hiểu biết còn ngây thơ. Hơn nữa, Ý Thức thứ sáu của con người theo nguyên tắc chỉ đủ sức sinh hoạt mười hai giờ trong ngày và về đêm tối Ý Thức thứ sáu của họ không thể sinh hoạt. Đã vậy Ý Thức thứ sáu của họ đã ra đi khi họ ngủ mê và cũng không còn hiểu biết khi họ bị Bác Sĩ chập thuốc mê. Nhưng ngay lúc đó họ vẫn còn sống trong tư thế bất động, nghĩa là họ vẫn còn Tâm Thức khác hiện đang sinh hoạt để duy trì mạng sống, mặc dù Ý Thức thứ sáu của họ không có hiện hữu.

II.- THỨC ALAYA (Thức Tạng):

Thức Alaya là loại Tâm Thức căn bản thứ hai. Thức Alaya nghĩa là thức chứa (Thức Tạng). Trong tám Tâm Thức, Tâm Thức Alaya đứng vào hạng thứ tám, có khả năng tàng trữ, xây dựng và duy trì sự sống của vạn pháp, cũng như sự sống của loài người. Chính bản chất của Tâm Thức Alaya là sức sống của vạn pháp và của loài người. Về phương diện tàng trữ và bảo trì, Tâm Thức Alaya là cái kho dung chứa và bảo trì tất cả hạt giống vạn pháp và loài người ở trạng thái tiềm năng (Memories) và giữ gìn những hạt giống đó không cho hư hoại để làm nguyên nhân cần thiết cho việc kiến tạo thế giới kiếp sau. Về phương diện kiến tạo thế giới kiếp sau, Tâm Thức Alaya là nền tảng căn bản trong công tác xây dựng vạn pháp và loài người trong thế gian theo luật nhân quả nghiệp báo. Vạn pháp và loài người sở dĩ được thành hình trong thế gian là nhờ Tâm Thức này xây dựng. Cho đến vạn pháp và loài người sở dĩ được tồn tại trong thế gian là cũng nhờ Tâm Thức này duy trì sanh mạng. Theo nhà Duy Thức, ngoài Tâm Thức Alaya này ra, không ai có khả năng thay thế địa vị cũng như không ai có thẩm quyền quyết định mọi việc sáng tạo vạn pháp và loài người. Tâm Thức Alaya nếu như rút lui thì sự sống của loài người cũng như sự sống của vạn pháp đều bị tiêu diệt. Cũng từ đó nhà Duy Thức gọi Tâm Thức Alaya là Thức Căn Bản.

Có thể khẳng định rằng, sự sống cũng như sự chết của vạn pháp và loài người trong thế gian đều do sự quyết định của Tâm Thức Alaya. Khả năng quyết định của Tâm Thức Alaya trong việc xây dựng vạn pháp và loài người được nhận định như sau:

1/- Những sản phẩm do Tâm Thức Alaya xây dựng là những pháp có thể chất chân thật, những pháp có sức sống ở trong. Những pháp có thể chất chân thật gồm các loại như: loài người, cỏ cây, hoa trái, địa cầu, hành tinh v.v... Đây là những pháp có sự sanh khởi, có sự nảy nở và phát triển mà Ý Thức không có khả năng sáng tạo. Nhà Duy Thức cho những loại này thuộc về Pháp Y Tha Khởi, nghĩa là những pháp phải nương tựa nơi Tâm Thức Alaya mới có thể sanh khởi, lớn lên và tồn tại. Sự sanh khởi, lớn lên và tồn tại của các Pháp thuộc loại Y Tha Khởi được khảo sát như sau:

a/- Theo Duy Thức Học, hạt đậu xanh (Green Bean) không phải là nguyên nhân chính để thành cây đậu xanh. Hạt đậu xanh chỉ là yếu tố trợ duyên ban đầu gọi là Thuận Duyên chỉ có khả năng thành giá đậu xanh (Bean Sprout). Nguyên nhân để thành cây đậu xanh chính là Pháp Tướng (Form) của cây đậu xanh. Tâm Thức Alaya nương theo cái nhân Pháp Tướng của cây đậu xanh, trước hết mượn Tứ Đại trong hạt đậu xanh làm trợ duyên đầu tiên về vật chất để xây dựng hệ thống tiếp liệu với hình thức giá đậu xanh. Kế tiếp Tâm Thức Alaya liên tục lấy Tứ Đại từ nơi phân bón trong đất và lấy Tứ Đại từ nơi dưỡng khí trong không gian để kiến tạo bộ máy sinh lý cho cây đậu xanh qua sự ăn uống, hít thở của nó. Các loài thực vật khác cũng giống như thế. Tâm Thức Alaya nếu như rút đi thì cây đậu xanh đó phải chết và bỏ lại thân xác thuộc về vật chất trong tư thế hư hoại, mặc dù người ta bằng mọi cách cứ tiếp tục vun phân tưới nước để cứu sống cây đậu xanh.

Một trường hợp khác, hạt đậu xanh khi chưa nảy mầm, chúng ta đem phơi khô nó và để giống bao lâu cũng vẫn được, nghĩa là hạt đậu xanh đây vẫn còn mầm sống ở trong khi chúng ta gieo nó xuống đất. Ngược lại, khi hạt đậu xanh nứt mọng, chúng ta đem nó phơi khô để làm giống. Đến khi gieo xuống đất, chúng ta không thấy nó mọc lên giá đậu xanh giống như hạt đậu xanh đã được thí nghiệm ở trước.

Hơn nữa, theo luật nhân quả, một hạt đậu xanh (một nguyên nhân) khi thành quả thì chỉ có một trái hoặc một hạt đậu xanh con (một kết quả). Nhưng ở đây một hạt đậu xanh (chỉ có một nhân) khi thành quả thì có rất nhiều trái và nhiều hạt đậu xanh con (kết quả thành nhiều giống).

Ba hiện tượng vừa trình bày cũng đủ nói lên được giá trị của hạt đậu xanh. Theo sự nhận xét trên, hạt đậu xanh chưa nảy mầm chỉ là loại hạt giống bên ngoài (ngoại chủng tử) thuộc vật chất và được nằm yên trong tư thế chưa tác dụng, nghĩa là hạt đậu xanh này chưa có Pháp Tướng của cây đậu xanh hiện hữu bên trong và cũng chưa có Tâm Thức Alaya chun vào để xây dựng. Cho nên hạt đậu xanh đây để giống bao lâu cũng không bị hư hoại, nếu như chúng ta giữ gìn kỹ lưỡng.

Ngược lại, hạt đậu xanh một khi đã nứt mọng, nghĩa là hạt đậu xanh đã có Pháp Tướng của cây đậu xanh hiện hữu bên trong và cũng đã được Tâm Thức Alaya chun vào xây dựng cho nó nảy mầm. Nhưng ngay lúc đó chúng ta nếu như không muốn cho hạt đậu xanh nảy mầm này mọc lên thành cây, bằng cách đem nó đi phơi nắng cho khô. Tiếp đến chúng ta lại đem nó gieo vào đất. Nhưng một thời gian sau chúng ta không thấy nó mọc lên. Hiện tượng đây chứng tỏ, Tâm Thức Alaya đã rút ra khỏi hạt đậu xanh vừa trình bày và bỏ lại thân xác trong tư thế hư hoại, vì nó không còn sức sống ở trong.

Để xác định một lần nữa, hạt đậu xanh không phải là nguyên nhân căn bản để thành cây đậu xanh và nguyên nhân căn bản để thành cây đậu xanh, chính là Pháp Tướng. Pháp Tướng này nếu như có nhiều quả và nhiều hạt thì khi thành cây tất nhiên phải có nhiều trái và nhiều hạt.

b/- Cũng theo Duy Thức Học, tinh cha huyết mẹ không phải là nguyên nhân căn bản để thành con người. Tinh cha huyết mẹ chỉ là yếu tố trợ duyên đầu tiên gọi là Thuận Duyên cho việc xây dựng thân thể con người về vật chất mà thôi. Trong mười hai Nhân Duyên, tinh cha huyết mẹ được gọi là Sắc hay là Sắc Uẩn. Nguyên nhân căn bản để thành con người chính là Ngã

Tướng, mà mười hai Nhân Duyên gọi là Danh. Tâm Thức Alaya nương theo cái Ngã Tướng của con người, trước hết mượn nguyên liệu Tứ Đại thuộc về vật chất từ nơi tinh cha huyết mẹ làm trợ duyên đầu tiên cho việc xây dựng hệ thống tiếp liệu với hình thức Nhạo Bào Thai. Kế tiếp Tâm Thức Alaya liên tục lấy Tứ Đại từ nơi sự ăn uống và hít thở của người mẹ cung cấp để xây dựng bộ máy sinh lý cho người con. Đến khi đứa bé được sanh ra, Tâm Thức Alaya của chính nó vẫn tiếp tục lấy Tứ Đại bên ngoài để kiến tạo cho xong cái Form Ngã Tướng của con người qua sự ăn uống và hít thở. Tâm Thức Alaya nếu như rút đi thì người con nhất định phải chết và bỏ lại thân xác thuộc vật chất trong tư thế hư hoại. Cho đến các loài động vật khác cũng được xây dựng giống như sự xây dựng con người.

Những dữ kiện nêu trên đưa đến kết luận, sự kiến tạo loài người và vạn pháp cũng như sự sống còn của loài người và vạn pháp trong thế gian đều do Tâm Thức Alaya xây dựng và duy trì sanh mạng. Cho đến sự hoại diệt của loài người và vạn pháp cũng đều do sự quyết định của Tâm Thức Alaya. Thế nên Tâm Thức Alaya này được gọi là Tâm Thức căn bản thứ hai.

2/- Có người lầm tưởng cho rằng, những hình ảnh, những kinh nghiệm sống của quá trình sinh hoạt năm xưa đều được tàng trữ và bảo trì trong Não Bộ của con người, nhưng dưới đôi mắt của nhà Duy Thức, não bộ của con người đều thuộc về vật chất, được tứ đại kết hợp nhau tạo nên. Não bộ này luôn luôn nằm trong tình trạng sanh diệt không ngừng theo trái tim nhịp thở. Não bộ của con người lúc mười hai tuổi khác hơn não bộ của con người lúc sáu mươi hai tuổi. Não bộ của con người lúc mười hai tuổi còn non kém, cho nên sự hiểu biết của họ quá ngây thơ, quá nông cạn, không giống như sự hiểu biết của người lớn tuổi. Trái lại, não bộ của con người sáu mươi hai tuổi thì già kinh nghiệm, cho nên họ hiểu biết rất thông minh, rất sâu sắc và nhạy bén. Sự hiểu biết của con người sáu mươi hai tuổi so với sự hiểu biết của con người mười hai tuổi khác biệt quá xa.

Những hình ảnh, những kinh nghiệm sống nếu như được cất giữ và được bảo trì trong não bộ thì người sáu mươi hai tuổi không thể nào nhớ lại được những hình ảnh của thời thơ ấu lúc mười hai tuổi, nguyên vì não bộ của không giống nhau ở hai lứa tuổi cách biệt nhau. Nhưng trên thực tế, người sáu mươi hai tuổi vẫn còn nhớ rõ những niệm đậm đà của thời thơ ấu lúc mười hai tuổi xuân xanh. Điều đó cho thấy, những hình ảnh, những kỷ niệm đậm đà năm xưa của họ lẽ tất nhiên phải được cất giữ một nơi toàn nhất và nơi đó hoàn toàn không bị sanh diệt và biến hoại. Theo nhà Duy Thức, nơi an toàn nhất chính là Thức Thể Alaya. Thức Thể Alaya là một loại Tâm Thức tàng trữ vạn pháp cho nên có thể cất giữ những hình ảnh, những kỷ niệm năm xưa của người sáu mươi hai tuổi không mất.

Tâm Thức Alaya có hai loại, một loại gọi là Thức Thể và một loại gọi là Thức Dụng. Thức Thể Alaya có tên là Thức Tạng thuộc loại Thức Động (Dynamic State), có khả năng tàng trữ và bảo trì tất cả hạt giống vạn pháp. Tâm Thức này còn là miếng đất phì nhiêu giúp cho hạt giống vạn pháp sanh trưởng và lớn lên trong thế gian, cho nên Thức Thể Alaya được gọi là Tâm Địa.

Còn Thức Dụng gọi cho đủ là Tâm Thức Tác Dụng (Activities), tức là chỉ cho Kiến Phần Thức Alaya. Kiến Phần Thức Alaya là một loại Tâm Thức tác dụng và biến động được phát sanh từ Thức Thể Alaya. Kiến Phần Thức Alaya chỉ có khả năng xây dựng và duy trì sanh mạng của vạn pháp được tồn tại trong thế gian. Cho nên Kiến Phần Thức Alaya luôn luôn hiện hữu trong

mỗi con người, trong mỗi chúng sanh. Vì bản chất biến động, Kiến Phần Thức Alaya cũng không có khả năng tàng trữ bất cứ hình ảnh nào của thế gian. Nhà Duy Thức diễn tả sự biến động của Kiến Phần Thức Alaya như dòng thác nước chảy liên tục xuống dốc.

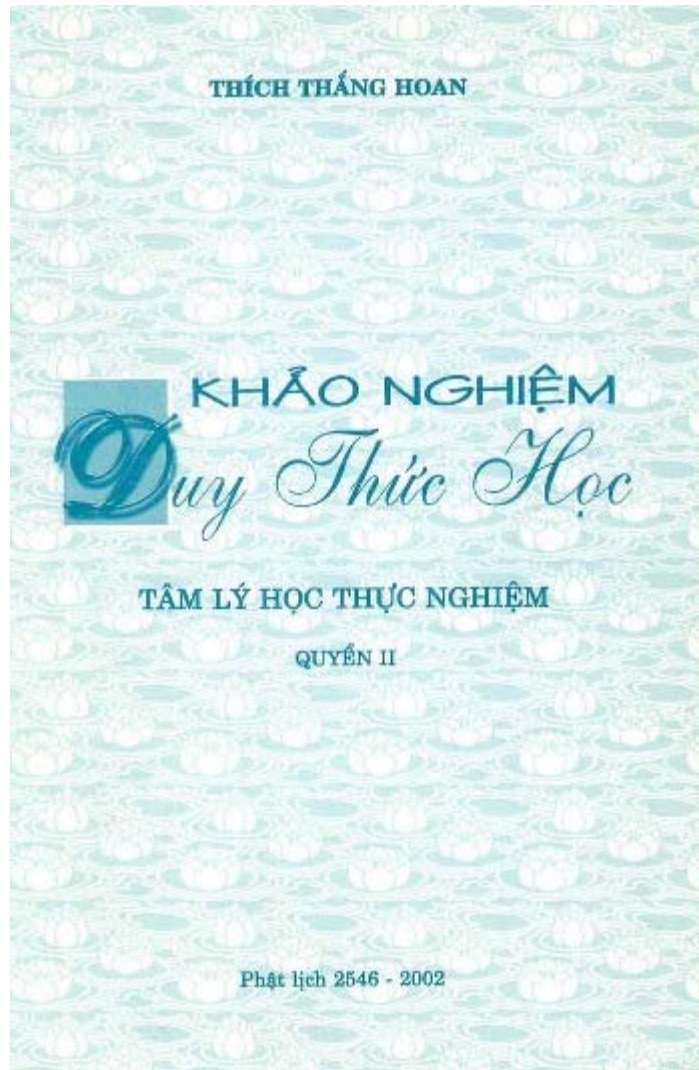
3/- Nguồn gốc sanh ra Tứ Đại cũng là Thức Thể Alaya. Thức Thể Alaya ngoài việc sanh ra bảy Tâm Thức và năm mươi một Tâm Sở, lại còn có khả năng phát sanh ra bốn năng lực đất, nước, gió và lửa, gọi chung là Tứ Đại, nguyên vì Thức Thể Alaya cũng là năng lực. Điều đặc biệt, bốn yếu tố Tứ Đại từ trạng thái hạt giống thuộc năng lực riêng rẽ lại được chuyển thành hình tướng tổng hợp trong thế gian là do Kiến Phần Alaya kết hợp và dung hóa. Kiến Phần Thức Alaya nếu như không kết hợp và dung hóa thì bốn năng lực Tứ Đại tự mình không thể sinh hoạt để hiện tướng. Chẳng những thế, Kiến Phần Thức Alaya nếu như không bảo trì sanh mạng vật chất thì bốn yếu tố Tứ Đại trong pháp tự động tan rã và khiến cho vạn pháp không thể tồn tại nơi thế gian. Cho đến thể tánh của bốn năng lực Tứ Đại nếu như không được Thức Thể Alaya duy trì bản chất thì liền bị biến thể để chuyên hoá thành năng lực của Tâm Thức. Bốn năng lực của Tứ Đại ở trạng thái hạt giống không có hình tướng (vô tướng) và lan tràn khắp cả ba cõi. Trạng thái vô tướng của bốn năng lực Tứ Đại nguyên thể được gọi là "Không Vô Biên Xứ", còn trạng thái vô tướng của Thức Thể Alaya thì cũng lan tràn khắp cả ba cõi. Cho nên Thức Thể Alaya cũng được gọi là "Thức Vô Biên Xứ". Thức Thể Alaya một khi chuyển hoá để thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh thì bốn năng lực Tứ Đại cũng bị chuyển hóa theo để thành Trí Lực.

4/- Thức Thể Alaya có bản chất riêng và bản chất của Thức Thể Alaya là Tạng Như Lai. Thức Thể Alaya cũng có tên là Thức Tạng. Tạng Như Lai khi bị biến tướng để trở thành Thức Tạng (Thức Thể Alaya), nhưng Tạng Như Lai là hình tướng của Chân Tâm và nương tựa nơi Chân Tâm để thể hiện, còn Thức Tạng cũng là hình tướng của Chân Tâm, nhưng lại nương tựa nơi Tạng Như Lai để thể hiện. Tạng Như Lai thì sinh hoạt trong lãnh vực chân như. Trái lại Thức Tạng thì lại sinh hoạt trong lãnh vực mê vọng. Trong lãnh vực chân như, Tạng Như Lai có khả năng thể hiện tất cả thế giới Pháp Tánh và Pháp Thân của chư Phật trong mười phương. Cho nên Tạng Như Lai được gọi là Tâm Trí. Riêng trong lãnh vực mê vọng, Thức Tạng có khả năng tàng trữ, xây dựng và bảo trì vạn pháp tồn tại trong thế gian. Cho nên Thức Tạng được gọi là Tâm Thức. Nói rõ hơn, đứng trên lãnh vực giác ngộ để nhận xét, Tạng Như Lai chính là Trí Tạng, nguyên vì tất cả thế giới Chân Như đều thể hiện ở trong. Ngược lại, đứng trên lãnh vực mê vọng để nhận xét, Tạng Như Lai được gọi là Thức Tạng, nguyên vì tất cả thế giới Mê Vọng nơi ba cõi đều hiện hữu ở trong. Điều đặc biệt, Thức Tạng khi được giác ngộ thì lại trở thành Trí Tạng của Tạng Như Lai. Trí Tạng của Thức Tạng được chuyển hoá với danh nghĩa là Trí Đại Viên Cảnh.

Tóm lại, vạn pháp hiện có mặt trong thế gian đều do Tâm Thức xây dựng và biến hiện nên. Nếu như không có Tâm Thức góp mặt, vạn pháp trong thế gian không thể thành hình và cũng không thể tồn tại. Tâm Thức là danh từ chung, nhưng trong đó có hai loại căn bản. Trong tám Thức Tâm Vương, Ý Thức thứ sáu và Thức Alaya thứ tám là hai tâm thức căn bản không thể thiếu mặt trong mọi lãnh vực xây dựng và phát huy vạn pháp trong thế gian. Ý Thức thứ sáu là căn bản cho việc phân biệt và hiểu biết vạn pháp và Thức Alaya thứ tám là căn bản cho việc xây dựng và bảo tồn vạn pháp được góp mặt trong thế gian. Ý Thức thứ sáu thuộc loại tâm thức sinh hoạt biểu hiện ra ngoài dễ hiểu biết nên được gọi là Biểu Thức. Chung quanh Ý Thức thứ sáu có năm Tâm Thức như, Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ thức, Thiệt Thức và Thân Thức hỗ trợ. Năm Tâm Thức này luôn luôn giúp đỡ Ý Thức thứ sáu trong công việc phân biệt và hiểu biết vạn pháp.

Riêng Thức Alaya thứ tám thuộc loại tâm thức vô cùng quan trọng trong việc sanh khởi vạn pháp, nên được gọi là Siêu Thức. Cận vệ cho Tâm Thức Alaya thứ tám có Tâm Thức Mạt Na thứ bảy. Tâm Thức Mạt Na thứ bảy ngoài việc bảo vệ Tâm Thức Alaya thứ tám còn có nhiệm vụ làm gạch nối giữa Ý Thức thứ sáu và Siêu Thức trong mọi sinh hoạt tiếp nhận và quản lý hạt giống vạn pháp trong thế gian.

Vạn pháp thuộc loại không có thể chất nghĩa là chúng nó không có sức sống ở trong đều do Ý Thức thứ sáu xây dựng, còn vạn pháp thuộc loại có thể chất, nghĩa là chúng nó đều có sức sống ở trong đều do Tâm Thức Alaya thứ tám xây dựng. Cho đến sự tiến tu đạo nghiệp của con người để được thành một vị Phật thì cũng phải do Ý Thức thứ sáu quyết định. Riêng con người được chuyển hoá để trở về thế giới Niết Bàn tịch tịnh thì cũng phải nhờ Tâm Thức Alaya ra tay giải thoát. Cho nên Duy Thức Học có câu: "Nhứt thiết Duy Tâm tạo hay Vạn Pháp Duy Thức biến".



KHẢO NGHIỆM DUY THỨC HỌC

TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM

(Quyển II)

MỤC LỤC

Lời nói đầu

CHƯƠNG I

I- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ

A/- Sự Quan Hệ Giữa Tâm Vương Và Tâm Sở

B/- Giá Trị Sự Quan Hệ Của Tâm Vương Và Tâm Sở

1 - GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA NĂM TÂM THỨC VÀ 51 TÂM SỞ

a/- Tánh chất của năm Thức Tâm Vương

b/- Quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành

c/- Quan hệ với năm Tâm Sở Biệt Cảnh

d/- Quan hệ với các Tâm Sở còn lại

2.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA Ý THỨC VÀ 51 TÂM SỞ

3.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC MẠT NA VÀ 51 TÂM SỞ

4.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC ALAYA VÀ 51 TÂM SỞ

CHƯƠNG II

MINH ĐỊNH VẤN ĐỀ CHUNG TỬ, NHÂN DUYÊN VÀ NHÂN QUẢ

A.- VẤN ĐỀ CHUNG TỬ

I.- ĐỊNH NGHĨA

II.- PHÂN LOẠI NỘI CHUNG TỬ

1/- Chung Tử của tám Tâm Thức

2/- Chung Tử của đất nước gió lửa

3/- Chung Tử của Nghiệp

B.- VẤN ĐỀ NHÂN DUYÊN

C.- VẤN ĐỀ NHÂN QUẢ

1.- Mười Nhân

2.- Năm Quả

3.- Tính Chất và Giá Trị Nhân Quả

CHƯƠNG III

CHUNG QUANH VẤN ĐỀ SẮC PHÁP, TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP VÀ VÔ VI PHÁP

I.- SẮC PHÁP

A.- HỮU ĐỐI SẮC

1.- Ngũ Căn Sắc

2.- Ngũ Trần Sắc

B.- VÔ ĐỐI SẮC

II.- TÂM BẤT TƯƠNG ỨNG HÀNH PHÁP

III.- VÔ VI PHÁP

CHƯƠNG IV

MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN QUA SỰ QUÁN CHIẾU CỦA DUY THỨC

A.- ĐỊNH NGHĨA

B.- Ý NGHĨA MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

C.- SỰ KHAI TRIỂN MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN CỦA CÁC KINH LUẬN:

- 1.- Kinh Trường A Hàm
- 2.- Kinh Tạp A Hàm
- 3.- Luận Câu Xá
- 4.- Luận Đại Tỳ Bà Sa
- 5.- Luận A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập
- 6.- Ý Nghĩa Nguyên Thủy Mười Hai Nhân Duyên
- 7.- Giá Trị Mười Hai Nhân Duyên
- 8.- Sự Sinh Hoạt Của Mười Hai Nhân Duyên

CHƯƠNG V

PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA DUY THỨC

I.- NHÌN LẠI PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA ĐỨC PHẬT CHỈ DẠY

- 1.- Tứ Niệm Xứ
- 2.- Tứ Chánh Cần
- 3.- Tứ Như Ý Túc
- 4.- Ngũ Căn
- 5.- Ngũ Lực
- 6.- Thất Giác Chi
- 7.- Bát Chánh Đạo

II.- PHƯƠNG PHÁP TRỊ LIỆU TÂM BỆNH QUA SỰ TU TẬP

A.- Phát Huy Tâm Sở Thiện

B.- Kỹ Thuật Hóa giải

C.- Cách thức Hóa giải

- 1/- Hoá Giải Tâm Sở Đại Tỳ
- 2/- Hoá Giải Tâm Sở Trung Tỳ
- 3/- Hoá Giải Tâm Sở Tiểu Tỳ
- 4/- Hoá Giải Sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản

III.- PHÁP MÔN TU TẬP DUY THỨC QUÁN

NGŨ VỊ DUY THỨC

- 1/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Tư Lương
- 2/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Gia Hạnh
- 3/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Thông Đạt
- 4/- Phương Thức Tu Tập Và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Tu Tập
- 5/- Phương Thức Tu tập và Quán Chiếu Nơi Cấp Bậc Cứu Cánh

CHƯƠNG VI

Kết Luận

Những Kinh Luận Tham Khảo

LỜI NÓI ĐẦU

Nguyên lý của Duy Thức được thể hiện qua tư tưởng của Duy Thức và tư tưởng của Duy Thức lại được tàng trữ trong văn học của Duy Thức với danh nghĩa triết học. Người nghiên cứu Duy Thức Học muốn trở thành nhà tư tưởng của Duy Thức thì phải nắm vững nguyên lý của Duy Thức và muốn nắm vững nguyên lý của Duy Thức trước hết họ phải thông thạo triết học trong văn học Duy Thức để khai triển tư tưởng của Duy Thức, rồi từ đó họ mới có thể bước vào ngưỡng cửa nguyên lý của Duy Thức. Muốn khai triển tư tưởng của Duy Thức người nghiên cứu đầu tiên phải nhập môn phải thuộc rành và thông biệt cụ thể danh từ chuyên môn trong văn học Duy Thức, nguyên vì danh từ chuyên môn trong văn học Duy Thức đều ẩn chứa tư tưởng triết học của Duy Thức. Những khó khăn trong việc nghiên cứu Duy Thức cho các học giả là danh từ chuyên môn quá phức tạp và trừu tượng trong lãnh vực diễn tả cơ cấu tổ chức của tâm thức. Tâm thức đã là tâm pháp thuộc loại trừu tượng khó hiểu và cơ cấu tổ chức vạn pháp của tâm thức thì vô cùng phức tạp khó đưa lên bình diện thực tại như khoa học vật lý để dễ nhận thức. Hơn nữa hành ương và thể tánh của Duy Thức lại càng cao thâm màu nhiệm hơn nên khó khăn trong việc lý giải hiện thực trên lãnh vực ngôn ngữ văn tự có tánh cách hạn hẹp. Môn học Duy Thức này đòi hỏi người nghiên cứu cần phải gia công nhiều hơn rộng việc thực nghiệm mới lãnh hội được chiều sâu giá trị siêu phàm của nó ẩn chứa. Khảo Nghiệm Duy Thức Học nhằm khai thông một phần nào những gai góc khó khăn nhất trên lộ trình đi vào ngõ môn của lâu đài Duy Thức Tánh.

Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chuyên giải thích những danh từ chuyên môn của Duy Thức trên lãnh vực Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng nhằm để khai triển tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Duy Thức Học qua triết học trong văn học, ngõ hầu giúp cho các nhà nghiên cứu dễ dàng lãnh hội tư tưởng của Duy Thức. Có lãnh hội được tư tưởng Duy Thức trong văn học là những chìa khoá để mở kho tàng nguyên lý của Duy Thức, các nhà nghiên cứu nhờ đó mới khỏi bị lạc hướng trên con đường đi vào thế giới Duy Thức Tánh qua sự thực nghiệm và tu chứng. Y Học thì có những danh từ chuyên môn để giải thích y lý và y lý đã là phức tạp cho nên danh từ y học lẽ dĩ nhiên không phải giản lược; khoa học thì có những danh từ chuyên môn để giải bày nguyên lý của vũ trụ và nguyên lý của vũ trụ đã là vô cùng bao la cho nên danh từ khoa học nhằm để biện minh những nguyên lý của vũ trụ nói trên thì cũng không phải đơn thuần; và từ đó Duy Thức Học là môn học chuyên khai triển nguyên lý của vạn hữu vũ trụ do tâm thức biến hiện cho nên cũng có những danh từ chuyên môn ẩn chứa những tư tưởng thâm sâu không thể nghĩ bàn mà người nghiên cứu đến đòi hỏi phải có công trình thực nghiệm tu chứng mới có thể lãnh hội được trọn vẹn. Cũng vì lẽ đó người nghiên cứu Duy Thức cần phải quán thông lý giải danh từ chuyên môn của Duy Thức Học mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã cung cấp.

Để tiếp nối công trình của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chưa hoàn tất, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II tuần tự trình bày Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả trên con đường tiến tu đạo nghiệp của Duy Thức Học để đạt đến Duy Thức Tánh. Trước khi trình bày Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II cần phải giải thích tiếp Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi

Pháp là những phần còn lại của một trăm pháp mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chưa đề cập đến nhằm làm sáng tỏ thêm vấn đề tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Duy Thức Tướng cùng với Duy Thức Tánh. Tánh chất, giá trị và ý nghĩa của Sắc Pháp, của Tâm Bất Tương Ứng Hành pháp, của Vô Vi Pháp cũng là những đối tượng cần thiết cho cuộc hành trình tu tập quán

chiếu nhằm mục đích loại bỏ những pháp thuộc giả tướng và chọn lấy những pháp thuộc chân tướng để làm hành trang đi vào thế giới Duy Thức Tánh của Duy Thức Hạnh.

Nhưng tại sao Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II không giải thích Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi Pháp ở Chương I mà mãi đến Chương III mới được đề cập? Nguyên do người muốn nắm vững Duy Thức cần phải hiểu rõ giá trị sự quan hệ của Duy Thức đối với các Tâm Sở trong mọi lãnh vực sinh hoạt để thấy được giá trị duyên khởi do Duy Thức biến của tất cả pháp tướng và pháp dụng hiện đang có mặt trong thế gian với bất cứ trạng thái nào. Đó là lý do mà tác giả sắp xếp ở vào Chương I để khởi điểm cho tiến trình đi qua các bộ môn khác về sau trong nội dung của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II.

Như quý đọc giả đã biết những danh từ chuyên môn của Duy Thức Học đã được rất nhiều luận sư giải thích ý nghĩa qua nhiều bộ luận và Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I ừng như quyển II mà tác giả giải thích cũng căn cứ vào thừng danh từ chuyên môn của Duy Thức Học đã có sẵn trong các bộ luận đã được giải thích, nhưng khác nhau ở chỗ thừng danh từ chuyên môn đó của Duy Thức Học đã được tác giả khảo sát một cách tường tận và đã được nghiệm chứng lột cách cụ thể trên bình diện khoa học về phương diện tánh chất cũng như giá trị nên gọi là Khảo Nghiệm Duy Thức Học.

Còn những danh từ chuyên môn nào của Duy Thức Học chưa được tác giả khảo nghiệm nên chưa viết vào bộ luận này mặc dù chúng nó còn nằm trong kho tàng của Đại Tạng Phật Giáo. Những danh từ chuyên môn của Duy Thức Học nếu như giải thích có tánh cách lý luận máy móc hoàn toàn nằm trên văn tự mà không được khảo nghiệm một cách cụ thể thì trở nên trừu tượng và cổ điển không thích hợp với thời đại văn minh khoa học ngày nay (không khế thời). Những tư tưởng của Duy Thức Học mà tác giả khảo nghiệm mặc dù chưa phải là hoàn toàn không có những khiếm khuyết, nhưng dù sao đi nữa cũng khởi điểm cần thiết trong tiến trình khoa học hoá thời đại để nói được giá trị phần nào của tâm thức trên căn bản tâm linh. Mong các đọc giả sau này căn cứ theo tinh thần đó phát minh thêm để làm sáng tỏ huy hoàn của tư tưởng Duy Thức Tông.

**Cẩn bút
Thích Thắng Hoan**

CHƯƠNG I

I - GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:

Sự sinh hoạt của tám Thức Tâm Vương nếu như minh định được giá trị thì sự quan hệ với 51 Tâm Sở cũng dễ nhận thức. Mỗi Thức Tâm Vương đều có giá trị khác nhau cho nên quan hệ với 51 Tâm Sở thì không giống nhau. Trong tám Thức Tâm Vương không phải Tâm Thức nào mỗi khi sinh hoạt cũng đều quan hệ toàn diện và quan hệ giống nhau với 51 Tâm Sở. Hơn nữa vấn đề “Giá Trị Sự Quan Hệ của Tâm Vương và Tâm Sở” nếu như so sánh với vấn đề “Sự Quan

Hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở” của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I thì có những điểm hoàn toàn khác nhau về ý nghĩa. Ý nghĩa khác nhau của hai mệnh đề trên qua những chữ Giá Trị, Cửa và Giữa. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã giải thích “Sự Quan Hệ Giữa Tâm Vương Và Tâm Sở”. Riêng ở đây, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II chỉ trình bày “Giá Trị Sự Quan Hệ của Tâm Vương và Tâm Sở”. Theo như giá trị sự quan hệ nói trên, trong tám Thức Tâm Vương, Tâm Vương nào quan hệ với những Tâm Sở nào và quan hệ được bao nhiêu số lượng Tâm Sở, cũng như sự khác biệt giữa giá trị sự quan hệ và sự quan hệ như thế nào của tám Thức Tâm Vương đối với 51 Tâm Sở? Trước hết vấn đề khác biệt giữa Giá Trị Sự Quan Hệ và Sự Quan Hệ như thế nào đối với Tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở xin được trình bày sau đây:

A/- SỰ QUAN HỆ GIỮA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:

Muốn phân biệt rõ Sự Quan Hệ và Giá Trị Sự Quan Hệ đối với tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở, chúng ta trước hết hãy nhận định lại một cách rõ ràng vấn đề Sự Quan Hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I giải thích: “Sự quan hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở nghĩa là các Tâm Vương muốn hiểu biết vạn pháp phải nhờ các Tâm Sở giúp đỡ. Nếu như không có các Tâm Sở giúp đỡ, các Tâm Vương không thể hiểu biết vạn pháp”.

“Thí dụ, Nhãn Thức Tâm Vương thì nhìn thấy vạn pháp, nhưng Nhãn Thức Tâm Vương nếu như không có Tâm Sở Dục muốn thấy và Tâm Sở Tư đi tìm thì không thể nhìn thấy vạn pháp”.

Nói cách khác, các Tâm Sở luôn luôn ngăn cách sự sinh hoạt của các Tâm Vương và không cho các Tâm Vương hiểu biết trực tiếp vạn pháp. Các Tâm Vương chỉ có khả năng hiểu biết gián tiếp vạn pháp qua những hình ảnh cũng như qua sự chỉ đạo và cung cấp của các Tâm Sở. Các Tâm Sở cho phép và cung cấp những dữ kiện như thế nào thì các Tâm Vương hiểu biết như thế đó và không thể hiểu biết khác hơn.

Thí dụ, Nhãn Thức Tâm Vương chỉ có khả năng nhìn thấy hình tướng của vạn pháp qua Tâm Sở Huệ thân ảnh và qua Tâm Sở Xúc cung cấp hình bóng. Nếu như không có hai Tâm Sở này thân ảnh và cung cấp hình bóng nói trên, Nhãn Thức Tâm Vương không thể nào nhìn thấy được vạn pháp, mặc dù vạn pháp lúc đó vẫn hiện hữu ở bên ngoài.

Các Tâm Vương khác cũng thế, nghĩa là chỉ có khả năng hiểu biết gián tiếp về hình ảnh của vạn pháp qua hàng rào ngăn cách của các Tâm Sở. Những hình ảnh vạn pháp mà các Tâm Vương hiểu biết đều là Ảnh Tử (Cause of Illusions) của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nơi một sự vật và các Tâm Vương không thể tự động hiểu biết trực tiếp được thật tướng của sự vật đó. Theo Duy Thức Học, các Tâm Vương thì làm chủ trong vấn đề hiểu biết và các Tâm Vương nếu như không hiện hữu thì nhất định không có hiểu biết. Nhưng tất cả sự sinh hoạt của các Tâm Vương để hiểu biết vạn pháp đều bị các Tâm Sở ràng buộc một cách chặt chẽ. Các Tâm Sở luôn luôn điều khiển và lôi cuốn các Tâm Vương hành động theo sự chỉ đạo của chúng.

Thí dụ, Ý Thức Tâm Vương đã hiểu biết sự nóng giận là điều không tốt cho cuộc sống hạnh phúc, nhưng Ý Thức Tâm Vương không thể làm chủ một khi Tâm Sở Sân nổi dậy lôi cuốn và

trong lúc đó Tâm Sở Sân bắt buộc Ý Thức Tâm Vương hành động theo sự nóng giận của nó điều khiển.

Điều đáng chú ý, các Tâm Sở nói trên chính là một lô tâm lý mang tánh chất nghiệp lực đã được nội kết thành hạt giống từ lâu trong Tâm Thức Alaya, mặc dù chúng nó có loại thiện, có loại ác và có loại vô ký (không phải thiện và không phải ác). Đối với vấn đề giác ngộ và giải thoát, những Tâm Sở này đều thuộc về loại phiền não và không thể có mặt trong thế giới Chân Như Pháp Tánh của chư Phật. Bao nhiêu đó cũng nói lên được ý nghĩa về sự quan hệ giữa Tâm Vương và Tâm Sở.

B/- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA TÂM VƯƠNG VÀ TÂM SỞ:

Giá trị sự quan hệ của Tâm Vương và Tâm Sở, nghĩa là mỗi Tâm Vương một khi sinh hoạt thì được bao nhiêu Tâm Sở yểm trợ, những Tâm Sở nào yểm trợ và những Tâm Sở nào không yểm trợ. Trong tám Thức Tâm Vương, mỗi Tâm Thức có giá trị hiểu biết khác nhau cho nên quan hệ với 51 Tâm Sở đều không giống nhau, có Tâm Thức thì quan hệ đến 51 Tâm Sở và có Tâm Thức chỉ quan hệ với một số Tâm Sở nào theo khả năng hiểu biết của Tâm Thức đó. Hơn nữa, mỗi Tâm Sở đều có một đặc tánh khác nhau cho nên trong sự hợp tác để yểm trợ, có khi thích hợp với Tâm Thức này nhưng không thích hợp với Tâm Thức khác. Đã vậy, mặc dù hợp tác với một Tâm Thức để sinh hoạt, 51 Tâm Sở không phải cùng một lúc yểm trợ toàn bộ. Tùy theo sự việc, Tâm Sở này khi yểm trợ Tâm Thức nào đó để sinh hoạt thì trong lúc đó Tâm Sở khác nhất định không có mặt và Tâm Sở khác khi yểm trợ Tâm Thức nào đó để sinh hoạt thì trong lúc đó Tâm Sở này nhất định không có mặt.

Thí dụ, Tâm Sở Tham một khi hợp tác với Tâm Thức để sinh hoạt trộm cắp thì trong lúc đó Tâm Sở Vô Tham nhất định không có mặt và ngược lại Tâm Sở Vô Tham một khi hợp tác với Tâm Thức để sinh hoạt bố thí thì trong lúc đó Tâm Sở Tham nhất định không có mặt.

Giờ đây chúng ta thử tìm hiểu giá trị sự quan hệ của Tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở trong mọi lãnh vực sinh hoạt để nhận thức. Chúng ta nêu như nắm vững được giá trị sự quan hệ của tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở qua phương pháp quán chiếu để trị liệu những tâm bệnh nơi mỗi con người thì mới có thể vững bước trên con đường tu tập đạo giác ngộ và giải thoát.

1.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA NĂM THỨC TÂM VƯƠNG VÀ 51 TÂM SỞ:

Trước hết chúng ta thử tìm hiểu giá trị sự sinh hoạt của năm Thức Tâm Vương. Năm Thức Tâm Vương, từ Nhân Thức cho đến Thân Thức, theo Duy Thức Học chỉ có khả năng hiểu biết và không có khả năng phân biệt trong sự nhận thức vạn pháp. Đã vậy, năm Thức Tâm Vương này chỉ hiểu biết vạn pháp về phương diện hình thức có hình cách tổng quát của một sự vật và không thể hiểu biết nội dung có tánh cách ẩn chứa chiều sâu bên trong của một sự vật, mặc dù năm Thức Tâm Vương nói trên hiểu biết vạn pháp bằng trực giác, nghĩa là có khả năng hiểu biết trực tiếp hình ảnh của vạn pháp mà không cần trung gian làm môi giới.

Thí dụ, anh A đang đọc quyển Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức cùng một tác giả. Trong lúc đọc, anh A vì bận rộn nghe mọi người chung quanh nói chuyện nên không để ý vào nội dung trong kinh. Thành thử, khi đọc xong, anh A không biết quyển Bát Nhã Tâm Kinh đó nói chi, tuy rằng Nhân Thức của anh vẫn thấy chữ để đọc và anh vẫn biết mình đọc không sai. Sự thấy và biết này của anh A để đọc Bát Nhã Tâm Kinh chính là sự thấy và biết riêng của Nhân Thức mà trong lúc đó Ý Thức thứ sáu không có hợp tác để nhận định Bốn Tâm Thức còn lại sinh hoạt cũng giống như thế.

Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ do Thích Thắng Hoan dịch, trang 25 ghi rằng: “... Nguyên do, năm Tâm Thức tự nó sinh hoạt không lanh lợi và cũng không mạnh mẽ như Ý Thức thứ sáu ...” Thật vậy, năng lực của năm Tâm Thức ở trước sinh hoạt quá yếu kém cho nên hiểu biết đơn giản và hời hợt đối với vạn pháp.

a/- TÁNH CHẤT CỦA NĂM THỨC TÂM VƯƠNG:

Vì Tánh chất yếu kém, năm Thức Tâm Vương sinh hoạt không có sâu sắc, phản ứng không chút lanh lợi và hiểu biết vạn pháp không được toàn diện giống như sự hiểu biết của Ý Thức thứ sáu, mặc dù năm Thức Tâm Vương này hiểu biết vạn pháp không phải qua sự diễn dịch và suy luận. Năm Thức Tâm Vương chỉ hiểu biết hình tướng bên ngoài của vạn pháp, nhưng không thể hiểu biết nội dung chiều sâu về tánh chất, giá trị và ý nghĩa ở phía bên trong của vạn pháp. Khả năng hiểu biết của năm Thức Tâm Vương được nhận định như sau:

*- Nhãn Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng của vạn pháp, nghĩa là Nhãn Thức chỉ nhìn biết hình tướng của pháp này không phải hình tướng của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng của mỗi pháp, nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa khác nhau của mỗi pháp thì Nhãn Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh A hỏi anh B sáng nay có gặp anh C ở ngoài phố không? Anh B trả lời với anh A rằng anh có gặp. Anh A hỏi tiếp anh C mặc bộ đồ gì và làm chi ngoài phố Anh B trả lời với anh A rằng anh không để ý. Điều đó cho biết, Nhãn Thức của anh B vẫn nhìn thấy anh C ở ngoài phố, nhưng trong lúc đó Ý Thức của anh B không có hợp tác (không để ý) để nhận thức cho nên anh B không biết anh C mặc bộ đồ gì và làm chi ngoài đó để trả lời với anh A.

*- Nhĩ Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng âm thanh của vạn pháp, nghĩa là Nhĩ Thức chỉ nghe biết được tiếng của pháp này không phải tiếng của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng âm thanh của mỗi pháp. Nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa về âm thanh của mỗi pháp khác nhau như thế nào thì Nhĩ Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh A chỉ hiểu biết tiếng nói của anh B không phải tiếng nói của anh C, nhưng tiếng nói hay dở và trong đục của hai anh khác nhau như thế nào thì anh A hoàn toàn không hiểu biết, vì anh không để ý đến, nghĩa là Nhĩ Thức của anh A trong lúc nghe không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

*- Tỷ Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng mùi hương của vạn pháp, nghĩa là Tỷ Thức chỉ ngửi biết được mùi hương của pháp này không phải mùi hương của pháp kia và hiểu

biết không lầm lẫn hình tướng mùi hương của mỗi pháp, nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa về mùi hương của mỗi pháp khác nhau như thế nào thì Tỷ Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh C chỉ ngửi biết đây là mùi hương của hoa lan, kia là mùi hương của hoa huệ, nọ là mùi hương của hoa lài v.v... Nhưng tánh chất, giá trị và ý nghĩa khác nhau như thế nào về mùi hương của mỗi loài hoa thì anh C hoàn toàn không hiểu biết, vì anh không để ý đến, nghĩa là Tỷ Thức của anh C trong lúc ngửi không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

*- Thiệt Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng chất vị của vạn pháp, nghĩa là Thiệt Thức chỉ nắm biết được chất vị của pháp này không phải chất vị của pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn hình tướng chất vị của mỗi pháp, nhưng sự khác nhau tánh chất, giá trị và ý nghĩa như thế nào về chất vị của mỗi pháp thì Thiệt Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh D chỉ nắm biết đây là chất vị của bánh mì, kia là chất vị của cơm chiên, nọ là chất vị của canh bầu v.v... Nhưng chất vị ngon dở, ngọt mặn sai biệt ra sao của mỗi loại thì anh D hoàn toàn không hiểu biết, vì anh không để ý đến, nghĩa là Thiệt Thức của anh D trong lúc nắm không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

*- Thân Thức: chỉ hiểu biết sự sai biệt về hình tướng cảm xúc nơi thân thể của vạn pháp, nghĩa là Thân Thức chỉ nhận biết được sự cảm giác nơi pháp này không phải sự cảm giác nơi pháp kia và hiểu biết không lầm lẫn về hình tướng cảm xúc nơi thân thể của mỗi pháp, nhưng sự khác biệt tánh chất, giá trị và ý nghĩa sự cảm xúc nơi thân thể của mỗi pháp như thế nào thì Thân Thức không có khả năng hiểu biết đến.

Thí dụ, anh E chỉ nhận biết nước này lạnh, nước kia nóng, nước nọ mát v.v... Nhưng anh hoàn toàn không hiểu biết nước đó lạnh, nóng và mát bao nhiêu độ, vì anh không để ý đến, nghĩa là Thân Thức của anh E trong lúc cảm biết không có Ý Thức hợp tác để nhận định.

Cũng do sinh hoạt không lanh lợi, không sâu sắc và hiểu biết vạn pháp không toàn diện, năm Thức Tâm Vương nói trên không thể quan hệ toàn bộ và sinh hoạt cùng một lúc với 51 Tâm Sở. Khả năng của Năm Thức Tâm Vương này chỉ quan hệ được 34 Tâm Sở. 34 Tâm Sở quan hệ với năm Thân Thức gồm có: 5 Biến Hành, 5 Biệt Cảnh, 11 Thiện, 3 Phiền Nã Căn Bản, 2 Trung Tỳ và 8 Đại Tỳ. Trước hết, năm Thức Tâm Vương quan hệ như thế nào với năm Tâm Sở Biến Hành?

b/- QUAN HỆ VỚI NĂM TÂM SỞ BIẾN HÀNH:

Không riêng gì năm Tâm Thức, cả tám Thức Tâm Vương cũng đều quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành. Tám Thức Tâm Vương nếu như không có năm Tâm Sở Biến Hành yểm trợ thì không thể sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp. Cũng vì quan hệ quá nhiều với tám Thức Tâm Vương, cho nên năm Tâm Sở Biến Hành trở thành công thần, luôn luôn làm hàng rào ngăn cách và không chế mọi sự sinh hoạt của tám Thức Tâm Vương. Năm Tâm Sở Biến Hành không cho tám Thức Tâm Vương sinh hoạt trực tiếp đến vạn pháp. Nhưng ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến sự quan hệ của năm Thức Tâm Vương và năm Tâm Sở Biến Hành. Sự quan hệ của năm Tâm Thức và năm Tâm Sở Biến Hành được nhận định như sau:

*- Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở xúc giúp đỡ cho nên mới thấy được hình ảnh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang hình ảnh (Images) của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điểm từ nơi hai con mắt khác nhau vị trí và hội tụ (focus) chúng lại thành ảnh tử để trình diện cho Nhãn Thức nhìn thấy. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể thấy biết các pháp, mặc dù các pháp đó vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, người tài xế, trong lúc lái xe hơi, mắt anh vẫn mở và vẫn nhìn về phía trước, nhưng không thấy đường để chạy. Cho nên người tài xế đành phải tìm cách đậu bên lề để nghỉ năm phút. Trường hợp đó, Nhãn Thức của người tài xế không thấy đường là do Tâm Sở Xúc không mang những hình ảnh đường xá vào tình diện cho Nhãn Thức của anh hiểu biết, mặc dù đôi mắt của anh vẫn không bị mù.

Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên mới có thể sinh hoạt để thấy biết các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác Ý là đánh thức hạt giống Nhãn Thức sinh hoạt và hướng dẫn Nhãn Thức chăm chú nhìn kỹ các pháp. Hạt giống Nhãn Thức khi muốn sinh hoạt để nhìn thấy các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác Ý đánh thức, Nhãn Thức cứ mãi nằm yên trong

hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác Ý nếu như không hướng dẫn để nhìn và chăm chú nhìn vào pháp nào thì Nhãn Thức cũng không thể thấy được pháp đó.

Thí dụ, sáng ra, đôi mắt mọi người đều thức dậy là nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức và hiện tượng đôi mắt mở của mọi người cứ đảo qua liếc lại để xem pháp này đến pháp khác là do Tâm Sở Tác Ý điều khiển. Hoặc đôi mắt chăm chú nhìn kỹ vào người nào hay vật nào là lúc đó Tâm Sở Tác Ý hướng dẫn.

Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi nhìn thấy hình sắc của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Nhãn Thức ưa thích nhìn sắc đẹp và không ham thích nhìn sắc xấu và thường hay quan tâm nhìn hình sắc nên thơ của các pháp. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn thấy biết hình sắc của các pháp nhưng không có ham thích đi xem.

Thí dụ, phái đoàn du lịch đi xem vườn hoa Bách Thảo nổi tiếng ở nước Pháp. Trong đó có kẻ thích màu sắc này và có kẻ thích màu sắc nọ không giống nhau, tất cả đều là do Tâm Sở Thọ của mỗi người điều khiển. Cũng như anh T khi thấy hoa lan thì khen đẹp, khi thấy hoa hướng dương thì chê xấu v.v... cũng là do Tâm Sở Thọ cảm nhận cả.

Nhãn Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay tưởng tượng sự kiện của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Nhãn Thức hay nhìn lầm pháp này tưởng là pháp kia. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng điều khiển thì nhìn thấy các pháp không có sự tưởng tượng.

Thí dụ, chị H đi ra phố mua đồ, khi vào một tiệm lớn thì gặp một chị khác đang xem các mặt hàng trưng bày. Hình tướng và lối ăn mặc của chị đó rất giống người bạn của chị H. Chị H tưởng là chị Xuân liền gọi tên một cách thân mật và nắm lấy tay. Chị đó khi ngó lại thì không

phải chị Xuân. Lúc bấy giờ chị H thẹn thùng và xin lỗi. Sự nhìn lầm của chị H là do Tâm Sở Tướng điều khiển.

Nhãn Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên mới nhìn thấy được nhiều hình ảnh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Nhãn Thức hay đi trên kiếm những cảnh lạ hoa xinh khắp nơi để xem. Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không thấy được nhiều hình ảnh của các pháp.

Thí dụ, người đời thường đi du lịch khắp nơi để xem cảnh trí. Chỗ nào có cảnh trí nên thơ, có non xanh suối mát hữu tình là chỗ đó có người đến để thưởng ngoạn. Mỗi năm vào mùa hè, họ đều dành thì giờ rất lớn cho việc du lịch đó đây. Sự sinh hoạt đi du lịch của họ là do Tâm Sở Tư điều khiển.

*- Nhĩ Thức: nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới nghe được âm thanh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang âm thanh của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điếm từ nơi hai bên lỗ tai khác nhau vị trí và hội tụ chúng lại thành ảnh tử để trình diện cho Nhĩ Thức nghe biết.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể nghe biết âm thanh của các pháp, mặc dù những âm thanh đó vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, lỗ tai anh B hư hết một bên. Cho nên Nhĩ Thức của anh không nghe rõ âm thanh của mọi người nói chuyện. Anh muốn nghe âm thanh của mọi người thì phải gắn máy nghe vào lỗ tai bị hư. Lỗ tai hư của anh B bị âm thanh của mọi người đi thẳng vào phía trong làm chấn động mạnh thần kinh. Do đó Tâm Sở Xúc không điều chỉnh được âm độ để trình diện cho Nhĩ Thức. Thành thử anh B nghe không được rõ và đành phải mang máy nghe.

Nhĩ Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn nên mới có thể sinh hoạt để nghe biết âm thanh các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác ý là đánh thức hạt giống Nhĩ Thức sinh hoạt và hướng dẫn Nhĩ Thức chăm chú lắng nghe âm thanh các pháp. Hạt giống Nhĩ Thức khi muốn sinh hoạt để nghe biết âm thanh các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác ý đánh thức, Nhĩ Thức cứ mãi nằm yên trong hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác ý nếu như không hướng dẫn để lắng nghe và chăm chú nghe thì Nhĩ Thức không thể nghe rõ và biết rõ sự khác biệt của các âm thanh.

Thí dụ, đêm hôm khi anh Tâm đang ngủ mê có một tiếng động bên ngoài đánh vào hai lỗ tai anh. Lúc đó Tâm Sở Tác ý chỉ đánh thức một mình hạt giống Nhĩ Thức sinh hoạt để nghe, còn các Tâm Thức khác thì còn ngủ. Sau khi nhận định là tiếng động của con chuột đang ăn đêm, Nhĩ Thức của anh tiếp tục ngủ lại. Sáng ra đồ đạc trong nhà của anh bị mất hết thì lúc đó anh mới phát giác rằng tiếng động đêm hôm là tiếng của kẻ trộm, không phải tiếng của con chuột. Trường hợp khác anh Tâm thích nghe người ta kể chuyện thời sự. Trong lúc người ta trình bày, anh lắng tai một cách chăm chú không xao lãng để nghe là nhờ tâm Sở Tác ý hướng dẫn. Sau khi nghe xong anh kể lại câu chuyện trên cho người khác biết rất có thú vị và mạch lạc.

Nhĩ Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi nghe biết âm thanh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Nhĩ Thức thích nghe tiếng tốt, không thích nghe tiếng xấu hoặc thường ham thích nghe tiếng vang của các pháp. Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn nghe biết âm thanh của các pháp nhưng không có thích nghe và không quan tâm để nghe.

Thí dụ, người đời hay thích nghe ca hát, thích nghe âm nhạc và thường mua băng nhạc về để nghe. Họ khen người này ca hay, người kia ca dở. Những hiện tượng đó của người đời đều là do Tâm Sở Thọ điều khiển.

Nhĩ Thức vì có Tâm Sở Tướng giúp đỡ cho nên thường hay tưởng tượng sự việc của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tướng là khiến cho Nhĩ Thức hay nghe lầm sự việc này tưởng là sự việc kia. Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Tướng điều khiển thì nghe biết âm thanh của các pháp không có sự tưởng tượng.

Thí dụ, anh D có thiện chí xây dựng anh T trong công tác chung của một tổ chức. Nhưng anh T tưởng lầm anh D nói xấu mình, cho nên bất mãn và chống đối ra mặt, đồng thời xin rút ra khỏi tổ chức. Anh T hiểu lầm ý của anh D là do Tâm Sở Tướng điều khiển.

Nhĩ Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường nghe biết được nhiều âm thanh của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Nhĩ Thức hay đi tìm kiếm sự việc để nghe. Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không thể nghe biết được nhiều âm thanh của các pháp.

Thí dụ, chị T thường thích nghe chuyện của người khác. Chỗ nào có đám đông có ồn ào là chỗ đó có mặt chị tham dự. Chị cũng thích can thiệp vào chuyện của người đời. Hành động đó của chị T là do Tâm Sở Tư điều khiển.

*- Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới người biết được mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang mùi hương của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điểm từ nơi hai lỗ mũi khác nhau vị trí và hội tụ chúng lại thành ảnh tử chung để trình diện cho Tỷ Thức người biết. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể người biết mùi hương đó của các pháp, mặc dù mùi hương của các pháp nói trên vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, trường hợp một người bị nghẹt hai lỗ mũi thì lúc đó Tỷ Thức của họ không thể người biết mùi hương dạ lý, mặc dù mùi hương dạ lý vẫn ngát toả khắp nơi trong không khí. Hai lỗ mũi của họ bị nghẹt là do Tâm Sở Xúc không chịu khai thông để mang mùi hương dạ lý vào trình diện cho Tỷ Thức để người biết.

Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên mới có thể sinh hoạt để người biết mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác Ý là đánh thức hạt giống Tỷ Thức sinh hoạt đánh hơi và hướng dẫn Tỷ Thức chăm chú người các mùi hương. Hạt giống Tỷ Thức khi muốn sinh hoạt để người biết mùi hương của các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác Ý đánh thức, Tỷ Thức cứ mãi nằm yên trong hạt giống. Hơn nữa, Tâm

Sở Tác Ý nếu không hướng dẫn đề nghị và chăm chú phân biệt thì Tỷ Thức cũng không thể biết rõ mùi hương của pháp này và mùi hương của pháp kia.

Thí dụ, trong khi anh U ngủ mê, hai lỗ mũi của anh vẫn thở đều, nhưng không biết mùi thơm của hoa lài khi chúng ta đưa hoa lài kề sát bên hai lỗ mũi của anh. Nguyên vì trong lúc đó Tâm Sở Tác Ý không đánh thức Tỷ Thức sinh hoạt để ngửi. Trường hợp khác anh U khi nghe người ta khen hoa Hồng có mùi thơm rất thanh thoát thì liền kê mũi sát vào hoa Hồng và ngửi một cách chăm chú để hiểu biết. Những hành động đó của anh là do Tâm Sở Tác Ý hướng dẫn.

Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi ngửi biết mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Tỷ Thức ham thích ngửi mùi hương thơm, không thích ngửi mùi hương hôi thối và hay bình thường ngửi biết mùi hương của các pháp mà không có quan niệm thích hay không thích trong đó. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn ngửi mùi hương của các pháp nhưng không có cảm giác hiểu biết.

Thí dụ, khi người bị chụp thuốc mê, hai lỗ mũi của họ vẫn thở đều, nhưng họ không có cảm giác chút nào về các mùi thuốc, mùi hơi người đầy trong phòng bệnh. Hiện tượng đó là do Tâm Sở Thọ của họ không tiếp nhận những mùi nói trên để trình diện cho Tỷ Thức ngửi biết. Cho nên Tỷ Thức của họ không có cảm thọ như thế nào về các mùi hương nói trên.

Tỷ Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay ngửi lầm mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Tỷ Thức hay biết lầm mùi hương này tưởng là mùi hương kia của các pháp. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ thì không có ngửi lầm các mùi hương.

Thí dụ, khi ngửi đến mùi nước hoa lài, chị X tưởng là mùi nước hoa dạ lý và tuyên bố với mọi người rằng, đây là mùi nước hoa dạ lý. Nhưng thực tế đó là mùi nước hoa lài, nguyên vì hai mùi thơm của nước hoa lài của nước hoa dạ lý hơi giống nhau. Chị X sở dĩ nhận định lầm giữa hai mùi thơm của nước hoa nói trên là do Tâm Sở Tưởng điều khiển.

Tỷ Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường ngửi mùi hương của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Tỷ Thức cứ mãi đi tìm mùi hương của các pháp đề nghị và gập vật gì cũng đưa vào mũi để ngửi cho biết. Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không biết nhiều các mùi hương.

Thí dụ, anh S mỗi khi nghe mùi gì phảng phất đâu đó liền đi tìm kiếm để ngửi, gập mùi thơm thì khen và gập mùi hôi thì la rầm lên. Cho đến anh có cái tật là bất cứ gập được vật gì trước hết là đưa vào mũi để ngửi. Những hành động đó của anh S là do Tâm Sở Tư điều khiển.

*- Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Xúc giúp đỡ cho nên mới nếm biết chất vị của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang chất vị của các pháp bên ngoài vào trong não bộ và hoà hợp chúng lại thành ảnh tử để trình diện cho Thiệt Thức nếm biết.

Chú ý, Tâm Sở Xúc chỉ chọn chất vị của các pháp đã được pha loãng trong nước miếng mang đến cho Thiệt Thức nếm biết và số nước miếng còn lại được nuốt thẳng vào bụng. Thiệt

Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể nếm biết chất vị của các pháp, mặc dù những chất vị đó vẫn hiện hữu trong thế gian.

Thí dụ, anh A khi ăn ớt cay với cơm. Tâm Sở Xúc của anh A chỉ mang vào nồng độ chất cay của ớt đã được nước miếng pha loãng đem trình diện cho Thiệt Thức của anh để thưởng thức, riêng nước miếng chất cay còn lại bị anh nuốt thẳng vào trong bụng.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên mới có thể sinh hoạt để nếm biết chất vị của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tác Ý là đánh thức hạt giống Thiệt Thức sinh hoạt và hướng dẫn Thiệt Thức chăm chú nếm biết chất vị của các pháp. Hạt giống Thiệt Thức khi muốn sinh hoạt để nếm biết chất vị của các pháp thì phải nhờ Tâm Sở Tác Ý đánh thức. Nếu không được Tâm Sở Tác Ý đánh thức, Thiệt Thức cứ mãi nằm yên trong hạt giống. Hơn nữa, Tâm Sở Tác Ý nếu như không hướng dẫn để nếm vào chất vị của pháp nào thì Thiệt Thức không thể hiểu biết chính xác chất vị của pháp đó.

Thí dụ, anh B đang ngủ mê, bạn của anh chơi câu muối vào miệng anh. Miệng của anh lúc đó vẫn sinh hoạt để nếm, nhưng anh không biết chất mặn của muối đang kích thích. Nguyên do Tâm Sở Tác Ý không đánh thức Thiệt Thức của anh sinh hoạt và Thiệt Thức vẫn còn ngủ yên trong hạt giống, cho nên không biết được chất mặn của muối. Trường hợp khác, trong một bữa cơm thịnh soạn, anh B ăn đủ thứ đồ ăn vào miệng. Nhưng anh chỉ khen đậu hủ kho tộ là ngon nhất và các món ăn khác thì không quan tâm. Đó là hiện tượng Tâm Sở Tác Ý hướng dẫn Thiệt Thức của anh đặc biệt chăm chú vào đậu hủ kho tộ để nếm biết chất vị mà thôi.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Thọ giúp đỡ cho nên hay cảm giác khi nếm biết chất vị của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Thiệt Thức thích nếm các vị ngon, không thích nếm các vị dở hoặc thường hay nếm biết chất vị của các pháp mà không có quan niệm thích hay không thích trong đó. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì vẫn nếm chất vị của các pháp nhưng không có cảm giác hiểu biết.

Thí dụ, những người nấu ăn thường hay nếm thử để biết những đồ ăn mặn nhạt như thế nào và thêm bớt gia vị cho được ngon miệng. Họ biết đồ ăn này ngon, đồ ăn kia dở là do Tâm Sở Thọ điều khiển. Trường hợp khác, một người bệnh nặng đang trong cơn mê, con cái đổ cháo vào miệng vẫn thấy họ nuốt vô bụng, nhưng họ không có cảm giác ngon hay dở của cháo. Đó là hiện tượng không có Tâm Sở Thọ hỗ trợ trong lúc người bệnh dùng thức ăn.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường thưởng thức được rất nhiều chất vị chế biến của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Thiệt Thức thềm thưởng thức những chất vị chế biến và những đồ ăn được đổi mới. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ thì không thềm thưởng thức chất vị chế biến và đổi mới của các pháp qua sự sáng tạo bởi tưởng tượng.

Thí dụ, chị H thềm ăn những món ăn được chế từ rau cải, từ mì căn, từ đậu hủ biến thành thịt gà, thành con cá, thành con tôm v.v... qua sự tưởng tượng của thợ khéo tay. Họ chế biến đủ cách để ăn cho ngon miệng. Chị sở dĩ thềm đủ thứ món ăn nói trên là do Tâm Sở Tưởng điều khiển.

Thiệt Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường hay đi kiếm chất vị của các pháp để nếm biết. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến cho Thiệt Thức thích đi ăn các tiệc tùng, các đình đám, các hội hè và thích ăn theo kiểu cầu kỳ. Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì chỉ thích ăn ở nhà và ăn rất đơn giản để giải quyết vấn đề bao tử cho qua ngày.

Thí dụ, anh G hay thích tổ chức những tiệc tùng này đến tiệc tùng nọ để ăn nhậu và mỗi lần ăn uống anh bày vẽ nhiều kiểu cho sang trọng và rườm rà theo cung cách quý phái. Anh không thích ăn theo kiểu đơn giản và tiết kiệm. Cách ăn uống đó của anh G là do Tâm Sở Tư điều khiển.

*- Thân Thức nhờ có Tâm Sở xúc giúp đỡ cho nên mới cảm biết được các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Xúc là mang sự xúc cảm của các pháp bên ngoài vào trong não bộ, khởi điểm từ khắp các nơi trong thân thể và hội tụ chúng lại thành ảnh tử chung để trình diện cho Thân Thức cảm biết. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Xúc giúp đỡ thì không thể cảm biết các pháp, mặc dù các pháp đó vẫn hiện hữu.

Thí dụ, anh Đ đang cầm cây viết trong tay mà không biết lại đi tìm cây viết khắp nơi, nguyên do Tâm Sở Xúc không mang sự xúc cảm của cây viết trình diện cho Thân Thức cảm biết, mặc dù cây viết đó vẫn hiện hữu trong tay anh Đ.

Thân Thức nhờ có Tâm Sở Tác Ý giúp đỡ và hướng dẫn cho nên hay cảm giác qua sự xúc chạm các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Thọ là khiến cho Thân Thức thích sờ mó và đụng chạm các pháp để có cảm giác. Nhưng Thân Thức thường hay cảm giác về sự sờ mó và đụng chạm các pháp mà không có quan niệm thích hay không thích trong đó. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Thọ giúp đỡ thì không có cảm giác trong khi tiếp xúc các pháp.

Thí dụ, anh D có tật là khi nhìn thấy vật gì thường hay sờ mó hoặc cầm vật đó lên tay để nhìn cho kỹ. Ngoài ra anh còn một thứ bệnh khác là thích chơi bời để tồn sự khoái lạc cho thân xác hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho thể xác thoả mãn sự khoái lạc. Đó là những hiện tượng Thân Thức của anh D bị Tâm Sở Thọ chỉ đạo hành động.

Thân Thức vì có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ cho nên thường hay cảm xúc lầm các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tưởng là khiến cho Thân Thức hay cảm xúc lầm pháp này tưởng là pháp kia. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Tưởng giúp đỡ thì cảm xúc các pháp không có sự lầm tưởng.

Thí dụ, anh C đi làm việc thường mang lộn hồ sơ vào sở. Những hồ sơ cần thiết anh lại không lấy và lại lấy lộn những hồ sơ không cần thiết. Cho nên việc làm của anh bị chậm trễ và bị ông chủ quở trách. Sự lấy lộn hồ sơ của anh C là do Tâm Sở Tưởng của anh sinh hoạt quá mạnh, chỉ đạo hành động của anh và khiến cho anh lấy lộn hồ sơ.

Thân Thức nhờ có Tâm Sở Tư giúp đỡ cho nên thường cảm biết được nhiều sự việc của các pháp. Sự giúp đỡ của Tâm Sở Tư là khiến Thân Thức hay đi tìm kiếm sự cảm xúc nơi các pháp. Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Tư giúp đỡ thì không biết được nhiều sự cảm xúc nơi các pháp.

Thí dụ sự đi đứng nằm ngồi hằng ngày của con người đều là do Tâm Sở Tư điều khiển. Cho đến người mộng du cũng do Tam Sở Tư hành động dưới sự chỉ đạo của Tâm Thức Mạt na điều khiển. Chẳng những thế sự tác động bản năng của con người lúc ngủ mê cũng do Tâm Sở Tư sinh hoạt dưới sự chỉ đạo của Tâm Thức Mạt Na.

c/- QUAN HỆ VỚI NĂM TÂM SỞ BIỆT CẢNH:

Năm Thức Tâm Vương muốn hiểu biết riêng một sự vật nào của các pháp thì phải cần đến năm Tâm Sở Biệt Cảnh hướng dẫn và chỉ điểm. Năm Tâm Sở Biệt Cảnh nếu như không chịu hướng dẫn và chỉ điểm sự vật nào thì năm Tâm Thức không thể hiểu biết sự vật đó. Chẳng riêng gì năm Tâm Thức nói trên, tám Thức Tâm Vương cũng đều quan hệ với năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Tám Thức Tâm Vương nếu như không có năm Tâm Sở Biệt Cảnh hướng dẫn và chỉ điểm sự vật nào thì không thể nhận biết tường tận về sự vật đó trong các pháp. Cũng vì quan hệ quá nhiều với tám Thức Tâm Vương, năm Tâm Sở Biệt Cảnh trở thành hàng rào thứ hai ngăn cách sự sinh hoạt của tám Thức Tâm Vương với vạn pháp. Chẳng những năm Tâm Sở Biệt Cảnh ngăn cách, năm Tâm Sở Biệt Cảnh cũng không cho tám Thức Tâm Vương sinh hoạt trực tiếp đến vạn pháp để hiểu biết chính xác hơn. Nhưng ở đây chỉ đề cập đến sự quan hệ của năm Tâm Thức và năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Sự quan hệ của năm Tâm Thức với năm Tâm Sở Biệt Cảnh được nhận định như sau:

*- Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nhìn thì không thể tự động ham thích xem thấy các pháp. Sự ham thấy của Nhãn Thức theo sự ước muốn của Tâm Sở Dục. Tâm Sở Dục muốn nhìn pháp nào thì Nhãn Thức mới đi tìm pháp đó để thấy Những pháp mà Nhãn Thức muốn (Dục) thấy thì chưa hiện hữu và nhưng nếu pháp đó đã được Nhãn Thức nhìn thấy qua rồi thì sẽ bị bỏ rơi vào quên lãng, không được Nhãn Thức quan tâm lần thứ hai.

Thí dụ, anh T khi nghe người ta khen phim Cô Gái Đồ Long rất hay thì muốn xem cho được. Khi xem xong, anh lại muốn xem phim Ngũ Long Võ Bá và không còn thích xem lại phim Cô Gái Đồ Long nữa. Anh muốn xem hết phim này đến phim khác là do Tâm Sở Dục điều khiển.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động nhìn thấy được hình tướng đặc sắc của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lấy hình tướng đặc sắc của các pháp giúp cho Nhãn Thức nhìn thấy tánh chất độc đáo của chúng. Tâm Sở Thắng Giải chọn lấy hình tướng đặc sắc nào trong tất cả hình tướng của một pháp thì Nhãn Thức chỉ nhìn thấy được tánh chất độc đáo nơi đó của pháp ấy. Cùng một sự việc, hai người có hai quan niệm khác nhau là do Tâm Sở Thắng Giải của hai người chọn hai hình tướng đặc sắc không giống nhau nơi sự việc đó.

Thí dụ, cùng một cô M, anh A thì cho cô M có đôi mắt rất đẹp, nhưng anh B thì cho cô M có cái miệng rất đẹp, còn anh C thì cho cô M có thân hình rất đẹp. Ba anh A, B và C có ba quan niệm cái đẹp về cô M khác nhau là do Tâm Sở Thắng Giải của ba người chọn lấy cái đẹp đặc sắc không giống nhau. Tâm Sở Thắng Giải của anh A thì chọn lấy cái đẹp đặc sắc nơi đôi mắt của cô M. Còn Tâm Sở Thắng Giải của anh B thì chọn lấy cái đẹp đặc sắc nơi miệng của cô M. Riêng Tâm Sở Thắng Giải của anh C thì lại chọn lấy cái đẹp đặc sắc nơi thân hình của cô M.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động trông đợi những sự việc quý yêu. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ khiến Nhãn Thức nhìn mơ những hình ảnh mến yêu và trông mong được gặp gỡ được thân cận bên nhau. Hiện tượng Nhãn Thức ngó mong trông chờ là do Tâm Sở Niệm điều khiển.

Thí dụ, anh A vì có việc phải đi xa và đã đến ngày hẹn sao không thấy trở về. Vợ của anh ở nhà ngày nào cũng đứng tựa cửa nhìn ra đường trông chờ hình bóng của anh. Đó là hiện tượng Tâm Sở Niệm khiến cho đôi mắt của vợ anh A ngày nào cũng ngó mong.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động thấy rõ sự việc một cách chính xác. Tâm Sở Định có nhiệm vụ điều khiển Nhãn Thức nhìn sâu vào sự việc để quan sát Người ta thường chuyên cần trong việc khảo sát sự việc này đến sự việc khác để hiểu biết là do Tâm Sở Định hướng dẫn.

Thí dụ, các nhà bác học muốn phát minh một vấn đề gì thì thường chăm chú khảo sát hết ngày này đến ngày khác để tìm cho ra đáp số, say mê theo dõi một vấn đề nào có khi quên cả ăn uống. Sự chăm chú khảo sát của nhà bác học chính là do Tâm Sở Định hướng dẫn.

Nhãn Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi và thấu ảnh thì không thể tự động nhìn thấy được các pháp. Tâm Sở Huệ (Lens Light) có nhiệm vụ soi sáng và phản ảnh các pháp vào trong hai con mắt để trao cho Tâm Sở Xúc tiếp nhận. Tâm Sở Xúc tiếp nhận những hình ảnh do Tâm Sở Huệ thấu vào trình diện cho Nhãn Thức nhìn thấy. Nhãn Thức nhìn thấy được các pháp là nhờ Tâm Sở Huệ chiếu soi và thấu ảnh.

Thí dụ, anh D có một con mắt bị hư không thấy đường. Chúng ta nhìn kỹ sẽ thấy, con mắt bị hư của anh D không có ánh mắt long lanh hiển lộ, vì trong con mắt bị đục ngầu. Trái lại con mắt không bị hư của anh D thì có ánh mắt long lanh hiển lộ chiếu soi. Tối đến, chúng ta lái xe đi trong rừng gặp một đoàn nai đi qua rừng. Chúng ta pha đèn thì thấy đôi mắt của chúng hiển lộ ánh sáng trong xanh lóng lánh. Ánh sáng trong xanh lóng lánh của chúng hiển lộ chính là Tâm Sở Huệ chiếu soi.

*- Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nghe thì không thể tự động thích nghe âm thanh của các pháp. Tâm Sở Dục thường khiến Nhĩ Thức con người thích nghe âm thanh hay đẹp của các pháp. Những âm thanh của các pháp mà Tâm Sở Dục muốn nghe chính là những âm thanh chưa được Nhĩ Thức nghe đến. Nhĩ Thức một khi nghe được những âm thanh đó thì bị Tâm Sở Dục lôi cuốn lại muốn nghe những âm thanh hay đẹp khác. Sự ham muốn nghe biết âm thanh các pháp của Nhĩ Thức chính là sự điều khiển của Tâm Sở Dục.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động nghe rõ âm thanh đặc sắc của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lọc những âm thanh độc đáo để cho Nhĩ Thức nghe biết tánh chất đặc sắc của âm thanh. Tâm Sở Thắng Giải chọn lấy âm thanh nào đặc sắc nhất trong tất cả âm thanh thì Nhĩ Thức chỉ nghe biết tánh chất độc đáo của âm thanh đó. Nhĩ Thức thường nghe biết được người và biết tiếng nói người này không phải tiếng nói người kia là do Tâm Sở Thắng Giải giúp đỡ.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nghe biết những âm thanh dĩ vãng của các pháp. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ ghi nhớ những âm thanh của các pháp đã nghe qua để giúp cho Nhĩ Thức không quên. Nhĩ Thức một khi nghe nói đến tên người nào hay tên vật nào liền nhớ luôn cả tiếng nói của người đó và liền nhớ luôn cả âm thanh của vật đó. Sự ghi nhớ của Nhĩ Thức chính là do Tâm Sở Niệm điều khiển.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động lắng nghe chính xác âm thanh của các pháp. Tâm Sở Định có nhiệm vụ tập trung Nhĩ Thức để nghe rõ âm thanh của các pháp. Tâm Sở Định nếu như không giúp đỡ thì Nhĩ Thức chỉ nghe thoáng qua âm thanh của các pháp mà không biết âm thanh đó như thế nào và không thể trình bày lại cho mọi người nghe.

Nhĩ Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động nghe biết sự sai biệt của âm thanh. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ tánh chất độc đáo của âm thanh để giúp cho Nhĩ Thức nghe biết giá trị hay dở, trong đục, cao thấp v. v... của âm thanh. Nhĩ Thức thường nghe biết âm thanh hay dở của các pháp là do Tâm Sở Huệ giúp đỡ.

*- Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn ngửi thì không thể tự động thích ngửi để biết mùi hương của các pháp. Tỷ Thức thường đi tìm mùi hương để ngửi theo sự ước muốn của Tâm Sở Dục. Tâm Sở Dục ước muốn mùi hương nào thì Tỷ Thức đi tìm mùi hương đó để ngửi. Tâm Sở Dục thúc đẩy Tỷ Thức ngửi hết mùi hương này lại đi tìm mùi hương khác để ngửi và cứ như thế ước muốn mãi không thôi.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động ngửi được mùi hương đặc sắc của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải thường chọn lọc mùi hương các pháp để cho Tỷ Thức ngửi biết tánh chất độc đáo của nó. Tâm Sở Thắng Giải chọn lấy mùi hương nào thì Tỷ Thức chỉ biết tánh chất độc đáo của mùi hương đó. Ngoài ra đối với các mùi hương khác, Tỷ Thức không bao giờ quan tâm nhận thức.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nhớ được mùi hương của các pháp đã thử qua. Tâm Sở Niệm thường ghi nhớ những mùi hương của các pháp đã thử qua để giúp cho Tỷ Thức phân biệt dễ dàng giữa mùi hương cũ và mùi hương mới. Tỷ Thức một khi ngửi đến mùi hương nào liền biết mùi hương đó đã dùng qua hoặc chưa dùng qua là nhờ Tâm Sở Niệm ghi nhớ.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động ngửi biết chính xác mỗi loại hương của mỗi pháp. Tâm Sở Định thường tập trung Tỷ Thức để ngửi biết rõ ràng sự sai biệt của mỗi loại hương. Tỷ Thức một khi ngửi đến mùi hương nào liền biết mùi hương đó thuộc loại gì và thơm như thế nào là do Tâm Sở Định điều khiển.

Tỷ Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động ngửi biết tánh chất khác biệt của mỗi loại hương. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ tánh chất khác biệt của mỗi loại hương để giúp cho Tỷ Thức ngửi biết không sai lầm và phân loại rất chính xác. Tỷ Thức ngửi biết đây là mùi hương hoa lài thơm hơn mùi hương hoa huệ v. v... là do Tâm Sở Huệ hiển lộ.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Dục muốn nếm thì không thể tự mình thích nếm chất vị của các pháp. Tâm Sở Dục thường khiến Thiệt Thức thấy món ngon vật lạ nào cũng thích ăn, muốn thử cho biết, thử hết món ăn này đến món ăn khác. Số người thường có bệnh hay thèm ăn là do Tâm Sở Dục điều khiển.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động nếm biết chất vị độc đáo của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lọc những chất vị độc đáo trong món ăn để Thiệt Thức thưởng thức tánh chất của nó. Tâm Sở Thắng Giải chọn lựa chất vị nào thì Thiệt Thức chỉ biết tánh chất độc đáo của chất vị đó. Ngoài ra đối với các chất vị khác, Thiệt Thức không bao giờ quan tâm nhận thức.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nếm biết chất vị các pháp đã thử qua. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ ghi nhớ chất vị của các pháp đã thử qua để giúp cho Thiệt Thức nhớ biết dễ dàng chất vị nào đã dùng qua hoặc chưa dùng qua. Thiệt Thức phân biệt được những chất vị đã thử qua là nhờ Tâm Sở Niệm giúp đỡ.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động nếm biết chính xác chất vị của mỗi loại pháp. Tâm Sở Định có nhiệm vụ tập trung Thiệt Thức để nếm biết rõ ràng sự sai biệt của mỗi loại chất vị. Thiệt Thức một khi nếm đến chất vị nào liền biết chất vị đó thuộc loại gì và ngon dở như thế nào là do Tâm Sở Định giúp đỡ.

Thiệt Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động nếm biết tánh chất khác biệt chất vị của mỗi loại pháp. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ tánh chất khác biệt chất vị của mỗi loại pháp để giúp cho Thiệt Thức nếm biết không sai lầm. Thiệt Thức một khi nếm đến chất vị pháp nào liền biết chất vị của pháp đó khác biệt với chất vị của pháp khác là do Tâm Sở Huệ giúp đỡ.

*- Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Dục ham muốn sờ mó thì không thể tự động đụng chạm các pháp để có cảm xúc. Tâm Sở Dục thường ham muốn sờ mó và đụng chạm các pháp để cho Thân Thức phát sanh cảm giác. Thân Thức ưa thích sờ mó và xúc chạm các pháp là do Tâm Sở Dục điều khiển.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Thắng Giải chọn lọc thì không thể tự động cảm giác giá trị độc đáo của các pháp. Tâm Sở Thắng Giải có nhiệm vụ chọn lọc giá trị độc đáo của các pháp giúp cho Thân Thức cảm giác sự khác biệt cường độ trơn nhám, ấm lạnh v.v ... của các pháp. Thân Thức cảm giác được giá trị khác biệt mỗi loại khi sờ mó, đụng chạm đến các pháp là do Tâm Sở Thắng Giải giúp đỡ.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Niệm ghi nhớ thì không thể tự động nhớ biết các pháp đã cảm giác qua. Tâm Sở Niệm có nhiệm vụ ghi nhớ các pháp đã từng xúc chạm để giúp cho Thân Thức nhớ biết dễ dàng những Pháp nào đã cảm giác qua và những pháp nào chưa cảm giác qua. Thân Thức thường ghi nhớ những kỷ niệm đã cảm giác là do Tâm Sở Niệm giúp đỡ.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Định tập trung thì không thể tự động cảm biết chính xác tánh chất cảm giác của các pháp. Tâm Sở Định có nhiệm vụ tập trung Thân Thức để cảm

giác dễ dàng sự sai biệt của các pháp qua sự sờ mó và xúc chạm. Thân Thức một khi xúc chạm pháp nào liền cảm biết sự khác biệt của pháp đó đối với các pháp khác là do Tâm Sở Định giúp đỡ.

Thân Thức nếu như không có Tâm Sở Huệ chiếu soi thì không thể tự động cảm biết tánh chất khác biệt của các pháp. Tâm Sở Huệ có nhiệm vụ làm hiển lộ trình chất khác biệt của mỗi pháp để giúp cho Thân Thức cảm giác không sai lầm. Thân Thức một khi xúc chạm pháp nào liền cảm biết sự khác biệt của pháp đó đối với các pháp khác là do Tâm Sở Huệ giúp đỡ. Trường hợp người mù mắt thường cảm giác qua sự xúc chạm các sự vật nơi Thân Thức nhiều hơn.

Đây là giá trị sự quan hệ của năm Tâm Thức so với năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Giá trị này được nhận định qua sự sinh hoạt của chúng nơi trong mỗi con người. Còn giá trị sự quan hệ của năm Tâm Thức đối với các Tâm Sở còn lại sẽ được đề cập ở sau.

d/- QUAN HỆ VỚI CÁC TÂM SỞ CÒN LẠI:

Các Tâm Sở còn lại gồm có 11 Thiện, 6 Căn Bản Phiền Não, 10 Tiểu Tỳ, 2 Trung Tỳ, 8 Đại Tỳ và 4 Bất Định. Trong 41 Tâm Sở này, 11 Thiện, 2 Trung Tỳ và 8 Đại Tỳ quan hệ với năm Thức Tâm Vương trong mọi sự sinh hoạt hiển lộ rất dễ phân biệt, cho nên ở đây không cần phải phân tích. Riêng 6 Căn Bản Phiền Não, 10 Tiểu Tỳ và 4 Bất Định, mỗi loại có tánh chất khác biệt nhau, cho nên quan hệ với năm Thức Tâm Vương không đồng nhất và cũng không toàn diện. Sự quan hệ không đồng nhất và không toàn diện của 6 Căn Bản Phiền Não, của 10 Tiểu Tỳ và của 4 Bất Định được thấy trong Bát Thức Quy Củ Tụng. Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ, do Thích Thắng Hoan dịch, trang 25, ghi rằng:

“1/- Trong sáu Căn Bản Phiền Não, năm Thức Tâm Vương không thể kết hợp với Mạn, Nghi và Ác kiến. Tâm Sở Mạn, Nghi và Ác Kiến sở dĩ phát sanh tác dụng là do Ý Thức thứ sáu phân biệt, so đo, chấp trước theo quan niệm của mình làm trợ duyên. Nhất là Tâm Sở Mạn và Tâm Sở Nghi. Tâm Sở Mạn sở dĩ phát sanh tác dụng là do Ý Thức thứ sáu khởi niệm phân biệt làm trợ duyên và Tâm Sở Nghi sở dĩ phát sanh tác

dụng là do Ý Thức thứ sáu khởi niệm chọn lựa làm trợ duyên ... Bản tánh của năm Thức Tâm Vương hoàn toàn không có vấn đề phân biệt, so đo, chấp trước theo quan niệm của mình, nghĩa là năm Thức Tâm Vương này hiểu biết vạn pháp không có vấn đề so sánh và chọn lựa giống như Ý Thức thứ sáu. Cho nên năm Thức Tâm Vương không thể hợp tác với các Tâm Sở Mạn, Nghi và Ác Kiến. Năm Thức Tâm Vương

ở đây chỉ quan hệ với các Tâm Sở Tham, Sân và Si Mê trong sáu Căn Bản Phiền Não”.

“2/- Mười Tâm Sở Tiểu Tỳ Phiền Não gồm có: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, San, Cuồng, Xiểm, Hại, Kiêu. Mười Tâm Sở này thường tác dụng hiện bày hành động biểu lộ ra ngoài một cách thô tục, nông cạn và mạnh bạo. Ngược lại, năm Thức Tâm Vương sinh hoạt hiểu biết vạn pháp một cách tinh tế và sâu sắc hơn. Cho nên năm Thức Tâm Vương đây không thể hợp tác với mười Tâm Sở Tiểu Tỳ Phiền Não”.

“3/- Bốn Tâm Sở Định là Hối, Miên, Tầm và Tư. Năm Thức Tâm Vương không thể nào hợp tác được với bốn Tâm Sở Bất Định nói trên. Nguyên do:

“a]- Tâm Sở Hối là trạng thái tâm lý thường ăn năn và hối tiếc những công trình, những cố gắng của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Tâm Sở Hối thường ghi nhớ và so sánh thiệt hơn những quá trình hành động của Ý Thức thứ sáu để ăn năn hối tiếc. Năm Thức Tâm Vương hiểu biết vạn pháp một cách trực tiếp, cho nên không có vấn đề ăn năn hối tiếc. Do đó, năm Thức Tâm Vương không thể hợp tác với Tâm Sở Hối”.

“b]- Tâm Sở Miên là trạng thái tâm lý thích ngủ nghỉ, thường hay chặn đứng sáu Tâm Thức (từ Nhân Thức cho đến Ý Thức thứ sáu) không cho sinh hoạt và khiến con người trở nên bị buồn ngủ, vì thế năm Thức Tâm Vương không thể hợp tác với Tâm Sở Miên”.

“c]- Tâm Sở Tầm là trạng thái tâm lý thích tìm cầu những dữ kiện, những chứng tích chưa được đối diện hiện cảnh. Ngược lại, năm Thức Tâm Vương chỉ hiểu biết trực tiếp vạn pháp thuộc đối diện và vạn pháp thuộc hiện cảnh. Ngoài ra năm Thức Tâm Vương này không thể hiểu biết vạn pháp thuộc về tiềm năng (Memories) không hiện cảnh. Cho nên năm Thức Tâm Vương không có vấn đề tìm cầu và do đó, không thể hợp tác với Tâm Sở Tầm”.

“d] Tâm Sở Tư là trạng thái tâm lý thường thích xét đoán chín chắn, phân biệt một cách tỉ mỉ về ý nghĩa, về giá trị và về tánh chất của những sự vật đối diện. Ngược lại, năm Thức Tâm Vương chỉ hiểu biết sự vật bằng trực giác mà chúng không cần phải xét đoán hay phân tích. Cho nên năm Thức Tâm Vương này không thể hợp tác với Tâm Sở Tư”.

Ý nghĩa về giá trị của sự quan hệ giữa năm Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở đã được trình bày rõ ràng trong các kinh luận và nhất là quyển Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ. Hơn nữa, sự quan hệ này của năm Thức Tâm Vương với các Tâm Sở còn được thể hiện cụ thể qua các sinh hoạt nơi mỗi con người. Với sự sinh hoạt của năm Thức Tâm Vương và các Tâm Sở, chúng ta quán chiếu bằng lối khảo nghiệm sẽ thấy rõ giá trị của sự quan hệ nói trên. Tánh chất của mỗi Tâm Thức thì khác nhau cho nên quan hệ với các Tâm Sở thực ra không giống nhau toàn bộ. Trong 51 Tâm Sở, năm Thức Tâm Vương theo khả năng sinh hoạt thì chỉ quan hệ được một số Tâm Sở nào liên hệ. Đây là giá trị quan hệ của năm Thức Tâm Vương đối với 51 Tâm Sở.

2. - GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA Ý THỨC VÀ 51 TÂM SỞ:

Ý Thức là một loại tâm thức đứng hàng thứ sáu trong tám Tâm Thức và tâm thức này hiểu biết vạn pháp qua sự nhận thức nên gọi là Ý Thức Tâm Vương. Ý Thức thứ sáu là một trong những tâm thức căn bản của sự nhận thức vạn pháp.

Không có Ý Thức thứ sáu, con người khác nào như cỏ cây và sự sống của họ trở nên vô nghĩa trong lãnh vực chuyển hoá để được giác ngộ cũng như trở nên vô tri trong lãnh vực phát triển nền tảng khoa học cơ giới để được tân tiến. Chẳng những thế, theo Bát Thức Quy Củ Tụng, chương hai, trang 43, Ý Thức thứ sáu còn là một tâm thức linh hoạt, nhạy bén, linh cảm, có khả năng minh định chính xác sự vật, nhận thức vạn pháp không lầm lẫn, cho nên được mang danh là Minh Liễu Ý Thức. Sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu trên hai phương diện: hợp tác với năm Tâm

Thức để nhận thức được gọi là Ngũ Câu Ý Thức và sinh hoạt độc lập để phân biệt được gọi là Độc Đầu Ý Thức.

a/- NGŨ CÂU Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu thường hợp tác với năm Tâm Thức để nhận thức năm trần cảnh của một sự vật hiện có mặt trong thế gian. Năm trần cảnh của một sự vật trong thế gian gồm có Sắc, Thinh, Hương, Vị và Xúc đều là đối tượng cho năm Tâm Thức hiểu biết. Ý Thức thứ sáu nhờ năm Tâm Thức hỗ trợ mới có thể nhận thức được tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật qua năm trần cảnh vừa

trình bày. Tánh chất, giá trị và ý nghĩa của một sự vật làm đối tượng nhận thức cho Ý Thức thứ sáu được gọi là Pháp Trần. Pháp Trần đây chính là cảnh Tợ Đối Chất (Xem lại Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I tức là quyển đầu, trang 314 do nhà in Đường Sáng tái bản) được phát sanh từ nơi năm trần cảnh bên ngoài để làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức. Đối với Ý Thức thứ sáu, năm Tâm Thức là những cận vệ rất cần thiết cho sự nhận thức vạn pháp trong thế gian. Ý Thức thứ sáu không thể sinh hoạt trực tiếp với vạn pháp để nhận thức mà không qua trung gian của năm Tâm Thức cung cấp những dữ kiện. Vì quan hệ quá nhiều với năm Tâm Thức trong mọi sự nhận thức vạn pháp, Ý Thức thứ sáu được gọi là Ngũ Câu Ý Thức.

b/- ĐỘC ĐẦU Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu tự động sinh hoạt thế giới riêng của nó mà không cần đến năm Tâm Thức hỗ trợ. Đây là những thế giới riêng biệt của Ý Thức thứ sáu nhận thức độc lập không có sự hiểu biết của năm Tâm Thức ở trước, nghĩa là năm Tâm Thức không thể hiểu biết đến những thế giới riêng biệt của Ý Thức thứ sáu. Những thế giới riêng biệt của Ý Thức thứ sáu gồm có: thế giới Bản Vị, thế giới Suy Trung, thế giới Định Trung, thế giới Mộng Trung và thế giới Cuồng Loạn. Năm Tâm Thức không có khả năng hiểu biết đến những thế giới riêng biệt này của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Ý Thức thứ sáu vì sinh hoạt qua nhiều lãnh vực của những thế giới riêng biệt nói trên cho nên được mang nhiều tên khác nhau. Ý Thức thứ sáu có những tên như sau:

1- BẢN VỊ Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu chỉ duy với những giả tướng (hình tướng giả tạo) và những giả danh (những danh xưng giả tạo) của vạn pháp còn nguyên bản vị trong Thức Thể Alaya. Vạn pháp với hình thức giả tướng và giả danh trong Thức Thể Alaya do Thức Mạt Na quản lý chỉ là những ảnh tử chưa bị biến tướng gọi là Bản Vị. Vạn pháp giả tướng và giả danh với tánh chất tiềm năng (Memories) là đối tượng trực tiếp của Ý Thức thứ sáu nhận thức độc lập không quan hệ với năm Tâm Thức và cũng không cần năm Tâm Thức yểm trợ. Năm Tâm Thức hoàn toàn bất lực trong sự hiểu biết vạn pháp giả tướng và giả danh này của Ý Thức thứ sáu. Vạn pháp mang tánh chất Bản Vị để làm đối tượng cho Ý Thức thứ sáu nhận thức thì cũng thuộc về cảnh Tợ Đối Chất do Thức Mạt Na thứ bảy cung cấp. Ý Thức thứ sáu thường sinh hoạt với vạn pháp bản vị nói trên trong Thức Thể Alaya được gọi là Bản Vị Ý Thức.

2- SUY TRUNG Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu thường suy xét các hiện tượng của sự vật qua suy luận và diễn dịch. Bản chất của Ý Thức thứ sáu là suy luận và diễn dịch cho nên nhận thức các sự vật qua sự suy tưởng và luận lý. Nhờ bản chất đó Ý Thức thứ sáu mới có khả năng đào sâu tánh chất giá trị và ý nghĩa của một sự vật để hiểu biết. Sự suy luận và diễn dịch của Ý Thức thứ sáu luôn luôn dựa trên những dữ kiện đã sẵn có để tìm kiếm đáp số cho sự việc. Thí dụ như khi nhìn thấy đám khói phát lên, Ý Thức thứ sáu liền xét đoán cho rằng có lửa cháy

đâu đó. Tất cả những sự việc do Ý Thức thứ sáu diễn dịch và suy luận để hiểu biết đều cũng thuộc về cảnh Tợ Đới Chất. Vì nhận thức sự việc mang tánh chất suy luận và diễn dịch, cho nên Ý Thức thứ sáu được gọi là Suy Trung Ý Thức.

3- ĐỊNH TRUNG Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu chỉ riêng một mình sinh hoạt trong thế giới Thiên Định qua sự quán tưởng. Ý Thức thứ sáu có khi đi đến những cảnh giới Tứ Thiên (Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên) và Tứ Không (Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ) v.v... Nhưng khi xuất định (ra khỏi Thiên Định), Ý Thức thứ sáu vẫn là Ý Thức của Dục Giới không hề thay đổi, ngoại trừ trường hợp Ý Thức này được chuyển thành Trí Diệu Quan Sát. Thế giới Thiên Định là thế giới sở quán của Ý Thức thứ sáu riêng biệt nhận thức không thể có trong thế giới duyên sanh và chỉ hiện hữu khi thiền quán. Thế giới này nếu như không thực tại thì không thể hiện hữu cụ thể để làm đối tượng nhận thức cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt trong khi thiền quán. Thế giới Thiên Định nói trên thì thuộc về loại Tánh Cảnh (Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I tức là quyển đầu, trang 310, do Đường Sáng tái bản) để làm bối cảnh sở quán của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Ý Thức thứ sáu sinh hoạt trực tiếp thế giới Thiên Định để nhận thức nên gọi là Định Trung Ý Thức.

4- MỘNG TRUNG Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu sinh hoạt nhận thức những cảnh giới trong mộng. Những cảnh giới trong mộng là những cảnh giới thuộc tiềm năng với dạng thức hạt giống được tàng trữ trong Thức Thể Alaya. Những cảnh giới này nếu như không có nơi Thức Thể Alaya thì không thể hiện hữu trong giấc mơ. Những cảnh giới trong mộng cũng thuộc về loại cảnh Tợ Đới Chất để cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt theo sự quan hệ sở thích riêng tư. Ý Thức thứ sáu thường sinh hoạt nơi những cảnh giới trong giấc mơ được gọi là Mộng Trung Ý Thức.

5- CUÔNG LOẠN Ý THỨC: nghĩa là Ý Thức thứ sáu sinh hoạt trong trạng thái điên loạn. Trong tình trạng điên loạn, Ý Thức thứ sáu nhận thức những cảnh vật sai lệch, hiểu biết sự vật không đúng như thật. Những cảnh giới cuông loạn nói trên thì cũng thuộc về loại cảnh Tợ Đới Chất đều được phát sanh từ những hiện tượng thực tại bên ngoài. So với những hiện tượng thực tại bên ngoài, những cảnh giới cuông loạn là do tâm thần bệnh hoạn và do các Tâm Sở cung cấp hình ảnh méo mó thành thử Ý Thức thứ sáu nhận thức sự việc không chính xác nên gọi là nhận thức cuông loạn. Thực sự Ý Thức thứ sáu không bao giờ hiểu biết điên loạn. Trường hợp nhận thức những cảnh giới cuông loạn này, Ý Thức thứ sáu được gọi là Cuông Loạn Ý Thức.

Vì tánh chất linh hoạt, nhạy bén và linh cảm trong sự nhận thức, đồng thời sinh hoạt biểu lộ tướng trạng rõ ràng qua hành động dễ biết, Ý Thức thứ sáu khác hơn các Tâm Thức khác có khả năng quan hệ mật thiết đến 51 Tâm Sở. Nói cách khác trong bất cứ sinh hoạt nào, Ý Thức thứ sáu đều bị chi phối quá nhiều nơi 51 Tâm Sở và ít khi tự chủ toàn diện trên mọi lãnh vực nhận thức. Nói rõ hơn, Ý Thức thứ sáu luôn luôn nhận thức gián tiếp vạn pháp trong thế gian, sinh hoạt không thể tự chủ và tiếp nhận ảnh tử phải qua mấy lớp hàng rào ngăn cách của 51 Tâm Sở. Nếu như không có 51 Tâm Sở quan hệ, Ý Thức thứ sáu hoàn toàn bất lực trong sự nhận thức vạn pháp. Ý Thức thứ sáu một khi sinh hoạt nếu như không bị Tâm Sở này lôi cuốn thì cũng bị Tâm Sở khác điều khiển.

Thí dụ, anh T là một Phật Tử đã quy y khi thấy một gói đồ rơi giữa đường liền tò mò mở ra xem. Đó là một ngàn đô la và cả giấy tờ của anh C làm rách. Lúc bấy giờ Ý Thức anh T bị Tâm Sở Tham xúi dục suy nghĩ muốn lượm để tiêu dùng và đồng thời cũng bị Tâm Sở Vô Tham lôi kéo không cho hành động như thế sẽ bị tội lỗi và anh C hay được sẽ mất tình bạn. Lúc đó Ý Thức của anh T đang trong tình trạng phân vân chưa

biết định thế nào, nửa muốn lấy và nửa muốn không. Hiện tượng đây chứng tỏ Ý Thức của anh T bị hai Tâm Sở Tham và Vô Tham tương tranh điều khiển, không cho tự chủ để qui định chọn lựa.

QUAN HỆ VỚI NĂM TÂM SỞ BIẾN HÀNH VÀ NĂM TÂM SỞ BIỆT CẢNH:

Như trước đã trình bày, Ý Thức thứ sáu là tâm thức chủ trì nhận thức vạn pháp, chỉ đạo tất cả hành động của chúng sanh và lãnh đạo cả năm Tâm Thức ở trước cho nên quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh thì cũng dễ lãnh hội. Năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh đã giúp đỡ cho năm Tâm Thức hiểu biết vạn pháp như thế nào thì giúp đỡ cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt cũng giống như thế. Nguyên do năm Tâm Thức này là những cán bộ đặc lực trong công việc cung cấp những dữ kiện Tướng Phần của vạn pháp để Ý Thức nhận thức. Cho nên năm Tâm Sở Biến Hành và năm Tâm Sở Biệt Cảnh chẳng những quan hệ với năm Tâm Thức ở trước mà còn quan hệ mật thiết không ít với Ý Thức thứ sáu trong sự nhận thức vạn pháp.

QUAN HỆ VỚI 41 TÂM SỞ:

Ý Thức thứ sáu thì đầy đủ cả ba tánh (Thiện, Ác, Vô Ký) cho nên có khi lương thiện, có khi hung dữ, có khi bình thường và cũng là tâm thức để cảm thọ khổ, lạc, xả trong mọi hoàn cảnh thuận duyên hay nghịch duyên hoặc trung hoà duyên. Vì đầy đủ ba tánh, Ý Thức thứ sáu đều có mặt trong tất cả Tâm Sở còn lại, nghĩa là 41 Tâm Sở này mỗi khi sinh hoạt quan hệ với Ý Thức thứ sáu để tạo nghiệp, nhưng 41 Tâm Sở còn lại đều không phải đồng nhất về tánh chất, có loại thuộc về thiện, có loại thuộc về ác, có loại thuộc về vô ký v.v... cho nên không thể cùng một lúc quan hệ với Ý Thức thứ sáu, thí dụ như Ý Thức thứ sáu không thể có đức tin (Tâm Sở Tín hợp tác) trong lúc còn bị nghi ngờ (Tâm Sở Nghi đang điều khiển). Các Tâm Sở khác cũng thế, nghĩa là Ý Thức thứ sáu khi gặp hoàn cảnh không tốt thì ngay lúc đó quan hệ với các Tâm Sở Ác để nhờ hỗ trợ hoặc khi gặp hoàn cảnh tốt thì liền quan hệ với các Tâm Sở Thiện để nhờ trợ duyên. Sự quan hệ này của Ý Thức thứ sáu đối với 41 Tâm Sở nếu như tư duy một chút thì sẽ thấy rõ, không cần phải trình bày hình tướng, nguyên vì bất cứ hành động nào của con người đều có mặt của Ý Thức thứ sáu chỉ đạo. Ở đây chỉ đề cập một vài điểm quan hệ không đồng nhất giữa Ý Thức thứ sáu và các Tâm Sở khác biệt tánh chất để khái niệm phần nào giá trị tương duyên của mỗi loại trong sự hợp tác nhận thức. Người nghiên cứu nên tự tư duy thêm giá trị sự quan hệ của Ý Thức thứ sáu và 51 Tâm Sở để có nhận thức cụ thể hơn.

3.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC MẠT NA VÀ 51 TÂM SỞ:

Thức Mạt Na thứ bảy là tâm thức mang tánh chất đăm mê chấp trước ngã pháp và có khả năng quản lý tất cả hạt giống vạn pháp. Do đó Thức Mạt Na thứ bảy có nhiều tên: Mạt Na, Ý Căn, Truyền Tổng, Câu Sanh Ngã Chấp.

* MAT NA là dịch âm Từ chữ Phạn Manas, nghĩa là Ý. Chữ Ý ở đây là chỉ cho nghĩa sanh diệt tương tục không ngừng. Vì mang tánh chất sanh diệt tương tục, Tâm Thức này khiến cho vạn pháp sanh diệt biến hoá không dứt.

* Ý CĂN: nghĩa là tâm thức này làm chỗ nương tựa cho Ý Thức thứ sáu sinh hoạt để nhận thức vạn pháp. Chữ Mạt Na nghĩa là Ý và hiểu biết qua Ý gọi là Ý Thức, cũng như con mắt tên là Nhãn và hiểu biết qua Nhãn gọi là Nhãn Thức. Ý Căn còn có tên là Thắng Nghĩa Căn. Thắng Nghĩa Căn là một loại giác quan có danh nghĩa rất thù thắng.

* TRUYỀN TỔNG: nghĩa là một loại tâm thức có nhiệm vụ thu nhận những ảnh tượng của thế giới bên ngoài vào trong nội tâm để cất giữ nơi Thức Thê Alaya sau khi được Ý Thức thứ sáu nhận thức. Đồng thời tâm thức này còn nhiệm vụ mang những ảnh tượng có tánh cách tài liệu (Documents) từ trong kho tàng thế giới nội tâm của Thức Thê Alaya trình diện cho Ý Thức thứ sáu để hiểu biết qua hình thức nhớ lại (hồi tưởng) hoặc quán chiếu.

* CÂU SANH NGÃ CHẤP: nghĩa là Kiến Phần Thức Alaya theo nghiệp lực thọ sanh vào cõi nào thì Thức Mạt Na đi theo vào cõi đó để chấp Kiến Phần Alaya làm ngã. Trên thực tế Kiến Phần Thức Alaya không phải là thật ngã, nguyên vì tâm thức này là tâm thức tác dụng và tự nó bị biến độc liên tục không gián đoạn trong công việc xây dựng cũng như duy trì sự hiện hữu của vạn pháp. Thế mà Thức Mạt Na vẫn mê lầm chấp trước Kiến Phần Thức Alaya cho là thật ngã, vì chấp ngã kiên cố, Thức Mạt Na thứ bảy được gọi là Câu Sanh Ngã Chấp.

So với Ý Thức thứ sáu, Thức Mạt Na thứ bảy hiện biết tinh vi và sâu xa hơn, biết chọn lựa những tài liệu trong tiềm năng mà Ý Thức thứ sáu muốn nhớ lại. Chẳng những thế Thức Mạt Na thứ bảy còn biết sinh hoạt bản năng để bảo vệ thân thể trong thời gian không có mặt Ý Thức thứ sáu, ngoài ra còn làm gạch nối giữa Ý Thức thứ sáu và Tâm Thức Alaya thứ tám trong mọi sự sinh hoạt. Hơn nữa Thức Mạt Na thứ bảy sinh hoạt không bị lệ thuộc nơi năm Tâm Thức ở trước và cũng không bị giới hạn giống như sự sinh hoạt của Ý Thức thứ sáu.

Qua những tánh chất, khả năng và giá trị của Thức Mạt Na thứ bảy vừa trình bày trên, Tâm Thức này không phải quan hệ toàn diện với 51 Tâm Sở giống như Ý Thức thứ sáu. Trong 51 Tâm Sở, Thức Mạt Na thứ bảy chỉ quan hệ được 18 Tâm Sở theo khả năng tính và theo nhu yếu cần thiết của tâm thức này khi sinh hoạt nhận thức vạn pháp. Theo Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ, trang 65, đối với năm Tâm Sở Biến Hành, Thức Mạt Na thứ bảy cũng như các Tâm Thức khác luôn luôn quan hệ chặt chẽ trong sự sinh hoạt nhận thức vạn pháp, nguyên vì năm Tâm Sở Biến Hành nói trên sinh hoạt liên hệ khắp tất cả Tâm Thức. Về năm Tâm Sở Biệt Cảnh, Thức Mạt Na thứ bảy thường xuyên sinh hoạt trực tiếp chấp lấy Kiến Phần Thức Alaya làm nội ngã cho nên không thể quan hệ và cũng không cần đến sự giúp đỡ của Tâm Sở Dục. Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn mê chấp cho Kiến Phần Thức Alaya thứ tám là thật ngã nên không cần sự chọn lựa của Tâm Sở Thắng Giải. Thức Mạt Na thứ bảy hiện đang sinh hoạt liên lạc để chấp ngã không cần phải ghi nhớ, nên không quan hệ với Tâm Sở Niệm. Hơn nữa, Thức

Mạt Na thứ bảy luôn luôn si mê chấp ngã, không có vấn đề ăn năn hối hận và cũng không cần phải định tâm chuyên nhất, nên không hợp tác với Tâm Sở Định. Nhưng Thức Mạt Na thứ bảy là tâm thức có tính chất so đo lựa chọn và chỉ biết chấp lấy Kiến Phần Thức Alaya thứ tám làm ngã của mình, cho nên phải nhờ đến Tâm Sở Huệ giúp đỡ để quyết định.

Tâm Sở Thiện là những tâm lý mang tánh chất trong sạch có công năng hoá giải tất cả điều ác, phát triển tất cả điều lành để làm trợ duyên trên con đường giác ngộ và giải thoát. Tất cả muôn pháp lành đều phát sanh từ nơi những Tâm Sở Thiện này. Tâm Sở Thiện gồm có 11 loại là những nhu yếu trong mọi lãnh vực xây dựng an lạc thật sự và không thể thiếu mặt nơi bất cứ sự sống nào của chúng sanh. Ngược lại, Thức Mạt Na thứ bảy là tâm thức thuộc về loại ô nhiễm cho nên khi sinh hoạt không quan hệ cũng như không ảnh hưởng với bất cứ Tâm Sở nào trong 11 Tâm Sở Thiện.

Đặc biệt nhất đối với 6 Phiền Não căn bản, Thức Mạt Na thứ bảy không bao giờ nghi ngờ trong việc chấp Kiến Phần Thức Alaya thứ tám làm ngã cho nên không cần sự giúp đỡ của Tâm Sở Nghi. Hơn nữa, Thức Mạt Na thứ bảy đam mê chấp ngã không rời khỏi Kiến Phần Thức Alaya thứ tám nửa bước, cho nên không quan hệ với Tâm Sở Sân. Nhưng Thức Mạt Na thứ bảy thường say đắm chấp ngã kiên cố cho nên cần đến sự giúp đỡ của Tâm Sở Tham. Vì quá quý trọng và luôn luôn đặt bản ngã trên hết, Thức Mạt Na thứ bảy thường hay biểu lộ tánh ngã mạn của mình, cho nên quan hệ mật thiết với Tâm Sở Mạn. Chấp ngã là một thứ bệnh vô cùng xấu ác mà Thức Mạt Na thứ bảy đã bị ô nhiễm tự bao giờ, cho nên trong bất cứ hành động nào, Thức Mạt Na thứ bảy đều bị Tâm Sở Ác Kiến lôi cuốn. Đã vậy Thức Mạt Na thứ bảy quá si mê trong sự chấp Kiến Phần Thức Alaya thứ tám làm ngã là do Tâm Sở Si điều khiển.

Hành tướng của mười Phiền Não Tiểu Tùy thường thể hiện hành vi thô kệch và cử chỉ biến động không yên trong sự sinh hoạt và nói năng. Ngược lại, hành tướng của Thức Mạt Na thứ bảy thì tiềm ẩn bên trong thân thể và sinh hoạt vi tế trong sự chấp trước vạn pháp. Do đó Thức Mạt Na thứ bảy không thể quan hệ cũng như không cần sự giúp đỡ của mười Tâm Sở Tiểu Tùy. Hai Phiền Não Trung Tùy đều mang tánh chất bất thiện trong bất cứ sinh hoạt nào của con người. Nhưng Thức Mạt Na thứ bảy thì khác hơn lại mang tánh chất vô ký (trung tính) cho nên không thể quan hệ với hai Phiền Não Trung Tùy. Riêng tám Phiền Não Đại Tùy là những Tâm Sở thường hay biểu lộ phong cách thô tục và hành động đần độn mê mờ, còn Thức Mạt Na thứ bảy thì mang tánh chất ô nhiễm cho nên dễ quan hệ với tám Phiền Não Đại Tùy.

Đối với bốn Tâm Sở Bất Định, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy hoàn toàn không quan hệ trong khi sinh hoạt nhận thức và chấp trước. Thức Mạt Na thứ bảy không phân biệt và hối tiếc trong sự sinh hoạt duyên cảnh, cho nên không cần sự yểm trợ của Tâm Sở Hối. Thức Mạt Na thứ bảy không cảm thấy mệt mỏi trong sự sinh hoạt duyên cảnh cho nên không cần sự giúp đỡ của Tâm Sở Miên. Chẳng bao giờ sinh hoạt thế giới bên ngoài giống như Ý Thức thứ sáu, Tâm Thức Mạt Na thứ bảy chỉ trực tiếp duyên cảnh trong nội Tâm và sinh hoạt không ngừng để chấp trước, cho nên Tâm Thức này không có vấn đề tìm cầu các pháp và do đó không cần sự giúp đỡ của Tâm Sở Tầm. Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn hiểu biết trực tiếp nội cảnh và không có vấn đề quán chiếu trong sự sinh hoạt, cho nên không cần sự hỗ trợ của Tâm Sở Tư.

4.- GIÁ TRỊ SỰ QUAN HỆ CỦA THỨC ALAYA VÀ 51 TÂM SỞ:

Tàng Thức là tên riêng của Alaya và tâm thức này đứng hàng thứ tám nên gọi là Tàng Thức thứ tám hay là Alaya thứ tám. Tàng Thức có ba công dụng:

a- NẶNG TÀNG: nghĩa là có khả năng tàng trữ tất cả hạt giống vạn pháp.

b- SỞ TÀNG: nghĩa là chỗ nơi có thể dung chứa tất cả hạt giống của vạn pháp.

c- NGÃ ÁI CHẤP TÀNG: nghĩa là tâm thức này bị Thức Mạt Na thứ bảy luyến ái chấp làm bản ngã.

1/- ĐẶC TÍNH CỦA TÀNG THỨC:

Đặc tánh của Tàng Thức (Alaya) thứ tám thì thuộc về Vô Phú Vô Kỳ. Vô Phú nghĩa là tâm thức này không bị các phiền não nghiệp chướng ngăn che. Tàng Thức thứ tám chỉ theo nghiệp báo để thọ sanh và nó không bao giờ gây tạo nên nghiệp báo nào cả, cho nên được gọi là Vô Phú. Tàng Thức thứ tám sanh vào cõi nào thì liền phát khởi những loại Tâm Thức giống như cõi đó để xây dựng và bảo trì sự sống cho cõi đó. Vì thế Tàng Thức thứ tám mỗi khi rút lui ra đi thì khiến cho thân thể của chúng sanh cũng như những cảnh giới ở cõi đó bị tan hoại. Về phương diện thể tánh, Tàng Thức thứ tám không bị nhiễm ô, không quan hệ với các Tâm Sở sai lầm, không mê chấp tất cả cảnh giới vọng hiện và cũng không mê chấp tất cả cảnh giới nghiệp duyên, nên được gọi là Vô Phú. Thế giới vọng hiện là những thế giới do sự mê vọng hiện ra và Thế giới nghiệp duyên là những thế giới do nghiệp nhân quyết định tạo nên.

Vô Kỳ nghĩa là tâm thức này không nhất định thiện hay ác và nó quan hệ bao gồm cả thiện cũng như ác. Về phương diện tàng trữ, Tàng Thức thứ tám đều dung chứa tất cả hạt giống thiện ác trong thế gian và không chừa bỏ bất cứ hạt giống tốt xấu nào cả, nên gọi là Vô Kỳ, còn về phương diện sanh khởi, Tàng Thức thứ tám xây dựng tất cả pháp thiện ác đều bình đẳng và xây dựng không bỏ sót một pháp nào cả. Tàng Thức này xây dựng đúng theo nghiệp báo của các pháp và xây dựng các pháp không sai trái của nghiệp báo, cho nên được gọi là Vô Kỳ. Đây là đặc tánh của Tàng Thức thứ tám.

2/- QUAN HỆ VỚI CÁC TÂM SỞ:

Tàng Thức thứ tám chỉ quan hệ với năm Tâm Sở Biến Hành, nguyên vì năm Tâm Sở Biến Hành đều đồng tánh Vô Phú Vô Kỳ với Tàng Thức thứ tám. Tàng Thức thứ tám thì chỉ sinh hoạt Hiện Lượng và không bao giờ sinh hoạt Tỷ Lượng hoặc sinh hoạt Phi Lượng (Xem Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 299, do Đường Sáng tái bản). Nguyên vì Tàng Thức này luôn luôn sinh hoạt theo nghiệp lực một cách mặc nhiên để duyên với hiện cảnh và ngoài hiện cảnh này ra, Tàng Thức thứ tám không có khả năng duyên với bất cứ cảnh giới nào khác. Do đó, Tàng Thức thứ tám nhất định không thể quan hệ với năm Tâm Sở Biệt Cảnh. Tàng Thức thứ tám đã thuộc về loại Vô Phú Vô Kỳ, cho nên không quan hệ với các Tâm Sở Thiện và các Tâm Sở Ác. Hơn nữa Tàng Thức thứ tám chỉ duyên với Tánh Cảnh và ngoài Tánh Cảnh ra nó không duyên với Đối Chất Cảnh hay Độc Ảnh Cảnh (Xem Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 309, do Đường Sáng tái bản). Còn trong mỗi niệm, Tàng Thức thứ tám chỉ duyên với hiện cảnh

và không thể duyên với danh từ hay lời nói nào khác. Thế nên Tầng Thức thứ tám không thể quan hệ với các Tâm Sở Bất Định.

Tóm lại giá trị sự quan hệ của tám Thức Tâm Vương và 51 Tâm Sở vừa trình bày cho thấy Tâm Thức không phải là Tâm Lý. Tâm Thức thì làm chủ trong sự nhận thức vạn pháp nên gọi là Tâm Vương, còn Tâm Lý là những Tâm Sở quan hệ với sinh lý và phát sanh từ nghiệp lực với mục đích là điều khiển, ngăn cách và khống chế Tâm Thức không cho sinh hoạt trực tiếp với vạn pháp để có hiểu biết chân thật. Tâm Thức khi chuyển được thành Trí Tuệ (Trí Thành Sở Tác, Trí Diệu Quan Sát, Trí Bình Đẳng Tánh, Trí Đại Viên Cảnh) thì có mặt ở trong thế giới Chân Như. Còn 51 Tâm Sở thuộc Tâm Lý mang tánh chất nghiệp lực thì không thể có mặt trong thế giới Chân Như khi các Tâm Thức được chuyển thành trí tuệ. Đặc tánh khác nhau của 51 Tâm Sở, có loại thuộc về Vô Phú Vô Ký (Năm Biến Hành), có loại thuộc về Hữu Phú Vô Ký (Năm Biệt Cảnh), có loại thuộc về Tánh Thiện (11 Thiện Tâm Sở) có loại thuộc về cội gốc của sanh tử luân hồi (6 Căn Bản Phiền Nã), có loại thuộc về Tánh Ác (20 Tùy Phiền Nã) và có loại thuộc về tánh ba phải (4 Tâm Sở Bất Định). Cộng thêm giá trị hiểu biết của tám Tâm Thức không giống nhau, cho nên sự quan hệ của 51 Tâm Sở đối với tám Thức Tâm Vương có giá trị không đồng nhất với nhau trong mọi lãnh vực nhận thức và tạo nghiệp. Đó là những nguyên nhân khiến cho chúng sanh bị lưu chuyển trong vòng sanh tử luân hồi nơi ba cõi, mặc dù có một số Tâm Sở thuộc loại Vô Phú và thuộc loại Thiện. Những Tâm Sở thuộc loại Vô Phú và những Tâm Sở thuộc loại thiện chỉ có giá trị trong những thế giới mê vọng và trong những thế giới nghiệp duyên, nhưng chúng không có giá trị trong sự giải thoát và chúng quả Bồ Đề nơi thế giới Chân Như. Chúng sanh muốn được giải thoát chúng quả Bồ Đề thì phải diệt trừ tận gốc rễ của hạt giống 51 Tâm Sở không còn dấu vết trong tâm thức con người bằng phương pháp trị liệu tâm bệnh qua sự tu tập của Duy Thức Quán. Nhờ quán sát biết rõ những đặc tánh của 51 Tâm Sở chúng ta trị liệu những tâm bệnh nói trên một cách dễ dàng và tẩy trừ những hạt giống 51 Tâm Sở cũng không có khó khăn trong sự tu tập. Có kỹ thuật quán sát và có kỹ thuật trị liệu, người tu Duy Thức Quán lẽ dĩ nhiên sẽ cập bến bờ giải thoát không xa, bằng cách chuyển Thức thành Trí Tuệ.

CHƯƠNG 2

MINH ĐỊNH VẤN ĐỀ CHUNG TỬ

NHÂN DUYÊN VÀ NHÂN QUẢ.

A- VẤN ĐỀ CHUNG TỬ:

I.- ĐỊNH NGHĨA:

Chung Tử (tiếng Phạn là Bàja) theo nghĩa thông thường gọi là hạt giống, nhưng theo nghĩa Duy Thức gọi là nhân tố hay nguyên nhân để sanh khởi vạn pháp trong thế gian. Nhân tố nghĩa là nguyên nhân thuộc về yếu tố căn bản trong việc sanh khởi vạn pháp. Nhân tố hay nguyên nhân để chỉ cho nguồn gốc sanh ra vạn pháp. Nhân tố và nguyên nhân mặc dù hai danh từ khác nhau, nhưng không ngoài mục đích là giải thích nghĩa của chung tử. Tông Duy Thức phân hạt giống thành hai loại: Ngoại Chung Tử và Nội Chung Tử.

1/- NGOẠI CHỨNG TỬ:

Ngoại Chứng Tử nghĩa là những hạt giống đã được thể hiện thành hình tướng bên ngoài. Ngoại Chứng Tử gồm có những hạt giống của ngũ cốc, những quả trứng của sanh vật, những noãn châu của loài người v.v... Những hạt giống này thuộc về Quả Dị Thục là những hạt giống chưa thành hình cây trái, chúng có hình cách chỉ làm trợ duyên ban đầu cho sự sanh khởi vạn pháp để nảy nở và phát triển. Những hạt giống nói trên đích thực không phải là nhân tố căn bản để sanh ra vạn pháp. Nhân tố căn bản để sanh ra vạn pháp chính là mầm sống nằm ở trong những hạt giống nói trên. Mầm sống theo Tông Duy Thức gọi là tánh chất năng lực. Điều này được thấy trong Thành Duy Thức Luận, quyển 2 giải thích:

“... giống như hạt giống thực vật bao gồm tánh chất năng lực ở trong có thể sanh sản tất cả hiện tượng”. Tánh chất năng lực ở đây tức là chỉ cho mầm sống được thể hiện bên trong những hạt giống của thực vật. Nhưng xét cho kỹ, tánh chất năng lực không phải là những hạt giống đã được thể hiện bên ngoài (Ngoại Chứng Tử) thuộc loại Quả Dị Thục và tánh chất năng lực này tự nó có hình tướng riêng biệt với danh nghĩa là hạt giống, mặc dù tánh chất năng lực đó nếu như không có những hạt giống thuộc Ngoại Chứng Tử để làm trợ duyên thì nhất định thiếu môi trường cho việc sanh khởi vạn pháp. Chẳng những thế, những hạt giống thuộc Ngoại Chứng Tử nếu như không có tánh chất năng lực để làm mầm sống ở trong thì tự nó cũng không thể nảy nở để sanh ra hiện tượng.

Thí dụ, trứng gà không có trống nghĩa là trứng gà không có giống dương ở trong để mở cửa tiếp nhận Nội Chứng Tử vào là một trong những hạt giống đã được thể hiện thành hình tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chứng Tử. Nhưng trứng gà này không có tánh chất năng lực ở trong để làm mầm sống, vì không có Nội Chứng Tử, cho nên không thể nảy nở để thành gà con, mặc dù trứng gà đó vẫn có đầy đủ trứng đỏ và trứng trắng.

2/- NỘI CHỨNG TỬ:

Nội Chứng Tử nghĩa là những hạt giống nằm ẩn phía trong nội tâm. Những hạt giống này mới chính là những mầm sống mang tánh chất năng lực để làm nguyên nhân căn bản cho việc sanh khởi vạn pháp. Nhà Duy Thức gọi những hạt giống này là Nhân Duyên. Thành Duy Thức Luận, quyển 2 cho rằng những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm (Nội Chứng Tử) chính là công năng. Công năng nghĩa là một loại năng lực có công dụng sanh khởi vạn pháp. Luận này nói: “Nội chứng tử trong Thức Alaya có công năng sánh tất cả các pháp hữu lậu và vô lậu”. Những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm nếu như không hiện hữu để làm Nhân Duyên thì những hạt giống thể hiện hình tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chứng Tử nhất định không có mầm sống để sanh khởi vạn pháp và lúc đó những hạt giống thuộc Ngoại Chứng Tử nói trên lẽ tất nhiên sẽ bị hư hoại.

Thí dụ, chúng ta đem thùng lúa mới thu hoạch đi ngâm nước một đêm và tiếp theo đó đem phơi nắng chúng cho thật khô để làm giống. Một thời gian sau khi gieo chúng xuống đất, chúng ta nhận thấy giống lúa bị ngâm nước trước kia không có nảy mầm và xem lại chúng đã hoàn toàn bị hư nát. Trường hợp này đưa đến kết luận, những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm thuộc Nội Chứng Tử không có mặt, thành thử những hạt lúa bị ngâm nước thuộc Ngoại Chứng

Tử không thể nảy mầm đơm hoa kết trái. Cho đến tất cả hạt giống khác thuộc Ngoại Chung Tử cũng đều giống như thế.

Theo Tông Duy Thức, những hạt giống thể hiện hình tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử cho đến những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử cả hai đều được ghép vào trong Thức Alaya và do Thức Alaya quản lý. Nếu như không có Thức Alaya bảo trì, hai loại hạt giống nói trên đều bị biến hoại luôn cả bản chất và không còn hiện hữu trong nội tâm cũng như trong ngoại cảnh. Những hạt giống thể hiện hình tướng bên ngoài mang danh Ngoại Chung Tử thì thuộc về quả của Thức Alaya và những hạt giống nằm ẩn phía bên trong nội tâm mang danh Nội Chung Tử thì thuộc về nhân của Thức Alaya. Quả của Thức Alaya thường gọi là Quả Dị Thục (quả chưa chín) và Nhân của Thức Alaya thường gọi là Nhân Dị Thục (nhân chưa chín). Quả chưa chín nghĩa là quả chưa sanh khởi để thành hoa trái và Nhân chưa chín nghĩa là nhân chưa có tánh chất năng lực để nảy mầm chầm rể. Do đó những hạt giống thuộc Quả Dị Thục thể hiện hình tướng bên ngoài chính là loại hạt giống đã thành quả từ nơi những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục đã chầm rể bên trong nội tâm. Những hạt giống thuộc Quả Dị Thục thể hiện tướng bên ngoài chỉ làm trợ duyên cho những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục đã chầm rể bên trong nội tâm nương tựa để tiếp nối sanh khởi. Những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục và những hạt giống thuộc Quả Dị Thục cứ liên tục thay nhau làm nhân làm quả để sanh khởi mãi cho đến vô cùng tận. Yếu tố làm gạch nối dòng sinh mệnh của những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục chầm rể bên trong nội tâm và những hạt giống thuộc Quả Dị Thục thể hiện hình tướng bên ngoài cho việc quan hệ với nhau để sanh ra vạn pháp chính là Thức Dị Thục. Thức Dị Thục ở đây theo Duy Thức Học được gọi là Kiến Phần Thức Alaya. Kiến Phần Thức Alaya tức là phần tác dụng của Thức Thể Alaya nằm trong vũ trụ vạn hữu để duy trì sinh mệnh cho tất cả hạt giống. Những hạt giống thuộc Nhân Dị Thục nếu như có mặt và nhất định phải có mặt Thức Dị Thục ở trong thì được gọi là Mầm Sống và nếu như không có mặt Thức Dị Thục ở trong thì chỉ gọi là Chung Tử. (hãy xem lại Vấn Đề Thức Dị Thục trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 180, cùng một tác giả, đã được tái bản lần thứ hai và in tại nhà in Đường Sáng).

II.- PHÂN LOẠI NỘI CHUNG TỬ:

Chung Tử nghĩa là hạt giống và hạt giống thì có nhiều loại. Vạn pháp trong thế gian có bao nhiêu loại thì trong nội tâm có bấy nhiêu hạt giống. Tất cả hạt giống trong nội tâm, nhà Duy Thức gọi là Nhứt Thiết Chung Tử (Tất cả hạt giống). Tạng Thức, tức là Thức Thể Alaya chính là tâm thức dung chứa tất cả hạt giống của vạn pháp nói trên và tâm thức này còn có tên nữa là Thức Nhứt Thiết Chung (Thức chứa tất cả chung tử), nguyên vì tâm thức này dung chứa tất cả hạt giống của vạn pháp.

Tánh chất của tất cả chung tử (hạt giống) đã được giải thích nơi quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 251, cùng một tác giả, đã được tái bản lần thứ hai và in tại nhà in Đường Sáng. Tất cả hạt giống trong nội tâm mặc dù nhiều loại, nhưng xét cho cùng theo chiều hướng mê vọng có thể phân làm ba nhóm căn bản sau đây:

1/- CHUNG TỬ CỦA TÂM THỨC:

Riêng hạt giống của tám Tâm Thức, nhà Duy Thức không gọi là chủng tử mà lại đặt cho một tên khác là Tụ Chứng Phần. Tụ Chứng Phần cũng là hạt giống mang tánh chất chủng tử nhưng tên này chỉ dành riêng để gọi cho tám Tâm Thức. Tụ Chứng Phần nghĩa là phần thể hình của sự hiểu biết và phần thể tánh này nếu như không có hiện hữu thì không có sự hiểu biết. Phần thể tánh của sự hiểu biết thì thuộc về nguồn trí tuệ của Tạng Như Lai và nguồn trí tuệ đây đã bị ô nhiễm bởi nghiệp tướng nên gọi là Tụ Chứng Phần. Nhà Duy Thức sở dĩ đặt tên Tụ Chứng Phần cho hạt giống của tám Tâm Thức là căn cứ nơi đặc tánh của mỗi Tâm Thức để định danh. Đặc tánh của tám Tâm Thức là luôn luôn làm chủ về sự hiểu biết, nghĩa là tám Tâm Thức nếu như không có mặt thì không có sự hiểu biết và ngoài tám Tâm Thức này không một pháp nào có khả năng thay thế cho sự hiểu biết. Vì đặc tánh khác biệt đối với các loại hạt giống kia, nhà Duy Thức mới đặt tên riêng cho hạt giống của tám Tâm Thức một danh xưng là Tụ Chứng Phần. Từ đó hạt giống của tám Tâm Thức không còn gọi chủng tử và chỉ gọi là Tụ Chứng Phần.

Trong tám Tâm Thức, mỗi Tâm Thức đều có sự hiểu biết khác nhau và chúng không thể thay thế cho nhau trong sự hiểu biết. Nhãn Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện nhìn thấy hình tướng và không có khả năng hiểu biết sự vật về phương diện nghe tiếng, về phương diện ngửi mùi, về phương diện nếm vị, về phương diện cảm xúc v.v... Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức và Thân Thức đều cũng giống như thế, nghĩa là mỗi Tâm Thức chỉ có khả năng hiểu biết sự vật trong lãnh vực của mình và không có khả năng hiểu biết sang các lãnh vực khác.

Ý Thức thứ sáu chỉ có khả năng hiểu biết tánh chất, giá trị và ý nghĩa của vạn pháp về phương diện phân biệt và không có khả năng hiểu biết sang các lãnh vực khác như, nhìn thấy hình tướng, nghe tiếng, ngửi mùi, nếm vị, cảm xúc v.v...

Thức Mạt Na thứ bảy chỉ có khả năng hiểu biết vạn về phương diện so đo chấp trước và không có khả năng hiểu biết sang các lãnh vực khác giống như sự hiểu biết của Ý

Thức thứ sáu và cũng như sự hiểu biết của năm Tâm Thức ở trước.

Thức Alaya thứ tám chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp về phương diện xây dựng hệ thống sinh lý thân thể, về phương diện phát triển cơ năng và về phương diện bảo trì sự tồn tại của sinh mệnh muôn loài. Ngoài ra, Thức Alaya thứ tám không có khả năng hiểu biết giống như sự hiểu biết của bảy Tâm Thức vừa kể trên.

Tám Tâm Thức sở dĩ có sự hiểu biết khác biệt nhau là do Chứng Tụ Chứng phần của mỗi Tâm Thức không giống nhau. Chứng Tụ Chứng phần là phần trạng thái (Form) của mỗi Tâm Thức. Chánh Tụ Chứng phần nếu như thuộc loại nhìn thấy thì khiến cho Tâm Thức biến thành Tụ Chứng phần mang tên Nhãn Thức để hiểu biết sự vật về phương diện nhìn thấy hình sắc. Chứng Tụ Chứng phần nếu như thuộc loại nghe tiếng thì khiến cho Tâm Thức biến thành Tụ Chứng phần mang tên Nhĩ Thức để hiểu biết sự vật về phương diện nghe tiếng. Chứng Tụ Chứng phần nếu như thuộc loại ngửi mùi thì khiến cho Tâm Thức biến thành Tụ Chứng phần mang tên Tỷ Thức để hiểu biết sự vật về phương diện ngửi mùi. Chứng Tụ Chứng Phần nếu như thuộc loại nếm vị thì khiến cho Tâm Thức biến Thành Tụ Chứng phần mang tên Thiệt Thức để hiểu biết sự vật về phương diện nếm vị. Chứng Tụ Chứng phần nếu như thuộc loại cảm xúc thì

khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ CHỨNG PHẦN mang tên Thân Thức để hiểu biết sự vật về phương diện cảm xúc. Chứng TỰ CHỨNG PHẦN nếu như thuộc loại nhận định thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ CHỨNG PHẦN mang tên Ý Thức để hiểu biết sự vật về phương diện phân biệt. Chứng TỰ CHỨNG PHẦN nếu như thuộc loại chấp trước thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ CHỨNG PHẦN mang tên Mạt Na (Ý) để hiểu biết sự vật về phương diện so đo. Chứng TỰ CHỨNG PHẦN nếu như thuộc loại tàng trữ thì khiến cho Tâm Thức biến thành TỰ CHỨNG PHẦN mang tên Tạng Thức (Alaya) để hiểu biết sự vật về phương diện xây dựng và bảo trì. Tâm Thức thật ra chỉ có một bản tánh, nhưng vì phần trạng thái tức là Chứng TỰ CHỨNG PHẦN của mỗi loại khác nhau cho nên khiến Tâm Thức biến thành tám loại không giống nhau để hiểu biết vạn pháp sai biệt nhau.

Thí dụ, dòng điện thì chỉ có một loại, nhưng khi chạy vào phần trạng thái là bộ máy Ti Vi (Chứng TỰ CHỨNG PHẦN) liền biến thành thể tánh (TỰ CHỨNG PHẦN) thuộc loại điện Ti Vi chuyên chiếu hình. Dòng điện khi chạy vào phần trạng thái là bộ máy Radio (Chứng TỰ CHỨNG PHẦN) liền biến thành thể tánh (TỰ CHỨNG PHẦN) thuộc loại điện Radio chỉ chuyên phát thanh. Dòng điện khi chạy vào phần trạng thái là Bóng Đèn (Chứng TỰ CHỨNG PHẦN) liền biến thành thể tánh (TỰ CHỨNG PHẦN) thuộc loại điện Bóng Đèn chỉ chuyên chiếu soi ánh sáng v.v...

Riêng phần trạng thái thuộc Chứng TỰ CHỨNG PHẦN của mỗi Tâm Thức, theo như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học trang 148 giải thích: “Phần này có khả năng xác định sau cùng cho sự kiểm soát và chứng thực đúng hoặc sai của TỰ CHỨNG PHẦN, đồng thời bảo vệ và duy trì phần thể tánh mỗi Tâm Thức được tồn tại mãi với hình thức là TỰ CHỨNG PHẦN”. Đây là định nghĩa của danh từ Chứng TỰ CHỨNG PHẦN. Phần định nghĩa này có hai ý:

a/- Phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của mỗi Tâm Thức hiểu biết vạn pháp phải qua bộ máy cung ứng của phần trạng thái thuộc Chứng TỰ CHỨNG PHẦN chính lý, cũng tương tự như làn sóng âm thanh phát ra tiếng, phải qua bộ máy gạn lọc và điều chỉnh.

b/- Phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của Nhân Thức, của Nhĩ Thức, của Tỷ Thức, của Thiệt Thức, của Thân Thức, của Ý Thức, của Mạt Na Thức và của Alaya Thức sở dĩ không bị biến thể là chính nhờ sự bảo trì của phần trạng thái tức là của Chứng TỰ CHỨNG PHẦN. Nhờ Chứng TỰ CHỨNG PHẦN bảo trì, phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của tám Tâm Thức vẫn tồn tại mãi trong tư thế hạt giống (Chủng Tử). Đến khi nào tám Tâm Thức được chuyển thành Trí Tuệ thì lúc đó, toàn bộ phần trạng thái thuộc Chứng TỰ CHỨNG PHẦN đều bị hóa giải và phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của tám Tâm Thức cũng bị chuyển hóa theo để trở thành bốn Trí Tuệ. Phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của năm Tâm Thức ở trước, từ Nhân Thức cho đến Thân Thức chuyển hóa thành Trí Tuệ Thành Sở Tác. Phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của Ý Thức thứ sáu chuyển hóa thành Trí Tuệ Diệu Quan Sát. Phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của Mạt Na Thức thứ bảy chuyển hóa thành Trí Tuệ Bình Đẳng Tánh và phần thể tánh thuộc TỰ CHỨNG PHẦN của Alaya Thức thứ tám chuyển hóa thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh. Phần thể tánh của mỗi Tâm Thức một khi sinh hoạt liền biến thành phần tác dụng gọi là Kiến Phần để hiểu biết sự vật qua phần hình tướng gọi là Tướng Phần. Phần hình tướng thuộc Tướng Phần của vạn pháp gồm có: hình tướng của Sắc Trần, hình tướng của Thinh Trần, hình tướng của Hương Trần, hình tướng của Vị Trần, hình tướng của Xúc Trần và hình tướng của Pháp Trần.

Điều đáng chú ý, trong tám Tâm Thức, chỉ có Tâm Thức Alaya là quan trọng hơn hết trong mọi lãnh vực xây dựng và phát triển vạn pháp nơi ba cõi. Riêng đối với hiện tượng của vũ trụ, Tâm Thức Alaya chính là nguồn thể sanh ra bảy Tâm Thức nói trên và cũng là Tâm Địa phát sanh ra muôn pháp trong thế gian. Tâm Thức Alaya có hai phần: phần thể và phần dụng. Phần thể nghĩa là chỉ cho phần thể tánh của Tâm Thức Alaya và phần dụng nghĩa là chỉ cho phần tác dụng của Tâm Thức Alaya để sinh hoạt. Phần thể tánh của Tâm Thức Alaya thì dung chứa và tàng trữ tất cả hạt giống của muôn pháp. Phần tác dụng của Tâm Thức Alaya thì có hai nhiệm vụ:

Nhiệm vụ thứ nhất là sanh ra phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần cho bảy Tâm Thức, từ Thức thứ bảy, Thức thứ sáu cho đến năm Tâm Thức ở trước và nhiệm vụ thứ hai là xây dựng cùng bảo trì hệ thống sinh mệnh cho tất cả chúng sanh. Như vậy, phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của bảy Tâm Thức nói trên chính là phần tác dụng thuộc Kiến Phần của Tâm Thức Alaya sanh ra.

Nhìn sâu thêm nữa, phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của Tâm Thức Alaya thì khác hơn phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần của bảy Tâm Thức vừa nêu trên. Phần thể tánh thuộc Tự Chứng phần của Tâm Thức Alaya chính là phần tác dụng thuộc Kiến Phần của Tạng Như Lai sanh ra. Tạng Như Lai của Chân Tâm một khi tác dụng theo chiều hướng mê vọng liền biến thành Tạng Thức (Thức Alaya) với danh nghĩa là Tự Chứng Phần. Tạng Như Lai tức là Trí Tuệ của Chân Tâm (Tâm Chân Như), thường gọi là Tâm Trí. Tạng Như Lai một khi tác dụng chạy vào phần trạng thái thuộc Chứng Tự Chứng Phần của Vô Minh Nghiệp Tướng liền biến thành phần thể tánh thuộc Tự Chứng Phần mang tên Alaya để hiểu biết vạn pháp về phương diện xây dựng và bảo trì sinh mệnh cho tất cả chúng sanh.

Tóm lại, hạt giống mang tên Chủng Tử của tám Tâm Thức, nhà Duy Thức gọi là phần thể tánh mang tên Tự Chứng Phần và phần thể tánh của mỗi Tâm Thức được duy trì bởi trạng thái mang tên Chứng Tự Chứng Phần để tồn tại trong lãnh vực tự mình hiểu biết riêng biệt. Chứng Tự Chứng Phần có tám loại khác nhau chính là nguyên nhân khiến cho tám Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp không giống nhau. Chứng Tự Chứng phần nói trên, các kinh luận khác thường gọi là Căn Thức (nguồn gốc của hiểu biết) và cũng có thể nói là Nghiệp Tướng (Forms) đều thuộc về căn nguyên của Tâm Thức.

2/- CHUNG TỬ CỦA ĐẤT NƯỚC GIÓ LỬA:

Đất, nước, gió và lửa là bốn yếu tố tạo nên vật chất mà kinh luận thường gọi là Tứ Đại và cũng thường gọi là Sắc Uẩn hoặc gọi là Sắc Ấm. Bản thể của bốn yếu tố đất, nước, gió và lửa thì bao trùm khắp không gian ba cõi nên gọi là Đại.

Tánh chất của đất, nước, gió, lửa thì thuộc về loại năng lực và bốn loại năng lực này chính là nguyên nhân của vật chất. Nhà Duy Thức gọi bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa là chủng tử (hạt giống). Chủng tử của đất, nước, gió, lửa lại bao hàm cả ba sắc thái: Thể, Tướng và Dụng. Thể là thể tánh, Tướng là trạng thái và Dụng là sự tác dụng. Thể tánh (Thể) của đất, nước, gió, lửa là thuần chất năng lực. Trạng thái (Tướng) của đất, nước, gió, lửa là khối năng lượng. Sự tác dụng (Dụng) của đất, nước, gió, lửa là kết hợp với nhau để cùng sanh ra hiện tượng về vật chất.

Hiện tượng vật chất chính là thành quả của bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa nói trên cùng nhau hoà hợp, nghĩa là bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa đều có mặt ở trong hiện tượng vật chất.

Hơn nữa sự tồn tại của hạt giống đất, nước, gió, lửa là do Thức Thể Alaya bảo trì và cho đến sự tồn tại phần hình tướng của đất, nước, gió, lửa thuộc hiện tượng vật chất cũng là do phần tác dụng (Kiến Phần) của Thức Alaya gìn giữ. Phần tác dụng (Kiến Phần) của Thức Alaya nếu như không còn sinh hoạt thì phần hình tướng của đất, nước, gió, lửa thuộc hiện tượng vật chất sẽ bị tan rã để trở về trạng thái hạt giống và vạn vật sẽ bị hoại diệt để chuyển sang phần hình tướng khác. Còn như Thức Thể Alaya nếu như được chuyển hoá thành Trí Tuệ Đại Viên Cảnh thì hạt giống của đất, nước, gió, lửa cũng bị chuyển hoá theo để trở thành Tạng Như Lai. Nguồn gốc sanh ra bốn hạt giống của đất, nước, gió và lửa đã được giải thích rõ trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 214, cùng một tác giả, do nhà in Đường Sáng tái bản.

Tóm lại, hạt giống (Chủng Tử) của đất, nước, gió, lửa, nhà Duy Thức gọi là năng lực và năng lực này một khi thể hiện hình tướng thì trước hết chuyển thành năng lượng. Sự tồn tại của bốn hạt giống đất, nước, gió, lửa là nhờ Thức Thể Alaya bảo trì và sự sanh khởi của bốn hạt giống đất, nước, gió, lửa với hình thức nguyên liệu thì lại nhờ Kiến Phần (phần tác dụng) của Thức Alaya sử dụng vào việc kiến tạo vạn pháp về phần vật chất. Cho đến sự góp mặt của bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa trong thế gian về phần vật chất thì cũng nhờ Kiến Phần của Thức Alaya đứng ra bảo tồn. Thức Thể Alaya nếu như không có hiện hữu thì bốn năng lực của đất, nước, gió, lửa với tánh chất hạt giống nhất định không sanh thành và chẳng những thế cho đến Kiến Phần Thức Alaya nếu như không còn sinh hoạt thì hiện tượng vật chất của bốn yếu tố đất, nước, gió, lửa cũng không thể tồn tại trong thế gian.

3/- CHUNG TỬ CỦA NGHIỆP:

Nghiệp là danh từ chung, tiếng Phạn là Karman, tiếng Pali là Kamma, dịch âm là Yết Ma, nghĩa là hành động tạo tác. Nghiệp có hai loại: Nghiệp Lực và Nghiệp Tướng.

a]- Nghiệp Lực nghĩa là năng lực của nghiệp, tức là một loại tập khí (Fetter) được nội kết (huân tập) trong tâm thức thành tiềm năng (Memories) gọi là hạt giống nghiệp lực.

Nghiệp Lực chỉ thuần là một thứ năng lực không có hình tướng, chúng ta chỉ biết được khi nó tác dụng và không thể nhìn thấy hình tướng của nó.

Thí dụ như nghiệp Sân Hận chẳng hạn, nó chỉ toàn là một thứ năng lực đã được nội kết từ lâu trong tâm thức. Chúng ta chỉ biết khi nó tác dụng sân hận qua tâm thức và hoàn toàn không thấy được hình tướng của nó ra sao.

Nghiệp Lực sở dĩ được nội kết (huân tập) trong tâm thức thành hạt giống chính là do thân, miệng và ý của chúng sanh tự gây tạo. Hạt giống nghiệp lực mặc dù tuy nhiều không thể nghĩ bàn, nhưng không ngoài ba tánh chất: tánh chất thiện, tánh chất ác và tánh chất vô ký (không phải thiện và cũng không phải ác). Hạt giống nghiệp lực là nguyên nhân khiến cho vạn pháp bị sanh diệt biến đổi liên tục trong ba cõi để thọ hưởng những quả báo khổ vui trong thế gian.

b]- Nghiệp Tướng thì khác hơn nghiệp lực. Nghiệp Tướng là hình tướng (Form) của vạn pháp. Nghiệp tướng có hai loại: Ngã Tướng và Pháp Tướng. Ngã tướng là hình tướng của các chúng sanh thuộc loại hữu tình, như hình tướng của loài người, của loài động vật v.v... Pháp tướng là hình tướng của các chúng sanh thuộc loại vô tình, như hình tướng cây mít, hình tướng cây xoài, hình tướng cây bông hồng v.v... Đứng trên lập trường nguyên lý sanh khởi vạn pháp, Ngã tướng và Pháp tướng có một danh từ chung là Ngã Pháp và nó không phải là danh từ Ngã Pháp (Subject and Object) của triết học Tây phương thường sử dụng. So với Pháp Thân (thân tướng) của các đức Phật, Nghiệp tướng của các chúng sanh thì hoàn toàn xấu ác và nghiệp tướng này không có chút nào thiện xảo trong đó cả, nghĩa là nghiệp tướng của các chúng sanh thì đa dạng và được kiến tạo theo kiểu nam tính cũng như nữ tính v.v...

Thí dụ như anh A yêu thương cô B thì hình tướng của cô B nằm trong tâm thức của anh A. Hình tướng của cô B trong thức của anh A chính là Nghiệp tướng của cô B. Còn sự thương của anh A là thuộc về nghiệp ái của anh A. Tối lại A nằm mơ thấy cô B, nghĩa là nghiệp ái lôi kéo tâm thức anh A chun vào nghiệp tướng của cô B để cùng nhau sinh hoạt trong thế giới mộng mơ mà chính tâm thức của cô B không bao giờ hay biết.

Nghiệp lực hay nghiệp tướng đã được nội kết (huân tập) vào trong tâm thức liền thành tiềm năng gọi là hạt giống nghiệp lực. Hạt giống của nghiệp lực thì thuộc về loại Tập Khí. Còn hạt giống của nghiệp tướng thì thuộc về loại ảnh tử (Illusions). Hạt giống nghiệp lực là nguyên nhân tạo nên sự khổ vui của chúng sanh và hạt giống nghiệp tướng là nguyên nhân tạo nên hình tướng tốt xấu sai biệt của chúng sanh. Tất cả được gọi chung là Nghiệp Chủng Tử.

B.- VẤN ĐỀ NHÂN DUYÊN:

Nhân Duyên (tiếng Phạn: Hetu-Pratyaya) là danh từ chung gồm có nguyên nhân căn bản và các nguyên nhân phụ thuộc quan hệ với nhau trong việc sanh khởi vạn pháp.

NHÂN: nghĩa là chỉ cho những nguyên nhân căn bản quan hệ trực tiếp để sanh khởi vạn pháp.

DUYÊN: nghĩa là chỉ cho những nguyên nhân phụ thuộc quan hệ gián tiếp để trợ duyên cho nguyên nhân căn bản sanh thành vạn pháp.

Trong Nhân Duyên Luận, Câu Xá Luận (quyển 6 và quyển 7) Nhân Duyên được phân loại thành 6 Nhân và 4 Duyên. Sáu Nhân và bốn Duyên gồm có:

1. SÁU NHÂN:

1]- NĂNG TÁC NHÂN: nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc có tánh cách kích động nhằm thúc đẩy và lôi cuốn những nguyên nhân căn bản đi vào tác dụng để sanh khởi. Năng Tác Nhân đây là chỉ cho những hạt giống thuộc ngoại chủng tử mang tánh chất dương tính.

2]- CÁU HỮU NHÂN: nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc có tánh cách ảnh hưởng nhằm mục đích làm điều kiện tất yếu mở cửa đón nhận cho những nguyên nhân căn bản nương tựa để

sinh khởi. Câu Hữu Nhân đây là chỉ cho những hạt giống thuộc ngoại chủng tử mang tánh chất âm tính.

3]- *TƯƠNG ỨNG NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân phụ thuộc có tánh cách hỗ trợ bên ngoài để tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh khởi của những nguyên nhân căn bản.

4]- *BIẾN HÀNH NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân có tánh cách phiền não nhiễm ô làm ảnh hưởng cho những nguyên nhân căn bản trong sự nương tựa để sinh khởi. Đây là chỉ cho những nghiệp lực chiêu cảm và dẫn khởi.

5]- *ĐỒNG LOẠI NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân căn bản thuộc loại nào thì tìm đến các nguyên nhân khác cùng loại để kết hợp trong việc sinh khởi. Như nguyên nhân căn bản thuộc loài người thì tìm đến các nguyên nhân khác cũng thuộc loài người để kết hợp trong việc sinh khởi.

6]- *DỊ THỰC NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân căn bản tác dụng sinh khởi để đi đến kết thành Quả Dị Thực.

2.- BỐN DUYÊN:

1]- *NHÂN DUYÊN*: nghĩa là những nguyên nhân thuộc loại căn bản làm chủ yếu trong việc tác dụng kết hợp mọi duyên để sinh khởi thành Quả Dị Thực.

2]- *SỞ DUYÊN DUYÊN*: nghĩa là những cơ sở thuộc loại trợ duyên để cho Nhân Duyên nương tựa trong việc sinh khởi vạn pháp.

3]- *ĐẰNG VÔ DUYÊN DUYÊN*: nghĩa là tất cả trợ duyên khác luôn luôn tạo điều kiện thuận lợi một cách không gián đoạn để giúp cho Nhân Duyên trong việc sinh khởi vạn pháp.

4]- *TĂNG THƯỢNG DUYÊN*: nghĩa là những trợ duyên làm động cơ thúc đẩy khiến cho Nhân Duyên tác dụng để sinh khởi.

Đứng trên lập trường Nhân Duyên Luận, những hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm (Nội Chủng Tử) thuộc Nhân Dị Thực chính là chỉ cho Nhân Duyên căn bản trong bốn Duyên và cũng là Dị Thực Nhân trong sáu Nhân.

Riêng những hạt giống đã thể hiện bên ngoài (Ngoại Chủng Tử) thuộc Quả Dị Thực, nếu là những giống cái (giống Âm) như, Noãn Châu của người mẹ (huyết mẹ), trứng gà v.v... chính là chỉ cho Sở Duyên Duyên trong bốn Duyên và cũng là Câu Hữu Nhân trong sáu Nhân.

Còn các giống đực (giống Dương) như, Tinh Trùng của người cha (tinh cha), chất Dương của các sanh vật v.v... chính là chỉ cho Tăng Thượng Duyên trong bốn Duyên và cũng là Năng Tác Nhân trong sáu Nhân.

Ngoài ra tất cả nhân tố khác như, lương thực, phân, nước, ánh sáng, không khí v. v... là những nguyên nhân có tánh cách yểm trợ cho Nhân Duyên căn bản sanh khởi nên được ghép vào loại Đẳng Vô Gian Duyên trong bốn Duyên và cũng là Tương Ứng Nhân trong sáu Nhân. Cuối cùng, Biên Hành Nhân trong sáu Nhân thì thuộc về loại Nghiệp Lực. Đây là giải thích về tánh chất và giá trị của sáu Nhân và bốn Duyên trong Duy Thức Học.

C.- VẤN ĐỀ NHÂN QUẢ:

Nhân quả (tiếng Phạn: Hetu-Phala) là một định luật tất nhiên và thiết yếu trong vũ trụ, chi phối tất cả sinh mệnh của vạn pháp. Nhân quả quan hệ rất chặt chẽ trong sự sanh khởi của vạn pháp, nghĩa là sự hình thành của vạn pháp trong vũ trụ đều do nhân quả quyết định cả.

Ý nghĩa nhân quả đã được bàn đến rất nhiều và cũng được giải thích rất tường tận qua các kinh luận của Phật Giáo. Nhưng một số nhà nghiên cứu trình bày lý nhân quả có tính cách triết lý máy móc nhiều hơn qua các dữ kiện và cũng một ít người giải thích nhân quả có tánh cách tổng quát và thấp kém, vô tình làm lệch đi tinh yếu của lý nhân quả trong tư tưởng Phật Giáo.

Thí dụ, một số người cho rằng, hạt mít là nhân và cây mít là quả, hạt đậu xanh là nhân và cây đậu xanh là quả, tinh cha huyết mẹ là nhân và đứa con được sanh ra là quả v.v...

Họ giải thích nhân quả như trên không đúng nguyên lý nhân quả của tư tưởng Phật Giáo. Theo Duy Thức Học, hạt mít, hạt đậu xanh hay tinh cha huyết mẹ v.v... chỉ là những điều kiện phụ thuộc có tính cách trợ duyên giúp cho những nguyên nhân căn bản của chính chúng nó phát sanh mà những điều kiện phụ thuộc nói trên không phải là những nhân tướng căn bản để tự trưởng thành lấy quả tướng của chính chúng nó trong thế gian. Nói cách khác, những hạt mít, hạt đậu xanh hay tinh cha huyết mẹ v.v... vừa trình bày đều là Quả Dị Thục thuộc Ngoại Chung Tử đã được thành hình bên ngoài để làm trợ duyên cho những Nhân Dị Thục thuộc Nội Chung Tử phát sanh. Những Nhân Dị Thục thuộc Nội Chung Tử chính là những hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm mới thật sự làm nguyên nhân căn bản để sanh ra chúng nó.

Hiện tượng cho thấy, một hạt đậu xanh lại sanh ra nhiều trái đậu xanh, một hạt lúa lại sanh ra nhiều bông lúa, một cây Trường Sinh hay một cây Trúc Quan Âm nếu như cắt ra nhiều đoạn nhỏ đem đi trồng liền sanh ra nhiều cây v.v... Những hiện tượng đó cho chúng ta một kết luận, hạt đậu xanh là nhân sanh ra trái đậu xanh là quả thì hoàn toàn không đúng nguyên lý nhân quả của Phật Giáo. Nguyên do một nhân không thể sanh ra nhiều quả giống như những hiện tượng đã được trình bày ở trên.

Cũng trong vấn đề nhân quả, Duy Thức Phương Tiện Đàm của cư sĩ Đường Đại Viên có giải thích mười Nhân và năm Quả. Căn cứ nơi tánh chất của mỗi hạt giống và sự thành quả của mỗi loại, mười Nhân và năm Quả được giải thích như sau:

1.- MƯỜI NHÂN:

Mười Nhân nghĩa là mười nguyên nhân quan hệ với nhau để kết thành quả báo. Mười Nhân gồm có:

1]- TÙY THUYẾT NHÂN: nghĩa là tất cả pháp đều có tên để gọi cho dễ phân biệt. Tùy là tùy theo sự cảm nhận của chúng sanh. Thuyết là nói năng là kêu gọi. Nhân là nguyên. Tùy Thuyết Nhân nghĩa là một pháp nào đó tùy theo sự cảm nhận của chúng sanh rồi sau đó tưởng tượng đặt cho một tên gọi để dễ phân biệt. Đó là danh xưng của một pháp làm nguyên nhân nên gọi là Tùy Thuyết Nhân.

Thí dụ, con người sanh ra chưa có tên. Cha mẹ của họ tưởng tượng đặt cho họ một cái tên như, Nguyễn Văn A, Trần Văn B, Võ Thị C v.v... cho dễ phân biệt. Ngoài ra như, cây mít, cây xoài; hoa hồng, hoa huệ, hoa lài v.v... cũng được đặt tên như thế. Tên của tất cả pháp đều do chúng sanh tưởng tượng đặt ra để kêu gọi cho dễ phân biệt.

Theo Duy Thức Học, Tùy Thuyết Nhân mặc dù là một danh xưng (tên gọi) của các pháp nhưng cũng được nội kết trong Tâm Thức Alaya thành nguyên nhân, nên gọi là Tùy Thuyết Nhân.

Thí dụ, tôi nhớ đến tên họ Hoà Thượng Thích Hoàn Thông (Tùy Thuyết Nhân) thì hình bóng (Ngã Tướng) của Hoà Thượng Thích Hoàn Thông từ trong Tâm Thức của tôi xuất hiện để tôi nhớ lại. Tôi nhớ đến tên Hoà Thượng Thích Thiện Hoa (Tùy Thuyết Nhân) thì hình bóng (Ngã Tướng) của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa từ trong Tâm Thức của tôi xuất hiện để tôi nhớ lại. Tôi nhớ đến bất cứ tên họ (Tùy Thuyết Nhân) của người nào hay của cảnh vật nào thì hình bóng (Ngã Tướng hay Pháp Tướng) của người đó hay của cảnh vật đó từ trong Tâm Thức của tôi xuất hiện một cách tự tự để tôi nhớ lại và chúng nó không bao giờ xuất hiện lộn xộn với người này qua người khác hay với cảnh vật này qua cảnh vật khác.

Danh xưng (tên gọi) của vạn pháp đã thấy qua hoặc đã biết qua đều biến thành Tùy Thuyết Nhân nằm trong Tâm Thức Alaya để gắn liền với Nghiệp Tướng (Ngã Tướng hay Pháp Tướng) là những hình bóng của vạn pháp với danh từ Lạc Tạ Ảnh Tử (hạt giống ảnh tượng). Nghiệp Tướng (hình bóng) của vạn pháp trở thành hạt giống (chủng tử) nằm trong Tâm Thức Alaya và những nghiệp tướng đó đã dán sẵn nhãn hiệu Tùy Thuyết Nhân (danh xưng). Có thể nói, mỗi hạt giống Nghiệp Tướng trong đó bao gồm cả Danh Xưng đã đăng ký nhãn hiệu, nên gọi là Tùy Thuyết Nhân.

2]- QUÁN ĐÃI NHÂN: nghĩa là nguyên nhân thuộc loại quán sát và chờ đợi công dụng của sự vật. Theo Phật Quang Sơn Đại Từ Điển giải thích, Quán Đãi Nhân là nguyên nhân có khả năng dẫn khởi yêu cầu của một sự quyết định nào hoặc dẫn khởi một điều kiện của sự thọ dụng nào. Một sự quyết định hay một điều kiện ở đây chính là Quán Đãi Nhân.

Thí dụ, Quán Đãi Nhân của đói khát là đòi hỏi sự ăn uống (điều kiện), Quán Đãi Nhân của hai tay là cầm vật (quyết định), Quán Đãi Nhân của hai chân là đi lại (quyết định).

Theo Duy Thức Học giải thích, đứng trên lập trường nhân quả, Quán Đãi Nhân nghĩa là những yếu tố có hình cách quán sát và chờ đợi công dụng của một sự vật nào đã được quyết định sanh khởi liền làm trợ duyên ban đầu cho việc thọ dụng, nên gọi là Quán Đãi Nhân.

Quán Đãi Nhân ở đây là chỉ cho những hạt giống hiện tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử của Quả Dị Thục bao gồm cả dương tính và âm tính ở trong. Những hạt giống mang tên Quán Đãi Nhân thuộc giống đực và giống cái thì luôn quán sát và mở cửa chờ đợi hạt giống một sự vật nào nằm ẩn bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử của Nhân Dị Thục có công dụng hội đủ điều kiện đã được quyết định sanh khởi thì đứng ra làm trợ duyên ban đầu cho sự vật đó tác dụng nương tựa để hiện thành kết quả.

Quán Đãi Nhân (hạt giống bên ngoài) như đã trình bày ở trên, nếu âm tính thì thuộc về loại Câu Hữu Nhân trong sáu Nhân và cũng thuộc về loại Sở Duyên Duyên trong bốn Duyên.

Quán Đãi Nhân nếu dương tính thì thuộc về loại Năng Tác. Nhân trong sáu Nhân và cũng thuộc về loại Tăng Thượng Duyên trong bốn Duyên.

3]- *KHIÊN DẪN NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân thuộc loại chuyên lôi kéo và dẫn dắt. Tất cả pháp ở nơi hạt giống (chung tử) của chúng nó đã có sẵn cái động lực lôi kéo và dẫn dắt những nguyên nhân khác khởi điếm từ Nhân Dị Thục khiến cho phát sanh ra Quả Dị Thục, nên gọi là Khiên Dẫn Nhân.

Khiên Dẫn Nhân ở đây tức là chỉ cho Nghiệp Lực. Nghiệp Lực mới thật sự là nguyên nhân cần thiết trong việc lôi kéo và dẫn dắt hạt giống các pháp sanh khởi để thọ hưởng những quả báo tốt xấu. Khiên Dẫn Nhân xấu thì các pháp thọ hưởng quả báo xấu và Khiên Dẫn Nhân nếu như không có thì hạt giống của các pháp không thể thành hình.

4]- *NHIẾP THỌ NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân có tánh cách kết hợp và hỗ trợ cho những hạt giống thuộc loại Nhân Duyên sanh khởi. Đây chính là chỉ cho Đẳng Vô Giác Duyên trong bốn Duyên và Tương Ứng Nhân trong sáu Nhân.

5]- *SANH KHỞI NHÂN*: nghĩa là những hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm thuộc Nội Chung Tử của Nhân Dị Thục nương nơi những hạt giống hiện tướng bên ngoài thuộc Ngoại Chung Tử của Quả Dị Thục để sanh khởi, để nảy mầm thành mộng chồi v.v...

6]- *DẪN PHÁT NHÂN*: nghĩa là nguyên nhân chuyên hướng dẫn những mộng chồi nảy nở và phát triển để hoàn thành thân thể Quả Dị Thục của chúng sanh hữu tình hay của chúng sanh vô tình.

7]- *ĐỊNH BIỆT NHÂN*: nghĩa là giống loại này thì nhất định khác với giống loại kia, như loài người thì khác với loài thú, giống bắp thì khác với giống lúa, giống đậu xanh thì khác với giống cam v.v... Đây là chỉ cho Đồng Loại Nhân trong sáu Nhân.

8]- *ĐỒNG SỰ NHÂN*: nghĩa là từ Nhân thứ hai là Quán Đãi Nhân, Khiên Dẫn Nhân, Nhiếp Thọ Nhân, Sanh Khởi Nhân, Dẫn Phát Nhân cho đến Nhân thứ bảy là Định Biệt Nhân, tất cả chúng nhau làm một việc, nên gọi là Đồng Sự Nhân.

9]- *TƯƠNG VI NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân thuộc loại nghịch duyên thường gây chướng ngại cho những sanh mạng đang phát triển, như lúa mạ đang bị nắng hạn trở nên khô héo v.v...

10]- *BÁT TƯƠNG VI NHÂN*: nghĩa là những nguyên nhân thuộc loại thuận duyên thường giúp cho những sanh mạng phát triển thêm lớn, như lúa mạ gặp mưa được gió hợp thời tiết tốt v.v...

Trong mười Nhân, tóm lược có hai loại chính: Năng Sanh Nhân và Phương Tiện Nhân.

1]- *NĂNG SANH NHÂN*: nghĩa là từ Nhân thứ ba là Khiên Dẫn Nhân và Nhân thứ năm là Sanh Khởi Nhân đều thuộc về loại năng lực căn bản trong việc sanh khởi vạn pháp, nên gọi là Năng Sanh Nhân.

2]- *PHƯƠNG TIỆN NHÂN*: nghĩa là những Nhân còn lại đều thuộc về loại phương tiện, chúng chỉ làm trợ duyên giúp cho hai Nhân trước là Tùy Thuyết Nhân và Quán Đãi Nhân thành hình vạn pháp mà thôi, nên gọi là Phương Tiện Nhân.

2.- NĂM QUẢ:

Năm Quả nghĩa là năm yếu tố thuộc loại kết quả. Năm Quả gồm có:

1]- *DỊ THỰC QUẢ*: là kết quả chưa chín mùi, nghĩa là quả báo chưa kết thúc. Như người đời trước tạo nghiệp lành hay dữ, sau khi chết, Thức Alaya của họ đi lãnh thọ thân thể thuộc quả báo của kiếp sau. Thân thể thuộc quả báo của kiếp sau được gọi là “Dị Thực Quả”. Tánh chất của thân thể của kiếp sau thì thuộc về vô ký, nên gọi là “Dị Thực Quả”.

Theo nhà Duy Thức, thân thể của chúng sanh sở dĩ gọi "Dị Thực Quả hay Quả Dị Thực" là trong đó không đề cập đến sự có mặt của Ý Thức thứ sáu. Như thân thể của cỏ cây, của địa cầu v.v... đều gọi là “Dị Thực Quả”. Cho đến tất cả hạt giống thuộc ngoại chủng tử như, hạt mít, hạt đậu xanh, tinh cha huyết mẹ v.v... cũng thuộc về “Dị Thực Quả”. Thân thể “Dị Thực Quả” của chúng sanh một khi có Ý Thức thứ sáu sinh hoạt ở trong thì mới có cảm thọ quả báo thiện ác, khổ vui. Hơn nữa, những hạt giống thuộc ngoại chủng tử nếu như đã nảy mầm để kết thành hoa trái cho đời sau thì không được gọi là “Dị Thực Quả”. Điều đặc biệt, thân thể “Dị Thực Quả” của chúng sanh thì mang tánh chất vô ký (tánh không nhất định), vì tự nó không có cảm thọ vấn đề khổ hay vui. Cũng do bởi tánh chất vô ký nói trên, thân thể này của chúng sanh mới được mang nhãn hiệu là “Dị Thực Quả”.

2]- *ĐẰNG LƯU QUẢ*: nghĩa là quả báo lưu chuyển một cách bình đẳng không sai trái. Như người nào đời trước gây tạo nghiệp dữ hay nghiệp lành thì đời nay ở nơi thân thể Dị Thực Quả phải chịu quả báo khổ hay vui và quả báo đó lưu chuyển mang đến một cách bình đẳng không sai lệch, nên gọi là Đẳng Lưu Quả. Đây là nhân nào thì quả nấy không bao giờ lầm lẫn.

3]- *LY HỆ QUẢ*: nghĩa là chúng sanh nhờ nương theo Phật Pháp tu hành cho nên xa lìa được các phiền não ràng buộc và giải thoát được mọi sự khổ đau, nên gọi là Ly Hệ Quả.

Thí dụ, người tu sĩ Phật Giáo, theo lẽ phải cảm thọ quả báo vợ chồng con cái như người ngoài đời, nhưng họ nhờ nương theo lời Phật dạy xuất gia tu hành nên không bị ràng buộc bởi gia đình, đây gọi là Ly Hệ Quả.

4]- *SĨ DỤNG QUẢ*: nghĩa là những kết quả lợi ích do công dụng của các sĩ phu hay của các nhà bác học phát minh. Như những nghề nghiệp của sĩ, nông, công, thương v.v... đã đạt thành kết quả lợi ích là do họ dụng công phát minh sản xuất, nên gọi là Sĩ Dụng Quả.

5]- *TĂNG THƯỢNG QUẢ*: nghĩa là những kết quả khác chỉ làm trợ duyên cho Dị Thục Quả tăng trưởng. Nói cách khác, những hoàn cảnh bên ngoài làm trợ duyên cho thân thể Dị Thục Quả hay cho ngoại chủng tử của Dị Thục Quả sanh trưởng đều gọi là Tăng Thượng Quả.

3.- TÁNH CHẤT VÀ GIÁ TRỊ NHÂN QUẢ:

Xét qua mười Nhân và năm Quả của Duy Thức Học phân loại, chúng ta có thể nhận thấy được tánh chất và giá trị của Nhân Quả. Trước hết tánh chất và giá trị của mười Nhân được nhận định như sau:

Trong mười Nhân, Khiên Dẫn Nhân và Sanh Khởi Nhân mới thực thụ là hai nhân quan trọng trong việc sanh khởi vạn pháp. Còn lại các nhân khác chỉ có hình cách trợ duyên để giúp đỡ cho hai nhân nói trên hội đủ điều kiện thành hình vạn pháp. Đúng về phương diện hạt giống, hai nhân Khiên Dẫn và Sanh Khởi thì thuộc về hạt giống mang danh Nội Chủng Tử nằm ẩn bên trong nội tâm và các hạt giống khác của mười

Nhân thì thuộc về hạt giống hiện tướng bên ngoài mang danh Ngoại Chủng Tử. Nhân Khiên Dẫn và Nhân Sanh Khởi một khi hoà hợp với nhau liền tạo thành Nhân Dị Thục trong nội tâm của Thức Alaya cũng gọi là Dị Thục Nhân trong sáu Nhân. Nhân Dị Thục chính là yếu tố quan trọng mang tên Nhân Duyên trong bốn Duyên để thành Quả Dị Thục sau này.

Trái lại, hạt mít, hạt đậu xanh, tinh cha huyết mẹ v.v... thuộc hạt giống hiện tướng bên ngoài mang danh Ngoại Chủng Tử thì được ghép vào loại Quán Đãi Nhân trong mười Nhân là những hạt giống hiện đang chờ đợi Nhân Dị Thục tác dụng liên trực tiếp yểm trợ cho việc sanh thành Quả Dị Thục ở kiếp kế tiếp. Quán Đãi Nhân thuộc Ngoại Chủng Tử ở đây là danh từ chung bao gồm cả hai Nhân trong đó là Câu Hữu Nhân (chất âm) và Năng Tác Nhân (chất dương) của sáu Nhân. Nên biết Câu Hữu Nhân chính là Sở Duyên Duyên của bốn Duyên và còn Năng Tác Nhân chính là Tăng Thượng Duyên của bốn Duyên.

Quán chiếu sâu hơn nữa, Sanh Khởi Nhân thuộc hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm mang danh Nội Chủng Tử cũng chưa phải là nguyên nhân căn bản cho chúng sanh ở kiếp sau. Khiên Dẫn Nhân mới thực sự là yếu tố cần thiết để kết thành quả báo ở kiếp sau cho mỗi chúng sanh. Khiên Dẫn Nhân cũng thuộc loại hạt giống nằm ẩn bên trong nội tâm mang danh Nội Chủng Tử chính là Nghiệp Nhân. Nhân Dị Thục tự nó không thể sanh khởi (Sanh Khởi Nhân) phải nhờ đến Nghiệp Nhân lôi kéo và dẫn dắt (Khiên Dẫn Nhân) nên mới có thể sanh khởi, cũng như Tâm Thức tự nó không có sân hận, nhưng bị Nghiệp Sân lôi kéo và dẫn dắt (Khiên Dẫn Nhân) khiến nó nổi cơn sân hận.

Nhìn sâu thêm nữa, Khiên Dẫn Nhân (Nghệp Nhân) mặc dù là yếu tố cần thiết để kết thành quả báo ở kiếp sau cho mỗi chúng sanh, nhưng thực thụ cũng chưa phải là nguyên nhân căn bản cho chúng sanh ở kiếp sau. Nghiệp Tướng (Forms) mới thực sự là nguyên nhân căn bản cho chúng sanh ở kiếp sau để thành hình Quả Dị Thục. Nghiệp Tướng cũng là một loại nghiệp trong tất cả nghiệp, thuộc yếu tố sai biệt để tạo thành hình tướng vạn pháp không giống nhau.

Nói chung lại, vấn đề chủng tử, nhân duyên và nhân quả đã được kinh luận đề cập rất nhiều và đã được giải thích tường tận về tánh chất và ý nghĩa của chúng trong mọi khía cạnh tư tưởng, nhưng chưa thấy ai khai triển giá trị của chúng trên lãnh vực quan hệ trong cộng đồng duyên khởi của vạn pháp một cách cụ thể. Mặc dù có đề cập đến, họ chỉ diễn dịch chúng có hình cách máy móc qua sự suy luận thiếu kiểm chứng trong lãnh vực thực nghiệm, tạo cho độc giả một khi nghiên cứu đến đều bị lạc lối trong rừng tư tưởng. Hơn nữa có một số người không nắm vững hệ nguyên lý duyên khởi của vạn pháp, lại đi giải thích sai lệch vấn đề chủng tử, nhân duyên và nhân quả nói trên, vô tình làm mất đi tư thế của chủng tử, của nhân duyên, của nhân quả trong lãnh vực kiến trúc vạn hữu vũ trụ duyên sanh. Cũng từ lý do đó, một số người cực đoan cho giáo lý của đạo Phật là thứ giáo lý cổ điển dư thừa, không nói là thuộc loại yếm thế tiêu cực trị trong xã hội văn minh cơ giới cực thịnh. Đây là một sự hiểu lầm quá đáng và cũng gây trở ngại không nhỏ cho đạo Phật trong xã hội ngày nay. Để cho giáo lý đạo Phật có giá trị trong mọi thời đại và tồn tại sáng tỏ trong mọi thời gian, chúng ta cần phải xương minh giáo lý đạo Phật, cập nhật hoá ở lãnh vực thực nghiệm mà không phải chỉ sống trên lãnh vực lý thuyết suông, thiếu kiểm chứng. Kinh Phật thường nói: “Phật Pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác”, nghĩa là Phật Pháp được phát sanh từ nơi thế gian và không thể ngoài thế gian mà có giác ngộ. Ý nghĩa đây cho chúng ta biết rằng, giáo lý Phật là thuộc về giáo lý sống, có khả năng giải thích những sự kiện hiện tượng trong thế gian một cách cụ thể mà không phải là loại giáo lý có tánh cách cổ điển không thực tế. Cũng vì tinh thần này của đạo Phật, chúng ta trước hết duyệt xét khía cạnh vấn đề Chủng Tử, Nhân Duyên và Nhân Quả nói trên, ngõ hầu giúp cho bạn đọc nhìn thấy được một phần nào giáo lý đích thực của Phật Giáo.

CHƯƠNG III

CHUNG QUANH VẤN ĐỀ SẮC PHÁP,

TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP VÀ VÔ VI PHÁP:

Vạn pháp trong vũ trụ mặc dù rất nhiều không thể tính toán và đo lường, nhưng theo Nhà Duy Thức không ngoài một trăm pháp và nếu như hiểu được một trăm pháp là hiểu được tất cả vạn pháp.

Đầu tiên đức Phật đứng trên lập trường tánh chất và giá trị của vạn pháp chia vạn hữu thành hai loại Hữu Vi Pháp và Vô Vi Pháp, đồng thời giải thích vạn pháp rất tường tận trên hai lãnh vực này. Về sau các đệ tử của Phật căn cứ theo đó khai triển vạn pháp sâu rộng thêm thành nhiều hình thái khác nhau. Nhất là Câu Xá Luận, quyển 1, Quốc Dịch trang 47, chia vạn pháp thành ba khoa: Nhất Uẩn, Nhất Xứ, Nhất Giới. Nhất Uẩn là chỉ cho cho 5 Uẩn. Nhất Xứ là chỉ cho 12 Xứ. Nhất Giới là chỉ cho 18 Giới. Sau này, Nhà Duy Thức chia vạn hữu thành một trăm pháp và trong đó phân làm năm nhóm:

1.- Tâm Pháp (Consciousness)	8 loại pháp.
2.- Tâm Sở Hữu pháp (Mental Factor)	51 loại pháp.
3.- Sắc Pháp (Matter Literally Form or Shape)	11 loại pháp .
4.- Tâm Bất Tương Ứng Hành pháp	24 loại pháp.
(Non - Associated Compositional Factor)	
5.- Vô Vi Pháp (Uncompounded Phenomenon)	6 loại pháp.
Tổng cộng	100 loại pháp.

Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã giải thích rõ Tâm Pháp và Tâm Sở Hữu Pháp. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II này tiếp tục trình bày ba nhóm còn lại là Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp và Vô Vi Pháp.

I.- SẮC PHÁP (Matter Literally Form or Shape):

ĐỊNH NGHĨA:

SẮC, tiếng Phạn là Rùpa, nghĩa là tất cả những vật có hình sắc, có màu sắc hiện hữu trong thế gian và do bốn đại tạo thành đều gọi là Sắc. Hình sắc là hình tướng dài, ngắn, vuông tròn v.v... của các pháp. Màu sắc là hình sắc màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng v.v... của các pháp.

PHÁP, theo Thái Hư Toàn Thư, Pháp Tướng Duy Thức Học (6), trang 1152 giải thích rằng: “Quy phạm tha giải, trì tồn tự tánh”, nghĩa là thứ nhất có tánh cách chuẩn mực để người khác hiểu biết và thứ hai có khả năng bảo trì được tự tánh để tồn tại. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, cùng một tác giả, trang 168 giải thích rằng: “Pháp, nghĩa là phép tắc luật tắc, tức là chỉ cho những sự vật tự nó duy trì được đặc tánh, duy trì được khuôn khổ riêng biệt của chúng nó để cho Ý Thức của con người, của chúng sanh hữu tình có thể nhận biết được nó là vật gì, nên gọi là Pháp”.

Thí dụ như màu trắng, tự nó duy trì được đặc tánh của chất trắng tồn tại làm khuôn khổ để cho người khác nhìn biết đó là màu trắng không phải các màu khác, nên gọi là Pháp. Các sự vật khác đều cũng giống như thế.

Ý nghĩa chữ Pháp trong Phật Giáo, phạm vi rất rộng bao gồm cả cụ thể và trừu tượng, cả hữu vi và vô vi, cả tâm và vật cả biến hoá và không biến hoá, tất cả nằm trong ý niệm gọi là pháp. Như chúng ta ý niệm có, ý niệm không, ý niệm Thiên Đàng, Địa Ngục, lông rùa, sừng thỏ v.v... cũng đều được gọi là Pháp cả.

Sắc Pháp là những pháp thuần túy thuộc về vật chất trong mọi trạng thái ở mọi lãnh vực đã được biến thể và phát sanh từ bốn nguyên lý của Tứ Đại. Nguyên lý của Tứ Đại thì năng động và cộng sinh, nghĩa là bản chất luôn luôn biến động bởi năng lực của Phong Đại và luôn luôn biến hoá trong sự hợp tác để cùng nhau sanh thành vạn pháp về vật chất. Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 222 giải thích sự tác dụng của nguyên lý Tứ Đại như: “Sự dung hoá của bốn năng lực trên không đồng đều nhau, cho nên chúng tạo thành nhiều nguyên chất khác nhau. Những nguyên chất khác nhau này lại bị nghiệp lực của mỗi chúng sanh khuấy động, khiến cho chúng nó tác dụng không đồng nhất liền trở thành nhiều nguyên chất sai biệt và những nguyên chất sai biệt trên lại bị nhiễm thể bởi nghiệp lực làm cho ô nhiễm. Kiến Phần Thức Alaya lấy từ những chất liệu sai biệt và ô nhiễm sẵn có ở trên làm nguyên liệu cho việc xây dựng vạn pháp theo nghiệp lực thúc đẩy. Do đó, vạn pháp được tạo thành nhiều hình tướng khác nhau về vật chất”.

Nhà Duy Thức phân chia Sắc Pháp thành hai loại: Hữu Đối Sắc và Vô Đối Sắc. Hữu Đối Sắc: là những sắc chất hiện hữu có đối đãi và có ngăn ngại. Vô Đối Sắc: là những sắc chất hiện hữu không có đối đãi và không ngăn ngại.

A.- HỮU ĐỐI SẮC: là những sắc chất thuộc vật chất do tứ đại hoà hợp hình thành có đối đãi và có ngăn ngại. Hữu Đối Sắc cũng có hai loại: Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc. Ngũ Căn Sắc là năm giác quan thuộc sắc chất làm chỗ nương tựa (sở y) cho năm Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết. Ngũ Trần Sắc là năm trần cảnh thuộc sắc chất để làm đối tượng cho năm Tâm Thức hiểu biết. Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc được thành lập là do hai bên đối đãi với nhau. Ngũ Căn Sắc sở dĩ được xây dựng là do có Ngũ Trần Sắc của một sự vật được thành hình và ngược lại, Ngũ Trần Sắc của một sự vật sở dĩ được thành hình là do có Ngũ Căn Sắc được thành lập. Cho nên nhà Duy Thức gọi Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc là những sắc chất có đối đãi với nhau (Hữu Đối Sắc). Hơn nữa Ngũ Căn Sắc và Ngũ Trần Sắc đều là những sắc chất có ngăn ngại cả. Trước hết, Ngũ Căn Sắc được xây dựng như sau:

1.- NGŨ CĂN SẮC: Ngũ là năm. Căn là giác quan. Sắc là sắc chất. Ngũ Căn Sắc chính là sắc chất được xây dựng thành năm giác quan. Những sắc chất này là nguyên liệu tổng hợp của bốn nguyên lý Tứ Đại đã bị ô nhiễm bởi nghiệp lực phiền não và được xây dựng theo nghiệp tướng kiểu mẫu để trở thành năm giác quan, nên gọi là Ngũ Căn Sắc. Ngũ Căn gồm có hai loại: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a/- Tịnh Sắc Căn: là giác quan tinh tế nhạy bén, tức là hệ thống thần kinh của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể.

b/- Phù Trần Căn: là giác quan hiện bày thô tướng bên ngoài, tức là cơ quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể.

Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn cả hai đều được xây dựng bởi nguyên tố vật chất ô nhiễm và trọng trực theo mô hình của Nghiệp Tướng. Năm Tịnh Sắc Căn và năm Phù Trần đều là hệ thống máy móc riêng biệt nhau của năm Tâm Thức sinh hoạt để tiếp nhận và hiểu biết những hình ảnh năm trần cảnh bên ngoài của một sự vật. Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn của mỗi Tâm Thức gồm có năm loại gọi là Ngũ Căn Sắc. Ý

Nghĩa và giá trị của Ngũ Căn Sắc được giải thích như sau:

1]- NHÃN CĂN: Nhãn là con mắt và Căn là giác quan. Giác quan của con mắt gọi là Nhãn Căn. Nhãn Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Nhãn Thức sinh hoạt để nhìn thấy Sắc Trần của một sự vật. Nhãn Căn có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của con mắt nối liền từ hai Nhãn Cầu trên đầu của một chúng sanh hữu tình duyên đến Trung Tâm Nhãn Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là hai con mắt có hai con ngươi (Pupils) gọi là hai Nhãn Cầu ở hai vị trí khác nhau trên đầu của một chúng sanh hữu tình. Hai con ngươi này dùng để thu ảnh của sắc trần.

Nghiệp dụng của Nhãn Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Huệ soi sáng cùng thu ảnh của sắc trần vào trong Nhãn Cầu và đồng thời cũng giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận hình ảnh của sắc trần nói trên vào trong Trung Tâm Nhãn Quan nơi não bộ để trình diện cho Nhãn Thức thấy biết.

2]- NHĨ CĂN: Nhĩ là lỗ tai và Căn là giác quan. Giác quan của lỗ tai gọi là Nhĩ Căn. Nhĩ Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Nhĩ Thức sinh hoạt để lắng nghe âm thanh (Thinh Trần) của một sự vật. Nhĩ Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của lỗ tai nối liền từ hai màng nhĩ nơi hai lỗ tai ở hai vị trí khác nhau trên đầu của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Nhĩ Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là hai lỗ tai có hai vành như lá sen của một chúng sanh hữu tình. Hai lỗ tai này dùng để thu tiếng và gạn lọc âm thanh của Thinh Trần qua màng nhĩ.

Nghiệp dụng của Nhĩ Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận âm thanh của Thinh Trần nói trên vào trong Trung Tâm Nhĩ Quan nơi não bộ để trình diện cho Nhĩ Thức nghe biết.

3]- TỶ CĂN: Tỷ là lỗ mũi và Căn là giác quan. Giác quan của lỗ mũi gọi là Tỷ Căn. Tỷ Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Tỷ Thức sinh hoạt để ngửi biết mùi hương (Hương Trần) của một sự vật. Tỷ Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của lỗ mũi nối liền từ hai lỗ mũi trên đầu của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Tỷ Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là sống mũi nhô ra trước mặt của một chúng sanh hữu tình và phía dưới sống mũi có hai lỗ giống như hai ngón tay xuôi xuống. Hai lỗ mũi này dùng để thu nhận và gạn lọc mùi hương của Hương Trần cho tinh khiết.

Nghiệp dụng của Tỷ Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận mùi hương của Hương Trần nói trên vào trong Trung Tâm Tỷ Quan nơi não bộ để trình diện cho Tỷ Thức người biết.

4]- THIỆT CĂN: Thiệt là lưỡi và Căn là giác quan. Giác quan của lưỡi gọi là Thiệt Căn. Thiệt Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Thiệt Thức sinh hoạt nếm biết chất vị (Vi Trần) của một sự vật. Thiệt Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của lưỡi nối liền từ nơi cái lưỡi trong miệng của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Thiệt Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là cái lưỡi giống như trăng lưỡi liềm nằm phía bên trong cái miệng của một chúng sanh hữu tình và được bảo vệ bởi hai môi.

Nghiệp dụng của Thiệt Căn không ngoài nhiệm vụ giúp cho Tâm Sở Xúc chuyển vận chất vị của Vị Trần nói trên vào trong Trung Tâm Thiệt Quan nơi não bộ để trình diện cho Thiệt Thức nếm biết, đồng thời Thiệt Căn còn có nhiệm vụ nữa là dùng để phát ngôn nói năng và kêu gọi.

5]- THÂN CĂN: Thân là thân thể và Căn là giác quan. Giác quan của thân thể gọi là Thân Căn. Thân Căn là hệ thống giác quan thuộc vật chất có giá trị ở chỗ chỉ làm trợ duyên cho Thân Thức sinh hoạt để cảm giác Xúc Trần của một sự vật. Thân Căn cũng có hai phần: Tịnh Sắc Căn và Phù Trần Căn.

a- Tịnh Sắc Căn: là hệ thống thần kinh của thân thể nối liền khắp cả thân thể và tay chân của một chúng sanh hữu tình truyền đến Trung Tâm Thân Quan trong não bộ.

b- Phù Trần Căn: là thân thể và tay chân bằng xương thịt của một chúng sanh hữu tình.

Nghiệp dụng của Thân Căn không ngoài nhiệm vụ cho Tâm Sở Xúc chuyển vận các tướng như, nặng, nhẹ, trơn, nhám v.v... của Xúc Trần chuyển vào trong Trung Tâm Thân Quan nơi não bộ để trình diện cho Thân Thức cảm biết, đồng thời Thân Căn còn sinh hoạt như đi, đứng, nằm, ngồi v.v...

2.- NGŨ TRẦN SẮC: Ngũ là năm. Trần là hiện bày hình sắc và còn có nghĩa là bụi bặm ô nhiễm. Ngũ Trần Sắc còn gọi là năm Trần Cảnh, nghĩa là năm loại sắc chất thuộc vật lý đã bị nhiễm ô được hiện bày tương trạng làm bối cảnh để năm Tâm Thức nhận biết. Ngũ Trần Sắc gồm có năm loại: Sắc Trần, Thính Trần, Hương Trần, Vi Trần và Xúc Trần. Ngũ Trần Sắc này là bối cảnh để làm đối tượng hiểu biết về vật chất của năm Tâm Thức. Một sự vật nhỏ như vi trần cho đến vật to lớn như núi sông v.v... đều thể hiện năm loại trần cảnh nói trên. Mỗi Tâm Thức chỉ hiểu biết được một loại Trần Cảnh nơi một sự vật theo khả năng lãnh hội của mình và không

thể hiểu biết được các loại Trần Cảnh khác của một sự vật ngoài khả năng mình có. Ngũ Trần Sắc sở dĩ có năm loại khác nhau là do nguyên lý vật chất bị ô nhiễm bởi nghiệp lực biến thành chất liệu không giống nhau như da, thịt, gân, xương v.v... sai biệt nhau và chun vô nghiệp tướng màu sắc có những bộ phận khác nhau tạo thành nhiều hình tướng không giống nhau.

Thí dụ, bản chất của điện chỉ có một loại, nhưng chun vô Video Tape màu sắc và chứa nhiều hình ảnh khác biệt nhau cho nên thể hiện trên màn ảnh những cảnh tượng và màu sắc không giống nhau. Thành chất và giá trị của Ngũ Trần Sắc được nhà Duy Thức phân loại như sau:

1/- SẮC TRẦN:

Sắc là hình sắc, Trần là hiện bày. Sắc Trần là hình sắc hiện bày để làm bối cảnh cho Nhãn Thức thấy biết. Sắc Trần gồm có 25 loại:

- 1- Xanh.
- 2- Vàng.
- 3- Đỏ.
- 4- Trắng.
- 5- Dài.
- 6- Ngắn.
- 7- Vuông.
- 8- Tròn.
- 9- To.
- 10- Nhỏ.
- 11- Cao.
- 12- Thấp.
- 13- Ngay.
- 14- Xiên.
- 15- Ánh Sáng.
- 16- Bóng láng.

17- Sáng.

18- Tối.

19- Khói.

20- Bụi.

21- Mây.

22- Mù.

23- Cục Lược Sắc, nghĩa là tên của sắc pháp có thực chất bị phân tích đến chỗ quá nhỏ như vi trần.

24- Biểu Sắc (Sắc nêu ra được).

25- Sắc Hư Không.

2/- THINH TRẦN:

Thinh là âm thanh, Trần là hiện bày. Thinh Trần là âm thanh hiện bày để làm bối cảnh cho Nhĩ Thức nghe biết. Thinh Trần gồm có 12 loại:

- 1- Tiếng: là tên chung chỉ cho các thứ tiếng kêu thuộc bối cảnh bị nghe của Nhĩ Thức.
- 2- Tiếng vừa ý.
- 3- Tiếng không vừa ý.
- 4- Tiếng bình thường (không ưa không ghét).
- 5- Tiếng nói của loài hữu tình.
- 6- Tiếng kêu của loài vô tình.
- 7- Tiếng chung của cả loại hữu tình và loài vô tình (như tiếng trống do tay người đánh v.v...).
- 8- Tiếng thuộc về thế tục nói.
- 9- Tiếng thuộc về của Phật nói.
- 10- Tiếng của ngoại đạo nói (tiếng do biên kể sở chấp nói).

11- Tiếng của Thánh Ngôn nói tức là tiếng nói chân thật như, có thấy, có nghe, có hay, có biết thì nói có thấy, có nghe, hay, có biết. Ngược lại, không thấy, không nghe, không hay, không biết thì nói không thấy, không nghe, không hay, không biết. Đây là 8 cách nói chân chánh.

12- Tiếng vang.

3/- HƯƠNG TRẦN:

Hương là mùi hương. Trần là hiện bày. Hương Trần là mùi hương hiện bày để làm bối cảnh cho Tỷ Thức ngữi biết. Hương Trần gồm có 6 loại:

1- Mùi thơm.

2- Mùi hôi.

3- Mùi không thơm không hôi.

4- Mùi từ bản chất sanh (Câu sanh hương).

5- Mùi do chế tạo sanh (Hòa hợp hương).

6- Mùi do sự biến đổi sanh.

4/ VỊ TRẦN:

Vị là chất vị, Trần là hiện bày. Vị Trần là chất vị hiện bày để làm bối cảnh cho Thiết Thức nếm biết. Vị Trần gồm có 12 loại.

1- Vị đắng.

2- Vị chua.

3- Vị ngọt.

4- Vị cay.

5- Vị mặn.

6- Vị lạt.

7- Vị vừa ý.

8- Vị không vừa ý.

9- Vị bình thường.

10- Vị từ bản chất sanh.

11- Vị hoà hợp do chế tạo sanh.

12- Vị do biến đổi sanh.

5/- XÚC TRẦN:

Xúc là xúc chạm hay tiếp xúc. Trần là hiện bày. Xúc Trần là hiện bày sự xúc chạm để làm bối cảnh cho Thân Thức cảm giác. Xúc Trần gồm có 26 loại:

1- Đất.

2- Nước.

3- Gió.

4- Lửa.

5- Nhẹ.

6- Nặng.

7- Nhám.

8- Trơn.

9- Hườn.

10- Gấp.

11- Lạnh.

12- Nóng.

13- Cứng.

14- Mềm.

15- Đói.

16- Khát.

17- No.

18- Sức lực.

19- Yếu.

20- Buồn nôn.

21- Ngứa.

22- Dính.

23- Già.

24- Bệnh.

25- Chết.

26- Ốm.

B.- VÔ ĐỐI SẮC: là sắc chất không có đối đãi và không có ngăn ngại. Những sắc chất này vẫn hiện hữu để làm bối cảnh cho Ý Thức hiểu biết. Vô Đối Sắc chính là chỉ cho Pháp Trần. Vô Đối Sắc còn có tên nữa là Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc nghĩa là những sắc pháp có xứ sở, có nơi chốn để cho Ý Thức tiếp nhận (thâu nhiếp) và những loại sắc pháp này nằm Tâm Thức thì hoàn toàn không thể hiểu biết trực tiếp Như Điện Tử của Hoá Học chẳng hạn chính là loại nguyên tử của vũ trụ do các nhà thiên văn suy tưởng tìm ra. Vô Đối Sắc hay Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc gồm có năm loại:

1- Pháp Trần: là bóng dáng (hình tướng) của năm Trần còn lưu lại nơi Ý Thức, nghĩa là khi Nhãn Thức không còn thấy sắc khi Nhĩ Thức không còn nghe tiếng, cho đến khi Thân Thức không còn cảm xúc, Ý Thức vẫn còn nhớ lại bóng dáng của năm Trần. Cái bóng dáng đó chính là Pháp Trần. Cái bóng dáng đó không có đối đãi và cũng không có ngăn ngại nên gọi là Vô Đối Sắc. Cái bóng dáng đó thuộc về loại Sắc Pháp có xứ sở là phát sanh từ nơi năm Trần để làm bối cảnh cho Ý Thức tiếp nhận và hiểu biết, nên gọi là Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc. Cái bóng dáng đó của Vô Đối Sắc hay của Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc, nhà Duy Thức còn đặt cho nó một tên khác là “Lạc Tạ Ảnh Tử”. Lạc Tạ Ảnh Tử là bóng dáng của năm Trần rớt lại và nằm yên trong Thức Tạng.

2- Cục Hành Sắc: nghĩa là tên của sắc pháp không thể chất được phát sanh từ nơi sự sáng và sự tối trong hư không v.v... chỉ biết qua sự suy đoán của Ý Thức đến chỗ rất xa và khó nhìn thấy được.

3- Định Sở Dẫn Sắc: nghĩa là tên của những cảnh giới thuộc sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do thiền định biến hiện nên.

4- Thọ Sở Dẫn Sắc: cũng gọi là Vô Biểu Sắc, nghĩa là tên của sắc pháp khi thọ giới nhờ nơi động tác và ngôn ngữ trợ duyên cảm thọ thành giới thể.

5- Biên Kế Sở Cháp Sắc: nghĩa là tên của sắc pháp do Ý Thức vọng tưởng, tính toán, so lường, chấp trước sáng tạo và còn cho là thật có. Cũng như những kẻ cho Thượng Đế là người sáng tạo ra thế giới. Đây là thí dụ về tánh chất của Biên Kế Sở Cháp Sắc.

Sự phân loại Sắc Pháp của Duy Thức Học vừa trình bày trên là đứng trên lập trường hiện tượng luận để thiết lập và ở đây không phải căn cứ trên nguyên lý của sắc pháp để chia cắt Sắc Pháp thuộc hiện tượng, mặc dù với hình thức nào đi chăng nữa đều là biến tướng của nguyên lý vật chất có tánh cách hoà hợp trong cộng đồng duyên sanh qua sự quan hệ các yếu tố tứ đại, nghiệp lực, nghiệp tướng và Tâm Thức Alaya xây dựng. Còn nguyên lý của sắc pháp chính là nguyên thể của Tứ Đại ở trạng thái hạt giống mang tánh chất năng lực thì đơn thuần trong tư thế biệt lập, không hòa hợp với nhau. Sự tồn tại hạt giống của bốn nguyên lý Tứ Đại thuộc sắc pháp là do Thức Thể Alaya tàng trữ và bảo trì, cũng như sự sinh hoạt của bốn nguyên lý Tứ Đại trong sự hoà hợp để thành hình sắc pháp trên lãnh vực hiện tượng chính là do đên Phần Thức Alaya xây dựng và bảo tồn với hình cách cộng đồng duyên sanh. Kiến Phần Thức Alaya nếu như không xây dựng và bảo tồn thì sắc pháp trong hiện tượng không thể hiện hữu và tồn tại trong thế gian, cũng như hạt giống bốn nguyên lý Tứ Đại của sắc pháp, nếu như không nhờ Thức Thể Alaya tàng trữ và bảo trì thì nhất định bị biến thể không còn nguyên thể tồn tại trong lãnh vực vật chất.

II.- TÂM BẤT TƯƠNG ƯNG HÀNH PHÁP:

Tương ưng là có thể quan hệ, có thể hợp tác, nghĩa là tâm và vật có thể quan hệ, có thể hợp tác. Bất Tương Ưng là không thể quan hệ, không thể hợp tác, nghĩa là tâm và vật không thể quan hệ, không thể hợp tác. Hành là hành uẩn tức là chỉ cho những năng lực thuộc loại chứa nhóm và nhiệm ô. Năng lực của Tâm Bất Tương Ưng Hành luôn luôn chứa nhóm, luôn luôn nhiệm ô cả tâm và vật, khiến cho tâm và vật sanh diệt biến đổi mà tâm và vật không thể quan hệ, không thể hợp tác để thi hành một công việc nào đó.

Tâm và vật là hai yếu tố căn bản để thành lập vạn pháp trong thế gian, nhưng ngoài tâm vật này ra còn có yếu tố thứ ba làm trung gian giữa tâm và vật trong mọi sự sinh hoạt. Yếu tố thứ ba, theo nhà Duy Thức gọi là những pháp thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành. Những pháp thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành là những pháp tồn tại có hình cách quan niệm nhận thức, không phải tâm mà cũng không phải vật và hiện hữu để minh định sự sinh hoạt giữa tâm và vật trong thế gian. Nếu như không có những pháp này hiện hữu trong thế gian, vấn đề giá trị sự sinh hoạt của tâm và vật thì khó minh định rõ ràng. Những Pháp thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành không có bản chất thực thể, chỉ có mặt trong hiện tượng và theo Duy Thức Nhập Môn của H.T. Thích Thiện Hoa, trang 85, sự hiện hữu của những pháp này là do Tâm Vương, Tâm Sở và Sắc

Pháp quan hệ với nhau thành lập (Tam, phần vị sai biệt cô).

Theo nhà Duy Thức, Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp trên căn bản không ngoài 24 loại như là: Đắc, Mạng Căn, Chúng Đồng Phận, Dị Sanh Tánh, Vô Tướng Định, Diệt Tận Định, Vô Tướng Báo, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Sanh, Trụ, Lão, Vô Thường, Lưu Chuyển, Định Vị, Tương ưng, Thế Túc, Thứ Đệ, Thời, Phương, Số, Hoà Hợp Tánh, Bất Hoà Hợp Tánh và hiểu biết được tánh chất, giá trị và công dụng của 24 loại nói trên là nắm được địa vị của các pháp

thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành. Tánh chất, giá trị và công dụng của 24 loại Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp được giải thích sau đây:

1.- ĐẮC: nghĩa là được, đạt đến và trái với mất, trái với sự không đạt đến (bất đắc). Theo nhà Duy Thức, Đắc là yếu tố khái niệm thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm Đắc hiện hữu như một pháp nhằm để minh định tâm và vật quan hệ với nhau. Thí dụ như “Tôi Được Đồng Xu”, Đồng Xu là chỉ cho vật, Tôi là chỉ cho tâm hiểu biết về đồng xu và danh từ Được là minh định cho tâm có được đồng xu mà không phải có được vật khác. Danh từ Được ở đây là một pháp không phải đồng xu mà cũng không phải là tâm (tôi) và tâm chỉ quan hệ với đồng xu mà không quan hệ với danh từ Được. Đắc còn nghĩa là Đạt Đến (chứng đắc) như, tâm tôi Đạt Đến quả Niết Bàn v.v... Quả Niết Bàn là thuộc về Vật, chỉ cho cảnh giới thanh tịnh và an lạc, Tâm Tôi là chỉ cho tâm và danh từ Đạt Đến là minh định cho Tâm Tôi đạt đến quả Niết Bàn mà không phải đạt đến quả Thịnh Văn. Danh từ Đạt Đến ở đây cũng là yếu tố khái niệm thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành không phải là Quả Niết Bàn mà cũng không phải là Tâm Tôi và Tâm Tôi chỉ quan hệ với Quả Niết Bàn mà không quan hệ với danh từ Đạt Được.

2.- MẠNG CĂN: Mạng là mạng sống và Căn nguồn gốc. Mạng Căn là nguồn gốc của mạng sống và nguồn gốc mạng sống là nghiệp lực. Nghiệp lực của đời trước lôi kéo Tâm Thức Alaya xây dựng thành mạng sống và duy trì mạng sống trong một thời gian dài hay ngắn gọi là mạng căn. Theo nhà Duy Thức, nghiệp lực nơi mạng căn là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm chỉ quan hệ đến vật để tạo thành mạng căn cho chúng sanh mà không thể quan hệ đến nghiệp lực nơi mạng căn. Trái lại yếu tố nghiệp lực nơi mạng căn thì có khả năng quan hệ đến tâm và vật để tạo thành mạng sống cho chúng sanh, đồng thời thúc đẩy tâm duy trì mạng căn chúng sanh tồn tại trong một thời gian theo nghiệp lực qui định.

3.- CHÚNG ĐỒNG PHẬN: Chúng là chúng sanh, đồng là giống nhau và phận là thành phần. Chúng Đồng Phận nghĩa là thành phần giống nhau của chúng sanh. Chúng Đồng Phận ở đây là yếu tố khái niệm nhằm phân định về chủng loại của chúng sanh hữu tình và chúng sanh vô tình. Chủng loại thì có hai phần: chủng đồng nhất và loại đồng nhất. Chủng Đồng Nhất nghĩa là tất cả giống đực đều giống với nhau và tất cả giống cái đều giống với nhau cũng như phái nam thì giống nhau với phái nam và phái nữ thì giống nhau với phái nữ.

Loại Đồng Nhất nghĩa là loài nào thì giống nhau với loài này, như con người thì giống nhau với loài người và con thú thì giống nhau với loài thú v.v... Theo nhà Duy Thức, Chúng Đồng Phận là yếu tố khái niệm thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật không thể quan hệ đến Chúng Đồng Phận. Tâm thì quan hệ đến vật chất để tạo thành chủng loại, nhưng yếu tố khái niệm về Chúng Đồng Phận chỉ có nhiệm vụ là phân định từng chủng loại cho được giống nhau theo quan niệm của mình.

4.- DỊ SANH TÁNH: Dị là khác biệt, sanh là chúng sanh và tánh là đặc tánh. Dị Sanh Tánh nghĩa là đặc tánh khác của chúng sanh. Đặc tánh khác biệt của chúng sanh như là tánh người khác với tánh thú, tánh nam giới khác với tánh nữ giới v.v... Theo nhà Duy Thức, Dị Sanh Tánh là yếu tố nghiệp tướng thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm thức mà

cũng không phải vật và tâm thức không thể quan hệ đến Di Sanh Tánh. Tâm thức thì quan hệ với vật chất để tạo thành con người và con thú, tướng nam giới và tướng nữ giới, nhưng yếu tố nghiệp tướng của Di Sanh Tánh chỉ có nhiệm vụ là dùng làm mẫu hình giúp cho tâm quan hệ với vật chất để tạo thành tướng người, tướng thú, tướng nam giới, tướng nữ giới v.v...

5.- VÔ TUỞNG ĐỊNH: Vô Tướng là không còn Tâm Sở Tướng sinh hoạt nữa. Vô Tướng Định nghĩa là thiên định đạt đến trạng thái của cảnh giới không còn Tâm Sở Tướng sinh hoạt. Trong cảnh giới của Thiên Định này, sáu Thức Tâm Vương và các Tâm Sở của sáu Thức chẳng những bị diệt hết mà cho đến Tâm Sở Tướng của năm Tâm Sở Biến Hành cũng bị diệt theo và chỉ còn lại Tâm Thức Mạt Na thứ bảy cảm nhận mà thôi. Sáu Thức Tâm Vương của con người luôn luôn sống trong tướng tượng, tướng nhớ, mơ tưởng một cách điên đảo là do Tâm Sở Tướng làm chủ và điều khiển. Những điều tướng tượng, tướng nhớ, mơ tưởng đều không có thật, không hiện hữu và không thấy qua. Những điều tướng tượng không có thật như là Chuyện Hằng Nga và Thằng Cuội trên cung trăng v.v... Còn những điều tướng nhớ không hiện hữu là tướng nhớ những người thân đã qua đời v.v... Những điều mơ tưởng không thấy qua như là Núi Tu Di, Cõi trời Đạo Lợi v.v...

Vô Tướng là trạng thái hiểu biết không có tướng tượng, như trước đây mình đã thấy qua anh A thì ngay bây giờ khi nhắc đến tên anh A liền biết ngay, không cần phải tướng tượng anh A như thế nào, tướng cao hay thấp, tốt hay xấu v.v...

Theo nhà Duy Thức, trạng thái của Vô Tướng Định là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải Tâm Thức Mạt Na mà cũng không phải cảnh giới thực sự của Vô Tướng Định (vật). Cảnh giới thực sự của Vô Tướng Định chính là cõi trời Vô Tướng và trạng thái của Vô Tướng Định chỉ là khái niệm về cảnh giới thực sự cõi trời Vô Tướng. Tâm Thức Mạt Na thì quan hệ đến cảnh giới thực sự của cõi trời Vô Tướng qua sự chứng đắc, nhưng không quan hệ đến trạng thái của Vô Tướng Định. Trạng Thái của Vô Tướng Định chỉ có nhiệm vụ là minh định giá trị tu chứng của Tâm Thức Mạt Na khi chứng đắc cảnh giới thực sự của cõi trời Vô Tướng nói trên qua thiên quán. Vô Tướng Định là lối tu thiên định của hạng phạm phu.

6.- DIỆT TẬN ĐỊNH: là loại Thiên Định chẳng những diệt hết sáu Thức Tâm Vương và các Tâm Sở của sáu Thức mà còn diệt luôn cả phần tạp nhiễm nơi Thức Mạt Na Tâm Vương thứ bảy và các Tâm Sở của Thức Mạt Na Tâm Vương thứ bảy, nghĩa là trong định này, sáu Thức Tâm Vương và các Tâm Sở của sáu Thức chẳng những không còn sinh hoạt cho đến Thức Mạt Na Tâm Vương và các Tâm Sở của Thức Mạt Na cũng không còn sinh hoạt. Cảnh giới của Diệt Tận Định là trạng thái chỉ dành riêng cho Thức Alaya Tâm Vương thứ tám cảm nhận một khi đạt đến. Theo nhà Duy Thức, trạng thái của Diệt Tận Định là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải Tâm Thức Alaya mà cũng không phải cảnh giới thực sự của Thiên Định Diệt Tận (vật). Thức Alaya Tâm Vương thì chỉ quan hệ đến cảnh giới thực sự của Thiên Định Diệt Tận qua sự chứng đắc, nhưng không quan hệ đến trạng thái của Diệt Tận Định. Trạng Thái của Diệt Tận Định chỉ có nhiệm vụ là minh định giá trị tu chứng của Tâm Thức Alaya khi chứng đắc cảnh giới thực sự của Diệt Tận Định qua thiên quán. Diệt Tận Định là lối tu thiên định của các bậc thánh giả.

7.- VÔ TƯỚNG BẢO: Người ở cõi dục tu Vô Tướng làm nhân, sau khi mạng chung đặng bảo thân nơi thế giới Vô Tướng, thường gọi là cõi trời Vô Tướng. Theo nhà Duy Thức, thế giới thật tướng Vô Tướng Bảo là cảnh giới thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành, không phải Tâm Thức Mạt Na Sắc Pháp (phi sắc phi tâm) của Dục Giới có thể quan hệ được. Tâm Thức Mạt Na của cõi Dục thì chỉ có khả năng quan hệ đến cảnh giới Vô Tướng Định qua thiên quán và không quan hệ đến thế giới thật tướng Vô Tướng Bảo. Thế giới thật tướng Vô Tướng Bảo chỉ có Tâm Thức Alaya của cõi Dục mới quan hệ được sau khi mạng chung.

8.- DANH THÂN: là tên hay danh từ, nghĩa là những ký hiệu để phân biệt tâm hay vật không lẫn lộn trong việc nhận thức. Như danh từ Phật thì không phải Chúng Sanh, danh từ Nhân Thức thì không phải Ý Thức v.v... như tên bông Hồng thì không phải bông Huệ, tên Thích Thắng Hoan thì không phải Thích Đức Niệm v.v... Theo nhà Duy Thức, Danh Thân là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ nên nó. Danh Thân chỉ có nhiệm vụ là minh định tâm này không phải tâm kia, vật này không phải vật kia và tâm này không phải vật kia v.v... cho dễ phân biệt.

9.- CÚ THÂN: là câu văn, nghĩa là dùng nhiều tiếng nói kết hợp lại thành câu văn nhằm để diễn đạt ý muốn của Tâm. Thí dụ “Tôi muốn ăn cơm” là một câu văn gồm có Tôi muốn là chủ từ, ăn là động từ và cơm là túc từ, nhằm diễn tả tâm tôi muốn cảm thấy đói bụng nên muốn ăn cơm. Theo nhà Duy Thức, Cú Thân là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành, không phải tâm (tâm tôi) và cũng không phải vật (cơm). Tâm tôi chỉ quan hệ đến vật để ăn là cơm và không quan hệ đến câu văn tôi muốn ăn cơm (cú Thân). Câu văn tôi muốn ăn cơm chỉ có nhiệm vụ là minh định hành động của tâm (tôi muốn) quan hệ với vật (cơm ăn). Cho đến những câu văn trong kinh Phật cũng không ngoài nhiệm vụ là diễn đạt yếu chỉ của Phật cho chúng sanh nương tựa để tu tập đạo giải thoát. Chúng sanh chỉ quan hệ nơi yếu chỉ của Phật chỉ dạy trong kinh để tu tập và không quan hệ đến những câu văn trong kinh để đạt đạo. Những câu văn trong kinh chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng mà chúng không phải là mặt trăng và cũng không quan hệ đến người xem.

10.- VĂN THÂN: là chữ, nghĩa là những nét vẽ, những dấu hiệu riêng dùng để ráp lại thành danh từ, như chữ A chữ B, chữ Nhứt v.v... và danh từ chính là những chữ đã nói trên ráp lại thành tiếng, như chữ H, chữ O, chữ A, chữ N ráp lại thành danh từ HOAN v.v... Theo nhà Duy Thức, Văn Thân là một pháp thuộc Tâm Bất Tương Ưng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Văn Thân chỉ có nhiệm vụ là diễn đạt ngôn từ và ghép chúng lại thành câu văn dùng để ghi lại tâm ý và ghi lại những hoàn cảnh quan hệ cần thiết với mục đích lưu truyền những kẻ khác hay cho những người đời sau cảm nhận.

11.- SANH: là sanh ra, nghĩa là một khái niệm về chúng sanh xuất hiện, thành hình trong thế gian. Theo nhà Duy Thức, khái niệm về Sanh là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ưng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm về Sanh chỉ có nhiệm vụ là diễn đạt sự xuất hiện của tâm và vật thành một chúng sanh trong thế gian.

12.- TRỤ: là sự tồn tại của một chúng sanh, nghĩa là một khái niệm nhằm nói lên sự hiện hữu của một chúng sanh trong một thời gian kể từ khi sanh ra cho đến khi hoại diệt. Theo nhà Duy Thức, khái niệm về Trụ là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ưng Hành, không

phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm về Trụ chỉ có nhiệm vụ là trình bày sự tồn tại của tâm và vật nơi một chúng sanh trong thế gian.

13.- LÃO: là già, nghĩa là trạng thái suy yếu, kém sức, gần biến hoại của một chúng sanh. Theo nhà Duy Thức, trạng thái về Lão là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố trạng thái về Lão chỉ có nhiệm vụ là biểu hiện những nét suy tàn yếu đuối của tâm và vật nơi một chúng sanh trong thế gian gần biến hoại.

14.- VÔ THƯỜNG: là không thường còn, nghĩa là một trạng thái nói lên tất cả mọi pháp trong thế gian biến hoại liên tục không ngừng nghỉ. Trạng thái Vô Thường có hai loại: Sát Na Vô Thường và Tương Tục Vô Thường.

a- Sát Na Vô Thường: là chỉ cho sự biến hoá từng phút từng giây của sanh, trụ, di, diệt.

b- Tương Tục Vô Thường: chỉ cho chúng sanh trong thời kỳ có bốn tướng sanh, trụ, di, diệt nối tiếp nhau biến đổi liên tục.

Theo nhà Duy Thức, trạng thái về Vô Thường là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố trạng thái về Vô Thường chỉ có nhiệm vụ là diễn đạt tâm và vật bị sanh diệt liên tục làm biến hoại hình tướng của tất cả pháp trong thế gian.

15.- LƯU CHUYỂN: là xoay vần, nghĩa là nhân quả trước sau nối tiếp với nhau không dứt. Nói cách khác, Lưu Chuyển nghĩa là năng lực của nhân quả thiện ác lôi kéo tâm và vật nối tiếp nhau xoay vần mãi trong vòng luân hồi để cảm thọ quả báo khổ vui trong sáu cõi. Theo nhà Duy Thức, năng lực Lưu Chuyển của nhân quả thiện ác là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực Lưu Chuyển của nhân quả thiện ác chỉ có nhiệm vụ là lôi kéo tâm và vật luân hồi mãi trong sáu cõi để thọ quả báo khổ vui sanh tử.

16.- ĐỊNH VỊ: Định là ấn định và Vị là vị trí của nhân quả. Định Vị là năng lực của định nghiệp nhằm đặt để nhân nào thì quả nảy không lẫn lộn, nghĩa là đặt để nhân lành thì hưởng quả lành, nhân ác thì thọ quả ác nhất định không lầm lẫn. Theo nhà Duy Thức, năng lực Định Vị của định nghiệp là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ với nó. Yếu tố năng lực Định Vị của định nghiệp chỉ có nhiệm vụ là đặt để tâm và vật vào vị trí nhân quả thiện ác một cách chính xác, nhân nào quả nảy để cảm thọ báo ứng khổ vui không sai lầm.

17.- TƯƠNG ỨNG: là ứng thuận với nhau giữa nhân và quả. Nói cách khác Tương Ứng là năng lực giữa nhân và quả sinh hoạt không thể tách rời nhằm kết hợp tâm và vật hoà hợp chặt chẽ theo sự báo ứng để cùng đi đến hưởng thọ khổ vui cân xứng với nhau. Theo nhà Duy Thức, năng lực Tương Ứng là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ với nó. Yếu tố năng lực Tương

Ứng chi có nhiệm vụ là móc nối tâm và vật hoà hợp một cách chặt chẽ từ nhân đến quả để cùng nhau cảm nhận báo ứng khổ vui theo nhân quả quyết định.

18.- THẾ TỐC: là sự xoay vần của các pháp hữu vi sanh diệt biến đổi một cách nhanh chóng. Đây là năng lực của vô minh xoay vần như bánh xe luân hồi, cuốn hút các pháp hữu vi sanh diệt biến hoại một cách nhanh chóng trong ba cõi. Theo nhà Duy Thức, năng lực Thế Tốc là yếu thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực Thế Tốc chỉ có nhiệm vụ là khiến cho tâm và vật bị lôi cuốn trong vòng xoay chuyển của luân hồi để sanh diệt và biến hoá.

19.- THỨ ĐỆ: Thứ là trật tự, Đệ là lớp lang. Thứ Đệ là có trật tự có lớp lang trước sau đầu ra đó không lẫn lộn. Thứ Đệ ở đây là nói tuy nhân quả lưu chuyển nhưng rất có trật tự có lớp lang nhân trước quả sau và nhân nào quả nấy không bao giờ làm lẫn. Theo nhà Duy Thức, Thứ Đệ là một yếu tố khái niệm về trật tự thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố khái niệm về trật tự của Thứ Đệ chỉ có nhiệm vụ là để minh định tâm và vật theo lớp lang của luật nhân quả, chuyển biến đúng với vị trí nhân trước thì quả trước, nhân sau thì quả sau, nhân nào thì quả nấy một cách minh bạch.

20.- THỜI: là thời gian, tức là quá khứ, hiện tại và vị lai. Thời là nói lên nhân quả lưu chuyển tương tục trong ba đời. Theo nhà Duy Thức, Thời Gian là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố Thời Gian chỉ có nhiệm vụ là thúc đẩy tâm và vật chịu ảnh hưởng theo luật nhân quả để thể hiện trạng thái báo ứng trong ba đời.

21.- PHƯƠNG: là không gian gồm có đông, tây, nam, bắc, bốn phía trên dưới. Phương là nói nhân quả lưu chuyển khắp nơi đông tây, nam, bắc, bốn phía trên dưới. Theo nhà Duy Thức, Không Gian là yếu tố thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố Không Gian chỉ có nhiệm vụ là làm trợ duyên về vị trí cũng như khoảng cách để hỗ trợ cho tâm và vật nảy nở cùng phát triển theo luật nhân quả.

22.- SỐ: là dấu hiệu ghi thứ tự, như dấu hiệu 1, 2, 3, 4, 5 v.v... cho đến trăm ngàn muôn triệu v.v... Theo nhà Duy Thức, Số là yếu tố khái niệm về thứ tự thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cùng với vật không quan hệ đến chúng. Yếu tố khái niệm về thứ tự của Số chỉ có nhiệm vụ là phân loại thứ lớp và sắp xếp trật tự của tâm và vật hiện hữu trong thế gian. Thí dụ số 5 là phân loại Ngũ Uẩn thành năm yếu tố thiết lập vạn pháp trong thế gian.

23.- HOÀ HỢP TÁNH: là tánh chất hoà hợp của các pháp. Theo nhà Duy Thức, Hoà Hợp Tánh là yếu tố năng lực thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực của Hoà Hợp Tánh chỉ có nhiệm vụ là nối kết tâm và vật hoà hợp với nhau để thành hình vạn pháp theo nhân quả nghiệp báo. Thí dụ, bản tánh của đất, nước, gió, lửa thì luôn luôn mâu thuẫn với nhau,

nhưng bị yếu tố năng lực của hoà hợp tánh khiến cho chúng phải hợp tác với nhau để thành hình vạn pháp về vật chất.

24.- **BẤT HÒA HỢP TÁNH**: là tánh chất không hòa hợp của các pháp. Theo nhà Duy Thức, Bất Hoà Hợp Tánh là yếu tố năng lực thuộc một pháp của Tâm Bất Tương Ứng Hành, không phải tâm mà cũng không phải vật và tâm cho đến vật cũng không quan hệ đến nó. Yếu tố năng lực của Bất Hoà Hợp Tánh chỉ có nhiệm vụ là tạo sự mâu thuẫn giữa tâm và vật khiến cho vạn pháp chống trái với nhau để hoại diệt.

Tóm lại, 24 pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành vừa trình bày trên mặc dù với bất cứ hình thức nào đi chăng nữa có thể nói đều là nằm trong những pháp hữu vi. Trong những pháp hữu vi, 24 pháp Tâm Bất Tương Ứng Hành rất cần thiết cho sự sinh hoạt của tâm và vật trong mọi lãnh vực nhân duyên và nhân quả. Tâm và vật nếu như không có những pháp thuộc Tâm Bất Tương Ứng Hành làm trung gian quan hệ thì không thể thành lập vạn pháp một cách cụ thể, trật tự, linh hoạt, minh bạch trong tiến trình sanh diệt theo nhân quả nghiệp báo. Vì lẽ đó, nhà Duy Thức quy định 24 loại Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp là những pháp không kém phần quan trọng trong một trăm pháp.

III.- VÔ VI PHÁP:

Vô Vi là nguyên lý trật tự của tánh không. Vô Vi Pháp là thừng pháp hiện hữu nằm trong nguyên lý trật tự của tánh không. Những Pháp vô vi thì không sanh diệt, không biến hoại, không có tướng sanh trụ dị diệt, không phải do nhân duyên tạo tác. Vô Vi Pháp là chỉ cho các pháp thuộc thể tánh với bản chất thường hằng, thanh tịnh và hiện hữu trong trật tự của tánh không. Các pháp thuộc vô vi thì khác hơn các pháp thuộc hữu vi. Các pháp thuộc hữu vi thì có sanh diệt, có biến hoá, có công dụng và do nhân duyên tạo tác. Các pháp hữu vi đều là ảnh tử được biến tướng từ các pháp vô vi mang tánh chất nhân duyên hoà hợp tạo thành. Không có các pháp vô vi làm nền tảng thì không có các pháp hữu vi và các pháp hữu vi thì hoàn toàn không phải các pháp vô vi. Đứng trên lập trường quán chiếu, chúng ta bắt đầu từ các pháp hữu vi tìm về nguồn cội để trực diện các pháp vô vi theo tinh thần từ tướng tìm tánh, từ sự tìm lý, từ vọng tìm chân, thể là chúng ta đã đạt được đạo. Trong nguyên lý trật tự của tánh không, các pháp hiện hữu ở nơi lãnh vực của mình theo nhà Duy Thức gồm có 6 loại được nhận định như sau:

1.- HƯ KHÔNG VÔ VI:

Hư Không là khoảng không gian mà mắt của loài người không thể nhìn thấy được và cũng là không gian mà loài người cho đến loài vật không thể xuyên qua được, nghĩa là loài người và loài vật nếu như xuyên qua được hư không này thì không thể tồn tại. Còn không gian mà mắt của loài người có thể nhìn thấy được thì thuộc về loại hiển sắc trong sắc pháp và cũng thuộc về loại hữu vi, nguyên vì không gian nói trên là do ánh sáng và bóng tối thể hiện. Không gian thuộc về hữu vi mà mắt có thể nhìn thấy được và loài người có thể xuyên qua được thì bị biến động luôn, không an trụ một chỗ nhất định. Tất cả pháp hữu vi trong ba cõi đều hiện hữu nơi hư không vô vi nói trên, đồng thời được hư không vô vi bao dung và ấn định các pháp hữu vi sanh diệt biến hoá trong nguyên lý trật tự của tánh không. Do đó Hư Không Vô Vi được gọi là một pháp không

phải chân tâm, không phải pháp tánh và tự nó vốn thanh tịnh thường trụ bất diệt để làm nền tảng dung chứa cho các pháp hữu vi sanh khởi và biến hóa.

2.- TRẠCH DIỆT VÔ VI:

Trạch Diệt là tên khác của Niết Bàn, nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu chọn lựa và diệt trừ hết tất cả sự trói buộc của kiến hoặc và của tư hoặc, thể hiện được cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh hiển lộ. Cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh mang bản chất thường tại bất diệt hiện hữu và an bày chân thật bất hư trong nguyên lý trật tự của tánh không. Các bậc Thánh Văn sau khi đã hoàn toàn thoát ly hẳn tất cả sự ràng buộc của kiến hoặc và tư hoặc thuộc các pháp hữu vi thì tướng trạng cảnh giới Niết Bàn trạch diệt vô vi trong trật tự của tánh không tự nhiên hiển lộ không cần phải quán chiếu để tìm kiếm. Do đó nhà Duy Thức cho tướng trạng cảnh giới Niết Bàn Trạch Diệt là một pháp trong nguyên lý trật tự của tánh không.

3.- PHI TRẠCH DIỆT VÔ VI:

Phi Trạch Diệt là không cần phải chọn lựa và diệt trừ. Phi Trạch Diệt Vô Vi nghĩa là tự tánh của cảnh giới Niết Bàn xưa nay vốn đã thanh tịnh không sanh diệt không tăng giảm và hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không. Ý nghĩa của Phi Trạch Diệt Vô Vi gồm có hai:

a]- Tự tánh của cảnh giới Niết Bàn xưa nay vẫn hiện hữu, vẫn thanh tịnh không cần phải dùng trí tuệ vô lậu để chọn lựa và cũng không cần phải diệt trừ các phiền não nhiễm ô mới thành quả, nghĩa là tự tánh của cảnh giới Niết Bàn không có chút mảy may phiền não nhiễm ô nào trong đó cả cho nên không cần phải chọn lựa và diệt trừ.

b]- Các hàng Thánh Văn sau khi chứng đắc, không còn các hoặc của hữu vi sanh khởi thì tự nhiên ngộ nhập được cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh trong nguyên lý trật tự của tánh không mà không cần phải tuyển chọn.

Đúng ra, đối với cảnh giới Niết Bàn chân thật bất hư thuộc Phi Trạch Diệt trong nguyên lý trật tự của tánh không, tự tánh của nó hiện hữu và tồn tại bất diệt, không có vấn đề cấu tịnh, tăng giảm, không có vấn đề biến động, chuyển hoá hay vô thường mà cũng không cần phải sử dụng trí tuệ vô lậu để tuyển chọn. Cảnh giới Niết Bàn chân thật bất hư thuộc tự tánh của Phi Trạch Diệt Vô Vi là chỗ an trụ của bậc Thánh Văn sau khi tu chứng. Cảnh giới Niết Bàn này nếu như so với cảnh giới Niết Bàn của Trạch Diệt Vô Vi thì có chỗ khác biệt. Cảnh giới Niết Bàn của Trạch Diệt Vô Vi thì thuộc về tướng trạng hiển lộ từ nơi cảnh giới tự tánh Niết Bàn của Phi Trạch Diệt Vô Vi và cảnh giới tự tánh Niết Bàn của Phi Trạch Diệt Vô Vi thì thuộc về bản thể chân như. Cảnh giới Niết Bàn Trạch Diệt Vô Vi mặc dù thường hằng bất diệt nhưng chỉ là đối tượng của các bậc Thánh Văn sau khi chứng đắc. Riêng cảnh giới tự tánh Niết Bàn của Phi Trạch Diệt Vô Vi mới đích thực là bản thể chân như của các bậc Thánh Văn an trụ sau khi thể nhập. Cảnh giới tự tánh Niết Bàn thuộc bản thể chân như nói trên, theo nhà Duy Thức là một pháp thuộc Phi Trạch Diệt Vô Vi.

4.- BÁT ĐỘNG DIỆT VÔ VI:

Bất Động là không còn bị khổ và lạc làm chao động nơi tâm. Bất Động Diệt nghĩa là hành giả đã diệt hết tam tai (tai họa đao binh, tai họa hỏa hoạn, tai họa nước hại) và không còn bị mừng, giận, thương, ghét v.v... của khổ lạc chi phối. Bất Động Diệt Vô Vi là cảnh giới tịnh lự của Tứ Thiên hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không. Đây là cảnh giới thực tại của các bậc tu thiền thuộc hạng thứ tư chứng đắc và cảnh giới này theo nhà Duy Thức là một pháp thuộc Bất Động Diệt Vô Vi ...

5.- THỌ TƯỚNG DIỆT VÔ VI:

Thọ Tướng Diệt là diệt hết sự sinh hoạt của sáu Thức, của Tâm Sở Tướng và Tâm Sở Thọ. Thọ Tướng Diệt Vô Vi nghĩa là cảnh giới của Thiền Định Diệt Tận hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không và cảnh giới này là chỗ an trú của các bậc thiền định Diệt Tận chứng đắc sau khi dứt hẳn sự ràng buộc của Tâm Sở Thọ, của Tâm Sở Tướng và của sáu Thức. Cảnh giới của Thiền Định Diệt Tận theo nhà Duy Thức là một pháp hiện hữu trong nguyên lý trật tự của tánh không nên gọi là Thọ Tướng Diệt Vô Vi.

6.- CHƠN NHƯ VÔ VI:

Chân là chân thật không hư vọng, nghĩa là không thuộc loại biến kế sở chấp tánh. Như là thường tại bất diệt, không bị biến động, không bị chuyển hoá, nghĩa là không phải thuộc loại y tha khởi tánh. Chân Như Vô Vi nghĩa là chỉ cho thế giới pháp tánh bao gồm vô số cảnh giới y báo của chư Phật an trú và thế giới này thì thuộc về loại viên thành thật tánh trong nguyên lý trật tự của tánh không. Những cảnh giới trong thế giới Chân Như Vô Vi đều thì thường tại như thế, phổ biến như thế, thanh tịnh như thế và các pháp duyên sanh biến hoá đều nương nơi thế giới pháp tánh này làm bản thể để hiện hữu. Thế giới Pháp Tánh của Chân Như Vô Vi cũng giống như thế giới tự do là danh xưng bao gồm các quốc gia dân chủ cùng nhau quan hệ và cùng nhau xây dựng nên. Tất cả pháp thuộc thế giới duyên sanh của y tha khởi đều mang tánh chất ảo ảnh được phát sanh từ nơi thế giới pháp trình thuộc viên thành thật trong nguyên lý trật tự của tánh không cộng đồng biến hoá để hiện khởi. Do đó thế giới pháp tánh được gọi là chân như vô vi.

Tóm lại tất cả pháp không ngoài một trăm pháp và hiểu được một trăm pháp là hiểu được tất cả pháp. Tất cả pháp mặc dù nằm trong một trăm pháp nhưng sự hiện hữu của chúng có loại có thực thể, có loại không thực thể và những loại có thực thể như là các Tâm Pháp, các Vô Vi Pháp. Ngoài hai loại vừa kể trên, tất cả pháp còn lại thì hoàn toàn không có thực thể và sự hiện hữu của chúng đều mang tánh chất duyên sanh thuộc loại hữu vi. Mặc dù mang tánh chất duyên sanh dưới bất cứ hình thức nào, sự hiện hữu của những pháp thuộc loại hữu vi đều do các Tâm Pháp quyết định và sự quyết định của các Tâm Pháp là căn cứ nơi các Vô Vi Pháp làm nền tảng để xây dựng. Các Vô Vi Pháp nếu như không có thực thể bất biến làm bản chất tồn tại thường hằng thì tất cả pháp duyên sanh thuộc loại hữu vi nhất định không thể sanh khởi cho dù mang tánh chất ảo giác. Hơn nữa sự xây dựng các pháp hữu vi duyên sanh của các Tâm Pháp còn bị lệ thuộc vào các Tâm sở Hữu Pháp chỉ đạo và điều khiển. Cũng vì bởi sự chỉ đạo và điều khiển của các Tâm Sở Hữu Pháp, cho nên tất cả pháp hữu vi do các Tâm Pháp xây dựng dưới hình thức biến kế sở chấp tánh và dưới hình thức y tha khởi tánh đều luôn luôn bị biến động và sanh diệt biến hoá muôn đời bất diệt trong sự duyên sanh. Đây là những đặc tánh của một trăm pháp bao gồm tất cả pháp ở trong mà nhà Duy Thức đã minh định.

CHƯƠNG IV

MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN QUA

SỰ QUÁN CHIẾU CỦA DUY THỨC

Mười hai Nhân Duyên là một trong những đạo lý thuộc giáo lý duyên khởi của Phật Giáo chủ trương. Giáo lý duyên khởi của Phật Giáo chủ trương gồm có nhiều loại đạo lý do chính kim khẩu của đức Phật thuyết minh như Thập Nhị Nhân Duyên, Ngũ Uẩn, Thất Đại v.v... đều là những nguyên lý quan hệ chặt chẽ với nhau để thành hình vạn pháp. Mỗi loại đạo lý gồm có nhiều nhân tố cần thiết, hiện hữu độc lập và quan hệ lẫn nhau trong việc kiến lập vạn pháp với hình thức nhân duyên sanh. Đức Phật sẽ nói lên nhiều loại đạo lý duyên khởi khác nhau và danh xưng không đồng nhất với nhau là do tùy duyên thuyết pháp trong những bối cảnh qua nhiều đối tượng với trình độ sai biệt. Mặc dù đạo lý đa dạng của đức Phật thuyết giảng, nhưng tất cả đều nằm trong một mục đích là trình bày nguyên lý duyên khởi của vạn pháp. Riêng mười hai Nhân Duyên là loại nguyên lý duyên khởi chỉ dành riêng cho các chúng sanh hữu tình mà đạo lý này không phải là loại nguyên lý có tánh cách duyên khởi toàn bộ vạn pháp. Hơn nữa mười hai Nhân Duyên là những điều kiện sanh khởi từng cá thể của mỗi chúng sanh hữu tình mà chúng không phải là những nhân tố biệt lập giống như Ngũ Uẩn nhằm để quan hệ với nhau trong việc cấu trúc sinh mệnh cho mỗi chúng sanh hữu tình nói trên. Thí dụ như các chi Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử trong mười hai nhân Duyên chỉ là những điều kiện quan hệ cá biệt của từng sinh mệnh từ Nhân Dị Thục chuyển biến qua nhiều trạng thái để đi đến Quả Dị Thục của một chúng sanh hữu tình mà những Chi này không giống như Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức của Ngũ Uẩn là những nhân tố có tánh cách hợp tác để cùng hình thành một pháp biết sinh hoạt, biết nhận thức theo tình cảm trong lãnh vực duyên khởi. Giá trị nguyên lý của mười hai Nhân Duyên là gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể chúng sanh hữu tình khởi điểm từ quá khứ và đi đến vị lai trên bình diện duyên khởi. Cứ như thế mười hai Nhân Duyên liên tục nối liền từng đơn vị sinh mệnh chúng sanh hữu tình và chuyển biến qua khắp nẻo ba cõi không bao giờ chấm dứt mà đức Phật Thích Ca biểu tượng cho dây xích mười hai Nhân Duyên nói trên với hình thức bánh xe luân hồi.

A.- ĐỊNH NGHĨA:

Mười hai Nhân Duyên, tiếng Phạn là Dvādasāṅgaprātītya-Samutpāda, nghĩa là mười hai điều kiện quan hệ với nhau để thành hình một con người hay một chúng sanh hữu tình khởi điểm từ Nhân Dị Thục đi đến Quả Dị Thục, chuyển biến qua nhiều giai đoạn và cần nhiều yếu tố hỗ trợ cho việc nảy nở và phát triển. Mười hai Nhân Duyên trong kinh Phật thường gọi là mười hai Chi, tức là mười hai điều kiện có hình cách hỗ trợ cho một Nhân Duyên hội đủ phương tiện để đi đến kết quả là thành hình một chúng sanh hữu tình ở kiếp vị lai. Mười hai Nhân Duyên chính là một thuật ngữ của đức Phật nói để xác quyết giá trị sự thành hình của một con người hay của một chúng sanh hữu tình trong các cõi trên lãnh vực tự biến cá nhân và cộng biến vũ trụ qua sự tương quan sanh tồn (Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I cùng một tác giả, tái bản lần thứ hai, trang 275). Mười Nhân Duyên không phải là một thứ triết học lý luận có tánh cách máy móc và thiếu kiểm chứng trong sự kiến tạo chúng sanh hữu tình và vũ trụ của chúng sanh hữu tình đó. Ý nghĩa của mười hai Nhân Duyên được thiết lập cách đây khoảng hơn 25 thế kỷ do chính đức Phật

Thích ca thuyết minh sau khi chứng quả Bồ Đề đã bị biến đổi theo thời gian, bị biến đổi theo từng hệ thống tư tưởng và cũng như bị biến đổi theo sự quan niệm của số người nhận thức với trình độ kiến thức bất đồng. Do đó học thuyết mười hai Nhân Duyên cho đến ngày nay đã trở thành một thứ dữ kiện có tánh cách văn hoá và lịch sử hơn là một điều kiện tất yếu trong lãnh vực thực nghiệm và kiểm chứng cho vấn đề học thuyết duyên khởi.

B.- Ý NGHĨA MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN:

Theo Kinh A Hàm đoạn nói về Giáo Nghĩa căn bản của Phật Giáo, mười hai Nhân Duyên gồm có: Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử. Ý nghĩa mười hai Nhân Duyên đã được kinh luận giải thích rất nhiều và cũng đã được các học giả cao thâm khai triển rất phong phú. Nhưng ở đây, mười hai Nhân Duyên qua sự quán chiếu của Duy Thức lại được giải thích như sau:

1.- Vô Minh (Avidyà): Vô minh là trạng thái tâm thức mê hoặc vạn pháp, không chứng ngộ được chân lý của các pháp, không thông đạt được nội dung giáo lý triển khai phương pháp hóa giải nguồn gốc của hoặc, của nghiệp, cũng như của khổ để đạt đến giác ngộ toàn diện. Kinh Bản Nghiệp, quyển thượng giải thích: “Vô minh là tâm không hiểu rõ các pháp”. Còn ý nghĩa Vô Minh được thấy đức Phật giảng trong Kinh Tương Ưng II, Phẩm Nhân Duyên: “... Và này các Tỳ Kheo, thế nào là vô minh? - Này các Tỳ Kheo không biết rõ về khổ, không biết rõ về khổ tập, không biết rõ về khổ diệt, không biết rõ con đường đưa đến khổ diệt. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là vô minh”.

Thời bấy giờ đức Phật đầu tiên chỉ trình bày về nguyên lý Vô Minh và Ái Dục là nguồn gốc của sanh tử luân hồi nhằm khai mở giá trị của Tứ Đế để giúp các đệ tử dễ dàng lãnh hội và lúc đó không thấy đề cập đến ý nghĩa Si Mê. Đức Phật khi nào khai triển nguồn gốc của Tập Đế để giảng cho các đệ tử thì mới đề cập đến danh từ Si Mê, một trong Ngũ Độn Sử thuộc loại phiền não căn bản. Như trong Tăng Chi Bộ Kinh tập I, trang 301, Ba Nhân Duyên, đức Phật giảng về Si Mê: “Tham là nhân duyên khiến các nghiệp tập khởi, Sân là nhân duyên khiến các nghiệp tập khởi, Si là nhân duyên khiến các nghiệp tập khởi”. Sau này các đệ tử của đức Phật theo đó khai triển vấn đề Vô Minh và Si Mê trở thành hệ thống tư tưởng sâu rộng. Như trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, 1982, trang 257, ngài Xá Lợi Phất dạy cách thuyết pháp như sau: “Những ai thuyết pháp để đoạn tận tham, những ai thuyết pháp để đoạn tận sân, những ai thuyết pháp để đoạn tận si, những vị ấy là những vị thuyết thuận pháp ở đời”. Ý nghĩa Vô Minh và ý nghĩa Si Mê có một số học giả cho là giống nhau mà cũng có một số học giả cho là khác nhau trên lãnh vực kiến tạo vũ trụ và nhân sinh. Sự giống nhau cũng như sự khác nhau giữa ý nghĩa Vô Minh và Si Mê được nhận định như dưới đây:

a/- Sự Giống Nhau Giữa Vô Minh Và Si Mê:

Tánh chất của Vô Minh và của Si Mê thì giống nhau đều cùng một thứ phiền não thuộc loại căn bản, đều là mê muội, tăm tối, đần độn, che lấp chân tánh, làm mờ trí tuệ sáng suốt, cũng là hồ thắm đen tối của sự sanh tử luân hồi khổ đau trong ba cõi. Du Già Sư Địa Luận quyển 86 cho bản tánh Vô Minh tức là Si Mê như nói: “Si Mê là tên khác của Vô Minh, của vô trí, của mê muội, của ngu si, của hắc ám v.v...” Theo Duy Thức Tông, Vô Minh phát sanh từ tất cả chủng

tử hữu lậu trong Thức Alaya, như Phật Quang Đại Từ Điển quyển 6, trang 5094-5095 giải thích: “Duy Thức Tông cho vô minh là chủng tử, năm ngũ yên trong Thức Alaya thứ tám và khi hiện hành thì trôi buộc chúng sanh, lôi kéo sanh tử và mê hoặc thế giới”. Còn vấn đề Si Mê, theo Đại Thừa Khởi Tín Luận thì được phát sanh từ Kiến Ái như: “Chi Mạt Vô Minh (Kiến Ái) huân tập vào vọng tâm làm thành tựu (tăng trưởng) Phân Biệt Sự Thức (Ý Thức)”. Kiến Ái là danh từ kép, gồm cả hai loại: Kiến Phiền Não và Ái Phiền Não. Kiến Phiền Não là những thứ phiền não mê hoặc lý tánh của vạn pháp. Kiến Phiền Não ở đây tức là chỉ cho Ngã Kiến, Tà Kiến v.v... Còn Ái Phiền Não là những thứ phiền não mê hoặc sự tướng của vạn pháp. Ái Phiền Não ở đây tức là chỉ cho Tham Dục, Sân Nhúe v.v... (Thành Duy Thức Luận Thuật Ký quyển 9 mạt).

Tóm lại, Vô Minh và Si Mê mặc dù phát sanh từ hai loại hạt giống khác nhau, nhưng cùng mang chung một tánh chất đều là thuộc loại phiền não căn bản cả. Bản chất của Vô Minh và Si Mê luôn luôn ô nhiễm chân tâm không cho thanh tịnh và mê hoặc vọng thức không cho kiến tánh để được giác ngộ và giải thoát sanh tử khổ đau.

b/- Sự Khác Nhau Giữa Vô Minh Và Si Mê:

Căn cứ giá trị sinh hoạt, Vô Minh thì khác nhau với Si Mê trên lãnh vực khả năng ảnh hưởng Tâm Thức và lôi cuốn vạn pháp. Đại Thừa Khởi Tín Luận của ngài Mã Minh phân chia Vô Minh thành hai loại, một là Căn Bản Vô Minh (Vô Minh nguồn gốc) và Chi Mạt Vô Minh (Vô Minh ngọn ngành). Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên thì thuộc về Căn Bản Vô Minh và Si Mê thì thuộc về Chi Mạt Vô Minh.

Vô Minh thì phát nguồn từ các chủng tử hữu lậu, có khả năng ảnh hưởng đến Tạng Như Lai và ô nhiễm Tạng Như Lai trong chân như biến thành Thức Tạng (Thức Alaya). Đại Thừa Khởi Tín Luận giải thích: “Căn Bản Vô Minh huân tập vào chân như làm thành tựu Nghiệp Thức (Tạng Thức)”. Tất cả chủng tử phiền não của muôn loài sanh trong ba cõi nội kết trong Tạng Như Lai biến thành Vô Minh Nghiệp Tướng. Vô Minh Nghiệp Tướng càng to lớn là khi nào các chủng tử hữu lậu nội kết càng nhiều trong Tạng Như Lai. Trường hợp này cũng giống như biệt nghiệp của mỗi con người được nội kết trong Thức Thể Alaya và cùng nhau biến thành cộng nghiệp của loài người; biệt nghiệp của mỗi con thú được nội kết trong Thức Thể Alaya và cùng nhau biến thành cộng nghiệp của loài súc sanh v.v... Theo Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, trang 253 cho rằng: “Vô Minh là nguyên lý của sinh mệnh và bản thân của vô minh là bóng tối hỗn độn lờ mờ và bản chất của vô minh là biến động cho nên từ đó phát sanh ra Hành. Ánh sáng trí tuệ chiếu soi vào bóng tối hỗn độn lờ mờ của Vô Minh liền biến thành ra Thức”. Qua lối giải thích trên, Vô Minh là nguyên lý sanh khởi ra Hành và Thức trong mười hai Nhân Duyên. Vô Minh là nguồn gốc của phiền não căn bản, thúc đẩy Thức Alaya kiến tạo tổng thể vũ trụ trong ba cõi, như vũ trụ loài người, vũ trụ loài ngạ quỷ, vũ trụ loài súc sanh v.v...

Khác hơn, Si Mê là chi mạt vô minh phát sanh từ Kiến và Ái, chỉ có khả năng ô nhiễm vọng tâm để biến thành Ý Thức thứ sáu và quan hệ với Ý Thức thứ sáu để sanh khởi các nghiệp thiện ác trong thế gian. Si Mê còn lôi kéo Thức Alaya tạo dựng cá thể của mỗi chúng sanh hữu tình, như xây dựng con người, xây dựng con quỷ Dạ Xoa, xây dựng con bò, con cá, con heo v.v... trong mỗi loại chúng sanh. Si Mê không có khả năng quan hệ đến Tạng Như Lai và cũng như

không có khả năng quan hệ với vũ trụ chung của ba cõi giống như Vô Minh. Mỗi chúng sanh hữu tình đều có Si Mê riêng và Si Mê của con người không giống Si Mê của con bò, con cá, con heo v.v... Cho đến Si Mê của loài người không giống như Si mê của loài Ngạ Quỷ, loài Súc Sanh, loài Địa Ngục v.v... và lại càng không giống Si Mê của cõi Dục, của cõi Sắc, của cõi Vô Sắc. Trái lại Vô Minh thì bao trùm tất cả mọi loài chúng sanh trong ba cõi. Chính đức Phật nói trong Tiểu Bộ Kinh I, trang 419 do Hoà Thượng Minh Châu dịch: “Này các Tỳ Kheo, bị bao trùm bởi vô minh triền cái, chúng sanh trong một thời gian dài, chạy dài, lưu chuyển ...”.

Tóm lại, Vô Minh không phải là Si Mê, nguyên vì Vô Minh thì có khả năng ảnh hưởng đến Tạng Như Lai và quan hệ sâu rộng bao trùm cả vũ trụ ba cõi. Khác hơn Si Mê thì chỉ có khả năng ảnh hưởng thu hẹp đến Ý Thức thứ sáu và quan hệ chỉ trong phạm vi cá thể của mỗi chúng sanh hữu tình. Vô Minh là nguyên nhân chính làm động cơ thúc đẩy bánh xe luân hồi chuyển động và tác dụng kéo dài dòng sinh mệnh tổng thể của vũ trụ trong ba cõi cứ chuyển biến mãi vô định. Còn Si Mê thì chỉ có khả năng lôi kéo cá thể của mỗi chúng sanh cứ sanh diệt và diệt sanh trong vòng tròn của bánh xe luân hồi đang quay do chính Vô Minh điều khiển.

2.- Hành (Samskāra): Vấn đề Hành trong mười hai Nhân Duyên rất có nhiều kinh luận giải thích sự sinh hoạt của nó và nguồn gốc phát sanh ra nó. Những kinh luận giải thích Hành như, Câu Xá Luận quyển I ghi rằng: “Hành là hành động tạo tác”. Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 3 giải thích: “Hành là nội tâm bơi lội theo ngoại cảnh”. Nói chung các kinh luận đều giải thích chữ Hành là hành động tạo tác. Sự giải thích này của các kinh luận có vẻ hơi máy móc, nguyên vì chữ Hành đây thuộc về Hành Uẩn là một nguyên tố vô cùng quan trọng trong Ngũ Uẩn. Chữ Hành nếu như nghĩa là hành động tạo tác mà chữ Nghiệp lại cũng nghĩa là hành động tạo tác và như thế giá trị của Hành giống như giá trị của Nghiệp. Nhưng trên thực tế giá trị của Nghiệp chỉ là yếu tố tạo nên cá thể của một chúng sanh hữu tình và khác hơn giá trị của Hành là một yếu tố tạo nên tổng thể vũ trụ của ba cõi. Thế nên chúng ta không thể quan niệm cho rằng ý nghĩa của Hành chính là ý nghĩa của Nghiệp, mặc dù tánh chất của hai loại này cũng đều là phiền não cả”.

Còn vấn đề nguồn gốc phát sanh ra Hành, các kinh luận cũng dẫn giải rất nhiều và luận chứng cũng rất tinh vi, như Phật Quang Đại Từ Điển quyển 3, trang 2551 giải thích: “Hành là chi thứ hai trong mười hai nhân duyên là phát sanh từ thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp của đời quá khứ bị chiêu cảm quả báo của đời hiện tại”. Còn Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken giải thích rằng Hành thì được phát sanh từ Vô Minh, như nói: “Tự thân vô minh vốn cũng là động rồi cho nên hành và vô minh không rời nhau, vì thế hành được đặt vào địa vị thứ hai”. A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận quyển 4 cũng quan niệm rằng Hành phát sanh từ Vô Minh, như nói: “Nương nơi vô minh mà có hành”. Qua những dữ kiện đã trình bày trên cho chúng ta một nhận thức cụ thể là Hành trong mười hai Nhân Duyên đều phát sanh từ Vô Minh.

Hành trong mười hai Nhân Duyên, theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, tái bản lần thứ hai, trang 209 giải thích: “Hành ở đây là chỉ cho một năng lực có tánh cách giống như nghiệp, nhưng nó không phải là nghiệp và nó cũng không phải là hành động của một năng lực nào mỗi khi năng lực đó sinh hoạt”. Hành phát sanh từ Vô Minh Nghiệp Tướng sinh hoạt khắp ba cõi và ô nhiễm Tạng Như Lai biến thành Thức Tạng (Thức Alaya) (Xem lại trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, tái bản lần thứ hai, trang 201).

Tóm lại Hành trong mười hai Nhân Duyên chính là phát sanh từ vô minh mà ở đây không phải phát sanh từ nghiệp lực, nguyên vì nghiệp lực có nhiều loại, có loại thiện, có loại ác, có loại vô ký, nhưng bản chất của Hành thì hoàn toàn xấu ác và nó không có chút nào tánh chất thiện trong đó cả. Hơn nữa mỗi nghiệp đều có năng lực riêng như nghiệp sân tự nó có năng lực khiến cho tâm thức nổi lên cơn giận dữ thì Vô Minh tự nó cũng có năng lực gọi là Hành tác dụng lôi cuốn vạn pháp lưu chuyển muôn đời bất diệt.

3.- Thức (Vijnàna): Thức trong mười hai Nhân Duyên chính là Thức Alaya thứ tám và nó không phải là Ý thức sáu, nguyên vì Ý thức sáu trong thời kỳ này chưa có danh nghĩa và nó chỉ mang tên chung với năm Thức ở trước gọi là Lục Nhập hay là Lục Xứ. Về sau Lục Nhập được khai triển giá trị liền trở thành Lục Thức Giới, hoặc Lục Thức Xứ mà trong đó Ý thức sáu được mang tên là Ý thức Giới hoặc Ý thức Xứ. Lục Nhập nghĩa là sáu cánh cửa của Danh Sắc để hiểu biết và chọn lựa những điểm tựa nào hợp duyên trong việc thành hình sinh mệnh cho kiếp sau liền ký gởi số phận mình vào đó. Thức Alaya là tâm thức thuộc loại siêu đẳng có khả năng xây dựng sinh mệnh của vạn pháp thuộc loại hữu thể chất (có sức sống) và duy trì sinh mệnh của chúng tồn tại trong thể gian. Ngược lại Ý thức sáu thì chỉ có khả năng xây dựng những pháp vô thể chất (không có sức sống), như người máy, nhà cửa, xe cộ bông hồng bằng chất nhựa v.v... Cụ thể hơn nữa hiện tượng con người sanh ra, trước hết Thức Alaya bắt đầu dựng một hài nhi (một đứa bé) khởi điểm từ một hòn máu hoàn toàn không có chi cả, nghĩa là không có Ý thức sáu ở trong. Khi đứa hài nhi được sanh ra, Ý thức sáu của em bé sinh hoạt quá ngây thơ, nguyên vì lúc đó Thức Alaya của hài nhi xây dựng chưa xong hệ thống sinh lý của em bé. Đến khi nào Thức Alaya xây dựng hoàn thành con người của em bé thì lúc đó Ý thức sáu của em mới có khả năng sinh hoạt trở nên thông minh. Điều kiện này chứng tỏ, Ý thức sáu có mặt trong con người sau sự có mặt của Thức Alaya và sự sinh hoạt của nó hoàn toàn lệ thuộc thống thần kinh của con người. Học thuyết sinh vật thì cho rằng: con người được sanh ra là do tinh trùng của người cha xây dựng nên và họ giải thích quá chi li cho vấn đề này bằng đủ thứ biện chứng. Thuyết Vi Trùng Học giải thích sự hình thành của con người do tinh trùng xây dựng thì dường như nhận thấy không được ổn chút nào. Nguyên do, tinh trùng nói trên thuộc loại vi khuẩn là thứ sanh vật thật vô cùng nhỏ bé, nhỏ đến nỗi đôi mắt bình thường của con người không thể nhìn thấy được thì làm sao có khả năng thông minh hơn nhà bác học trong việc kiến tạo thành hình sinh mệnh của một con người vượt quá khả năng của nó mà chính nhà bác học đã bắt lực với công việc này. Từ đây cho thấy, Thức trong mười hai Nhân Duyên chính là chỉ cho Thức Alaya thứ tám mà nó không phải là Ý thức sáu.

4.- Danh sắc (Nàma-Rùpa): Danh Sắc là danh từ gọi chung cả hai lãnh vực tinh thần và vật chất, như phương diện tinh thần là chỉ cho Danh và phương diện vật chất là chỉ cho Sắc. Kinh luận giải thích rất nhiều về Danh Sắc, như Phật Quang Đại Từ Điển, quyển 3, trang 2256 giải thích rằng: “Danh Sắc cũng là gọi chung của Ngũ Uẩn; chính bởi trong Ngũ Uẩn đây, bốn Uẩn Thọ, Tưởng, Hành, Thức là Tâm Pháp ... Sắc Uẩn do hệ cực vi kết thành là vật thể có chất ngại nên gọi là Sắc”. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 4 giải thích: “Danh sắc có nghĩa là tâm theo sự giải thích của mắt, nên gọi là danh; thân có hình chất ngại, nên gọi là sắc”. Quyển Đức Phật và Phật Pháp, phẩm Thập Nhị Nhân Duyên, trang 437 giải thích: “Danh ở đây là ba Uẩn: Thọ, Tưởng và Hành, cả ba cùng phát sanh một lượt với ‘thức-tái-sanh’. Sắc là ba Uẩn của ‘mười-thành-phần’:

‘Mười-thành-phần’ của thân, ‘mười-thành-phần’ của giống (nam nữ) và ‘mười-thành-phần’ của tâm căn, cũng phát sanh một lượt với thức-tái-sanh, do nghiệp quá khứ tạo nên”.

“Mười-thành-phần của thân gồm có bốn nguyên tố, gọi là Tứ Đại:

- 1.- Nguyên tố có tánh cách duỗi ra (pathàvi), đất;
- 2.- Nguyên tố có tánh cách dính liền hay kết hợp lại (àpo) nước;
- 3.- Nguyên tố có tánh cách nóng (tejo), lửa;
- 4.- Nguyên tố có tánh cách chuyển động (vayo), gió và chuyển hoá (upàdà rùpa) của bốn nguyên tố ấy là:
- 5.- Màu sắc (vanna)
- 6.- Mùi (gandha)
- 7.- Vị (rasa)
- 8.- Bản chất dinh dưỡng (Ojà)
- 9.- Sinh khí (Jìvitindriya) và
- 10.- Thân (kàya).

Mười-thành-phần của giống gồm có 9 nguyên tố đầu và thứ 10 là giống (nam hay nữ). Mười-thành-phần của tâm căn (vatthu) gồm có 9 nguyên tố đầu và tâm căn, căn cứ phát sanh ra tâm. Như vậy ta thấy hiển nhiên rằng ngay từ lúc chúng sanh được thọ thai đã có giống (nam hay nữ) rồi. Và chính nghiệp quá khứ là nguyên nhân”.

Qua sự giải thích của các kinh luận nói trên, Danh sắc chính là Thân Trung Âm, nguyên vì trong đó gồm có Ngũ Âm với hình thức nam hay nữ trong việc chọn lựa nơi tái sanh. Nói về Thân Trung Âm, Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm của tác giả Nguyễn Pram, trang 22 giải thích rằng: “Thân Trung Âm (kinh Đại Bảo Tích chủ trương) còn có tên là Trung Hữu. Sau cái thân Tử Hữu trước cái thân Sanh Hữu, chính giữa có cái thân Ngũ Âm tên là Trung Âm, tức là nó dùng cái Ngũ Âm dị thực để làm thể giữa cả lục thú”.

Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I của tác giả, tái bản lần thứ hai, trang 290 giải thích: “Thân Trung âm là một loại thân bằng Thức Âm, trong đó có Sắc Âm một trong năm Âm thể hiện. Sắc Âm chính là tứ đại ở trạng thái thanh khí và được kết hợp vào Thức Thân liền hiện thành Thân Trung Âm”. Thân Trung Âm này theo Duy Thức Tông thì thuộc về Nhân Dị Thực ở trạng thái Nội Chung Tử mà trong mười hai Nhân Duyên gọi là Danh. Đi sâu thêm nữa, nếu như đứng về phương diện nguyên lý cấu tạo, danh từ Danh sắc ở đây chính là chỉ cho một sinh mệnh được thể hiện qua Ngũ Âm, nguyên vì Sắc Âm đã hiện hữu trong Danh. Nhưng có một điều khác

hơn danh từ Danh Sắc nếu như đứng về phương diện yếu tố quan hệ trong mười hai Nhân Duyên thì Danh ở đây là chỉ cho Thân Trung Âm và Sắc ở đây chính là chỉ cho Sắc Uẩn trong Ngũ Uẩn thuộc về trước khí của tinh cha huyết mẹ làm trợ duyên chuyển tiếp lúc ban đầu cho Thân Trung Âm mang pháp số là Danh để đi vào thế giới kiếp sau qua ngưỡng cửa tinh cha huyết mẹ. Sắc Uẩn của tinh cha huyết mẹ theo Duy Thức Tông thuộc về Ngoại Chung Tử là môi giới vô cùng quan trọng cho thân kiếp sau để thành quả Dị Thục, cho nên đức Phật mới ghép nó gắn liền với Danh thành một chi gọi là Danh Sắc.

5.- Lục Nhập (Sad-Ēyatana): Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, quyển I, trang 779 do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản 1992 giải thích: “Lục Nhập trong Thập Nhị Nhân Duyên là Nội Lục Nhập, tức là lục căn”. Lối giải thích này của Từ Điển Phật Học Hán thì rất đúng ý của đức Phật đã giảng giải trong các kinh điển.

Sáu Căn là chỉ cho sáu Căn Thức của Nội Lục Nhập không phải sáu Căn của Ngoại Lục Nhập. Sáu Căn của Ngoại Lục Nhập là chỉ cho sáu giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý thuộc về sáu Xứ trong mười hai Xứ (Thập Nhị Xứ), còn sáu Căn của Nội Lục Nhập còn được gọi là Sáu Căn Thức tức là chỉ cho sáu Tâm Thức có khả năng thâm nhập sáu Trần Cảnh của vạn Pháp bên ngoài mà mười hai nhân duyên gọi là Lục Nhập, vì đã có sáu Căn của Nội Lục Nhập trong Thân Trung Âm, cho nên thai bào của chúng sanh hữu tình dần dần trở thành guồng máy sáu Căn của Ngoại Lục Nhập vô cùng phức tạp. Hiện tượng này được thấy trong Đức Phật và Phật Pháp, trang 439 ghi rằng “Trong thời kỳ thai nghén, Lục Căn (Salàyatana) của thai bào dần dần phát triển từ những hiện tượng tâm-vật-lý gồm tiềm lực vi tế vô tận trở thành guồng máy lục căn vô cùng phức tạp”. Thân Trung Âm sau khi chết giống như Thân Trung Âm trong giấc chiêm bao (Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm của Nguyễn Pram, trang 23) bao gồm cả Thức Alaya (Thần Thức) và sáu Thức ở trong; cho nên Thân Trung Âm này có thể sinh hoạt như một sinh vật, cũng thấy nghe và cũng biết đi tìm chỗ nương tựa thích hợp để cho kiếp sau. Điều đó được thấy trong Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Âm, trang 42, đức Thế Tôn giảng cho trưởng giả Hiền Hộ: “Thần Thức bỏ thân này rồi lấy tất cả các hữu tụ hợp lại, lấy rồi, không thịt không xương dời đến thân sau. Nó lấy các hữu và các xúc v.v... các việc, dùng thiên nhãn xem thấy Thọ và Thủ thiện ác”. Điển hình như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I tái bản lần thứ hai, trang 290 ghi rằng: “Cho nên trong Thân Trung Âm, sáu Tâm Thức đã được thể hiện với danh nghĩa là Lục Nhập để tiếp nhận những cảm giác từ bên ngoài vào, nguyên vì Thân Trung Âm này không có nhục thân (thân bằng xác thịt) Ê. Bao nhiêu dữ kiện trên cũng đủ nói lên được rằng, Lục Nhập một chi trong mười hai Nhân Duyên thuộc về Nội Lục Nhập chính là chỉ cho sáu Tâm Thức từ Nhãn Thức cho đến Ý Thức.

6.- Xúc (Sparsa): Xúc trong mười hai nhân duyên có rất nhiều kinh luận giải thích. Theo Duy Thức Học, Xúc là một loại Tâm Sở một trong năm Biến Hành có nhiệm vụ hướng dẫn các Tâm Thức giao tiếp với các trần cảnh bên ngoài để có cảm giác. Theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, quyển II, trang 1908 do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội 1994 Xuất Bản ghi rằng: “Bởi có Lục Nhập (lục căn và lục trần hoà hợp với nhau) nên có Xúc”. Như vậy Xúc phát sanh từ Lục Nhập hay nói cách khác sáu Căn và sáu Trần hoà hợp với nhau sanh ra Xúc. Như Luận Câu Xá, quyển 4 đã chứng minh điều đó: “Xúc sanh ra bởi căn, cảnh và thức hoà hợp”. Kinh Đại Duyên (Mahānidāna-Suttam) của Trường Bộ Kinh III, sđd, trang 62 cho rằng: “Xúc do Danh Sắc sanh”. Hơn nữa Tương Ưng Bộ Kinh, sđd, trang 3 ghi rằng: “Này các Tỳ Kheo, có sáu xúc thân

này: Nhân xúc, Nhĩ xúc, Tỉ xúc, Thiệt xúc, Thân xúc và Ý xúc”. Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 290 giải thích: “Thân Trung Âm (Danh) chun vào và tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ sau khi lừ dục lóe ra nên gọi là Xúc”. Từ đó cho thấy Xúc ở đây là chỉ cho sáu Thức hay Lục Nhập tiếp xúc với Sắc nên gọi là Xúc, hoặc nói cách khác Thân Trung Âm (Danh) trong đó có sáu Thức (Lục Nhập) tiếp xúc với Sắc (Sắc Uẩn) thuộc tinh cha huyết mẹ để có cảm thọ, nên gọi là Xúc.

7.- Thọ (Vednà): Thọ là thọ nhận, là cảm giác sau khi tiếp xúc đối tượng. Ý nghĩa chữ Thọ có nhiều kinh luận giải thích, như Duy Thức Tông cho Thọ là một trong năm Biến Hành Tâm Sở (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư). Câu Xá Luận quyển 1 ghi rằng: “Thọ là chỗ tiếp nhận của Xúc”. Thuận Chánh Lý Luận quyển 2 ghi rằng: “Thọ là lãnh nạp cảnh sở duyên”. A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiền Tông Luận quyển 2 ghi rằng: “Thọ là chỉ cho tất cả Tâm và Tâm Sở, nghĩa là sự lãnh nạp tùy theo Xúc”. Thành Duy Thức Luận Thuật Ký quyển 3 ghi rằng: “Thọ không thể duyên nơi Xúc để sanh và có nghĩa là lãnh nạp hình tướng cảnh giới thuận và nghịch v.v...” Tương Ứng Bộ Kinh II, sđd, trang 3 ghi rằng “Này các Tỳ Kheo, có sáu thọ thân này: Thọ do nhãn xúc sanh, Thọ do nhĩ xúc sanh, Thọ do tỷ xúc sanh, Thọ do thiệt xúc sanh, Thọ do thân xúc sanh, Thọ do ý xúc sanh”. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 290 ghi rằng: “Thọ gọi cho đủ là Thọ Thai, nghĩa là Thân Trung Âm không còn sáng suốt để phân biệt, liền bị mê vọng và chấp nhận tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm chỗ nương tựa để sinh tồn lâu dài, nên gọi là Thọ”. Như vậy, Thọ trong mười hai Nhân Duyên gọi cho đủ là Thọ Thai, nghĩa là lãnh nhận thân phận kiếp sau của Thân Trung Âm (Danh) trong việc chuyển tiếp luân hồi của dòng sinh mệnh.

8.- Ái (Trsnà): là đam mê chấp trước tất cả sự vật nên gọi là ái. Chữ Ái có nhiều nghĩa như Phật Quang Đại Từ Điển, quyển 6, trang 5457 giải thích: “Chữ Ái được gọi là ái tình nghĩa là tự mình có quan hệ nhân duyên máu huyết với thân tộc; chữ Ái được gọi là dục lạc, nghĩa là đặt định tình ái đối với nhân vật nào đó; chữ Ái được gọi là ái dục, nghĩa là căn cứ nơi trình quan hệ tình ái mà đặt tên; chữ Ái được gọi là khát ái, nghĩa là chỉ cho phần chấp trước của nhân quá khứ gây nên bệnh si mê tình ái”. Chữ Ái được gọi là ái trước, nghĩa là đam mê chấp trước sự ân ái; như Đại Bảo Tích Kinh quyển 917 có ghi: “Như con ruồi thấy đờm giải ói mưa thì sanh tâm ái trước”. Chữ Ái đi đôi với chữ Kiến gọi là Ái Kiến. Theo Đại Trí Độ Luận, quyển 7, chữ Ái là mê hoặc về sự và chữ Kiến là mê hoặc về lý, như nói: “phiền não có hai loại, một là thuộc về ái, hai là thuộc về kiến”. Chữ Ái đi đôi với chữ Hoặc gọi là Ái Hoặc, nghĩa là mê hoặc không thấy được chân lý, như Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, quyển 3 ghi rằng: “Người đạt đến Bát Địa vẫn còn có ái hoặc”. Chữ Ái đi đôi với chữ Hà gọi là Ái Hà, nghĩa là con người chìm đắm trong biển ái dục, như Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh, quyển 26 ghi rằng: “Theo dòng sanh tử vào trong đại ái hà”.

Hơn nữa chữ ái tùy theo cõi có nghĩa khác nhau, như ở cõi Dục gọi là Dục Ái, ở cõi Sắc gọi là Sắc Ái và ở cõi Vô Sắc gọi là Vô Sắc Ái. Như ý nghĩa của Dục Ái, Sắc Ái và Vô Sắc Ái được thấy trong Tập Dị Môn Túc Luận, quyển 4 giải thích rằng: “... Đắm trước ái nhiễm trong cõi Dục gọi là Dục Ái, đắm trước ái nhiễm trong cõi Sắc gọi là Sắc Ái, đắm trước ái nhiễm trong cõi Vô Sắc gọi là Vô Sắc Ái”. Chữ Ái một chi trong mười hai Nhân Duyên thì thuộc về loại Ái Dục, tức là đam mê sắc dục tình ái giữa nam nữ khác tính với nhau. Như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 290 giải thích: “Thân Trung Âm tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ bằng sự luyến ái của lục nhập nên gọi là Ái hay là Ái Dục. Thân Trung Âm nếu như thuộc nam tính thì

luyện ái với người mẹ, còn Thân Trung Âm nếu như thuộc nữ tính thì lại luyện ái với người cha”. Chữ Ái trong mười hai Nhân Duyên rất quan hệ với Danh tức là Thân Trung Âm thì không có nghĩa nào khác ngoài nghĩa của hai chữ Ái Dục trong việc thọ nhận sinh mệnh ở kiếp sau.

9.- Thủ (Upādāna): chữ Thủ có nhiều nghĩa, nào là nắm lấy, chấp lấy, chiếm giữ, xây dựng v.v... Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 48 giải thích chữ Thủ có ba nghĩa: “giữ gìn, nắm lấy và chọn lựa”. Câu Xá Luận, quyển 20 giải thích chữ Thủ là “Phiền não thường hay nắm lấy quả của các cõi nên gọi là Thủ”. Tương Ứng Bộ Kinh II, sđd trang 3 ghi đức Phật giải thích chữ Thủ: “Này các Tỳ Kheo, có bốn thứ thủ: Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Cấm Thủ và Ngã Luận Thủ”. Thế nào là Dục Thủ, Kiến Thủ, Giới Cấm Thủ và Ngã Luận Thủ?

a/- Dục Thủ: (Pali là Kāmapādāna) nghĩa là khởi tâm tham lam chấp trước những cảnh dục lạc của Dục Giới. Nhứt Thiết Hữu Bộ phân [Phân Vị Duyên Khởi] giải thích Dục Thủ rằng: “Thủ chính là chúng sanh trong thời kỳ thanh niên đối với dâm dục và ăn uống thì tăng trưởng rộng lớn sự khao khát luyện ái, cho nên bốn ba khắp nơi tìm cầu không biết mỏi mệt, gọi là Thủ”. (Phật Quang Đại Từ Điển quyển 4, trang 3092). Đây mới đúng ý nghĩa là Dục Thủ.

b/- Kiến Thủ: (Pali là Ditthi-upādāna) nghĩa là bảo thủ ý kiến sai lầm của mình cho là chân thật. Ngoài ra Kiến Thủ còn có nghĩa là chấp lấy những quan điểm thế tục không phải Phật Giáo. Duy Thức Luận quyển 6 giải thích rằng: “Kiến thủ là ý kiến cố chấp vào sự thiên kiến của mình cho là đúng hơn cả, có thể đưa mình đến chỗ thanh tịnh”. Câu Xá Luận quyển 19 giải thích rằng: “Kiến thủ là chấp lấy chỗ sai lầm cho rằng đúng”.

c/- Giới Cấm Thủ: (Pali là Sīla-bbata-upādāna) nghĩa là chấp trước những pháp không phải chánh nhân cho là chánh nhân, không phải chánh đạo cho là chánh đạo. Nói cách khác Giới Cấm Thủ nghĩa là chấp lấy các thứ giới luật không phải Phật Giáo. Câu Xá Luận, quyển 19 ghi rằng: “Những tà kiến đối với những cái chẳng phải là nhân của đạo mà cho là nhân của đạo được gọi chung là Giới Cấm Thủ ...”

d/- Ngã Luận Thủ: có chỗ gọi là Ngã Ngữ Thủ (Pali là Atta-vādupādāna) nghĩa là chấp trước những thứ ngôn ngữ luận thuyết của ngã kiến, tức là chúng sanh quan hệ đến sự chấp trước bản ngã nơi trong tự thân làm chủ thể gọi là Năng Thủ và quan hệ đến sự chấp trước các pháp đối tượng bên ngoài làm khách thể gọi là Sở Thủ. (Thức Thân Túc Luận, quyển 3).

Chữ Thủ theo mười hai Nhân Duyên chính là nghĩa xây dựng. Thức (Thức Alaya) trong Thân Trung Âm (Danh) bắt đầu lấy nguyên liệu tinh cha huyết mẹ thuộc Sắc Uẩn (Sắc) xây dựng hệ thống sanh lý cho thân kiếp sau, nên gọi là xây dựng. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 290 giải thích: “Sau khi chấp nhận tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm nơi nương tựa, Kiến Phần Thức Alaya của Nhân Dị Thục y cứ theo ngã tướng của Thân Trung Âm cuối cùng đã có sẵn bắt đầu xây dựng chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là Thủ (Thủ nghĩa là xây dựng)”.

10.- Hữu (Bhava): nghĩa là có, có mặt, tồn tại, sanh tồn v.v... Chữ Hữu được thiết lập là đối lại với chữ [Vô] hoặc chữ [Không], có những nghĩa như: Thực Hữu (có thật), Giả Hữu [giả có], Diệt Hữu [có một cách mâu nhiệm] v.v... Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 60 giải thích chữ [Hữu] có

nhiều nghĩa như: "... Nghiệp nhân thiện ác thường hay chiêu cảm quả báo khổ hoặc vui và những thứ nhân quả báo ứng này liên tục quan hệ lẫn nhau không bao giờ chấm dứt nên gọi là [Hữu]". Câu Xá Luận quyển 9 và Thành Duy Thức Luận quyển 8 giải thích chữ [Hữu] như: "Nghiệp thường hay dẫn dắt đi đến quả báo nên gọi là [Hữu] và Hữu đây tức là chỉ cho [Hữu Chi], một trong mười hai Nhân Duyên". Các nhà Duy Thức thì cho các pháp thuộc tánh Y Tha Khởi là [Giả Hữu] và các pháp thuộc tánh Viên Thành Thật là [Thật Hữu], còn thật tánh Chân Như thường còn không sanh diệt không biến hoại của các pháp, các nhà Duy Thức đặc biệt cho là [Diệu Hữu hay Chân Hữu].

Ngoài ra chữ Hữu còn có nghĩa là Cõi như [Cửu Hữu] (chín cõi), [Tam Hữu] (ba cõi), [Thất Hữu] (bảy cõi) v.v... Trường A Hàm Kinh quyển 9, Câu Xá Luận quyển 8 và Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 8 phân loại Cửu Hữu (chín cõi) gồm có: "Nhơn và Thiên của các cõi Dục, Phạm Chúng Thiên, Cực Quang Tịnh Thiên, Biến Tịnh Thiên, Vô Tướng Thiên, Không Vô Biên Thiên, Thức Vô Biên Thiên, Vô Sở Hữu Thiên và Phi Tướng Phi Phi Tướng Thiên. Đại Trí Độ quyển 3, Tập Dị Môn Túc Luận quyển 4 và Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 60 giải thích Tam Hữu (ba cõi) theo đây: "Tam Hữu gồm có: Dục Hữu, Sắc Hữu và Vô Sắc Hữu".

"a/- Dục Hữu: nghĩa là tất cả chúng sanh trong các cõi Trời, cõi người, cõi A Tu La, cõi Súc Sanh, cõi Ngạ Quỷ và cõi Địa Ngục của Dục Giới luôn luôn lãnh thọ quả báo theo nghiệp nhân đã gây, nên gọi là Dục Hữu".

"b/- Sắc Hữu: nghĩa là chư Thiên trong Tứ Thiên của Sắc Giới mặc dù đã thoát khỏi cái thân thô tục và nhiễm ô của Dục Giới, nhưng còn có thân thể bằng sắc chất thanh tịnh nên gọi là Sắc Hữu".

"c/- Vô Sắc Hữu: nghĩa là chư Thiên trong Tứ Không của Vô Sắc Giới mặc dù thân thể không có sắc chất làm ngăn ngại, nhưng vẫn còn bị quả báo theo nghiệp nhân đã làm, nên gọi là Vô Sắc Hữu".

Trường A Hàm Thập Báo Pháp Kinh quyển Thượng và Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 60 phân loại Thất Hữu gồm có: Địa Ngục Hữu, Súc Sanh Hữu, Ngạ Quỷ Hữu, Nhơn Hữu, Thiên Hữu, Nghiệp Hữu (chính là chỉ cho những nguyên nhân của quả báo), Trung Hữu (tức là chỉ cho những cõi phương tiện của quả báo).

Nhưng chữ Hữu trong mười hai Nhân Duyên nghĩa là Thân Trung Ấm đã được tượng hình thành một sinh mệnh của kiếp sau do Thức Alaya xây dựng. Nhìn về sự hiện hữu của một con người, Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 291 giải thích: "Nhờ sự gián tiếp ủng hộ của người cha và nhờ sự trực tiếp cung cấp nguyên liệu của người mẹ qua nhau bào thai, Kiến Phần Thức Alaya của đứa bé trong bụng cứ tiếp tục xây dựng để thành hình con người nên gọi là Hữu".

11/- Sanh (Jāti): là sanh sản, thọ sanh, thai sanh, khởi v.v... nghĩa là xuất hiện một sinh mệnh mới hiện hữu trong dòng sống của vạn hữu tuôn chảy muôn đời bất diệt theo nghiệp lực cuốn trôi. Câu Xá Luận quyển 9 giải thích chữ Sanh như là: "Đây là chỉ cho sự quan hệ trong một sát na thác thai kết sánh đời vị lai". Thành Duy Thức Luận quyển 6 phần [Thập Nhị Nhân

Duyên] 337 giải thích chữ Sanh như là: “Trong thời gian chết [Trung Hữu] đến [Bổn Hữu] chưa có già suy đều gọi là Sanh”. Tương Ứng Bộ Kinh II trang 3, đức Phật giải thích chữ Sanh như là: “Này các Tỳ Kheo, thế nào gọi là sanh? - Cái gì thuộc chúng sanh này hay chúng sanh khác, thuộc bộ loại chúng sanh này hay chúng sanh khác bị sanh, xuất sanh, giáng sanh, đản sanh, sự xuất hiện các uẩn, sự thành tựu các xứ. Này các Tỳ Kheo, đây gọi là sanh”.

Ngoài ra hai chữ Thọ Sanh, Thành Duy Thức Luận quyển 6, phần Tứ Hữu 1688 giải thích rằng: “Thọ Sanh nghĩa là kết thành thân sanh ra gọi là thọ sanh”. Còn hai chữ Thai Sanh cũng bộ luận này giải thích: “Thai Sanh nghĩa là thác thai và cũng gọi là thác sanh”. Hơn nữa hai chữ Sanh Khởi, Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển I Thượng (Đại 33-684 Hạ) cho rằng: “Nhân của năng sanh gọi là sanh và quả của sanh gọi là khởi”.

Chữ Sanh trong mười hai Nhân Duyên là chỉ cho một sinh mệnh mới của Thân Trung Âm (Danh) hội đủ điều kiện tạm thời sanh ra đời để tiếp tục trưởng thành của giai đoạn kiếp sống nhân duyên nghiệp báo. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 291 cùng một tác giả giải thích: “Khi đến chín tháng và mười ngày, đứa bé trong bụng người mẹ trên được sanh ra nên gọi là Sanh. Sau khi sanh ra, đứa bé không còn thụ nhận nguyên liệu trực tiếp nơi người mẹ cung cấp qua nhau bào thai và nó phải tự ăn uống với hình thức bú sữa để cung cấp nguyên liệu cho Kiến Phần Thức Alaya của chính nó tiếp tục xây dựng để hoàn thành bộ máy sinh lý con người”, đó gọi là sanh.

12/- Lão Tử (Jarà-Marana): là già và chết, nghĩa là giai đoạn suy tàn và chấm dứt nghiệp báo của một sinh mệnh. Hai chữ Lão Tử này được thấy trong Tương Ứng Bộ Kinh II, trang 3 và 4, đức Phật giải thích rõ ràng: “Này các Tỳ Kheo, thế nào là lão tử? Cái gì thuộc chúng sanh này, khác, thuộc bộ loại chúng sanh này, khác, bị già, yếu, suy nhược, răng rụng, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ giảm, các căn chín mùi - đây gọi là già. Cái gì thuộc chúng sanh này, khác, hay thuộc bộ loại chúng sanh này, khác sự từ bỏ, hủy hoại, tiêu mất, tử vong, các uẩn tàn lụn, thân thể vứt bỏ. Đây gọi là chết”.

Lão Tử có nhiều kinh luận trình bày cũng rất cụ thể như:

a/- Chữ Già là chỉ cho thân tâm ở vào thời kỳ suy yếu cũng như chậm chạp trong mọi sự sinh hoạt và tư duy. Du Già Sư Địa Luận quyển 61 giải thích chúng sanh già có năm tướng: “Khí sắc suy thoái, khí lực suy thoái, các căn suy thoái, thọ dụng những hiện tượng suy thoái và mạng sống suy thoái”. Còn Trung A Hàm Phân Biệt Thánh Đế Kinh quyển 7 ghi rằng: “Chúng sanh khi già đầu bạc răng rụng, năng lực cường tráng ngày càng suy, thân thể còm lụng, chân bước xiên xẹo, chóng gậy để đi, thịt thiếu da nhăn, các căn đần độn và chậm chạp, nhan sắc xấu xa, thân tâm cảm nhận khổ sở vô cùng”.

b/- Chữ Tử là chỉ cho thân thể biến hoại, thọ mạng chấm dứt. Bắc Bổn Đại Niết Bàn Kinh quyển 12 giải thích chữ Tử có hai nghĩa:

“1]- Mạng Tận Tử, nghĩa là tánh mạng đã chấm dứt.

2]- Ngoại Duyên Tử, nghĩa là do các nhân duyên bên ngoài đã chấm dứt”.

Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 20 giải thích chữ Tử có bốn nghĩa:

“1]- Có tiền của (hoặc có phước) nhưng bị chết vì mạng sống đã hết.

2]- Có mạng sống nhưng bị chết vì tiền của đã hết.

3]- Bị chết vì tiền của và mạng sống đã hết.

4]- Mặc dù có tiền của và còn mạng sống, nhưng gặp các ác duyên nên bị chết”.

Dược Sư Bồ Nguyễn Công Đức Kinh của ngài Huyền Trang dịch có nêu ra chín thứ hoạn tử:

“1]- Chết vì bị bệnh hoạn không gặp thầy thuốc.

2]- Chết vì tử hình bởi phạm quốc pháp.

3] - Chuyên bơi lội trong hoang dã vô độ mà chết hoặc gặp kẻ phi nhân (ác quỷ v.v...) chuyên thủ dâm tinh xuất mà chết.

4]- Chết vì bị hoả thiêu.

5]- Chết vì bị chìm dưới nước.

6]- Chết vì bị các ác thú ăn thịt.

7]- Từ nơi bờ núi cao dốc đứng thẳng bị rớt xuống mà chết.

8]- Chết vì bị ngộ độc.

9]- Chết vì bị đói khát”.

Như trên trình bày, Lão Tử trong mười hai Nhân Duyên là nối liền hai hiện tượng già và chết thành một chi đề nói lên ý nghĩa sanh diệt biến hoại trong giai đoạn tồn tại cũng như trong giai đoạn chuyển hoá của một sinh mệnh hiện hữu. Điều đó rõ ràng như trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 191 cùng một tác giả giải thích Lão Tử qua một đứa bé sau khi sanh ra: “Thân thể đứa bé khi lớn lên đến tột cùng của ngã tướng bên đứng lại gọi là Trụ Tướng. Sau khi hình tướng trụ lại, thân thể đứa bé bắt đầu già lẫn để rồi chết đi gọi là Lão Tử”.

Nhận xét chung, ý nghĩa của mười hai nhân duyên vừa giải thích ở trên là trình bày những điều kiện quan hệ của một sinh mệnh trên tiến trình nảy nở và phát triển, khởi điểm từ nhân dị thực đi đến quả dị thực. Bất cứ một chúng sanh hữu tình nào, lớn như loài người và nhỏ như các loài hạ đẳng động vật đều cũng phải trải qua những điều kiện quan hệ của mười hai Nhân Duyên mặc dù chúng nảy nở và phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau như thai sanh, noãn sanh, thấp sanh hay vi tế nhất là hóa sanh. Một sinh mệnh hữu tình nào nếu như không quan hệ qua

điều kiện của mười hai nhân duyên thì không thể hiện hữu trong thế gian mặc dù sự hiện hữu của chúng sanh hữu tình đó nằm trong lãnh vực quả báo thiện ác, ngoại trừ các vị thánh nhân xuất thế độ sanh. Những từ ngữ trong mười hai nhân duyên, đức Phật dùng vào lãnh vực nhằm diễn tả những điều kiện quan hệ để sanh thành của một chúng sanh hữu tình trên lãnh vực nhân quả thiện ác và những từ ngữ này không phải là những yếu tố riêng biệt để cùng nhau sanh thành cho một chúng sanh hữu tình. Chúng ta đừng lầm lẫn sử dụng từ ngữ của mười hai Nhân Duyên đem giải thích vào những lãnh vực khác vô tình làm mất đi giá trị của mười hai Nhân Duyên và còn làm sai lạc mục đích đức Phật muốn trình bày.

C.- SỰ KHAI TRIỂN MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN CỦA CÁC KINH LUẬN:

Tiến trình duyên khởi của mười hai Nhân Duyên theo tinh thần kinh Hoa Nghiêm được thiết lập đầu tiên sau khi đức Phật chứng quả nơi cõi Bồ Đề và Đức Phật không chỉ trình bày nguyên lý cấu tạo chúng sanh hữu tình mà trong đó còn trình bày cả nguyên lý cấu tạo thế giới vô tình. Vòng dây xích mười hai Nhân Duyên nhằm diễn tả giá trị thuận dòng sanh tử lưu chuyển trong lãnh vực Khổ Tập của Tứ Thánh Đế và ngược lại bánh xe Bát Chánh Đạo nhằm biện minh giá trị nghịch dòng sanh tử chuyển hoá trong lãnh vực Diệt Đạo của Tứ Thánh Đế. Về sau các đệ tử của Phật lại thi đua sử dụng đạo lý mười hai Nhân Duyên làm pháp môn tu tập chuyên nghiệp riêng biệt cho nên có lối nhìn khác đi ý nghĩa ban đầu của đức Phật và cũng từ đó đạo lý mười hai Nhân Duyên được khai triển tuyệt đỉnh trở thành tư tưởng triết học trong lãnh vực suy luận và diễn dịch. Muốn hiểu tư tưởng mười hai Nhân Duyên của đức Phật chủ trương, trước hết chúng ta cần duyệt xét giá trị mười hai Nhân Duyên của các nhà nghiên cứu sau này chủ trương qua các kinh luận ghi lại.

1.- Kinh Trường A Hàm:

Kinh Trường A Hàm, quyển 10, mục Đại Duyên Phương Tiện giải thích mười hai Nhân Duyên trên lập trường Tứ Đế. Kinh này ghi rằng: “Duyên nơi Si nên có Hành, duyên nơi Hành nên có Thức, duyên nơi Thức nên có Danh Sắc, duyên nơi Danh Sắc nên có Lục Nhập, duyên nơi Lục Nhập nên có Xúc, duyên nơi Xúc nên có Thọ, duyên nơi Thọ nên có Ái, duyên nơi Ái nên có Thủ, duyên nơi Thủ nên có Hữu, duyên nơi Hữu nên có Sanh, duyên nơi Sanh nên có đại hoạn Lão, Tử, Ưu, Bi, Khổ Não chứa nhóm”.

Đại ý kinh này không khác quan niệm của đức Phật là căn cứ trên lập trường quả khổ của Tứ Thánh Đế để giải thích mười hai Nhân Duyên trong tiến trình sanh khởi vạn pháp theo chiều hướng thuận dòng sanh tử lưu chuyển và khác hơn đức Phật chủ trương ở chỗ duyên đầu là căn cứ nơi Si làm khởi điểm mà không phải căn cứ nơi Vô Minh để diễn dịch.

Vấn đề Vô Minh và Si Mê như trước đã trình bày không phải xuất hiện cùng một lúc trong tư tưởng Phật Giáo. Đức Phật đầu tiên chỉ giảng giải Vô Minh và Ái Dục trong mười hai Nhân Duyên để mở bày giá trị của Tứ Thánh Đế mà trong đó không thấy đề cập đến hai chữ Si Mê và nếu như có đề cập đến hai chữ Si Mê đi chăng nữa là đức Phật khai triển nguồn gốc của Tập Đế. Hơn nữa đức Phật dùng danh từ Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên là sử dụng đúng ý nghĩa và giá trị của nguyên lý duyên khởi. Danh từ Si Mê trong kinh Trường A Hàm là do các học giả sau này trong thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ ba ở triều đại A Dục thay thế vào. Nguyên vì

những nhà kiết tập tưởng rằng ý nghĩa danh từ Si Mê cũng giống như ý nghĩa danh từ Vô Minh, nhưng họ không biết giá trị của Si Mê khác xa giá trị của Vô Minh trong lãnh vực duyên khởi. Họ không thông suốt Vô Minh có giá trị bao hàm cả loài người, loài ngạ quỷ, loài súc sanh v.v... cả ba cõi, nhưng ngược lại Si Mê chỉ có giá trị riêng cá nhân của từng người, cá nhân của từng ngạ quỷ, cá nhân của từng súc sanh v.v... Vô Minh thì thuộc về Hoặc của ba cõi làm mê mờ tất cả thể giới của muôn loài chúng sanh và Si Mê thì thuộc về Nghiệp, một trong sáu phiền não căn bản, chỉ làm mê mờ từng cá thể của một chúng sanh. Hơn nữa Vô Minh thuộc về cộng nghiệp của từng loại chúng sanh hữu tình trong ba cõi cùng nhau gây tạo để cùng nhau hưởng thụ và Si Mê thì thuộc về biệt nghiệp của từng cá thể nơi mỗi chúng sanh hữu tình tự tạo lấy để tự hưởng thụ. Chính đức Phật đã nói giá trị Vô Minh được đề cập trong Tương Ưng Bộ (Vipassi sutta) do Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, trang 236 ghi lại: “Phật cho vô minh là nguồn gốc của hết thảy hữu tình”. Từ đó cho thấy trong thời kỳ thuyết minh mười hai Nhân Duyên, đức Phật không bao giờ đề cập đến danh từ Si Mê và danh từ Si Mê trong mười hai Nhân Duyên là do các học giả sau này thay thế vào.

Hơn nữa Ưu, Bi, Khổ, Não là những trạng thái cảm thọ quả báo của Tâm Thức thuộc về Khổ Đế mà không phải là những nguyên nhân của Tập Đế và riêng mười hai Nhân Duyên là những nguyên nhân thuộc về Tập Đế, là những yếu tố kiến tạo tất cả chúng sanh hữu tình hiện hữu trong thế gian mà không phải những trạng thái cảm thọ quả báo của Tâm Thức thuộc Khổ Đế. Những trạng thái Ưu, Bi, Khổ, Não nếu như cho là những nguyên nhân của Tập Đế, cũng là những yếu tố kiến tạo tất cả chúng sanh hữu tình hiện hữu trong thế gian thì phải kể là “Mười Sáu Nhân Duyên” mà không phải kể là “Mười Hai Nhân Duyên”. Những người đời sau vì không nắm được yếu tính mười hai Nhân Duyên của Tập Đế cho nên thêm vào những trạng thái Ưu, Bi, Khổ, Não của Khổ Đế do bởi Tâm Thức cảm thọ quả báo khiến cho những nhà nghiên cứu gặp trở ngại rất lớn trong việc khảo sát. Có thể khẳng định rằng, những trạng thái Ưu, Bi, Khổ, Não cũng như danh từ Si Mê trong mười hai Nhân Duyên là hoàn toàn không phải của đức Phật chủ trương mà do các nhà kiết tập thêm vào.

2.- Kinh Tạp A hàm:

Kinh Tạp A Hàm, quyển 12 giải thích giá trị mười hai Nhân Duyên như sau: “Đầu tiên sự sanh tồn (Hữu) của hữu tình chính là do Thức hoạt động mở bày. Sự hoạt động của Thức trở thành kinh nghiệm sinh hoạt (Hành). Và lại do Thức hoạt động chứa nhóm nên mới hình thành nội dung. Song sự hoạt động của Thức chính là hiểu biết xuyên qua sáu giác quan (Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn, Ý căn) để tiếp Xúc với đối tượng nhận thức (Danh Sắc). Những sự vật cảm thọ trên đây rất quan hệ với chủ quan. Hạng phạm phu do Vô Minh (Đối với Phật Giáo, hạng phạm phu không tự giác ngộ được chân lý) làm nội tướng và do khao khát ái dục (mong cầu ngã dục không chán) làm ngoại tướng. Sự khao khát ái dục tức là tướng căn bản của Thức. Và lại, một khi phát triển, Thức lại bảo thủ tất cả ngã trở thành chấp ngã (Thủ) Do Thức nhiệm ô này hoạt động, các hiểu biết được huân tập biến thành kinh nghiệm và những kinh nghiệm trên một khi sanh, già, chết v.v... là đại biểu cho khổ, vô thường của nhân gian. Ngược lại, các bậc Thánh đã diệt được các nhân Vô Minh và Ái thì cái khổ của nhân gian cũng bị diệt theo”.

Đại ý kinh này thuyết minh mười hai Nhân Duyên trên lãnh vực Tứ Thánh Đế và đứng trên lập trường Duy Thức làm căn bản. Theo kinh này, sự sinh hoạt của mỗi chúng sanh tình đều bị chi phối bởi mười hai Nhân Duyên và trong đó Thức là chủ yếu của mọi sự sinh hoạt nhận thức vạn pháp, nhưng Thức ở đây lại bị Vô Minh che kín và bị Ái Dục lôi cuốn cho nên chúng sanh hữu tình luôn luôn hành động chấp trước và đam mê gây tạo các nghiệp để đưa đến sự cảm thọ quả báo sanh tử khổ đau. Trong Tứ Thánh Đế, Vô Minh và Ái Dục thì thuộc về nguyên nhân của Tập Đế trong Tứ Thánh Đế, còn Sanh Tử và Vô Thường thì thuộc về kết quả của Khổ Đế.

Qua sự giải thích của Kinh Tạp A Hàm, mười hai Nhân Duyên được trình bày theo phương cách nhận thức mới và diễn dịch lại không theo thứ tự của tiến trình sanh khởi vạn pháp, nghĩa là không có điểm khởi đầu từ Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc v.v... cho đến duyên Lão Tử. Hơn nữa kinh này chỉ giải thích góc cạnh sự sinh hoạt của chúng sanh hữu tình bị chi phối bởi mười hai Nhân Duyên và trong đó không thấy trình bày yếu tố cấu tạo nên sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình qua sự duyên khởi của mười hai Nhân Duyên, nghĩa là sự sanh ra một con người hay một chúng sanh hữu tình được giải thích như thế nào qua mười hai Nhân Duyên. Theo như lối trình bày trên, Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên được nhìn như Si Mê không khác và giá trị sinh hoạt của nó chỉ riêng cho cá thể của một chúng sanh hữu tình. Lối giải thích mười hai Nhân Duyên của Kinh Tạp A Hàm nói trên có lẽ sau Phật nhập diệt gần ba trăm năm được ghi vào trong đợt kiết tập lần thứ ba. Đây cũng là cách nhìn mới về mười hai Nhân Duyên của học giả sau này.

3.- Luận Câu Xá:

Luận Câu Xá, quyển 9 phân tích mười hai Nhân Duyên thành bốn loại duyên khởi: Sát Na Duyên Khởi, Liên Phược Duyên Khởi, Phân Vị Duyên Khởi, Viễn Tục Duyên Khởi. Theo như Luận Câu Xá giải thích:

a/- Sát Na Duyên Khởi: nghĩa là sự duyên khởi của mười hai Chi chỉ trong một sát na. Nói cách khác, ở nội tâm, mười hai Nhân Duyên trong một sát na đều duyên khởi đầy đủ.

Thí dụ, nơi bản tâm, hạt giống Tham chỉ trong sát na khởi lên ý niệm sát sanh thì ngay lúc đó nào Ngu Si, Vô Minh v.v... đều hiện đủ và ý nguyện sát hại nói trên liền phát sanh hành động.

b/- Liên Phược Duyên Khởi: nghĩa là sự duyên khởi của mười hai Chi có tánh cách liên tục không ngừng trong quan hệ chặt chẽ lẫn nhau. Mười hai Chi này quan hệ với nhau một cách chặt chẽ và liên tục hình thành nhân trước cùng quả sau không gián đoạn.

c/- Phân Vị Duyên Khởi: nghĩa là mười hai Chi phân loại thành hai lớp nhân quả trong ba đời. Hai lớp nhân quả trong ba đời được gọi là “Tam Thế Lương Trùng Nhân Quả”. Mười hai Chi này chính là biểu thị trạng thái và quá trình sanh tử lưu chuyển của chúng sanh hữu tình trong ba đời. Sự phân chia mười hai Chi thành hai lớp nhân quả trong ba đời như sau:

1]- Vô Minh và Hành thì thuộc về hai nhân của quá khứ.

2]- Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ thì thuộc về năm quả của hiện tại.

3]- Ái, Thủ, Hữu thì thuộc về ba nhân của hiện tại.

4]- Sanh, Lão Tử thì thuộc về hai quả của vị lai.

Mười hai Nhân Duyên cũng được phân chia theo cách khác :

a- Một lớp nhân quả thuộc về quá hiện, nghĩa là một lớp nhân quả thuộc về quá khứ và hiện tại, như:

1]- Hai nhân thuộc quá khứ: Vô Minh và Hành.

2]- Năm quả thuộc hiện tại: Thức, Danh Sắc, Lục Xứ, Xúc, Thọ.

b- Một lớp nhân quả thuộc về hiện vị, nghĩa là nhân quả thuộc về hiện tại và vị lai, như:

1]- Ba nhân thuộc hiện tại: Ái, Thủ, Hữu.

2]- Hai quả thuộc vị lai: Sanh, Lão Tử.

Hai cách phân chia trên gọi chung là “Thập Nhị Duyên Khởi Tam Thế Lương Trùng Nhân Quả”.

d/- Viễn Tục Duyên Khởi: nghĩa là chỉ cho mười hai Chi có thể liên tục duyên khởi xa cách nhiều đời. Đây đứng trên lập trường Ngũ Uẩn để giải thích. Căn cứ nơi loài hữu tình, mười hai Chi được giải thích như sau:

“Trước hết, nương nơi hai Nhân (Vô Minh và Hành) của đời quá khứ, Tâm Thức trong sát na đầu tiên gá sanh vào thai của mẹ nên gọi là Thức. Gá sanh trong sát na thứ hai trở về sau, sáu căn chưa hoàn bị nên gọi là Danh Sắc. Trong bào thai, sáu căn đầy đủ nên gọi là Lục Xứ. Sau khi ra khỏi bào thai cho đến hai hoặc ba tuổi, chỉ có tiếp xúc cảm giác nên gọi là Xúc. Bốn tuổi cho đến mười bốn tuổi, nhất là trong thời gian năm tuổi, tánh cảm thọ rất mãnh liệt nên gọi là Thọ. Kể từ Thức cho đến Thọ, năm Chi này gọi là năm quả hiện tại. Tiếp theo, khoảng mười sáu hoặc mười bảy tuổi cho đến hai mươi chín tuổi, Ái Dục cường thịnh nên gọi là Ái. Từ ba mươi tuổi trở về sau, Tâm tham trước rất thù thắng nên gọi là Thủ. Do Tâm tham trước tạo nghiệp nên gọi là Hữu. Ái, Thủ, Hữu là ba nhân hiện tại. Ba nhân Ái, Thủ, Hữu đây cảm sanh đời vị lai nên gọi là Sanh. Tiếp theo, Lão và Tử là hai quả của đời vị lai”.

Cách giải thích trên cũng theo lối “Hai lớp nhân quả trong ba đời”. Nhìn sâu thêm nữa “Trong nhân đã hàm chứa hai quả: Hoặc và Nghiệp. Cho nên mười hai Duyên Khởi đều thấu nhiếp ba đạo lý: Hoặc, Nghiệp, Khổ trong đó và nhân quả luôn luôn duyên khởi không gián đoạn, duyên khởi từ vô thủy cho đến vô chung”.

Đại ý của Luận Câu Xá, tiến trình duyên khởi của mười hai Nhân Duyên được xây dựng trên lập trường nhân quả ba đời của dòng sinh mệnh và theo bộ luận này, mười hai Nhân Duyên là chân lý thường hằng không biến đổi, có giá trị vĩnh viễn muôn đời. Mười hai Nhân Duyên chỉ

phối tất cả mọi pháp trong thế gian, không những ảnh hưởng nhân quả ba đời (Phân Vị Duyên Khởi) và còn ảnh hưởng nhiều kiếp lâu xa của chúng sanh (Viễn Tục Duyên Khởi).

Tánh chất của mười hai Nhân Duyên rất quan hệ lẫn nhau một cách chặt chẽ trong sự duyên khởi. Sự quan hệ này của mười hai Nhân Duyên kết hợp nhân trước quả sau và tạo dựng trong nhân có quả, trong quả có nhân, cứ như thế nối tiếp mãi không cùng tận (Liên Phước Duyên Khởi). Chẳng những thế, sự duyên khởi của mười hai Nhân Duyên có tánh cách liên tục không gián đoạn trong một sát na (Sát Na Duên Khởi) tạo thành dòng sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình trải dài theo thời gian từ vô thủy mãi đến vô chung.

Nhận thấy luận Câu Xá trình bày mười hai Nhân Duyên có tánh cách triết học suy lý, nghĩa là giải thích chi ly tánh chất và giá trị duyên khởi của mười hai Nhân Duyên trong quá trình kiến tạo sinh mệnh của chúng sanh hữu tình. Theo bộ luận này, mười hai Nhân Duyên không phải chỉ quan hệ duyên khởi riêng biệt cá nhân sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình trong từng giai đoạn hiện hữu mà ở đây lại quan hệ duyên khởi dòng sinh mệnh của chúng sanh hữu tình suốt cả ba đời. Điểm đặc biệt trong đây, Luận Câu Xá cho thêm một chi Sĩ Mê nữa vào trong mười hai Nhân Duyên cùng xuất hiện với Vô Minh, cho nên thành ra mười ba Chi Duyên Khởi mà không phải là mười hai Chi như trong kinh luận đã ghi. Hơn nữa luận Câu Xá thay đổi danh xưng Lục Nhập của mười hai Nhân Duyên thành Lục Xứ mà không có giải thích lý do tại sao, đồng thời quan niệm Lục Xứ là thuộc về vật lý kiến tạo mà nó không phải là tâm lý tác dụng. Đây là cách nhìn đặc biệt và cũng có thể nói là phương thức phát minh mới Luận Câu Xá.

4.- Luận Đại Tỳ Bà Sa:

Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển 24 giải thích mười hai Nhân Duyên trên lãnh vực Thiền Quán. Mười hai Nhân Duyên được quán theo hai chiều hướng: chiều hướng mê vọng gọi là Lưu Chuyển Môn và chiều hướng giác ngộ gọi là Hoàn Diệt Môn. Luận này giải thích: “Quán mê là lối quán thuộc về Lưu Chuyển Môn (Lưu Chuyển Môn nghĩa là quán theo phương pháp lưu chuyển). Lối quán này khởi đầu từ Vô Minh, đến Hành, đến Thức, đến Danh Sắc v.v... cho đến Lão Tử. Còn quán ngộ là lối quán thuộc về Hoàn Diệt Môn (Hoàn Diệt Môn nghĩa là quán theo phương pháp diệt lần trở lại đầu tiên). Lối quán này khởi đầu diệt Lão Tử, rồi đến diệt Sanh, rồi đến diệt Hữu, diệt Thủ, diệt Ái v.v... cho đến diệt Vô Minh”.

Đại ý, Luận Đại Tỳ Bà Sa dùng phương pháp Thiền Quán để tìm ra sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên trong việc duyên khởi chúng sanh hữu tình theo chiều hướng lưu chuyển mê vọng và khởi đầu từ Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc v.v... cho đến duyên Lão Tử. Sau đó luận này cũng dùng phương pháp Thiền Quán để cắt đứt sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên theo chiều hướng hoàn diệt và khởi đầu diệt Lão Tử, rồi đến diệt Sanh, diệt Hữu, diệt Thủ v.v... cho đến diệt Vô Minh để được giác ngộ và giải thoát.

Đây là phương pháp quán chiếu đặc biệt về phương diện Lưu Chuyển Môn và Hoàn Diệt Môn của Luận Đại Tỳ Bà Sa trong sự tu tập Thiền Quán. Luận Đại Tỳ Bà Sa quan niệm muốn giải thoát sự ràng buộc của mười hai Nhân Duyên trong vòng sanh tử lưu chuyển thì trước hết phải biết sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên như thế nào trong nguyên lý duyên khởi và sau đó mới sử dụng phương pháp tiêu diệt chúng.

Trường hợp này cũng giống như một vị Bác Sĩ muốn trị liệu một bệnh nhân nào thì trước hết phải biết rõ thứ căn bệnh gì, cường độ tác dụng của nó gây ảnh hưởng ra sao đối với bệnh nhân và sau đó mới sử dụng y dược để điều trị bệnh nhân.

Theo Luận Đại Tỳ Bà Sa, mười hai Nhân Duyên là mười hai nguyên nhân phiền não sanh tử lưu chuyển có gốc rễ riêng biệt nhau và chúng quan hệ với nhau một cách chặt chẽ để sanh khởi chúng sanh hữu tình trong thế gian, nên gọi là duyên, như Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh Sắc v.v... cho đến duyên Lão Tử. Muốn chấm dứt sự sanh tử lưu chuyển của chúng sanh hữu tình, hành giả cần phải sử dụng Thiền Quán, trước hết soi sáng sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên cũng giống như sử dụng Quang Tuyến (X Ray) để soi sáng bệnh trạng trong thân thể con người, kế tiếp sử dụng Thiền Quán để cắt đứt sự quan hệ của mười hai Nhân Duyên trong sự duyên khởi và sau cùng sử dụng Thiền Quán tẩy sạch gốc rễ của mười hai Nhân Duyên cũng giống như sử dụng ánh sáng điện để xô đuổi bóng tối, thế là hành giả đã được giác ngộ và giải thoát sanh tử khổ đau.

5.- Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập:

Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập, quyển 4 giải thích mười hai Nhân Duyên cũng trên lãnh vực tu tập Thiền Quán. Theo luận này, mười hai Nhân Duyên có hai lãnh vực quán chiếu: quán theo lối tạp nhiễm gọi là Tạp Nhiễm Quán và quán theo lối thanh tịnh gọi là Thanh Tịnh Quán.

a/- QUÁN THEO LỐI TẠP NHIỄM (Tạp Nhiễm Quán):

Lối quán này cũng có hai cách: Quán thuận theo lối sanh khởi tạp nhiễm gọi là Sanh Khởi Tạp Nhiễm Quán và quán nghịch theo lối sanh khởi tạp nhiễm gọi là Sanh Khởi Tạp Nhiễm Nghịch Quán.

1]- Quán Thuận Theo Lối Sanh Khởi Tạp Nhiễm:

Mười hai Duyên Khởi theo bộ luận trình bày như sau:

“Bắt đầu từ Vô Minh và Hành quán thuận theo thứ lớp thì Vô Minh sanh khởi ra Hành, Hành sanh khởi ra Thức, Thức sanh khởi ra Danh Sắc, Danh Sắc sanh khởi ra Lục Nhập, Lục Nhập sanh khởi ra Xúc, Xúc sanh khởi ra Thọ, Thọ sanh khởi ra Ái, Ái sanh khởi ra Thủ, Thủ sanh khởi ra Hữu, Hữu sanh khởi ra Sanh, Sanh sanh khởi ra Lão Tử”.

2]- Quán Nghịch Theo Lối Sanh Khởi Tạp Nhiễm:

“Bắt đầu từ Sanh và Lão Tử quán nghịch theo thứ lớp thì Lão Tử sở dĩ sanh khởi là do Sanh, Sanh sở dĩ sanh khởi là do Hữu, Hữu sở dĩ sanh khởi là do Thủ, Thủ sở dĩ sanh khởi là do Ái, Ái sở dĩ sanh khởi là do Thọ, Thọ sở dĩ sanh khởi là do Xúc, Xúc sở dĩ sanh khởi là do Lục Nhập, Lục Nhập sở dĩ sanh khởi là do Danh Sắc, Danh Sắc sở dĩ sanh khởi là do Thức, Thức sở dĩ sanh khởi là do Hành, Hành sở dĩ sanh khởi là do Vô Minh”.

b/- QUÁN THEO LỐI THANH TỊNH (Thanh Tịnh Quán):

Lối quán này cũng có hai cách: quán thuận hiện thành theo lối thanh tịnh gọi là Hiện Thành Thanh Tịnh Thuận Quán và quán nghịch hiện thành theo lối thanh tịnh gọi là Hiện Thành Thanh Tịnh Nghịch Quán.

1]- Quán Thuận Hiện Thành Theo Lối Thanh Tịnh:

Cũng mười hai Duyên Khởi này khi đã hiện thành hình tướng, bộ luận trên trình bày như sau:

“Vô Minh diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Thức diệt, Thức diệt thì Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt thì Lục Nhập diệt, Lục Nhập diệt thì Xúc diệt, Xúc diệt thì Thọ diệt, Thọ diệt thì Ái diệt, Ái diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Lão Tử diệt”.

2]- Quán Nghịch Hiện Thành Theo Lối Thanh Tịnh:

Lối quán trên khởi đầu từ Lão Tử quán nghịch lên như sau:

“Lão Tử diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Hữu diệt, Hữu diệt thì Thủ diệt, Thủ diệt thì Ái diệt, Ái diệt thì Thọ diệt, Thọ diệt thì Xúc diệt, Xúc diệt thì Lục Nhập diệt, Lục Nhập diệt thì Danh Sắc diệt, Danh Sắc diệt thì Thức diệt, Thức diệt thì Hành diệt, Hành diệt thì Vô Minh diệt”.

Đại ý, nhờ phương pháp Thiền Quán theo lối tạp nhiễm và thanh tịnh, Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập tìm ra nguyên lý của mười hai Nhân Duyên. Theo luận này, nguồn gốc phát sanh ra các Chi trong mười hai Nhân Duyên chính là Vô Minh. Vô Minh sanh ra các Chi theo tiến trình duyên khởi để hình thành một chúng sanh hữu tình trong thế gian, nghĩa là Vô Minh sanh ra Hành, Hành sanh ra Thức, Thức sanh Danh Sắc v.v... cho đến sanh ra Lão Tử để hình thành một sinh mệnh cho một chúng sanh hữu tình. Đây là lối quán chiếu thuận tạp nhiễm của duyên khởi. Để biện minh cho kiến giải này, Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập đưa ra phương pháp nghịch trở lại theo chiều hướng tạp nhiễm khởi điểm từ Lão Tử đi lần lên cho đến Vô Minh để xác quyết giá trị sanh khởi của Vô Minh.

Còn trên lãnh vực thanh tịnh, Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập cho rằng mười hai duyên khởi một khi đã hiện thành hình tướng sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình thì đã bị biến chất không còn tồn tại nguyên thể cho một sinh mệnh kế tiếp, cũng như hạt đậu xanh một khi đã nảy mầm để thành cây thì không thể để giống được nữa mà muốn có một sinh mệnh khác nối tiếp thì phải có hạt giống mười hai Nhân Duyên mới thành hình. Cũng vì đã hiện thành hình tướng cho một chúng sanh hữu tình, thế nên mười hai Nhân Duyên rồi cũng sẽ tuần tự bị diệt theo khi chúng sanh hữu tình đó bị hoại diệt. Cụ thể cho lập thuyết này, Luận trên đưa ra lối kiến giải nghịch lưu để xác định, Lão Tử diệt thì Sanh diệt, Sanh diệt thì Hữu diệt v.v... cho đến Vô Minh diệt. Đây là phương pháp quán tạp nhiễm và thanh tịnh theo chiều hướng thuận nghịch của Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập phát minh.

Nhưng điều đáng chú ý, Luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập cho ý nghĩa vô minh không khác gì si mê và giá trị của vô minh giống như giá trị của si mê. Theo luận này, mỗi chúng sanh hữu tình đều có một vô minh riêng và vô minh đó là cội gốc sanh ra các chi khác của mười hai Nhân

Duyên trong tiến trình duyên khởi sinh mệnh cho chính họ. Một chúng sanh hữu tình nào khi bị tiêu diệt (chết) thì vô minh hình thành ra họ cũng bị diệt theo và nếu như vô minh không còn tồn tại thì các chi khác trong mười hai Nhân Duyên cũng tuần tự bị tiêu diệt, nguyên vì các chi này đã tác dụng để hình thành sinh mệnh cho chúng sanh hữu tình đó. Bất cứ chúng sanh hữu tình nào hiện có mặt trong thế gian đều do chính mười hai nhân Duyên kiếp trước của họ hiện thành hình tướng. Trong thời gian sanh tồn, họ lại gây tạo ra mười hai hạt giống Nhân Duyên của kiếp sau để làm nhân tố chuyển tiếp cho việc duyên khởi sinh mệnh mới trong vị lai và họ cứ tiếp nối gây tạo những nhân duyên như thế sẽ bị luân hồi mãi trong vòng sanh tử lưu chuyển. Trong thời gian kiếp hiện tại nếu như không gây tạo những hạt giống mười hai nhân duyên cho kiếp vị lai, họ sau khi chấm dứt sinh mệnh hiện hữu thì không còn bị luân hồi trong vòng sanh tử lưu chuyển nữa, nguyên vì họ không có những nhân tố chuyển tiếp để làm môi trường duyên khởi. Thế là họ được giải thoát khỏi đau sanh tử.

Đúng như quan niệm trên của luận A Tỳ Đạt Ma Tập Tập, mười hai Nhân Duyên không phải là định luật thường hằng bất biến giống như Luận Câu Xá chủ trương và những nhân tố này được nội kết tùy theo nghiệp duyên của mỗi chúng sanh hữu tình gây tạo qua thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp để thành định luật tất yếu có tánh cách giai đoạn ngắn hạn trong một chu kỳ của một sinh mệnh sanh khởi theo nghiệp báo. Cũng từ quan niệm này, Vô Minh trong mười hai Nhân Duyên chính là tên khác của Si Mê, một trong sáu phiền não căn bản chỉ ảnh hưởng riêng từng cá nhân của một chúng sanh hữu tình và nó không có tánh cách ảnh hưởng chung cho tất cả chúng sanh hữu tình, như ảnh hưởng chung cho loài người, ảnh hưởng chung cho loài ngựa quý, ảnh hưởng chung cho loài súc sanh v.v... giống như đức Phật đã nói trong Tương Ưng Bộ Kinh mà Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Hòa Thượng Thích Quảng Độ dịch, trang 236 ghi: “Phật cho vô minh là nguồn gốc của hết thủy hữu tình”.

6.- Ý Nghĩa Nguyên Thủy Mười Hai Nhân Duyên:

Ý nghĩa nguyên thủy của mười hai Nhân Duyên là ý nghĩa đầu tiên được duyệt xét vào thời kỳ chính kim khẩu của đức Phật thuyết minh sau khi giảng giải Tứ Thánh Đế để độ cho năm anh em ông Kiều Trần Như. Mười hai Nhân Duyên này có thể được rút ra tinh yếu từ nơi Kinh Hoa Nghiêm của đức Phật nói nơi cõi Bồ Đề sau khi thành đạo nhằm để biện minh cho Tập Đế, một trong Tứ Thánh Đế. Trong Tứ Thánh Đế, đức Phật đã trình bày rất tường tận và phong phú về phương diện Khổ Đế trong các kinh luận chẳng những để độ cho năm anh em ông Kiều Trần Như mà còn để độ cho tất cả đệ tử sau này sớm được giác ngộ và giải thoát. Đặc biệt về phương diện Đạo Đế, đức Phật đưa ra rất nhiều pháp môn tu tập để diệt Tập Đế mà trong đó căn bản nhất và đầu tiên nhất là ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo. Riêng Tập Đế, đức Phật trình bày rất nhiều nguyên nhân gây ra Khổ Đế cho chúng sanh hữu tình, trong đó nào là Hoặc, Nghiệp, Căn Bản Phiền Não, Tùy Phiền Não v.v... Trong đây, mười hai Nhân Duyên là những luật tác trợ duyên cho những phiền não của Hoặc và Nghiệp để hình thành sinh mệnh cho chúng sanh hữu tình và vũ trụ của chúng theo nhân quả nghiệp báo.

Mười hai Nhân Duyên trong các kinh luận giải thích thì không đồng nhất với nhau, điều đó chứng tỏ những sự sai biệt về ý nghĩa và về danh số của mười hai Nhân Duyên là do các nhà kết tập thêm bớt hoặc sửa đổi theo trình độ kiến giải riêng biệt của mình và so với lời giải thích đầu tiên của đức Phật có phần khác biệt đôi chút. Như Tương Ưng Bộ Kinh II, Phật Tự Thuyết Đại

Phẩm của Luật, trang 57 do Hoà Thượng Minh Châu dịch thì ghi đầy đủ mười hai Chi và ngược lại Trường Bộ Kinh III, Kinh số XV thì ghi chỉ có chín Chi, trong đó thiếu Vô Minh, Hành và Lục Nhập. Hơn nữa về phần Lão Tử trong mười hai Nhân Duyên, đức Phật chỉ trình bày một trong những nhân tố duyên khởi để hình thành sinh mệnh của chúng sanh hữu tình và ở đây không bao giờ kê khai một lô các Chi khác như Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não đã được Trường Bộ Kinh III, Kinh số XV đã ghi. Nguyên do tánh chất của Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não là thuộc về thành phần kết quả của Khổ Đế và chúng không phải nhân tố của Tập Đế. Ngoài ra, mười hai Nhân Duyên nếu như cộng thêm Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não vào thì không còn danh số là mười hai Chi mà phải gọi là mười bảy Chi. Từ đó cho thấy mười hai Nhân Duyên có thêm các chi như Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não trong đó là do các nhà kiết tập sau này thêm vào và chúng không phải do đức Phật chủ trương. Như đã trước đã giải thích, đức Phật chỉ luận bàn rất nhiều đến giá trị Vô Minh và Ái Dục cho là quan trọng trong việc sanh khởi chúng sanh hữu tình và lúc đó chưa thấy đề cập đến vấn đề Si Mê như là trong Kinh Trường A Hàm đã giải thích. Điều đặc biệt kinh Tạp A Hàm giống với ý của đức Phật ở chỗ cho Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên là yếu tố quan trọng hơn cả trong việc hình thành sinh mệnh chúng sanh hữu tình và cũng giải thích rằng Thức chi này bị Vô Minh che lấp và bị Ái Dục lôi cuốn vào vòng sanh tử lưu chuyển. Nhưng lối thuyết minh mười hai Nhân Duyên của Kinh Tạp A Hàm thì khác xa với mục tiêu của đức Phật được biểu hiện trong các kinh luận. Trong các kinh luận, đức Phật thường nói: “Phật Pháp tại thế gian bất ly thế gian giác”, nghĩa là Phật Pháp được giác ngộ từ nơi thế gian và ngoài thế gian không có Phật Pháp. Nói cách khác, đức Phật giác ngộ từ nơi thế gian và ngoài thế gian không thể giác ngộ. Cũng từ giá trị này, những kinh luận nào trình bày rất hợp lý trong thế gian chính là Phật Pháp, chính là bản ý của đức Phật. Qua lời nói trên của đức Phật, mười hai Nhân Duyên giải thích như thế nào khi một con người, một chúng sanh hữu tình được sanh trong thế gian.

7.- Giá Trị Mười Hai Nhân Duyên:

1. -Trong mười hai Nhân Duyên, Thức chi đứng địa vị quan trọng trên hết trong việc thành hình vạn pháp cả hai mặt, xây dựng chúng sanh hữu tình thuộc chánh báo và ngoài ra còn kiến tạo vũ trụ thuộc y báo để làm môi trường sống cho chúng sanh hữu tình chánh báo nói trên nảy nở và phát triển. Vũ trụ y báo làm môi trường sống cho chúng sanh hữu tình chánh báo sanh trưởng trong đó gồm có không gian thuộc không đại và chúng sanh vô tình thuộc khí thể gian. Tất cả sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình thuộc chánh báo và tất cả sinh mệnh của các chúng sanh vô tình thuộc Y Báo vừa kể trên đều do Thức chi trong mười hai Nhân Duyên xây dựng thành hình. Cụ thể như trong một trứng gà có trống, Thức Chi của gà con nhơn lúc gà mẹ đang ấp để đem sức ấm làm trợ duyên liền lấy chất liệu trong đỏ trong trắng gọi là sắc xây dựng bộ máy sinh lý thành gà con. Cũng như Thức Chi của con người gọi là Danh liền lấy tinh cha huyết mẹ gọi là Sắc xây dựng thành hệ thống sinh lý của đứa bé trong bào thai. Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên, nhà Duy Thức gọi là Thức Alaya. Thức Chi nếu như không hiện hữu thì vạn hữu vũ trụ không thành hình và sinh mệnh của muôn loài chúng sanh không tồn tại. Cho nên Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên là một loại tâm thức vô cùng siêu đẳng và không còn ai có khả năng thay thế nhiệm vụ của nó trong việc kiến tạo sinh mệnh cho muôn loài chúng sanh. Thức Chi này được nhà Duy Thức đánh giá với danh nghĩa là Siêu Thức.

2.- Hai Chi Vô Minh và ái Dục là hai nhân tố chính của sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Vô Minh Chi thì thuộc về Hoặc và Ái Dục Chi thì thuộc về Nghiệp. Vô Minh Chi mê hoặc và lôi

cuốn Thứ Chi tạo thành dòng sinh mệnh tổng thể của vũ trụ trong ba cõi như vũ trụ loài người, vũ trụ loài súc sanh, vũ trụ loài ngạ quỷ v.v... Còn Ái Dục Chi thì thúc dục và điều khiển Thứ Chi tạo thành sinh mệnh cá thể của một chúng sanh hữu tình như xây dựng con người trong loài người, xây dựng con chó trong loài thú, xây dựng con yêu trong loài ngạ quỷ v.v...

3.- Lục Nhập Chi là tên riêng của sáu Thứ, từ Nhân Thứ cho đến Ý Thứ (một phần trong Thập Bát Giới) mà trong Kinh Niết Bàn quyển 23, đức Phật gọi là sáu Căn. Sáu Căn đây không phải là sáu giác quan của Duy Thứ chủ trương mà nó chính là sáu Căn Thứ, nghĩa là sáu nguồn gốc của Tâm Thứ, tức là chỉ cho sáu chủng tử của Tâm Thứ. Sáu giác quan của Duy Thứ thì thuộc về Ngoại Lục Nhập và sáu căn của Lục Nhập Chi thì thuộc về Nội Lục Nhập tức là sáu cánh cửa của Danh Sắc để hiểu biết. Trong thời kỳ đầu tiên thuyết pháp về Tứ Thánh Đế cũng như Thập Nhị Nhân Duyên, đức Phật chỉ dùng danh từ Lục Nhập để khai triển mà ở đây chưa có sử dụng đến danh xưng Lục Thứ, Lục Xứ hay Lục Căn. Về sau đi sâu vào tư tưởng, đức Phật mới sử dụng đến danh từ chuyên môn Lục Thứ, Lục Xứ, Lục Căn v.v... trong các kinh luận.

4.- Danh Sắc Chi ở đây chính là chỉ cho Thân Trung Âm được thành hình bởi năm Âm (ngũ âm) mà trong đó Sắc Chi thì thuộc về Sắc Âm và Danh Sắc còn được gọi là Nhân Dị Thục thuộc Nội Chung Tử mà trong đó Thứ Dị Thục là nhân tố vô cùng quan trọng cho việc xây dựng thành hình một sinh mệnh ở kiếp sau. Còn tinh cha huyết mẹ thì thuộc về Sắc Uẩn chỉ làm trợ duyên khởi đầu cho việc hình thành một sinh mệnh chuyển tiếp ở kiếp sau và Sắc Uẩn này còn được gọi là Quán Đãi Nhân trong mười nhân, yếu tố chờ đợi Danh Sắc thuộc Nội Chung Tử nương tựa để xây dựng. Quán Đãi Nhân thuộc Sắc Uẩn bao gồm cả tinh cha và huyết mẹ ở trong. Tinh của người cha thì thuộc về Năng Tác Nhân trong sáu nhân mà cũng là Tăng Thượng Duyên trong bốn duyên và máu huyết của người mẹ thì thuộc về Câu Hữu Nhân trong sáu nhân mà cũng là Sở Duyên Duyên trong bốn duyên.

5.- Xúc Chi, theo Trường Bộ Kinh III là do Danh Sắc sánh hay nói cách khác Thân Trung Âm (Danh) gồm có sáu Tâm Thứ (Lục Nhập) tiếp xúc với Tâm Thứ của cha mẹ để gieo duyên cho kiếp vị lai sanh tồn sau khi lửa dục của cha mẹ lóe ra soi sáng và mở cửa lối vào nên gọi là Xúc. Xúc Chi không phải là chỉ cho Tâm Sở Xúc trong năm Tâm Sở Biến Hành của Duy Thứ Học chủ trương, nguyên vì trong thời kỳ này học phái Duy Thứ chưa xuất hiện và mặt triết học tâm lý chưa được khai triển, mặc dù Xúc Chi trong mười hai Nhân Duyên và Tâm Sở Xúc trong năm Tâm Sở Biến Hành cùng một danh nghĩa. Chữ Xúc trong mười hai Nhân Duyên cũng không phải là yếu tố riêng biệt mà chữ Xúc ở đây là chỉ cho Thân Trung Âm (Danh) thuộc Nhân Dị Thục hành động tiếp xúc với Quán Đãi Nhân (một nhân trong mười nhân) nơi cha mẹ để kết duyên cho sinh mệnh của kiếp sau.

6.- Thọ Chi trong mười hai Nhân Duyên có nghĩa là thọ nhận hay thọ thai. Chữ thọ, theo Thuận Chánh Lý Luận, là lãnh nạp cảnh sở duyên. Nói cách khác chữ Thọ ở đây là chỉ cho Thân Trung Âm của Nhân Dị Thục hành động thọ nhận Quán Đãi Nhân thuộc tinh cha huyết mẹ trong tử cung làm chỗ nương tựa cho sinh mệnh kiếp sau sanh tồn lâu dài nên gọi là Thọ (Thọ Thai). Còn Cảnh Sở Duyên là chỉ cho Quán Đãi Nhân thuộc tinh cha huyết mẹ làm đối tượng của Thân Trung Âm lãnh nạp. Chữ Thọ này không phải là một yếu tố riêng biệt và cũng không phải chữ Thọ trong năm Biến Hành của Duy Thứ chủ trương, mặc dù hai chữ thọ nói trên cùng giống nhau danh nghĩa.

7.- Ái Chi, theo Phật Quang Đại Từ Điển là ái dục, nghĩa là đặt định tình ái đối với nhân vật nào đó mà mình đam mê. Chữ Ái trong mười hai Nhân Duyên thuộc về ái dục là chỉ cho Thân Trung Ấm (Danh) thuộc Nhân Dị Thục bị Ái Dục (Khiên Dẫn Nhân) lôi kéo hành động đam mê sắc dục tình ái giữa nam nữ khác tính với nhau. Theo Liễu Sanh Thoát Tử, Thân Trung Ấm tiếp xúc với tâm thức cha mẹ bằng sự luyến ái của Lục Nhập nên gọi là Ái Dục. Thân Trung Ấm nếu như thuộc nam tính thì luyến ái với người mẹ và Thân Trung Ấm nếu như thuộc nữ tính thì luyến ái với người cha. Sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình sau khi sanh ra đời bị ràng buộc bởi luân lý xã hội phân biệt thành cha mẹ và con cái, những sinh mệnh của chúng sanh hữu tình đó trước khi chưa sanh ra đời với hình thức Thân Trung Ấm thì không có quan niệm vấn đề luân lý xã hội giữa cha mẹ và con cái. Cho nên dưới sự ràng buộc và lôi kéo (Khiên Dẫn Nhân) của Ái Dục, Thân Trung Ấm của chúng sanh hữu tình chỉ biết luyến ái giữa nam tính và nữ tính để tạo dựng sinh mệnh cho kiếp sau. Từ đó cho thấy Chữ Ái trong mười hai Nhân Duyên là nguyên nhân tạo thành sinh mệnh của mỗi chúng sanh hữu tình ở kiếp sau.

8.- Thủ Chi, theo Đại Tỳ Bà Sa Luận nghĩa là giữ gìn, nắm lấy và chọn lựa, tức là chọn lấy và xây dựng vạn pháp. Chữ Thủ trong mười hai Nhân Duyên là chỉ cho Thức Chi trong Thân Trung Ấm (Danh) nương tựa theo ái dục nắm lấy tinh cha huyết mẹ xây dựng chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là thủ. Thân Trung Ấm được gọi là Nhân Dị Thục và Thức Chi trong Thân Trung Ấm cũng được gọi là Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya). Theo Duy Thức Học, Thức Chi (Thức Dị Thục) của Nhân Dị Thục căn cứ ngã tướng của Thân Trung Ấm cuối cùng và chọn lấy tinh cha huyết mẹ để xây dựng chúng sanh hữu tình sớm được hoàn thành sinh mệnh ở kiếp sau.

9.- Hữu Chi, theo Câu Xá Luận và Thành Duy Thức Luận nghĩa là Nghiệp thường hay dẫn dắt đi đến quả báo nên gọi là Hữu. Những chữ Hữu trong mười hai Nhân Duyên, theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học nghĩa là Thân Trung Ấm cuối cùng của Nhân Dị Thục khởi điểm từ hòn máu của sắc chất tượng hình thành một sinh mệnh của kiếp sau do Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya) xây dựng nên gọi là Hữu.

10.- Sanh Chi nghĩa là xuất hiện một sinh mệnh mới hiện hữu trong dòng sống của vạn hữu theo nghiệp lực cuốn trôi và tuôn chảy muôn đời bất diệt. Chữ Sanh theo Câu Xá Luận nghĩa là một sinh mệnh sau khi chết quan hệ trong một sát na thái thai kết thành đời vị lai. Chữ Sanh trong mười hai Nhân Duyên theo Duy Thức Học là chỉ cho Thân Trung Ấm hội đủ điều kiện tạm thời sanh ra đời để tiếp tục trưởng thành một sinh mệnh nhân duyên nghiệp báo. Một sinh mệnh nhân duyên nghiệp báo của Thân Trung Ấm trưởng thành được gọi là Quả Dị Thục.

11.- Lão Tử Chi, nghĩa là giai đoạn suy tàn và chấm dứt nghiệp báo của một sinh mệnh. Lão Tử trong mười hai Nhân Duyên không phải là một yếu tố kết hợp hay hủy hoại một sinh mệnh mà ở đây là chỉ cho trạng thái suy tàn và hoại diệt của một sinh mệnh thuộc Quả Dị Thục để chuyển sang một sinh mệnh mới thuộc Quả Dị Thục khác ở kiếp sau trong dòng thác sinh mệnh của vũ trụ lưu chuyển muôn đời bất diệt.

Tóm lại, xét qua mười hai Nhân Duyên, Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Ái Chi mới thực thụ là những yếu tố duyên khởi căn bản để tạo thành sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình trong thế gian và các Chi còn lại như Xúc, Thọ, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử chỉ là những

hiện tượng sinh mệnh trong tiến trình duyên khởi do các yếu tố duyên khởi căn bản nói trên xây dựng từ trạng thái Nhân Dị Thục đến trạng Quả Dị Thục. Trong các yếu tố duyên khởi căn bản của mười hai Nhân Duyên, Thức Chi mới là yếu tố quan trọng cho việc kiến tạo sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình góp mặt trong thế gian. Thức Chi xây dựng chúng sanh hữu tình cả hai lãnh vực: xây dựng chánh báo của chúng sanh hữu tình và xây dựng y báo cho chúng sanh hữu tình đó nương tựa sanh tồn. Thức Chi nương tựa nơi Ái Chi xây dựng sinh mệnh cá thể riêng biệt của từng chúng sanh hữu tình từ Nhân Dị Thục đến Quả Dị Thục trải qua những hiện tượng Danh Sắc, Lục Nhập phối hợp và trưởng thành. Đồng thời Thức Chi nương tựa nơi Vô Minh và Hành xây dựng vũ trụ y báo thuộc môi trường sống cho chúng sanh hữu tình nói trên nảy nở và phát triển. Riêng Xúc, Thọ, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử đều là chỉ cho những hiện tượng trưởng thành và biến hoại qua những đoạn của Thân Trung Ấm nơi mỗi chúng sanh hữu tình trong vòng sanh tử lưu chuyển từ Nhân Dị Thục đi đến chấm dứt Quả Dị Thục để chuyển sang Nhân Dị Thục khác của kiếp sau. Ngoài ra các chi khác như, Xúc, Thọ, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử không phải là những đơn vị biệt lập trong tiến trình duyên khởi của mười hai Nhân Duyên giống như Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập đã đề cập ở trên.

8.- Sự Sinh Hoạt Của Mười Hai Nhân Duyên:

Như trước đã trình bày, Chủng Tử có hai loại: Nội Chủng Tử và Ngoại Chủng Tử. Nội Chủng Tử thường gọi là Dị Thục Nhân gồm có các nhân duyên như Sanh Khởi Nhân thuộc Nhân Duyên, Khiên Dẫn Nhân thuộc Biến Hành Nhân và cũng tức là Nghiệp Lực, Tỳ Thuyết Nhân thuộc Nghiệp Tướng và Ngoại Chủng Tử thường gọi là Dị Thục Quả gồm có các nhân duyên như Quán Đãi Nhân thuộc Năng Tác Nhân và cũng là Tăng Thượng Duyên, Câu Hữu Nhân tức là Sở Duyên Duyên, Nhiếp Thọ Nhân thuộc Tương Ứng Nhân và cũng tức là Đăng Vô Gian Duyên, Dẫn Phát Nhân v.v...

Tánh chất Nội Chủng Tử gồm có hai loại, một loại có bản chất (Bản Hữu Chủng Tử) và một loại không có bản chất do nội kết thành hạt giống (Tập Sở Thành Chủng Tử). Những loại có bản chất bao gồm các hạt giống như hạt giống của tám Tâm Thức (Chủng Tử Tám Tâm Thức) và hạt giống của Tứ Đại. Những loại không có bản chất bao gồm các hạt giống như hạt giống Nghiệp Lực và hạt giống Nghiệp Tướng. Những hạt giống thuộc Nội Chủng Tử trong Tâm Thức Alaya nếu như không hoá giải thì chúng tồn tại muôn đời không hư thối để chờ đợi duyên đến đặng sinh hoạt. Nhưng những hạt giống thuộc Ngoại Chủng Tử chỉ có thể để giống ở mức độ ngắn hạn theo tánh chất độ bền mà chúng tồn tại và sẽ bị biến hoại theo thời gian, vì chúng hoàn toàn thuần túy thuộc về vật lý kết hợp.

Đầu tiên khi một chúng sanh hữu tình nào đó vừa mới chết, Kiến Phần Thức Alaya của họ bỏ thân tướng Quả Dị Thục đã sử dụng liền chun vào thân tướng chuyển tiếp trong trung giới mà họ thường nằm mơ gọi là Thân Trung Ấm. Thân này hoàn toàn bằng Thức Ấm, một trong năm Ấm để làm môi trường chuyển tiếp cho kiếp sau. Điều đáng chú ý Thân Trung Ấm vừa mới đề cập ở trên với bất cứ hình thức nào đều có mặt sáu Tâm Thức ở trong gọi là Lục Nhập và sinh hoạt như một sinh mệnh chuyển tiếp của kiếp sau. Một số học giả cho rằng, con người sau khi chết liền đi đầu thai thẳng sang sau mà không bao giờ qua trung gian Thân Trung Ấm chuyển tiếp và họ theo quan niệm nói trên giảng giải rất nhiều đề tài trong các giai thoại Thiên Môn. Họ giải thích như thế toàn không đúng hẳn nếu không nói là sai lầm. Ngoại trừ những người suốt

cuộc từ vô lượng kiếp về trước cho đến ngày nay chỉ thuần túy gây một thứ thiện nghiệp của một loại chúng sanh trong một cõi mà không phải tạo nhiều thứ nghiệp của các chúng sanh trong các cõi hoặc chỉ gây một thứ ác nghiệp của một loại chúng sanh trong một cõi mà không phải tạo nhiều thứ ác nghiệp của các loại chúng sanh trong các cõi thì sau khi chết liền đi đầu thai thẳng sang kiếp sau và chun vào loại chúng sanh của nghiệp đó ở cõi đó mà cần phải qua Thân Trung Âm chuyển tiếp làm trung gian. Trái lại từ xưa đến nay, loài người cho đến tất cả chúng sanh hữu tình khác đa số trong kiếp hiện tại nếu như không đề cập đến vô lượng kiếp về trước, đã gây tạo không biết bao nhiêu nghiệp thiện trong các cõi như cõi người, cõi sắc, cõi vô sắc v.v... và cũng đã gây tạo không biết bao nhiêu nghiệp ác trong các cõi như cõi địa ngục, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh v.v... thì sau khi chết Thân Thức Thân Trung Âm của họ lẽ tất nhiên phải bị các nghiệp nói trên tranh nhau đòi nợ theo luật nhân quả nghiệp báo. Cho nên bất cứ ai kể cả các động vật khác cũng thế, sau khi chết phải qua Thân Trung Âm chuyển tiếp làm trung gian theo sự tranh giành của các nghiệp lực (Khiên Dẫn Nhân) nói trên và giá trị thời gian của Thân Trung Âm để cho các Nghiệp lực chọn lựa thân phận kiếp sau, theo Liễu Sanh Thoát Tử được giới hạn chỉ trong vòng bốn mươi chín ngày để định nghiệp. Những hiện tượng vừa trình bày là theo hệ thống thông lệ và trong đây không đề cập đến trường hợp đặc biệt của các vị Bồ Tát hoá thân.

Sau bốn mươi chín ngày tranh giành, Nghiệp Nhân nào một khi thắng cuộc thì trước hết lôi kéo (Khiên Dẫn Nhân) Kiến Phần Thức Alaya chun vào hạt giống Nghiệp Tướng (Nhị Thủ Tập Khí bao gồm cả Danh Xưng ở trong) của chúng sanh hữu tình nào quan hệ với Nghiệp Nhân thắng cuộc để sinh hoạt. Hạt giống Nghiệp Tướng khi có mặt Kiến Phần Thức Alaya ở trong do Nghiệp Nhân thắng cuộc lôi kéo được gọi là Nhân Dị Thục (nguyên nhân chưa sanh khởi) của Nhân Duyên và Kiến Phần Thức Alaya trong Nhân Dị Thục được gọi là Thức Dị Thục tức là THỨC CHI trong mười hai Nhân Duyên. Nhân Dị Thục của Nhân Duyên này quan hệ với Nghiệp Nhân thắng cuộc (Khiên Dẫn Nhân) liên sanh khởi (Sanh Khởi Nhân) để kết thành thân thể của Quả Dị Thục cho chúng sanh ở kiếp sau.

Nghiệp Tướng (Form) trong Nhân Dị Thục của chúng sanh hữu tình quan hệ với Nghiệp Nhân thắng cuộc được gọi là Nhân Tướng và hình tướng trong thân thể Quả Dị Thục của chúng sanh hữu tình ở kiếp sau được gọi là Quả Tướng. Nhân Dị Thục của Nhân Tướng nếu như không có môi trường để sanh khởi thì bị hư hoại và từ đó kể như hạt giống Nghiệp Lực của Nghiệp Nhân thắng cuộc nói trên bị xoá đi tập khí không còn hiện hữu nữa trong Tâm Thức Alaya để đòi nợ.

Trường hợp này cũng giống như hạt đậu xanh một khi đã nứt mộng, nếu như không gặp được các duyên như phân, đất, nước, ánh sáng, không khí v.v... để sanh khởi thành cây trái thì bị hư thối và nó không thể đề giống được nữa cho sau này.

Nghiệp Tướng trong Nhân Dị Thục (Sanh Khởi Nhân) của chúng sanh hữu tình đi thọ sanh ở kiếp sau, trước hết sau bốn mươi chín ngày chuyển thành một loại hình tướng Thân Trung Âm cuối cùng quan hệ mật thiết với Nghiệp Nhân thắng cuộc nói trên mang danh nghĩa là DANH CHI, một trong mười hai Nhân Duyên. Thân Trung Âm nếu là con người sau khi chết vẫn là hình tướng con người và bảy lần thay đổi hình tướng theo sự tranh giành của Nghiệp Nhân. Nghiệp Nhân nào cuối cùng thắng cuộc nếu là con nai thì Thân Trung Âm (mang danh nghĩa Danh) cuối cùng của họ sau bốn mươi chín ngày bị biến đổi với hình tướng con nai làm Nhân Dị Thục để

chuyển thành nai con ở kiếp sau mà không phải là hình tướng người khi họ mới chết. Nghiệp Nhân nào cuối cùng thắng cuộc nếu là Nga Quỷ thì Thân Trung Âm (mang danh nghĩa Danh) cuối cùng sau bốn mươi chín ngày với hình tướng con quỷ làm Nhân Dị Thục để chuyển thành quỷ con ở kiếp sau v.v...

Thân Trung Âm cuối cùng sau bốn mươi chín ngày của Nhân Dị Thục mang danh nghĩa là Danh bao gồm cả LỤC NHẬP CHI của mười hai Nhân Duyên ở trong do Khiên Dẫn Nhân (Nghiệp Nhân) lôi kéo đi trên các duyên quan hệ để thọ thân kiếp sau theo luật nhân quả nghiệp báo quyết định. Trong lúc cha mẹ giao hợp, lửa ái dục lóe ra là mở cửa kiếp sau dành cho Thân Trung Âm cuối cùng gọi là Danh chun vào kết duyên. Thân Trung Âm cuối cùng chun vào tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ để kết duyên cho kiếp sau gọi là Xúc tức là XÚC CHI trong mười hai Nhân Duyên. Thân Trung Âm cuối cùng tiếp xúc với Tâm Thức của cha mẹ để kết duyên cho kiếp sau bằng sự luyến ái nên gọi là Ái Dục tức là ÁI CHI trong mười hai Nhân Duyên. Thân Trung Âm cuối cùng theo Liễu Sanh Thoát Tử, nếu như nam tính thì luyến ái với mẹ (giống âm) và nếu như nữ tính thì luyến ái với cha (giống dương). Vì sự luyến ái nổi lên, Thân Trung Âm cuối cùng không còn sáng suốt để phân biệt và trong lúc còn ở trạng thái Thân Trung Âm thì không có vấn đề luân lý ràng buộc giữa cha và mẹ, liền bị mê vọng và chấp nhận Quán Đãi Nhân trong tử cung gọi là SẮC (tức là Danh SẮC) làm chỗ gá thân cho kiếp sau nên gọi là Thọ Thai tức là THỌ CHI trong mười hai Nhân Duyên. Sau khi thọ thai, hạt giống Quán Đãi Nhân thuộc nữ tính (giống âm) của Ngoại Chung Tử sau khi được Năng Tác Nhân thuộc nam tính (giống dương) cũng của Ngoại Chung Tử hoà hợp biến thành Câu Hữu Nhân (trong đó có mầm sống hiện hữu), nghĩa là có mặt Thức Dị Thục của Nhân Dị Thục ở trong. Thức Chi (Thức Dị Thục) của mười hai Nhân Duyên trong giai đoạn thọ thai liên sinh hoạt trên hai phương diện: một là xây dựng sinh mệnh cá thể chánh báo theo tinh thần tự biến cho Nhân Dị Thục thành hình thân thể Quả Dị Thục và hai là xây dựng vũ trụ môi trường sống y báo theo tinh thần cộng biến cho sinh mệnh cá thể chánh báo của Quả Dị Thục nói trên nảy nở và phát triển.

Thứ nhất Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya) trong Thân Trung Âm cuối cùng lấy tinh huyết cha mẹ Câu Hữu Nhân trong Quán Đãi Nhân thuộc sắc chất (Tứ Đại) gọi là Sắc Uẩn mang tên Danh SẮC của mười hai Nhân Duyên và căn cứ theo Nghiệp Tướng kiểu mẫu (Form) đã có sẵn trong Nhân Dị Thục bắt đầu xây dựng thân thể Quả Dị Thục (Quả Tướng) của chúng sanh hữu tình ở kiếp sau nên gọi là THỦ CHI (Thủ nghĩa là xây dựng). Trước hết, Thức Dị Thục sử dụng tinh huyết cha mẹ (Câu Hữu Nhân) trong Quán Đãi Nhân xây dựng hệ thống tiếp liệu, nếu thuộc về Thai Sanh gọi là Nhau Bào Thai nối liền từ nơi Huyết Thần Khuyết (lỗ rốn) của Nghiệp Tướng kiểu mẫu đưa con đến các mạch máu nơi tử cung trong bụng mẹ và nếu thuộc về Noãn Sanh cũng như Tháp Sanh thì không cần hệ thống tiếp liệu qua hình thức Nhau Bào Thai. Những nguyên liệu trong giai đoạn đầu để xây dựng đưa con thành hình trong nhau bào thai qua sự ăn uống hít thở của người mẹ cũng như những nguyên liệu trong giai đoạn đầu để xây dựng đưa con trong trứng v.v... thuộc ngoại chủng tử đều được gọi là Nhiếp Thọ Nhân trong mười Nhân hoặc Tương Ứng Nhân trong sáu Nhân hay Đẳng Vô Gian Duyên trong bốn Duyên. Tinh cha huyết mẹ trong tử cung hoặc trong trứng mang danh Quán Đãi Nhân chính là Sắc Uẩn một trong năm Uẩn thuộc về trước khí tạo thành thân thể ô trược nhơ nhớp tanh hôi gọi là trược thân. Thân Trung Âm cuối cùng của Nhân Dị Thục được tượng hình từ hòn máu thành đưa con trong bụng mẹ hoặc trong trứng do Thức Dị Thục liên tục xây dựng nên gọi là Hữu Chi trong mười hai Nhân Duyên (Hữu Chi nghĩa là tượng hình) và cũng gọi là Sanh Khởi Nhân trong mười nhân.

Đứa con trong bụng mẹ hoặc trong trứng v.v... của Thân Trung Âm cuối cùng hội đủ điều kiện liên sanh ra gọi là Sanh Chi một trong mười hai nhân duyên và đây cũng thuộc về Quả Dị Thục được thành hình. Sau khi đứa con được sanh ra, Thức Dị Thục trong Thân Trung Âm cuối cùng không còn tiếp nhận nguyên liệu bên trong do người mẹ cung cấp qua nhau bào thai hay nguyên liệu có sẵn trong trứng và ở đây phải lấy nguyên liệu từ bên ngoài do chính những đứa con mới sanh tự ăn uống hít thở để tiếp tục xây dựng hoàn thành Ngũ Tướng của Quả Dị Thục.

Những nguyên liệu bên ngoài do những đứa con mới sanh ăn uống hít thở để trưởng thành Quả Dị Thục chính là Bất Tương Vi Nhân trong mười nhân và cũng là Tăng Thượng Duyên trong bốn duyên và cũng là Tương Ứng Nhân trong sáu nhân, còn những điều kiện bên ngoài làm trở ngại cho sự nảy nở và trưởng thành của đứa con mới sanh được gọi là Tương Vi Nhân trong mười nhân. Những đứa con mới sanh nhờ Thức Dị Thục tiếp tục xây dựng qua sự ăn uống hít thở của chính chúng nó để trưởng thành Ngũ Tướng của Quả Dị Thục gọi là Dẫn Phát Nhân trong mười nhân và cũng gọi là Tăng Thượng Quả trong năm quả. Nghiệp Tướng của con người thì thành Quả Dị Thục với hình tướng con người, Nghiệp Tướng của con thú thì thành Quả Dị Thục với hình tướng con thú, Nghiệp Tướng của anh A thì thành Quả Dị Thục không phải hình tướng anh B, Nghiệp Tướng của con heo thì thành Quả Dị Thục không phải con chó v.v... nghĩa là Nghiệp Tướng của loại nào thì thành Quả Dị Thục của loại đó không giống loại khác và sự khác biệt của Nghiệp Tướng này được gọi là Định Biệt Nhân trong mười nhân. Thân thể Quả Dị Thục của những đứa con mới sanh khi ngũ tướng lớn lên tột cùng liền đứng trụ lại gọi là Trụ Tướng, mặc dù những đứa con đó vẫn ăn uống và hít thở. Sau khi ngũ tướng trụ lại, thân thể Quả Dị Thục của những đứa con nói trên bắt đầu già lặn và chết đi để chấm dứt một sinh mệnh đã định nghiệp gọi là Lão Tử để chuyển sang một sinh mệnh định nghiệp khác trong dòng thác sanh tử lưu chuyển.

Thứ hai, Thức Dị Thục (Kiến Phần Thức Alaya) thuộc Thức Chi trong mười hai nhân Duyên khi xây dựng sinh mệnh cá thể chánh báo cho Nhân Dị Thục đồng thời cũng xây dựng vũ trụ môi trường sống y báo cho sinh mệnh chánh báo đó nảy nở và phát triển. Trước hết Thức Dị Thục nương tựa Vô Minh và Hành của mười hai nhân duyên là những nguyên lý cấu tạo vũ trụ của mỗi loại chúng sanh hữu tình để xây dựng môi trường sống y báo của sinh mệnh chánh báo quan hệ. Vô Minh và Hành là nguyên lý thuộc cộng nghiệp (nghiệp chung) của từng loại chúng sanh, như loài người, loài thú, loài ngựa quý v. v... Trường hợp như Thức Dị Thục nương theo Danh Sắc xây dựng cá thể anh A thì căn cứ theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài người mà anh A quan hệ liền xây dựng môi trường sống y báo cho anh A nảy nở và phát triển. Giả sử Thức Dị Thục nương theo Danh Sắc xây dựng cá thể một con nai thì căn cứ theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài súc sanh (bàng sanh) mà nai con quan hệ liền xây dựng môi trường sống y báo cho cá thể con nai nảy nở và phát triển. Sự xây dựng các loài khác của Thức Dị Thục cũng giống như thế.

Theo Duy Thức Học, Nhân Dị Thục thuộc biệt nghiệp của loài nào thì Thức Dị Thục dựa theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài đó để xây dựng vũ trụ môi trường sống y báo cho Quả Dị Thục chánh báo thuộc biệt nghiệp của loài đó nảy nở và phát triển. Nhân Dị Thục thuộc biệt nghiệp của con người thì Thức Dị Thục dựa theo Vô Minh và Hành thuộc cộng nghiệp của loài người để xây dựng môi trường sống y báo cho Quả Dị Thục chánh báo thuộc biệt nghiệp của con người đó nảy nở và phát triển. Cũng từ đó, Vô Minh và Hành nơi mười hai nhân duyên

là yếu tố tạo nên vũ trụ môi trường sống của từng loại chúng sanh hữu tình và hai chi này thuộc về Định Biệt Nhân trong mười Nhân mà còn có tên nữa là Đồng Loại Nhân trong sáu Nhân.

Nói chung lại, mười hai Nhân Duyên là những điều kiện quan hệ để sanh khởi sinh mệnh cá thể của một chúng sanh hữu tình và chúng không phải là những nhân tố riêng biệt giống như Ngũ Uẩn quan hệ với nhau trong việc cấu trúc sinh mệnh của các chúng sanh hữu tình. Hơn nữa, giá trị nguyên lý mười hai Nhân Duyên chỉ là gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể chúng sanh hữu tình khởi điểm từ quá khứ và đi đến vị lai trên lãnh vực duyên khởi. Những từ ngữ trong mười hai Nhân Duyên nhằm diễn tả những điều kiện quan hệ để thành hình sinh mệnh của một chúng sanh hữu tình trên lãnh vực nhân quả nghiệp báo. Sự duyên khởi của mười hai Nhân Duyên là xây dựng nghiệp báo của một chúng sanh hữu tình bắt nguồn từ Nhân Dị Thục chuyển biến qua nhiều trạng thái đi đến Quả Dị Thục để góp mặt trong thế gian. Thức Chi trong mười hai Nhân Duyên là điều kiện quan trọng trong việc xây dựng chúng sanh hữu tình trên hai lãnh vực, một là xây dựng cá thể của một sinh mệnh và hai là xây dựng môi trường sống cho cá thể sinh mệnh đó nảy nở và phát triển. Thức Chi dựa theo Danh Sắc xây dựng sinh mệnh cá thể cho chúng sanh hội đủ điều kiện nhân duyên để hiện hữu, đồng thời dựa theo Vô Minh và Hành xây dựng môi trường sống cho chúng sanh hữu tình đó nảy nở và phát triển.

Có thể nói, nguyên lý mười hai Nhân Duyên mà đức Phật chủ trương là rút ra tinh ba từ Kinh Hoa Nghiêm nhằm giải thích sự sanh thành một chúng sanh hữu tình qua lãnh vực nhân quả nghiệp báo trên dòng thác sanh tử luân hồi trong ba cõi của Khổ Đế và Tập Đế mà kinh Phật thường gọi là Thuận Lưu Sanh Tử. Còn như muốn ra khỏi dòng thác sanh tử luân hồi của Khổ Đế và Tập Đế, chúng ta theo lời đức Phật dạy phải sống đúng Bát Chánh Đạo thuộc nguyên lý nghịch dòng sanh tử luân hồi của Đạo Đế và Diệt Đế mà Kinh Phật thường gọi là Nghịch Lưu Sanh Tử.

CHƯƠNG V

PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA DUY THỨC

Phương pháp tu tập của Duy Thức không ngoài phương pháp thiền quán thường gọi là Duy Thức Quán, một trong những đường hướng tu tập quán chiếu của Thiền Học. Trong kho tàng giáo lý của đức Phật chỉ dạy, tất cả pháp môn tu tập đều có thiền quán, không phải chỉ riêng Thiền Môn mới có thiền quán, như pháp môn tu tập của Kinh Pháp Hoa thì có Pháp Hoa Tam Quán, pháp môn tu tập Tịnh Độ thì có Tịnh Độ Quán (Kinh Quán Vô Lượng Thọ), pháp môn tu tập của Tứ Niệm Xứ thì có Tứ Niệm Xứ Quán, pháp môn tu tập của mười hai Nhân Duyên thì có Nhân Duyên Quán, pháp môn tu tập của Kinh Tiểu Bản Bát Nhã thì có Ngũ Uẩn Quán v.v... Pháp môn tu tập của Duy Thức thì có Duy Thức Quán và Duy Thức Quán đây khởi điểm từ nơi Giới Phân Biệt Quán của đức Phật chỉ dạy, về sau pháp môn tu tập này được kiện toàn trở thành phương thức quán chiếu vô cùng xuất sắc, có tánh cách khoa học và hữu hiệu nhất hơn trong tất cả pháp môn. Muốn đi sâu vào phương pháp tu tập thiền quán của Duy Thức, trước hết chúng ta nhìn lại phương pháp tu tập của đức Phật chỉ dạy để thấy sự quan hệ ít nhiều của nó đối với Duy Thức Quán.

I - NHÌN LẠI PHƯƠNG PHÁP TU TẬP CỦA ĐỨC PHẬT CHỈ DẠY:

Đức Phật sau khi thành đạo nơi cõi Bồ Đề có sáng lập một phương pháp thiền quán dành riêng cho các đệ tử của ngài tu tập để chứng được đạo quả Niết Bàn. Phương pháp thiền quán của đức Phật sáng lập không phải phương pháp tu tập mà ngài đã hành trì và phương pháp thiền quán của ngài sáng lập nêu như so sánh với phương pháp tu tập của ngài hành trì thì dễ tu và dễ chứng hơn. Phương pháp tu tập của ngài hành trì được rút ra từ phương pháp tu tập của các ngoại đạo đương thời, nhất là dựa theo phương pháp Yoga của Bà La Môn Giáo chủ trương và chế biến theo kinh nghiệm mới. Còn phương pháp thiền quán của ngài sáng lập được rút ra qua sự kinh nghiệm mà ngài đã chứng đắc và rất thích hợp với tất cả mọi trình độ, mọi căn cơ của chúng sanh nếu như những kẻ tu tập cố gắng hành trì một cách chuyên cần thì sẽ chứng quả Niết Bàn không khó khăn trong một kiếp người. Phương pháp thiền quán của ngài sáng lập không phải chỉ có độc nhất là Bát Chánh Đạo mà ở đây bao gồm cả ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế. Muốn nắm vững ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế, chúng ta trước hết hãy duyệt xét lại bốn Thánh Đế mà đức Phật thuyết minh đầu tiên để độ năm anh em ông Kiều Trần Như. Bốn Thánh Đế là bốn điều chân thật hiện hữu trong thế gian mà tất cả chúng sanh, ai cũng đều phải chấp nhận cũng phải biết rằng chính mình đã bị ràng buộc, đã bị cuốn hút vào trong vòng sanh tử lưu chuyển và không thể chối bỏ mà cũng không thể thoát ly khỏi sự khống chế của bốn điều kiện chân thật nói trên. Ý nghĩa và giá trị của bốn Thánh Đế đã được nhiều kinh luận giải thích rất tường tận, rất chi ly không cần phải giải thích thêm thừa mà trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ biện minh cụ thể hoá vấn đề tánh chất của bốn Thánh Đế. Bốn Thánh Đế mà ai cũng đều biết gồm có Khổ Đế, Tập Đế, Diệt Đế và Đạo Đế.

1.- Ý NGHĨA CỦA BỐN THÁNH ĐẾ:

Đế là chân thật, không thay đổi. Khổ Đế là chân thật về sự khổ, Tập Đế là chân thật về nguồn gốc gây ra đau khổ, Diệt Đế là chân thật về trạng thái Niết Bàn sau khi dứt hết các khổ đau của Khổ Đế và Đạo Đế là chân thật về phương pháp tu tập để tiêu diệt nguồn gốc gây ra khổ đau của Tập Đế.

Đứng trên lập trường nhân quả, Tập Đế là chỉ cho những nguyên nhân tạo thành dòng sanh tử lưu chuyển theo thuận chiều luân hồi khiến cho tất cả chúng sanh bị cuốn trôi mãi trong dây xích mười hai Nhân Duyên của Khổ Đế qua các nẻo sanh tử và ngược lại Đạo Đế gồm có ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo là những nguyên nhân tạo thành dòng chuyển hoá theo nghịch chiều sanh tử lưu chuyển khiến cho tất cả chúng sanh thoát khỏi vòng đại luân hồi trôi buộc của Tập Đế để đạt đến quả vị Niết Bàn tịch tịnh an lạc thật sự của Diệt Đế.

2.- TÍNH CHẤT CỦA BỐN THÁNH ĐẾ:

A/- KHỔ ĐẾ:

Khổ Đế như trước đã trình bày là chân thật về cái khổ, nghĩa là tất cả chúng sanh hữu tình không một ai thoát khỏi những cái khổ của Khổ Đế trôi buộc và bất cứ hạng nào sang hay hèn, quý phái hay bần tiện, bất luận ở cõi nào Dục Giới, Sắc Giới hay Vô Sắc Giới đều không thoát khỏi sự chi phối bởi những khổ đau của Khổ Đế, mặc dù những khổ đau đó ít hay nhiều, thô trọng hay vi tế. Nơi ba cõi, vấn đề sanh tử lưu chuyển là khổ đau trọng đại nhất trong những khổ đau của Khổ Đế mà tất cả chúng sanh hữu tình ở những cõi đó đều biểu hiện trước hoàn cảnh

sanh tử với tâm trạng là ham sống và sợ chết. Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, đức Phật diễn tả cái khổ đau sanh tử trong ba cõi qua câu: “Tam giới vô an du như hoả trạch”, nghĩa là ba cõi không bao giờ an ổn và chúng sanh trong đó giống như sống trong nhà lửa. Những khổ đau của Khổ Đế, tổng quát gồm có ba loại: Khổ Khổ, Hoại Khổ và Hành Khổ.

a]- Khổ Khổ: nghĩa là cái khổ này chồng lên cái khổ kia nên gọi là khổ khổ. Cụ thể như chúng sanh hữu tình ở cõi Ta Bà thuộc Dục Giới nhất là loài người trong lúc sanh ra liền cảm thấy đau khổ, đã vậy đang khi sống còn với đời do bởi nghiệp lực làm chủ và khống chế, cho nên thường hay đương đầu những nghịch cảnh nhiều hơn thuận cảnh, chuốc lấy đắng cay nhiều hơn may mắn. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 giải thích: “Thân và tâm của chúng sanh hữu tình xưa nay vốn đã là khổ lại cộng thêm những cái khổ của duyên sanh nào là đói khát, bệnh tật, mưa gió, lạnh nóng, lao dịch, đao tượng v.v...”

b]- Hoại khổ: nghĩa là thân tâm tất cả chúng sanh hữu tình luôn luôn bị biến hoại, luôn luôn bị thay đổi, biến hoại và thay đổi từng sát na trong biến dịch sanh tử (biến dịch sanh tử nghĩa là sống rồi chết và chết rồi sống nối tiếp nhau trong từng phút từng giây đồng hồ) rồi sau đó đi đến sự thay đổi toàn bộ trong phần đoạn sanh tử (phần đoạn sanh tử nghĩa là chúng sanh hữu tình sống giới hạn trong thời gian bao lâu hoặc dài hoặc ngắn rồi cũng phải chết) để chấm dứt một sanh mệnh của kiếp hiện tại và bước sang một sanh mệnh khác của kiếp vị lai với sự khổ đau luyện tiếc gọi chung là hoại khổ. Thí dụ như chúng sanh hữu tình ở cõi Sắc mỗi khi hết phước phải đọa vào cõi Dục theo sự chuyển hoá của Biến Dịch Sanh Tử mà ở đây không có vấn đề sống chết theo sự Phần Đoạn Sanh Tử giống như cõi Dục. Cõi Dục thì gồm đủ cả hai, Biến Dịch Sanh Tử và Phần Đoạn Sanh Tử, cõi Sắc thì chỉ có một loại Biến Dịch Sanh Tử và riêng cõi Vô Sắc thì Biến Dịch Sanh Tử rất vi tế.

c]- Hành Khổ: Hành là lưu chuyển. Hành Khổ nghĩa là tất cả pháp hữu vi luôn luôn biến động và lưu chuyển trong ba đời không một phút giây nào dừng nghỉ, khiến cho thân tâm chúng sanh hữu tình mãi bị bức náo khổ đau chẳng chút yên ổn nên gọi là hành khổ. Tất cả pháp hữu vi cũng nhờ biến động nhờ lưu chuyển mới được nảy nở cùng phát triển và cũng vì biến động cũng vì lưu chuyển cho nên mới bị sanh tử luân hồi trong các cõi khổ đau.

Nếu như phân tích chi ly, Khổ Đế ở cõi Ta Bà của Dục Giới sẽ thấy có tám loại:

1- Sanh Khổ: chữ sanh có hai nghĩa, sanh ra và trưởng thành. Chúng sanh hữu tình một khi sanh ra khỏi bào thai đều bị khổ đau và không một ai thoát khỏi hoàn cảnh này. Một em bé vừa mới sanh khỏi lòng mẹ đều mang theo tiếng khóc để ra mắt với mọi người và ít khi nghe thấy nó nở được nụ cười trong khi chào đời. Đó là hiện tượng báo hiệu sanh ra là một điều khổ đau. Sự khổ đau này nếu như em bé biết nói trong lúc mới sanh thì sẽ diễn đạt một cách thâm thúy và sống động vô cùng. Một sanh vật nào dù nhỏ hay lớn khi mới sanh ra đều biểu hiện một trạng thái bất an nào thân thể quần quai, nào cử chỉ quờ quạng trước cục diện đời mới toàn bộ của cuộc đời cũng nói lên được hiện tượng sanh ra là khổ. Còn trong giai đoạn trưởng thành, ai cũng phải đấu tranh mới sanh tồn và luôn luôn đương đầu cho kiếp sống mong manh trong một xã hội gặp phải biết bao nhiêu sự đe dọa bởi những hoàn cảnh mạnh mẽ yếu thua, khôn hiệp đại, cá lớn ăn cá bé chẳng có phút giây nào không lo âu và cứ lo mãi cho đến hơi thở cuối cùng của cuộc đời.

Đây là đại khái về những hiện tượng sanh khổ của tất cả chúng sanh hữu tình không bao giờ kể cho hết.

2- Già Khổ: chúng sanh hữu tình một khi trở nên già yếu có hai thứ khổ: khổ đau về vật chất và khổ đau về tinh thần. Khổ đau về vật chất nghĩa là thân thể với tuổi già sức yếu, chân mỏi gối đùn, sức lực mỗi ngày mỗi suy giảm, con người cảm thấy mệt mỏi, sinh hoạt không còn nhanh nhẹn và phản ứng không còn linh hoạt như xưa. Khổ đau về tinh thần nghĩa là trách nhiệm đối với gia đình thì lại càng chông chát, thân phận tuổi già lại càng nặng gánh lo âu trong lúc sức khoẻ không còn năng động đảm đang. Cái khổ đau về tuổi già cả hai mặt nói trên không thể nào diễn tả hết được.

3- Bệnh Khổ: chúng sanh hữu tình có hai thứ bệnh: thân bệnh và tâm bệnh. Thân bệnh là thân thể thường hay bệnh tật bởi nội thương hoặc ngoại cảm do lao lực hay lao tâm gây ra. Thân bệnh có nhiều lý do tạo nên do từ cuộc sống thiếu dinh dưỡng, thiếu chùng mực, thiếu tiết chế mọi sự ham muốn bởi nhiều dụ dỗ của cuộc đời v.v... và xài phí sức khỏe một cách bừa bãi, suất đời thì đua chạy theo dục lạc của thế gian: Đó là những nguyên nhân căn bản dễ tạo cho thân thể bệnh hoạn. Còn tâm hồn bệnh hoạn nào là buồn thảm, lo âu; bi quan, yếm thế do gặp nhiều bất hạnh trước mọi hoàn cảnh trái ngang của cuộc đời và quản trí bởi thất vọng chán chường mỗi khi không đạt thành ước mơ v.v... Những điều bệnh khổ nói trên đại khái là như thế.

4- Tử Khổ: chúng sanh hữu tình mỗi khi bị chết có hai thứ khổ: khổ về thân thể và khổ về tâm thần. Thân thể của chúng sanh hữu tình trong tình trạng sắp chết bị bức bách để ra đi với trạng thái hấp hối, với hơi thở từng cơn hoặc hơi thở nấc lên vài ba tiếng rồi từ biệt ra đi. Hiện tượng thân thể chúng sanh hữu tình sắp bị chết cũng giống như ngọn đèn hết dầu liền cháy sáng lên ba lần rồi lửa mới tắt hẳn. Đây là trạng thái khổ đau về thân thể của chúng sanh hữu tình sắp bị chết.

Khổ đau về tâm thần nghĩa là chúng sanh hữu tình sắp bị chết tâm thần của họ còn nặng nợ luyến ái cho nên luôn luôn thấy sự chết là một điều khổ đau. Thân thể của họ thì bị chết nhưng tâm thần của họ không bao giờ chết, cũng như bóng đèn điện bị bể nhưng dòng điện trong bóng đèn không bao giờ bị bể cả. Cho nên tâm hồn của kẻ sắp chết luyến ái gia đình càng nặng, không muốn rời bỏ vợ chồng, xa lìa con cháu và vô cùng đau khổ vì phải dứt áo ra đi vĩnh viễn.

5- Ái Biệt Ly Khổ: nghĩa là yêu thương nhau mà phải xa lìa là khổ. Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn giải thích: “Như vợ xa chồng, con lìa cha, đôi bên cứ thương nhớ nhau mãi nên thấy mình đau khổ vì chẳng được sum hiệp”. Cõi Ta bà này chính là cõi đầy dẫy khổ đau và chúng sanh hữu tình sống trong đó thường gặp nghịch cảnh trái ngang nhiều hơn thuận duyên may mắn, cho nên phải chịu cái khổ đắng cay về ái biệt ly không chế. Cõi người chẳng những thường bị cái khổ về Ái Biệt Ly và cho đến các cõi Trời cũng buồn thảm về sự hư hoại, về sự ly tán của những vật mà mình yêu thích.

6- Cầu Bất Đắc Khổ: nghĩa là mong cầu không được kết quả như ý cũng là khổ Chúng sanh hữu tình luôn luôn sống trong tham vọng làm chủ và cứ mãi tham vọng không bao giờ hết. Cuộc sống khi bản cùng thì muốn cho được ấm no, khi được ấm no thì lại muốn cho được giàu sang và

khi ước muốn không được, họ cảm thấy buồn phiền và khổ đau. Theo Kinh Bắc Bản Đại Niết Bàn, quyển 12 và 14, Cầu Bất Đắc Khổ có hai thứ:

a]- Những điều mình mong muốn mà không đạt được, như mong cầu những thiện pháp mà không đạt được, mong cầu giải thoát những ác pháp mà không thành v.v...

b]- Tự mình bỏ công sức rất nhiều vào những sự việc mà mình mong muốn mà không đạt được kết quả, như mình thất bại rất nhiều trên công ăn việc làm, như tự mình tìm đủ cách thoát ly trong mọi sự ràng buộc nghịch cảnh nhưng đều thất bại cả v.v...

Tóm lại, Cầu Bất Đắc Khổ là mong cầu bao nhiêu công việc thuận lòng vừa ý thì lại không được toại nguyện và mong mỏi luôn luôn thoát khỏi bao nghịch cảnh trái ngang nhưng lại không thành.

7- Oán Tắng Hội Khổ: nghĩa là thù ghét nhau mà cứ gặp nhau mãi là khổ. Cái khổ sống gần những người mà mình không ưa, sống chung với hoàn cảnh mà mình không thích. Kinh Trung A Hàm, quyển 7 ghi rằng: “Chúng sanh bên trong thật sự có sáu chỗ đau khổ: mắt phải nhìn thấy những gì mà mình không muốn nhìn thấy, tai phải nghe những gì mà mình không muốn nghe, mũi phải ngửi những gì mà mình không

muốn ngửi, miệng lưỡi phải nếm những gì mà mình không muốn nếm, thân thể phải cảm giác những gì mà mình không muốn xúc chạm và ý thức phải suy nghĩ những gì mà mình không muốn suy nghĩ”. Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 giải thích: “Oán Tắng Hội Khổ có hai: khổ bên trong và khổ bên ngoài. Cái khổ bên trong là bị đưa vào Địa Ngục, Ngạ Quỷ và Súc Sanh mà mình không muốn. Cái khổ bên ngoài là bị hành hạ bởi bạo lực mà mình phải gánh chịu”. Oán Tắng Hội Khổ nếu như phân tách thì không biết bao nhiêu mà kể cho hết.

8- Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ: Ngũ Ấm cũng gọi là Ngũ Uẩn nghĩa là năm ấm. Ngũ Ấm gồm có: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Ngũ Ấm này hoà hợp với nhau để tạo thành thân thể của chúng sanh hữu tình. Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ nghĩa là năm ấm trong thân thể của mỗi chúng sanh hữu tình tăng lên hay giảm xuống làm mất quân bình cho cuộc sống gây ra khổ đau.

a]- Sắc Ấm gồm có đất, nước, gió, lửa. Bốn chất này luôn xung khắc với nhau, như nước nhiều thì lửa tắt và ngược lại lửa nhiều thì nước khô, cho đến các chất khác thì cũng như thế. Trong thân thể chúng sanh hữu tình, một trong bốn chất này lên xuống bất thường gọi là xí thaanh gây ra khổ đau về thân thể.

b]- Thọ ấm xí thanh khổ nghĩa là chúng sanh hữu tình càng cảm thọ nhiều thì càng khổ đau, nghĩa là càng giao tiếp nhiều thì càng vì bị vướng mắc, càng cao danh vọng thì càng đầy gian nan.

c]- Tưởng ấm xí thanh khổ, nghĩa là chúng sanh hữu tình càng mơ tưởng nhiều chừng nào thì lại càng thất vọng chừng nấy. Con người càng mơ tưởng nhiều chừng nào thì càng dẹt tư sần chừng nấy, càng đam mê thì càng gồi lên đầu tang thương.

d]- Hành âm là chỉ cho các phiền não nghiệp chướng gồm có: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến v.v... Một trong những thứ này xí thịnh nghĩa là làm chủ cuộc đời sẽ gây

nhều đau khổ cho chúng sanh, như con người cần phải ăn uống mới sống còn, nhưng khi ăn uống lại cộng thêm nghiệp tham lam liền biến thành tham ăn và tham uống thì trở nên vô nghĩa. Nghiệp sân, nghiệp si mê v.v... nếu như xí thịnh đều cũng như thế. Những trường hợp đây đều gọi là Hành Âm Xí Thịnh Khổ.

e]- Thức Âm ở đây là chỉ cho Thức Alaya. Trong thân thể chúng sanh hữu tình, Kiến Phần Thức Alaya xí thịnh khiến cho khí huyền áo trộn, lên xuống bất bình thường, bộ máy sinh hoạt bất an, tạo điều kiện cho các ám khác phát động nhanh chóng đưa sinh mệnh đi đến tình trạng căng thẳng thần kinh, có khi trở nên hôn mê bất tỉnh. Đây cũng là hiện tượng xí thịnh là khổ của Thức Âm.

Tám điều khổ đau vừa kể trên là chỉ cho tánh chất căn bản của Khổ Đế mà đức Phật đã nêu ra và còn nhiều hiện tượng khổ nữa tràn ngập trong cuộc đời không thể nào kể cho hết. Vấn đề khổ đau mặc dù rất nhiều, nhưng không ngoài tám loại khổ mà đức Phật đã trình bày trong các kinh điển và tám điều khổ đau của Khổ Đế là một sự thật không một ai thoát khỏi và không ai chối cãi được, dù cho có che đậy đến cách nào đi chăng nữa rồi cũng bị cuốn trôi trong dòng luân hồi của khổ đau. Đức Phật nói lên Khổ Đế không phải tạo cho con người trở nên bi quan yếm thế mà ở đây đức Phật đánh thức con người phải tìm cho ra nguyên nhân gây nên khổ đau để tìm cách hoá giải. Ở đời không có gì tuyệt đối cả, những cái khổ đau vừa nêu trên cũng chỉ trong vòng tương đối và có thể bị tiêu diệt nếu như chúng ta tiên ra được những nguyên nhân gây tạo nên những sự kiện bất hạnh ở trên.

B/- TẬP ĐẾ:

Tập Đế ai cũng đều biết là chỉ cho nguồn gốc tạo ra các khổ đau của Khổ Đế. Tập Đế gồm có Thập Triền, Thập Sử. Thập Triền nghĩa là mười thứ phiền não trói buộc và làm nhiễm ô thân tâm chúng sanh hữu tình khiến gây tạo các thứ ác hạnh trong vòng sanh tử lưu chuyển. Tánh chất Thập Triền được giải thích tổng quát như sau:

1- Vô Tàm: nghĩa là không thẹn với mình. Tánh chất Vô Tàm là ngoài việc hành động những việc xấu ác mà không biết thẹn với lương tâm và còn đối với các công đức cũng như đối với những kẻ có đức hạnh không biết sùng kính, lại còn đố kỵ phê bình.

2- Vô Quý: nghĩa là không thẹn với người khác. Tánh chất Vô Quý là ham thích làm những việc xấu ác không cần biết đến nhân phẩm hay thể diện và bất chấp dư luận của thế gian, không sợ ai chê trách.

3- Tật: nghĩa là ganh ghét. Tánh chất của Tật là thấy người ta phát đạt, thành công, tài năng, địa vị hơn mình thì sanh tâm ganh ghét đố kỵ, trên mọi thủ đoạn không chân chánh để ám hại người.

4- San: nghĩa là bồn xén, keo kiệt. Tánh chất của san là bồn xén, keo kiệt đối với vấn đề bố thí tài vật ban ân huệ cho kẻ thiếu thốn, cũng như ích kỷ không chịu ra công giúp đỡ nhu cầu cho những người thiếu phương tiện, ngoài ra có hạng người chuyên tính toán lợi hại trong công việc bố thí pháp bảo của Phật đều nằm trong tình trạng mang bệnh bồn xén cả.

5- Hối: nghĩa là ăn năn. Tánh chất của Hối là đối với những công việc tội ác trước kia đã gây tạo giờ đây trở lại hối hận khiến cho thân tâm trở nên bất an.

6- Miên: nghĩa là ngủ nghỉ. Tánh chất của Miên là khiến cho tâm trở nên mê ngủ không còn năng lực tỉnh giác để cứu xét.

7- Trạo Cử: nghĩa là lao chao không điềm tĩnh. Tánh chất của Trạo Cử là khiến cho thân tâm trở nên chao động không được an tĩnh làm mất phong cách và trở ngại trong việc thiền quán.

8- Hôn Trầm: nghĩa là đần độn. Tánh chất của Hôn Trầm là khiến cho tâm trí không thông minh sáng suốt, không nhạy bén lanh lợi trong việc quán sát ngoại cảnh.

9- Phẫn: nghĩa là bực tức, giận dữ. Tánh chất của Phẫn là đối với hoàn cảnh trái nghịch ý mình khiến cho thân tâm trở nên bực tức, khó chịu, bất an, làm mất chánh niệm.

10- Phú: nghĩa là che dấu. Tánh chất của Phú là khiến cho tâm ý thường hay che dấu, hay chối quanh những tội lỗi của mình không cho người khác biết đến.

Thập Sử nghĩa là mười thứ phiền não có công năng sai khiến chúng sanh hữu tình mưu tính và hành động tội lỗi. Thập Sử gồm có Ngũ Độn Sử và Ngũ Lợi Sử. Ngũ Độn Sử nghĩa là năm thứ phiền não căn bản thường khiến cho chúng sanh hữu tình bị đần độn ngu si gây nhiều tội lỗi sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Ngũ Lợi Sử nghĩa là năm thứ phiền não thường khiến cho chúng sanh lanh lợi xảo huyệt trong sự chấp trước sự lý của các pháp. Ngũ Độn Sử gồm có: Tham, Sân, Si, Mạn và Nghi. Ngũ Lợi Sử gồm có: Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ và Giới Cấm Thủ.

C/ DIỆT ĐẾ:

Diệt Đế là chân thật về trạng thái Niết Bàn sau khi tiêu diệt hết tất cả phiền não của Tập Đế và dứt hẳn các đau khổ của Khổ Đế. Theo Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3 giải thích biệt Đế có bốn tướng: Tận, Chỉ, Diệu, Xuất. Tận nghĩa là dứt bỏ hết tất cả lỗi lầm của phiền não gây tạo, Chỉ nghĩa là trong sạch hết tất cả phiền não tham ái, Diệu nghĩa là xả bỏ tất cả chướng ngại không bị trói buộc và Xuất nghĩa là thanh tịnh an lạc trước mọi hoàn cảnh không bị nhiễm trước. Đây là bốn hiện tượng giải thoát và tự tại của Diệt Đế. Còn trạng thái Niết Bàn của Diệt Đế gồm có hai loại Hữu Dư Niết Bàn và Vô Dư Niết Bàn.

Hữu Dư Niết Bàn nghĩa là trạng thái Niết Bàn sau khi tâm kinh dứt bỏ hết tất cả phiền não ái dục của sanh tử, nhưng còn dư lại thân thể nghiệp báo của kiếp này đang cru mang. Vô Dư Niết Bàn nghĩa là cảnh giới Niết Bàn tịch tịnh sau khi chấm dứt dư nghiệp nơi thân thể của những bậc đã chứng đắc trạng thái Hữu Dư Niết Bàn. Bảo Quạt quyển hạ giải thích: Nhân quả

sanh tử đã thanh tịnh, chứng đắc Pháp Thân thường trụ bất diệt nên gọi là Vô Dư Niết Bàn. Tứ Đế Luận quyển 3 cho rằng: Diệt tận Ái Dục là đạt được Hữu Dư Niết Bàn, diệt tận các khổ là đạt được Vô Dư Niết Bàn.

D/- ĐẠO ĐẾ:

Đạo Đế là chân thật về phương pháp để tiêu diệt nguồn gốc gây ra khổ đau của Tập Đế. Phương pháp tu tập của Đạo Đế thông thường trong các kinh luận chỉ ghi có Bát Chánh đạo mà thôi, còn các đạo khác không có đề cập đến. Nhưng thật ra, phương pháp tu tập của Đạo Đế do chính đức Phật giảng dạy không chỉ riêng có Bát Chánh Đạo mà trong đó bao gồm cả ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo. Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo nghĩa là ba mươi bảy thứ bậc trợ giúp Đạo Đế thành công trong sự tu tập. Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo này được chia làm 7 cấp:

- 1]- Tứ Niệm Xứ
- 2]- Tứ Chánh Cần
- 3]- Tứ Như Ý Túc
- 4]- Ngũ Căn
- 5]- Ngũ Lực
- 6]- Thất Giác Chi (Thất Bồ Đề Phần)
- 7]- Bát Chánh Đạo.

Muốn đạt đến Bát Chánh Đạo, đầu tiên và cũng là cơ bản nhất chúng ta phải hành trì cấp thứ nhất là Tứ Niệm Xứ cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang cấp thứ hai là Tứ Chánh Cần. Chúng ta hành trì Tứ Chánh Cần của cấp thứ hai cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang cấp thứ ba là Tứ Như Ý Túc và cứ như thế hành trì cho đến cấp thứ bảy là Bát Chánh Đạo cho được thuần thục mới thôi, thế là chúng ta đã đạt đến quả vị Niết Bàn Hữu Dư một cách dễ dàng. Trước hết, chúng ta xét về cấp thứ nhất là Tứ Niệm Xứ.

1.- TỨ NIỆM XỨ:

Tứ Niệm Xứ nghĩa là bốn lãnh vực quán niệm. Tứ Niệm Xứ gồm có: Thân, Thọ, Tâm và Pháp và hành giả tu tập phải thường xuyên quán niệm đến bốn lãnh vực này như:

- 1) Quán thân bất tịnh,
- 2) Quán thọ giai khổ,
- 3) Quán tâm vô thường,

4) Quán pháp vô ngã.

Bốn lãnh vực quán chiếu trên đây đã được rất nhiều kinh sách giải thích trên bình diện triết lý về phương pháp tu tập. Ở đây, trên bình diện thực nghiệm, bốn lãnh vực quán chiếu được dùng trong bốn phương pháp tu tập sau đây:

- a- Đối trị ái dục (tha quán),
- b- Đối trị chấp trước (tự quán),
- c- Quán chiếu tìm duyên (tự quán),
- d- Quán chiếu tìm trình (tự quán).

a./- PHƯƠNG PHÁP THỨ NHẤT ĐỂ ĐỐI TRỊ ÁI DỤC:

Phương pháp này không chỉ dành riêng cho những người xuất gia tu tập để diệt dục mà còn dành cho những phật tử tại gia tu tập để tiết dục. Người xuất gia trên mong cầu giải thoát dưới hóa độ chúng sanh cho nên cần phải diệt ái dục đứng đầu trong luật pháp, nguyên vì ái dục là nhân của sanh tử luân hồi cần phải đoạn tuyệt. Người xuất gia không diệt ái dục thì không thể giải thoát, không đủ tư cách làm sứ giả của Như Lai cho nên giới luật của đức Phật chế chủ trương diệt dục là một trong những giới căn bản. Còn người phật tử tại gia đã có gia đình mà còn nặng tình ái dục với người ngoài thì phải tu tập phương pháp này để tiết chế sự ái dục gọi là tiết dục. Theo lời đức Phật chỉ dạy, người phật tử tại gia có quyền có gia đình nhưng cần phải biểu tượng đạo đức gia phong cho con cháu nương tựa để được hạnh phúc an lạc mà nếu như mang bệnh ái dục quá nặng thì bị mất đi đức tin với nhau, gây xáo trộn gia cang, tạo nên khổ đau cho gia đình và sẽ bị đọa lạc trong ba đường khổ. Do đó người phật tử tại gia nào bị bệnh ái dục quá nặng cần phải tu tập phương pháp này để tiết dục. Nếu khi khởi tâm luyến ái với người nào, ta phải:

- 1- Quán thân họ là bất tịnh để ái dục của mình lắng xuống.
- 2- Quán nếu có cảm thọ với họ, nghĩa là có kết hợp với họ thì sẽ bị đau khổ.
- 3- Quán tâm họ là vô thường, luôn luôn thay đổi, nay thương mai hết, trước mặt thương mình, sau lưng thương người khác.
- 4- Quán pháp vô ngã, nghĩa là quán người đó đều do nhân duyên sanh, không có tồn tại, người đó cũng là một pháp, cũng đều giả huyễn, rồi có ngày cũng phải chết.

Người nào tu tập quán chiếu phải hành trì liên tục đến khi bệnh ái dục không còn tác dụng nữa mỗi khi đối diện với bất cứ người nào thuộc khác phái thế là người đó đã đạt đạo diệt dục.

b./- PHƯƠNG PHÁP THỨ HAI ĐỂ ĐỐI TRỊ CHẤP TRƯỚC:

Bệnh chấp trước là bệnh cố hữu của chúng sanh cũng là một trong những nguồn gốc của sanh tử luân hồi. Những người mang bệnh chấp trước chỉ biết có mình và quan tâm những gì thuộc sở hữu của mình cho là trên hết, cũng từ đó họ ước muốn quá nhiều cho bản thân họ, cho gia đình họ và cho thoả mãn những nhu cầu mà họ tham vọng, như muốn trẻ mãi không già, muốn mạnh mãi không đau, muốn sống mãi không chết v.v... Bệnh chấp trước của họ tuy nhiều thứ, nhưng không ngoài bốn lãnh vực: Thân, Thọ, Tâm, Pháp và muốn đối trị bệnh chấp trước này phải tu tập bốn lãnh vực quán chiếu sau đây để hóa giải:

a- Thân thể của mình thực tế thuộc loại bất tịnh, nhưng bệnh chấp trước lại cho là thanh tịnh và cứ mãi chạy theo vật chất để cung phụng cho bản thân theo sự ham muốn của mình. Người tu tập quán chiếu phải biết nó là bất tịnh để chặn đứng sự sống xa hoa trụy lạc, sự sống luôn luôn nuông chiều theo thể xác. Người tu tập quán chiếu phải biết sống đừng có ích kỷ riêng tư không nên chỉ lo tự lợi, phải biết sống hạnh vị tha đối với mọi người trong sự tương quan sanh tồn, phải đối xử với mọi người chung quanh bằng tâm từ bi, bằng hành động hỷ xả.

b- Đối với xã hội, mình càng cảm thọ nhiều thì càng giao động nhiều, càng khổ đau nhiều, nghĩa là giao thiệp càng nhiều và ân nghĩa bạn bè không cần thiết càng sâu rộng thì sự lo nghĩ về vấn đề qua lại sao cho tương xứng lại càng mệt mỏi, càng hao mòn cả thể xác lẫn tinh thần. Người tu tập quán chiếu phải biết sống tri túc, phải biết những nhu cầu nào có lợi hoặc có hại cho việc sanh tồn cần nên áp dụng, đừng chạy theo và cạnh tranh với cuộc đời vô bổ để rước lấy nhiều khổ đau.

c- Tâm mình thì thay đổi luôn mà lại chấp cho là thường còn, cứ mãi bảo thủ ý kiến riêng tư không thích hợp với hoàn cảnh của mình, cố chấp những quan niệm cổ điển lỗi thời mà không biết linh động chuyển hoá để kịp thời. Ngoài ra còn chấp linh hồn của con người vẫn tồn tại mãi với hình tướng con người và cũng từ ý niệm đó, họ sống cứ gây tạo những điều tội ác mà không sợ quả báo luân hồi. Người tu tập quán chiếu đừng tin tưởng nơi tâm mình và cũng đừng tin tưởng tâm của bất ai, phải biết sống theo hạnh tùy duyên để thích hợp với mọi hoàn cảnh để được an lạc và giải thoát những khổ đau. Hơn nữa phải biết rằng, linh hồn của mình không phải thường còn mãi với hình tướng con người, luôn luôn biến đổi tướng trạng tùy theo duyên nghiệp để đi thọ thân trong mọi loài chúng sanh, không khác dòng điện chạy vào bóng đèn thì trở thành hình tướng bóng đèn, chạy vào quạt máy thì trở thành hình tướng quạt máy, chạy vào radio thì trở thành hình tướng radio v.v... mà không phải chỉ có một loại hình tướng nhất định như mọi người lầm tưởng.

d- Con người của mình là một pháp trong tất cả pháp đều do nhân duyên tạo nên, thật sự không có bản ngã tồn tại, cho đến ngũ uẩn tạo nên con người không có uẩn nào là bản ngã thật sự cả. Con người vì bệnh chấp ngã kiên cố, ưa đề cao cá nhân, háo danh, lập vị, làm tướng, tỏ ra mình là quan trọng hơn cả và xem thường mọi người chung quanh. Cũng vì bản ngã trên hết, bao nhiêu phiền não trong con người, nào tham lam, ích kỷ, bồn xển, keo kiệt v.v... thì đua phát triển gây tạo biết bao tội ác nhằm tô bồi cho bản ngã càng thêm to lớn và chuyên sống trên đau khổ của kẻ khác mà không có chút lương tâm hỷ xả vị tha. Hành giả tu tập quán chiếu phải theo pháp môn vô ngã của đức Phật chỉ dạy để phá bệnh chấp ngã của mình.

Người nào tu tập quán chiếu phải hành trì liên tục đến khi bệnh chấp trước không còn tác dụng nữa trong mọi hoàn cảnh thăng trầm vinh nhục thế là người đó đã đạt đạo vô ngã.

c/- PHƯƠNG PHÁP THỨ BA LÀ QUÁN CHIẾU TÌM DUYÊN:

Tìm duyên ở đây là tìm hiểu giá trị của các yếu tố duyên khởi qua bốn lãnh vực quán chiếu để khỏi bị lầm lạc trên hành trình tu tập. Các yếu tố duyên khởi trên lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp là những thành phần cơ bản trong sự cấu trúc thành hình chúng sanh mà hành giả quán chiếu cần phải minh định giá trị cho rõ ràng để tu tập. Hành giả không nắm vững giá trị của các yếu tố duyên khởi qua bốn lãnh vực này thì công trình tu tập của hành giả trở thành dã tràng xe cát biển đông, uổng phí thời gian mà không đạt được kết quả nào. Đây là phương pháp tự giúp mình để được giác ngộ giá trị mỗi loại gồm có:

1- Quán thân nơi thân,

2- Quán thọ nơi thọ,

3- Quán tâm nơi tâm,

4- Quán pháp nơi pháp.

1]- Quán Thân Nơi Thân: nghĩa là ngay nơi thân thể này, loại gì mới đích thực là thân thể của con người? Xương thịt không phải là thân thể của con người nguyên vì trong xương thịt máu huyết, hơi thở và sức nóng đã hiện hữu vô cùng quan trọng không kém. Máu huyết không phải là thân thể của con người nguyên vì trong máu huyết, xương thịt, hơi thở và sức nóng đã hiện hữu vô cùng quan trọng không kém. Cho đến hơi thở và sức nóng, mỗi yếu tố cũng thế nghĩa là không phải thân thể của con người. Bốn yếu tố nói trên hợp chung lại cũng không phải là thân thể của con người, nguyên vì trong bốn yếu tố đó, loại nào cũng đóng vai quan trọng không kém. Như thế trong bốn yếu tố xương thịt, máu huyết, hơi thở và sức nóng, loại nào mới đích thực là thân thể của con người? Hành giả khi quán chiếu phải tự hỏi con người do yếu tố gì thành hình thân thể. Theo Duy Thức Học, Nghiệp Tướng mới là yếu tố căn bản thành hình thân thể con người và thành hình thân thể của các chúng sanh khác, như thành hình tướng nam, thành hình tướng nữ, thành hình tướng súc sanh, thành hình tướng cây cỏ v.v... Chúng sanh mê chấp cho Nghiệp Tướng là bản ngã của thân thể mình và sự chấp trước đó của chúng sanh thì thật hoàn toàn sai lầm. Nghiệp Tướng cũng ví như họa đồ kiểu nhà và cái nhà được xây cất thành hình kiểu đẹp hay kiểu xấu chính là do cái họa đồ kiểu mẫu mà kiểu đẹp kiểu xấu đó không phải thuần túy chỉ do vật liệu tạo nên. Để phá bệnh chấp ngã kiên cố nói trên, hành giả phải quán chiếu để thấy rõ Nghiệp Tướng không phải là bản ngã chân thật của thân thể mình mặc dù nếu như không có nghiệp. tướng thì thân thể của con người khó được thành hình cụ thể trong thế gian.

2]- Quán Thọ Nơi Thọ: nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tánh chất của các pháp được thọ nhận nơi sự cảm thọ. Tánh chất của những pháp được thọ nhận nơi sự cảm thọ gồm có tánh chất của những pháp lạc thọ, tánh chất của những pháp khổ thọ và tánh chất của những pháp xả thọ. Ba tánh chất của những pháp được thọ nhận nơi sự cảm thọ đều hoàn toàn thuộc về ảo giác và chúng nó không có tánh chất chân thật của một sự vật cụ thể. Theo nhà Duy Thức, tánh chất của những

pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ (không khổ và không lạc) được cảm thọ qua năm giác quan tinh lược và hạn chế để cung cấp thì không thể nào có thực chất, tất cả được mang danh là ảnh tử (hình bóng ảo giác). Diễn hình như tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ qua sự nhìn thấy của Nhãn Thức thì đều hoàn toàn ảo giác, nguyên vì Nhãn Thức chỉ nhìn thấy được hình tướng ảnh tử của các pháp để có cảm giác mà không thể thấy trực tiếp được thật tướng của các pháp đó, thí dụ trên sân khấu, Nhãn Thức nhìn thấy diễn viên khóc thì khóc theo, nhìn thấy diễn viên cười thì cười theo v.v... Những hình ảnh khóc và cười của diễn viên trên sân khấu đã là không thật mà Nhãn Thức nhìn thấy những hình ảnh khóc và cười đó lại càng không phải đúng như thật của diễn viên đóng kịch. Tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ qua sự nghe tiếng của Nhĩ Thức thì cũng đều hoàn toàn ảo giác, nguyên vì Nhĩ Thức chỉ nghe được tiếng ảnh tử nơi âm thanh của các pháp để có cảm giác mà không thể nghe trực tiếp được âm thanh chân thật của các pháp đó. Tánh chất của những pháp thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ qua sự ngửi mùi của Tỷ Thức, qua sự nếm vị của Thiệt Thức và qua sự xúc chạm của Thân Thức thì thấy đều hoàn toàn ảo giác cả, nguyên vì ba Thức này chỉ cảm thọ được những ảnh tử nơi mùi hương, nơi chất vị và nơi xúc chạm đã bị biến chất của các pháp mà không thể cảm thọ trực tiếp được những mùi hương, những chất vị và những xúc chạm thuần túy nguyên thể của những pháp đó. Cho đến tánh chất giá trị và ý nghĩa của những pháp trần thuộc khổ thọ, thuộc lạc thọ, thuộc xả thọ được cảm thọ nhận thức của Ý Thức thì cũng đều ảo giác cả, nguyên vì Ý Thức cảm thọ các pháp qua ảnh tử của năm trần do năm Thức trước cung cấp mà không để cảm thọ trực tiếp được tánh chất, giá trị và ý nghĩa nguyên thể của năm trần. Từ giá trị này, tánh chất của tất cả pháp đã được thọ nhận ở nơi sự cảm thọ có thể nói thấy đều hoàn toàn là ảo giác mà chúng nó chẳng phải chân thật và không nên đam mê nhiễm trước.

3]- Quán Tâm Nơi Tâm: nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tâm nào thực thụ là tâm của con người ở nơi tâm (Ý Thức). Theo nhà Duy Thức, Ý Thức không phải là tâm thực thụ của con người, nguyên vì Ý Thức chỉ sinh hoạt được mười hai tiếng đồng hồ trong một ngày nơi mỗi con người và sau đó phải đi nghỉ. Trong thời gian Ý Thức không có mặt, con người vẫn còn sống và điều đó chứng tỏ Ý Thức thực thụ không phải là tâm của con người. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Ý Thức thì thuộc về Phân Ly Tâm, theo Duy Thức, Ý Thức thì thuộc tâm phân biệt và hơn nữa theo Kinh Lăng Nghiêm, Ý Thức thì thuộc về vọng tâm. Trong kinh Phật dạy Thức Alaya là nơi dung chứa tất cả phiền não, như vậy người ta tu tâm không phải là tu Ý Thức mà ở đây muốn diệt phiền não trong tâm thì phải tu Thức Alaya. Lý do cụ thể Ý Thức thì muốn tu, muốn ngồi thiền, muốn tụng kinh nên đầu tư công sức vào đó quá nhiều nhưng tâm không cho tu tập thế nên Ý Thức luôn luôn bị phân tâm trong lúc ngồi thiền, trong lúc tụng kinh, trong lúc tu tập. Muốn diệt tất cả phiền não trong tâm Alaya, hành giả phải tu 37 Phẩm Trợ Đạo. Qua sự trình bày trên, người tu tập thiền quán phải bắt đầu từ nơi Ý Thức thuộc vọng tâm quán chiếu tìm cho ra Thức Alaya trong mỗi con người thế là tìm được tâm thật của mình để chuyển hoá phiền não khổ đau.

4]- Quán Pháp Nơi Pháp: Con người là một pháp trong tất cả pháp. Quán Pháp Nơi Pháp nghĩa là quán chiếu ngũ uẩn nơi trong con người. Ngũ Uẩn nơi trong con người gồm có sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Sắc Uẩn thì thuộc về phần vật chất gồm có: đất, nước, gió, lửa, gọi chung là Tứ Đại và thọ, tưởng, hành, thức thì thuộc về phần tinh thần. Ngũ Uẩn nơi trong mỗi con người hay nơi trong tất cả chúng sanh hữu tình đều thuộc loại tác dụng duyên hợp, nghĩa là trong uẩn này có uẩn kia đã bị biến chất và biến tướng qua sự quan hệ chặt chẽ với nhau để thành hình mỗi

pháp mà chúng nó không còn nguyên chất đơn thuần ở trạng thái hạt giống nơi Thức Thể Alaya. Từ đó cho thấy, mỗi con người hay mỗi chúng sanh hữu tình là một pháp hoàn toàn thuộc nhân duyên sanh không có thực thể đều do ngũ uẩn tạo nên bao gồm cả vật chất và tinh thần. Nếu như tách rời ngũ uẩn ra, mỗi con người hay mỗi chúng sanh hữu tình không còn là một pháp hiện hữu và tồn tại trong thế gian nữa. Hành giả tập thiền quán nên biết rằng ngũ uẩn quan hệ với nhau thành hình con người tùy theo nghiệp lực và nghiệp tướng quyết định sinh mệnh.

Hành giả tu tập thiền quán, quán chiếu đến khi nào nhận chân được giá trị đích thực các yếu tố duyên khởi qua bốn lãnh vực thân, thọ, tâm, pháp không chút làm lạc thể là hành giả đã giác ngộ được chân giả của các pháp.

d/- PHƯƠNG PHÁP THỨ TƯ LÀ QUÁN CHIẾU TÌM TÁNH:

Tất cả pháp hiện hữu mỗi pháp đều có bản tánh riêng của nó và bản tánh nghĩa là tánh chất căn bản của mỗi pháp, pháp nào đều có tánh chất căn bản của pháp nấy, như tánh chất căn bản của nước là tánh ướt. Nhưng tánh chất ướt của nước không phải là bản thể của nước và bản thể của nước thực sự chính là năng lực lưu nhuận mà nó không phải thuộc tánh chất ướt. Tất cả pháp khác đều cũng như thế, nghĩa là cũng có bản thể riêng, bản tánh riêng, hình tướng riêng và sự tác dụng riêng biệt nhau, không pháp nào giống pháp nào. Quán Chiếu Tìm Tánh nghĩa là tìm hiểu bản tánh của mỗi pháp hiện hữu qua bốn lãnh vực quán chiếu: thân, thọ, tâm, pháp và đây là phương pháp nội quán gồm có:

- 1- Quán thân trong thân,
- 2- Quán thọ trong thọ,
- 3- Quán tâm trong tâm,
- 4- Quán pháp trong pháp.

1]- Quán Thân Trong Thân: Nghiệp Tướng chính là thân tướng của tất cả chúng sanh và Nghiệp Tướng này hiện có mặt trong thế gian là do Kiến Phần Thức Alaya mang từ chủng tử xây dựng nên. Trong Nghiệp Tướng của mỗi chúng sanh lại có Thân Tướng bằng Tâm Thức Alaya được gọi là Thức Thân. Thức Thân Alaya nằm trong Nghiệp Tướng, nhưng không phải Nghiệp Tướng và ngoài Nghiệp Tướng không tìm thấy Thức Thân Alaya. Trường hợp này cũng giống như hình tướng Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng trên màn ảnh TV là do dòng điện mang từ Video-Tape hiện lên. Trong hình tướng của Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng trên màn ảnh TV có hình tướng của dòng điện. Hình tướng của dòng điện nằm trong hình tướng Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng, nhưng không phải là hình tướng của Huyền Trang, của Tề Thiên, của Bát Giới, của Sa Tăng, nhưng ngoài hình tướng Huyền Trang, Tề Thiên, Bát Giới, Sa Tăng không tìm thấy hình tướng của dòng điện. Thân Thức Alaya ở khắp cả thân thể của chúng sanh để bảo trì sinh mạng của tất cả chúng sanh hiện hữu và tồn tại trong thế gian. Sự rút lui Thân Thức Alaya nơi thân thể của mỗi chúng sanh tức là báo hiệu sự hoại diệt của chúng sanh đó trong thế gian. Quán chiếu sâu hơn nữa, bản tánh của Thân Thức Alaya trong mỗi chúng sanh tức là Phật Tánh và cũng gọi là Phật Thân, nguyên vì trong Thân Thức Alaya có bản tánh trí

tuệ gọi là Đại Viên Cảnh Trí một khi Thức này được chuyển Thức thành Trí. Người nào quán chiếu thấy được trong Thân Thức Alaya nơi Nghiệp Tướng của mỗi chúng sanh có thân Phật hiện hữu và tồn tại bất diệt thế là người đó đã giác ngộ được nguyên lý Quán Thân Trong Thân.

2]- Quán Thọ Trong Thọ: nghĩa là trong cảm thọ khổ, cảm thọ lạc, cảm thọ xả, quán chiếu tìm cho ra kẻ cảm thọ. Cảm thọ thì khác hơn thọ nhận. Thọ nhận thì thuộc về sự hoạt động của Tâm Sở Thọ, một trong năm Tâm Sở Biến Hành, chỉ biết tiếp nhận những sự việc một cách vô tư không có phân biệt tốt xấu thiện ác, không khen hay chê, không ưa thích hay ưa thích, nghĩa là thọ nhận tất cả pháp không bỏ sót một pháp nào cả. Còn Cảm Thọ là thọ nhận những sự việc đã có đặt tình cảm hiện diện trong đó, nghĩa là có phân biệt những pháp mình thọ nhận thuộc về loại thiện, loại ác hay loại vô ký (thuộc loại bình thường trung dung). Quán Thọ Trong Thọ ở đây nghĩa là quán chiếu tìm hiểu trong khổ thọ, trong lạc thọ, trong xả thọ, ai là kẻ cảm thọ những sự việc đó? Theo nhà Duy Thức kẻ cảm thọ khổ, lạc, xả chính là Ý Thức thứ sáu và có Ý Thức thứ sáu thì mới có cảm thọ. Thí dụ bệnh nhân bị chập thuốc mê, cũng như con người đang trong cơn mê man bất tỉnh không thấy có cảm thọ khi Bác Sĩ mổ ruột hay làm bất cứ việc gì nơi trong con người của họ, nguyên do lúc đó Ý Thức thứ sáu của họ không có mặt để cảm thọ. Từ đó cho thấy trong khổ thọ, lạc thọ, và xả thọ, Ý Thức thứ sáu mới là yếu tố để có cảm thọ. Quán chiếu sâu hơn nữa bản tánh của Ý Thức thứ sáu chính là Trí Diệu Quan Sát và trí tuệ này được phát sanh từ nơi Phật tánh, như vì bị ràng buộc bởi Căn Thức (Chủng Tử Chứng Tụ Chứng phần) và khi sanh hoạt bị quan hệ quá nhiều nơi Thức Mạt Na thứ bảy cho nên biến thành Ý Thức phân biệt. Người nào quán chiếu thấy được bản tánh Trí Diệu Quan Sát của Ý Thức Thứ sáu trong Căn Thức phát sanh từ nơi Phật Tánh thế là người đó đã giác ngộ được nguyên lý Quán Thọ Trong Thọ.

3]- Quán Tâm Trong Tâm: Trong Tâm đây là chỉ cho Tâm Thức Alaya và Quán Tâm Trong Tâm nghĩa là quán chiếu tìm cho ra Tâm Thức Mạt Na trong Tâm Thức Alaya. Theo nhà Duy Thức, Tâm Thức Mạt Na hiện đang nằm trong Tâm Thức Alaya và bám lấy Tâm Thức Alaya làm bản ngã của mình. Bản tánh của Thức Mạt Na thứ bảy chính là Trí Bình Đẳng Tánh phát sanh từ nơi Phật Tánh, nhưng vì bị ràng buộc bởi Căn Thức (Chủng Tử Chứng Tụ Chứng phần) và quan hệ quá nhiều nơi hạt giống các phiền não căn bản cho nên biến thành Tâm Thức Mạt Na chấp trước. Người tu thiền quán muốn xoá bỏ bệnh chấp ngã trước hết phải thấy được Trí Bình Đẳng Tánh của Thức Mạt Na trong Căn Thức và kế tiếp phải tìm cho ra lý do chấp trước của Tâm Thức Mạt Na để chuyển hoá, chẳng những thế muốn hoá giải tất cả hạt giống phiền não chứa trong Tâm Thức Thể Alaya phải nhờ Tâm Thức Mạt Na tẩy trừ, nguyên vì tất cả hạt giống phiền não trong kho Thức Thể Alaya đều do Tâm Thức Mạt Na quản lý. Người nào quán chiếu thấy được những nguyên lý quan hệ nói trên của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy thế là người đó đã giác ngộ được nguyên lý Quán Tâm Trong Tâm.

4]- Quán Pháp Trong Pháp: nghĩa là quán các pháp trong một pháp. Con người là một pháp trong tất cả pháp do hình tướng của ngũ uẩn tạo nên. Quán Pháp là quán chiếu tìm hiểu bản tánh của ngũ uẩn trong con người từ đâu sanh ra và nguồn gốc của ngũ uẩn là những gì? Ngũ uẩn trong mỗi con người là thuộc về hình tướng đã tác dụng duyên sanh và bản tánh của ngũ uẩn là thuộc về nhân không và nguồn gốc của ngũ uẩn chính là chủng tử, cho nên Bát Nhã Tâm Kinh có câu: “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều cũng như thế”. Từ đó có thể khẳng định bản tánh của ngũ uẩn trong con người thì hoàn toàn ở trạng thái

không với hình thức chủng tử làm nguồn gốc và hành giả phải quán chiếu đến khi nào thấu triệt được bản tánh của ngũ uẩn từ đâu sanh ra là giác ngộ được phương cách quán pháp trong pháp.

Bốn cách quán chiếu Tứ Niệm Xứ của cấp thứ nhất chỉ giúp cho người tu tập giác ngộ được chân giá trị đích thực của bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp, đồng thời cũng giúp cho hành giả chặn đứng sự sinh hoạt của các phiền não tham dục chấp trước qua bốn lãnh vực nói trên. Hành giả mặc dù đã giác ngộ, mặc dù đã chặn đứng được sự sinh hoạt của các phiền não tham dục, chấp trước nhưng chưa phải là kẻ đã thành Phật, nguyên vì hành giả chưa chứng ngộ được nguồn gốc từ đâu sanh ra thể tánh của bốn lãnh vực Thân, Thọ, Tâm, Pháp và cũng chưa giải thoát khỏi sự quan hệ của các phiền não ràng buộc qua bốn lãnh vực này. Thí dụ, hành giả đã giác ngộ được nghiệp sân hận là tội lỗi nhưng chưa hẳn đã giải thoát khỏi sự quan hệ của nghiệp sân ràng buộc. Hành giả phải hành trì bốn cách quán chiếu của cấp thứ nhất cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang thực tập Tứ Chánh Cần của cấp thứ hai.

2.- TỨ CHÁNH CẦN:

Tứ Chánh Cần nghĩa là bốn phương pháp chuyên cần hành trì một cách chân chánh. Tứ Chánh Cần gồm có:

- a- Điều ác đã sanh, phải chuyên cần diệt trừ.
- b- Điều ác chưa sanh, phải chuyên cần ngăn ngừa.
- c- Điều lành chưa sanh, phải chuyên cần khiến cho phát sanh.
- d- Điều lành đã sanh, phải chuyên cần khiến cho tăng trưởng.

Mục đích của sự tu tập Tứ Chánh Cần là:

1- Cắt đứt mọi duyên ác ở bên ngoài khiêu khích để không cho các chủng tử ác bên trong Tâm Thức Alaya có cơ hội phát sanh.

2- Phát triển hạnh lành để bồi dưỡng các chủng tử thiện khiến cho nảy nở và phát triển, nhờ đó các chủng tử thiện mới có năng lực để tẩy sạch các chủng tử ác trong Tâm Thức Alaya không cho tồn tại.

Theo nhà Duy Thức, các chủng tử thiện hiện có mặt trong Tâm Thức Alaya gồm có mười một Tâm Sở như: Tín, Tâm, Quý, Tinh Tấn, Khinh An, Bất Phóng Dật, Hành Xả, Vô Tham, Vô Sân, Vô Si và Bất Hại (không sát sanh). Trong Tâm Thức Alaya, hai mươi sáu Tâm Sở phiền não tội ác hiện đang khống chế và chỉ đạo đời sống con người, đồng thời lấn áp không cho mười một Tâm Sở Thiện nảy nở và phát triển. Người tu Tứ Chánh Cần bằng mọi cách làm thế nào giúp cho mười một hạt giống Tâm Sở Thiện có cơ duyên trưởng thành để chặn đứng và tiêu diệt hai mươi sáu hạt giống Tâm Sở bất thiện không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya. Theo đức Phật chỉ dạy, hành giả muốn tu tập Tứ Chánh Cần cho đạt được mục đích trước hết:

a]- Phải sử dụng giới luật nghiêm minh cắt đứt mọi duyên xấu ác bên ngoài để cô lập các hạt giống bất thiện không cho phát sanh. Giới luật của đức Phật chế định có hai mặt: mặt tiêu cực và mặt tích cực. Mặt tiêu cực của giới luật là cắt đứt mọi duyên xấu ác bên ngoài hiện đang khiêu khích nhằm để ngăn ngừa các điều ác nói trên không cho làm trợ duyên và đồng thời cô lập không cho các hạt giống xấu ác nảy nở để không chế cuộc sống tội lỗi. Còn mặt tích cực của giới luật là phát triển hạnh lành nhằm trợ duyên cho các hạt giống thiện trong Tâm Thức Alaya có cơ hội nảy nở và phát triển để chỉ đạo cho cuộc sống an lạc giải thoát. Hai mặt tiêu cực và tích cực của giới luật do đức Phật chế định cụ thể như: về mặt tiêu cực của Giới Sát Sanh là chặn đứng tánh háo sát của chúng sanh và về mặt tích cực của Giới Sát Sanh là khuyến khích chúng sanh thực hiện phóng sanh nhằm để phát triển lòng từ bi càng thêm rộng lớn. Tất cả giới luật khác cũng đều có hai mặt như thế Các hành giả tu hạnh Tứ Chánh tan phải hành trì hai mặt của giới luật cho được tinh nghiêm.

b]- Ngoài việc chuyên cần sử dụng giới luật tích cực, hành giả còn phải tinh tấn phát triển tất cả hạnh lành khác như thực hiện hạnh giác tha và đi làm công tác lợi tha trên lãnh vực Tứ Nhiếp Pháp theo công thức Bồ Tát Hạnh “Độ chúng sanh bên ngoài để độ chúng sanh trong tâm” của Kinh Kim Cang chủ trương với mục đích bồi dưỡng khiến cho mười một hạt giống thiện nói trên trưởng thành và nhờ đó mới tiêu diệt được các hạt giống bất thiện trong Tâm Thức Alaya và đồng thời chỉ đạo cho cuộc sống thăng hoá trên con đường tiến tu đạo nghiệp. Theo Duy Thức Học, các điều kiện bên ngoài dù là phước thiện đến đâu thì chỉ có khả năng chặn đứng không cho các hạt giống xấu ác bên trong Tâm Thức Alaya sinh hoạt mà không thể tiêu diệt được chúng. Hành giả muốn tiêu diệt các hạt giống xấu ác bên trong Tâm Thức Alaya không gì hơn sử dụng các hạt giống thiện sẵn có để chuyển hoá chúng cho mất bản chất thì mới hữu hiệu hơn. Phương pháp tu Tứ Chánh Cần được thấy trong Kinh Tạp A Hàm quyển 31, về phương diện đoạn ác và tu thiện đã giải thích như sau:

a] Đoạn Đoạn: nghĩa là nỗ lực khiến cho những điều ác đã sanh khởi vĩnh viễn dứt hẳn.

b] Luật Nghi Đoạn: nghĩa là nỗ lực kiên trì giới luật, thận trọng trong việc oai nghi để khiến cho những điều ác chưa sanh khởi không còn cơ duyên để sanh khởi.

c] Tùy Hộ Đoạn cũng gọi là Phòng Hộ Đoạn: nghĩa là nỗ lực hộ niệm chánh đạo vô lậu chưa sanh khởi khiến cho chúng nó tùy duyên sanh khởi.

d] Tu Đoạn: nghĩa là nỗ lực năng tu chánh đạo khiến cho các điều thiện tăng trưởng thì tự nhiên đoạn trừ các điều ác.

Hành giả căn cứ theo những ý nghĩa nêu trên chuyên cần hành trì Tứ Chánh Cần không chút giải đãi và hành trì đến khi nào phát khởi được năng lực tinh nhuệ thì chừng đó con đường đoạn ác tu thiện không khó khăn trên cuộc hành trình tu tập. Sau khi hành trì Tứ Chánh Cần của cấp thứ hai đã được thuần thực, hành giả mới bước sang thực tập Tứ Như Ý Túc của cấp thứ ba.

3.- TỨ NHƯ Ý TÚC:

Tứ Như Ý Túc còn gọi là Tứ Thần Túc. Tứ Như Ý Túc nghĩa là bốn điều ước nguyện phải đạt được kết quả đầy đủ như ý. Tứ Thần Túc, theo Đại Tỳ Bà Sa Luận quyển 141 định nghĩa rằng: Tất cả ước nguyện đều được như ý nên gọi là Thần và Thần Lực đó đã được dẫn phát nên gọi là Thần Túc. Y cứ nơi những điều đã ước nguyện luôn luôn hành trì đến khi nào năng lực chuyên cần đã dẫn phát và lại nương tựa nơi năng lực chuyên cần gia trì đó phát huy các thứ Thần Lực tác dụng nên gọi là Tứ Thần Túc. Tứ Như Ý Túc gồm có:

- a- Dục Như Ý Túc,
- b- Tinh Tấn Như Ý Túc,
- c- Tư Duy Như Ý Túc,
- d- Niệm Như Ý Túc hoặc Định Như Ý Túc.

Tứ Như Ý Túc hay Tứ Thần Túc có nhiều kinh luận trình bày mỗi cách khác nhau, nhưng tất cả đều đặt trên nền tảng tu tập trong giai đoạn Thiền Quán và ở đây không còn hành trì theo cơ bản của Thiền Chi. Trong giai đoạn tu tập Thiền Quán, Tứ Như Ý Túc hay Tứ Thần Túc mặc dù có nhiều cách giải thích của mỗi kinh luận, nhưng chung quy không ngoài bốn cách giải thích sau đây:

1- Dục Như Ý Túc: nghĩa là những điều ước nguyện phải đạt được như ý, nói cách khác, các pháp môn tu tập một khi phát nguyện thọ trì thì bất cứ giá nào phải đạt cho được như ý.

2- Tinh Tấn Như Ý Túc: nghĩa là tinh tấn giữ gìn tư tưởng tốt, loại bỏ tư tưởng xấu, đồng thời siêng năng cần mẫn tu tập cách chuyên chú, một cách nhất tâm những pháp môn đã chọn để đạt đến kết quả viên mãn như ý.

3- Tư Duy Như Ý Túc: nghĩa là tham cứu đạo lý và tư duy hay quán chiếu yếu chỉ của các pháp môn tu tập một cách minh liễu như ý muốn, nắm vững yếu chỉ của các kinh luận không cho thất thoát và thiếu sót.

4- Niệm Như Ý Túc hay Thiền Định Như Ý Túc: nghĩa là khi tu tập thiền định phải nhớ rõ các cảnh giới thiền quán và mỗi khi niệm đến những cảnh giới thiền quán đã đạt được liền xuất hiện như ý muốn, không cần phải dụng công quán chiếu nữa.

Hành giả hành trì Tứ Như Ý Túc của cấp thứ ba cho được thuần thục rồi sau đó mới bước sang thực tập Ngũ Căn của cấp thứ tư.

4. NGŨ CĂN:

Chữ Căn trong Ngũ Căn có nhiều kinh luận giải thích. Chữ Căn theo Luận Câu Xá quyển 2 giải thích: “Căn nghĩa là gì? Tối thắng tự tại quang hiển gọi là căn. Do vậy có nghĩa là tăng lên”. Đại Thừa Nghĩa Chương quyển 4 giải thích chữ Căn như: “Có khả năng sanh ra thì gọi là Căn”. Câu Xá Quang Ký quyển 3 giải thích chữ Căn như: “Thắng dụng tăng thượng nên gọi là Căn”.

Qua những lời giải thích của các kinh luận cho chúng ta thấy chữ Căn của Ngũ Căn nhất định không phải chỉ cho năm giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân thể mà chữ Căn ở đây chính là mang ý nghĩa căn bản cho gốc rễ có khả năng sanh sản và trưởng thành cũng như gốc rễ của cỏ cây có năng lượng tăng trưởng để thành hoa trái. Còn chữ Căn thuộc về giác quan chỉ làm chỗ nương tựa (sở y) cho Tâm Thức sinh hoạt để hiểu biết vạn pháp là danh từ chuyên môn của Duy Thức và danh từ này về sau mới thiết lập. Chữ Căn của giác quan thì thuộc về vật lý kết hợp và chữ Căn của Ngũ Căn thì thuộc về tâm lý hình thành, cả hai hoàn toàn khác nhau. Ngũ Căn thì có công năng sanh ra tất cả thiện pháp và Ngũ Căn gồm có:

- a- Tín căn,
- b- Tấn căn,
- c- Niệm căn,
- d- Định căn,
- e- Huệ căn.

1- Tín Căn: là đức tin căn bản, nghĩa là phải xây dựng đức tin cho được kiên cố, cho được bền vững. Đức tin thì khác hơn niềm tin. Niềm Tin nghĩa là tin tưởng chưa được kiên cố, còn chút nghi ngờ ở trong, chưa đặt trọn tâm mình vào sự tin tưởng đó. Đức tin nghĩa là đặt trọn tâm mình tin tưởng vào pháp chánh đạo, tin tưởng vào pháp trợ đạo có thể phát sanh tất cả pháp thiền định vô lậu và giải thoát. Muốn xây dựng đức tin cho được kiên cố, hành giả phải cố gắng tu tập văn huệ và tư huệ trong các kinh luận của đức Phật chỉ để biện minh cho đức tin.

2- Tấn Căn: nghĩa là chuyên cần hành trì các pháp môn tu tập liên tục không cho gián đoạn và không cho tạp niệm chen vào, hành trì cho đến khi nào đạt được ba la mật dù là khó khăn thế nào cũng không cảm thấy mệt mỏi, cũng không thối chí ngã lòng.

3- Niệm Căn: nghĩa là tâm niệm căn bản. Tâm Niệm Căn Bản là tâm niệm chuyên nhất (nhất tâm) vào vấn đề chánh pháp một cách tự tại có căn bản và mỗi khi niệm đến chánh pháp nào để ứng dụng là chánh pháp đó xuất hiện ngay một cách tự nhiên mà không cần phải qua giai đoạn quán tưởng.

4- Định Căn: là thiền định có căn bản. Thiền định có căn bản nghĩa là đi vào thiền định nhiếp tâm một cách tự tại mà không cần phải qua giai đoạn điều tâm và đi vào lãnh vực quán chiếu để tìm thể tánh của Thiền Cảnh mà không cần phải qua phương thức cơ bản của Thiền Chỉ. Hành giả nào đạt được trạng thái này thì họ đi, đứng, nằm, ngồi đều tĩnh lặng trong thiền định.

5- Huệ Căn: là trí tuệ căn bản. Trí tuệ căn bản là trí tuệ thâm sâu của Bản Tâm mà nó không phải là trí tuệ của Ý Thức thứ sáu. Trí tuệ thâm sâu của Bản Tâm có khả năng soi tỏ vạn pháp một cách minh liễu, khiến cho Ý Thức hiểu biết trực giác không qua ảo giác của ảnh tử và nhờ đó sự hiểu biết của Ý Thức không lầm lẫn mà cũng không thiếu sót.

Hành giả xây dựng Ngũ Căn của cấp thứ tư đến khi nào đạt được thuần thực thì sau đó mới bước sang thực tập Ngũ Lực của cấp thứ năm.

5.- NGŨ LỰC:

Ngũ Lực nghĩa là bồi dưỡng năm thứ năng lực cho được phát huy. Năm thứ năng lực một khi đã được phát huy thì có khả năng đoạn trừ tất cả ác pháp và phát triển tất cả thiện pháp. Ngũ Căn sau khi có chất lượng kiên cố thì Ngũ Lực tự nhiên có nguồn thể năng lực hữu dụng để phát huy. Ngũ Lực gồm có:

- a- Tín lực,
- b- Tấn lực,
- c- Niệm lực,
- d- Định lực,
- e- Huệ lực.

1- Tín Lực: là năng lực của Tín Căn, năng lực này một khi phát huy có công dụng phá trừ các nghi hoặc, biện biệt mọi tà thuyết, hoá giải mọi thứ mê tín dị đoan, phân loại một cách minh bạch được một thứ chân vọng, đúng sai, phải quấy, đưa hành giả đi vào con đường quang minh chánh tín.

2- Tấn Lực: là năng lực của Tấn Căn, năng lực này một khi phát huy có công dụng phá trừ căn bệnh lười biếng, trì liệu cố tật trễ nải trong công việc tiến tu đạo nghiệp và thúc đẩy ý chí của hành giả hăng say trên sự nghiệp đạt đạo giải thoát mà không cảm thấy mệt mỏi hay chán nản để rồi phải bỏ cuộc giữa đường.

3- Niệm Lực: là năng lực của Niệm Căn, năng lực này một khi phát huy có công dụng phá trừ được tà niệm, hoá giải được tà tâm và hướng dẫn hành giả tạo dựng thành tựu nhiều công đức chánh niệm xuất thế.

4- Định Lực: là năng lực của Định Căn, năng lực này một khi phát huy có công năng phá trừ các loạn tưởng và đưa hành giả đi vào nhưt tâm trong thiền quán để trực diện được thể tánh của các thiền cảnh một cách tự tại mà không cần phải qua giai đoạn quán tưởng.

5- Huệ Lực: là năng lực của Huệ Căn, năng lực này một khi phát huy có công năng phát trừ kiến hoặc và tư hoặc của ba cõi, soi thủng nguồn gốc của vô minh phiền não, minh định rõ ràng chân vọng, chánh tà, hư thực của vạn pháp, chỉ đạo cho hành giả đi thẳng vào quả vị Vô Thượng Bồ Đề.

Có thể khẳng định, người nào đã có Ngũ Căn kiên cố thì người đó sẽ phát sanh Ngũ Lực như đã giải thích ở trên. Thí dụ người nào có Tín Căn kiên cố thì người đó đối với bất cứ sự việc

gì đều cũng nhờ có Tín Lực tự động tuyên trạch phân minh, tự động biết cách chọn lựa đúng sai, chân vọng v.v... không chút lầm lẫn. Nói chung lại, Hành giả một khi có được năm Căn kiên cố nói trên thì năm Lực tự nhiên có đầy đủ chất lượng và năm Lực này chỉ chờ cơ hội phát sanh để làm phương châm cho sự sinh hoạt của hành giả. Trong giai đoạn tu tập, hành giả cố gắng hành trì Ngũ Lực của cấp thứ năm cho được phát huy để chỉ đạo cho nếp sống chân chánh và hành trì đến khi nào thuần thục thì sau đó mới bước sang thực tập Thất Giác Chi của cấp thứ sáu.

6.- THẤT GIÁC CHI:

Thất Giác Chi còn gọi là Thất Bồ Đề Phần. Chữ Phần là tên khác của chữ Chi. Chữ Bồ Đề là tên khác của chữ Giác. Thất Giác Chi hay Thất Bồ Đề Phần đều có nghĩa như nhau.

Thất Giác Chi là bảy yếu tố hay bảy pháp môn khai ngộ nhằm mục đích truy tầm nguồn thể của trí tuệ, soi sáng thể tánh của các pháp qua sự tu tập thiền quán để bắt nhịp cầu đi vào cảnh giới Niết Bàn Vô Dư chân thật bất diệt. Nội dung Thất Giác

Chi gồm có:

- a- Niệm Giác Chi,
- b- Trạch Pháp Giác Chi,
- c- Tinh Tấn Giác Chi,
- d- Hỷ Giác Chi,
- e- Khinh An Giác Chi,
- g- Định Giác Chi,
- h- Xả Giác Chi.

1- Niệm Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực để niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí (bố thí), niệm Giới (giới luật) khiến cho niệm lực phát sanh và dùng niệm lực này điều khiển bản tâm sáng suốt đi vào thiền định tam muội.

2- Trạch Pháp Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu nguyên lý chân thật của các pháp, phân biệt tánh tướng của vạn hữu một cách rõ ràng, loại bỏ những pháp hư ngụy mê vọng và chọn lựa tinh tường những yếu chỉ thâm sâu mâu nhiệm của Phật Pháp (trạch là phân biệt).

3- Tinh Tấn Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ thức đẩy Dũng Lực phát sanh để nỗ lực tham cầu Vô Thượng Bồ Đề, chuyên cần tu tập các pháp vô lậu không gián đoạn và tu tập đến khi nào đạt được Phật quả mới thôi. Người có dũng lực là người dám hy sinh cho lý tưởng và sẵn sàng tinh nguyện hiến dâng cuộc đời để phục vụ lý tưởng, như năm 1963, Bồ Tát Thích

Quãng Đức nêu gương dũng lực nguyện làm ngọn đuốc thiêu thân để cứu nguy Phật Giáo Việt Nam bị chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp.

4- Hỷ Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu các pháp chân thật vô lậu giải thoát và quán chiếu đến khi nào pháp hỷ nơi tự tâm được phát sanh là thành công làm tư lương cho cuộc hành trình đi vào thế giới Niết Bàn Vô Dư của Thiên Quán.

5- Khinh An Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu để cắt đứt mọi duyên và đoạn trừ các phiền não của kiến văn giác tri, quán chiếu đến khi nào cảm thấy thân tâm được nhẹ nhàng yên tĩnh, thản nhiên trong bất cứ hoàn cảnh nào và tự tại trước mọi chướng duyên, không bị bát phong ảnh hưởng (Bát Phong: Lợi [thành], Suy [bại], Hủy [chê], Dư [khen], Xung [ca tụng], Cơ [chê riễu], Khổ [đau khổ], Lạc [sung sướng]).

6- Định Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực quán chiếu khiến cho Thiên Định Tam Muội phát sanh để giác liễu các cảnh giới của thiên quán, cảnh giới từ Sơ Thiên trở lên cho đến cảnh giới Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Định.

7- Xả Giác Chi: nghĩa là dùng Huệ Lực của Ngũ Lực làm dẫn Tâm đi thẳng vào Định Vô Tướng và xả bỏ mọi sự quán tưởng của Ý Thức, đồng thời không an trụ bất cứ cảnh giới nào đã đạt được của thiên quán và Tâm quán chiếu đến khi nào ngộ nhập được tri kiến của Phật mới thôi, nghĩa là quán chiếu đến khi nào Vô Tác Diệu Lực của Như Lai phát sanh là thành công.

Hành giả hành trì Thất Giác Chi của cấp thứ sáu đến khi nào được thuần thục rồi sau đó mới bước sang hành trì Bát Chánh Đạo của cấp thứ bảy.

7.- BÁT CHÁNH ĐẠO:

Bát Chánh Đạo nghĩa là tám con đường chân chánh hay tám phương pháp chân chánh để đạt đến quả vị Niết Bàn Tịch Tĩnh. Tám phương pháp này là xa lìa hết mọi thứ tà pháp và phi pháp, cho đến không còn chấp trước những pháp phương tiện hữu lậu nữa nên gọi là chánh và tám phương pháp này có thể đưa người đạt đến quả vị Niết Bàn tịch tịnh nên gọi là đạo. Nói cách khác, Bát Chánh Đạo còn có nghĩa nữa là tám cách sống trong đạo lý chân chánh của các bậc Thánh Văn sau khi thành quả sáu cấp tu tập trước để chuẩn bị hành trang cho việc bước vào thế giới Niết Bàn Vô Dư. Bát Chánh Đạo ở đây không phải là cách tu mà là cách sống trong đạo lý chân chánh của những bậc đã đạt đến Niết Bàn Hữu Dư. Bát Chánh Đạo gồm có:

a- Chánh Tri Kiến: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể để sống trong sự thấy và biết chân chánh, tức là nhận chân và tự tại trước nguyên lý của khổ tập diệt đạo, thấy rõ có thiện nghiệp ác nghiệp thì có thiện báo ác báo, có cõi này thì có cõi kia, có cõi vọng thì có cõi chân, có sanh thì có diệt, có sự thì có lý, có lúc mê lầm ra đi thì phải có ngày tỉnh ngộ để trở về. Hành giả lấy trí tuệ vô lậu để soi sáng cuộc đời và tự tại trước những hoàn cảnh nói trên là đã sống trong đạo lý tri kiến chân chánh.

b- Chánh Tư Duy: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể sống trong sự suy xét chân chánh, tức là phát huy ý chí chân chánh để tìm xét chỉ thú cứu cánh chân thật của tất cả pháp, như xem một

quyển kinh nào phải nắm vững yếu chỉ của Phật dạy trong quyển kinh đó qua sự suy xét. Tất cả pháp trong thế gian đều có điểm cứu cánh của chúng, cũng như tất cả kinh luận của Phật nói đều có yếu chỉ của mỗi pháp môn. Hành giả lấy trí tuệ vô lậu nắm vững chỉ thú cứu cánh chân thật của tất cả pháp, cũng như nắm vững yếu chỉ của các pháp môn Phật dạy nơi các kinh luận là đã sống trong đạo lý tư duy chân chánh.

c- Chánh Ngữ: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn sống xa lìa vọng ngôn, ý ngữ, lường thiệt, ác khẩu và lấy sự truyền bá chánh pháp làm lý tưởng, không cổ võ những pháp bất chánh. Người sống trong chánh ngữ là không bao giờ nói dối như không chup mũ, không vu khống, không loan tin thất thiệt; không nói những lời thù dật như không nói dụ dỗ, không nói lường gạt để mê hoặc mọi người; không nói lừa dối như không nói những lời gây chia rẽ, gây căm thù; không nói những lời hung ác như không nguyên rủa, không chửi mắng, không thê thốt và họ luôn luôn nói những lời chân thật và ái ngữ. Hành giả lấy trí tuệ vô lậu không nói những điều tác hại nêu trên và trọn đời chỉ biết truyền bá chánh pháp làm nhiệm vụ là đã sống trong đạo lý chánh ngữ.

d- Chánh Nghiệp: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn chọn nghề chân chánh để sống và lấy giới vô lậu làm phương châm để phát huy giới thân huệ mạng cho sự nghiệp giải thoát. Hành giả biết chọn những nghề nghiệp không gây tác hại cho chúng sanh và chuyên cần hành trì giới luật đã thọ cho được tinh nghiêm là đã sống trong đạo lý chánh nghiệp.

e- Chánh Mạng: lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn hành nghề chân chánh để tiến thân và lấy giới thân huệ mạng đã thọ để nuôi thân. Người sống theo Chánh Mạng là phải giữ gìn thân miệng ý trong chánh pháp và không sử dụng ngũ tà mệnh để cầu những phương tiện lợi dưỡng cho bản thân như cầu y phục, ăn uống, giường nệm, thuốc thang v.v... để cung phụng cho thân giả tạo hưởng thụ. Theo Luận Trí Độ quyển 19 giải thích, Ngũ Tà Mệnh là năm thứ không đúng chánh pháp để mưu sinh. Ngũ Tà Mệnh gồm có:

1) Trá Hiện Dị Tướng: nghĩa là đối với người thế tục, đối trá hiện ra tướng kỳ dị đặc biệt khác lạ để cầu lợi dưỡng.

2) Tự Thuyết Công Năng: nghĩa là tự khoe công đức và tài năng của mình để cầu lợi dưỡng.

3) Chiêm Tướng Kiết Hung: nghĩa là làm nghề xem tướng, coi tay, bói toán kiết hung để cầu lợi dưỡng.

4) Cao Thanh Hiện Uy: nghĩa là nói năng huênh hoang cố tỏ uy thế của mình để cầu lợi dưỡng.

5) Thuyết Sở Đắc Lợi Dĩ Động Nhân Tâm: nghĩa là đem chỗ được lợi đi khoe khoang với mọi người khiến họ động tâm để cầu lợi dưỡng.

Hành giả luôn luôn giữ gìn thân miệng ý đúng theo chánh pháp và không tham cầu lợi dưỡng theo năm tà mệnh để nuôi thân là sống trong đạo lý chánh mạng.

g- Chánh Tinh Tấn: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể tiến tu đạo nghiệp một cách chân chánh, không tu theo sở thích, không tu sai yếu chỉ của Phật dạy trong mỗi pháp môn mình đã chọn, không chạy theo tà thuyết của ngoại đạo, không phục vụ cho những điều sai lầm làm tổn hại đến đạo giác ngộ và giải thoát. Hành giả luôn luôn lấy trí tuệ vô lậu sáng để tiến tu pháp môn vô lậu giải thoát là đã sống trong đạo lý chánh tinh tấn.

h- Chánh Niệm: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể luôn luôn niệm đến pháp môn vô lậu giải thoát và đào thải các pháp môn hữu lậu phương tiện, đồng thời ý niệm thân thể, cảm quan, tâm linh đều là vô ngã và ý niệm mãi đến khi nào năng lực vô ngã thể hiện chỉ đạo cho cuộc sống tự tại giải thoát: Hành giả lấy trí tuệ vô lậu để soi sáng các pháp môn vô lậu thanh tịnh và phát huy được năng lực vô ngã để chỉ đạo cho mọi sự sinh hoạt là đã sống trong đạo lý chánh niệm.

k- Chánh Định: nghĩa là lấy trí tuệ vô lậu làm thể để đạt đến thiền định vô lậu tam muội của chư Phật, không còn vướng mắc bởi những thiền định phương tiện hữu lậu nữa, nghĩa là công còn vướng mắc bởi những phương pháp điều tức, điều thân, điều tâm nữa, không còn phải tư duy tìm cầu của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền v.v... Hành giả lấy trí tuệ vô lậu để nhập thiền định vô lậu tam muội và lấy thiền định vô lậu tam muội làm thể giải thoát là đã sống trong đạo lý chánh định.

Tóm lại, ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế là phương pháp tu tập Thiền Quán do chính đức Phật phát minh để làm phương châm tiến tu đạo nghiệp cho các đệ tử hành trì. Theo đức Phật chỉ dạy, Đạo Đế không phải chỉ riêng có Bát Chánh Đạo là độc nhất và phương pháp Thiền Quán cũng không phải chỉ có Tứ Niệm Xứ là pháp môn trên hết mà tất cả trong đó gồm có ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo. Trong ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của Đạo Đế, Tứ Niệm Xứ thì chỉ có giá trị giúp cho hành giả giác ngộ được mọi duyên của Khổ Đế và chặn đứng mọi sự khống chế của Tập Đế mà không phải tiêu diệt hết nguồn gốc phiền não của Tập Đế. Tứ Chánh Cần mới là phương pháp tiêu diệt nguồn gốc phiền não của Tập Đế và Tứ Như Ý Túc là phương pháp trợ lực cho Tứ Chánh Cần sớm thành công trong sứ mạng tận diệt nguồn gốc phiền não của Tập Đế. Ngũ Căn và Ngũ Lực là những phương pháp đào luyện trí tuệ vô lậu trong giai đoạn tu tập Thiền Quán sau khi diệt hết nguồn gốc phiền não của Tập Đế. Thất Giác Chi là phương pháp quán chiếu bằng trí tuệ vô lậu đã đạt được để tìm nguồn thể của trí tuệ và soi sáng thể tánh chân thật của các pháp. Bát Chánh Đạo là những cách sống tự tại giải thoát của những bậc chánh hạnh trong sự an lạc thanh tịnh của Diệt Đế. Có thể nói, từ Tứ Niệm Xứ cho đến Tứ Như Ý Túc là những phương pháp tu tập thuộc giai đoạn tiêu cực và từ Ngũ Căn cho đến Bát Chánh Đạo là những phương pháp tu tập thuộc giai đoạn tích cực. Ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo chính là những pháp môn dễ tu nhất và phổ thông nhất đối với mọi tầng lớp chúng sanh trên con đường cầu đạo Bồ Đề.

II - PHƯƠNG PHÁP TRỊ LIỆU TÂM BỆNH QUA SỰ TU TẬP:

Phương pháp trị liệu tâm bệnh của Duy Thức Học là môn tu tập để tẩy sạch tất cả hạt giống 51 Tâm Sở trong Tâm Thức Alaya nơi mỗi con người cho được thanh tịnh. 51 Tâm Sở thì thuộc về loại tâm lý mà chúng nó không phải là những loại tâm thức, nguyên vì những tâm lý này không có khả năng hiểu biết như tâm thức. 51 Tâm Sở còn được gọi là những tâm bệnh vì chúng nó đều mang tánh chất nghiệp lực được nội kết từ vô lượng kiếp về trước đã trở thành hạt giống

kiến cố trong Tâm Thức Alaya, mặc dù trong đó có những Tâm Sở rất cần thiết cho việc hiểu biết vạn pháp của các Tâm Thức. Trường hợp như 11 Tâm Sở Thiện chỉ là những hạt giống thật vô cùng hữu ích đối với các chúng sanh hữu tình sống trong những cõi mê vọng mà chúng nó hoàn toàn không có giá trị đối với những bậc đã chứng quả Bồ Đề. Điển hình như giới cấm Dâm Dục, một trong năm giới của Phật chế chỉ có giá trị ở những cõi Dục và nó hoàn toàn không giá trị ở những cõi Sắc và Vô Sắc. Nguồn gốc phát sanh 51 Tâm Sở chính là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của mỗi chúng sanh tự gây tạo lâu đời qua hành động, qua nói năng và qua ý tưởng được trải dài theo sự cuốn hút của định luật luân hồi chuyển biến trong ba cõi.

Trên lãnh vực tu tập, Duy Thức Học chủ trương dùng tâm lý trị liệu tâm lý, nghĩa là sử dụng tâm lý Vô Tham để tiêu diệt tâm lý Tham, sử dụng tâm lý Vô Sân để tiêu diệt tâm lý Sân v.v... Hành giả muốn tiêu diệt 51 hạt giống Tâm Sở trong Tâm Thức Alaya, trước hết phải tận dụng giới luật tối đa của đức Phật chỉ dạy cho thuần thực nhằm chặn đứng tất cả sự ảnh hưởng của năm dục lạc bên ngoài (tài, sắc, danh, thực, thù) và sau đó mới áp dụng phương pháp dùng tâm lý trị liệu tâm lý. Theo Duy Thức Học, hành giả không thể nào và cũng không đủ sức cùng một lúc tiêu diệt toàn bộ 51 Tâm Sở đã chôn rễ kiến có lâu đời trong Tâm Thức Alaya. Muốn tiêu diệt 51 hạt giống Tâm Sở này, hành giả phải biết đặc tánh từng nhóm một và sau đó mới cắt đứt mọi sự quan hệ của chúng trong Tâm Thức Alaya trước khi hành động tẩy trừ.

Nhờ biết được đặc tánh của mỗi nhóm, hành giả có thể phân loại nhóm nào cần phải tiêu diệt trước và nhóm nào lần lượt sẽ tiêu diệt sau. Như ở phần trên đã trình bày, trong 51 Tâm Sở, năm Tâm Sở Biến Hành thì thuộc loại vô phú vô ký, năm Tâm Sở Biệt Cảnh thì thuộc loại hữu phú vô ký, 11 Tâm Sở Thiện thì thuộc loại tánh thiện, 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản thì thuộc loại cội gốc của sanh tử luân hồi, 20 Tâm Sở Tùy Phiền Não thì thuộc loại tánh ác và 4 Tâm Sở Bất Định thì thuộc loại ba phải, nghĩa là bốn loại này có lúc chạy theo những Tâm Sở thiện để tiêu diệt những Tâm Sở Ác và có lúc chạy theo những Tâm Sở Ác để tiêu diệt những Tâm Sở Thiện, cho nên nhà Duy Thức đặt cho bốn Tâm Sở này với danh nghĩa là bất định. Kỹ thuật dùng tâm lý trị liệu tâm lý được nhận định như sau:

A- PHÁT HUY TÂM SỞ THIỆN:

Nơi mỗi con người, ai cũng có sẵn 11 hạt giống tâm Sở Thiện trong tâm Thức Alya mà những hạt giống này đều là điều kiện tốt nhất và thuận lợi nhất cho việc hóa giải những hạt giống Tâm Sở thuộc loại xấu ác đã có mặt trong nội tâm bằng phương pháp dùng trị liệu tâm lý. Muốn hóa giải những Tâm Sở xấu ác trong tâm Thức Alya, hành giả trước hết phải chuyên cần tu tập Tứ Chánh Cần một trong ba mươi bảy Phẩm Trợ Đạo của đức Phật chế cho thuần thực nhằm mục đích tăng trưởng nội lực cho 11 hạt giống Tâm Sở Thiện. Nội lực của 11 hạt giống tâm Sở Thiện khi được phát triển lớn mạnh thì mới đủ khả năng hóa giải tận gốc rễ các Tâm Sở xấu ác. Trường hợp này cũng giống như nhà nông đã gieo sẵn những hạt giống lúa. Họ muốn những hạt giống lúa hội đủ điều kiện nảy nở và phát triển không gì hơn ra công vun phân tưới nước cho chúng. Nhờ vun phân tưới nước của nhà nông, những hạt lúa mới hội đủ nhân duyên để nảy nở và đơm hoa kết hạt. Hành giả chuyên cần tu tập Tứ Chánh Cần chính là vun phân tưới nước cho 11 hạt giống Tâm Sở Thiện tăng trưởng nội lực. Nội lực của 11 Tâm Sở Thiện một khi đã được nảy nở thì Tâm Thức của hành giả tự nhiên cảm thấy an vui, cảm thấy thích thú và say mê trong việc phát triển hạnh lành. Những hiện tượng cảm thấy nêu trên khi nào xuất hiện là lúc đó chúng

tỏ hành giả đã hội đủ điều kiện cho việc bắt đầu thực hiện tiến trình hoá giải những Tâm Sở xấu ác trong Tâm Thức Alaya.

B.- KỸ THUẬT HÓA GIẢI:

Theo Duy Thức Học, hành giả phải tận dụng nội lực của 11 hạt giống Tâm Sở Thiện bên trong đầu tiên hoá giải 8 hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ. Tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ là những tâm lý thuộc loại đần độn, cục mịch, chậm chạp, thô lỗ, mỗi khi sinh hoạt thường khiến con người thể hiện hành động thiếu phong cách, thiếu tao nhã, thiếu linh hoạt và thiếu lễ độ, nhưng gốc rễ của tám Tâm Sở này không ăn sâu và không bám chặt trong Tâm Thức Alaya như các Tâm Sở khác cho nên vấn đề hoá giải chúng nó của hành giả cũng không khó khăn cho lắm. Ngoài 8 loại Tâm Sở này ra, hành giả muốn tiêu diệt các hạt giống Tâm Sở còn lại đòi hỏi phải công phu cho nhiều mới có thể hoá giải.

C- CÁCH THỨC HÓA GIẢI:

Không những chỉ có tám Tâm Sở Đại Tỳ và bất cứ Tâm Sở xấu ác nào muốn tiêu diệt, hành giả khi sử dụng 11 hạt giống Tâm Sở Thiện để hoá giải, trước hết phải nhờ đến 5 Tâm Sở Biến Hành, 5 Tâm Sở Biệt Cảnh ra sức hỗ trợ và đồng thời cũng phải kéo 4 Tâm Sở Bất Định quay về hợp tác để công trình tu tập khỏi bị trở ngại nhiều. Nhằm tránh dèm dãi lắm mộng cho công cuộc tu tập hoá giải của mình, đây là điều kiện tiên quyết mà hành giả phải thực hiện cho bằng được.

1/- HÓA GIẢI TÁM TÂM SỞ ĐẠI TỖY:

Tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ gồm có: Trao Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Tán Loạn, Thất Niệm và Bất Chánh Tri. Tám tâm lý này là những thứ phiền não thuộc loại tật xấu thường làm mất đi phong cách biểu tượng của một kẻ lãnh đạo và cũng không thể có trong con người tu tập đạo giác ngộ. Trong tám Tâm Sở Đại Tỳ, mỗi Tâm Sở đều hoàn toàn khác nhau tánh chất. Cho nên hành giả vô cùng khó khăn trong sự tiêu diệt luôn một lúc toàn bộ tám Tâm Sở Đại Tỳ và phải căn cứ theo tâm bệnh của mỗi Tâm Sở để hoá giải từng bộ phận một cho được hữu hiệu hơn. Phương thức hóa giải tám Tâm Sở Đại Tỳ được trình bày như sau:

1]- TÂM SỞ TRAO CỬ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Trao Cử là khiến thân thể hay lời nói hoặc ý tưởng của con người trở nên bất an. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung ý Thức để kèm chế sự trao cử của con người và sau đó điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Hành Xả của 11 Thiện và Tâm Sở Định của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Trao Cử. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ Tâm Sở Hành Xả và Tâm Sở Định hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Trao Cử không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

2]- TÂM SỞ HÔN TRẦM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Hôn Trầm là khiến con người trở nên đần độn trước mọi hoàn cảnh. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này, trước hết phải tập trung Ý Thức chăm chú những sự việc mà mình lắng nghe và sau đó cũng điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Khinh An của 11 Thiện và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Hôn Trầm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 9 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Khinh An và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Hôn Trầm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

3]- TÂM SỞ BẤT TÍN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Bất Tín là khiến con người hay đa nghi trước mọi vấn đề. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng áp dụng theo như phương thức hoá giải hai Tâm Sở Trạo Cử và Hôn Trầm đã được trình bày ở trên, nghĩa là trước hết phải tập trung Ý Thức nhận định những sự việc mà mình nghi kỵ và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Tín của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Bất Tín.

Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tín hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Bất Tín không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

4]- TÂM SỞ GIẢI ĐÃI:

Sự tác dụng của Tâm Sở Giải Đãi là khiến con người hay sanh lòng biếng và trễ nãi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng như trước tập trung Ý Thức trói buộc sự lòng biếng và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Tinh Tấn của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Giải Đãi. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tinh Tấn hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Giải Đãi không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

5]- TÂM SỞ PHÓNG DẬT:

Sự tác dụng của Tâm Sở Phóng Dật là khiến con người thích sống buông thả theo dục lạc thế gian. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để trói buộc sự buông lung và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Tinh tấn của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống tâm Sở Phóng Dật. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tinh Tấn hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Phóng Dật không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

6]- TÂM SỞ TÁN LOẠN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Tán Loạn là khiến con người luôn luôn bị phân tâm. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để trói buộc sự phân tâm và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Khinh An của 11 Thiện, Định và Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Tán Loạn. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Khinh An, Tâm Sở Định và Tâm

Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Tán Loạn không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

7]- TÂM SỞ THẤT NIỆM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Thất Niệm là khiến con người lãng quên. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để trói buộc sự lãng quên và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện và Tâm Sở Định của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Thất Niệm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si và Tâm Sở Định hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Thất Niệm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

8]- TÂM SỞ BẤT CHÁNH TRI:

Sự tác dụng của Tâm Sở Bất Chánh Tri là khiến con người hiểu biết sai lầm mọi vấn đề. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì cũng tập trung Ý Thức để nhận định sự việc và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Bất Chánh Tri. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Bất Chánh Tri không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Hành giả sau khi hoá giải xong tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya thế là đã hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của chúng trong mọi lãnh vực sinh hoạt và cũng từ đó lấy lại được phong độ của một con người biểu tượng đáng giá. Tám hạt giống Tâm Sở Đại Tỳ khi đã bị tiêu diệt thì nội lực của 18 hạt giống Tâm Sở Phiền Não còn lại trong Tâm Thức Alaya trở nên mất đi tư thế sinh hoạt. Cường độ hoạt động của 18 tâm lý này nơi mỗi con người không còn hùng hậu và cũng không còn tung hoành ngang dọc như xưa. Nếu hoá giải được như thế, hành giả thực sự đã bước qua giai đoạn một của sự tu tập đạo giải thoát và giác ngộ.

2/- HÓA GIẢI HAI TÂM SỞ TRUNG TÙY:

Hai hạt giống Tâm Sở Trung Tỳ gồm có Vô Tàm và Vô Quý. Hai Tâm Sở này cũng là những thứ phiền não luôn luôn trợ duyên cho những tội lỗi càng tăng trưởng thêm lớn và cũng ngăn trở những điều thiện không cho cơ hội để phát triển. Hai Tâm Sở Vô Tàm và Vô Quý thường liên kết với các Tâm Sở Bất Thiện khác để tạo thêm thế lực rộng lớn cho việc hành hoạt bất chánh của mình ngõ hầu thoả mãn những dục lạc cá nhân. Bất cứ người nào nếu như bị hai Tâm Sở này khống chế thì kể như thanh danh của họ tự chôn vùi sâu thẳm giá trị cá nhân và gây tạo thêm nhiều nghiệp báo tội ác thù oán. Phương thức hóa giải hai Tâm Sở Vô Tàm và Vô Quý được trình bày như sau:

1]- TÂM SỞ VÔ TÀM:

Sự tác dụng của hạt giống Tâm Sở Vô Tàm là khiến con người không biết xấu hổ với lương tâm và không biết tôn trọng danh dự cá nhân mỗi khi làm những việc tội lỗi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức nhận định sự lợi hại của những tội lỗi mà mình đang hành hoạt và sau đó điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy Tâm Sở Tàm của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Vô Tàm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tàm hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Vô Tàm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

2]- TÂM SỞ VÔ QUÝ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Vô Quý là khiến con người không thẹn với mọi người và không biết tôn trọng dư luận xã hội mỗi khi làm những việc tội lỗi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức nhận định sự lợi hại của những tội lỗi mà mình đang hành hoạt có liên quan đến mọi người chung quanh và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Quý của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Vô Quý. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Quý hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Vô Quý không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Hai hạt giống Tâm Sở Vô Tàm và Tâm Sở Vô Quý trong Tâm Thức Alaya nếu như bị tẩy sạch thì các tội lỗi kể như không còn môi trường để phát triển nơi con người của hành giả. Lẽ dĩ nhiên, các Tâm Sở Phiền Não còn lại trong Tâm Thức Alaya cũng sẽ bị cô lập và bị bắt lực trên phương diện khống chế mọi sự sinh hoạt của hành giả trên lãnh vực bất thiện. Đồng thời cũng từ đó, các hạt giống Tâm Sở Thiện được cơ hội phát triển lớn mạnh thêm lên theo chiều hướng nghịch biến, nghĩa là những hạt giống Tâm Sở Bất Thiện bị tiêu diệt đến đâu thì những hạt giống Tâm Sở Thiện nảy nở đến đó. Lúc bấy giờ hành giả tự nhiên cảm thấy an lạc và tự tại bắt đầu xuất hiện trong nếp sống đạo vị.

3/- HÓA GIẢI MƯỜI TÂM SỞ TIỂU TÙY:

Mười hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy gồm có: Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, San, Cuồng, Xiêm, Hại và Kiêu. Mười Tâm Sở này mỗi khi tác dụng thường biểu lộ một cách thô tục, mạnh bạo và nông cạn qua hành động và nói năng của con người. Hành động thô tục nghĩa là cử chỉ thô bạo, cục mịch, lỗ mãng, không được dịu dàng thanh nhã với những người bị bắt mẫn. Nói năng thô tục nghĩa là nói ra những lời cộc cằn, hung dữ, thiếu lễ độ thiếu sự ái ngữ khoan dung với những người bị thù ghét. Hành động và nói năng mạnh bạo nghĩa là cử chỉ mạnh mẽ, thô bỉ và lời lẽ ác động, dữ dằn, thiếu sự êm dịu ngọt ngào với những người đối nghịch. Hành động và nói năng nông cạn nghĩa là hành động nông nổi, hời hợt, lôi thôi và nói ra những lời tầm thường, không sâu xa, thiếu suy nghĩ, thiếu cân nhắc lợi hại phải quấy với những người chung quanh.

Mặc dù mang tánh chất thô tục, mạnh bạo và nông cạn, mười Tâm Sở Tiểu Tùy mỗi khi sinh hoạt luôn luôn tác dụng riêng rẽ và không bao giờ quan hệ với nhau trong công cuộc hành sự. Đó là nhược điểm của chúng nó và cũng là thuận lợi cho hành giả trên công trình tu tập hoá giải. Phương thức hoá giải mười Tâm Sở Tiểu Tùy được trình bày như sau:

1]- TÂM SỞ PHẪN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Phần là gây trong mình con người một thứ bệnh thường hay phần uất, hay tức giận lòng lên. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh phần uất và sau đó điều khiển Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Phần. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Phần không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

2]- TÂM SỞ HẬN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Hận là gây trong mình con người một thứ bệnh hay hờn ghét thù hận trong lòng. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh thù hận và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Hận. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Hận không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

3]- TÂM SỞ PHÚ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Phú là gây trong mình con người ít thứ bệnh hay che dấu tội lỗi của mình. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh hay che dấu và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Phú. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Phú không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

4]- TÂM SỞ NÃO:

Sự tác dụng của Tâm Sở Nảo là gây trong mình con người một thứ bệnh hay buồn phiền, sầu não, đau đớn trong lòng. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh phiền não và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Nảo. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Nảo không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

5]- TÂM SỞ TẬT:

Sự tác dụng của Tâm Sở Tật là gây trong mình con người một thứ bệnh hay ganh tỵ những người có tài hơn mình. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh ganh tỵ và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Tật. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Tật không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

6]- TÂM SỞ SAN:

Sự tác dụng của Tâm Sở San là gây trong mình con người một thứ bệnh hay bồn xên keo kiệt. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh bồn xên keo kiệt và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở San. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở San không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

7]- TÂM SỞ CUỐNG:

Sự tác dụng của Tâm Sở Cuống là gây trong mình con người một thứ bệnh hay dối trá xảo quyệt. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý

Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh dối trá xảo quyệt và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Cuống. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Cuống không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

8]- TÂM SỞ XIÊM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Xiêm là gây trong mình con người một thứ bệnh hay thích nịnh bợ. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh thích nịnh bợ và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Xiêm. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Xiêm không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

9]- TÂM SỞ HẠI:

Sự tác dụng của tâm Sở Hại là gây trong mình con người một thứ bệnh thích gây tổn hại chúng sanh. Hành giả muốn tiêu diệt hạt giống tâm lý này trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh thích gây tổn hại chúng sanh và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Bất Hại và Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Hại. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 9 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Bất Hại và Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Hại không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

10]- TÂM SỞ KIÊU:

Sự tác dụng của Tâm Sở Kiêu là gây trong mình con người một thứ bệnh hay kiêu căng ngạo mạn. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự tác dụng của bệnh kiêu căng ngạo mạn và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp tiêu diệt hạt giống Tâm Sở Kiêu. Kế tiếp hành giả lại cũng phải nhờ

đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch giống Tâm Sở Kiêu không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Mười Tâm Sở Tiểu Tùy là những hạt giống được phát sanh trực tiếp từ 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản và nương tựa nơi 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản nói trên làm nền tảng để tồn tại. Cho nên thế lực của 6 hạt giống Tâm Sở Phiền Não Căn Bản nhờ đó càng vững mạnh qua sự tăng cường trực tiếp của 10 Tâm Sở Tiểu Tùy. Mười hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy một khi bị tiêu diệt thì nội lực của 6 Tâm Sở Phiền Não Căn Bản cũng bị hao mòn yếu dần và thế lực của những tâm lý này cũng bị thu hẹp nhỏ lại, nguyên vì chúng nó không còn tay chân dây mơ rễ má để tiếp sức tồn sinh. Lúc bấy giờ Ý Thức của Hành Giả bắt đầu được chuyển thành Trí Tuệ Diệu Quan Sát.

Hành giả sau khi hoá giải xong 10 hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy như thế là đã bước qua giai đoạn hai của sự tu tập đạo giải thoát và giác ngộ.

4/- HÓA GIẢI SÁU TÂM SỞ PHIỀN NÃO CĂN BẢN:

Sáu hạt giống Tâm Sở Phiền Não Căn Bản gồm có: Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi và Ác Kiến. Sáu Tâm Sở này mới thực sự là thứ phiền não thuộc loại căn bản phát sanh muôn ngàn tội ác của sanh tử luân hồi và cũng còn có tên khác là sáu Tâm Sở Phiền Não Câu Sanh. Câu Sanh Phiền Não nghĩa là sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản này từ vô lượng kiếp về trước cho đến ngày nay cùng gắn bó với thân ta, cùng sanh ra một lượt với thân ta và khiến cho tâm ta bị sanh tử luân hồi trong ba cõi.

Cho nên sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản cũng được gọi là nguồn gốc của sanh tử luân hồi. Từ đó cho thấy gốc rễ của sáu Tâm Sở Phiền Não đã ăn sâu và bám chặt lâu đời lâu kiếp trong Tâm Thức Alaya không dễ dàng hoá giải. Nhưng nói như thế không có nghĩa là chẳng hoá giải được, nguyên vì chúng nó đã bị cắt đứt hết tay chân và bị cô lập toàn bộ sau khi tẩy sạch hết 20 hạt giống Tâm Sở Tiểu Tùy Phiền Não. Thế thì hành giả dốc toàn lực 11 Tâm Sở Thiện hoá giải từng bộ phận của sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản thì cũng không khó khăn cho lắm. Muốn hoá giải sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản, hành giả trước hết phải tu tập năm Căn cho thuần thực để năm Lực trong 37 Phẩm Trợ Đạo được phát huy và sử dụng năm Lực tăng cường cho 11 Tâm Sở Thiện trong việc hoá giải. Sau khi năm Lực được phát huy, phương thức hoá giải sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản được trình bày như sau:

1]- TÂM SỞ THAM:

Sự tác dụng của Tâm Sở Tham là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay tham lam đắm nhiễm. Hành giả giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức kèm chế sự sinh hoạt của bệnh tham và sau đó khiến Thức Mạt Na (Ý Chí) phát huy Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Tham. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện

còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Tham không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

2]- TÂM SỞ SÂN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Sân là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay giận tức nóng nảy. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức kèm chế sự sinh hoạt của bệnh nóng giận và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Sân của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Sân. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Sân hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Sân không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

3]- TÂM SỞ SI MÊ:

Sự tác dụng của Tâm Sở Si Mê là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay ngu si mê muội trước mọi vấn đề thiện ác, tốt xấu, phải quấy, đúng sai của thế gian. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh si mê và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Si Mê. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Si Mê không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

4]- TÂM SỞ MẠN:

Sự tác dụng của Tâm Sở Mạn là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay khinh khi ngạo mạn. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh khinh mạn và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy hai Tâm Sở: Tâm Sở Vô Tham của 11 Thiện và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Mạn. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Tham và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Mạn không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

5]- TÂM SỞ NGHI:

Sự tác dụng của Tâm Sở Nghi là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay đa nghi. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh đa nghi và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Tín của 11 Thiện, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Nghi. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy 10 Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Tín, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Nghi không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

6]- TÂM SỞ ÁC KIẾN:

Sự tác dụng của Tâm Sở ác Kiến là ô nhiễm trong mình con người một thứ bệnh thường hay chấp trước quan niệm. Hành giả muốn tiêu diệt tâm lý này thì trước hết phải tập trung Ý Thức chặn đứng sự sinh hoạt của bệnh chấp trước quan niệm và sau đó điều khiển Thức Mạt Na phát huy ba Tâm Sở: Tâm Sở Vô Si của 11 Thiện, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ của 5 Biệt Cảnh trực

tiếp hoá giải hạt giống Tâm Sở Ác Kiến. Kế tiếp hành giả lại phải nhờ đến Thức Mạt Na thúc đẩy Tâm Sở Thiện còn lại hỗ trợ cho Tâm Sở Vô Si, Tâm Sở Định và Tâm Sở Huệ hoàn thành nhiệm vụ tẩy sạch hạt giống Tâm Sở Ác đến không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya.

Một khi đã hoá giải xong sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản không còn dấu vết trong Tâm Thức Alaya, hành giả kể như xa lìa hẳn sự ràng buộc của phiền não sanh tử, nghĩa là hành giả từ đây thoát khỏi sự lôi cuốn của vòng sanh tử luân hồi trong ba cõi và xem như đã đạt đến trạng thái Sơ Thiền Ly Sanh Hỷ Lạc Địa của Thiền Học, mặc dù hành giả còn lại 25 hạt giống Tâm Sở trong Tâm Thức Alaya. Đã giải thoát hẳn sáu Tâm Sở Phiền Não Căn Bản không chế, hành giả muốn đi hướng chứng quả nào cũng được dễ dàng chỉ cần đặt hệ thống giải thoát qua sự tu tập là sau khi lâm chung sẽ về hướng đó, không trở ngại trên hành trình, ngoại trừ hành giả đi trên con đường Thiền Định của môn tu tập Thiền Quán. Ở đây, đi hướng chứng quả của môn học Duy Thức, hành giả vì còn mang nhục thân cho nên cần phải dùng đến 25 Tâm Sở còn lại này làm trợ duyên thuận lợi (thuận duyên) cho tiến trình tu tập đạo giải thoát và giác ngộ trên lãnh vực Duy Thức Quán.

III.- PHÁP MÔN TU TẬP DUY THỨC QUÁN:

Pháp môn tu tập của Duy Thức Quán là một trong những pháp môn Thiền Quán, như Tịnh Độ Quán, Tứ Niệm Xứ Quán, Nhân Duyên Quán v.v... Pháp môn tu tập của Duy Thức Quán khởi điểm từ Giới Phân Biệt Quán của đức Phật chỉ dạy, về sau phát triển rộng thêm trở thành bộ môn tu tập chuyên nghiệp riêng biệt của Duy Thức Tông và pháp môn này nhằm chuyển hoá vọng tâm thành chân tâm, chuyển hoá tám Thức thành bốn Trí, chuyển hoá Pháp Tướng thành Pháp Tánh, chuyển hoá phiền não thành Bồ Đề, chuyển hoá cảnh giới ô nhiễm sanh tử thành cảnh giới Niết Bàn Tịch Tĩnh. Pháp môn tu tập của Duy Thức Quán gồm có Ngũ Vị Duy Thức Quán.

1.- NGŨ VỊ DUY THỨC QUÁN:

Ngũ Vị Duy Thức Quán là năm cấp bậc tu tập để quán chiếu của Duy Thức. Đây là phương pháp tu tập của Duy Thức Hạnh để chứng được Duy Thức Quả nơi Duy Thức Tánh. Ngũ Vị Duy Thức Quán gồm có: Tư Lương Vị, Gia Hạnh Vị, Thông Đạt Vị, Tu Tập Vị và Cứu Cánh Vị.

Từ đây trở về trước, Duy Thức Học hay Khảo Nghiệm Duy Thức Học chỉ trình bày Duy Thức Tướng (hình tướng của Duy Thức) và Duy Thức Dụng (sự tác dụng của Duy Thức) với mục đích giúp cho học giả nhận thức rõ về phần cảnh giới cũng như phần tác dụng của Duy Thức, nhưng từ Ngũ Vị Duy Thức trở về sau, Duy Thức Học hay Khảo Nghiệm Duy Thức Học đặc biệt thuyết trình Duy Thức Hạnh (cách thật hành tu tập của Duy Thức) và Duy Thức Quả (cách chứng quả của Duy Thức) ngõ hầu giúp cho học giả tu tập để sớm chứng được quả vị Duy Thức Tánh.

Theo Duy Thức Luận quyển 9, Pháp Tướng Tông căn cứ theo 51 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh thành lập Ngũ Vị Duy Thức Quán. Ngũ Vị Duy Thức Quán gồm có năm cấp bậc: cấp bậc Tư Lương, cấp bậc Gia Hạnh, cấp bậc Thông Đạt, cấp bậc Tu Tập và cấp bậc Cứu Cánh. Còn 51 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh gồm có: Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập

Địa và Diệu Giác. Theo Pháp Tướng Tông, 51 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh phối hợp với Ngũ Vị Duy Thức Quán thu hẹp lại thành ra 41 ngôi vị thay vì 51 ngôi vị. 41 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh phối hợp với Ngũ Vị Duy Thức Quán được thiết lập như sau:

a)- *Cấp Bậc Tư Lương* thì bao gồm cả Thập Trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hướng. Hành giả tu 30 ngôi vị này cho được thâm nhập vào tâm (nhập tâm) và an trụ trong tâm (trụ tâm). Điều đáng chú ý, ngôi vị Thập Tín được Pháp Tướng Tông xếp vào một phần tu tập trong ngôi vị Thập Trụ ở cấp bậc Tư Lương.

b)- *Cấp Bậc Gia Hạnh* là bốn giai đoạn gia hạnh gọi là Tứ Gia Hạnh. Bốn giai đoạn gia hạnh gồm có: noãn, đảnh, nhẫn, thế đệ nhất. Hành giả sau khi hoàn thành 10 ngôi vị Hồi Hướng của cấp bậc Tư Lương một cách viên mãn liền tiến qua tu tập bốn giai đoạn của Tứ Gia Hạnh cho được xuất hiện từ nơi tâm (xuất tâm).

Đây là thời kỳ tu tập thứ nhất (Đệ nhất Tăng Kỳ) của hai cấp bậc Tư Lương và Gia Hạnh. Nên chú ý, đệ nhất tăng kỳ là thời kỳ hay giai đoạn tu tập thứ nhất nhằm khiến cho thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng và tứ gia hạnh cho được tăng trưởng và không phải là A Tăng Kỳ Kiếp mà một số học giả giải thích lầm lẫn.

c)- *Cấp Bậc Thông Đạt* gồm có Hoan Hỷ Địa là Sơ Địa một trong Thập Địa Bồ Tát. Hành giả tu Hoan Hỷ Địa này cho được thâm nhập vào tâm (nhập tâm), cho được an trụ trong tâm (trụ tâm) và cho được phát xuất từ nơi tâm (xuất tâm) để được thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo). Đây là thời kỳ tu tập thứ hai (Đệ Nhị Tăng Kỳ).

d)- *Cấp Bậc Tu Tập* gồm có từ Ly Cấu Địa thứ nhì cho đến Pháp Vân Địa thứ mười. Trong cấp bậc Tu Tập cũng chia thành hai thời kỳ tu tập. Thời kỳ tu tập thứ hai (Đệ Nhị Tăng Kỳ) và thời kỳ tu tập thứ ba (Đệ Tam Tăng Kỳ). Thời kỳ tu tập thứ hai trong Cấp Bậc Tu Tập là tiếp theo thời kỳ tu tập thứ hai ở nơi Cấp Bậc Thông Đạt. Thời kỳ tu tập thứ hai trong Cấp Bậc Tu Tập gồm có Ly Cấu Địa thứ nhì cho đến Viên Hành Địa thứ bảy của Thập Địa Bồ Tát. Trong thời kỳ này, hành giả phải tu từ Ly Cấu Địa đến Viên Hành Địa cho được thâm nhập vào tâm và an trụ trong tâm.

Thời kỳ tu tập thứ ba (Đệ Tam Tăng Kỳ) trong Cấp Bậc Tu Tập gồm có Bất Động Địa thứ tám cho đến Pháp Vân Địa thứ mười của Thập Địa Bồ Tát. Điều đặc biệt trong thời kỳ tu tập thứ ba này, hành giả bắt đầu tu Bất Động Địa và Thiện Huệ Địa thì cũng phải cho được thâm nhập vào tâm và an trụ trong tâm. Riêng Pháp Vân Địa thứ mười, hành giả nhất định phải tu chẳng những cho được thâm nhập vào tâm, cho được an trụ trong tâm và còn phải được phát xuất từ nơi tâm. Ngôi vị Pháp Vân Địa nếu như đã được phát xuất từ nơi tâm, hành giả kể như đã chứng được bậc Đăng Giác của Bồ Tát.

e)- *Cấp Bậc Cứu Cánh* chính là ngôi vị của Phật Thừa. Hành giả tu đến Cấp Bậc Cứu Cánh chính là người đã chứng bậc Diệu Giác của Pháp Thân Thường Trụ và cũng đã an trụ được Duy Thức Tánh của thế giới vô lậu. Đây là lối phân loại Ngũ Vị Duy Thức Quán với 41 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh.

Trên tiến trình tu tập, hành giả muốn an trụ được Duy Thức Tánh thì trước hết phải trải qua các khóa tham học các bộ luận Duy Thức để nắm vững tư tưởng của Duy Thức Học và thông bác danh từ chuyên môn của Duy Thức. Sau khi hoàn thành chương trình tham học Duy Thức Luận đã có số tin hiểu Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng nơi Duy Thức Học qua văn tự, qua sách vở trong các khoá huấn luyện, liền bước sang tu tập Ngũ Vị Duy Thức Quán để an trụ được Duy Thức Tánh. Trước khi tu tập Ngũ Vị Quy Thức Quán, hành giả cần nên nắm vững ý nghĩa cùng giá trị về phương thức tu tập và quán chiếu của Ngũ Vị Duy Thức Quán qua sự phối hợp với 41 ngôi vị của Bồ Tát Hạnh để hành trì Duy Thức Hạnh. Đầu tiên hành giả phải hành trì phương thức tu tập và quán chiếu nơi Cấp Bậc Tư Lương, một trong Ngũ Vị Duy Thức Quán của lãnh vực Duy Thức Hạnh.

1/ PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU CẤP BẬC TƯ LƯƠNG:

Tư Lương nghĩa là những hành trang cần thiết trên con đường tu tập Duy Thức Quán không khác nào những người đi du lịch cần những hành trang như hành lý, tiền bạc v.v... để chi dụng nơi xứ xa. Những hành trang cần thiết của cấp bậc Tư Lương dùng làm trợ duyên cho hành giả trên con đường tu tập để an trụ được quả vị Duy Thức Tánh chính là 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh. 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh nơi cấp bậc Tư Lương nhằm mục đích khai triển ba năng lực thù thắng nơi tâm. Ba năng lực thù thắng nơi tâm như là: Tâm Lực Đa Văn Thù Thắng, Tâm Lực Quyết Trạch Thù Thắng và Tâm Lực Chư Thiện Căn Thù Thắng. Tâm Lực Đa Văn Thù Thắng nghĩa là năng lực thù thắng về sự nghe nhiều biết nhiều của tâm; Tâm Lực Quyết Trạch Thù Thắng nghĩa là năng lực thù thắng về sự tuyển chọn của tâm; Tâm Lực Chư Thiện Căn Thù Thắng nghĩa là năng lực thù thắng về nguồn gốc các pháp lành của tâm. Ba Tâm Lực thù thắng này khai mở trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu để tín giải lý Duy Thức, phát tâm đại Bồ Đề và bồi dưỡng Pháp Thân Như Lai. Ý Thức thứ sáu là tâm thức phân biệt để hiểu biết cho nên khi chuyển thành trí tuệ thì thuộc về loại trí tuệ hữu phân biệt và nhờ trí tuệ hữu phân biệt này quan sát vạn pháp mà được giác ngộ. 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh nơi cấp bậc Tư Lương gồm có: Thập Trụ, Thập Hạnh và Thập Hồi Hướng. 30 ngôi vị tu tập này đã được giải thích rõ trong quyển Bát Thức Quy Củ Tụng, trang 108 của dịch giả Thích Thắng Hoan. Điều đáng chú ý, nơi Sơ Phát Tâm Trụ của Thập Trụ, hành giả phải tu Thập Tín Vị cho được thuần thực rồi mới sang tu các Trụ khác của Thập Trụ. Trong 30 ngôi vị tu tập của Bồ Tát Hạnh, hành giả hành trì đến khi nào được thâm nhập vào tâm và an trụ được trong tâm thì chừng đó ba năng lực thù thắng nơi tâm đã nói ở trên sẽ xuất hiện. Lúc bấy giờ hành giả sử dụng ba năng lực thù thắng đã đạt được quán chiếu Tướng và Dụng của Duy Thức để chuyển Ý Thức thứ sáu biến thành trí tuệ hữu phân biệt với những phương pháp sau đây:

a]- TINH THÔNG VỀ DUY THỨC TƯỚNG VÀ DUY THỨC DỤNG:

Tướng là tướng trạng của Duy Thức tức là cảnh giới của Duy Thức trong ba cõi và Dụng là sự tác dụng của Duy Thức tức là chỉ cho sự sinh hoạt của Duy Thức trong ba cõi. Tinh Thông là thông suốt một cách tinh tường về tướng trạng của Duy Thức (Duy Thức Tướng) và sự tác dụng của Duy Thức (Duy Thức Dụng). Trước đây hành giả đã nắm vững tư tưởng của Duy Thức Học về phần lý thuyết trên lãnh vực văn huệ và tư huệ. Giờ đây trên cấp bậc Tư Lương, hành giả cần phải quán chiếu Duy Thức Tướng cùng với Duy Thức Dụng trong ba cõi trên lãnh vực tu huệ để được tinh thông, phân định rõ ràng cảnh giới của Duy Thức và sự tác dụng sanh khởi vạn pháp

của Duy Thức trong ba cõi, lão thông và tỏ tường tánh chất, ý nghĩa cùng giá trị tất cả danh từ chuyên môn của Duy Thức.

Người tinh thông Tướng và Dụng Duy Thức cũng như người Việt Nam tinh thông tiếng Việt Nam, người Mỹ tinh thông tiếng Mỹ, người Pháp thông tiếng Pháp v.v... và mỗi quán chiếu mọi việc đều minh từng rõ ràng Duy Thức Tông và Duy Thức Dụng bằng Tâm sinh hoạt mà không phải bằng Ý Thức thứ sáu nhận thức. Trường hợp này cũng giống như người Việt Nam nói tiếng Việt một cách tự tại bằng Tâm sinh hoạt mà không phải nói tiếng Việt bằng Ý Thức thứ sáu để tìm chữ để phát ngôn.

Người tinh thông Tướng và Dụng của Duy Thức phải là lời thấu rõ tướng trạng và sự tác dụng của tám Tâm Thức trong mỗi con người, trong mỗi chúng sanh hữu tình, cũng như phân biệt tinh tường những Tâm Thức nào có mặt trong cỏ cây, trong tất cả thực vật, trong tất cả khoáng vật với nhiệm vụ kiến tạo vạn pháp và làm môi trường sống cho tất cả chúng sanh hữu tình để nảy nở cùng phát triển. Muốn tinh thông được những điều kể trên, hành giả phải sử dụng năng lực của Thập Trụ nhằm quán chiếu Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng qua hai phần Kiến Tướng của Duy Thức (Hai phần Kiến và Tướng đã giải thích rõ qua Thành Phần Của Tâm Thức trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 148, cùng một tác giả). Người nào đã tinh thông Tướng và Dụng của Duy Thức là người đó đã trang bị được tư lương thứ nhất về Duy Thức Hạnh.

b)- NHIỆP PHỤC PHIÊN NÃO CHƯỚNG VÀ SỞ TRI CHƯỚNG:

Có hai thứ chướng ngại cho sự giác ngộ là chướng ngại về phiền não (phiền não chướng) và chướng ngại về chỗ hiểu biết (sở tri chướng). Nhiếp phục nghĩa là chinh phục được, làm chủ được, không bị chúng nó điều khiển, không bị chúng nó làm mờ sự hiểu biết. Sự hiểu biết của con người thường bị hai thứ phiền não nói trên làm chướng ngại trong mọi vấn đề nhận thức chân chánh.

Chướng ngại về phiền não (phiền não chướng) nghĩa là các phiền não thường làm chướng ngại sự hiểu biết của con người. Trong mỗi con người, các phiền não làm chướng ngại gồm có 26 loại thường gọi là 26 Tâm Sở Phiền Não. 26 Tâm Sở phiền não này trong đó được chia làm hai nhóm: một nhóm mang tánh chất căn bản gọi là Căn Bản Phiền Não và một nhóm mang tánh chất phụ thuộc gọi là Tùy Phiền Não. Một nhóm mang tánh chất căn bản gồm có 6 Tâm Sở Căn Bản Phiền Não và một nhóm mang tánh chất phụ thuộc gồm có 20 Tâm Sở Tùy Phiền Não. 6 Căn Bản Phiền Não cộng chung 20 Tùy Phiền Não thành 26 Tâm Sở Phiền Não và 26 Tâm Sở này luôn luôn làm chướng ngại cho sự hiểu biết chân chánh về vạn pháp của con người, như người đời thường có bệnh “Thương ai thì thương cả đường đi, ghét ai thì ghét cả tông chi họ hàng”, cũng như họ đã hiểu biết sân hận là tội lỗi nhưng bỏ không được, đã hiểu biết ái dục là điều không tốt, nhiều đau khổ nhưng kèm chế không nổi một khi nó phát động v.v... Con người một khi bị 26 phiền não nói trên chỉ đạo thì sự hiểu biết của họ hoàn toàn không được chân chánh và từ đó đi đến kết luận, 26 phiền não này cũng là điều làm chướng ngại cho chánh đạo.

Còn chướng ngại về chỗ hiểu biết (sở tri chướng). Chỗ hiểu biết là danh từ chỉ cho đối tượng của tri thức và đối tượng của tri thức ở đây chính là chỉ cho vạn pháp làm đối tượng để có

hiểu biết. Chỗ hiểu biết của con người nếu như được cung cấp từ nơi cánh cửa của năm giác quan thì đều mang tánh chất ảo giác (ảnh tử) đối với các sự vật mà nó không phải là hình tướng chân thật và trung thực của các sự vật nói trên. Chỗ hiểu biết đã mang tánh chất ảo giác thì thuộc về loại chương ngại thứ nhất cho vấn đề tri giác chân thật đối với các pháp. Đối với các pháp, chỗ hiểu biết đã là không thật như trên trình bày mà trong lúc đó lại còn bị các phiền não tâm sở ô nhiễm thì càng thêm điên đảo và vọng tưởng, khác nào con người một khi bị si mê ái dục ô nhiễm thì chỗ hiểu biết của họ là những hình ảnh méo mó sai lệch theo sự luyến ái cung cấp, như hình ảnh sứt môi mà vẫn thấy đẹp, hình ảnh lợi dụng mà vẫn thấy trung thành v.v... Chỗ hiểu biết của con người đã mang tánh chất điên đảo vọng tưởng như vừa trình bày thì cũng thuộc về loại chương ngại thứ hai cho vấn đề tri giác chân thật đối với các pháp. Nói tóm lại, những đối tượng để hiểu biết của con người thường gọi là chỗ hiểu biết nếu như mang tánh chất ảo giác hoặc mang tánh chất điên đảo vọng tưởng thì cũng thuộc về loại làm chương ngại cho chánh đạo.

Hành giả muốn nhiếp phục hai loại chương ngại nói trên thì phải áp dụng Phương Pháp Trị Liệu Qua Sự Tu Tập đã dẫn giải ở trước và phương pháp trị liệu này muốn được hữu hiệu thì phải sử dụng năng lực của Thập Hạnh để phát huy 11 Tâm Sở Thiện đi hoá giải 26 Tâm Sở Phiền Não và sau đó hành giả quán chiếu nội tâm để minh định rõ tánh chất của tất cả chủng tử vạn pháp trong Tâm Thức Alaya, phân loại chủng tử nào có căn bản (thuộc Bản Hữu Chủng Tử) và chủng tử nào thành hình qua sự huân tập (nội kết) không có căn bản (thuộc Tập Sở Thành Chủng Tử), đồng thời cũng minh định rõ giá trị của những chủng tử sanh ra vạn pháp và vạn pháp huân tập để trở thành chủng tử qua sự sanh tử lưu chuyển. Vấn đề này đã được giải thích rõ trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I cùng một tác giả. Hành giả nào đã nhiếp phục được Phiền Não Chương ngại cùng Sở Tri Chương ngại và tinh thông được tánh chất cũng như giá trị của những chủng tử trong sự sanh diệt lưu chuyển là người đó đã trang bị được tư lương thứ hai về Duy Thức Hạnh.

c]- GIẢI TRỪ CHẤP TRƯỚC:

Chấp Trước là thứ bệnh bảo thủ, chỉ biết nắm giữ một cách khư khư cái kiến thức tương đối, cái tư tưởng một chiều của mình mà không sáng suốt được chỗ dung thông của tánh tướng duyên khởi, không thấu triệt được chỗ hoà hợp tùy duyên một cách linh hoạt của lý sự vô ngại pháp giới. Chấp Trước là danh từ chung bao gồm cả hai thứ bệnh cố hữu là Chấp Ngã và Chấp Pháp:

1- Chấp Ngã: là chấp cái ta trên hết. Con người chấp ngã thường mang hai thứ bệnh: bệnh thứ nhất là thích đề cao cá nhân, có đôi chút kiến thức nào đó thường hay lập vị, làm tướng, tự cho mình là nhân vật quan trọng, bằng mọi cách khiến cho ai nấy cũng phải chú ý đến mình và bệnh thứ hai là có chỗ chứng đắc nào đó thường hay khoe khoang, đi quảng cáo rầm lên, khoác lác với mọi người cho rằng mình đã chứng được quả Thánh, chứng được pháp thù thắng chưa từng có trong thế gian không ngoài mục đích trục lợi tranh danh. Người tu Duy Thức Quán còn vương mắc phải hai thứ bệnh chấp ngã trên đây là chưa an trụ được Duy Thức Tánh, mặc dù họ có kiến giải thâm sâu về Tướng và Dụng của Duy Thức.

2- Chấp Pháp: là chấp các pháp giả tướng, các pháp duyên sanh cho là chân thật và ngoài ra còn chấp pháp môn của mình tu tập cho là đúng chánh pháp còn các pháp môn khác thì không đúng chánh pháp mặc dù các pháp môn đó cũng của đức Phật chỉ dạy. Những người chấp trước

cho các pháp giả tướng, các pháp duyên sanh là chân thật, luôn luôn bám lấy chúng làm lý tưởng cho lẽ sống thì thuộc về hạng phàm phu và những người còn phân biệt đúng sai các pháp môn của Phật chỉ dạy thì thuộc về hạng Nhị Thừa. Người tu Duy Thức Quán một khi đã an trụ được Duy Thức Tánh thì thấy rõ các pháp môn tu tập đều dung thông linh hoạt, thấu rõ lý sự viên dung vô ngại, không thấy có vấn đề sai biệt và mâu thuẫn giữa kinh tướng chân vọng.

Hành giả nên biết rằng những điều kiện giải mà hành giả đã chứng đắc chỉ là những trạm khai thông trên tiến trình tu tập của con đường đi vào ngưỡng cửa Duy Thức Tánh và những sự kiện đó chưa phải là cảnh giới của Duy Thức Tánh an trụ. Hơn nữa hành giả mặc dù sử dụng trí tuệ hữu phân biệt của Tụ Chứng Phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu để soi sáng, nhưng còn mang nhục thân, còn lệ thuộc quá nhiều giác quan, nghĩa là còn phải nhờ đến hai Tâm Sở Tâm Tư để hỗ trợ cho sự chứng đắc và còn giác ngộ qua sự phân biệt thì những cảnh sở quán kia chưa phải là Duy Thức Tánh. Cũng tương tự như người Việt Nam nào nói tiếng Anh hay đọc sách báo Anh Văn mà còn cần đến tự điển để tra cứu, còn suy nghĩ tìm chữ cho hợp lý để phát ngôn thì người đó chưa phải là kẻ đã lão thông tiếng Anh, chưa an trụ được tiếng Anh giống như người nước Anh.

Muốn giải trừ chấp trước về ngã và pháp để chứng được Duy Thức Tánh, hành giả phải sử dụng trí tuệ hữu phân biệt của Tụ Chứng Phần Ý Thức thứ sáu sau khi chứng đắc Thập Hồi Hướng liền quán chiếu ngã pháp qua Tam Tánh và Tam Vô Tánh (Tam Tánh và Tam Vô Tánh đã giải thích rõ trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 189 và 317 cùng một tác giả) và quán chiếu đến khi nào thể hiện được đức tánh thân giáo, một trong ba phương thức giáo hóa (thân giáo, khẩu giáo, ý giáo) của đức Phật chỉ dạy bằng cung cách bình dị trong nếp sống thường nhật, bằng thái độ khiêm cung đối với tất cả mọi người, tự tại trong mọi hoàn cảnh và không còn tự phụ với những điều chứng đắc là phương pháp vô cùng quan yếu cho vấn đề giải thoát sự ràng buộc bởi bệnh chấp trước về ngã pháp.

Hành giả nào thể hiện được nếp sống bình dị, biểu lộ được thái độ khiêm cung của thân giáo, thấy rõ chỗ dung thông không sai biệt của các pháp môn tu tập, thông suốt chỗ viên dung vô ngại của sự lý là người đã giải trừ được bệnh chấp trước ngã pháp và cũng là người đã trang bị được tư lương thứ ba về Duy Thức Hạnh.

Cần nên biết rõ, trong ngôi vị tư lương, hành giả chỉ khai mở trí tuệ hữu phân biệt của Tụ Chứng Phần Ý Thức thứ sáu, nhưng chưa khai mở trí tuệ vô phân biệt của Tụ Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy và trí tuệ vô sở đắc của Tụ Chứng Phần Alaya Thức thứ tám cho nên vẫn còn bị cản trở bởi hai thứ Tướng Nhị Thủ làm chướng ngại. Hai thứ Tướng Nhị Thủ (Nhị thủ tướng cô) ở đây không phải là chỉ cho hai thứ phiền não Ngã Chấp và Pháp Chấp, cũng không phải chỉ cho hai thứ Nhị Thủ Tập Khí mà một số kinh luận đã giải thích. Hai thứ Nhị Thủ Tập Khí là chỉ cho Danh Xưng Tập Khí và Nghiệp Tập Khí, còn hai thứ Tướng Nhị Thủ nói trên là chỉ cho hai tướng trạng của tâm năng thủ và cảnh sở thủ. Tâm Năng Thủ nghĩa là nói đến trạng thái Kiến Phần của Tâm Thức Mạt Na thứ bảy luôn luôn thâm nhập (năng thủ) những cảnh giới giả tướng bên ngoài mang vào cát trong Tâm Thức Alaya với hình thức chủng tử. Cảnh Sở Thủ nghĩa là nói đến hiện tượng tướng phần (sở thủ) của những cảnh giới giả tướng bên ngoài thuộc ảnh tử (ảo giác) của vạn pháp do Duy Thức biến hiện mà Tâm Năng Thủ của Thức Mạt Na thứ bảy thâm nhập làm tài liệu.

Nên chú ý, chẳng những Tâm Thức Mạt Na thứ bảy còn bị ràng buộc bởi hai tướng Nhị Thủ, nguyên vì tâm thức này chuyên tiếp nhận và quản lý tất cả hồ sơ (nhị thủ) của Ý Thức thứ sáu cung cấp và cất giữ trong kho tàng Thức Thể Alaya với hình thức chủng tử, cho đến trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu một khi sinh hoạt còn nương tựa nơi thân thể xác thịt và còn quan hệ quá nhiều nơi năm giác quan để nhận thức những cảnh vật bên ngoài thì còn bị ràng buộc nơi hai Tướng Nhị Thủ.

Hành giả trong giai đoạn tu học Duy Thức Tướng và Duy Thức Hạnh chưa được thuần thục còn sử dụng trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý thức thứ sáu quán chiếu những cảnh giới bên ngoài để phân biệt và còn gián trách các pháp để tìm hiểu nguyên lý vạn pháp thì sự giác ngộ của Ý Thức thứ sáu với danh nghĩa trí tuệ hữu phân biệt cũng chỉ nằm trong phạm vi hai thứ Tướng Nhị Thủ. Hành giả sau khi hoàn tất chương trình tu học Duy Thức Tướng và Duy Thức Hạnh liền bước sang quán chiếu Duy Thức Tánh bên trong nội tâm qua trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu và quán chiếu liên tục đến khi nào cảnh giới của Duy Thức Tánh thể hiện thì lúc đó không còn lệ thuộc bởi hai Tướng Nhị Thủ nữa, nguyên vì những cảnh giới của Duy Thức Tánh thể hiện không qua trung gian của năm Tâm Thức trước cung cấp. Thể hiện nghĩa là bản thể Duy Thức Trình hiện bày không phải cảnh giới của những chủng tử tập khí lưu xuất qua sự huân tập của Nhị Thủ.

Thí dụ, một đạo hữu A bắt đầu học kinh Bát Nhã để tụng, vì chưa thuộc lòng, đạo hữu phải học bằng Ý Thức thứ sáu để nhớ, nghĩa là đạo hữu phải sử dụng Ý Thức thứ sáu chú ý để thâm nhận kinh Bát Nhã vào tâm không cho quên, đây là hiện tượng học kinh Bát Nhã của đạo hữu A còn bị lệ thuộc bởi hai Tướng Nhị Thủ. Đạo hữu A đã nắm lòng kinh Bát Nhã và trong lúc tụng kinh không có Ý Thức thứ sáu hiện diện tìm chữ để đọc, nhưng đạo hữu tụng không sai một chữ, đây là hiện tượng tụng kinh Bát Nhã của đạo hữu A không còn bị lệ thuộc bởi hai Tướng Nhị Thủ nữa.

Tóm lại ngôi vị Tư Lương của Duy Thức Hạnh là ngôi vị xây dựng Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng nhằm mục đích trang bị sự tinh thông về Tướng và Hạnh của Duy Thức, nhiếp phục Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, giải trừ chấp trước về ngã và pháp, nhằm phát huy trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu để tiến hành quán chiếu Duy Thức Tánh. Sau khi nhiếp phục được Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, giải trừ được bệnh chấp trước, hành giả đã khai mở được trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu thì kể từ đó tự tại trong mọi sự quán chiếu. Mặc dù những hành trang nói trên đã đạt được thành quả, ngôi vị Tư Lương này vẫn còn ở vào giai đoạn trang bị chưa diệt được hai Tướng Nhị Thủ cho nên chưa phải là ngôi vị an trụ Duy Thức Tánh.

2/- PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU NƠI CẤP BẠC GIA HẠNH:

Gia Hạnh Vị là ngôi vị gia công thật hành, nghĩa là bắt đầu khởi công tiến hành tu tập theo phương thức Duy Thức Quán. Hành giả sau khi trang bị xong những nhu cầu cần thiết cho việc tu tập Duy Thức Hạnh ở cấp bậc Tư Lương liền bắt đầu nương tựa năng lực của Thập Hồi Hướng tiến hành tu tập thêm bốn căn bản thiện pháp gọi là Tứ Gia Hạnh để gián trách các pháp. Tứ Gia Hạnh gồm có: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế Độ Nhất là bốn giai đoạn tu tập của Thập Hồi Hướng nhằm mục đích phát huy trí tuệ vô lậu của Tự Chứng phần Thức Mạt Na thứ bảy và nhờ

đó mới có khả năng đi vào lãnh vực thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo) nơi Sơ Địa, một ngôi vị của Thập Địa Bồ Tát. Trong thời kỳ tu tập Tứ Gia Hạnh, hành giả chưa phát khởi được trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phân Thức Mạt Na thứ bảy, nguyên vì còn sử dụng trí tuệ hữu lậu phân biệt của Tự Chứng phân Ý Thức thứ sáu để quán chiếu lý Duy Thức. Theo Du Già Sư Địa Luận quyển 219, bốn giai đoạn tu tập của Tứ Gia Hạnh được giải thích như sau:

1- Noãn Vị (tiếng Phạn Usmagata): nghĩa là giai đoạn sức ấm của ánh sáng trí tuệ vô lậu phát sanh. Ở giai đoạn này, hành giả phải nỗ lực chuyên cần giản trách các pháp bằng phương pháp quán chiếu tánh không của những cảnh giới Biến Kế Sở Chấp đã hiện hữu cũng như đã thâm nhập vào Tâm do Duy Thức biến hiện, tức là quán chiếu tánh chất của tất cả cảnh giới do Ý Thức xây dựng nên cũng như tất cả chủng tử của những cảnh giới thuộc Biến Kế Sở Chấp trong nội tâm quan hệ đến vấn đề sanh tử lưu chuyển nơi ba cõi do Thức Alaya tàng trữ và xây dựng, hoặc quán chiếu tánh chất của Ngũ Uẩn cũng như của Ngũ Ấm do Thức Uẩn hay Thức Ấm biến hiện từ đâu sanh ra. Thức Uẩn hay Thức Ấm là tên riêng của Thức Alaya và hành giả muốn rõ nguồn gốc sanh ra Ngũ Uẩn hay Ngũ Ấm hay xem quyển “Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức”. Ngoài ra hành giả cần phải quán chiếu nguồn gốc Tứ Đại hay Sắc Uẩn hoặc Sắc Ấm là những yếu tố tạo ra các pháp thuộc Biến Kế Sở Chấp Pháp từ đâu sanh ra. Muốn biết rõ vấn đề này, hành giả hãy xem lại “Nguyên Lý Tứ Đại” trong quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I, trang 214 cùng một tác giả. Hành giả chuyên cần quán chiếu đến khi nào phát khởi thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo) là lúc đó sức ấm của ánh sáng trí tuệ vô lậu phát sanh, cũng như người đời xưa muốn lấy lửa để nấu nướng, họ phải lấy que gỗ khô cọ sát trên thân cây cũng khô để lấy lửa, họ nỗ lực cọ sát một cách chuyên cần và liên tục đến khi nào khói xuất hiện là lúc đó chứng tỏ sức nóng của lửa đã tác dụng và lửa trong thân cây khô sẽ phát sanh gọi là Noãn Vị.

2- Đảnh Vị (tiếng Phạn Mùrdhàna): nghĩa là giai đoạn ánh sáng trí tuệ vô lậu đã phát sanh. ở giai đoạn này, trọng tâm của hành giả là tiếp tục quán chiếu nguyên lý không của những cảnh sở thủ thuộc biến kế sở chấp tánh như đã trình bày ở phần Noãn Vị để khiến cho ánh sáng trí tuệ vô lậu tăng trưởng đến tột đỉnh của tánh không, cũng như người đời xưa lấy được lửa để nấu nướng qua sự cọ sát thân cây khô nói trên, nên gọi là Đảnh Vị.

3- Nhẫn Vị (tiếng Phạn Ksanti) : Nhẫn Vị là do quán chiếu Tứ Tâm Tư của những cảnh sở thủ và tâm năng thủ làm nhân để phát khởi chân kiến đạo làm quả. Ở ngôi vị này, hành giả phải nên nương nơi ánh sáng trí tuệ vô lậu đã đạt được nơi Đảnh Vị cố gắng tiến hành giản trách các pháp bằng phương pháp quán chiếu nhằm để đạt đến quả vị thấy đạo chân chánh (chân kiến đạo) xuất hiện từ nơi tâm (xuất tâm).

Theo Phật Tổ Ngũ Kinh của Hoà Thượng Thích Hoàn Quan trang 642, phương pháp quán chiếu ở Nhẫn Vị là quán sát và giản trách vạn pháp trên bốn lãnh vực Danh, Nghĩa, Tự Tánh và Sai Biệt mà Duy Thức Học gọi là Tứ Tâm Tư Quán với mục đích xa lìa dần hai tướng Năng Thủ và Sở Thủ.

Tứ Tâm Tư Quán, tiếng Phạn Catasrah paryesanàh, là bốn cách quán chiếu vạn pháp của Duy Thức Tông chủ trương để tu tập. Theo Đại Thừa Pháp Tướng Tông Danh Mục quyển 1 Trung và Thành Duy Thức Luận quyển 9 giải thích:

a)- *Danh Tâm Tư* (tiếng Phạn Nāma - paryesana): nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tánh chất, giá trị và ý nghĩa danh xưng của các pháp. Danh xưng của các pháp là những từ ngữ do người đời đặt ra để dán nhãn hiệu các pháp cho dễ phân biệt, như Nguyễn Thị A, Trần Thị B v.v..., bông hoa Hồng, bông hoa Lan, bông hoa Huệ v.v..., xe Honda, xe Toyota, xe Ford v.v... Danh xưng của các pháp đều thuộc về loại Tuỳ Thuyết Nhân, một trong mười Nhân của Duy Thức Học chủ trương gồm có hai loại, một loại Danh Xưng do người đời tưởng tượng đặt ra theo nhu cầu sinh hoạt trong xã hội và một loại Danh Xưng do các bậc Chứng Ngộ phương tiện thiết lập để định hướng chân giả phân minh dành cho các hàng đệ tử về sau tu tập khỏi bị lầm lạc trên con đường giải thoát.

b)- *Nghĩa Tâm Tư* (tiếng Phạn Vastu - paryesana) còn có tên nữa là Sự Tâm Tư. Nghĩa gọi cho đủ là danh nghĩa, danh là danh xưng và nghĩa là nghĩa vụ. Danh nghĩa là chỉ cho các sự vật đã được kiến lập đúng với danh xưng và nghĩa vụ, như người máy (Robot) được kiến lập bằng máy móc đúng với danh xưng là hình tượng giống con người và đúng với nghĩa vụ là sinh hoạt như một con người, như bông hồng nylon đã được kiến lập bằng chất nhựa đúng với danh xưng là hình tượng giống bông hồng thật và đúng với nghĩa vụ là dùng để trang trí cho đẹp nhà cửa phòng xá như bông hồng thật, cho đến các sự vật khác thuộc danh nghĩa nói trên đều cũng giống như thế. Sự là chỉ cho các sự vật đã được kiến lập đúng trên danh nghĩa. Nghĩa Tâm Tư hay Sự Tâm Tư nghĩa là quán chiếu tìm hiểu tánh chất, giá trị và ý nghĩa các sự vật hiện hữu trong thế gian đã được kiến lập đúng với danh nghĩa. Các sự vật hiện hữu trong thế gian đã được kiến lập đúng với danh nghĩa là những pháp hoàn toàn không có thể chất chân thật, nghĩa là không có sức sống của Tâm Thức ở trong, chỉ thuần túy đất nước, gió và lửa hợp thành, do người đời phát minh theo nhu cầu sinh hoạt trong xã hội, như nhà cửa, bàn ghế, xe cộ, thành phố, đường xá v.v... Những sự vật này còn có tên là Vô Thể Tuy Tình Pháp hay Biến Kế Sở Chấp Pháp là những pháp do Ý Thức thứ sáu của con người hay chúng sanh hữu tình vọng tưởng tạo nên.

c)- *Tự Tánh Giả Lập Thi Thiết Tâm Tư* (tiếng Phạn Svabhāva - prajñapti - paryesana): Giả Lập nghĩa là các pháp thành lập theo hình thức giả tạo, đây là chỉ cho các pháp duyên sanh. Thi Thiết gọi cho đủ là Hữu Thể Thi Thiết, nghĩa là các pháp được thiết lập có thể chất chân thật, tức là có sức sống của Tâm Thức ở trong và sức sống của Tâm Thức đây là ngoài chỉ cho Kiến Phần Thức Alaya hiện có mặt trong những pháp nói trên. Nói rõ hơn Hữu Thể Thi Thiết Pháp nghĩa là các pháp duyên sanh đều do Kiến Phần Thức Alaya thiết lập nên và có mặt Kiến Phần Thức Alaya ở trong để duy trì sự tồn tại của chúng. Tự Tánh Giả Lập Thi Thiết Tâm Tư là quán chiếu tìm hiểu tự tánh duyên sanh của tất cả pháp do Kiến Phần Thức Alaya thiết lập nên. Tự tánh duyên sanh của các pháp đều nương nơi Kiến Phần Thức Alaya sanh khởi, do Kiến Phần Thức Alaya xây dựng và nhờ Kiến Phần Thức Alaya duy trì sự sống để tồn tại trong thế gian, mặc dù bản chất của các pháp đó đều do nhân duyên hoà hợp thành hình. Hành giả quán chiếu tìm hiểu tự tánh của các pháp giả thi thiết nói trên từ đâu sanh ra, Kiến Phần Thức Alaya thiết lập bằng cách nào để thành hình và duy trì sanh mạng thế nào để tồn tại trong thế gian chính là hành giả quán thông được nguyên lý của Duy Thức Học trên lãnh vực duyên sanh. Theo Duy Thức Học, những pháp có tự tánh nương nơi Kiến Phần Thức Alaya sanh khởi và nhờ Kiến Phần Thức Alaya duy trì để tồn tại được gọi là Y Tha Khởi Pháp.

d)- *Sai Biệt Giả Lập Thi Thiết Tâm Tư* (tiếng Phạn Viśeṣa - prajñapti - paryesana): nghĩa là quán chiếu tìm hiểu nguyên nhân nào tạo nên hình tướng khác nhau của vạn pháp và do những

điều kiện gì đưa đến sự sinh hoạt sai biệt nhau của vạn pháp duyên sanh. Nên biết rằng theo luật nhân quả nghiệp báo, vạn pháp trên hiện tượng duyên sanh có bao nhiêu hình tướng không giống nhau thì nguồn gốc của chúng nhất định phải có bấy nhiêu nguyên nhân sai biệt nhau và vạn pháp trong thế gian có bao nhiêu sự cảm thọ khác nhau thì nguồn gốc của chúng nhất định cũng phải có bấy nhiêu điều kiện không giống nhau. Hành giả thấu triệt được nguyên nhân hình tướng khác nhau của vạn pháp và tình huống được những điều kiện sai biệt nhau của vạn pháp để đưa đến sự hưởng thụ bất đồng nhau chính là người đã dung thông được nguyên lý của vạn pháp trên lãnh vực duyên sanh.

4- Thế Đệ Nhất Vị (tiếng Phạn Laukikàgra - dharma): nghĩa là trong các pháp hữu lậu thế gian, Thánh Pháp Vô Lậu chân chánh tối thượng (đệ nhất) phát sanh cũng như nguồn lửa phát sanh mãnh liệt và liên tục không dứt, khởi điểm từ nơi trong thân cây khô qua sự cọ sát. Hành giả ở nơi bậc Thế Đệ Nhất này tu tập quán chiếu đến khi nào Thánh Pháp Vô Lậu chân chánh tối thượng phát sanh một cách liên tục không ngừng, nghĩa là hành giả lúc nào quán chiếu thì Thánh Pháp Vô Lậu này tự nhiên xuất hiện dễ dàng thế là hành giả đã chuyển Thức thành được Trí Tuệ Vô Lậu cũng như người nghe đài phát thanh BBC, bắt đúng tầng số thì âm thanh của đài phát ra liên tục không ngừng và từ đó hành giả đã bước vào ngưỡng cửa chân kiến đạo (thấy đạo chân chánh) của Sơ Địa, một trong Thập Địa Bồ Tát thuộc cấp bậc Thông Đạt.

Tóm lại, hành giả tu tập Tứ Gia hạnh của Thập Hồi Hướng nhằm phát sanh trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy và nương vào pháp quán Tứ Tâm Tư không ngoài mục đích khiến cho trí tuệ vô lậu nói trên tăng trưởng để thấy rõ vạn pháp thuộc hữu lậu đều hư giả, không có tự tánh và nhận chân tất cả chúng tử đều hữu lậu cũng như vạn pháp hiện hành đều mang tánh chất duyên sanh thuộc Y Tha Khởi do Duy Thức biến hiện. Hành giả nên biết thêm rằng, tu Lục Độ Ba La Mật ở cấp bậc Tư Lương nhằm chuyển Tâm Thức hữu lậu của Ý Thức thứ sáu biến thành trí tuệ hữu lậu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu, nhưng ở cấp bậc Gia Hạnh, hành giả tu tập nhằm phát huy trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy trong trí tuệ hữu lậu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu, nguyên vì Thức Mạt Na thứ bảy là chỗ nương tựa (căn sở y) của Ý Thức thứ sáu sinh hoạt. Ngoài ra hành giả sử dụng năng lực trí tuệ vô lậu của Tự Chứng Phần Thức Mạt Na thứ bảy phối hợp với trí tuệ hữu lậu của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu chiều sâu các pháp hữu lậu Tứ Tâm Tư khiến cho Thánh Pháp Vô Lậu chân chánh tối thượng xuất hiện để bước vào ngưỡng cửa Chân Kiến Đạo nơi cấp bậc Thông Đạt của Ngũ Vị Duy Thức Quán.

3/- PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU NƠI CẤP BẬC THÔNG ĐẠT:

Thông Đạt Vị là cấp bậc thông suốt và đạt đạo nguyên lý nhị không chân như. Nhị Không nghĩa là ngã không và pháp không và nguyên lý Nhị Không Chân Như nghĩa là nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không. Hành giả đạt đạo nghĩa là ngoài việc đã thông suốt còn phải thể nhập để lãnh hội nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không này một cách tự tại và nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không nghĩa là khi quán chiếu lý tánh của vạn pháp (Pháp Thân của Phật Tánh và Cảnh Sở Y của Pháp Tánh) thể hiện không qua Tướng phần (Cảnh Sở Thủ) và Kiến Phần (Tâm Năng Thủ), cũng như người Việt Nam nói tiếng Việt không cần Ý Thức (Tâm Năng Thủ) tìm chữ (Cảnh Sở Thủ) để phát ngôn, nhưng nói không sai một chữ. Pháp Thân của Phật Tánh và Cảnh Sở Y của Pháp Thân nơi Pháp Tánh thuộc nguyên lý Trung Đạo Nhị Không thì hoàn toàn không

phải Ngã Tướng của Tâm Năng Thủ và không phải Pháp Tướng của Cảnh Sở Thủ. Ngã Tướng của Tâm Năng Thủ và Pháp Tướng của Cảnh Sở Thủ đều thuộc về Kiến Phần và Tướng của Nghiệp Tướng do Duy Thức biến hiện không thực thể. Riêng Pháp Thân của Phật Tánh và Cảnh Sở Ý của Pháp Thân nơi Pháp Tánh thì chân thật bất hư đều do Tâm Chân Như thể hiện. Đây là lõi tu của bậc Sơ Địa một ngôi vị trong Thập Địa Bồ Tát và bậc Sơ Địa này cũng gọi là Hoan Hỷ Địa.

Hành giả muốn quán chiếu phải tu bậc Sơ Địa cho được nhập tâm thì trí tuệ vô sở đắc của Tự Chứng phần Thức Alaya xuất hiện và dùng trí tuệ này phối hợp với trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu và thấy đặng nguyên lý Trung Đạo của Nhị Không thể hiện từ Chân Như Pháp Tánh là hành giả đã đạt được Chân Kiên Đạo của cấp bậc Thông Đạt. Theo Duy Thức Đại Cương trang 114, của Pháp Sư Trí Hải giải thích, Trí Tuệ Kiến Đạo của cấp bậc Thông Đạt thì có hai loại: Chân Kiên Đạo và Tướng Kiên Đạo:

A]- Chân Kiên Đạo: cũng có hai thứ: Nhất Tâm Chân Kiên Đạo và Tam Tâm Chân Kiên Đạo:

1- Nhất Tâm Chân Kiên Đạo: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc loại căn bản phát khởi từ sự nhất tâm, có khả năng tiêu diệt tập khí của hai chướng Năng Phân Biệt và Sở Phân Biệt để chứng được chân lý Nhị Không Chân Như (Ngã Không và Pháp Không). Thứ trí tuệ vô phân biệt này lại cũng có hai loại: Trí Tuệ Vô Gian Đạo và Trí Tuệ Giải Thoát Đạo.

a- Trí Tuệ Vô Gian Đạo: nghĩa là trí tuệ vô phân biệt của kiến đạo chân chánh được phát sanh nhờ thiền định liên tục không gián đoạn ở nơi ngôi vị gia hạnh. Thứ trí tuệ này có khả năng đoạn trừ chủng tử của hai chướng phân biệt sanh khởi và ngộ được lý nhị không chân như (ngã không và pháp không).

b- Trí Tuệ Giải Thoát Đạo: nghĩa là trí tuệ vô phân biệt của đạo giải thoát được phát sanh từ nơi vô gián đạo có thể đoạn trừ chủng tử tập khí của hai chướng (năng phân biệt và sở phân biệt) để hiển bày được chân lý Nhị Không.

2- Tam Tâm Chân Kiên Đạo: nghĩa là ba loại trí tuệ của tâm thuộc kiến đạo chân chánh. Ba loại trí tuệ này được giải thích như sau:

a]- Sanh Không Căn Bản Trí: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc căn bản có khả năng đoạn trừ phần thô trọng của chủng tử phiền não chướng qua sự phân biệt và nhờ đó mà chứng được sanh không chân như.

b]- Pháp Không Căn Bản Trí: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc căn bản có khả năng đoạn trừ phần thô trọng của chủng tử sở tri chướng qua sự phân biệt và nhờ đó mà chứng được pháp không chân như.

c]- Câu Không Căn Bản Trí: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt có khả năng đoạn trừ phần vi tế cả bên trong lẫn bên ngoài của phiền não chướng và sở tri chướng và nhờ đó mà chứng được nguyên lý nhị không chân như.

B]- Tướng Kiến Đạo: nghĩa là thứ trí tuệ vô phân biệt thuộc loại căn bản đã đề cập ở phần A và thứ trí tuệ này phát sanh từ Hậu Đắc Trí có công năng giác ngộ được thâm sâu chân tướng giả lập của các sự vật, nên gọi là Tướng Kiến Đạo.

Tóm lại, hành giả phát khởi được trí tuệ vô sở đắc của Tự Chứng Phần Thức Alaya qua sự tu tập và thông suốt được nguyên lý Nhị Không Chân Như không ngoài nguyên lý Trung Đạo Duyên Khởi qua sự quán chiếu chính là người đã hoàn tất phương thức tu tập quán chiếu nơi cấp bậc Thông Đạt.

4/- PHƯƠNG THỨC TU TẬP VÀ QUÁN CHIẾU NƠI CẤP BẬC TU TẬP:

Nơi cấp bậc Tu Tập, hành giả bắt đầu tu tập Ly Cấu Địa thứ hai cho đến Pháp Vân Địa thứ mười của Thập Địa Bồ Tát cho được thuần thực đề trí tuệ vô sở đắc của Tự Chứng Phần Thức Alaya tăng trưởng đến siêu việt và sử dụng trí tuệ đó phối hợp với trí tuệ hữu phân biệt của Tự Chứng Phần Ý Thức thứ sáu quán chiếu Ngũ Trùng Duy Thức Quán để chuyển hoá toàn diện Chứng Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức biến thành Tứ Trí và nhờ Tứ Trí nói trên chứng nhập được Duy Thức Tánh. Ngũ Trùng Duy Thức Quán được giải thích như sau:

Ngũ Trùng Duy Thức Quán nghĩa là năm lớp quán chiếu để đạt đến chỗ cứu cánh của nguyên lý Duy Thức Tánh nơi cấp bậc tu tập. Theo Pháp Tướng Tông, Ngũ Trùng Duy Thức Quán gồm có:

a]- Khiển Hư Tôn Thật: nghĩa là loại bỏ những pháp hư giả và lưu lại những pháp hiện thật. Những pháp hư giả là chỉ cho những pháp thuộc loại Biến Kế Sở Chấp Tánh do Ý Thức nương theo hiện duyên biến hiện theo nhu cầu sở dụng. Thể và dụng của những pháp này hoàn toàn đều không và hiện hữu có tính cách tương đối. Những pháp hiện thật là chỉ cho những pháp thuộc Ý Tha Khởi Tánh và Viên Thành Thật Tánh. Thể và dụng của những pháp này đều có thật tánh nên gọi là hiện thật. Đây là lối tu nơi lớp thứ nhất của Duy Thức Quán.

b]- Xả Lạm Lưu Thuần: nghĩa là bỏ những cảnh giới hỗn tạp chủ quan và chỉ lưu lại những cảnh giới thuần túy khách quan. Những cảnh giới hỗn tạp chủ quan là những cảnh giới mang tánh chất y tha khởi duyên sanh không thuần chất với hình thức tướng phần được xuất hiện từ nơi những cảnh giới ảo giác do Duy Thức Tướng chủ quan xây dựng nên và Duy Thức Tướng đây chính là kiến phần của tâm thức Alaya sanh ra. Những cảnh giới duyên sanh này nếu như không có kiến phần chủ quan của tâm thức Alaya sanh ra và duy trì sanh mạng thì không có hiện hữu trong thế gian, cho nên những cảnh giới nói trên được gọi là cảnh giới y tha khởi duyên sanh. Còn những cảnh giới thuần túy khách quan chính là những cảnh giới thuần túy pháp tánh thanh tịnh do Duy Thức Tánh hiện khởi được gọi là những cảnh giới thuộc viên thành thật tánh. Trọng tâm lối tu của phương pháp quán chiếu lớp thứ hai ở chỗ là tận dụng trí năng để đạt đến công phu tâm và cảnh hoà hợp, lý và sự hoàn toàn không hai và ngộ được ngoài tâm không cảnh, ngoài lý không sự, ngoài tánh không tướng. Đó là chỗ diệu dụng của Duy Thức và hành giả đạt đến trạng thái này là thành công của lối tu Duy Thức Quán trong lớp thứ hai.

c]- Nhiếp Mạt Quy Bản: là bỏ ngọn ngành trở về cội gốc, nghĩa là loại bỏ kiến phần của tâm thức và tìm về tự chứng phần của tâm Thức. Kiến phần chủ thể năng biến của Tâm Thức chính là

ngọn ngành (mạt) và tự chứng phần chủ thể năng biến của Tâm Thức chính là cội gốc (bổn). Người tu Duy Thức Quán là phải tìm cho ra nguồn gốc phát sanh ra Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức và danh từ Tự Chứng Phần chính là chỉ cho chủng tử của tám Tâm Thức. Hành giả nào quán chiếu thấy rõ nguồn gốc phát sanh ra Tự Chứng Phần của tám Tâm Thức là người đã liễu ngộ được nguyên lý Duy Thức.

d/ Ấn Liệt Hiện Thắng: là mất dạng phần yếu kém và hiển bày phần thù thắng. Phần yếu kém (liệt) ở đây là chỉ cho 25 Tâm Sở còn lại và 25 Tâm Sở này gồm có: 5 Biến Hành, 5 Biệt Cảnh, 11 Thiện và 4 Bất Định. Phần thù thắng là chỉ cho Tự Chứng Phần (chủng tử) của tám thức Tâm Vương và hiển thắng là hiển bày phần thù thắng nơi Tự Chứng Phần của tám thức Tâm Vương. Bấy lâu nay Tự Chứng Phần của tám thức tâm Vương luôn luôn bị các Tâm Sở bao che, không chế và ngăn cách trong mọi sự sinh hoạt để nhận thức, nhất là 5 Tâm Sở Biến Hành và 5 Tâm Sở Biệt Cảnh không cho tám thức Tâm Vương hiểu biết trực tiếp vạn pháp. Hành giả muốn hiển bày diệu dụng thù thắng của Tự Chứng Phần nơi tám thức Tâm Vương, phải sử dụng trí tuệ vô lậu của vô sở đắc của Tự Chứng Phần Thức Alaya được phát xuất từ nơi Thập Địa khiến cho 25 Tâm Sở còn lại nói trên tiềm ẩn mất dạng để không còn bao che, không còn không chế và không còn ngăn cách tám thức Tâm Vương trong sự sinh hoạt nhận thức vạn pháp. Đây là pháp tu tập quán chiếu Ấn Liệt Hiện Thắng của Ngũ Trùng Duy Thức Quán.

e/ Khiển Tướng Chứng Tánh: Khiển Tướng nghĩa là loại bỏ Duy Thức Tướng và Chứng Tánh nghĩa là chứng nhập Duy Thức Tánh. Duy Thức Tướng tức là chỉ cho các pháp thuộc loại Y Tha Khởi Tướng và Duy Thức Tánh tức là chỉ cho các pháp thuộc loại Viên Thành Thật Tánh. Vạn pháp có hai phần: phần sự tướng và phần lý tánh. Phần sự tướng là nói đến phần hình tướng của các pháp do Duy Thức Tướng biến hiện và phần này được gọi là Y Tha Khởi Tướng, còn phần lý tánh là nói đến phần thể tánh của các pháp do Duy Thức Tánh hiện khởi và phần này được gọi là Viên Thành Thật Tánh. Viên Thành Thật Tánh chính là bản thể chân như mẫu nhiệm của thế giới pháp tánh và tất cả thế giới này đều do Duy Thức Tánh mang tên là Tạng Như Lai hiện khởi làm cảnh giới sở y của chư Phật an trụ. Hành giả sau khi hoàn tất thời kỳ tu tập thứ ba, khởi hành từ Bất Động Địa thứ tám cho đến Pháp Vân Địa thứ mười của Thập Địa Bồ Tát thì trí tuệ siêu việt vô sở đắc của Tự Chứng phần Thức Alaya phát triển tột đỉnh và sử dụng trí tuệ siêu việt này trước hết tự chuyển hoá toàn diện Chứng Tự Chứng Phần của tám Thức Tâm Vương biến thành Tứ Trí và đồng thời quán chiếu lớp thứ năm của Ngũ Trùng Duy Thức Quán bằng cách loại bỏ tất cả hiện tượng thuộc Y Tha Khởi tánh phản chiếu vào bản thể của Thức Tánh để tìm ra vạn pháp thuộc Viên Thành Thật Tánh. Đây là pháp quán hết sức cao thâm mẫu nhiệm của Duy Thức Quán.

Theo Duy Thức Tam Thập Tụng Dị Giải của H.T. Thích Thiện Hoa, trang 353 giải thích: cấp bậc tu tập sau khi thành đạt hai quả chuyển y: chuyển phiền não chướng thành đại giải thoát (niết bàn) và sở tri chướng thành đại bồ đề. Chuyển nghĩa là chuyển hoá và Y nghĩa là y tha khởi. Quả chuyển y nghĩa là hành giả sau khi hoàn thành cấp bậc tu tập thì có khả năng chuyển hoá chủng tử tất cả pháp phiền não chướng và sở tri chướng thuộc y tha khởi biến thành đại niết bàn và đại bồ đề, nguyên vì bản chất của chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng hiện hữu không ngoài niết bàn và bồ đề, lý do tất cả chủng tử phiền não chướng và sở tri chướng sở dĩ hiện hữu trong thế gian là do chúng sanh mê vọng sanh khởi, cũng như gió mưa trở nên độc hại là do con người bị bệnh hoạn cảm nhận mà thật ra bản chất gió mưa không bao giờ độc hại đối

với những người mạnh khỏe. Cấp bậc tu tập sở dĩ đạt thành hai quả chuyển y nói trên là nguyên do hành giả đã chuyển hóa được tám Thức Tâm Vương thành bốn Trí Tuệ: năm Thức trước từ Nhân Thức cho đến Thân Thức chuyển thành trí tuệ Thành Sở Tác, Ý Thức thứ sáu chuyển thành trí tuệ Diệu Quan Sát, Mạt Na Thức thứ bảy chuyển thành trí tuệ Bình Đẳng Tánh và Alaya Thức chuyển thành trí tuệ Đại Viên Cảnh. Hành giả nhờ những trí tuệ này chuyển hoá hai quả chuyển y nói trên không còn khó khăn trong việc quán chiếu Duy Thức Tánh, đã thành công nơi cấp bậc Tu Tập và cũng là đã chứng ngộ được quả vị Đẳng Giác của Đại Thừa Bồ Tát.

5/- PHƯƠNG PHÁP TU TẬP NƠI CẤP BẬC CỨU CÁNH:

Cấp bậc cứu cánh là quả vị rốt ráo viên mãn của cảnh giới Duy Thức Tánh và Duy Thức Tánh này chính là chỉ cho Phật Tánh của Duy Thức. Cảnh giới Duy Thức Tánh đều mang tánh chất Viên Thành Thật của thế giới chân như và cảnh giới nói trên cũng là cảnh giới vô lậu rốt ráo thanh tịnh của Bồ Đề của Niết Bàn. Theo Duy Thức Học, trang 355 của H.T. Thích Thiện Hoa giải thích giá trị của cảnh giới Duy Thức Tánh nơi cấp bậc cứu cánh gồm có sáu:

“1.- Bất Tư Nghị: nghĩa là cảnh giới này không thể dùng trí suy nghĩ hay lời nói luận bàn được”.

“2.- Thiệt: nghĩa là cảnh giới này đã xa lìa hết các pháp nhiễm ô, bất thiện”.

“3.- Thường: nghĩa là cảnh giới này thường còn, tốt đến đời vị lai, không có cùng tận”.

“4.- An Lạc: nghĩa là cảnh giới này rất thanh tịnh vui vẻ, không có các điều khổ não bức bách”.

“5.- Giải Thoát Thân: nghĩa là những bậc ở cảnh giới này do xa lìa các phiền não triền phược, nên được thân giải thoát”.

“6.- Đại Mâu Ni: nghĩa là những bậc ở cảnh giới này do xa lìa được sở tri chướng nên chứng được quả bồ đề. Vì quả vị này bản tánh rất thanh tịnh, nên gọi là Đại Mâu Ni”.

Phương pháp tu tập nơi cấp bậc cứu cánh, nghĩa là hành giả sau khi chuyển được tám Thức Tâm Vương biến thành bốn Trí ở cấp bậc tu tập liền tiến hành quán chiếu hai phương thức sau đây:

a- Hành giả sử dụng Trí Diệu Quan Sát (của Ý Thức thứ sáu) điều khiển Trí Bình Đẳng Tánh (của Thức Mạt Na thứ bảy) móc nối cảnh giới Niết Bàn Vô Dư (Viên Thành Thật Tánh) từ thế giới chân như hiện hữu trong Trí Đại Viên Cảnh (của Thức Thể Alaya thứ tám) nơi Thức giới Alaya của hành giả (nơi phạm trù Thức Thể Alaya của hành giả) bằng phương pháp Duy Thức Quán. Hành giả tu tập quán chiếu cảnh giới Niết Bàn Vô Dư đến khi nào thể hiện một cách thuần thực, nghĩa là hành giả không còn dụng công quán chiếu mà cảnh giới Niết Bàn Vô Dư vẫn hiện hữu một cách tự nhiên theo ý muốn chính là hành giả đã thành tựu quả vị đại Niết Bàn của đại Bồ Đề nơi cấp bậc cứu cánh.

b- Hành giả mặc dù đã chứng quả đại Niết Bàn của đại Bồ Đề nơi cấp bậc cứu cánh, nhưng còn mang nhục thân cho nên còn quan hệ quá nhiều với trần sa hoặc của loài người và vô minh hoặc của tất cả chúng sanh trong ba cõi. Hơn nữa cảnh giới của đại Niết Bàn mà hành giả chứng đắc chỉ là cảnh giới thuộc về hình tướng của đại Niết Bàn được thu nhỏ theo tùy loại chúng sanh để thể hiện mà không phải là cảnh giới thể tánh bao la chân thật của đại Niết Bàn. Hành giả muốn chứng nhập vào trong cảnh giới thể tánh bao la đại Niết Bàn của đại Bồ Đề nơi cấp bậc cứu cánh thì phải cắt đứt sự quan hệ trần sa hoặc của loài người và vô minh hoặc của tất cả chúng sanh trong ba cõi và muốn cắt đứt sự quan hệ trần sa hoặc cùng vô minh hoặc, hành giả phải thực hành Bồ Tát hạnh bằng cách cứu độ tất cả chúng sanh để diệt hết chúng sanh tâm nơi chính mình bằng phương thức an trụ tâm Vô Trụ. Hành giả đã hoàn thành viên mãn công hạnh tự giác và giác tha nơi cấp bậc cứu cánh thể là đã thể nhập được cảnh giới thể tánh đại Niết Bàn chân thật bất hư nơi thể giới chân như của đại Bồ Đề viên thành thật tánh mà cũng là hoàn thành ngôi vị Diệu Giác của Phật Quả.

CHƯƠNG VI

KẾT LUẬN

Duy Thức Tông đặt trên nền tảng bốn nguyên lý căn bản để tu học và bốn nguyên lý căn bản đây gồm có: Duy Thức Tướng, Duy Thức Tánh, Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả.

Duy Thức Tướng nghĩa là hành tướng của duy thức tức là chỉ cho hành tướng của vạn pháp thuộc hữu vi nhưng trong Duy Thức Tướng bao hàm cả Duy Thức Dụng và Duy Thức Dụng nghĩa là sự tác dụng sanh khởi vạn pháp của duy thức do duy thức biến hiện. Duy Thức Tánh nghĩa là thể tánh của duy thức tức là chỉ cho các pháp thuộc vô vi do duy thức tánh thể hiện mà các hành giả tu Duy Thức Quán muốn đạt đến để an trụ.

Duy Thức Hạnh nghĩa là sự thật hành của Duy Thức do các hành giả tu tập quán chiếu để chứng ngộ duy thức tánh. Duy Thức Quả nghĩa là sự thành quả đạt đạo của duy thức quán sau khi an trụ được duy thức tánh. Tánh chất, giá trị, ý nghĩa của Duy Thức Tướng và Duy Thức Dụng đã được giải thích cụ thể qua danh từ chuyên môn trong Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I. Riêng Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II thì tiếp tục giải thích một phần còn lại của Duy Thức Dụng nơi Duy Thức Tướng và ngoài ra đặc biệt chú trọng trình bày Duy Thức Hạnh cũng như Duy Thức Quả của Duy Thức Tánh.

Nội dung của Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II được xây dựng với những hình thức sau đây:

a]- Trước hết là diễn tả giá trị quan hệ của tám Tâm Thức qua 51 Tâm Sở trên lãnh vực sinh hoạt mà các tám Tâm Thức chịu ảnh hưởng. Phân loại chính xác sự quan hệ trực tiếp và gián tiếp giữa tám Tâm Thức và 51 Tâm Sở trên lãnh vực nhận thức cũng như trên lãnh vực duyên khởi

vạn pháp. Phân biệt rõ ràng Tâm Thức nào chịu ảnh hưởng những Tâm Sở nào, chịu ảnh hưởng bao nhiêu Tâm Sở và tại sao không chịu

ảnh hưởng những Tâm Sở khác. Cũng vì chịu ảnh hưởng quá nhiều với 51 Tâm Sở, tám Tâm Thức không thể tự chủ trong việc sinh hoạt nhận thức cũng như duyên khởi vạn pháp và do bởi bị ràng buộc quá nặng nề với 51 Tâm Sở cho nên tám Tâm Thức mãi bị lưu chuyển không cùng tận trong ba cõi.

Nhờ nắm vững mối quan hệ chặt chẽ giữa tám Tâm Thức cùng với 51 Tâm Sở về mặt tánh chất và giá trị, người tu Duy Thức Quán có thể trị liệu tâm bệnh rất dễ dàng trong việc giải thoát khổ đau và không bị vướng mắc những trở ngại trên con đường đi vào Duy Thức Tánh.

b]- Minh định cụ thể tánh chất, giá trị và ý nghĩa chủng tử, nhân duyên, nhân quả của cộng đồng duyên khởi vạn pháp trong quá trình sanh tử lưu chuyển của Duy Thức Tướng khởi điểm từ vô thi cho đến vô chung mà chính Duy Thức làm nền tảng cho dòng sinh mệnh biến chuyển của thời gian và không gian. Phân loại những chủng tử nào đứng địa vị chính yếu và những chủng tử nào đứng địa vị phụ thuộc trong cộng đồng duyên khởi để kiến tạo vạn pháp trên lãnh vực Duy Thức Tướng. Người thường lầm lẫn cho những hạt giống Ngoại Chủng Tử là những nguyên nhân chính yếu sanh khởi vạn pháp, như hạt mít là nguyên nhân chính yếu để sanh khởi thành cây mít, hạt đậu xanh là nguyên nhân chính yếu để sanh khởi cây đậu xanh v.v... và họ quan niệm như thế không đúng với nguyên lý nhân quả của Phật Giáo chủ trương. Họ không hiểu rằng những hạt giống Ngoại Chủng Tử như đã nêu trên đều là những yếu tố thuộc Quả Dị Thục chỉ đứng địa vị làm trợ duyên cho những hạt giống Nội Chủng Tử thuộc Nhân Dị Thục đứng địa vị nhân duyên chính yếu để sanh khởi vạn pháp. Chẳng những thế trong quá trình duyên khởi vạn pháp, những chủng tử một khi biến thành nguyên nhân với danh nghĩa Nhân Dị Thục thì minh định rõ những nguyên nhân nào trở nên địa vị nòng cốt và những nguyên nhân nào chỉ làm trợ duyên phụ thuộc cho tiến trình đi đến thành hình quả dị thục theo luật nhân quả nghiệp báo. Nhờ minh định cụ thể giá trị và địa vị những vấn đề chủng tử, nhân duyên, nhân quả ở trước những người tu tập duy thức quán khởi bị mê lầm trong việc quán chiếu cũng như dễ dàng cắt đứt mọi duyên và chuyển hoá đúng cách trên cuộc hành trình trở về Duy Thức Tánh.

c]- Giải thích rõ phần còn lại của một trăm pháp khởi điểm từ Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp cho đến Vô Vi Pháp mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I chưa đề cập đến. Trong một trăm pháp, Duy Thức Tông phân thành hai loại, một loại thuộc Hữu Vi Pháp và một loại thuộc Vô Vi Pháp. Hữu Vi Pháp thì gồm có Tâm Sở Hữu Pháp, Sắc Pháp và Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp. Tâm Pháp thì một phần là

thuộc về Hữu Vi Pháp và một phần thì thuộc về Vô Vi Pháp. Sắc Pháp thì biến tướng của Tâm Pháp tác dụng cô động theo chiều hướng duyên khởi lưu chuyển. Tâm Sở Hữu Pháp thì hoàn toàn thuộc về nghiệp lực không có bản chất chân thật được nội kết lâu đời thành hạt giống cố hữu đã tàng trữ trong Tạng Thức qua sự huân tập, huân sanh, huân trưởng của muôn loài chúng sanh từ vô lượng kiếp về trước và những Tâm Sở này không thể có trong chân như vô vi một khi chúng sanh đã được chứng quả vô thượng bồ đề. Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp thì được pháp sanh từ các pháp hữu vi sanh diệt biến hóa tạo thành theo chiều hướng lưu chuyển trong vòng sanh tử và những pháp này cũng hoàn toàn không thể có trong chân như vô vi. Riêng

Vô Vi Pháp thì hoàn toàn mang tánh chất pháp tánh mà cũng là nền tảng biến hiện ra Hữu Vi Pháp và Hữu Vi Pháp mặc dù mang tánh chất cộng đồng duyên khởi thành hình pháp tướng đều thuộc về loại ảo giác (ảnh tử) của Vô Vi Pháp biến hiện. Không có Vô Vi Pháp thuộc pháp tánh thì nhất định không có Hữu Vi Pháp thuộc pháp tướng và từ đó người tu tập Duy Thức Quán khởi điểm từ Hữu Vi Pháp thuộc pháp tướng quán chiếu tìm dần về Vô Vi Pháp để được an trú nơi Duy Thức Tánh.

d]- Mười hai nhân duyên qua sự quán chiếu của Duy Thức nhằm khai triển giá trị nguyên lý duyên khởi của Duy Thức trên lãnh vực Hữu Tình chúng sanh mà trong đó được cụ thể hóa qua sự kiến tạo cho từng cá thể riêng biệt của một chúng sanh hữu tình trong cộng đồng duyên khởi vạn pháp. Nói rõ hơn trong cộng đồng duyên khởi vạn pháp của Duy Thức Tướng thuộc Y Tha Khởi Tánh, mười hai nhân duyên là nguyên lý duyên khởi chỉ dành riêng cho các chúng sanh hữu tình mà mười hai nhân duyên này không phải là nguyên lý duyên khởi cho toàn bộ vạn pháp. Điều đặc biệt nguyên lý mười hai nhân duyên chỉ xây dựng riêng biệt cho từng cá nhân nơi mỗi chúng sanh hữu tình qua sự duyên khởi của Duy Thức và mỗi khi xây dựng cho chúng sanh hữu tình nào thuộc chánh báo thì trong đó có một phần xây dựng thế giới vô tình thuộc y báo cho chúng sanh chánh báo nói trên với mục đích làm môi trường sống để họ tồn tại. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II này nhằm mục đích làm sáng tỏ giá trị nguyên lý duyên khởi của mười hai nhân duyên trên cơ bản nơi mỗi chúng sanh hữu tình mà Duy Thức chính là kẻ đứng địa vị vừa làm chủ yếu trong việc kiến tạo cho một sinh mệnh và cũng vừa làm gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể nơi mỗi chúng sanh khởi điểm từ quá khứ đi đến tận cùng vị lai trên lãnh vực Duy Thức Tướng. Nhưng mười hai nhân duyên đây không phải là nguyên lý kiến tạo dòng sinh mệnh ba đời của một chúng sanh hữu tình khởi điểm từ quá khứ đi đến vị lai theo nguyên tắc Tam Thế Luân Trùng Nhân Quả. Ngoài ra Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II còn giới thiệu thêm một số luận gia giải thích tư tưởng Mười Hai Nhân Duyên với lối nhìn khác nhau trong nguyên lý duyên khởi mà một số kinh luận đã ghi lại ngõ hầu giúp cho đọc giả phần nào dễ dàng so sánh để có nhận thức chính xác trong việc khảo cứu.

e]- Trình bày phương pháp tu tập của Duy Thức Hạnh để đạt đến Duy Thức Quả trong tiến trình Duy Thức Quán, nghĩa là giải thích phương pháp quán chiếu của Duy Thức và sự thành quả đạt đạo của Duy Thức Hạnh. Mỗi tông phái đều có thành lập phương pháp tu tập riêng biệt theo đường hướng và lập trường của mình. Thiên Tông thì có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Thiên, Tịnh Độ Tông thì có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Tịnh Độ, Mật Tông thì có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Mật v.v... và Duy Thức Tông thì cũng có thiết lập phương pháp tu tập theo tông chỉ của phái Duy Thức. Mục tiêu tu tập của phái Duy Thức là bằng mọi cách chứng ngộ cho được thể tánh của vạn pháp khởi điểm từ Duy Thức Tướng quán chiếu tìm về Duy Thức Tánh mà Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II cố gắng giải thích cho thiết thực ngõ hầu giúp đỡ quý hành giả làm cảm nang hữu ích trên cuộc hành trình đạt đạo. Điều đặc biệt lối tu Duy Thức Quán của Duy Thức Tông là đặt trên nền tảng 51 ngôi vị tu tập Bồ Tát Hạnh do đức Phật chỉ dạy làm căn bản hành trì không ngoài mục đích phát huy năng lực trí tuệ cho việc quán chiếu và phương pháp quán chiếu của Duy Thức Quán dựa trên nguyên tắc từ sự hiển lý, từ tướng hiển tánh, từ vọng hiển chân để được chứng ngộ Duy Thức Tánh. Trong thời gian tu tập khởi điểm từ sự hiển lý, từ tướng hiển tánh, từ vọng hiển chân, người tu Duy Thức Quán phải trải qua những đoạn đường Ngũ Vị Duy Thức Quán, Tứ Tâm Tu Quán và Ngũ Trùng Duy Thức Quán để chứng ngộ được quả Duy Thức Tánh.

Tóm lại, Duy Thức Học là môn học về tâm thường gọi là Tâm Học bắt đầu khởi điểm từ nơi Thức nhằm để tìm hiểu nguồn gốc của Tâm, cho nên tâm đây được gọi là Tâm Trí. Hơn nữa, Thức chính là biến tướng của Tâm theo chiều hướng mê vọng, cho nên thức đây được gọi là Tâm Thức. Tâm Thức lại là nền tảng căn bản cho việc sanh khởi vạn pháp của duy thức, từ đó vạn pháp do tâm thức biến hiện cũng được gọi là Duy Thức Tướng. Duy Thức như trước đã đề cập gồm có Duy Thức Tướng, Duy Thức Trình và vạn pháp trong Duy Thức Tướng cùng với Duy Thức Tánh được Duy Thức Tông chia thành một trăm pháp. Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển I đã giải thích Tâm Pháp và Tâm Sở Hữu Pháp thuộc một trăm pháp của Duy Thức Tướng. Đặc biệt Khảo Nghiệm Duy Thức Học quyển II ngoài việc trình bày phần còn lại của một trăm pháp như là Sắc Pháp, Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp Vô Vi Pháp trên lãnh vực Duy Thức Tướng cũng như Duy Thức Tánh và tiếp theo lại còn trình bày Duy Thức Hạnh và Duy Thức Quả của Duy Thức Tông ngõ hầu giúp cho hành giả nắm được yếu chỉ về giá trị và công dụng của Duy Thức để vững bước trên con đường đi vào an trụ Duy Thức Tánh.

NHỮNG SÁCH THAM KHẢO:

- 1.- Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 20, quyển 48, quyển 60 và quyển 71.
- 2.- Câu Xá Luận, quyển 1, 2, 3, 6, 7, 20.
- 3.- Thành Duy Thức Luận, quyển 2, 7, 8, 9.
- 4.- Đại Thừa Khởi Tín Luận.
- 5.- Câu Xá Luận Quang Ký, quyển 2, 3, 4, 19.
- 6.- Bách Pháp Vấn Đáp Sao, quyển 1.
- 7.- Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái nhìn của Duy Thức (cùng một tác giả).
- 8.- Bát Thức Quy Củ Tụng, do Thích Thắng Hoan dịch, trang 25, trang 43, trang 108.
- 9.- Khảo Nghiệm Duy Thức Học, quyển I, trang 93, 314.
- 10.- Pháp Tướng Duy Thức Học (6), trang 1152, Thái Hư Toàn Thư.
- 11.- Duy Thức Nhập Môn của Thích Thiện Hoa, trang 85.
- 12.- Kinh A Hàm (Giáo Nghĩa Căn bản), Từ Điển Phật Học Huệ Quang, trang T7936.
- 13.- Kinh Bản Nghiệp quyển thượng.
- 14.- Kinh Tương Ứng II, phẩm Nhân Duyên.
- 15: Tăng Chi Bộ Kinh tập I, trang 301.
- 16.- Tương Ứng Bộ Kinh II, trang sđd, trang 3 và III, sđd, trang 3 và IV, 1982, trang 257.
- 17.- Du Già Sư Địa Luận, quyển 86, quyển 219.
- 18.- Phật Quang Đại Từ Điển, quyển 6, trang 5094-5095, quyển 3, trang 2256 và 2551.
- 19.- Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 9 mặt.
- 20.- Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Kimura Taiken, trang 253.
- 21.- Tiểu Bộ Kinh I, trang 419, Hoà Thượng Minh Châu dịch,
- 22.- Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 3, 8.
- 23.- A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, quyển 4.
- 24.- Đức Phật và Phật Pháp, Phẩm Thập Nhị Nhân Duyên, trang 437.
- 25.- Giáo Lý Bí Mật Về Thân Trung Ấm của tác giả Nguyễn Pram, trang 22 và 23.
- 26.- Từ Điển Phật Học Hán Việt, quyển I, trang 779, do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1992.

- 27.- Trường Bộ Kinh III, Kinh Đại Duyên sđd, trang 62.
- 28.- Thuận Chánh Lý Luận, quyển 2.
- 29.- A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiền Tông Luận, quyển 2.
- 30.- Đại Bảo Tích Kinh, quyển 917.
- 31.- Đại Trí Độ Luận, quyển 7, quyển 19.
- 32.- Kim Quang Minh Kinh Văn Cú, quyển 3.
- 33.- Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh, quyển 26.
- 34.- Tập Dị Môn Túc Luận, quyển 4.
- 35.- Duy Thức Luận, quyển 6, quyển 9.
- 36.- Thức Thân Túc Luận, quyển 3.
- 37.- Trường A Hàm Kinh, quyển 9, quyển 10 (Đại Duyên Phương Tiện).
- 38.- A Hàm Thập Báo Pháp Kinh, quyển thượng.
- 39.- Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển thượng (Đại 33-684 Hạ).
- 40.- Trung A Hàm Phân Biệt Thánh Đế Kinh quyển 7.
- 41.- Đại Niết Bàn Kinh, quyển 12.
- 42.- Dược Sư Bản Nguyên Công Đức Kinh của ngài Huyền Trang dịch.
- 43.- Kinh Tạng A Hàm, quyển 12, quyển 31.
- 44.- Đại Tỳ Bà Sa Luận, quyển 24.
- 45.- Liễu Sanh Thoát Tử.
- 46.- Niết Bàn Kinh, quyển 23.
- 47.- Kinh Bắc Bản Đại Niết Bàn , quyển 12 và 14.
- 48.- Trung A Hàm, quyển 7.
- 49.- Câu Xá Quang Ký, quyển 3.
- 50.- Phật Tổ Ngũ Kinh của Hoà Thượng Thích Hoàn Quan, trang 642.
- 51.- Đại Thừa Pháp Tướng Tông Danh Mục, quyển 1.
- 52.- Duy Thức Đại Cương của Pháp Sư Trí Hải, trang 114.
- 53.- Duy Thức Tam Thập Tụng Dị Giải của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, trang 353.
- 54.- Duy Thức Học của Hoà Thượng Thích Thiện Hoa, trang 355.
- 55.- Duy Thức Học của Ni Sư Trường Như Thanh, tập Ba và Bốn, trang 167.